IN THE JAWS OF HISTORY

BY

BUI DIEM

FORMER SOUTH VIETNAMESE AMBASSADOR TO THE UNITED STATES

WITH

DAVID CHANOFF

Trong Gọng Kềm Lịch Sử

Bùi Diễm & Chanoff, David

vietmessenger.com

Phan Lê Dũng dịch

Thơ Dẫn

Success is counted sweetest
By those who ne'er succeed
To comprehend a nectar
Requires sorest need.

Not one of all the purple Host
Who took the Flag today
Can tell the definition
So clear of Victory

As he defeated -dying- On whose forbidden ear
The distant strains of triumph
Burst agonized and clear!

Emily Dickinson, 1858

Thật ân sủng ngọt ngào chiến thắng
Chỉ nhiệm màu với kẻ lỡ vận đến sau
Hiểu được Cam Lồ vi diệu,
Quả cần vết tận cùng đau.

Vả chẳng thuộc kẻ Chủ Tể,
Kẻ giữ cờ Tiên Cuộc cấp thời
Định nghĩa rõ ràng minh tỏ
Hào quang chiến thắng rạng ngời.

Thởi chỉ kẻ vong bại sắp lìa đời-
Trọn nghe âm hưởng tuyệt vời cấm đoán,
Nổ bùng trong nỗi tái tê
Ân huệ tột cùng Chiến Thắng

Phan Lê Dũng, 1988

Lời Người Dịch

Đã có nhiều quyển sách viết về Việt Nam trong những năm vừa qua, trong số này, không ít đã diễn tả tường tận những cảnh tượng đổi bại của chế độ cũ, những cuộc tranh chấp ngấm ngầm trong chánh phủ hay trên bàn đàm phán. Tất cả đều viết về những việc thật gần, thật cận, hoặc từ năm 1960–1975, hoặc từ những năm sau. Mỗi quyển đều nói lên cương vị của người viết hay về một giai đoạn đặc thù của lịch sử. Nhưng quyển Trong Gọng Kềm Lịch Sử, nguyên tác In The Jaws Of History của ông Bùi Diễm và David Chanoff có lẽ đã ám ảnh người đọc sâu xa hơn tất cả.

Chỉ nói riêng về chiều dài, tác giả đã đi ngược suốt từ thời Pháp Thuộc qua thời kỳ Bảo Đại, ông Diệm cho đến những ngày chót khi Miền Nam Việt Nam sụp đổ và đề cập đến những nhân vật chìm, nổi trong chính trường từ lúc phôi thai như những học sinh ở trường Thăng Long cùng Ban Giảng Huấn cho đến những sảnh đường quyền lực ở Hoa Thịnh Đốn. Trong suốt 343 trang sách, ông Bùi Diễm, nguyên Đại Sứ Việt Nam tại Hoa Thịnh Đốn, con ruột học giả Bùi Ưu Thiên và cháu ruột sử gia Trần Trọng Kim đã thuật lại cuộc đời của mình cũng như cuộc đời của những người cùng lứa tuổi trong một thế khóa oái oăm của lịch sử. Từ ngày biết nhận xét cho đến lúc đã thực sự bị cắt rời khỏi đất nước, cuộc đời tác giả được mở ra gần như trọn vẹn trong 36 chương sách: *"Gọng Kềm, Hội Kín, Khủng Bố, Lập Trường… Đảo Chánh…"* Tất cả những danh từ nói về những cảm quan cũng như các biến cố quá khứ đều nằm gọn *"trong gọng kềm lịch sử,"* một bầu không khí khắc nghiệt, mang tính chất định mệnh (Historical Determinism) chẳng khác nào bầu không khí của Chiến Tranh và Hòa Bình, kiệt tác của Leo Tolstoy. Quyển sách dù nặng phần chính trị nhưng mang đầy tính chất văn chương trong lời viết. Có lẽ lối viết là do nỗ lực cố đem cảm quan của riêng người kể (hoặc thế hệ người kể như đã minh xác trong lời mở đầu) đến với người đọc nên mặc dù quyển sách được viết từ lối nhìn chủ quan, chính cảm quan của người kể đã mang lại tính chất văn chương trong lối diễn tả.

Trong cái thế xiết chặt của lịch sử thì một cá nhân dẫu có vùng vẫy cách nào cũng không thể thoát ra khỏi bước kềm tỏa. Một cá nhân dầu ở cương vị nào, dẫu phấn đấu thế nào cũng không thể chuyển lay cả toàn cục diện.

Những cái buông, bắt ở một tư thế nào đó không còn thuộc phạm trù của tầm với đã biến con người thành một con ốc trong bộ máy to lớn của lịch sử. Có những lúc lịch sử đã thoát thai, thành một quái vật khổng lồ đuổi bắt những người trong cuộc một cách nghiệt ngã. Lịch sử đã không cho phép những người trong cuộc giữ phần lèo lái. Khi bánh xe lịch sử chuyển hướng những người trong cuộc thường phải sững sỡ vì lịch sử không còn đứng về phía họ. Trong cơn loạn đả, lịch sử đã trong một phút giây nào đó, bằng cách này hay cách khác, trở nên một con vật khổng lồ dồn họ về ngõ cụt. Dầu muốn, đầu không, bất thình lình những mộng ước cao xa, tuyệt vời bỗng chuyển thành những tăm tối bắt buộc. Những cơn phong ba của lịch sử đã dồn dần đám người nghiệt ngã vào một hố thẳm không cùng của tuyệt vọng. Trong cơn phẫn nộ điên cuồng, lịch sử đã dẫm nát mọi chướng ngại vật. Danh dự hoặc lương tâm. Tâm hồn hay thể xác. Tất cả đều bị nghiền nát vì gọng kềm lịch sử. Giữa phút thăng hoa cuồng dại, lịch sử đã chẳng cần nhớ đến luận lý. Lịch sử đã hoàn toàn thoát khỏi phạm vi của lý trí. Những vết hằn của những con người bị nghiền nát đôi khi tản mát dần đi qua những tiếng thở dài bi phẫn, những cơn ủ dột triền miên, nhưng đôi khi những vết hằn đó, ở những góc độ khốc liệt nhất bỗng cô đọng, phát ra thành những tiếng kêu bi thảm. Tiếng kêu của lịch sử. Những vết hằn đó đã điểm tô lịch sử, không phải bằng những vương miện của chiến thắng, không phải bằng những ân sủng không ngừng của danh dự, mà là điểm tô bằng những giòng máu, những giọt nước mắt, những cực nhục của những hòn đá xanh cục cằn không ai nhắc đến trong các đoạn đường lịch sử.

Kể từ thời khi lịch sử phát sinh cho đến hiện tại, có lẽ lúc nào người ta cũng chỉ nhìn về hào quang của những lúc chiến thắng. Người ta thường quên số phận của những kẻ kém may mắn hơn, số phận của những vết hằn.

Nhưng có một lúc nào đó, những vết hằn bỗng tỏa ra những hấp lực lạ kỳ, bỗng nhiên óng ánh, thiêng liêng trong bản chất chân thật cố hữu. Khi những tiếng ngợi ca chiến thắng đã trở thành một thứ *"Tiếng Trống"* bập bùng vô nghĩa, người ta bỗng phát hiện ra rằng những viên đá xanh đã góp phần không kém vào việc tạo dựng lịch sử. Lịch sử đã chối bỏ vinh quang đối với những vết hằn, nhưng những vết hằn đã điểm tô cho lịch sử. Những vết hằn, những cái nhìn từ những tư thế thảm khốc nhất, chẳng những chỉ điểm tô mà hóa thân trong lịch sử. Chính những vết hằn là âm hưởng rõ rệt nhất, là hình ảnh sinh động nhất của lịch sử. Những vết hằn là… lịch sử.

Đã 13 năm qua, lịch sử vẫn tiếp tục bằng những kế hoạch năm năm, bảy năm, bằng những trại học tập cùng khắp các miền xa xôi hẻo lánh bên nhà, bằng những hàng người lũ lượt theo nhau tản cư, bằng những đứa bé lớn lên hoàn toàn ngơ ngác, bằng những người lớn quật quã kinh hoàng hằng đêm. Còn, Mất, Xảo Trá, Bất Cận Nhân Tình, Mù Quáng, Hẹp Hòi, U Mê…, tất cả chỉ là những tên gọi khác nhau của những con người lỡ đứng về phía hố thẳm của trốn chạy. Lịch sử đã theo sát họ để ám ảnh. Ở bất cứ tư thế nào họ cũng nhìn thấy gọng kềm của lịch sử đang khép lại và họ phải u buồn nhận chịu những kiếp sống của một vết hằn. Ám ảnh của lịch sử là ám ảnh của đời sống. Chẳng những về một mặt mà là về mọi mặt.

Không phải chỉ là một lúc mà là mọi phút, mọi giây. Tâm hồn, thể xác, suy tư, nội tâm, ngoại cảnh. Số phận của những vết hằn là số phận của những phẫn khích truyền kiếp luôn luôn phải trốn tránh một sự thật hoàn toàn bất công.

Đã 13 năm qua lịch sử vẫn theo sát những kẻ sống sót, vẫn toan tính nghiền nát số phận của những kẻ bất hạnh. Bên nhà kẻ thắng cuộc nhất thời vẫn vẽ vời, tô son điểm phấn cho *"Cuộc Đại Thắng Mùa Xuân."* Bên ngoài, từng loạt hồi ký của Neil Sheehan, của Frank Snepp, của David Halberstam, của… Khép giữa hai gọng kềm này là những vết hằn, những người khốn khổ trong cuộc đã ngàn đời im lặng hoặc vẫn thảm sầu trong im lặng của bất công. Hình như chẳng

có gì đáng nhớ. Hình như chẳng có gì cao đẹp. Hình như tất cả chỉ là những thủ đoạn thần sầu của những người lãnh đạo đã mù quáng vì uy quyền, đã mất hẳn nhân tâm. Hình như… Chẳng có gì đáng cần biết thêm. Chẳng có gì cần để học hỏi. Tất cả đều chỉ là lỗi lầm và tất cả đều là những việc đã qua, sẽ qua hoặc nên cho qua. Đã có lần người ta tin rằng sự thật chắc chắn phải nằm trong những quyển sách viết dài dằng dặc, đổ hất trách nhiệm về phía những vết hằn đang câm lặng. Nhưng người ta đã quá hấp tấp, vì những vết hằn đã lên tiếng. Tiếng nói thống khổ của những nạn nhân một đời đi tìm lý tưởng. Tiếng nói của tủi cực phải ấm ức phát ra từ tiềm thức vì tai nạn xảy ra chập chồng đã đẩy lui vào ký ức tầm mức quan trọng của những tai ương lần trước.

Câu chuyện bắt đầu bằng một ngôi trường và người kể vốn là một học sinh. Câu chuyện kéo dài, vô lý như những cuộc chiến tranh dài đến gần như bất tận. Câu chuyện là chuyện của một ông thày đi ruồng bố, tiêu diệt ngay chính đám học trò của mình. Câu chuyện là chuyện của một nhóm bạn bè, sát cánh bên nhau ở những bước thập tử nhất sinh bỗng ra tay tàn sát lẫn nhau. Câu chuyện là chuyện của một bầu không khí yên lặng thôi miên trong lớp học khi học sinh ngồi lắng nghe những bài giảng ly kỳ dần dà biến chuyển thành một bầu không khí đe dọa của những cuộc mất tích mà trong đó mỗi học sinh đã quen với thói quen *“đưa tay sờ báng súng.”* Câu chuyện là câu chuyện lan man từ buổi giao thời của chế độ phong kiến cho đến lúc bước sang chế độ quốc gia dân chủ. Mọi vật đều xoay chuyển và xoay chuyển với một tốc độ bàng hoàng, kinh dị. Tất cả những quan niệm về cuộc đời, về chính trị, về luân lý và về những điều cơ bản nhất đều biến đổi. Tiết tháo của những nhà Nho bị quật ngã vì những sự lừa đảo của Realpolitik. Những quan niệm Lão, Trang khách quan, trung dung bị đẩy vẹt đi vì những tiếng vọng thôi thúc từ thế giới bên ngoài. Những tiếng kêu gọi của luận lý bị xô ngã nhào bởi những vận động khéo léo bạo động hóa tình cảm của những kẻ đã quá lâu phải chịu bất công. Những cơn sóng tạo thành do những sự xung đột kịch liệt của suy tư và hiện trạng loan ra cùng khắp từ Hà Nội cho đến tận những vùng rừng rú hoang sơ như Bái Thượng. Khung cảnh cứ biến dần, biến dần từ những bài học lịch

sử của Napoleon, từ những nhì nhằng vớt vát của đế quốc Pháp khi chánh quyền thực dân đang ngã nhào cho đến những ngờ nghệch khiếp hãi của việc Hoa Kỳ can thiệp.

Câu chuyện thật dài là vì câu chuyện của một thế hệ, nhưng câu chuyện không thể kể một lúc mà phải chuyển thành hồi. Mỗi hồi mở ra và rồi từ từ khép lại. Không phải không còn gì để kể mà là vì câu chuyện phải khép lại để nhường chỗ cho những hồi kế tiếp. Thảm kịch to lớn nhất, ám ảnh nhất được đưa lên đầu và rồi màn ảnh to tát được khép dần, khép dần, đi sâu vào ký ức của người kể và lại từ từ mở ra nối kết điểm đầu với điểm cuối, từ thuở ấu thời cho đến những sự kiện sau cùng và rồi hình ảnh được hoàn toàn hợp nhất, hoàn toàn quyện lại với nhau như một bức tranh vĩ đại và bi thảm. Câu chuyện từ nhịp, từ nhịp như nhịp điệu của tâm hồn, của con tim. Câu chuyện vẽ qua vẽ lại như một đồ thị tuần hoàn của đời sống. Chuyện kể như ám ảnh của một bức tranh truyền thần khi đã ra khỏi tầm mắt thì để lại âm ba của một cái gì đứt đoạn. Đọc xong có lẽ không thể nhớ được chuyện được kể từ đoạn nào vì tất cả đều nối liền như một vòng tròn khép kín.

Có lẽ nhịp điệu tuần hoàn của người kể chứng tỏ người kể đã bị ám ảnh vì nhịp điệu tuần hoàn của sự bất công. Có lẽ người kể đã mong mỏi tìm kiếm một sự tuần hoàn của lịch sử trong suốt cuộc đời. Cuộc đời người kể luôn luôn phải đứng vào nghịch cảnh, phải tìm những gì không hiện hữu. Người kể đã đi tìm ảo ảnh trong suốt cuộc đời và dĩ nhiên ảo ảnh đó, nếu hiện hữu cũng không thực sự nằm trong tầm tay người kể. Có thể lịch sử sẽ đến cùng người kể trong tương lai, nhưng lịch sử đã không ở cùng người kể trong suốt cuộc đời. Có thể lịch sử sẽ tuần hoàn, nhưng chu kỳ tuần hoàn đó dài quá, dài hơn tầm với của thế hệ người kể. Câu chuyện của người kể là câu chuyện của một kẻ đi tìm và đã tìm suốt một cuộc đời. Mục tiêu của cuộc tìm kiếm có thể là ảo ảnh nhưng chính sự đi tìm đã tạo nên ý nghĩa.

Trong suốt cuộc đời người kể, dường như mỗi bước đi là mỗi bước gấp rút không thể trở về. Mỗi điều trông thấy là mỗi điều ám ảnh không quên. Những chỗ đi qua bỗng thình lình mất đi: *“Phủ Lý*

không còn nữa… Nó đã bị chính dân làng đốt cháy trong một cuộc chiến tranh tiêu thổ, dưới sự chỉ huy của Võ Nguyên Giáp." Những người vừa mới trông thấy đã tự nhiên vĩnh viễn chẳng bao giờ còn được gặp: *"Một khi chúng tôi đã ở hai bên làn ranh giới Pháp Việt thì không ai có thể quả quyết được ngày gặp lại… Định mệnh đã không bỏ qua cho gia đình chúng tôi cũng như đã không hề bỏ qua cho bao nhiêu những gia đình người khác."* Cuộc đời người kể là một cuộc đời luôn bị xô đẩy, dồn ép. Khi thì ngược mạn Lào Kay, lúc thì lênh đênh trên giòng sông Đáy. *"Lúc đò lướt qua các vùng làng xóm, tâm sự của tôi cũng cay đắng như mùa đông bên ngoài… Mọi người đang tham gia trong một cuộc chiến mà chính tôi cũng rất muốn được góp phần. Nhưng 'họ' đã ép tôi… Je suis un Évadé… Tôi là kẻ phản bội."*

Trong khi vượt qua tất cả các đoạn đường tác giả đã không quên mà vẫn nhớ. Nhớ để kể. Từ chiếc máy bay P–38 năm 1945 cho đến cuộc tuyên án tử hình Việt Nam ở Capitol Hill. Từ thế giới tao nhã trừu tượng của những cơn đam mê toán học cho đến những xác chết đói dọc theo hai bên vỉa hè Hà Nội năm 44–45. Từ những mơ ước ngây thơ của những thiếu niên bên lửa trại bập bùng mơ tưởng về những luân lưu truyền thống lịch sử của dân tộc cho đến những cay đắng khi hoài bão dân chủ cuối cùng sụp đổ.

Trong cuộc chia cắt cuối cùng , người kể không còn dính liền được với đất nước. Đất nước trong cơn dãy chết đã xô đổ tan tành hoài bão của cuộc đời người kể. Như những vòng tuần hoàn bắt buộc, những giòng người lại đổ xô, dày xéo lên nhau, chẳng khác nào những giòng người tản cư đã xô đẩy nhau ra khỏi Hà Nội trong cuộc chiến tranh chống Pháp, nhưng lần này người kể không còn là người trong cuộc. Vẫn những quận lị nối tiếp theo nhau xóa tên trên bản đồ nhưng người kể đã chuyển thành một kẻ bàng quan bất lực ngồi lịm trước màn ảnh truyền hình. Người kể vẫn xem, nhưng xem ở phương vị tách rời, xem sự thật đang lên khuôn thành những màn bi kịch. Và lần này, cũng chẳng khác gì những lần trước đây, người kể lại bị hất vào những tư thế bàng quan bắt buộc.

Cả câu chuyện là câu chuyện của chết chóc. Cái chết của từng người như cái chết của Phúc, của Đặng Vũ Chu, của Trương Tử Anh. Cái chết của từng đoàn người như những đợt bạn bè người kể thi nhau ngã gục ở dọc sông Hồng Bắc Việt. Cái chết của các làng mạc, quận lị như Phủ Lý. Cái chết của những ước mơ, hoài bão trong tâm hồn các chính khách quốc gia như Bác Sĩ Duát. Cuộc đời của người kể dường như cuộc đời của một chứng nhân nhìn quê hương qua cơn hấp hối. Những giòng người xuôi Nam, những người cùng thế hệ, dường như tất cả đều chết, chỉ còn lại một nhân chứng khắc khoải với thời gian dài dằng dặc –Người Kể.

Câu chuyện ấp ủ một nỗi buồn triền miên vì là câu chuyện chết chóc của một thế hệ. Nhưng người kể luôn luôn tin tưởng ở tương lai. Cũng như những vòng tuần hoàn hoán chuyển trước mắt, người kể đã chờ, đã đỏ mắt tìm trông nhưng khi biết rằng việc chờ không nằm trong tầm với thì người người kể lại chấp nhận. Vì lẽ người kể tin rằng việc chờ sẽ xảy ra trong tương lai. Cũng như người kể không nắm rõ được những định mệnh trong quá khứ, người kể không thể cầm chắc trong tay việc xảy ra trong tương lai.

Trong gọng kềm lịch sử, máu và nước mắt của một thế hệ đã đổ ra thành một thiên bi kịch dài triền miên suốt một giòng đời và người kể kể lại bằng tâm thức từng cuộc sống của những vết hằn mà chính bản thân mình chứng kiến. Dua câu chuyện của người kể, những vết hằn quằn quại, di động trong khổ đau của hố thẳm im lặng, nhưng người kể không hề quên họ. Tất cả những gì đã mất, đã qua, đã khuất sâu trong âm ỉ của thời gian đều còn sống, mặc dầu chỉ còn sống trong ký ức và người kể vạch dần ký ức của mình để đưa ra những miếng đá hóa thạch cục cằn trong tâm tưởng. Trong thế kẹp ác liệt của lịch sử những vết hằn từ từ hiện rõ, chỗ đỏ ối, chỗ tím, chỗ thâm quầng, chỗ đen đủi, nhưng tất cả đều hiện diện. Và những vết hằn đứng đó mãi mãi điểm tô cho lịch sử.

Falls Church, Virginia, 1987.

Phan Lê Dũng

-

Lời Nói Đầu

Tôi viết quyển sách này vì cảm thấy có trách nhiệm với một bổn phận, bổn phận chẳng những đối với hàng trăm ngàn người đã hy sinh trên con đường đấu tranh giành độc lập và tự do cho Việt Nam, mà còn là bổn phận đối với hàng triệu người khác, quân cũng như dân, những người đã từng phải chịu đựng những nỗi khốn khó, cực nhọc của một cuộc chiến tranh dài dằng dặc mà nay vẫn phải trằn trọc, thống khổ vì những hậu quả khốc liệt của sự thảm bại.

Ngày trước, nghĩa trang quân đội nằm ở ngoại thành Sài Gòn là nơi an nghỉ của hàng ngàn chiến sĩ Việt Nam. Không khí thiêng liêng nơi đó đang bị hủy diệt. Tuy nhiên có một sự hủy diệt khác còn trầm trọng hơn. Sự hủy diệt của quên lãng. Nếu những hy sinh và thống khổ của tất cả những người mơ về Việt Nam như một quốc gia hoàn toàn thoát khỏi ách thống trị của cả thực dân lẫn cộng sản phải trở thành những vết bụi mờ của lịch sử thì quả thật không có gì tàn khốc hơn. Vinh danh những nạn nhân chiến cuộc Việt Nam, tôi xin được phép ngỏ lời tri ân hàng ngàn chiến hữu người Hoa Kỳ, người Úc, người Đại Hàn, và những chiến hữu đã nằm xuống trên ngả đường tranh đấu cho Việt Nam.

Quyển sách này là một phần của câu chuyện Việt Nam và các cuộc đấu tranh giành chủ quyền, độc lập và tự do. Tuy cả cuộc sống lẫn suy nghĩ của riêng bản thân đã khiến tôi cảm thấy bối rối khi phải chọn cách viết qua lối nhìn chủ quan, tôi vẫn thấy rằng đời sống của mình chẳng qua chỉ là một phần của những người Việt Nam bình thường khác trong cùng thế hệ. Vì vậy, để câu chuyện được sinh động hơn, tôi xin được phép mời độc giả cùng chúng tôi sống lại những biến cố đã qua bằng con mắt của chính những người trong cuộc.

Khi viết, tôi cũng hy vọng sẽ đóng góp được phần nào vào những công cuộc tìm tòi truy nguyên những nguyên nhân dẫn đến cuộc chiến Việt Nam. Tìm hiểu về cuộc chiến Việt Nam lúc nào cũng là một công việc khảo cứu khó khăn đầy chông gai, trắc trở. Những khó khăn phần nhiều thường là do quan niệm sai lầm của cả hai

phía Mỹ, Việt. Tôi cũng mong quyển sách sẽ diễn tả rõ rệt hơn những bài học đáng nhớ trong giai đoạn bi thảm nhưng cũng không kém phần anh dũng này. Vì thế, trong phần kết tôi đã không ngần ngại rút ra những kết luận bằng vào sự suy diễn chủ quan của chính tôi về sự thật, về những nỗ lực dung hòa và những giải pháp cho tương lai.

Sau đây tôi xin ngỏ lời tri ân ông Peter Braestrup, chủ bút báo The Wilson Quarterly, và ông Philip N. Marcus, cựu viện trưởng viện Giáo Dục Sự Vụ đã khích lệ và giúp đỡ tôi từ bước đầu khi tôi bắt tay vào việc viết.

Thành thật cảm tạ hai người bạn cũ đã cùng làm việc ở Việt Nam với tôi là ông Ogden Williams và ông George McArthur. Ông Ogden Williams đã giúp tôi lúc tôi thảo những bản nháp đầu và xếp đặt quyển sách. Ông George McArthur đã cho tôi rất nhiều ý kiến phê bình xây dựng và tóm tắt. Xin ngỏ lời tri ân bà Muriel Nellis, chuyên viên cổ động và quảng bá văn chương đã cho tôi những ý kiến nghề nghiệp đáng giá.

Tôi cũng xin cảm tạ các bạn người Hoa Kỳ, nhất là ông William P. Bundy, người đã cho tôi toàn quyền xử dụng tất cả những tài liệu chưa xuất bản riêng của ông về chiến tranh Việt Nam. Xin đặc biệt tri ân ông David Chanoff, với sự giúp đỡ tận tình trong công việc tìm tòi, viết lách và chọn lựa những bản thảo.

Sau cùng, tôi xin thành thật cảm ơn các viện Earhart Foundation, The Smith- Richardson Foundation, The Institute for Education Affairs, The Woodrow Wilson International Center for Scholars, và The American Enterprise Institute. Nếu không nhờ các viện kể trên giúp đỡ thì quả thật tôi chẳng bao giờ nghĩ đến việc hoàn thành quyển sách.

Như vậy, đã có nhiều người giúp đỡ tôi trên phương diện viết lách, nhưng những trách nhiệm do những kết luận và phán xét trong tất cả những trang sách này hoàn toàn thuộc phần tôi nhận lãnh.

Bùi Diễm

Chương 1
Gọng Kềm Lịch Sử

Một giọng nói yếu ớt, giục dã xuyên qua những tiếng ồ ồ ở đầu giây điện đàm: *"Ông Diễm, Bob Shaplen đây, Bob Shaplen. Tôi đang gọi từ Hồng Kông."* Giọng nói lập đi lập lại tên người gọi, nhưng cơn ngủ say vùi vừa xong và những viên thuốc cho cơn cảm cúm khốc liệt vẫn làm tôi mù mờ về người đang gọi.

"Bob Shaplen đây, ông Diễm. Tôi vừa mới từ Sài Gòn về. Bạn bè ông đang cần gặp ông gấp. Họ rất hoang mang và đang muốn biết rõ tin tức của phía Hoa Kỳ. Chính phủ Sài Gòn đã cắt hẳn mọi liên lạc với dư luận bên ngoài. Chẳng ai biết ông Thiệu hoặc đại sứ Graham Martin suy nghĩ thế nào. Mọi người đều hoang mang. Chỉ còn ông. Ông phải về Sài Gòn cho mọi người biết rõ sự thật. Ông phải về ngay!"

Đầu óc tôi bắt đầu tỉnh táo hơn. Giọng nói đầy vẻ thúc giục của người gọi đã khiến tôi tập trung được tư tưởng phần nào. Đây là lần đầu tiên tôi nhận được tin trực tiếp của Sài Gòn. Khi ký giả Shaplen gác điện thoại, tôi đã hoàn toàn tỉnh táo. Tôi tin là nhận định của ông ta hoàn toàn chuẩn xác. Người ký giả lão thành chuyên tường trình các mục Viễn Đông của báo New Yorker là người hiểu biết và có nhận định chính xác. Ông không phải là người hấp tấp, hay bi thảm hóa vấn đề. Nếu không phải vì tình trạng bắt buộc thì chắc chắn ông đã không gọi tôi. Tôi vẫn còn nghe âm hưởng gấp gáp, giục dã trong giọng ông ta.

Tuy đã 2 giờ sáng ở Hoa Thịnh Đốn mà khi trở về giường tôi vẫn không tài nào chợp được mắt. Thật ra thì trong suốt tuần vừa qua, tôi đã suy nghĩ rất nhiều về vấn đề cần phải trở về Việt Nam. Tôi còn đang phân vân không biết có nên về hay không thì đột nhiên bị cúm nặng. Trong khi đó thì ở Sài Gòn những cơn hoảng hốt lại bùng ra thật bất ngờ. Những cơn hoảng hốt đó đã khiến quân đội Việt Nam mất tinh thần và trở thành hỗn loạn. Vào giờ phút này thì chẳng ai có thể đoán được liệu Sài Gòn còn có thể đứng vững được bao lâu nữa. Đầu óc tôi lại miên man nghĩ về vấn đề cần phải trở về Việt

Nam. Tôi tự hỏi phải chăng trở về lúc này không còn kịp nữa? Việt Cộng đã đến sát Sài Gòn và hẳn nhiên là tôi đã đoán trước được số phận của mình nếu chẳng may bị lọt vào tay đối phương.

Ba tuần trước, ông Thiệu gửi tôi sang thủ đô Hoa Kỳ, nơi tôi đã trú ngụ suốt từ năm 1967 tới năm 1972 khi phục vụ với chức vụ đại sứ Việt Nam. Kể từ năm 1973, khi tôi bắt đầu làm Đại Sứ Lưu Động thì Hoa Thịnh Đốn cũng là một trong những nơi tôi thường xuyên lui tới. Lần này chuyến đi của tôi nhằm mục đích thuyết phục quốc hội Hoa Kỳ thông qua số tiền viện trợ khẩn cấp 700 triệu đô la đang bị trì hoãn. Số tiền viện trợ đó sẽ được dùng vào việc mua thêm đạn dược và tiếp liệu cho quân đội Việt Nam. Lúc này, trước cơn thác của những sư đoàn Bắc quân tràn vào Miền Nam với tốc độ mỗi thành phố một ngày, quân đội Việt Nam đang hoang mang vì thiếu thốn quân cụ.

Nhưng giờ là 14 tháng 4. Tôi chẳng còn gì để làm ở Hoa THịnh Đốn. Ở vào giây phút khẩn cấp, khi Việt Nam đang trong vòng hiểm họa gian nguy, những nỗ lực của tôi từ trước đến nay gần như hoàn toàn vô dụng. Tôi đã kêu gọi đến gần như tất cả bạn bè và đồng nghiệp cũ của tôi để nhờ họ giúp đỡ mà vẫn thất bại. Tuy tôi đã phục vụ ở Hoa Kỳ trong suốt 7 năm mà những sự liên hệ của tôi với Hoa Kỳ trong quá khứ vẫn chẳng giúp tôi thuyết phục được quốc hội Hoa Kỳ thông qua đạo luật viện trợ khẩn cấp cho Việt Nam.

Vào lúc này, những biến chuyển ở Việt Nam đang dồn dập trong giai đoạn chót. Đã đến lúc tôi phải về. Mẹ tôi, 90 tuổi vẫn ở Sài Gòn cùng người chị ruột. Tôi phải cố đưa hai người cùng đi. Hơn nữa, ngoài việc phải trở về Việt Nam để gặp gia đình, tôi cũng muốn về để còn được thấy Việt Nam lần cuối. Đã ba mươi năm qua, cuộc sống của tôi cũng như cuộc sống của bao nhiêu người khác đã đi đôi với sự thăng trầm của chính trường Việt Nam nói chung, hoặc của Sài Gòn nói riêng. Trong suốt ba mươi năm đó, có lẽ không lúc nào là lúc tôi không tham gia vào các hoạt động chính trị. Trong tất cả mọi giai đoạn, nếu tôi không trực tiếp tham gia cộng tác với chính phủ thì cũng là tham gia vào những đoàn thể đối lập chống lại chính phủ. Lúc này tuy Sài Gòn đang lúc nguy kịch, nhưng tôi cho rằng Sài

Gòn vẫn là chỗ của tôi. Nào ai biết trước được, có thể tôi vẫn còn cứu gỡ được phần nào như lời Shaplen. Và dù rằng chẳng giúp đỡ gì được thì về vẫn hơn là ở đây làm một ông đại sứ lạc loài của một quốc gia đang hấp hối, nằm bẹp dí ở Hoa THịnh Đốn xem tin tức về giai đoạn kết thúc ở nước mình.

Hôm sau tôi vẫn giữ hẹn ăn trưa ở quán Empress với ông Ted Shackley, Trưởng phòng Tình Báo Viễn Đông của CIA. Shackley vừa mới từ Việt Nam trở về sau một sứ vụ đặc biệt dưới chỉ thị của Tổng THống Ford. Vì nghĩ rằng Trưởng Phòng Shackley có nhiều tin tức nên tôi muốn gặp ông để tìm hiểu thêm về tình hình Việt Nam trước khi về. Lời Shackley đầy vẻ ảm đạm. Sài Gòn đang nguy và ngày càng nguy hơn. Ông Thiệu hoàn toàn cô thế, và chẳng còn đủ sáng suốt để đối phó với tình hình. Trong cuộc gặp gỡ vừa qua với Trưởng Phòng Shackley và ông Federick Weyand, Tư lệnh quân lực Hoa Kỳ ở Việt Nam, ông Thiệu không còn đủ tâm trí để phân tích hoặc đàm luận nữa. Ông Thiệu đang chới với vì tầm mức lớn lao của sự đổ vỡ.

Sáng hôm sau, tôi chuẩn bị về Sài Gòn và định rằng trên đường đi sẽ ghé Hồng Kông để nói chuyện với ký giả Shaplen. Tôi chia tay nhà tôi và ba con ở phi trường Washington 's National. Các con tôi lúc đó vẫn còn nhỏ: Lưu, 24; Giao, 20; và Hân, mới tám tuổi, hãy còn quá bé chưa hiểu rõ được sự tình nhưng có lẽ đã đủ khôn để cảm thấy những sự khác biệt trong lần đưa tiễn này. Nhà tôi tuy lo nhưng cũng như mọi lần, cố gắng trấn tĩnh để chồng khỏi bận tâm. Mặc dù nhà tôi biết rằng chuyến về Việt Nam của tôi vô cùng nguy hiểm, nhưng nhà tôi cũng hiểu nếu không trở lại Việt Nam lần này thì tôi sẽ phải hối hận suốt đời.

Chuyến bay phản lực **Pan Am** về hướng Tây trong khi tôi chập chờn, kiệt lực cả về tinh thần lẫn thể xác, chỉ nhớ lờ mờ rằng chuyến bay có ghé San Francisco và Honolulu. Hai mươi bốn giờ sau tôi xuống máy bay tại phi trường Kai Tak ở Hồng Kông rồi lập tức đến thẳng nơi Shaplen cư ngụ. Khi tôi đến nơi thì trời đã về chiều. Đêm đó, tôi ngồi đến khuya nghe kể chuyện hỗn mang ở Việt Nam. *"Ở Sài Gòn chẳng ai biết rõ tình hình, nhất là về ý định của Hoa Kỳ.*

Tình trạng thật là khẩn trương. Tuy vậy mọi người vẫn cố bám vào những ảo tưởng về việc Hoa Kỳ sẽ viện trợ hoặc sẽ có một Giải Pháp Dung Hòa nào đó."

Theo lời ký giả Shaplen thì có đến cả hàng triệu tin đồn. Người ta tin rằng Hoa Kỳ không thể khoanh tay đứng nhìn một đồng minh trong suốt hai mươi năm gục ngã trước mũi dùi của Cộng quân đang được tập đoàn Sô Viết đứng sau làm hậu thuẫn. Có lẽ Hoa Kỳ sẽ có cách gỡ rối. Các đội B–52 đang được lịnh bay đến đập tan các sư đoàn Bắc Quân đang hành quân vào Nam một cách lộ liễu. Thủy Quân Lục Chiến Hoa Kỳ đang sửa soạn đổ bộ vào vùng đồng bằng Cửu Long để bảo vệ những khu vực sản xuất lúa gạo chính cần thiết cho nền kinh tế của Việt Nam. Ngoại Trưởng Kissinger đang đàm phán về việc phân chia lãnh thổ, cố thuyết phục cộng sản nhượng những tỉnh chính để đổi lại những viện trợ kinh tế khổng lồ. Đây mới chỉ là một trong vài câu chuyện đồn đãi, những tin đồn không những đã làm mất tinh thần dân chúng mà còn làm lung lạc cả tinh thần chính phủ trong lúc chính quyền đã trở nên mù quáng, tê liệt và bám víu vào ảo ảnh. Shaplen kết luận: *"Họ cần phải biết sự thật, vì thế ông phải về."*

Tôi trả lời: *"Sự thật là: Đối với Hoa Kỳ, trận chiến này coi như đã kết liễu."*

Shaplen nhìn tôi chăm chăm, buông giọng: *"Nếu vậy thì ông phải nói rõ cho họ biết."*

Hôm sau, 17 tháng 4–1975, tôi có mặt trên chuyến bay Air France về Sài Gòn. Máy bay đáp xuống Tân Sơn Nhất vào khoảng bốn giờ trưa. Khung cảnh yên tĩnh nhất thời của phi trường làm tôi ngạc nhiên. Khi nghe lời tường thuật của Shaplen tôi đã chờ đón trước những khung cảnh hoàn toàn hỗn loạn. Tôi nhìn quanh và rồi bất chợt nhìn thấy một đám đông đang xoay quanh chỗ khu vực cấm của phi đạo, chờ đợi những chuyến bay đặc nghịt người sắp sửa ra đi. Khung cảnh bên ngoài phi trường còn khác thường hơn. Đường rời phi trường thật vắng. Trong khi đó thì ở tất cả những con đường dẫn đến phi trường xe cộ lại từng hàng ứ nghẽn. Dường như cả Sài Gòn đang di tản ra sân bay. Xe cộ sắp hàng như thắt nút. Hàng

đoàn xe nối đuôi theo nhau chậm chạp nhích dần về hướng phi trường.

Ở Sài Gòn, triệu chứng độc nhất chứng tỏ dân chúng đã biết về những cơn sóng gió sắp đến chỉ là những tiếng xì xào bàn tán ở các đám đông tụ họp trên đường phố. Vẻ căng thẳng, âu lo hiện rõ trên từng khuôn mặt. Mọi sinh hoạt ồn ào hàng ngày đã mất. Trên tất cả mọi khuôn mặt dường như chỉ có những nét cương quyết, quả cảm của những người có quá nhiều việc cần làm trong một thời gian gấp rút. Hôm đó, tin tức loan báo rằng Việt Cộng đã chiếm được Phan Rang và chỉ còn cách Sài Gòn khoảng hơn 300 cây số.

Tôi trở về căn nhà thuê ở đường Nguyễn Huệ để gặp mẹ và chị tôi. Khi thấy tôi về, mẹ và chị tôi hết sức vui mừng. Cơn khủng hoảng ngày càng tăng đã khiến cả hai phải lo âu khắc khoải không biết phải làm gì.

Sau khi chào hỏi và trấn an gia đình rằng tôi sẽ có cách lo toan mọi chuyện, tôi gọi điện thoại vào Phủ Tổng THống để xin gặp ông Thiệu. Chánh văn phòng Phủ Tổng THống lúc bấy giờ là Đại Tá Võ Văn Cầm trả lời rằng ông sẽ lập tức cho tổng thống biết tôi đã ở Sài Gòn và sẽ gọi lại cho tôi ngay. Vài phút sau, ông Cầm gọi tôi để nhắn lại lời ông Thiệu: *"Tổng Thống rất bận rộn và đang dao động vì mất Phan Rang. Tổng thống nhắn rằng xin ông đại sứ gặp Thủ Tướng trước rồi Tổng Thống sẽ tiếp ông đại sứ sau."*

Lời nhắn tin cho thấy rõ ràng tình trạng đang khẩn trương đến độ nào. Chính ông Thiệu đã gửi tôi làm đại diện ở Hoa Kỳ. Lúc này tôi vừa trở lại và đương nhiên tôi là nguồn tin độc nhất mà ông Thiệu mong mỏi. Thường thường mỗi khi tôi đi công du trở về thì ông Thiệu vẫn thường gặp tôi ngay. Vậy mà lần này, trong lúc tình hình đang khẩn cấp thì thay vì gặp tôi, ông Thiệu lại muốn tôi gặp thủ tướng Nguyễn Bá Cẩn, một người mà từ trước tới nay ông vẫn có ý xem thường. Tôi nhớ lại lời Shackley và lời Shaplen: Ông Thiệu đang *"chới với,"* đang *"mất hết sáng suốt"*. Ông Thiệu (Và luôn cả đại sứ Graham Martin) *"đang cắt đứt hết mọi liên lạc và không tiếp ai cả."* Tôi tự hỏi: *"Vậy thì ai, là người đứng ra điều hành mọi chuyện?"* Lần họp cuối giữa tôi với ông Thiệu trước khi tôi lên đường sang

Hoa Kỳ là vào khoảng trung tuần tháng ba. Kể từ ngày đó cho tới nay thì thời gian mới chỉ ba tuần. Nếu so sánh khung cảnh của Sài Gòn vào lúc tôi mới vừa trở về và khung cảnh của Sài Gòn ba tuần về trước thì có lẽ chẳng ai có thể tin được mức độ dồn dập của các biến cố đã xảy ra ở Sài Gòn.

°

° °

Ngày 11 tháng 3 năm 1975 có lẽ chính là thời điểm khởi đầu của giai đoạn kết thúc, tuy rằng biến cố đánh dấu giai đoạn này vẫn chưa lấy gì làm rõ ràng hoặc đậm nét. Hôm đó, Ban Mê Thuật đã bất thần bị ba sư đoàn Bắc Quân đánh chiếm. Thật ra Ban Mê Thuật chỉ được bảo vệ rất sơ sài. Tuy Việt Cộng đã chiếm được Ban Mê Thuật rồi mà ở Sài Gòn vẫn chưa có cơn hoảng hốt nào rõ rệt. Ban Mê Thuật là một tổn thất đáng kể nhưng không phải là một mất mát có tính cách sinh tử. Đã có lần Việt Nam phản công tái chiếm những thành phố lớn hơn — như Huế hồi Tết Mậu Thân năm 1968, Quảng Trị hồi mùa hè đỏ lửa 1972.

Khi Ban Mê Thuật thất thủ thì tôi vừa từ Tân Đề Li trở về sau một chuyến công du Ngoại Giao. Đây là một trong những chuyến công du nằm trong hành trình Đại sứ Lưu Động của Việt Nam. Chức vụ đại sứ lưu động là một chức vụ ngoại giao nhằm mục đích biểu dương hình ảnh Việt Nam, nối kết các mối bang giao và tìm viện trợ ở Đông Nam Á, Ấn, Pháp hoặc bất kỳ nơi nào có thể ủng hộ cho Việt Nam.

Vào ngày 15 tháng 3 ông Thiệu đã ngỏ ý mời tôi vào để chuẩn bị cho một chuyến công du Hoa Kỳ kế tiếp. Lần này thì chuyến công du của tôi khẩn thiết hơn vì Ban Mê Thuật đã thất thủ và cuộc tấn công của Bắc Quân đang lan rộng khắp nơi.

Tôi được mời cộng tác với chính quyền ông Kỳ vào năm 1965, ngay sau khi làm Đổng Lý Văn Phòng cho bác sĩ Phan Huy Quát, vị thủ tướng dân sự cuối cùng của Việt Nam. Khi ông Kỳ ngỏ lời mời tôi tham gia chính phủ. Tôi đã suy nghĩ rất nhiều. Chính bản thân tôi cũng rất nghi ngờ sự thực tâm của các tướng lãnh khi họ mời tôi

cộng tác. Kinh nghiệm chính trị của tôi là kinh nghiệm chính trị của một người phục vụ trong một chính phủ dân sự có quan niệm chính trị khác hẳn với quan niệm của một chánh phủ quân nhân. Và chính chánh phủ đó lại vừa mới sụp đổ.

Thực ra thì ngay sau khi chánh phủ dân sự của ông Quát sụp đổ tôi đã kết luận ngay rằng: Đã đến lúc tôi nên cho sự nghiệp chính trị của tôi lùi vào quá khứ. Lúc đó, tôi không hề nghĩ gì về việc tham gia hoặc cộng tác với chính quyền mới. Ngược lại, tôi chỉ mong được trở lại để sống mộc cuộc sống bình thường và làm chủ nhiệm kiêm chủ bút tờ Saigon Post. Nhưng chính bác sĩ Quát là người thúc dục tôi nhận lời. Hơn nữa, tôi cũng biết rằng đối với một chánh phủ quân nhân thì vấn đề cần phải giữ một đại biểu dân sự trong chính quyền là một việc tối cần, nhất là khi Việt Nam đang phải giao dịch với Hoa Kỳ. Trong sự giao dịch đó, tôi cho rằng chính phủ Việt Nam cần có sự đóng góp của tất cả các thành phần quốc gia. Trước đây, khi còn phục vụ trong chánh phủ của bác sĩ Quát, vì là nhân viên đứng giữa liên lạc nội các của bác sĩ Quát và Hoa Kỳ nên dầu muốn, dầu không tôi đã phải giữ mối giao hảo với các nhân viên ngoại giao Hoa Kỳ, chẳng hạn như đại sứ Maxwell Taylor và phó đại sứ Alexis Johnson. Bởi vậy các tướng lãnh thấy rằng kinh nghiệm giao dịch của tôi có thể giúp họ phần nào khi họ phải hợp tác với Hoa Kỳ.

Việc các tướng lãnh quyết định mời tôi tham gia cộng tác với chính phủ là một bằng chứng cho thấy rằng tôi thật sự có dịp để phát biểu ý kiến trong chính quyền mới. Vả lại, tôi có thể từ chức bất cứ lúc nào. Tôi nhận lời một phần vì tin tưởng rằng cho dù có tham gia chính phủ, tôi vẫn có quyền phát biểu ý kiến của tôi một cách tự do hoặc từ chức bất kỳ lúc nào tôi muốn. Hơn nữa, nếu không ra cộng tác, tôi khó thể tránh tiếng rằng tôi đã đặt quyền lợi và tiếng tăm của cá nhân lên trên quyền lợi của đất nước.

Nói cho cùng thì tuy tôi đã nhận lời cộng tác với chính phủ Thiệu–Kỳ, nhưng những liên hệ giữa tôi, ông Thiệu và ông Kỳ vẫn chưa bao giờ vượt quá những khuôn khổ giao thiệp bình thường để trở thành thân mật. Khi nhìn lại sự liên hệ giữa tôi và ông Thiệu trong

quá khứ tôi vẫn nhiều lần thắc mắc chẳng hiểu tại sao sự liên hệ khác thường giữa tôi và ông Thiệu lại có thể tiếp tục lâu dài đến thế?

Đã nhiều năm qua tôi liên tục chỉ trích chánh quyền ông Thiệu và riêng ông Thiệu thì đã có tiếng là người không thích nghe chỉ trích, nhất là khi những chỉ trích của tôi lại toàn nhằm vào những vấn đề ông Thiệu không hề nhượng bộ ai bao giờ. Chẳng hạn như những chỉ trích về vấn đề đoàn kết các tầng lớp quốc dân. Trong các cuộc bàn luận với ông Thiệu tôi vẫn thường nói rằng ông Thiệu cần phải cải tổ chính phủ để loại trừ bớt những nhân viên bất tài và thiếu khả năng. Tôi đưa ý kiến rằng ông Thiệu cần phải mời những đại biểu từ khắp cả các tầng lớp quốc dân, kể cả những đại biểu của các nhóm đối lập thì mới có thể phát huy được hết tiềm năng của quốc gia và đối chọi hữu hiệu được với cộng sản.

Thật sự thì ông Thiệu cũng không hẳn hoàn toàn mù quáng về những nhược điểm của chánh phủ. Sau những buổi họp vô vị và dai dẳng của chính phủ mà ông tham dự, nỗi thất vọng của ông thường bùng ra. Mỗi khi những cuộc họp đó kết thúc, ông Thiệu vẫn thường cau có: *"Anh coi đó! Thật chẳng ra làm sao cả!"*

Những lúc đó là những lúc tôi đưa lời chỉ trích: *"Như tôi đã nói với tổng thống, tổng thống cần thay đổi chánh phủ."* Nhưng khi cuộc bàn cãi tiến tới chỗ găng hơn thì phản ứng cố hữu của ông Thiệu lại y như cũ. *"Để coi, tôi sẽ suy nghĩ lại."* Kết cục sự trì hoãn và bản tính lưỡng lự cố hữu của ông vẫn thắng. Mặc dù hiểu tường tận tầm mức cấp thiết của việc phải cải tổ, ông Thiệu vẫn rơi vào tình trạng mãi mãi đợi chờ, mãi mãi nghi ngờ để rồi chẳng bao giờ có hành động nào thiết thực cả.

Ngày 15–3, ông Thiệu lâm vào tình thế chính trị nan giải. Vào lúc này, khi Bắc quân đang phát động tấn công gia tăng ngày càng ráo riết thì vấn đề viện trợ cho quân đội Việt Nam trở thành vô cùng cấp thiết. Lúc ông Thiệu cho vời tôi cũng chính là lúc tôi dự định sẽ dùng tất cả quyền lực để làm áp lực với ông Thiệu. Vào ngày 15–3–74, trước khi đến gặp ông Thiệu, tôi nói rằng: *"Chắc chắn tôi sẽ đến gặp tổng thống, nhưng tôi yêu cầu được phép mang hai người nữa đi cùng: Cựu Ngoại Trưởng Trần Văn Đỗ, nguyên là một trong những*

bạn thân của tôi và ông Trần Quốc Bửu, Chủ Tịch Tổng Liên Đoàn Lao Công." Cả hai đều là những chính trị gia tháo vát và đều không phải là nhân viên của chánh phủ Việt Nam lúc đó. Khi yêu cầu được mang hai người này đi cùng, ý kiến của tôi về vấn đề cần phải đoàn kết tất cả các thành phần quốc gia trong mọi tầng lớp quốc dân đã trở nên quá rõ.

Lúc Chánh văn phòng Phủ Tổng THống gọi tôi nhắn rằng tổng thống vui lòng gặp cả ba, tôi biết mình đang đứng ở vị thế phải làm áp lực hết sức. Tôi dự định hết sức nhấn mạnh sự quan trọng của ý kiến dư luận Hoa Kỳ. Tôi muốn nói rõ ảnh hưởng của dư luận đối với quốc hội Hoa Kỳ về vấn đề viện trợ cho Việt Nam.

Qua những buổi thuyết trình của tôi và nhiều nhân viên khác, ông Thiệu đã biết từ nhiều năm trước rằng ở Hoa Kỳ ông bị coi là một lãnh tụ quân phiệt và độc tài. Thật sự thì một trong những thất vọng lớn nhất của tôi là việc tôi chẳng thể giải thích cho ông Thiệu hiểu rõ nổi những bất lợi do ấn tượng xấu xa này gây ra. Trong các cuộc thuyết trình, lúc nào ông Thiệu cũng coi thường những dư luận của Hoa Kỳ. Lúc nào ông cũng quyết đoán rằng những lời chỉ trích của dư luận Hoa Kỳ chẳng qua chỉ là những vấn đề *"bị thổi phồng"* và *"hoàn toàn vô căn cứ."* Những lúc đó tôi thường cực lực lên tiếng rằng: *"Nếu tổng thống còn cần viện trợ của họ thì tổng thống phải coi trọng ý kiến của họ. Chỉ khi nào tổng thống không cần họ nữa thì lúc đó tổng thống mới có quyền xem ý kiến của họ là đồ vứt đi."*

Lúc này thì tất nhiên là chánh phủ Việt Nam đang cần viện trợ. Thất thủ Ban Mê Thuật là một thúc đẩy cấp thiết. Có thêm hai người bạn là cụ Đỗ và ông Bửu tăng cường bên cạnh, tôi đã dành gần hết 5 tiếng đồng hồ nhấn mạnh tầm mức cấp thiết của việc phải lập một chánh phủ hoàn toàn có tính cách đại diện cho mọi tầng lớp dân chúng. Ở ngay cả giờ phút đó, nếu ông Thiệu chịu cải tổ chính phủ thì sự thay đổi này vẫn có thể khiến quốc hội Hoa Kỳ thay đổi ý kiến về vấn đề viện trợ cho Việt Nam. Và cho dù sự cải tổ của ông Thiệu có không thay đổi được ý kiến của quốc hội Hoa Kỳ thì ít ra thì sự thay đổi này cũng sẽ cổ võ được tinh thần quốc dân trong việc chống lại Cộng sản. Cuộc bàn cãi của tôi với ông Thiệu căng thẳng

đến độ về sau có lời đồn đại (như lời tường thuật sau này của nhân viên CIA Frank Snepp) là tôi đã yêu cầu ông Thiệu từ chức. Sự thật không đúng hẳn. Mặc dù tôi chưa hề đòi hỏi ông Thiệu từ chức nhưng ngoài chuyện này ra có lẽ tôi đã làm tất cả mọi việc có thể làm ở cương vị tôi.

Cho đến lúc đó mà ông Thiệu vẫn không chịu nghe tôi. Mặc dù ông đồng ý với chúng tôi là cần có sự thay đổi trong guồng máy chính quyền. Mặc dù ông đã yêu cầu chúng tôi đưa ra những *"phương pháp cụ thể "* để tiến hành. Tôi biết ông vẫn ngấm ngầm tìm cách trì hoãn, hứa hẹn như những lần trước đây và vẫn chẳng hề có chủ định nào rõ rệt. Ngay cả khi đã cùng đường ông Thiệu vẫn chứng tỏ là con người đã mù quáng vì quyền thế, không còn đủ khả năng để hiểu rõ nhu cầu thiết yếu của quốc dân và những nhu cầu thiết yếu của đồng minh, mặc dù đây là một đồng minh có liên quan đến sự sinh tồn của chính chánh quyền ông Thiệu.

Ngày 22–3 tôi đến Hoa THịnh Đốn vừa lúc thành phố bắt đầu rạng rỡ sinh động trong buổi chớm xuân. Tuy vậy, những nụ Azalea, nụ Dogwood và nụ Anh Đào vẫn chẳng làm giảm bớt được nỗi lo âu trĩu nặng tim tôi. Khi ghé qua Ba Lê tôi đã nghe về cuộc triệt thoái cao nguyên. Thay vì cố gắng củng cố các đội quân ở Ban Mê Thuật sau khi Ban Mê Thuật thất thủ thì ông Thiệu lại hạ lệnh rút lui về mé biển. Vì những đại lộ chính đã bị cắt ngang, quân đội Việt Nam bị buộc phải dùng những con lộ phụ hiểm hóc trong chuyến triệt thoái. Giữa rừng già cao nguyên, những toán quân triệt thoái đã bị chia cắt và tiêu diệt. Lúc này quân đội Bắc Việt đang tấn công cả đại lộ dọc theo bờ biển, cô lập những thành phố chính như Huế và Đà Nẵng. Một chiến thắng xoàng xĩnh, địa phương bỗng nhiên lan rộng thành một biến cố đủ sức gây hoảng hốt trong quân đội. Thảm kịch diễn ra ở Việt Nam đã khiến 700 triệu đô la trợ cấp, nguyên là mục tiêu cho chuyến đi của tôi thành một thứ viện trợ khẩn cấp liên hệ đến sự sinh tồn của Việt Nam.

Những tiến trình tuần tự về sau cho thấy màn đầu của tấn thảm kịch kết liễu Việt Nam đang được vén dần lên trong các sảnh đường quốc hội Hoa Kỳ. Những kinh nghiệm thâm niên trong ngành đã

khiến tôi thuộc nằm lòng tất cả các phương thức vận động quốc hội. Tôi biết rõ cả chi tiết trong từng giai đoạn. Đầu tiên thì tôi phải theo dõi tất cả những cuộc họp ở Tòa Bạch Ốc, ở Hội Đồng An Ninh Quốc Gia, ở Bộ Ngoại Giao và ở Ngũ Giác Đài. Khi những cuộc họp đó kết thúc, tôi sẽ phải họp riêng với ký giả về vấn đề Việt Nam và tìm cách để thuyết phục quốc hội. Cuối cùng, khi đã biết rõ lập trường của các dân biểu và Thượng Nghị Sĩ tôi mới chuẩn bị sẵn sàng để đối phó. Thường thì tôi cố vận động để nâng cao tinh thần những người có cảm tình với mình và lên tiếng kêu gọi những người chỉ trích hãy suy nghĩ lại.

Tôi đến Hoa THịnh Đốn được một ngày thì Huế, kinh thành đại nội cổ kính đã bị cắt đứt. Hàng trăm ngàn dân tản cư đổ xô về phía Nam dọc theo những con đường chạy sát biển về Đà Nẵng cố trốn mũi dùi Bắc Việt. Ở Hoa THịnh Đốn, quốc hội Hoa Kỳ lúc đó đang nghỉ nhóm 10 ngày. Ngoại Trưởng Kissinger đã lên đường đàm phán ngoại giao Trung Đông và tổng thống Gerald Ford đang nghỉ mát ở Vail, Colorado.

Cũng trong hôm đó tôi đến gặp ông Philip Habib, Phụ Tá Ngoại Trưởng Hoa Kỳ Đặc Trách Viễn Đông Sự Vụ. Tôi biết ông Philip đã ngót một thập niên, từ khi ông còn là cố vấn Bộ Trưởng ở Sài Gòn năm 1965. Ông Habib vừa là một nhà ngoại giao thẳng thắn, chuyên nghiệp lại vừa là người bộc trực, can đảm và thành thật đôi khi đến tàn nhẫn. Vừa gặp tôi, ông Habib đã đi thẳng vào vấn đề: *"Lúc này Tổng Thống Ford đang bị* **Đạo Luật về Quyền Hạn Chiến Tranh** *trói chặt và hoàn toàn bất lực… Tôi không biết Tổng Thống phải làm thế nào để có thể vượt ra khỏi vòng kềm tỏa của quốc hội… Chúng ta phải ráng tìm cách trình bày để quốc hội có thể thấy rõ tình trạng khẩn cấp của Việt Nam…"*

Tuy ông Habib có vẻ bộc trực và bi quan, những nhận xét của ông vẫn chưa thấm tháp vào đâu so với những nhận xét của nghị sĩ George Aiken. Ông George Aiken là nghị sĩ của tiểu bang Vermont và cũng là đường giây liên lạc chặt chẽ giữa tôi và quốc hội. Tuy là một nghị sĩ của đảng Cộng Hòa, nghị sĩ Aiken cũng là bạn thân của lãnh tụ đa số Thượng Viện Mike Mansfield. Thượng Nghị Sĩ

Mansfield vốn nổi tiếng là một nghị sĩ phản chiến. Thông thường thì những nhận xét về thế đứng quốc hội của nghị sĩ Aiken lúc nào cũng rất sắc bén. Khi tôi đến gặp ông ta ở văn phòng riêng, ông đã nhận định rằng: *"Tình thế rất là ảm đạm."* Lúc tìm đến các nghị sĩ khác tôi có cảm giác là ngay cả bạn bè cũng cố tránh gặp tôi. Nếu bị buộc phải nhìn thẳng mặt tôi thì họ cũng chỉ nhìn với vẻ miễn cưỡng, khó khăn.

Ngày 30–3, Đà Nẵng, một thị xã nằm khoảng non 200 cây số về phía Nam của Huế và là một thành phố lớn hàng thứ hai của Miền Nam bị một lực lượng 35 ngàn quân Bắc Việt tiến chiếm. Đêm đó màn ảnh truyền hình đầy những cảnh tượng hãi hùng: Phụ nữ và trẻ em bị dày xéo trong đám đông hỗn loạn. Dân, quân đạp lên nhau cố vượt ra khỏi vòng vây khổng lồ đang thắt dần lấy thành phố. Một triệu dân tản cư tràn ngập đường phố dẫn về Nam.

Lúc này đường liên lạc giữa tòa đại sứ ở Hoa THịnh Đốn và Sài Gòn đã bị cắt đứt hoàn toàn. Chúng tôi không còn liên lạc được với ông Thiệu nữa. Mặc dù đã gửi liên tiếp hàng loạt điện tín, chúng tôi vẫn không nhận được trả lời. Dường như đã có một bức màn vô hình chụp xuống, cắt lìa Sài Gòn với thế giới bên ngoài, với những người như chúng tôi. Hàng đêm chúng tôi ngồi lịm trước máy truyền hình bàng hoàng nhìn những thành phố, quận lị theo nhau lần lượt bị xoá tên trên bản đồ Việt Nam. Mỗi ngày ông Trần Kim Phượng, người đã thay thế tôi giữ chức vụ đại sứ Việt Nam ở Hoa Kỳ từ năm 1972, và tôi đều phác họa thời khắc cho những cuộc điện đàm, những buổi họp, làm đi làm lại những bước mà càng ngày cả hai càng tin là hoàn toàn vô hiệu. Và khi ngày đã tắt, cả hai đều phờ phạc vì kiệt sức, không nhớ nổi lấy một điều về những việc đã làm. Ở mười ngàn dặm xa, đất nước đang chết dần và chúng tôi hoàn toàn bất lực.

Cuối tháng 3, một tia hy vọng bỗng loé lên khi tổng thống Ford thình lình gửi đi một phái đoàn chuyên viên sang Việt Nam để lượng định tình hình. Những người được gửi đi bao gồm Tư Lệnh quân sự Frederick Weyand, Trưởng Phòng Tình Báo Viễn Đông Ted Shackley và Phụ Tá Bộ Trưởng Quốc Phòng Đặc Trách Quân Nhu

Erich von Marbot. Những nhân viên này được phái sang Việt Nam để có thể đích thân thị sát tình hình và chuyển lời đề nghị viện trợ nếu đây quả là vấn đề cấp thiết. Ngày 9–4 tôi đến gặp Tư Lệnh Weyand ngay khi ông vừa trở lại. Mặc dầu bi quan, tướng Weyand vẫn cho rằng quân đội Việt Nam hãy còn cơ hội tập trung để chỉnh đốn, kết hợp và chống đỡ. Nếu viện trợ hãy còn kịp thời, ông ta hoàn toàn đồng ý việc quốc hội hỏa tốc chấp thuận viện trợ.

Vào lúc này tất cả các lực lượng Cộng Sản Bắc Việt được trang bị với khối lượng chiến cụ khổng lồ của Nga và Tàu đang trải rộng dần ra, tiến theo đội hình hàng dài dọc theo mọi ngã đường. Trong suốt cuộc chiến chưa lúc nào những toán quân Cộng Sản lại hành quân lộ liễu và có thể dễ bị máy bay tiêu diệt bằng lúc này. Tại Xuân Lộc, vòng đai tự vệ phía ngoài của Sài Gòn, sư đoàn 18 của Việt Nam đang chống trả dữ dội các cuộc tấn công ngày càng tăng của cộng sản. Lúc này, chỉ cần các lực lượng không quân Hoa Kỳ can thiệp — Một giải pháp can thiệp mà cả tổng thống Nixon lẫn ông Kissinger đã cam đoan thi hành hồi năm 1973 — cũng đủ để phá tan các lực lượng Cộng Sản Bắc Việt đang công khai hành quân và làm giảm hiệu năng của quân đội cộng sản trong nhiều năm kế tiếp. Rồi từ đó, nếu được tiếp tế quân nhu và quân cụ đầy đủ và được ủy lạo tinh thần, quân đội Việt Nam sẽ có thể tái chiếm những vùng đã mất.

Ngay cả khi tăm tối đã bao trùm, ông Phượng và tôi vẫn cảm thấy điều này. Cả hai chúng tôi đều biết rằng thời cơ hoàn toàn tùy thuộc vào lần họp sắp tới. Tuy thế, quốc hội Hoa Kỳ lúc này lại là một quốc hội đã chán chường với chiến tranh, đã mệt mỏi vì viện trợ cho một đồng minh đang bị rất nhiều dân biểu xem là một chánh phủ của những thành phần bất tài và tham nhũng. Sau nhiều năm Hoa Kỳ đổ mồ hôi và nước mắt vào Việt Nam, giờ đây chính những Dân Biểu và Thượng Nghị Sĩ của Hoa Kỳ sẽ phải đi đến quyết định cuối cùng. Kinh nghiệm thực tế nghề nghiệp đã buộc tôi phải hiểu rằng quốc hội Mỹ nhất định sẽ phải quyết định bằng quan niệm của người Mỹ. Trong quyết định sắp tới về việc liệu có nên viện trợ cho Việt Nam lúc này hay không, quốc hội Hoa Kỳ sẽ phải quyết định một trường hợp thật là khó khăn. Những dân biểu bị buộc phải cân đo những lỗ lã về uy tín cũng như vị trí chiến lược của Hoa Kỳ để đánh đổi với

tiền của và xương máu mà Hoa Kỳ đã đổ vào Việt Nam trên hai mươi năm. Vào giờ phút đó thì quốc hội Hoa Kỳ lý luận rằng, nếu họ có gia tăng viện trợ cho Việt Nam đi chăng nữa thì vấn đề vẫn chỉ là tạm kéo dài cơn hấp hối, thống khổ của Việt Nam mà thôi. Các Dân Biểu, Thượng Nghị Sĩ Hoa Kỳ quyết định rằng quốc hội cần phải đưa ra một giải pháp thiết thực và rồi kết luận: Nếu cùng lắm thì cũng đành phải kết thúc một chương sử Hoa Kỳ.

Tất cả kinh nghiệm chính trường đã dạy tôi chẳng những phải chờ đón quyết định sắp tới của quốc hội Hoa Kỳ mà còn phải hiểu rõ lý do của quyết định đó để nhận thấy quan niệm của những người đã tạo ra luật pháp ở Hoa Kỳ. Bởi thế nên tôi đã cố gắng để hiểu rõ những lý do ảnh hưởng đến quyết định sắp tới của họ. Nhưng trong tận cùng tâm khảm tôi biết rằng câu hỏi quan trọng nhất liên quan đến vấn đề viện trợ thật sự chẳng liên quan gì đến uy tín Hoa Kỳ hay sự xứng đáng của các lãnh tụ Việt Nam. Câu hỏi quan trọng nhất là câu hỏi về cuộc sống của 20 triệu nhân dân Việt Nam. Sau khi quốc hội quyết định về vấn đề viện trợ thì cuộc sống của 20 triệu người dân Việt Nam, của con họ và cháu họ rồi sẽ ra sao? Đây mới là câu hỏi quan trọng nhất. Nhưng câu hỏi này không phải là một trong những yếu tố chính đưa đến quyết định cuối cùng của quốc hội Mỹ. Vì lẽ đó tôi không thể chịu đựng được những nỗi uất ức đè nén khi Việt Nam phải chấp nhận một bản án bất công như bản án mà quốc hội Hoa Kỳ đã quyết định. Ở căn nhà riêng tại Hoa THịnh Đốn tôi đã không thể cầm được nước mắt.

Tia hy vọng phù du về vấn đề Hoa Kỳ sẽ viện trợ cho Việt Nam tắt phụt sau khi chuyến công du do Tư Lệnh quân sự Weyand dẫn đầu kết thúc vào ngày 11–4. Hai ngày sau khi Tư Lệnh Weyand trở lại Hoa Kỳ thì đạo luật chấp thuận viện trợ đã bị phủ quyết. Những người thực tế đã nhận định rằng đến lúc đó thì dù có phủ quyết hay không việc cũng đã quá trễ. Nhưng đối với ông Phượng và tôi thì quyết định phủ quyết chính là một con dấu phũ phàng công khai chấp nhận việc Hoa Kỳ bỏ rơi đồng minh. Những người đang chiến đấu anh dũng ở Xuân Lộc và hàng triệu người tản cư vào Miền Nam vẫn không hề hay biết Quốc Hội Hoa Kỳ đã tuyên bố bản án khai tử Việt Nam ở Capitol Hill vào ngày 11–4–1975.

Kể từ khi tổng thống Johnson còn đương nhiệm tôi đã giữ chức vụ đại sứ. Tôi cũng là người liên lạc chính giữa chánh quyền Sài Gòn và Hoa THịnh Đốn. Sau 5 năm trải qua các hội nghị thượng đỉnh, qua Tết Mậu Thân, qua các trận đánh phối hợp quân đội của Hoa Kỳ và Việt Nam ở Cam Bốt, qua trận tập kích mùa xuân cho tới tháng 4– 1975, công việc của tôi lúc nào cũng đi đôi với những công tác có liên quan đến quốc gia. Nhưng sau đạo luật khai tử Việt Nam cuối cùng ở Hoa THịnh Đốn thì vai trò của tôi kể như đã chấm dứt. Chẳng còn liên lạc được với chánh phủ, chẳng còn việc gì để làm trong các sảnh đường quyền lực Hoa Kỳ, tôi trở lại với gia đình ở căn nhà ngoại ô Hoa THịnh Đốn để cùng nhà tôi và các con dán mắt vào máy truyền hình, trước những tấn thảm kịch thôi miên trên màn ảnh.

Bỗng nhiên tôi nhớ lại một mùa nghỉ ngắn ngủi khoảng một năm về trước, khi cả gia đình tôi có dịp quây quần ở bãi biển Nha Trang bên con nước trong xanh màu lục biếc và những bờ cát mịn long lanh. Lần đó, khi nhìn bãi biển dịu dàng phơi mình trên nắng tôi đã nghĩ rằng bất kể vì lý do gì nếu mảnh giang sơn gấm vóc này mất đi thì niềm đau quả vô cùng tận. Những ký ức xa xăm khác tự dưng ồ ạt ùa về như một cuốn phim quay chậm. Tôi thấy mình đứng trong ruộng lúa gần căn nhà lúc ấu thời ở Miền Bắc vào những năm đầu của thập niên 1940, chăm chú nhìn theo chiếc máy bay P–38 hai đuôi của Hoa Kỳ dội bom vào những vùng Nhật chiếm đóng gần Hà Nội. Lần đó có lẽ là lần đầu tiên tôi mục kích Hoa Kỳ can thiệp vào Việt Nam. Lúc này, tôi lại là chứng nhân đứng ngoài mục kích màn kết liễu của sự can thiệp tôi đã mục kích lần đầu. Dầu muốn dầu không, cuộc đời tôi cũng đã nối liền vào với những chuỗi biến cố chập chồng đã chuyển hướng quê hương từ điểm ban đầu đến điểm hiện tại.

Chương 2
Thuở Ấu Thời

Ông thân tôi tên tục là Bùi Kỷ. Ông vốn vừa là học giả, vừa là một nhà nho phóng khoáng, phóng khoáng đến độ chẳng coi gì là quan trọng cả. Đối với ông cụ thì trời có sập cũng chẳng thành vấn đề. Sống trong truyền thống nho sĩ Việt Nam, ông đã chọn một bút hiệu để nói lên nỗi lòng mình: Ưu Thiên, có nghĩa là *Kẻ lo trời đổ,"* nhưng thường thì được hiểu theo nghĩa bóng: *Kẻ chẳng chú ý gì đến chuyện trời đổ."* Ông thân tôi vẫn thường nói: *Những kẻ lúc nào cũng để tâm lo âu mọi chuyện là những kẻ dại."* Trong một bài thơ nhiều người biết đến ông đã viết rằng:

Lo như ai cũng là ngốc thật
Lo trời nghiêng, lo đất chông chênh
Lo chim bay lạc tổ nhầm cành
Lo cá lội xa ghềnh lạ nước
Hão huyền thế đố ai lo được
Đem gang tay đánh cuộc với cao dày!

Khi còn trẻ ông thân tôi đã khước từ làm quan với triều đình dưới chánh quyền thực dân. Ông đã sang Ba Lê để gặp cụ Phan Chu Trinh và những lãnh tụ quốc gia thời đó. Nhưng sau hai năm, thay vì làm cách mạng, ông lại trở về Việt Nam mở trường dạy học. Đã có lần ông bảo tôi: *Những lãnh tụ quốc gia đều có lý tưởng tốt, những hoài bão của họ đều được đặt vào chiều hướng đúng. Cha đứng về cùng hướng với họ."* Nhưng mặc dầu ông cùng chung suy nghĩ với những người quốc gia, mặc dầu ông ghét Tây, bản tính khách quan cố hữu đã ngăn ông hành động.

Tính khách quan là tính nết chung đã ăn sâu thành cội rễ trong gia đình tôi từ lâu. Ông Cố tôi vốn là quan trong triều. Đã có lần ông được mời chọn lấy một cánh hoa trong vườn Thượng Uyển và sau đó được vua ban cho một cánh hoa đã chọn tạc lại bằng vàng để dùng như biểu tượng chức tước. Mặc dù vậy, khi Pháp vào Việt Nam ông đã bỏ triều đình về làng dạy học. Ông nhất quyết không

chịu bắt tay với Pháp. Ông nội tôi cũng thế, tuy đã đậu tiến sĩ là một bằng cấp cao nhất của nho sĩ thời bấy giờ, ông cũng noi theo ông cố, một lòng từ chối hàm tước triều đình. Như thế, trước đời ông thân tôi đã có nhiều khuôn mẫu để chính ông có thể noi theo khi ông chối bỏ bổng lộc của Pháp trong chính quyền thuộc địa để ra đi tìm gặp những lãnh tụ quốc gia ở Pháp.

Ảnh hưởng từ những tổ tiên lâu đời và từ ông thân đã khiến quan niệm của tôi đối với những người làm việc với Pháp trở thành định kiến. Tôi cũng đã thấm nhuần truyền thống khách quan của gia đình, một không khí chán chường với thời cuộc, một vị thế xa rời với những tạm bợ nhất thời của thế gian. Đã đành rằng nếu sống thì ai cũng phải phục vụ đời sống. Chuyện này không ai có thể chối cãi. Nhưng nếu vấn đề phục vụ vừa quá phiền toái lại vừa đòi hỏi những đổi chác khó khăn thì sao lại không về làng dạy học, viết văn, làm thơ mượn lấy tư tưởng Lão, Trang, xem thường thế sự như chuyện chiêm bao thoắt biến?

Nhưng mặc dù đã thừa hưởng truyền thống khách quan của ông thân, tôi cũng đã biết từ ngày còn rất bé rằng mình không thể sống cuộc đời học giả thanh đạm. Tôi cũng không thể sống một cuộc đời công chức nguyên là con đường độc nhất còn lại dành cho những người như tôi. Thế giới Việt Nam vào những thập niên 1920, 1930 quá nhỏ. Tôi muốn bay nhảy, vượt ra ngoài thế giới đó. Luôn luôn đầu óc tôi mơ tưởng chuyện đi xa, đến những chỗ lạ, tìm hiểu về thế giới rộng lớn bên ngoài. Mặc dù lòng ham muốn chỉ mới phôi thai, chưa cụ thể, ý nghĩ viễn du đã dính liền với tôi từ thuở ấu thời cho đến khi mới lớn. Tôi cũng bắt đầu có khái niệm mù mờ rằng con đường dẫn đến giấc mơ hoàn toàn phụ thuộc vào việc học. Mặc dù mối dây liên lạc chưa hiện rõ, tôi biết chắc rằng nhà trường sẽ cho tôi những khả năng cần thiết. Chỉ cần tôi cố gắng.

Ở tiểu học tôi đã giữ đúng vai trò con em của những nhà nho. Tôi học xong tiểu học năm 13 tuổi và rồi vào trung học ở trường Thăng Long, một trung học tư thục ông thân tôi đã góp phần xây dựng và cũng là nơi ông giảng dạy. Khi mới vào trường Thăng Long, tôi chưa biết rõ rằng đa số những học sinh trong trường cũng đang mơ về

một thế giới tự do bên ngoài khác hẳn với thế giới gò bó của xã hội Việt Nam dưới thời thực dân Tây như tôi. Chỉ khác là nếu ước mơ của tôi chỉ là những ước mơ phiêu lưu ngoại quốc ngoạn mục thì ước mơ của những học sinh khác là về những vấn đề bao quát có thể thay đổi ngay đường hướng chính trị và xã hội của quốc gia lúc đó.

Thật sự thì vào năm 1936, khi tôi ghi tên nhập học, trường Thăng Long đã sôi sục với những ý chí chống thực dân và những cuộc tranh cãi về những chiều hướng tương lai của xã hội Việt Nam. Giáo Sư gồm những người như ông Phan Thanh, sau này là sáng lập viên của đảng xã hội. Ông Đặng Thái Mai, sau này là Bộ Trưởng Bộ Giáo Dục. Ông Hoàng Minh Giám, sau này là Bộ Trưởng Bộ Ngoại Giao miền Bắc. Ông Trần Văn Tuyên, sau này là một trong những chính khách đối lập trong chánh quyền Miền Nam. Giữa những nhân vật đáng nhớ này, đặc biệt nhất là một nhà giáo nhỏ con, đầy nhiệt tâm, dạy chúng tôi môn Sử Ký — Ông Võ Nguyên Giáp. Mặc dù chuyện ông Giáp trở nên nhân vật lịch sử đánh bại Pháp ở Điện Biên Phủ và đương đầu trực tiếp với Mỹ hãy còn là chuyện về sau, nhưng lúc này vị đại tướng tương lai đã là người hoàn toàn bị mê hoặc vì tiếng gọi ma mị của cách mạng và đấu tranh.

Tuy trường đã ấn định rõ ràng là chương trình sử phải bắt đầu từ năm 1789 cho tới khoảng giữa thế kỷ thứ 19 mà phương pháp của ông Giáp lại hoàn toàn khác hẳn. Ngay buổi đầu tiên ông Giáp đã bước qua, bước lại trước bảng đen và minh định: *“Thật ra đã có rất nhiều sách vở viết về những vấn đề trong giai đoạn này. Nếu muốn biết tường tận các anh chị có thể tự tìm hiểu. Tôi chỉ đi vào chi tiết về hai vấn đề chính: Cuộc cách mạng Pháp và Napoleon.”*

Cách dạy của ông Giáp đặc biệt cho đến nỗi đã 45 năm sau mà tôi vẫn còn nhớ rõ cách trình bày cùng các đề tài ông đưa ra: Chi tiết diễn tả những cảnh sa đọa của Marie Antoinette; quan niệm về nhân quả, công bằng của xã hội; Công Xã Ba Lê; và số phận của Danton cùng Robespierre. Trong khi giảng bài ông Giáp tỏ ra hết sức ngưỡng mộ những lãnh tụ cách mạng. Ông giảng sử không phải chỉ

bằng giọng đơn thuần của một sử gia mà bằng những cung cách thiết tha của một người nhiệt tâm bênh vực cách mạng.

Những bài giảng của ông Giáp về Napoleon còn ly kỳ hơn nữa. Đứng trước bảng đen ông bước đi bước lại theo từng lời giảng tường tận về các chiến dịch do Napoleon đề ra — Từng trận đánh, ngay cả những trận đụng độ thật nhỏ mà ông vẫn giảng giải cực kỳ cặn kẽ toàn thể mọi biến chuyển dẫn đến các chiến thuật và chiến lược cuối cùng. Ông Giáp nhớ như in tất cả. Ông đã học sử cho đến nỗi sử biến thành một phần của chính con người ông. Tất cả các vấn đề dính dáng đến sử đối với ông đều phải khúc triết, rành mạch. Ông Giáp nêu rõ tại sao đội vệ binh lại bắt buộc phải đóng ở vị trí này vào thời điểm đó, tại sao quân đội triều đình Pháp lại chọn đúng giây phút đã chọn để tấn công. Ông chợt tiến, chợt lùi, đắm chìm trong suy tưởng, thôi miên lớp học bằng những chi tiết của sử. Sự kích động của ông Giáp có tác dụng lan truyền, cả lớp thường ngồi im lặng như tờ trong giờ giảng. Ông phục Danton và Robespierre. Ông ngưỡng mộ Napoleon. Những bài giảng của ông về Napoleon cứ lan man dường như chẳng bao giờ dứt.

Song song với môn sử của ông Giáp, ông Phan Thanh, một tư tưởng gia có khuynh hướng Xã Hội, là người dạy chúng tôi văn chương Pháp. Trường không hề đề cập gì đến văn chương Việt Nam mà thật sự cũng chẳng học sinh nào để ý chuyện này. Tuy đầu óc các giáo sư lúc nào cũng đầy ắp tư tưởng quốc gia mà hễ cứ nói đến vấn đề giáo dục thì ngôn ngữ chính của chúng tôi là tiếng Pháp và tổ tiên chúng tôi đích thực là người Gaulois.

Tuy thế, khi 16 tuổi tôi đã biết về những tư tưởng chính trị đang luân lưu, vận chuyển ngấm ngầm dưới bề mặt phẳng lặng của đời sống học đường. Thỉnh thoảng sau mỗi buổi học tôi vẫn có ghé lại nhà ông Giáp. Trong thư viện riêng của ông có quyển Tư Bản Luận của Marx, và nhiều quyển khác nói về Xã Hội Chủ Nghĩa viết bằng tiếng Pháp mà ông Giáp thường khuyên tôi nên đọc. Ngoài ra, tôi còn biết thêm về các tin tức khác qua người bạn kèm toán cho tôi. Qua người bạn này tôi đã được đọc cả những tờ tạp chí có nhiều tranh ảnh chụp ở Nga. Trong tất cả những người đi trước, tôi gần gũi ông

Trần Văn Tuyên hơn cả. Ông Tuyên vốn là người có tư tưởng độc lập. Ông vẫn thường bảo tôi: *"Sẽ có ngày tình thế bắt buộc phải thay đổi và chính chúng ta sẽ là những người thay đổi thời thế."*

Tuy sống ngay giữa bầu không khí của những người kháng Pháp, ông thân tôi vẫn mang tư tưởng khách quan. Mặc dù bản thân ông đã từ chối không theo Pháp và quan niệm rõ ràng rằng phải có sự đổi mới, bản tính trầm lặng, ít khích động đã khiến ông phản kháng một cách nhẹ nhàng hơn. Ông luôn luôn ủng hộ những giáo viên trẻ bằng những lời khuyên và tinh thần thân hữu. Ông đối xử với họ cũng như đã đối xử với những nhân vật quốc gia ông đã gặp trước đây. Việc họ kết hợp, gây ảnh hưởng và bắt đầu phát động đấu tranh là việc ông hoàn toàn tán đồng. Ông không tự mình dấn thân vào việc chẳng qua là vì đã thấm nhuần tư tưởng khách quan.

Lúc này ông cụ tôi và ông chú tôi là sử gia Trần Trọng Kim đang chú tâm vào việc bắt đầu soạn bộ Việt Nam Sử Lược. Làm việc cùng nhau mỗi ngày, cả hai thường tranh luận, bàn cãi sôi nổi trong nhà về những vấn đề liên quan đến Sử Ký, Văn Chương và Triết Học. Tuy họ cũng yêu nước với tất cả lòng nhiệt thành như những người khác cùng thời nhưng họ lại quan niệm rằng sở trường của mình nằm trong phạm vi giáo dục và học đường. Họ cũng cho rằng vấn đề xây dựng lại Việt Nam là một vấn đề bao gồm cả văn hóa lẫn chính trị. Thì giờ của họ hoàn toàn để vào việc viết lách và giảng giải cho những học sinh cũng như các học giả khác. Một trong những đề tài mà họ bàn đến luôn là vấn đề Phật và Lão Giáo.

Tuy không biết là nguyên tố hỗn hợp nào là nguyên tố chính đã tạo ra con người tôi, tôi biết chắc rằng phần lớn nguyên tố đó đã phát xuất từ cả gia đình lẫn học đường. Tôi đã bị những lý tưởng cuồng nhiệt của các giáo sư ảnh hưởng rất nhiều. Đa số giáo sư lúc này đều cho rằng lúc này là lúc mọi người phải tranh đấu để giải phóng Việt Nam thoát khỏi ách đô hộ của bọn thực dân Pháp hống hách và dành lại chủ quyền. Dầu vậy, những khuôn mẫu Marxist do ông Giáp cùng người bạn kèm toán đưa ra thật sự chẳng có gì thú vị hoặc lôi cuốn. Có thể tôi đã thật sự bị những suy nghĩ của ông thân và chú ảnh hưởng rằng cuộc sống chỉ có ý nghĩa khi người ta đã thực sự

bước ra khỏi nếp sống hàng ngày và đã thực sự tránh khỏi được những phiền toái của cõi thế gian. Cách mạng dĩ nhiên là một giải pháp khác biệt hơi xa với sự suy tưởng của cả ông thân lẫn ông chú tôi. Dẫu sao lòng khao khát thật sự của tôi lúc bấy giờ là do vọng tưởng thôi thúc từ thế giới bên ngoài chứ hoàn toàn không phải là do những lời kêu gọi từ các thế giới đạm bạc, thanh cao của những học giả.

Khi mới lớn, đầu óc tôi thường hướng về phía những chân trời xa lạ và về hướng những con người tôi chưa bao giờ gặp. Lúc bấy giờ tuy hãy còn đang ở Trung Học mà tôi đã mê đọc báo chí ngoại quốc. Tôi đọc báo Pháp thật tường tận, bị ám ảnh vì những tin tức của cuộc chiến tranh Nhật đang reo rắc ở Trung Hoa. Hình ảnh cùng những bài tường thuật từ Nam Kinh đã làm tôi bàng hoàng. Cảm giác ghét thương lẫn lộn về sự kinh hoàng cứ bám riết mãi. Một mặt sử sách lúc nào cũng nói đến chuyện phải đề cao cảnh giác đối với những ý đồ thôn tính Việt Nam của người Tàu, nhưng mặt khác, vì đang học hỏi thêm tiếng Hán từ một ông thày đồ trong mỗi kỳ hè, tôi đã cảm thấy gần gũi với cổ văn và truyền thống luân lý vốn dĩ là một phần ảnh hưởng lớn rộng của Trung Hoa đối với Việt Nam. Tuy có thể đã có lần những người Trung Hoa là kẻ thù trong lịch sử nhưng những nạn nhân đang bị Nhật tàn sát lúc này đều là những người tôi chưa hề biết đến bao giờ.

Vào năm 1939 thì mọi người đều biết rằng chiến tranh không chỉ giới hạn trong phạm vi Trung Hoa. *“Phải chăng chúng ta đã hoàn toàn phòng vệ?”* Đây là nhan đề một cuốn phim Pháp về chiến lũy Maginot đã thôi thúc hàng loạt câu hỏi về khả năng đương đầu của Pháp với Đức. Mầm mống chiến tranh Âu Châu đã thúc đẩy dữ dội những nỗ lực bành trướng tinh thần quốc gia tại Việt Nam. Những cuộc thảo luận về việc chống Pháp bắt đầu lan rộng trên một mức tự do hoàn toàn khác hẳn trước đây. Không khí các khuôn viên học đường tràn đầy những tin đồn về các hội kín và việc họ đang tuyển mộ những thanh niên nhiệt thành yêu nước, sẵn sàng hy sinh vì tổ quốc. Chẳng ai biết rõ hành tung của các hội bí mật ra sao. Việc liên lạc với họ là một việc hoàn toàn bí mật. Tuy vậy, sự hiện diện của các hội bí mật này là một sự thật hiển nhiên. Khi chiến tranh Âu

Châu bùng nổ vào năm 1939, tôi cùng các bạn bè khác đều chứa chan hy vọng. Tất cả đều cảm thấy những nền tảng đô hộ của thực dân Pháp tại Việt Nam đang rung chuyển dưới chân.

Chẳng bao lâu sau, cơn rúng động trở thành trận địa chấn kinh hoàng. Pháp, một nước khổng lồ, đầy quyền uy đã khống chế Việt Nam bằng quyền lực từ bấy lâu nay bất thần ngã gục trước quân đội Đức vào ngày 25 tháng 7, 1940 sau một cuộc chiến ngắn ngủi, vẻn vẹn trong vòng sáu tuần. Thế giới của chúng tôi bỗng thay đổi hẳn. Thế hệ chúng tôi là thế hệ thứ ba trong suốt ba thế hệ đã nhìn cả vòm trời vũ trụ là Pháp. Tiếng Pháp, văn hóa Pháp, bộ máy thực dân lố bịch cũng của Pháp. Bỗng nhiên một thế giới khác rộng lớn hơn thình lình xen thẳng vào tầm nhìn chúng tôi. Và chúng tôi phải tự mở mắt, lắng tai ghi nhận những làn sóng tín hiệu từ bên ngoài để có thể làm sáng tỏ được ý nghĩa của tình thế lúc này.

Chương 3
Những Tổ Chức Chính Trị Bí Mật

Chúng tôi chẳng cần đợi lâu. Ngay sau khi Pháp đầu hàng Đức quân đội Nhật bắt đầu đòi hỏi chánh quyền thực dân Pháp phải nhượng quyền kiểm soát ở miền biên giới Việt Nam và Trung Hoa. Lúc này, vì thiếu phương tiện chống trả lại Nhật, Toàn quyền Pháp cố tìm cách trì hoãn và cầm chân Nhật càng lâu càng tốt. Sau ba tháng đợi chờ, khi đã chán trò trì hoãn, kéo dài thời gian của Pháp, Nhật hạ lệnh biểu dương hai lực lượng quân sự để nói rõ thực tâm với Pháp. Sau hai cuộc tấn công của Nhật, một vào Lạng Sơn và một vào Hải Phòng, Toàn quyền Pháp tuyên bố đầu hàng. Pháp vẫn được quyền tiếp tục công việc nội trị nhưng Nhật có quyền lập đồn và mang quân vào Việt Nam. Mặc dầu chánh quyền thực dân Pháp vẫn tiếp tục cai quản như thể hãy còn tiếp tục đời đời với *"Sứ Mệnh Văn Hóa"* tại Việt Nam, lúc này chẳng ai có thể làm ngơ trước sự hiện diện của Nhật. Quân Nhật ồ ạt dựng trại, ung dung tự tung, tự tác trước đôi mắt căm hờn của Pháp. Vì đã phải chịu đựng nhiều nhục nhã với các quan thày Pháp, đây là lần đầu tiên chúng tôi thấy rằng việc gạt bỏ chánh quyền Pháp không còn là một công việc mơ hồ, xa xăm nữa.

Những hội kín bắt đầu mọc ra như nấm, vẫn bí mật hoặc ngụy trang như những Hội Thể Thao hoặc Hội Du Ngoạn. Một trong những hàng ngũ mạnh mẽ nhất là hàng ngũ Cộng Sản, lúc này chánh thức hoạt động với chiêu bài *"Giải Phóng Đất Nước."* Cộng Sản đã thiết lập những căn cứ mà họ gọi là *"Chiến Khu"* ở những vùng núi non hiểm trở ở Cao Bằng và Lạng Sơn. Ông Võ Nguyên Giáp không còn dạy học nữa. Người ta đồn rằng ông đã vào bưng để tổ chức các hoạt động du kích.

Các đảng phái chính trị khác cũng lần lượt xuất hiện, trong số có Việt Nam Quốc Dân Đảng được tổ chức theo chiều hướng của Trung Hoa Quốc Dân Đảng. Chính Việt Nam Quốc Dân Đảng đã tổ chức cuộc khởi nghĩa chống Pháp trong thập niên trước. Sau lần càn quét dã man khi cuộc khởi nghĩa thất bại có nhiều đảng viên đã

trốn sang Trung Hoa. Một số đảng viên khác lại lui vào vòng bí mật. Lúc này lại có tin VNQDĐ đang hoạt động trở lại và những đảng viên lúc trước chạy qua Vân Nam đang dàn xếp để xin Tưởng Giới Thạch yểm trợ.

Những đảng phái quốc gia như Hội Phục Quốc và một số những nhóm nhỏ khác hoạt động dưới tên Đại Việt cũng đang thành hình. Cũng theo lời đồn thì một số nhóm nhỏ của Đại Việt có liên kết với Nhật. Mặc dù không ai biết rõ đường lối hoạt động hoặc tên tuổi của những người lãnh tụ các đảng phái, chúng tôi vẫn đắm chìm trong hồi hộp. Tất cả đều cảm thấy đã đến lúc quốc gia có thể đòi hỏi và tranh đấu cho tự do. Ai cũng muốn đóng góp một phần vào việc.

Khi các đảng phái đang triệt để củng cố lực lượng thì Nhật cũng bắt đầu khuấy động. Nhật vốn dĩ là người Á đầu tiên đứng ra đánh đuổi dân da trắng, dành lại chủ quyền với khẩu hiệu *"Đại Đông Á"* cho những vùng Nhật đang chiếm đóng. Tại Việt Nam đường lối của Nhật cũng không lấy gì làm lộ liễu. Ít ra là cũng không có gì quá khích vào lúc ban đầu. Vào thời gian này Nhật gửi rất nhiều sinh viên và chuyên viên văn hóa Nhật đến Hà Nội lập Hội Ái Hữu, dạy tiếng Nhật miễn phí, lập Hội Thảo Luận và giao hảo cùng tất cả các tầng lớp trí thức Việt Nam.

Chánh quyền Pháp cay cú đứng ngoài, bất lực trước những hoạt động của Nhật, nhưng Nhật chẳng làm gì quá đáng. Vả lại dù mật thám Pháp có muốn can thiệp cũng không đủ sức. Quân đội Nhật đã dũng mãnh lại vô cùng kỷ luật. Lật đổ Pháp đối với Nhật có lẽ là một việc rất dễ dàng. Trong lúc đó lính Pháp thật chẳng bõ làm trò cười cho dân chúng. Vào thời gian này, vì cả các đảng phái chính trị lẫn Nhật đều lấy sinh viên làm mục tiêu hoạt động nên môi trường sinh viên bỗng thình lình bị đảng phái chia cắt. Vì bất cứ sinh viên nào cũng có thể là người của các đảng chính trị và các đảng phái lại tranh chấp với nhau nên tất cả sinh viên đã cảm thấy nguy hiểm cận kề. Đa số sinh viên đều cố quan sát, nhận định xem có ai theo dõi hành động của mình không.

Lúc này tôi thường xuyên trú ngụ ở nhà ông chú tôi, nơi ông cụ tôi và ông chú tôi đang hợp sức viết sử. Tôi thường ăn cơm cùng cả

ông cụ lẫn ông chú. Trong bữa cơm tối cả ba chúng tôi thường bàn luận về hành động của Nhật. Theo ông cụ và ông chú tôi thì người Nhật không hề thật tâm muốn giúp đỡ người Việt. Hành vi tàn ác của Nhật đã được các báo chí Pháp đăng tải thật chi tiết. Hơn nữa mật vụ Kempeitai của Nhật đã khét tiếng là tàn ác. Người Nhật vốn có tinh thần kỷ luật cao. Khi họ đã bước chân vào việc gì thì rất ít khi chịu làm việc nửa vời. Ông cụ và ông chú tôi cho rằng hợp tác với Nhật lúc này hãy còn sớm quá.

Có thể liên kết với Nhật vào lúc này vẫn còn quá sớm nhưng đây quả là việc chẳng đặng đừng. Vào một buổi sáng tự dưng có một sinh viên đứng tuổi người Nhật tên Yamaguchi đến nhà xin được phép nói chuyện với ông chú tôi. Yamaguchi diễn tả rất lưu loát bằng tiếng Pháp rằng ông đang nghiên cứu sử Việt Nam và đến tìm ông chú tôi để thỉnh cầu giúp đỡ. Yamaguchi cho biết ông đang tìm hiểu về một giai đoạn đặc biệt trong triều đại Nhà Nguyễn.

Từ đó Yamaguchi thường xuyên lui tới. Ngoài mặt thì ông đến để phỏng vấn ông chú tôi về sử nhưng ý đồ thực sự của ông là gì thì chẳng ai trong chúng tôi được rõ. Có thể ông ta chỉ muốn giữ mối giao hảo với ông chú tôi. Tuy chẳng làm cách nào rõ được ý đồ của Yamaguchi, chúng tôi biết rõ là ông đến với ý định khác. Bất kể ý định riêng của Yamaguchi là gì, chúng tôi vẫn biết rằng ý định đó chắc chắn chẳng liên quan gì đến các triều đại Nhà Nguyễn. Trong khi đó Yamaguchi cũng xuất hiện tại nhiều nơi khác. Dường như ông có mặt ở khắp mọi nơi. Ông hoạt động, tổ chức các buổi họp lớn, nhỏ, động viên bạn bè và sinh viên đến tham dự các buổi thuyết trình. Ông liên lạc với các giáo sư, nói về tình huynh đệ giữa những người Á, về việc giúp đỡ lẫn nhau dành lại chủ quyền. Ông cũng nhắc nhở, hô hào *Người Á, đất Á”* và cố đề cao vai trò của Nhật trong các phong trào giúp đỡ, giao hảo với người Việt. Tất cả những điều ông nói đều không có gì nóng bỏng, sôi sục hoặc điển hình cụ thể. Chỉ có những lời hứa hẹn xa xôi. Chẳng hạn như Nhật và Việt Nam có cùng chung lý tưởng. Nhật là người đáng tin cậy. Vì đã gặp ông nhiều lần tại nhà ông chú tôi nên có lẽ tôi biết ông rõ hơn những sinh viên khác. Có lần Yamaguchi gián tiếp cho tôi biết rằng ông là đảng viên của đảng Hắc Long, một tông phái có tầm hoạt động khắp

Á Châu đã từng giúp Tôn Dật Tiên lật đổ chế độ Mãn Thanh. Theo lời đồn thì đảng Hắc Long từng có ảnh hưởng ngầm trong khắp Á Châu. Tôi cũng chẳng biết liệu có nên tin hay không. Lúc này quả thật chúng tôi không biết phải đối xử với Người Nhật cách nào. Chúng tôi chỉ biết rằng họ hoạt động rất mạnh mẽ, họ bàn cãi rất nhiều, họ có vẻ đứng đắn, thật tình và không hề hứa hẹn điều gì cả.

Tuy rằng đang ở vào tuổi 17 và rất đam mê những việc mạo hiểm náo nhiệt, tôi vẫn cố không để chính trị xen vào những chuyện phải làm đang tràn ngập, chờ đợi trước mắt. Công việc của những học sinh sắp sửa tốt nghiệp trung học như tôi là phải chiếm cho được mảnh bằng tú tài. Đây là mảnh bằng học vấn mà học sinh được cấp sau khi vượt qua một kỳ thi vất vả bao gồm tất cả các môn. Không có bằng tú tài thì cuộc đời học sinh kể như vứt bỏ. Mảnh bằng là bước tiến dẫn đến đại học và những gì cao xa hơn ở bên trên. Tôi học ngày, học đêm trong suốt nửa năm đầu của năm 1941 để chuẩn bị cho kỳ thi tháng 7. Khi có tin tôi đậu ngay kỳ thi đầu tiên, nhà tôi mở tiệc ăn khao ở quê làng Phủ Lý. Tôi đã thật sự bước vào đời sống của một thanh niên trên đường trưởng thành.

Bước thứ nhì là phải quyết định học ngành gì ở Đại Học Hà Nội, một ngôi trường đại học độc nhất Pháp dựng lên cho cả toàn cõi Đông Dương. Tôi loại bỏ ngay dự định học Luật vì cho rằng trông chờ vào những cơ hội cho phép một người Việt Nam được quyền thực thi luật pháp dưới chánh quyền Pháp chỉ là việc hão huyền. Họa may chỉ còn ngành Y Khoa.

Vì tò mò muốn tìm xem mình có hợp với ngành Y hay không, tôi tìm đến buổi hướng dẫn sinh viên Y Khoa. Chẳng hiểu người xếp đặt chương trình hướng dẫn là ai mà lại có thể tàn nhẫn đến thế! Nhóm chúng tôi gồm 15 người hội đủ tiêu chuẩn khả năng theo học Y Khoa được hướng dẫn vào những khung cảnh khiếp đảm nhất ở bệnh viện Bạch Mai. Đầu tiên chúng tôi phải mục kích một số bệnh nhân đang rên rỉ vì đau. Sau đó lại phải xem cảnh một số khác đang kêu gào thảm thiết. Chúng tôi còn phải xem cả cảnh bệnh nhân đang quằn quại trong những vòng băng. Vì chẳng thể chịu đựng nổi

những điều trông thấy, song song với Luật, Y Khoa cũng bị tôi gạt phắt sang bên.

Cuối cùng, tôi quyết định học toán. Tôi đã thích toán từ lâu. Hơn nữa, ngành này vừa khiến tôi tránh được tiếng cộng tác với thực dân lại vừa khiến tôi thoát được cảnh bị buộc phải mục kích những cảnh đau khổ của người khác. Sau khi đã quyết định, tôi được nhận vào một lớp toán cao cấp cùng 14 sinh viên Pháp và hai sinh viên Việt Nam khác. Vì chương trình toán là chương trình cấp tốc nên chúng tôi phải đến lớp 40 giờ mỗi tuần. Thời giờ dành cho bài tập còn nhiều hơn vậy. Chương trình toán đã chiếm hết tất cả thời giờ. Tôi chẳng còn đủ thời giờ làm bất cứ chuyện gì khác. Thế giới chính trị mới đầy dẫy thu hút đã lại tan dần. Trong những lớp toán chuyên ngành chỉ có toán, toán và toàn toán…

Tôi mê toán vô độ: mê những phức tạp huyền diệu của phương trình, những đan thanh tao nhã của các phương thức trừu tượng. Thế giới toán học là một thế giới thanh tịnh có thể tóm thâu hoàn toàn suy tư và năng lực của tôi. Trong suốt một năm, tuy vẫn còn theo dõi tin tức chiến sự và đã biết thêm rằng vận mệnh của Nhật tùy thuộc hoàn toàn vào khả năng oanh tạc của không lực của đồng minh qua bầu trời Việt Nam, tôi chẳng còn biết được điều gì hơn vậy. Phi cơ Mỹ đã bắt đầu xuất hiện trên những mục tiêu Việt Nam.

Chiếc đầu tiên tôi thấy là một chiếc chiến đấu cơ P–38 lộn vòng qua bầu trời xanh lơ, tấn công vào đồn trại Nhật gần chỗ trạm hỏa xa ở quê tôi là Phủ Lý. Khi chiến tranh lan tràn rộng hơn đến vùng đất chính Á Châu thì máy bay đến ngày càng nhiều. Tôi đã quen với tiếng rú của máy bay oanh tạc, với tiếng xe cứu thương chạy vút qua đường chở nạn nhân vào nhà thương. Tuy thế những biến cố này tan ngay trong giây lát và cơn đam mê toán học lại trở về đưa tôi đi sâu vào thế giới trừu tượng bên trong.

Sau khóa toán, các sinh viên Pháp trở lại Pháp để tiếp tục theo học các đại học danh tiếng khác, còn tôi và các sinh viên Việt Nam vì gia đình không đủ sức tài trợ cho đi ngoại quốc và vì lúc đó chưa có chương trình học bổng nên lại trở lại với chương trình toán phổ thông ở Đại Học Hà Nội.

Chẳng bao lâu sau tôi chuyển từ nhà ông thân đến Đông Dương Học Xá cách bệnh viện Bạch Mai khoảng gần cây số. Việc tôi chuyển nhà lúc này không hẳn chỉ giản dị như việc đơn thuần thay đổi chỗ ở. Tình hình chính trị hỗn loạn tôi tạm bỏ qua lúc trước không hề suy giảm. Ngược lại, nếu ở Trung Học tôi chỉ biết về các đảng phái bí mật qua lời đồn đãi hoặc qua tai người thứ hai chẳng hạn như anh người đó mới gia nhập; cha người đó mới bị bắt vì là đảng viên thì hiện tại, mới khoảng một năm sau thời kỳ kể trên, các đảng phái đã thực sự gây được cả sức mạnh lẫn uy tín vượt xa lúc trước. Đông Dương Học Xá đầy những sinh viên Việt Minh, Đại Việt hoặc VNQDĐ. Chuyện bàn cãi chính trị và tuyển mộ đảng viên xảy ra hàng ngày ngay phía sau bề mặt của Tổng Hội Sinh Viên. Đây là một hội gồm đủ các thành phần từ rất nhiều các tầng lớp có quá khứ khác biệt nhưng thảy đều có tư tưởng quốc gia. Đây cũng chính là Tổng Hội mà tôi đã tham gia từ lúc đầu tiên.

Vì biết rằng nhân viên và những kẻ sách động cho Pháp đang ở khắp mọi nơi nên Tổng Hội Sinh Viên hành động rất cẩn trọng. Hội viên tránh đương đầu trực tiếp bằng cách tổ chức những cuộc đi chơi ngoài mặt có vẻ hồn nhiên nhưng thật sự là để khích động lòng yêu nước. Những cuộc đạp xe hàng tuần luôn luôn có liên quan hệ trọng đến lịch sử và tinh thần yêu nước ngấm ngầm. Chúng tôi đi thăm Đền Hùng, Đền thờ Hai Bà Trưng và các lăng tẩm của những anh hùng, liệt sĩ đã từng đánh đuổi, đập tan giặc ngoại xâm. Những trùng hợp về thời khắc đôi khi có phần lộ liễu nhưng chánh quyền Pháp không thể làm cách nào để ngăn cản được những cuộc du ngoạn có trật tự như vậy. Chúng tôi cùng ngồi quanh lửa hồng, bàn bạc về cách Hai Bà Trưng lật đổ quyền cai trị của Trung Hoa vào thế kỷ đầu tiên, về Trần Hưng Đạo đập tan quân Mông Cổ 1200 năm sau đó. Sau cùng chúng tôi ca hát vang rừng:

Này anh em ơi!
Đứng lên đáp lời sông núi
Đồng lòng cùng đi, hy sinh tiếc gì thân sống…

Những cuộc họp này gây xúc động sâu xa trong lòng tất cả chúng tôi. Nhìn Đền Hùng mờ xa trong ánh đêm chúng tôi cảm thấy mình

chính là một phần của một giòng liên tục luân lưu, nối tiếp truyền thống Việt Nam. Hai Bà Trưng, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi — Tất cả đều đã về đây, tề tựu trong giây phút này để chứng kiến đất nước lại một lần nữa vùng lên tranh đấu cho tự do. Huyền nhiệm thay, sự việc này đang diễn ra ngay trong thế hệ chúng tôi. Thời cơ của chúng tôi đã đến. Qua ánh lửa bập bùng, những khuôn mặt lung linh, chập chờn nhảy múa. Một giây phút thanh cao, thiêng liêng khi tất cả đều đồng lòng liên kết, tranh đấu cho độc lập và sẵn sàng hy sinh không hề nghĩ đến bản thân, không hề do dự. Một phút giây hồn nhiên nhất. Có lẽ đây là phút giây sau cùng trước khi hai khối Cộng Sản và Quốc Gia bắt đầu mở cuộc tương tàn sát hại lẫn nhau.

Tuy ngoài xã hội, tất cả sinh viên đều tỏ vẻ đoàn kết, khi đi sâu vào lãnh vực chính trị của từng sinh viên thì sự thật lại hoàn toàn khác hẳn. Khối sinh viên lần lần tản ra khi mỗi đứa chúng tôi tự tách ra, chia nhau đi theo những lời hẹn hò của đảng về việc đáp lại những nguyện vọng chúng tôi cùng nhau ấp ủ. Vào năm 1943 thì chỉ có một số rất nhỏ có được tí khái niệm mù mờ về những khác biệt giữa các đảng hoặc có thể nhận định chân thực được thế nào là đảng phái. Mọi đảng đều tuyên bố tranh đấu cho tự do. Thế là đủ. Chủ Trương Xã Hội của VNQDĐ thế nào chẳng ai được rõ. Có lẽ chẳng có sinh viên nào có thể cắt nghĩa được rành rọt những khác biệt nổi bật của Đại Việt và Việt Minh. Chẳng hạn như lúc này tất cả đều không biết Việt Minh là do Cộng Sản cầm đầu. Hơn nữa, chưa ai nghe nói đến tên Hồ Chí Minh bao giờ.

Vì thiếu hiểu biết về các đảng phái các sinh viên thường cho là mọi đảng đều như nhau cả. Dĩ nhiên tất cả đều nhận định được rằng có một số đảng ngả theo Trung Hoa trong khi một số đảng khác ngả theo Nhật, nhưng mục đích chung của mọi đảng đều chẳng có gì khác hơn là đòi hỏi Độc Lập. Kết cục là gia nhập vào các đảng phái hoàn toàn lệ thuộc vào sự móc nối tình cờ của bạn bè hoặc người thân. Người ta gia nhập vì rằng một người bạn hay người thân đã gia nhập rồi. Khi một người trong gia đình họ hàng đã là đảng viên của đảng Đại Việt, VNQDĐ hoặc Việt Minh thì những người còn lại trong gia đình có khuynh hướng chính trị thường gia nhập theo.

Vì ông thân và ông chú chẳng ngả theo đảng phái nào, tôi gia nhập đảng Đại Việt là do lời giới thiệu của một người bạn là ông Đặng Văn Sung. Một trong những lý do khác đã khiến tôi gia nhập Đại Việt là vì đa số các sinh viên lúc này đều gia nhập Đại Việt. Khi tôi thực sự gia nhập là khoảng năm 1944. Trong suốt cuộc chiến tôi đã theo dõi sát từng trận đánh ở Thái Bình Dương, đọc tin tức qua tờ báo viết bằng tiếng Pháp ở Hà Nội là tờ La Volonté Indochinoise. Suốt thời gian đó vào khoảng 1942, Pháp lấy làm thích thú tường thuật liên tục việc Nhật thất trận. Lúc này tất cả đều cho rằng chiến tranh sắp kết liễu. Bất kỳ kết cuộc ra sao tất cả đều cảm thấy đã đến lúc cùng nhau góp sức. Số người gia nhập nhảy vọt. Ngay cả những người đang phân vân cũng xin gia nhập.

Trong ngày đầu gia nhập đảng Đại Việt ông Đặng Văn Sung dẫn tôi qua một khu dân cư bình dân trú ngụ để đến một căn nhà cũng bình dân không kém. Khi đã vào trong tôi được gặp người tuyên thệ tôi vào đảng. Chính ông ta cũng là thượng cấp của tôi về sau. Người tuyên thệ tôi trông cũng chất phác chẳng khác nào khu cư ngụ của ông. Khi đã nhận định rõ rệt mọi việc tôi cảm thấy hơi khó chịu. Tôi thực chẳng thể ngờ rằng mình lại có thể đi tuyên thệ trung thành với một đảng phái mơ hồ trước mặt một người chơn chất, giản dị, như người tuyên thệ tôi vào đảng lúc này.

Khó chịu hơn nữa là bên trên chỗ bàn thờ tuyên thệ có dán một bức bản đồ với hai chữ ĐẠI VIỆT. Tấm bản đồ này chẳng những chỉ bao gồm Việt Nam thôi mà còn bao gồm cả toàn cõi Đông Dương và rất nhiều phần khác của Đông Nam Á. Hương khói trên bàn thờ tỏa ra làm cho quang cảnh có vẻ đượm phần tín ngưỡng. Trước ngọn nến người tuyên thệ tôi vào đảng Đại Việt đặt một khẩu súng đen. Người tuyên thệ tôi bắt đầu: *Khẩu súng này là biểu tượng cho kỷ luật của đảng. Anh phải thề trung thành với đảng và tổ quốc. Nếu anh phản một trong hai…"* Ông ta khẽ nhìn về phía khẩu súng gật nhẹ.

Buổi tuyên thệ thật nghiêm trang, nhưng riêng tôi lại chẳng xem mọi sự nghiêm trang đến thế. Không khí có vẻ đượm màu thế kỷ thứ 19 đã qua mang đầy tính chất bí mật lãng mạn. Tuy vậy tôi vẫn giơ tay tuyên thệ, hứa sẽ trung thành. Với hành động tự nguyện này tôi

bước vào thế giới của những người Việt Nam có tư tưởng quốc gia. Thế giới này đã ở cùng tôi trong suốt 40 năm dài cho tới ngày nay.

Chương 4
Đảng Đại Việt

Sau khi tuyên thệ vào đảng tôi được giới thiệu với hai đảng viên Đại Việt khác để hợp thành một tiểu tổ. Ngoài mặt, tôi chỉ được biết những bạn cùng tổ và thượng cấp của đảng qua bí danh của họ mà thôi. Tôi chọn tên Kim cho chính mình, Kim là tên một thiếu nữ đã đến xin tôi dạy kèm toán khi tôi còn ở nhà ông chú. Cô có nụ cười thật duyên dáng. Lúc này chẳng hiểu sao khi chọn bí danh tự nhiên tôi lại nghĩ đến tên cô.

Khi tiểu tổ đã được thiết lập, chúng tôi hội họp thường xuyên, không bao giờ hai lần ở cùng một chỗ. Vì tiểu tổ chúng tôi thuộc thành phần *"trí thức"* của Đại Việt, công việc chính của chúng tôi là tuyển mộ đảng viên. Chúng tôi tự luyện mình thành những nhân viên tuyển mộ chính cho đảng và luôn luôn tìm cách thuận lợi để tuyển thêm những người mới. Chúng tôi cố tìm cách để khêu gợi, thúc đẩy lòng yêu nước của họ, làm họ mang mặc cảm tội lỗi về việc phải *"làm gì"* cho đất nước. Những nhóm Đại Việt còn lại thì được phân công để lo việc an ninh, tin tức và tài chánh. Giờ đây lòng yêu nước không còn trừu tượng như lúc ở với Tổng Hội Sinh Viên nữa mà chuyển thành một phong trào cách mạng. Việc bị cảnh sát Pháp bắt là chuyện bình thường, thỉnh thoảng lại có người mất tích thình lình. Thường thì không thể nào nói được sự mất tích là do Pháp hoặc các hội khác tiêu diệt. Tính cách bí mật về hành động của chúng tôi làm gia tăng bầu không khí hiểm nguy và đe dọa. Hung hiểm bỗng nhiên ám ảnh đời sống. Tôi bắt đầu mang một khẩu súng đút vừa vặn vào chiếc túi nhỏ sau lưng.

Đảng Đại Việt tôi gia nhập gồm nhiều nhóm Đại Việt liên lạc thật lỏng lẻo với nhau và với cả VNQDĐ. Một trong những nhóm Đại Việt nhỏ là nhóm Đại Việt Quốc Xã, một nhóm có liên hệ mật thiết với Nhật. Một nhóm Đại Việt khác là Đại Việt Dân Chính lại hoạt động theo đúng với chiều hướng cách mạng Tam Dân của Tôn Dật Tiên. Nhóm Đại Việt này vì vậy gần gũi nhất với VNQDĐ. Mặc dù chưa liên lạc được với chi nhánh chính của Quốc Dân Đảng ở Trung Hoa

nhóm này vẫn tự xưng là Đại Việt Quốc Dân Đảng và cũng chính là nhóm Đại Việt mà tôi đã gia nhập trước bàn thờ với khẩu súng ngắn.

Những cương lĩnh dân chủ và tinh thần quốc gia cuồng nhiệt của Đại Việt Quốc Dân Đảng đã thu hút được một thế hệ sinh viên Việt Nam. Rủi thay, ngoài việc cam kết rằng chủ trương của đảng có khuynh hướng Dân Tộc Sinh Tồn, Đại Việt Quốc Dân Đảng chỉ có một khái niệm mơ hồ về những hoạt động thực tiễn trên các lãnh vực xã hội và kinh tế. Xuất xứ của đảng Đại Việt Quốc Dân thực sự là do nhiệt tâm tranh đấu cho Độc Lập, do những tình cảm cuồng nhiệt đã được tinh thần tranh đấu âm ỉ hun đúc tích tụ suốt 60 năm dưới chánh quyền thực dân. Những cảm xúc mãnh liệt ngấm ngầm đó giờ đang tiến đến giai đoạn nổ bùng. Sự hiện hữu của đảng là một biểu tượng diễn tả tinh thần cương quyết chống thực dân. Lý do hiện hữu của đảng là sự đòi hỏi tự do. Bởi thế cho nên đảng không có thời giờ hoặc tâm trí để nhìn xa hơn những mục đích chủ chốt lúc đó.

Thiếu lập trường chính trị là một nhược điểm mà Đại Việt Quốc Dân Đảng và nhiều đảng phái khác cùng có chung, ngoại trừ một đảng duy nhất là đảng Việt Minh. Vốn được những thành phần Cộng Sản nòng cốt, tháo vát và đầy nhiệt tâm ra công tổ chức, Đảng Việt Minh có những ưu điểm mà những đảng phái quốc gia hoàn toàn không có. Một trong những ưu điểm tối quan trọng của Việt Minh là những kinh nghiệm lão luyện về chiến thuật và chiến lược của chiến tranh phe phái.

Khoảng giữa thập niên 1940, ông Hồ Chí Minh đã là nhân viên của đảng Cộng Sản thế giới tròn một phần tư thế kỷ. Ông đã góp phần thiết lập đảng Cộng Sản Pháp và đã theo học tại Đông Phương Đấu Tranh Học Viện Stalin. Ngoài ra ông còn là một trong những đảng viên của đảng Nông Dân Quốc Tế (Peasant 's International) đã cùng hoạt động với vị lãnh tụ khét tiếng Michael Borodin trong sứ mạng giúp đỡ cách mạng Trung Hoa. Khi đảng Đại Việt và các đảng phái khác hãy còn trong thời kỳ phôi thai thì ông Hồ Chí Minh đã hiểu rõ tường tận cả về lề lối cách mạng lẫn cách tiêu diệt các đảng phái chính trị đối lập khác. Cho đến khi các nhân vật tăm tiếng như ông

Võ Nguyên Giáp, ông Lê Đức Thọ, ông Phạm Văn Đồng và Lê Duẩn cùng về hợp tác thì đảng Việt Minh đã liên kết tạo thành thế răng cưa để nghiền nát các đảng phái quốc gia khác yếu thế hơn.

Chẳng rõ trong lúc đó các lãnh tụ Đại Việt có hình dung được rõ rệt những thế lực khủng khiếp của các lực lượng đối nghịch hay không, riêng phần tôi và các bạn bè vẫn hoàn toàn không hề mảy may hay biết.

Vào cuối năm 1944, đầu năm 1945, tôi đã cảm thấy vai trò của mình trong tiểu tổ thật quá hạn hẹp. Khi nhận thấy khả năng mình có sức làm nhiều hơn những công việc đã được ủy thác, tôi bắt đầu tìm cách gặp ông Trương Tử Anh, lãnh tụ đảng Đại Việt, người mà chúng tôi vẫn gọi là Ông Cả Phương.

Lúc đầu công việc hoàn toàn thất bại. Người liên lạc độc nhất giữa tôi và đảng cứ trì hoãn bảo rằng chuyện đó không thể làm ngay được và khuyên rằng nếu muốn gặp ông Trương Tử Anh thì tôi phải kiên nhẫn hơn. Việc chẳng thể vượt qua được đường dây liên lạc độc nhất để tiến xa hơn đã khiến tôi vô cùng thất vọng. Tôi tự thấy mình không thể chịu được đường lối ép buộc khắt khe của đảng và cũng chưa hiểu rõ rồi đây những cảm tưởng khó chịu lúc này sẽ ảnh hưởng đến mối liên hệ giữa tôi và đảng nặng nề đến mức nào. May thay chỉ một thời gian ngắn sau đó tôi lại tình cờ được gặp ông Trương Tử Anh. Cuộc gặp gỡ giữa tôi và ông Trương Tử Anh đã dẫn đến những liên hệ mật thiết giữa tôi cùng ông Anh và những xung đột chính trị về đường lối của đảng về lúc sau này.

Cuộc gặp gỡ xảy ra trong một cuộc họp của đảng Đại Việt tại nhà một người bạn cùng lớp. Chuyện tôi không biết người bạn cùng lớp cũng là đảng viên Đại Việt chẳng qua cũng là một chuyện bình thường lúc bấy giờ. Tuy vậy, trong lúc đến họp tôi đã nhận ra vài người bạn có mặt tại đó cũng là đảng viên Đại Việt. Mọi người hình như đang tựu quanh một người trung niên đầu hói phía trong một căn phòng ngủ. Khi không nhận ra được người trung niên đầu hói là ai, tôi đã hỏi Phúc. Phúc thì thào: *“Đó là ông Trương Tử Anh.”*

Vừa nghe xong tôi vội bắt Phúc giới thiệu. Phúc từ chối trong kinh ngạc: *Không được đâu!!! Như vậy không đúng với thông lệ của đảng. Anh phải thông qua trưởng nhóm."* Tuy vậy, tôi hết sức nài nỉ. Tôi đã chờ cơ hội này từ lâu. Hiện đang có dịp may, đời nào tôi bỏ lỡ? Sau cùng, phần thì bối rối, phần thì vì cũng chẳng còn cách nào khác, Phúc đồng ý.

Ông Trương Tử Anh là người rất dễ dãi và đáng mến. Dường như ông không hề bận tâm chút nào về việc giới thiệu bất ngờ. Ông mỉm cười thân thiện rồi nhìn tôi với đôi mắt sáng long lanh gần như thu hút. Ông khuyên tôi nên bỏ thì giờ tìm hiểu nguyên tắc của đảng để có thể biết rõ đường lối của đảng đối với quốc gia. Tôi trả lời ngay rằng đây đúng là việc tôi đang thắc mắc muốn tìm hiểu thêm vì quả thật tôi hoàn toàn chưa có căn bản vững chắc về đường lối và quan niệm của đảng.

Ông Trương Tử Anh vừa ngước đầu về phía cửa chỗ Phúc đi ra ngoài vừa tiếp lời tôi rằng: *"Anh có thể học hỏi anh Phúc thêm. Phúc là một lý thuyết gia đứng đắn."*

Tôi lấy làm ngạc nhiên: *"Phúc? Tuy Phúc quả là một người bạn tôi biết đã từ lâu nhưng làm sao tôi có thể học Phúc thêm về đường lối của đảng được? Khi còn là bạn cùng lớp Phúc lúc nào cũng thua tôi về Triết và gần như về tất cả mọi môn khác!!!"*

Không rõ sự bạo dạn hay câu phê bình thơ ngây của tôi đã khiến ông Anh bật cười. Chúng tôi nói chuyện lâu hơn và ít lâu sau ông Anh tỏ ý muốn gặp riêng tôi. Khi ra về tôi cảm thấy có thể hoàn toàn tin tưởng ông Trương Tử Anh. Hơn nữa tôi biết mình đã gây được ấn tượng tốt với ông.

Trong lần gặp sau đó, ông Anh bảo rằng có rất nhiều việc có thể giao phó cho tôi nhưng việc quan trọng nhất hiện thời là dùng tôi để gây mối liên lạc giữa đảng và ông chú tôi là học giả Trần Trọng Kim. Tuy ông chú tôi chỉ là một sử gia, tác phẩm của ông đã chuyển ông thành một nhân vật quan trọng trọng việc nhận định lại nền văn hóa Việt Nam. Vốn là người nổi tiếng, được nhiều người kính nể, lại không hoàn toàn đứng về bất cứ phe phái nào nên dầu muốn dầu

không ông chú tôi cũng đã trở nên một nhân vật của dư luận. Hơn nữa, lúc này ông còn được đa số quần chúng ủng hộ nên dù gia nhập đảng nào ông cũng mang lại cho đảng đó rất nhiều uy tín. Ông Trương Tử Anh cho rằng có lẽ phương pháp hay nhất là để tôi gần gũi với ông chú tôi, cho ông chú tôi biết rõ rằng tôi đã gia nhập Đại Việt Quốc Dân Đảng và rồi tự tìm cách thuận lợi để biến mình thành một đường dây liên lạc bí mật giữa Đại Việt và ông chú tôi.

Mặc dầu ông chú tôi vẫn chăm chỉ viết sách, cuộc sống của ông thực sự đã thay đổi rất nhiều vào năm vừa qua. Những biến chuyển chính trị dồn dập đã đẩy ông phần nào ra khỏi tư thế khách quan trong vấn đề tranh đấu cho độc lập. Lúc này ông khách sinh viên Yamaguchi đến thăm viếng ông chú tôi thường xuyên hơn bao giờ hết. Hơn nữa, cả mật thám Pháp cũng đã giám sát cẩn mật nơi cư ngụ và các hành động của ông chú tôi.

Tuy đã biết rành rọt mọi chuyện mà vào một hôm đến chơi tôi vẫn bàng hoàng khi được bà mợ cho biết tin chú tôi không còn ở nhà nữa. *"Chú phải lên đường đi xa,"* mợ tôi tiếp tục cho thêm tin *"vì mật vụ Pháp rình rập và đã lên đường đi Singapore cùng ông Yamaguchi rồi."*

Vào mùa hạ năm 1944, quân đồng minh rầm rộ kéo qua Pháp. Khoảng tháng 8, ngày 23, họ đã chọc thủng tuyến phòng sông Seine. Hai ngày sau tướng Jacques Philippe Leclerc và quân Pháp dưới quyền chỉ huy của ông đã giải phóng Ba Lê thoát ách bốn năm đô hộ của Đức. Việc chánh phủ Vichy Pháp sụp đổ đã khiến tình hình phức tạp nội địa Đông Dương suy yếu hơn một tầng, nhất là khi quân Nhật tỏ ý lơ là với những điều kiện khắt khe phải giữ với chánh quyền thuộc địa Pháp trước đây. Đã có lời đồn đãi rằng Nhật đang mưu mô lật đổ Pháp. Do đó khi có tin Nhật đảo chánh chẳng ai lấy làm ngạc nhiên.

Vào trưa ngày 9, tháng 3 năm 1945. tôi nhận được tin từ bà mợ rằng Yamaguchi mời tôi cùng ăn cơm tối tại nhà bà ta. Nhưng tối đó, khi tôi đến thì không hề thấy bóng Yamaguchi. Ngồi đợi một chút, lúc trời vừa xâm xẩm tối bỗng có tiếng súng nổ từ những khu phố kế cận. Rồi bất thần Yamaguchi tông cửa vào nhà, kéo tay tôi vào một

góc phòng. *“Chúng tôi đang tấn công Pháp,”* Yamaguchi nói, *“cuộc tấn công đã bắt đầu rồi. Anh phải giúp tôi. Xin anh đến trường cùng tôi. Sẽ có nhiều tổn thất. Tôi muốn nói cho các anh em sinh viên được rõ rằng chúng tôi cần họ giúp đỡ, nhất là những sinh viên y khoa. Xin anh giúp dùm cho.”*

Vừa khẩn khoản đốc thúc, Yamaguchi vừa bắt đầu kéo tôi về phía cửa ra vào. Tuy vậy tôi không hề cảm thấy nóng lòng như Yamaguchi. Tôi không muốn những sinh viên khác nghĩ rằng tôi là người hợp tác với Nhật. Bởi thế tôi gỡ tay Yamaguchi, xoay người đối diện với ông trong tư thế sửa soạn tranh luận về tình thế hiên thời…

Nhưng tôi chẳng còn đủ cơ hội nữa! *Khổ quá!”* Yamaguchi nài nỉ, *“Thật không còn thời giờ tranh luận nữa mà. Anh thật tình không hiểu sao? Chúng tôi đã tấn công rồi. Không phải chỉ có người Pháp thương tổn không thôi mà còn nhiều thường dân khác nữa! Xin anh giúp dùm ngay cho!”*

Theo lời ông ta thì thật chẳng còn gì để lựa chọn. Tôi vẫn còn nửa tỉnh nửa mơ thì Yamaguchi đã đẩy tôi vào xe chạy vòng vèo qua đường phố đầy lửa đạn. Tôi cũng chẳng hiểu chúng tôi đến được Đông Dương Học Xá bằng cách nào. Khi đến nơi, tuy có giới thiệu Yamaguchi cùng những sinh viên đang tìm hiểu tin tức quanh đó, tôi vẫn cố tránh xa ông ta. Nhiều sinh viên đã biết sơ qua về Yamaguchi. Ông đã theo học nhiều năm tại đại học và đã hoạt động rất tích cực trong việc nối kết tình hữu nghị Việt–Nhật. Do đó, tôi nói với mọi người rằng tôi cũng như những sinh viên khác, biết Yamaguchi và hiện ông ta đang ngỏ lời xin giúp đỡ.

Ngay sau khi tôi giới thiệu, Yamaguchi đọc một bài diễn văn ngắn và mở lời nhờ sinh viên săn sóc những người đang gặp hoạn nạn hoặc bị thương do súng ống loạn lạc đang bao trùm thành phố. Nói xong ông ta lên đường. Khi tiếng súng gần kề, chúng tôi cùng nhau bàn bạc về những chuyện phải làm. Như tôi đã tiên đoán, có nhiều học sinh nghĩ là tôi cùng hoạt động với Yamaguchi. Họ muốn biết rõ ông ta yêu cầu gì. Tôi bảo với họ rằng tôi cũng chỉ biết Yamaguchi như những sinh viên khác mà thôi. Tất cả chúng tôi đều muốn tránh tiếng

hợp tác với Nhật nhưng những tiếng súng bên ngoài cho thấy rằng chắc chắn sẽ có tổn thất lớn về phía dân sự. Chúng tôi chẳng thể khoanh tay không giúp đỡ.

Sau cùng tất cả quyết định giữ tư thế trung lập. Sinh viên y khoa sẽ chia toán đổ ra đường phố, nhưng tất cả đều đeo băng thập tự đỏ cứu thương rõ rệt. Chúng tôi sẽ hết sức giúp đỡ nạn nhân nhưng tất cả cùng cố tránh càng ít liên lạc với người Nhật càng tốt.

Thật sự thì những dự đoán về chuyện đánh nhau hỗn loạn và tổn thất nặng nề chỉ là chuyện lo xa. Quân Nhật tổ chức đánh chiếm thiện nghệ cho đến nỗi chỉ mới rạng đông Hà Nội đã hoàn toàn ngưng hẳn tiếng súng. Quân Pháp bị diệt sạch vào lúc rạng ngày. Lính Nhật thay thế Pháp đi tuần khắp các nẻo đường phố. Sau hơn sáu mươi năm đô hộ, ách thống trị của Pháp bỗng dưng bị lật đổ.

Khi người Nhật đã nắm quyền thì câu hỏi chủ yếu là: Họ sẽ làm gì? Qua suốt thời gian chiếm đóng họ đã tránh né không nói rõ chủ trương, không hứa hẹn, hoàn toàn nấp mình sau sự điều khiển của những người lai lịch bí ẩn và khôn khéo lợi dụng thời cơ như Yamaguchi. Lúc này chúng tôi đã thấy rõ là Nhật chỉ nắm quyền tạm thời mà thôi. Các lực lượng khủng khiếp của Hoa Kỳ ở Thái Bình Dương đang tiến dần vào quần đảo Nhật và chương trình Đại Đông Á đang chết dần. Bởi thế dù Nhật có an bài Việt Nam bằng cách nào đi nữa thì cơ hội lịch sử cũng đã đến.

Bầu không khí hồi hộp bao trùm khắp cả khuôn viên đại học. Lòng yêu nước chứa chan pha lẫn với những niềm tin vào vai trò sinh viên trong xã hội tương lai đã khiến tất cả đều háo hức. Gần như tất cả đều tin rằng dù gì đi nữa thì vai trò của sinh viên chắc chắn sẽ là những vai trò lớn rộng và phản ảnh rõ rệt được vai trò những bông hoa của đất nước. Tất cả những xúc cảm đè nén từ nhiều năm qua bỗng có dịp bùng ra thành những hoạt động cuồng loạn. Tổng Hội Sinh Viên được thiết lập. Báo chí sinh viên cùng những buổi chào mừng tung hô thống nhất nảy ra khắp nơi. Những phong trào yêu nước ngấm ngầm bị cảnh sát Pháp ngăn chận trước đây thình lình bộc phát. Tuy chưa có gì bạo động xảy ra, chưa có ai tỏ vẻ ra mặt

chống đối Nhật nhưng mọi người đều đã có cảm giác là tương lai đã nằm trọn trong tay.

Chẳng bao lâu sau, tất cả những cảm xúc cuồng nhiệt được chuyển dần thành những dự định chuẩn bị cho ngày Giỗ Tổ Hùng Vương. Lễ Giỗ Tổ Hùng Vương lúc nào cũng là một trong những dịp để tỏ lòng yêu nước. Trước đây vì sợ tinh thần yêu nước sẽ chuyển thành bạo động, chánh quyền Pháp đã cấm những buổi lễ lớn có tính cách cộng đồng. Lúc này, vì chưa có lệnh chánh thức cấm tụ họp cộng đồng trực tiếp từ Nhật, Tổng Hội sinh viên nô nức tổ chức những buổi gặp gỡ.

Tại Đông Dương Học Xá, những sinh viên kiến trúc dựng đài kỷ niệm khổng lồ để tưởng nhớ Tổ Hùng Vương. Tổng Hội Sinh Viên gởi người đến từng vùng trong thành phố để nhắc nhở và kêu gọi mọi người cùng đến tham gia ngày Giỗ Tổ.

Buổi sáng hôm Giỗ Tổ khoảng đất xung quanh đài kỷ niệm bắt đầu dầy đặc những người đến dự. Hình như tất cả dân chúng Hà Nội đều tề tựu ở đó. Mỗi gia đình mang một miếng bánh chưng đến đặt ở chân đài thờ Tổ. Càng lúc số lượng người đến càng tăng, chen chúc nhau vây quanh đài kỷ niệm. Bánh chất đống thành núi, mỗi lúc mỗi cao thêm. Có cả hàng loạt diễn văn, mỗi bài đều khẳng định rằng tất cả đều là người Việt Nam, tất cả đều cùng chung tổ quốc và mọi người đều phải hy sinh vì lợi ích quốc gia.

Có lẽ chỉ những người đã sinh trưởng trong một nước thuộc địa và đã từng bị người ngoại quốc đàn áp dã man mới có thể hiểu được cảm giác của những giây phút đó. Sau mỗi bài diễn văn đám đông lại hô to: *"Việt Nam muôn năm! Việt Nam muôn năm!"* Trong cùng khắp đám đông, cả đàn ông lẫn phụ nữ đều tràn đầy cảm xúc. Chẳng một ai để ý đến quân Nhật lảng vảng ở vòng ngoài, đang *"chụp hình tất cả."* Chẳng một ai còn tâm trí cho người Nhật hoặc bất cứ chuyện gì khác. Đầu óc chúng tôi chỉ có một ý nghĩ: Tổ quốc Việt Nam.

Khi diễn văn bế mạc, tất cả đám đông đổ xuống đường phố Hà Nội, phất cờ và tung hô: *"Độc Lập! Độc Lập!"* Quân Nhật vẫn đứng im lìm

dọc theo hai bên đường. Mặt họ lạnh lùng khi đám đông tung hô đi qua. Chẳng bên nào tỏ vẻ thù nghịch. Sau cùng đám đông rã dần thành những đám nhỏ, tản ra trên đường về, mệt mỏi vì những vui mừng, khích động trong ngày.

Vài ngày sau, Yamaguchi lại xin gặp tôi. Ông ta cho biết là chú tôi đã từ Singapore trở về. Vua Bảo Đại đã mời ông chú tôi đứng ra lập chính phủ mới.

Chương 5
Cách Mạng Tháng 8

Hoàng Đế Bảo Đại là ông vua cuối cùng của triều Nguyễn. Ông là ông vua trị vì dưới thời Pháp thuộc, nhưng trên thực tế vai trò của ông chẳng qua chỉ là một vai trò nghi lễ. Kể từ năm 1932, ông chỉ nắm quyền hành trên giấy tờ mà thôi. Con người của ông rất phức tạp. Vừa thông minh, tinh tế lại vừa thụ động, ham săn bắn, mê đánh bài và thích gần gũi đàn bà. Mặc dù đã cảm thấy rõ ràng trách nhiệm của mình đối với nền độc lập Việt Nam, ông vẫn chỉ tranh đấu bằng một thái độ thật nhu nhược và bất nhất. Từ khi lên ngôi, ông Bảo Đại đã nhiều lần thúc đẩy Pháp cải cách để tiến đến một chánh quyền quốc gia. Tuy vậy ông vẫn luôn trùng trình và không đủ can đảm giữ vững lập trường của mình.

Hiện thời, vì Nhật đốc thúc, ông đã tuyên bố Việt Nam hoàn toàn độc lập và đang xoay sở để tiến hành việc tạo dựng một chánh phủ quốc gia. Mọi người đều ngạc nhiên khi ông Bảo Đại cử học giả Trần Trọng Kim ra làm thủ tướng. Sự ngạc nhiên chính là vì ông đã bỏ qua một chính trị gia thực tiễn khác đã sát cánh với người Nhật từ nhiều năm về trước là ông Ngô Đình Diệm, người sau này là tổng thống đầu tiên của nền Đệ Nhất Cộng Hòa. Lúc này, đa số những người hiểu rõ tình hình đều cho rằng nếu Nhật đảo chánh Pháp chắc chắn ông Diệm sẽ là người đứng ra nắm chánh quyền. Chẳng một ai nghi ngờ gì về chuyện ông Diệm đang nóng lòng chờ đợi biến cố đảo chánh của Nhật. Tuy vậy, vì lý do riêng Nhật đã quyết định gạt bỏ ông Diệm.

Biến chuyển Bảo Đại đề cử cụ Trần Trọng Kim đến vừa lúc các đảng phái quốc gia đang sửa soạn mở cuộc tranh quyền ồ ạt. Việt Minh đã củng cố được những căn cứ du kích ở Việt Bắc. Ông Trương Tử Anh đã thiết lập căn cứ ở Bắc Giang và Thanh Hóa. Khi tin tức về việc đề cử được truyền ra, tôi đã nhận được lệnh trình diện ở căn cứ Thanh Hóa, nhưng lúc này ông Trương Tử Anh lại có lệnh muốn tôi đến Huế, nơi chính quyền của ông chú tôi sắp được thiết lập. Ở

Huế tôi vừa phải theo dõi chánh quyền mới, lại vừa phải đứng ra làm đường dây liên lạc giữa ông chú tôi và ông Trương Tử Anh.

Tự nhiên thế giới của tôi trở nên lớn rộng. Mới đây tôi chỉ là một sinh viên ngành toán, có hoạt động chính trị nhưng chắc chắn không phải là một trong những nhân vật quan trọng. Bỗng nhiên giờ đây tôi trở thành một yếu nhân của chánh quyền Việt Nam với một công tác rõ rệt. Tôi tự hỏi, chẳng hiểu đây là sự thật? Hay sự thật chỉ là hình ảnh một Bùi Diễm thúc thủ đang hiện diện ở đâu đây để mỉm cười vì sự thay đổi chính trị *"Lên Ông"* này? Chính cảm giác này rồi đây còn đến với tôi qua rất nhiều lần khác về sau.

Cuộc viễn du xuống Huế thật là sởn tóc gáy: Ba ngày, có lẽ đúng hơn là ba đêm, lóc cóc qua những con lộ nhỏ hẹp trên chiếc xe buýt chạy than cũ kỹ như cái bẫy chuột. Lúc này Đệ Nhị Thế Chiến còn đang tiếp diễn, và những căn cứ của Nhật ở Việt Nam vẫn bị đồng minh dội bom nên oanh tạc cơ của Hoa Kỳ đã biến đại lộ dẫn đến Huế thành một tử lộ trong lúc ban ngày. Bởi thế chúng tôi chỉ đi được từ hoàng hôn cho tới khi rạng đông. Tôi không hiểu là đi đêm trên một chiếc xe như vậy thì có gì khác biệt với những nguy hiểm ban ngày khi Mỹ dội bom? Tuy vậy, trái hẳn với sự dự liệu của tôi, sau ba ngày chiếc xe cọc cạch đến Huế an toàn. Xe vượt qua giòng sông Hương yêu kiều rồi cho chúng tôi xuống ở một trạm xe buýt tỉnh lị.

Trạm xe buýt không phải là chỗ độc nhất có vẻ tỉnh lị ở Huế. So sánh với Hà Nội, thành phố Huế có vẻ yên lặng, u trầm. Những đền đài lăng tẩm tao nhã của thế kỷ 19 bao quanh không khí tĩnh mịch của Huế, nơi hoàng đế thiết triều. Đây cũng là nơi thực dân dựng những dinh thự uy nghi dành riêng cho những nhân vật cao cấp. Những dinh thự này giờ là nơi cư ngụ của chánh quyền mới.

Quẳng gói lên vai tôi bước về mé cầu Tràng Tiền tìm đường tới nơi cư ngụ. Vừa đi đầu tôi vừa vang lên âm hưởng của hai chữ Độc Lập. Tổ quốc đã thật sự tự do — Ít ra lúc đó tôi tin là vậy. Tôi đang ở đúng vào nơi chánh quyền mới có được tự do suốt từ hồi năm 1884 cho đến nay. Khi đến nơi, tôi hãnh diện nói cùng hai người gác cửa: *"Tôi là Bùi Diễm, cháu Thủ Tướng, xin phép được gặp Thủ Tướng."*

Nghe xong một người chạy vào thông báo rồi lại trở ra ngay dẫn lối cho tôi.

Bước vào phía trong tôi sững sờ vì vẻ đẹp trước mắt. Những hàng hiên dài trang trí tao nhã, những bậc tam cấp bóng loáng, những trần nhà trạm trổ. Tôi đang ngỡ ngàng vì vẻ xa hoa diễm lệ thì ông chú tôi đã đến sau lưng nhỏ nhẻ: *"Đấy Diễm, cháu hãy xem kỹ đi để hiểu vì sao Pháp lúc nào cũng cố bám vào thuộc địa Việt Nam."*

Uống trà xong, ông chú tôi ngỏ ý mời tôi ở lại. Tôi cũng chẳng lấy gì làm ngạc nhiên. Từ trước tới nay, ông vẫn thích nói chuyện với tôi và lúc nào ông cũng coi tôi là một đứa cháu cưng. Thỉnh thoảng tôi vẫn ở chơi nhà ông ngoài Hà Nội. Hơn nữa, tôi biết rằng vì hiếm muộn con trai, vợ chồng ông vẫn coi tôi như con ruột. Vì thế, tôi thay đổi quần áo, sửa soạn ở luôn trong dinh thự.

Sau khi mọi chuyện lặt vặt đã hoàn toàn ổn định, cụ Kim kể về chuyện đề cử. Chuyện cũng đã làm cụ ngạc nhiên không kém gì những người khác. Liền ngay trước khi lật đổ Pháp, Nhật đã mang cụ Kim từ Singapore về Sài Gòn. Tại Sài Gòn, Nhật giữ cụ ở một căn nhà riêng chờ đợi biến chuyển. Ông Ngô Đình Diệm cũng ở Sài Gòn vào thời gian này và cũng liên lạc thường xuyên với người Nhật trong niềm hy vọng rằng biến chuyển sẽ đưa thời cơ đến với ông.

Ngày nọ bỗng một người Nhật mời cụ Kim đến nói chuyện với Ban Tham Mưu của họ tại văn phòng trung ương. Khi đến nơi họ bảo rằng vua Bảo Đại yêu cầu được gặp cụ Kim và cụ Kim nên về Huế càng sớm càng tốt. Họ chẳng hề đề cập bất cứ điều gì có liên quan đến chánh quyền mới và chỉ nói vắn tắt với cụ Kim rằng Bảo Đại yêu cầu được gặp. Khi tin được chuyển xong thì cụ Kim ra về, suy nghĩ xem xét về lời nhắn. Lúc bước qua hành lang, cụ Kim thình lình gặp ông Diệm, một chính khách đang nôn nóng đợi chờ những tin tức của Nhật. Thấy cụ Kim từ văn phòng bước ra, ông Diệm chạy vội lại hỏi thăm ngay: *"Có tin gì không? Có tin gì không?"* Chính ông Diệm cũng chẳng biết gì hơn cụ Kim.

Trưa hôm sau cụ Kim đến Huế, lắng nghe lời ông Bảo Đại mời cụ ra giữ chức thủ tướng và thiết lập chánh phủ. Nghe xong cụ Kim hỏi

ngay. *"Tại sao ngài lại chọn tôi mà không chọn ông Ngô Đình Diệm?"* ông Bảo Đại trả lời rằng: *"Là vì tôi đã cố liên lạc với ông Diệm gần hơn tuần nay, nhưng người Nhật nói với tôi rằng họ không biết ông ta ở đâu. Hiển nhiên là ông Diệm đang trốn tránh và tôi chẳng thể chờ lâu hơn được."*

Câu chuyện theo cụ Kim kể thì quả là Nhật đã giữ cả hai, cả cụ Kim lẫn ông Diệm trong suốt thời gian họ tìm hiểu tình hình, để tiện việc khi cần. Dẫu rằng ở vào lúc tuổi hãy còn nhỏ như thời đó, tôi đã khâm phục những cách họ vận động khéo léo để lợi dụng cả chánh quyền thực dân Pháp lẫn chánh quyền Việt Nam. Tôi cũng chẳng hiểu tại sao, nhưng rõ rệt là Nhật cho rằng tình thế Việt Nam lúc này phải cần một học giả trầm lặng như ông chú tôi làm thủ tướng hơn là một chánh trị gia có nhiều ý chí như ông Ngô Đình Diệm. Kết quả là cụ Trần Trọng Kim đang ở dinh thự Huế trong khi ông Diệm vẫn ở Sài Gòn, hoàn toàn mù tịt về tình hình chính trị.

Cụ Kim vẫn còn bị những khuynh hướng tổ chức theo lối cổ ngày xưa ảnh hưởng rất nhiều. Khi tìm người ra phục vụ, cụ đã mời những người vừa xuất sắc về học vấn, vừa chánh trực thanh liêm về cùng làm việc. Cụ coi đây là những đức tính tiên quyết, bắt buộc phải có ở những người phục vụ đất nước. Khi nhìn lại bằng con mắt hiện thời thì quả thật lúc loạn ly bấy giờ chưa chắc đã phải là lúc của những đức tính như vậy.

Khuynh hướng chính trị của cụ Kim phản ảnh rõ rệt qua cách cụ mời những nhân viên vào chánh phủ. Tất cả những người cụ mời đều là những phần tử ưu tú nhất. Họ là những tinh hoa của xã hội Việt Nam. Trong số Bộ Trưởng, có vài người là giáo sư cũ của tôi. Chẳng hạn như Bộ Trưởng Bộ Giáo Dục Hoàng Xuân Hãn là thày dạy tôi toán. Bộ Trưởng Bộ Thanh Niên Phan Anh là thày dạy tôi văn chương Pháp. Vì chánh quyền vừa được thiết lập nên các Bộ Trưởng cùng gia đình đều cùng ở trong dinh thự và đang cố gắng tìm nơi trú ngụ. Mọi người cùng sống chung với nhau tạo ra một bầu không khí lẫn lộn nửa đại gia đình, nửa khuôn viên đại học.

Khi ăn tối, tất cả tề tụ quanh chiếc bàn lớn ở phòng ăn, chuyện chính trị bàn cãi sôi nổi. Tuy thế, hầu hết các nhân viên trong cả

chánh phủ đều thiếu kinh nghiệm chính trị thực tiễn. Khi giải quyết các vấn đề chính trị, họ thường giải quyết dựa vào các quan niệm lý thuyết. Họ sẵn sàng tán thành các giải pháp được đề ra, miễn là những giải pháp đó có vẻ hợp luận lý. Các nhân viên chánh phủ lúc này thường cho rằng một khi họ đã suy nghĩ thấu đáo vấn đề thì mọi việc còn lại đều tùy thuộc vào những sắc lệnh của chánh phủ đưa ra. Họ nghĩ là chỉ cần ra lệnh là lệnh của họ sẽ tự nhiên hoàn thành. Tuy phần đông các nhân viên trong chánh phủ đều giải quyết các khó khăn dựa trên những quan niệm lý thuyết, chẳng một ai trong họ là bù nhìn. Mặc dầu quyền lực đang thực sự trong tay Nhật, họ chưa hề suy nghĩ đến bất cứ điều gì vi phạm đến bổn phận hoặc lương tâm.

Nhưng tuy không hề nghe lệnh, họ cũng chẳng hề biết rõ thấu đáo tình hình chính trị và quân sự đang gây sóng gió chung quanh. Chẳng hạn như việc chánh phủ không có lấy một đại biểu ở Hà Nội. Chính phủ phải nhờ vào điện tín để liên lạc. Họ chẳng biết tí gì về người Mỹ, trong khi đó thì ông Hồ đang cố hết sức dụ dỗ Hoa Kỳ. Theo tôi nhớ thì hình như các Bộ Trưởng chưa bao giờ nói gì đến chuyện ông Hồ Chí Minh hoặc Việt Minh. Có lẽ họ đang sống trong một khoảng trống. Hoặc có lẽ vì theo khuôn mẫu của các triều đình cũ khi trước, họ đã tự cho mình là trung tâm của vũ trụ và vạn vật đều quay quanh họ.

Ngay cả đến người Nhật, mà tôi nghĩ là họ phải hiểu hơn cả, họ cũng chẳng biết rõ ý định của người Nhật. Dường như họ cũng chẳng lo lắng mấy về vấn đề người Nhật sắp sửa thất bại. Tôi còn nhớ vào một buổi tối có cuộc bàn cãi sôi động về vấn đề Nam Bộ. Lúc đó Nam Bộ còn được gọi là CochinChine. Người Nhật lúc này đang chống đối việc trả lại chủ quyền cho Việt Nam. Trong khi bàn luận tìm cách lấy lại Nam Bộ, ông chú tôi cho biết cụ đã thảo luận vấn đề này với đại sứ Nhật là ông Yokahama. Ông chú tôi cho biết đại sứ Yokahama đã hứa sẽ xin chỉ thị của chánh phủ Nhật và hứa *"sẽ hết mình."* Như vậy vấn đề tạm coi là được giải quyết. Trong khi đại sứ Nhật đang *"cố hết mình"* thì chánh phủ Việt Nam lúc này cho rằng chẳng còn việc gì cần làm thêm nữa.

Đây là lần đầu tiên cụ Kim và các Bộ Trưởng mới bắt tay vào việc thiết lập chánh phủ. Vì không có những khuôn mẫu kinh nghiệm để noi theo họ đã phải tự tổ chức các cơ quan quân sự quốc gia, tự cải tổ giáo dục và tự thiết lập gần như toàn bộ các cơ quan cần thiết cho một chánh phủ mới. Họ cố nhận định lần hồi những khó khăn chính và cố tìm cách giải tỏa. Họ cho rằng sự hiện diện của họ trong chánh quyền là vì bổn phận. Họ sẵn sàng từ bỏ mọi sự khi có lý do chánh đáng.

Tôi ở Huế khoảng 2 tháng, quan sát các Bộ Trưởng, nghe họ kể chuyện và đi tham quan thành phố cho tới khi tôi hoàn toàn quen thuộc với tất cả những di tích lịch sử. Và sau khi đã xem hết những cảnh ở Huế thì tự dưng tôi lại thấy nhớ Hà Nội. May thay, ông chú tôi lại vừa đề cử một đại biểu đại diện cho chính phủ ở Hà Nội. (Người đại diện là Khâm sai Phan Kế Toại, một vị quan già mà cả ông thân và ông chú tôi đều biết.) Tôi mừng không thể tả khi ông Toại ngỏ lời mời tôi cùng về Hà Nội. Tôi sẽ là người liên lạc bán chánh thức giữa vị đại biểu mới của Hà Nội và chánh phủ.

Tôi đã biết rõ công việc của một người đưa tin chẳng lấy gì làm nặng nhọc. Tôi đã từng làm người đưa tin riêng cho ông Trương Tử Anh và ông chú tôi suốt 2 tháng mà chưa từng đưa tin gì cho cả hai bên. Tuy vậy tôi cần có lý do để về Hà Nội. Lý do này hoàn toàn tốt đẹp.

Ngược hẳn với Huế, Hà Nội vào cuối tháng 7 năm 1945 đang xôn xao, vì cả tin tức, tin đồn lẫn những vận động ngầm. Một điều ai cũng rõ là ngày tàn của đế quốc Nhật đã gần kề. Trong khi ông chú tôi nghĩ rằng còn có nhiều thời giờ để thiết lập chính quyền và xếp đặt mọi việc đàng hoàng với Nhật thì những người khác đang cố củng cố một chỗ đứng vững vàng để có thể mưu mô sửa soạn trước cho giai đoạn sắp tới.

Về đến Hà Nội, tôi liên lạc ngay với ông Trương Tử Anh. Ông Anh bảo rằng lực lượng Đại Việt đã thiết lập căn cứ hoàn toàn vững chắc, nhưng thay vì đến một trong những nơi căn cứ, tôi nên ở lại với ông tại Hà Nội. Ông cho rằng tại Hà Nội tôi có thể làm các công tác chính trị hữu hiệu hơn.

Càng gần ông Trương Tử Anh tôi lại càng khâm phục tài tháo vát của ông. Điều kỳ bí về ông Trương Tử Anh là chẳng một ai biết chính xác ông quê quán từ đâu hoặc quá khứ ra sao, nhưng ông có vẻ là người có bản lãnh. Phía sau những cung cách trầm tĩnh và nghiêm nghị bề ngoài, ông Trương Tử Anh là một người vừa thông minh lại vừa có lòng tin vô biên vào khả năng của mình trong việc xây dựng tương lai cho đất nước.

Vào tháng 7, ông Anh lại gửi tôi về nhà ông chú tôi ở Huế. Nhiệm vụ của tôi là phải trình bày để ông chú tôi rõ là ông phải tin vào sự hậu thuẫn của Đại Việt nếu có chuyện gì trục trặc. Vì vậy tôi lại vượt nguy hiểm trở về Hà Nội bằng đường lộ dọc ven biển vào ban đêm. Nếu so với chuyến đi lần trước, khi tôi đến Huế lần đầu thì lúc này Mỹ dội bom thường xuyên hơn. Mới đây Bộ Trưởng Y Tế trong chánh phủ đã tử nạn trên đường vào Hà Nội.

Ở Huế tình hình đã thay đổi rất nhiều. Tôi có nói chuyện với ông chú tôi về những lời dặn dò của ông Trương Tử Anh, nhưng hình như tâm tư của ông hãy còn ở những vấn đề nào khác. Theo tôi thấy thì có lẽ ông không màng gì đến chuyện tranh chấp quyền lực trong tương lai. Ngược lại, ông đã nghe về Việt Minh và đang tự hỏi xem thật sự họ có phải là nhóm người lãnh đạo hữu hiệu nhất cho quốc gia vào những ngày khó khăn sắp tới hay không? Ông bảo tôi rằng hình như đảng Việt Minh đã được Hoa Kỳ ủng hộ. *Nếu đúng như vậy thật,"* ông nói tiếp *"thì ta vui lòng nhượng quyền cho họ."*

Lẽ tất nhiên là ông chú tôi đã nghe được những lời tuyên truyền của Việt Minh về những liên hệ giữa họ và Hoa Kỳ. Ông Hồ đang lợi dụng sự liên lạc giữa ông và một đội nhân viên của Văn Phòng Hoạt Vụ Chiến Lược (tiền thân của Cục Tình Báo Trung Ương Hoa Kỳ) đã nhảy dù xuống khu vực của Việt Minh vào tháng trước đây, để thuyết phục cả bạn lẫn thù rằng ông đã được Hoa Kỳ hậu thuẫn. Rõ ràng là Hoa Kỳ đã có một tiếng nói rộng lớn ảnh hưởng đến tương lai Việt Nam. Không phải chỉ riêng ông chú tôi mà gần như tất cả các lãnh tụ khác cũng đều tin rằng bất kỳ nhân vật nào được Hoa Kỳ hậu thuẫn cũng sẽ là người tốt nhất nên đứng vào cương vị hướng dẫn quốc gia sau thời loạn lạc. Tuy các lãnh tụ khác không hẳn cùng

có tư tưởng Khổng giáo như ông chú tôi nhưng vẫn cho rằng tất cả đều cùng đặt quyền lợi quốc gia lên trên tất cả vì dẫu sao họ cũng là người Việt.

Vào ngày mùng 6 tháng 8 năm 1945, tôi vẫn ở Huế khi Hoa Kỳ dội quả bom nguyên tử đầu tiên ở Hiroshima và ba ngày sau, một trái khác ở Nagasaki. Tin tức tường thuật cho biết hàng trăm ngàn người chết ngay tại trận. Một tuần sau thì có tin Nhật đầu hàng đồng minh. Ở Huế tình hình chẳng những đã cực kỳ sôi sục, mà còn rối ren mù mịt. Vì chưa sửa soạn kỹ lưỡng để nắm quyền, khi định mệnh xô ngã Nhật, chánh quyền của ông chú tôi hoàn toàn bỡ ngỡ, không biết phải hành động ra sao. Ngược lại, ông Hồ Chí Minh vào lúc đó đã có chủ trương rõ rệt trong vấn đề tiến lên nắm lấy chính quyền. Chỉ trong vòng vài ngày, cụ Kim đã phải đương đầu với cái mà, theo như sự lấp liếm khéo léo của Việt Minh thì là *"một sự đã rồi."*

Khi Nhật đã hoàn toàn đầu hàng, Hà Nội trở nên ồn ào vì biểu tình và hội họp của các đám đông do Việt Minh tổ chức. Mọi người đều đổ về thủ đô từ những vùng lân cận, kéo về để hoan hô độc lập. Trong tình cảnh Nhật chẳng đang rối ren, Pháp đang vắng mặt và chưa có sự hiện diện của quân đồng minh, Hà Nội thực sự là một khoảng trống chính trị. Khâm sai Phan Kế Toại, đại biểu cho chánh quyền Trần Trọng Kim đã nhìn đám đông với đôi mắt ơ hờ rồi nghe theo lời con trai là một người vốn đã theo Việt Minh từ trước tuyên bố từ chức. Lúc này những tiểu tổ của Đại Việt và Việt Nam Quốc Dân Đảng vẫn còn thiếu tổ chức, không đủ sức chống lại những đội tuyên truyền được vũ trang, những Hội Đồng Cách Mạng và hàng trăm cán bộ chính trị mà Việt Minh đưa ra để tranh thủ cảm tình của dân chúng.

Ngày 17 tháng 8, một đám đông tụ tập tại Nhà Hát Lớn Hà Nội để cổ võ chánh quyền Trần Trọng Kim. Nhưng những người tổ chức biểu tình hoàn toàn bất lực khi các đội vũ trang của Việt Minh đứng ra chiếm lấy diễn đàn. Những toán vũ trang đã tung cờ Việt Minh, hô hào đả đảo *"chánh phủ bù nhìn"* và đồng thời kêu gọi mọi người đứng lên *"chống lại các lực lượng Phát–Xít."* Vào ngày 18, Việt Minh

mang thêm đảng viên vào thành phố. Khi chẳng còn ai chống đối Việt Minh phát động chiến dịch tuyên truyền tối đa để kêu gọi dân chúng. Các đảng viên Việt Minh cố hướng dẫn, lợi dụng triệt để những cảm tình phát xuất từ nhiệt tâm của toàn dân. Giữa tiếng reo hò khắp các nẻo đường, những người đọc diễn văn tuyên bố chính phủ Trần Trọng Kim là những người nối giáo. Họ kêu gọi liên tục rằng chính Việt Minh mới là đại biểu chân chính của quốc gia đã giành lại được chính quyền từ tay quân Phát–Xít Nhật, chỉ có chánh quyền Việt Minh mới được Hoa Kỳ ủng hộ. Tình hình căng thẳng gần đến độ nổ tung. Vào ngày 19, đám đông tụ họp tại công trường Ba Đình, rồi diễn hành đến chỗ cư ngụ của các công chức chánh phủ gần chỗ Phủ Đại Biểu, nơi làm việc của đại biểu cũ giờ đã từ chức. Chiều đó, Nhật đã hứa không can thiệp và những người lính tự vệ thành đã được lệnh giải tán. Lúc này lại có tin rằng ông Bảo Đại đã nhận được điện tín yêu cầu thoái vị.

Vào ngày 19, cụ Trần Trọng Kim từ chức thủ tướng. Mới đầu, khi nghe tin các biến cố ở Hà Nội, cụ Kim có cảm giác vui buồn lẫn lộn. Cụ buồn vì tình trạng của mình sau cuộc đảo chánh của Việt Minh, nhất là khi cụ đã vui lòng giao lại chính quyền trong một khuôn khổ hợp pháp, thứ tự. Tuy vậy, cụ không muốn làm điều gì hại đến sự giúp đỡ của Hoa Kỳ đối với Việt Nam, và ông tin rằng Việt Minh thật sự được Hoa Kỳ ủng hộ. Cụ không hề biết tí gì về những hoạch định áp đặt ý thức hệ cách mạng lớn lao của Việt Minh. Điều cụ không biết cũng là điều mà hầu hết những người Việt Nam diễn hành dưới lá cờ Việt Nam qua đường phố Hà Nội cũng chẳng hề hay biết.

Tuy thế sau khi cụ Kim đã quyết định thì tất cả những cảm giác vui buồn lẫn lộn đều hoàn toàn biến mất. Cụ đã nói với tôi rằng: *“Giờ chú hoàn toàn vui mừng như xưa, sẽ có người khác phải gánh trách nhiệm. Thật là nhẹ nhàng vô cùng. Giờ ta lên đường.”*

Vài ngày sau ông chú tôi cùng một số Bộ Trưởng khác cùng về một làng đánh cá nhỏ ở Vĩ Dạ để xem xét tình hình. Tôi cũng đi cùng. Lúc này, quyền hạn chánh phủ đã bị hủy bỏ hoàn toàn. Ngoài Đại Việt và Việt Nam Quốc Dân Đảng, chẳng còn thế lực nào khác có thể đương đầu với đảng Việt Minh của ông Hồ Chí Minh.

Ngày 21 tháng 8, tại Hà Nội, từng loạt hội thảo do Việt Minh cầm đầu đưa ra những giải pháp đòi hỏi ông Bảo Đại phải thoái vị. Lời đòi hỏi quan trọng nhất đến từ Tổng Hội Sinh Viên lúc này đang chịu nhiều ảnh hưởng của những phần tử thân Việt Minh. Một phần là vì muốn đặt lợi ích của toàn thể quốc dân lên trên hết, và một phần khác cũng là vì chẳng còn cách nào khác hơn, Bảo Đại đánh điện trả lời rằng ông đang sửa soạn từ chức. Vào ngày 26 tháng 8, khi một phái đoàn Việt Minh đã đến Huế thì Bảo Đại chánh thức từ chức nơi điện vua ngay giữa cố đô. Ông tuyên bố rằng: *"Thà làm dân một nước tự do còn hơn làm vua một nước nô lệ."*

Ba ngày sau chánh phủ lâm thời của Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà ra đời. Thành phần chánh phủ lâm thời bao gồm nhiều cán bộ nòng cốt của Việt Minh, nhiều Bộ Trưởng có quá khứ Cộng Sản chưa lộ rõ và một số các đảng viên của những đảng khác. Hiển nhiên lúc này các lãnh tụ Việt Minh đang cố lợi dụng cảm xúc của toàn dân trong ngày thống nhất, nhưng những hoạt động của họ ở Vĩ Dạ vẫn khiến tôi cảm thấy khó chịu vô cùng. Tất cả làng xóm lúc bấy giờ đều được Ủy Ban Nhân Dân dẫn dắt. Ủy Ban Nhân Dân đốc thúc hội họp liên miên và đánh trống kêu gọi mọi người giúp đỡ chánh quyền mới. Tôi cảm thấy khó chịu vì giọng kêu gọi có vẻ bắt buộc và những cuộc biểu tình thường có tính cách lợi dụng tình cảm của người trong làng. Vào ngày 2 tháng 9, ông Hồ đọc bản Tuyên Ngôn Độc Lập tại Hà Nội. Tuy có đến xem dân làng tụ họp, ca hát, tôi chẳng hề có cảm tình nồng nàn đối với chánh phủ lâm thời cùng những Ủy Ban Nhân Dân do chánh phủ lâm thời đề ra. Lúc này tôi bỗng cảm thấy rằng dường như cơ hội ngàn năm đã thực sự vuột mất và cũng ngay trong lúc này tôi đã mơ hồ cảm thấy có điềm gì đen tối đang giăng mắc trên không.

Chương 6
Anh, Tàu, và Pháp

Vài ngày sau ông chú tôi cho phép tôi về Hà Nội. Lúc tôi đến nơi thì tình hình chính trị đã biến thành rắc rối, phức tạp. Mặc dầu thế chiến thứ II đã chấm dứt, lúc này vẫn còn một lực lượng quân đội Nhật rất hùng hậu đóng ở Việt Nam. Quân đội đồng minh đã chỉ định Anh Quốc đứng ra tước vũ khí Nhật và giữ gìn an ninh công cộng ở Miền Nam Việt Nam. Ở Miền Bắc những công việc giải giới tương tự được giao cho Trung Hoa.

Đối với tôi và các đảng viên khác trong đảng Đại Việt thì đây chính là lúc củng cố, tổ chức, dự đoán và sửa soạn cho một tương lai mà ai cũng phải thấy là đầy sóng gió. Các đảng phái quốc gia thấy rằng họ phải đề ra một chiến lược chung, để đối phó với chiến lược của Việt Minh. Lúc này Việt Minh đã biết vận động khéo léo để nắm chính quyền. Nhưng ngay trước khi các buổi thảo luận bắt đầu thì có tin đồn là quân Anh đã cho phép một đạo quân Pháp đổ bộ vào Sài Gòn. Khoảng giữa tháng 9 đã có những trận đụng độ xảy ra giữa Pháp và Việt Nam. Pháp đã đụng độ với cả Việt Minh lẫn các đảng phái Quốc Gia. Trong khi đó thì quân Trung Hoa sắp kéo sang Hà Nội. Tình hình phức tạp của thế giới sau thế chiến thứ hai đã khiến các đảng phái quốc gia ở vào thế tấn thối lưỡng nan. Lúc này quân đội đồng minh bao gồm Hoa Kỳ, Anh Quốc và Pháp đã đánh bại quân đội Phát Xít của Đức, Ý và Nhật. Họ đang cử những quốc gia khác chẳng hạn như Trung Hoa sang Việt Nam để giải giới quân đội Nhật. Vì Pháp là đồng minh của Anh và Hoa Kỳ trong thế chiến thứ II nên các phần tử quốc gia ở Việt Nam sợ rằng Hoa Kỳ và Anh sẽ ủng hộ hoặc nhắm mắt làm lơ cho chính quyền thực dân của Pháp được tự do hoạt động ở Việt Nam. Tuy thế, khi có tin rằng quân đội Tàu sẽ sang Việt Nam để giải giới quân đội Nhật thì các phần tử quốc gia lại lo rằng Tàu sẽ lợi dụng cơ hội này để đem quân sang chiếm đóng ở Việt Nam. Đó là còn chưa nói đến vấn đề các đảng phái quốc gia cần phải đề phòng Việt Minh.

Chỉ mới sau hai tuần nắm chánh quyền, Việt Minh đã phải động viên kêu gọi tất cả cùng giúp đỡ. Trong hoàn cảnh lãnh đạo chưa hoàn toàn vững chãi và đồng thời bắt buộc phải đương đầu với Nhật, Tàu, Pháp và Anh Quốc, ông Hồ Chí Minh đã nỗ lực kêu gọi tất cả các đồng minh và cố giữ lòng dân ở một mức độ cực cao. Những cuộc hội họp chống đối làm đường phố Hà Nội sôi sục. Đã đành rằng biểu tình chống Pháp là một cách để phát tiết những căm hờn sâu xa, nhưng ông Hồ đã cố khích động dân chúng dưới mọi hình thức. Những vận động của ông Hồ bất chấp cả mục tiêu, chỉ cốt sao tạo được cơ hội vận động dân chúng cùng đoàn kết cho một lý tưởng chung. Đã có cả một cuộc biểu tình chống lại lãnh tụ độc tài Francisco Franco của Tây Ban Nha, mặc dầu trong cả trăm ngàn người Việt chưa chắc đã có lấy một người nghe đến tên nhân vật này bao giờ.

Trong khi tất cả Pháp, Trung Hoa, Nhật và Anh Quốc đều bị Việt Nam nghi ngờ thì chỉ có một quốc gia được hoan nghênh là Hoa Kỳ. Cảm tình nồng nhiệt của dân chúng Việt Nam đối với người Hoa Kỳ lúc này phát xuất là do một tia hy vọng mong manh rằng: May ra người Mỹ có thể vãn hồi được tình thế. Kể từ khoảng một năm về trước, mối cảm tình đầu tiên của Việt Nam đối với Hoa Kỳ bắt đầu từ lúc có tin đồn rằng tổng thống Roosevelt ủng hộ việc đặt Việt Nam dưới sự quản trị của một ủy ban của Liên Hiệp Quốc để tiến dần tới độc lập. Quan niệm của Tổng Thống Roosevelt truyền đi thật mau lẹ qua các tầng lớp trí thức, chính khách và để lại một ấn tượng sâu xa.

Trong khi Pháp và Tàu đang tranh dành ảnh hưởng ở Việt Nam, chỉ có Hoa Kỳ là một thế lực có thể can thiệp. Sau Đệ Nhị Thế Chiến, Hoa Kỳ đã xuất hiện như một cường quốc giàu mạnh, được thế giới xem là một nước yêu chuộng tự do và không ủng hộ chế độ thực dân. Chúng tôi không hiểu tại sao Hoa Kỳ lại để cho Pháp và Tàu vào Việt Nam. Nhưng chính Hoa Kỳ lại cũng có đại biểu riêng của họ ở Việt Nam. Vì vậy sự hiện diện của họ đã mang lại niềm hy vọng lớn lao là Hoa Kỳ có chú ý đến vấn đề Việt Nam. Và một khi họ đã để ý đến vấn đề thì họ có thể bị lôi kéo vào cuộc. Tuy đây quả là một nguồn hy vọng vô căn cứ nhưng tin đồn lúc này vẫn có đủ vẻ thực tế

để thu hút những kẻ đang cố bám vào hy vọng. Quả tình chính tôi cũng không hiểu rõ liệu ông Hồ và những đồng chí của ông có thật sự cho rằng họ có thể cộng tác với Mỹ hay không, nhưng chắc chắn là lúc đó ông Hồ rất muốn cộng tác với Mỹ thay vì với Tàu hoặc Pháp. Vả chăng, nếu Việt Minh không thể cộng tác với Hoa Kỳ thì ít ra ông Hồ cũng có thể dùng sự hiện diện của Mỹ để gây uy tín trong nước. Lẽ tất nhiên là cơ quan tuyên truyền của Việt Minh đã lợi dụng tối đa tất cả những thiện cảm phái đoàn Mỹ dành cho họ. Hai vị sĩ quan Mỹ được nhiều người biết đến là Thiếu Tá Archimedes Patti và Tướng Phillip Gallagher lúc này chẳng những đã được toàn thể dân chúng Hà Nội ngưỡng mộ mà còn được chánh quyền ông Hồ tâng bốc không tiếc lời. Oái ăm thay, trong một thành phố đầy dẫy những bích chương và khẩu hiệu chống đế quốc, hình ảnh chiếc xe díp của Thiếu Tá Patti cắm ngọn cờ Mỹ thường xuyên được những đám người ngưỡng mộ hoan hô. Dân chúng Hà Nội chỉ muốn gặp và chiêm ngưỡng hai vị đại biểu Hoa Kỳ.

Những cán bộ tuyên truyền cho Việt Minh lúc đó tuyên truyền rằng ông Hồ và Võ Nguyên Giáp đang điều đình với người Mỹ, cốt để được chánh phủ Mỹ chánh thức công nhận. Hội Hữu Nghị Việt–Mỹ được thiết lập và nhiều buổi tiếp tân của Hội Hữu Nghị đã biến thành những dịp tung hô hai ông Patti và Gallagher. Tôi vẫn còn nhớ những lá cờ đỏ, trắng và xanh dùng làm màn cho sảnh đường của Hội Hữu Nghị. Hy vọng tỏa ra qua các buổi họp chỉ nhờ sự hiện diện của hai vị sĩ quan Hoa Kỳ. Trong bộ đồng phục cả hai trông thật đẹp trai và lịch sự. Mọi người, trong số có cả tôi đều nô nức đến bắt tay. Trong những buổi họp luôn luôn có những cuộc đàm thoại vây quanh vấn đề thiết lập một Ủy Ban Quản Trị cho Việt Nam. Mặc dầu cả Thiếu Tá Patti lẫn tướng Gallagher đều chẳng nói gì thiết thực, chuyện đó vẫn không thành vấn đề. Chỉ cần sự hiện diện của họ cũng đã đủ để mọi người lên tinh thần.

Trong những ngày này, Việt Nam thật chẳng khác nào một cô gái quê mùa bị những người chủ gian ác, bất cần liên tục hà hiếp. Pháp, Nhật và Tàu đều ngược đãi cô ta. Rồi trong lúc đang đau khổ tuyệt vọng, bỗng một hoàng tử hào hoa và đẹp trai hiện ra. Đối với Việt Nam thì Hoa Kỳ quả là một tiếng sét ái tình.

Chẳng may, tình yêu này lại không bao giờ được đền đáp. Mặc dù thiếu tá Patti rất ngưỡng mộ các lãnh tụ Việt Minh, và mặc dầu những lãnh tụ này cố khoa trương sự chú tâm của Hoa Kỳ, rõ ràng sự móc nối với Hoa Kỳ vẫn hoàn toàn chẳng đi đến đâu. Vì lý do này hay lý do khác, Hoa Thịnh Đốn đã khoanh tay nhất định không làm bất cứ điều gì có thể thay đổi các biến cố đang ngày càng biến hóa và phức tạp tại Việt Nam. Ông Hồ Chí Minh và Võ Nguyên Giáp chỉ phải bận tâm đương đầu với Tàu và Pháp, trong khi đó các đảng phái còn lại phải lo âu về những toan tính của cả Pháp, lẫn Tàu và Việt Minh.

Vào cuối tháng 9, quân đội Trung Hoa kéo vào Hà Nội. Trông họ thật là thê thảm — bệnh hoạn, rách rưới và đói kém vì thiếu ăn. Nếu quân Nhật trông gọn gàng, sạch sẽ bao nhiêu thì quân đội Tàu trông càng giống một đội quân ăn cắp bấy nhiêu. Lúc nào những binh sĩ Tàu cũng sẵn sàng vồ vập kể từ cả những thứ vặt vãnh nhất trở đi. Chẳng bao lâu sau, đúng như mọi người tiên liệu, quân đội Tàu ùa vào Việt Nam như thể một bầy châu chấu đói và ăn cắp bất kỳ thứ gì để hở.

Quân Tàu đến ồ ạt, làm gia tăng nạn đói đã hoành hành ở miền Bắc kể từ năm trước. Nạn Nhật tịch thu lúa gạo cộng thêm với những vụ mất mùa liên tiếp đã khiến nạn đói hoành hành dữ dội ở những vùng đồng bằng Bắc Việt. Vào mùa thu năm 1945, nạn đói trở thành trầm trọng. Ở Hà Nội, nông dân từ những vùng mất mùa lang thang khắp các nẻo đường phố. Xác người chết đói nằm đầy dẫy hai bên vỉa hè và ở các ngã tư. Tại Đông Dương Học Xá, chúng tôi chia thành từng toán ra thành phố mỗi sáng phụ giúp dọn dẹp những xác chết còn sót lại từ ngày hôm trước.

Tuy hoành hành ở khắp mọi nơi khốc liệt là thế mà nạn đói vẫn chẳng hề làm giảm bớt các hoạt động chính trị chút nào. Mỗi ngày Việt Minh vẫn dục trống kêu gọi hội họp vì chuyện này hay chuyện khác. Khi ngân khố hoàn toàn kiệt quệ, Việt Minh tổ chức chiến dịch Tuần Lễ Vàng, thúc dục mọi người đóng góp nhẫn, đồ trang sức và vàng cho nhà nước. Chỉ một thời gian ngắn ngay sau khi Tuần Lễ Vàng phát động, ông Hồ Chí Minh đã xoa dịu tướng Lư Hán của Tàu

bằng cách biếu vị tướng nghiện thuốc phiện này một bộ ống điếu vàng. Số tiền còn lại Việt Minh dùng để mua súng ống.

Song song với việc xoa dịu quân đội Trung Hoa, ông Hồ tiếp tục nỗ lực hô hào dân chúng giúp đỡ Việt Minh. Đối với ông Hồ và Võ Nguyên Giáp thì sinh viên đứng vào thành phần ưu tiên. Cả hai đều dành thời giờ thăm viếng Đông Dương Học Xá để vận động lấy lòng sinh viên. Một buổi tối, khoảng đầu tháng 10–1945, tôi gặp ông Võ Nguyên Giáp khi ông vào khuôn viên nói chuyện về cách mạng và các biến cố tháng tám. Vì đã biết chuyện Việt Minh lật lọng đối với chính quyền Trần Trọng Kim và còn nhớ những Ủy Ban Nhân Dân ở thôn Vĩ Dạ, tôi không hề để tâm lắng nghe. Mặc dầu vậy, tôi rất hân hoan khi gặp lại ông Giáp. Sau khi ông Giáp đã nói chuyện, tôi có đến chào hỏi. Chúng tôi chưa hề gặp nhau đã năm năm qua kể từ ngày ông Giáp bỏ lớp vào bưng.

Sau đó không bao lâu, chính ông Hồ lại đích thân đến thăm Đông Dương Học Xá. Đây là lần đầu mà cũng là lần cuối tôi gặp ông Hồ. Cũng như ông Giáp, ông Hồ đến Đông Dương Học Xá vì các sinh viên đã không hoàn toàn ủng hộ việc Việt Minh cướp chính quyền. Trong số người hoan nghênh ông Hồ dĩ nhiên cũng có vài lãnh tụ sinh viên vốn đã là đảng viên Việt Minh. Tuy vậy cũng có rất nhiều sinh viên khác không tán thành hẳn những chủ trương cùng hành động của ông Hồ.

Khi ông Hồ đến thăm Đông Dương Học Xá thì hành trình thăm viếng của ông có ghé ngang nhiều tòa nhà, kể cả tòa nhà nội trú. Một học sinh ở cùng một dãy hành lang với tôi, tôi còn nhớ tên là Hoan, là người không có cảm tình với đảng phái ông Hồ, đã cố tâm làm nhục ông Hồ. Tôi cứ nhớ mãi câu chuyện khó quên. Khi ông Hồ vừa bước vào căn nội trú của chúng tôi thì Hoan vào phòng tắm. Và khi vị chủ tịch của nền dân chủ mới bước vào hành lang thì cửa phòng tắm bỗng sịch mở. Hoan đứng ngay chỗ cửa, người hoàn toàn trần truồng và ướt nhẹp. Giả vờ vừa xấu hổ, vừa ngạc nhiên Hoan làm như bối rối, xoay qua xoay lại, cố gắng vừa đắp điếm một cách thô kệch vừa xin lỗi.

Nhưng Hoan hoàn toàn thất bại. Ông Hồ nhìn thẳng vào Hoan cười tủm tỉm: *"Các chú thì lúc nào cũng đùa cợt được!"* Tôi cũng đứng đó, chỉ cách ông Hồ vài bước, quan sát thật kỹ lưỡng. Trước mắt tôi, ông Hồ, vị chủ tịch của một nước không hề có vẻ giả dối chút nào. Sau đó, ông đến tận từng phòng, tự giới thiệu, bắt tay mọi người bằng cử chỉ thân mật quen thuộc. Gặp ai ông cũng có vài câu chuyện hỏi thăm. Chẳng có chuyện nào đặc biệt hoặc đáng nhớ cả. Nhưng tôi có cảm tưởng là ông là một người đóng kịch có tài. Quả thực ông là một chính trị gia và đặc biệt hôm ấy ông đã đóng kịch rất giỏi.

Vào khoảng tháng 11, chẳng bao lâu sau khi quân Tàu kéo đến, tôi từ giã bạn bè ở Hà Nội và ngược lên mạn Bắc về phía Lào Kay để gia nhập trại huấn luyện quân sự của Đại Việt. Việc mà tôi đã phải hoãn lại trước đây khi tôi vào Huế. Lúc này, khi nhận thấy cùng bị Việt Minh đe dọa, các đảng phái quốc gia đã bắt đầu biết đâu lưng để củng cố lực lượng. Đại Việt và Việt Nam Quốc Dân Đảng cùng liên kết quân sự và đã thiết lập trường huấn luyện quân sự chung tại Chapa ở Lào Kay.

Lạ lùng thay, những huấn luyện viên quân sự lại là người Nhật. Bị quân đội Trung Hoa tước vũ khí, đã có vài quân nhân Nhật đến làm việc cho các đảng phái quốc gia. Khi đi họ mang theo cả vũ khí. Tất cả những vũ khí dùng ở Lào Kay đều là của Nhật. Đây là một trong những lúc mà tôi phải gạt phắt mọi sự để thật sự khép mình vào quân kỷ của Nhật.

Những sĩ quan Nhật trông coi việc tổ chức trại đều mặc đồng phục Nhật, nhưng không hiểu vì lý do gì đã lấy tên hoàn toàn Việt Nam. (Không có sĩ quan Nhật nào nói được tiếng Việt. Mọi mệnh lệnh đều được truyền qua thông dịch viên.) Vị Đại Tá chỉ huy người Nhật có bí danh là Hùng. Ông ta ngỏ lời chào 300 sinh viên quân sự như sau: *"Chúng tôi đến đây để giúp người Việt các anh trở thành những người lãnh đạo nước Việt. Tuy rằng chúng tôi đã mất tất cả, chúng tôi sẽ huấn luyện các anh. Sau khi tốt nghiệp khóa huấn luyện các anh sẽ trở thành những võ sĩ đạo Việt Nam."*

Cuộc huấn luyện võ sĩ đạo bắt đầu vào ngày hôm sau. Kể từ sáng đó, chúng tôi bị gọi dậy bằng tiếng còi xé tai xuyên qua không khí núi rừng lạnh lẽo. Trên thao trường chúng tôi đứng nghiêm, chăm chú nhìn lá cờ hai màu trắng, xanh của VNQDĐ được kéo lên cao. Sau đó, quay về hướng mặt trời đang lên, chúng tôi cúi đầu thầm ôn lại những điều tâm niệm đối với quốc gia.

Mặc niệm xong, chúng tôi ráo riết tập luyện thể dục trong nửa giờ, bắt đầu một ngày dài diễn hành, tập luyện xử dụng vũ khí rồi cuối cùng học tập chiến thuật và chiến lược. Chương trình tập luyện kéo dài sáu tháng. Khi chương trình tập luyện hoàn thành Đại Việt và VNQDĐ sẽ có một nhóm cán bộ để thiết lập và dìu dắt quân đội chung cho cả hai đảng. Tuy vậy, chẳng có bao nhiêu người trong chúng tôi học hết được chương trình huấn luyện. Biến cố đã không cho phép những người quốc gia có đủ thời gian rảnh rỗi để đào luyện những người lãnh đạo cần thiết. Riêng tôi phải về lại Hà Nội vào tháng hai năm ấy, ngay sau Tết Nguyên Đán.

Ông Trương Tử Anh gọi tôi về để giao phó một nhiệm vụ đặc biệt trước khi về Hà Nội. Tôi đoán được rằng thế nào việc cũng sẽ liên quan đến chú tôi. Quả nhiên những tiên đoán của tôi hoàn toàn đúng hẳn. Khoảng ba, bốn tuần sau khi từ chức, chú tôi đã trở về căn nhà trước kia tại Hà Nội. Mặc dầu kể từ khi từ chức, chú tôi chưa hề tham gia chính trị một cách lộ liễu, nhưng vì là cựu Thủ Tướng nên ông đã trở thành hấp lực của phong trào chống cộng. Về phía Việt Minh thì vì đang cần có sự hợp tác của các phần tử quốc gia trong giai đoạn đó nên họ đã nhắm mắt làm ngơ và chưa có hành động gì để đối phó với ông chú tôi.

Ông chú tôi lúc này đã thay đổi nhiều và về phương diện chính trị có lẽ đã bắt đầu hiểu cộng sản rõ hơn lúc trước. Khoảng tháng 7, có lúc ông đã nghĩ rằng Việt Minh có thể giúp được nhiều vào việc lấy lại độc lập cho đất nước. Tháng tám, ông từ chức sau cuộc nổi dậy chớp nhoáng của Việt Minh. Rồi đến tháng chín thì gần như ở vào một tình trạng không còn ảo vọng gì về Việt Minh nữa. Ông dần dần để ý đến những lời thuyết phục của ông Trương Tử Anh, nhất là về vấn đề phải gây một lực lượng để đối phó với Việt Minh Cộng Sản.

Ông đã để ý lắng nghe kỹ lưỡng dự tính đối lập Việt Minh của ông Trương Tử Anh. Nhất là khi ông Anh đề cập đến vấn đề phải mượn thêm thế lực hậu thuẫn từ bên ngoài.

Chiến lược của ông Trương Tử Anh lúc đó có thể gồm trong hai điểm cơ bản. Một mặt ở trong nước, ông và các đồng minh bên trong VNQDĐ sẽ nỗ lực thiết lập một hệ thống quân sự vững mạnh (Như trại huấn luyện quân sự Lào Kay). Còn ở ngoài nước thì ông cố gắng tìm thêm sự ủng hộ từ phía bên ngoài. Việc này ông chú tôi có thể giúp sức. Vì đã từng đứng đầu chính phủ, ông chú tôi được nhiều nhân vật quốc tế biết đến. Ông lại còn có tiếng là người liêm khiết. Những lợi điểm vừa kể sẽ khiến ông chú tôi trở thành một nhân vật có thể đứng ra kêu gọi đồng minh nước ngoài ủng hộ. Vì đã hiểu rõ được những mánh khoé cách mạng của ông Hồ, ông chú tôi cảm thấy lãnh tụ Đại Việt có thể là một đồng minh đáng tin cậy. Và cũng vì vậy, ông Trương Tử Anh gọi tôi về để nhờ tôi tìm đường để đưa ông chú tôi sang Hồng Kông.

Trong khi đó thì ông Bảo Đại cũng trải qua một giai đoạn trưởng thành chính trị tương đương. Chính ông Bảo Đại cũng đã từ chức vì áp lực của Việt Minh, từ bỏ ngôi vua để trở thành một thường dân. Câu tuyên bố: *"Thà là dân một nước tự do còn hơn làm vua một nước nô lệ."* là một hành động cao thượng và đáng nhớ. Liền ngay sau khi ông Bảo Đại từ chức ông Hồ đã chứng tỏ kinh nghiệm lão luyện chính trị bằng cách đích thân mời ông Bảo Đại về Hà Nội làm *"cố vấn tối cao"* cho chánh quyền Việt Minh. Khi mời cố vấn Vĩnh Thụy về cùng hợp tác, ông Hồ đã lợi dụng được triệt để tất cả những gì mà ông có thể lợi dụng. Khi mời ông Bảo Đại chẳng những đã mang lại cho ông Hồ hình ảnh tốt đẹp của một lãnh tụ không mang tâm hiềm khích mà còn khiến cho dân chúng tin tưởng rằng chánh quyền của ông đã được Cựu Hoàng ủng hộ. Nhưng có lẽ quan trọng hơn cả là một khi ông Bảo Đại đã chấp thuận về cùng thì việc giám sát và quản cố Cựu Hoàng trở nên dễ dàng như trở bàn tay. Một khi đã về Hà Nội chắc chắn Cựu Hoàng không còn cơ hội để ủy thác quyền hành cho bất kỳ đảng phái nào khác.

Khi về Hà Nội ông Bảo Đại được các lãnh tụ Việt Minh tiếp đãi thập phần kính trọng. Tuy thế sự kính trọng vẫn chẳng thể làm cho ông Bảo Đại quên được rằng ông đã bị Việt Minh lợi dụng.

Khoảng đầu năm 1946, ông Bảo Đại đã dần dần tìm cách cắt đứt mọi liên lạc với Việt Minh và đang cố tìm một lối thoát thân. Ngay trong lúc này ông Hồ cũng có vẻ chấp thuận sự ra đi của Cựu Hoàng. Có lẽ một phần là do Cựu Hoàng đã đóng hết vai trò chính là Hợp Thức Hóa chánh phủ Việt Minh. Chẳng hiểu ông Hồ suy nghĩ thế nào mà lại để cho ông Bảo Đại có cơ hội dẫn đầu một phái đoàn đại biểu đến Trung Hoa. Có thể ông Hồ đã nghĩ rằng ông Bảo Đại sẽ ở lại Trùng Khánh, (lúc bấy giờ là thủ đô Trung Hoa.) Một khi ông Bảo Đại đã ở lại thì ông Hồ chẳng cần phải lo toan gì nữa.

Khi có lời đồn về việc ông Bảo Đại sắp sang Trung Hoa thì ông Trương Tử Anh quyết định đã đến lúc thời cơ chín mùi để đưa ông chú tôi sang Trung Hoa. Đây là nhiệm vụ tôi được ông Anh giao phó khi ông cho lệnh vời tôi từ trên Chapa trở về.

Mặc dầu ông chú tôi chưa bị Việt Minh đe dọa, cuộc chiến tranh ngấm ngầm giữa Việt Minh và các đảng phái quốc gia đã trở thành những cuộc tàn sát. Vào khoảng cuối năm, Việt Minh đã tổ chức ám sát nhiều người mang khuynh hướng chính trị đối lập. Trong số những người đối lập đã bị Việt Minh ám sát lúc này có lãnh tụ Huỳnh Phú Sổ của Hòa Hảo ở Miền Nam; lãnh tụ Đệ Tứ Cộng Sản Tạ Thu Thâu, ông Ngô Đình Khôi, anh của tổng thống Ngô Đình Diệm và học giả Phạm Quỳnh, Thượng Thư của Triều Đình cũ. Trong số những bạn thân của tôi nhiều người cũng lần lượt mất tích. Quản Trọng Ưng và Đặng Vũ Chu ở trường thuốc bị Việt Minh bắt rồi sau đó biệt vô âm tín. Nhiều người bạn của tôi ở trường đại học, trong đó có hai anh em là Đặng Văn Bút và Đặng Văn Nghiên và nhiều người khác bị bắn gục ở Yên Bái. Người bạn giới thiệu tôi với ông Trương Tử Anh là Phúc cũng bị hạ sát tại Hà Nội. Hàng loạt đảng viên Đại Việt lần lượt bị tàn sát. Một đôi khi còn tìm được thi thể. Phần nhiều hoàn toàn mất tích.

Trong khi khủng bố bí mật lan rộng thì ông Hồ vẫn liên tiếp thương thảo mềm dẻo với Pháp và Tàu. Đã nhiều tháng qua toàn bộ Miền

Nam đắm chìm trong chiến tranh du kích. Quân đội Anh với quân số nhỏ nhen chiếm đóng trong nước đã cho Pháp mang quân đội vào Việt Nam. Lúc này đã có rất nhiều thành phố và các tỉnh lớn nằm trong tay Pháp, trong khi các lực lượng chống cự Việt Nam bị đẩy lui về các miền đồng bằng và các căn cứ hiểm trở. Ở phân nửa miền Bắc Việt Nam, 200,000 quân Trung Hoa đang chiếm đóng đã ngăn chận mưu toan trở lại của Pháp. Nhưng vào khoảng cuối tháng hai, có tin rằng đại biểu của Pháp và Tàu đang đàm phán việc cho phép Pháp trở lại miền Bắc để đổi lại việc Pháp sẽ hủy bỏ các điều khoản nhượng bộ ở Tàu trước chiến tranh.

Ông Hồ hiểu rằng tình thế sẽ bắt buộc ông phải trực tiếp đương đầu với Pháp. Quân đội chiếm đóng Trung Hoa đã góp phần tiếp trợ ông Hồ, cho Việt Minh gần 6 tháng để củng cố lực lượng. Sự hiện diện của quân đội Trung Hoa đã buộc Pháp không thể vào Miền Bắc — Đây là một việc mà tại Miền Nam người Anh đã thất bại hoàn toàn. Nhưng thực sự thì sự liên hệ giữa ông Hồ và người Tàu chẳng khác nào con dao hai lưỡi. Nói chung thì vì Việt Nam đã từng bị Tàu đô hộ suốt 1000 năm nên những mưu đồ tối hậu của Tàu không thể che mắt được bất cứ người Việt Nam nào. Và nói riêng thì vì những quân đội Tàu sang giải giới Nhật là quân đội của Tưởng Giới Thạch nên họ đã cấp dưỡng viện trợ và khích lệ những đối thủ của ông Hồ như VNQDĐ và Đại Việt.

Kết quả là vào tháng 2 năm 1946, ông Hồ mở cuộc đàm phán với đại biểu Jean Sainteny của Pháp. Về phía những người quốc gia, mặc dầu không mấy ai hiểu tường tận những chi tiết của vấn đề nhưng tất cả đều biết đàm phán hiện đang tiến hành. Tất cả đều căm phẫn ông Hồ vì việc đàm phán và đồng cảm thấy cực kỳ phẫn khích khi biết Pháp sẽ lại một lần nữa quay lại Việt Nam. Tuy các đảng phái quốc gia không thể trách móc việc Tàu rút quân, việc rút quân của Tàu vào giữa lúc các đảng quốc gia hãy còn đang củng cố lực lượng đã làm tất cả rúng động. Nguyên khi quân đội Tàu đóng ở Hà Nội để giải giới Nhật thì cả Việt Minh lẫn Pháp đều phải e dè sự hiện diện của họ. Lúc này, khi quân đội Tàu rút đi thì hàng rào chống đỡ vô hình đó bỗng bi rút đi và các đảng quốc gia bỗng nhiên thấy họ phải trực diện với các lực lượng của Việt Minh và Pháp.

Khoảng tháng 6, ông Hồ và Sainteny cùng ký một thỏa ước. Trong bản hòa ước ký kết, Pháp công nhận Việt Nam là một nước tự do độc lập *“nằm trong khối liên hiệp Pháp”* để đổi lại, Việt Nam đồng ý để cho người Pháp chiếm đóng có sự hiện diện quân sự tại một vài nơi trong vòng 5 năm. Mọi người đều biết lập luận của ông Hồ và Việt Minh về việc ký kết thỏa ước là *“Thà ngửi cứt Tây 5 năm còn hơn ăn cứt Tàu 1000 năm.”* Tuy vậy, trong mọi tầng lớp, việc Việt Minh cho phép Pháp trở lại vẫn gây ra ấn tượng sâu xa. Hai tuần sau khi ký kết, lúc tôi đang ở ban công nhà thương Phủ Doãn tại Hà Nội với một nhóm bạn là bác sĩ, trong số có một vài người là đảng viên Đại Việt, thì ngay phía dưới 15 ngàn quân Pháp đang diễn hành dưới sự thống lãnh của tướng Jacques Philippe Leclerc. Nhìn họ, bọn tôi cảm thấy cay đắng dâng trào. Quang cảnh chẳng khác nào Việt Nam đang trở lại thời kỳ nô lệ. Hai bên đường các Pháp kiều ngụ tại Hà Nội đứng tung hô. Trên ban công chúng tôi cố gắng gạt những giọt lệ căm phẫn và tủi nhục.

Chương 7
Khủng Bố

Khi quân Pháp vào Việt Nam thì quân đội chiếm đóng của Tàu đang rút lui. Tất cả những quang cảnh ồn ào, hỗn độn đã cho tôi một cơ hội thuận tiện để đưa ông chú tôi lên đường để vận động ở nước ngoài theo kế hoạch của ông Trương Tử Anh. Đầu tiên tôi liên lạc với người của VNQDĐ và định dùng đường dây móc nối sang Tàu của họ. Qua họ tôi sắp xếp để ông chú tôi có thể đi bằng đường hàng không. Khi mọi sự đã xong, tôi cùng ông chú tôi về nhà chờ tin. Nhưng một tuần, rồi 10 ngày nối tiếp trôi qua mà vẫn không thấy động tĩnh gì. Sau đó, chúng tôi quyết định không thể đợi lâu hơn được nữa vì có thể sẽ bị công an Việt Minh phát giác.

Vì vậy, tôi quyết định thử liên lạc trực tiếp với người Tàu. Trong khi Tàu đóng quân đã có nhiều thiếu phụ Việt Nam *"thành hôn"* với các sĩ quan Tàu. Tôi có quen một thiếu phụ lập gia đình với một vị tướng Tàu và bà ta hứa sẽ cố dùng ảnh hưởng riêng để xin giấy thông hành cho ông chú tôi.

Mọi việc đều tiến hành như dự liệu. Vào một hôm đã hẹn trước, một chiếc xe Citroen ngưng ngay trước cổng nhà ông chú tôi. Phía trong là tài xế, viên tướng Tàu và một vị bác sĩ nguyên là người của đảng Đại Việt đã được phái đi cùng với ông chú tôi. Chúng tôi nhét hai cái va li vào sau xe rồi ngồi chặt trong xe để bắt đầu một chuyến hành trình dài đến biên giới Tàu. Phía ngoài Hà Nội, lính Tàu tụ họp thành hàng chật cả đường phố đang lếch thếch mang trên lưng nào là gà, nồi và những vật dụng lỉnh kỉnh khác. Những toán quân Tàu rút lui về Trung Hoa đem theo gần như tất cả mọi thứ họ đã vơ vét được từ Hà Nội.

Giữa đám đông ồn ào, vô trật tự chẳng ai để ý đến chiếc xe Citroen đen của chúng tôi. Vào lúc chạng vạng chúng tôi đã đến Lạng Sơn. Tại đó, tôi từ giã ông chú tôi và hứa sẽ cố tìm chỗ sắp đặt để gia đình có thể cùng ông xum họp tại Hồng Kông, nơi ông dự định đứng ra vận động.

Sau đó tôi trở lại Hà Nội bàng xe buýt, tìm cách cố đưa mợ tôi và gia đình của con gái mợ tôi ra khỏi nước. Giao thông lúc này ngày càng khó khăn. Mặc dù Việt Minh đang ở giai đoạn đàm phán hòa bình với Pháp, họ vẫn nỗ lực tàn sát các phe phái quốc gia. Khoảng tháng tư và tháng năm, mức độ khủng bố nhảy vọt. Những căn cứ quốc gia vững mạnh ở dọc sông Hồng đều chuẩn bị phòng thủ chống lại các cuộc càn quét của Việt Minh.

Trong tình trạng cuộc chiến giữa Việt Minh và Quốc Gia sắp sửa bùng nổ, chuyện đưa gia đình ông chú tôi ra nước ngoài đã trở thành thập phần cấp bách. Thỏa hiệp hòa bình ngắn ngủi với Pháp đã đủ để ông Hồ có một phút giây thảnh thơi tiêu diệt triệt để những đảng phái đối lập, để làm chủ tình hình trong nước.

Vào tháng 4, cuộc đàm phán giữa Pháp và Việt Minh đã bắt đầu đi vào đường thất bại. Một viên chức cao cấp của Pháp là Thủy sư Đô Đốc George Thierry d' Argenlieu có vẻ có ý muốn giữ Miền Nam Việt Nam làm thuộc địa. Ông ta từ chối việc định nghĩa cụ thể hiện trạng Việt Nam như *“một quốc gia tự do”* . Sau cuộc đàm phán Đà Lạt, ông Hồ đã hiểu rõ là Pháp chẳng hề có ý chấp hành nghiêm chỉnh những điều khoản mà ông và Sainteny đã cùng thỏa thuận trong cuộc thương thảo. Tuy vậy, vào tháng 5 ông vẫn lên đường đi Pháp để bắt đầu một cuộc đàm phán kéo dài liên tiếp năm tháng. Ông Hồ hy vọng rằng khi đích thân đến Pháp ông sẽ kêu gọi được những người Pháp đã rời Việt Nam góp phần ủng hộ. Mặt khác, ông cố gắng kéo dài thời giờ. Hầu hết các thành phần lãnh đạo đều cùng đi với ông Hồ ngoại trừ ông Võ Nguyên Giáp. Khi ông Hồ ở Pháp thì chính ông Giáp là người đương đầu với những vấn đề liên quan tới các lực lượng đối lập.

Phương pháp của ông Võ Nguyên Giáp thật là tàn bạo. Ông cho lệnh các lực lượng Việt Minh tập kích thẳng vào căn cứ của các đảng quốc gia ở các vùng sông Hồng. Cùng lúc đó những công an Việt Minh khác thắt chặt mạng lưới phòng vệ ở Hà Nội và Hải Phòng. Những phần tử quốc gia bị buộc phải lui vào vòng bí mật hoặc phải cố tìm cách trốn tránh thoát khỏi mạng lưới Việt Minh. Nhiều đảng viên quốc gia đã bị bắt và cầm tù, nhiều người khác mất

tích. Cơn kinh hoàng bao trùm các đảng phái khi chiến dịch khủng bố của ông Giáp mang một tầm vóc khổng lồ so với các chiến dịch tiểu trừ lẻ tẻ giữa các đảng phái trước đây. Trong khi ông Hồ và các Bộ Trưởng trong chánh quyền thực dân Pháp thong thả dìu nhau trong điệu Minuet ở Fontainebleau trên sàn đàm phán theo một nhịp độ điều đình ngày càng bế tắc thì tại Việt Nam hàng ngàn phần tử quốc gia âm thầm ngã gục.

Số phận của tôi may mắn hơn những người đã bị hạ sát. Trên bến Hải Phòng, tôi bí mật liên lạc được với một người thuyền trưởng của một chuyến tàu chở hàng Thụy Điển. Tôi đã dùng cả tiếng Anh lẫn tiếng Pháp để thuyết phục ông ta. Cuối cùng, ông ta cho tôi mang cả gia đình bà cô đến Hồng Kông không hề hỏi han, không hề khai báo, không cả giấy thông hành — Hễ có tiền là đi. Tiền bạc được dùng để đổi lại một chỗ trống trên bong và chúng tôi có quyền dựng một tấm mái bạt để che mưa tránh nắng.

Chuyến tàu hàng lướt ra khỏi Hải Phòng giữa lúc trăng tròn đang giữa độ. Chưa bao giờ đi tàu, tôi có cảm giác đây là lần đầu tiên mình mới làm một chuyến du ngoạn thần kỳ và mơ mộng. Tuy vậy, vừa qua khỏi trạm gác ở bến, tôi đã say sóng ngất ngư. Trên biển Nam Hải, ánh sáng quang đãng của vầng trăng bỗng dưng tan biến rồi một cơn bão theo sát chúng tôi trên cả cuộc hành trình.

Vì phải tránh những quả mìn gài ngầm còn sót lại sau Đệ Nhị Thế Chiến, chuyến tàu hàng buộc phải đi về hướng Phi Luật Tân thay vì đến thẳng Hồng Kông. Chuyến đi đáng nhẽ chỉ ba ngày bỗng kéo dài thành một hành trình gian khổ dài suốt 7 ngày trên biển. Cuối cùng khi tàu cặp bến, tôi vui mừng chẳng khác nào bắt được vàng.

Khi đã thuê phòng ngủ cho gia đình người mợ, con gái và người con rể ông chú tôi ở một khách sạn tại Hồng Kông, tôi bắt đầu tự mình đi tìm ông chú tôi và ông Bảo Đại. Vì không giữ liên lạc mà lại cũng chẳng tính toán gì trước nên phải rất lâu sau tôi mới biết rõ được rằng họ không phải ở Hồng Kông mà thật sự đang ở Trùng Khánh, kinh đô của Tưởng Giới Thạch. Lúc này, việc thiếu liên lạc chỉ là chuyện thông thường. Hồng Kông đã trở thành một trung tâm tụ tập của những phần tử quốc gia, những người đã thoát ra từ Miền Bắc,

nơi Việt Minh đang làm chủ tình hình. Tuy rằng những phần tử quốc gia có ý muốn lập một trung tâm hoạt động ở ngoại quốc, họ vẫn chưa hề có được tổ chức nào hoàn toàn hiệu lực. Đây là một điểm khởi đầu thật bất lợi.

Về phần mợ tôi thì thất vọng ê chề. Khi một tuần lễ đã qua mà không có tin tức gì về ông chú tôi, chúng tôi chỉ còn một ít tiền và cũng không quen biết ai để có thể xin giúp đỡ. Tôi nói với mợ tôi rằng *"Cách hay nhất là mợ hãy giữ hết chỗ tiền còn lại trong khi cháu quay về Hà Nội tìm cách kiếm thêm tiền. Chắc chẳng còn bao lâu nữa chú sẽ trở lại. Cháu tin mọi chuyện rồi sẽ đâu vào đấy."*

Chuyến về cũng chỉ đỡ hơn chuyến đi chút đỉnh. Khi còn lênh đênh giữa biển, tôi đã tự thề sẽ chẳng bao giờ đặt chân lên tàu biển lần thứ hai nữa. Khi tàu đáp bến Hải Phòng, tôi lẩn qua các trạm gác tuần tiễu rồi lẻn về Hà Nội để gặp ông Trương Tử Anh. Tôi tường trình việc thiếu tổ chức ở Hồng Kông và nhấn mạnh việc cần phải thiết lập một đường dây tiếp tế thường xuyên. Nhưng việc khẩn cấp hiện thời là phải có tiền bạc để chu cấp cho mợ và chú tôi.

Ông Trương Tử Anh giải quyết vấn đề này bằng cách giới thiệu tôi với đường dây hoạt động làm bạc giả của Đại Việt. Nhờ vào đường giây này, Đại Việt đã cung cấp được một phần tài chánh cho các hoạt động của đảng. Những đồng tiền làm giả tuy chưa hoàn toàn giống hệt nhưng cũng đủ để có thể bán rẻ lại cho những người có được thị trường trong chốn chợ đen. Một tờ giấy bạc giả 100 đồng có thể đánh đổi lấy được khoảng 60 đồng tiền thật.

Tạm thời thì tiền trợ cấp cho mợ và chú tôi sẽ được trích ra từ số tiền này. Tôi sẽ phải tự mình đến lấy bạc giả, tự mình đem đi bán lại và tìm cách mang tiền sang Hồng Kông. Chẳng mấy chốc tôi trở nên lanh lợi về cách đổi chác trong nghề. Tôi và một đảng viên khác cùng tới một địa điểm đã được ông Anh cho sẵn. Nhưng khi nhìn thấy xấp bạc giả tôi kinh hãi rụng rời. Xấp bạc hoàn toàn mới toanh, trông thật lòe loẹt. Đến một đứa bé cũng phải nhận ra là xấp bạc giả vừa mới in xong. Không có cách nào tôi có thể bán được dù là bán cho những người chợ đen dễ dãi nhất.

Trưa đó, tôi và người bạn đi cùng đã bỏ ra rất nhiều thời giờ cố làm cho xấp giấy bạc trông giống thật hơn. Chúng tôi lý luận rằng vấn đề chính là vì trông nó mới quá và rồi kết luận phải làm thế nào cho nó cũ bớt đi. Cuối cùng chúng tôi nghĩ ra được cách trải những tấm giấy bạc ra sàn rồi dùng gạo chà lên như chà giấy nhám, để biến những tấm giấy bạc thành cũ kỹ, giống thật hơn.

Việc làm bạc giả của chúng tôi kể ra cũng không đến nỗi tệ. Khi giấy bạc đã được chà xong, những tờ hai chục trông gần như thật. Tuy vậy, những tờ 100, dù rằng qua những con mắt không lành nghề như chúng tôi vẫn chẳng trông giống thật tí nào. Cuối cùng, chúng tôi bán số tiền 20 đồng và thâu lại được 80 phần trăm tổng số giá, trong khi tự cho là may mắn đã đổi được chỗ giấy bạc 100 đồng để lấy lại được 50 phần trăm tổng số. Tôi thành công hơn trong vấn đề thiết lập đường dây tiếp tế đến Hồng Kông qua một hãng du lịch Thái Lan có các chi nhánh ở khắp mọi miền.

Chẳng bao lâu sau, khi đã xếp đặt xong việc chuyển tiền, tôi lại được lệnh của ông Trương Tử Anh tổ chức một cuộc đưa người khác sang Hồng Kông. Lần này chuyến đi được tổ chức cho Tư Lệnh Đệ Tam Quân Đỗ Đình Đạo, người đã cầm đầu đoàn quân xấu số của Đại Việt và VNQDĐ ở dọc theo sông Hồng. Vì không đủ sức chống trả với ông Võ Nguyên Giáp, khi lực lượng tan rã, ông Đạo đã được dời về một chỗ ẩn nấp an toàn để có thể củng cố lực lượng. Lần này đã rành rọt về chuyện đưa người, tôi thu xếp thật chu đáo cho chuyến đi của ông Đạo bắt đầu từ Hải Phòng. Nhưng chuyến này vì đã nếm đủ mùi vị say sóng trên biển, tôi không đi cùng ông Đạo nữa.

Hè 1946 là một trong những mùa hè khốn khổ của các đảng phái quốc gia. Tuy tại Ba Lê, các cuộc đàm phán của ông Hồ hoàn toàn bế tắc, nhưng ở Việt Nam người thay thế ông Hồ là ông Võ Nguyên Giáp đã thành công rực rỡ trong việc tiêu diệt các lực lượng đối kháng. Trên chiến trường các lực lượng quốc gia đã bị ông Giáp đập tan hoặc bị ông đàn áp phải rút lui vào những miền rừng núi. Ở thành phố những đội công an Việt Minh đã khiến đời sống trốn tránh trở thành vạn phần khó khăn. Tôi chưa bao giờ ngủ cùng một chỗ

hai đêm liên tục. Lúc nào tôi cũng phải cẩn trọng xem xét động tĩnh của mọi người, mọi vật. Tôi đã quen thuộc với cảm giác đưa tay sờ vào báng súng phía sau.

Cuộc sống của ông Trương Tử Anh cũng vậy. Ông bị truy nã gắt gao và cũng phải ẩn nấp mỗi đêm ở một chỗ hoàn toàn khác biệt. Mỗi cuộc họp lúc này gần như chỉ với một hai người. Qua những cuộc gặp gỡ và những lần gần gũi trong suốt mùa hè, tôi ngày càng thân thiết và kính trọng ông Trương Tử Anh.

Vào khoảng đầu tháng 9, sự thất bại của cuộc đàm phán giữa ông Hồ và Pháp tại Fontainebleau đã quá rõ ràng. Kết cục, ông Hồ và Ngoại Trưởng Pháp Marius Moutet đã ký kết một nghị định gọi là tạm ước. Lúc này việc bất đồng ý kiến giữa Pháp và Việt Minh đã rõ rành rành. Bản tạm ước ký kết giữa hai bên chẳng qua chỉ là một thỏa hiệp được đề ra để kéo dài thời gian trước khi động lực chiến tranh có đà phát động toàn độ. Theo những lời đồn đãi đã được thêu dệt thành lịch sử về sau thì khi ký tên vào thỏa hiệp ông Hồ đã nói rằng ông đang tự tay ký kết bản án tử hình của chính ông.

Nếu ông Hồ thật sự đã bình luận như vậy thì đây lại là một biến cố điển hình khác chứng tỏ tài lèo lái con thuyền chính trị của ông hơn là sự lo lắng của ông. Thật sự thì ngay cả khi thỏa hiệp đã được ký kết, ông Hồ cũng chẳng thấy cần phải vội vã quay về Hà Nội. Thay vì đi đường hàng không, ông Hồ lại trở về trên chuyến tàu Pháp trong một hành trình thong thả từ Toulon đến Hải Phòng, kéo dài hơn một tháng ròng. Đây không phải là hành động của một vị nguyên thủ đang bị lúng túng vì áp lực của những nhân viên cấp dưới. Thực ra thì lúc nào ông Hồ cũng làm chủ được tình hình. Tuy rằng mục đích thứ nhất của ông Hồ — Đòi hỏi Pháp phải ký kết một thỏa hiệp công nhận Việt Nam độc lập — đã không mang lại kết quả thiết thực, mục đích quan trọng thứ hai — Tìm cách hòa hoãn để ông Giáp rảnh tay tiêu diệt các lực lượng quốc gia đối kháng và củng cố các lực lượng Việt Minh để làm chủ tình hình Miền Bắc — đã thành công mỹ mãn.

Tuy không hề được biết rõ tường tận các diễn biến ở Fontainebleau, tôi đã được mục kích Việt Minh tiêu diệt các đảng phái quốc gia

bằng con mắt của một nạn nhân. Vào mùa thu năm 1946, khi Việt Minh chuẩn bị ráo riết để bắt đầu cuộc chiến chống Pháp thì những đảng viên Đại Việt còn sống sót như chúng tôi hoàn toàn không dám lộ mặt. Đây quả là một thời gian bối rối và tuyệt vọng cho tất cả. Vì áp lực mạnh của công an Việt Minh, chúng tôi không đủ thời giờ tổ chức những buổi họp an toàn để có thể liên lạc với nhau hữu hiệu hơn. Đường lối hoạt động của đảng bỗng chốc trở nên những cuộc đếm người. Tổng số còn lại là bao nhiêu? Bao nhiêu người còn sống? Bao nhiêu người còn sống nhưng không dám lộ mặt? Những đường dây nào hãy còn hoạt động trong các tỉnh lị? Trong khi ông Hồ vắng mặt, ông Giáp đã làm việc thật kỹ lưỡng. Ông đã tận lực tảo thanh các lực lượng quân sự kết hợp của Đại Việt và VNQDĐ và thiết lập một hệ thống an toàn ở khắp nơi trong phạm vi Bắc Việt. Ngay cả trước khi chiến tranh giành độc lập bắt đầu, Bắc Việt đã được chuyển thành một mạng lưới công an vô cùng hữu hiệu.

Giữa tình thế khốn cùng, ông Trương Tử Anh đã cố gắng không để lộ sự thất vọng đang ngày càng trào dâng. Ít nhất là ngoài mặt ông ta vẫn tỏ ra rất bình tĩnh, — gần như quá bình tĩnh — ông thường giữ kín những dự định của mình. Tuy đã đến bước đường cùng, chúng tôi vẫn tin tưởng rằng ông sẽ có cách kết hợp chúng tôi lại với nhau và củng cố để đảng có thể hoạt động lại như xưa. Một trong những giải pháp lúc này là cố gắng củng cố lực lượng ở Miền Nam khi lực lượng Việt Minh chưa hoàn toàn làm chủ tình hình. Giải pháp thứ hai là tạm thời chuyển các hoạt động ra ngoại quốc, tới một chi nhánh nhỏ của đảng ở Hồng Kông nơi ông chú tôi đang vận động. Đã có lần ông Trương Tử Anh hỏi tôi liệu có thể về Hồng Kông giúp sức hay không, nhưng tôi vẫn cứ trì hoãn. Ông chú tôi đã có hai người khác đang ở cùng là ông Đặng Văn Sung, người đã giới thiệu tôi vào Đại Việt khi trước và thày học cũ của tôi là ông Trần Văn Tuyên. Tôi cho rằng sự hiện diện của mình ở đó chỉ thêm thừa thãi. Mặc dù lúc này áp lực tại Hà Nội đang nặng nề, tôi vẫn không biết mình phải nên rời ông Trương Tử Anh để làm gì.

Vào một ngày đầu tháng 12–1946, cũng như những lần họp trước đây, tôi đến gặp ông Trương Tử Anh mà mãi không thấy bóng dáng ông đâu. Đã có vài lần như vậy trước đây nhưng lần nào cũng có tin

nhắn lại. Lần này hoàn toàn chẳng có gì cả. Tôi đã đợi suốt ba tiếng, càng đợi càng sốt ruột, sợ rằng sẽ lọt vào tay công an Việt Minh. Hôm sau, một người bạn nói với tôi rằng chính anh ta cũng có hẹn với ông Anh và cũng chẳng thấy bóng dáng ông Anh đâu cả. Ông Trương Tử Anh hoàn toàn tuyệt tích. Tuy vậy có lẽ mọi người đều biết rõ số mệnh ông sẽ ra sao một khi ông bị lọt vào tay Việt Minh.

Chương 8
Trong Vòng Trốn Tránh

Cái chết của ông Trương Tử Anh là một nhát giáng kinh hoàng. Có lẽ tôi nên nói là *"việc ông mất tích"* thì đúng hơn vì không có bằng chứng gì hiển nhiên chứng tỏ rằng ông đã chết. Tôi cùng những đảng viên khác cố nuôi hy vọng là ông vẫn còn sống và đang trốn tránh ở đâu đó. Nhưng sau nhiều tuần nuôi hy vọng, tất cả những ảo ảnh đã dần dần tiêu tan. Lúc này rất nhiều bạn bè của tôi đã bị ám sát, một số tại sông Hồng, một số tại Hà Nội. Những người còn lại đều trốn sang Trung Hoa, sang Hồng Kông như ông chú tôi hoặc lui vào vòng ẩn nấp. Tôi sống cuộc đời trốn lánh rất ít liên lạc với thế giới bên ngoài, không bạn bè, không gia đình và tệ hơn nữa là bấp bênh và hoàn toàn vô định. Lúc này tôi là một linh hồn hoàn toàn lạc lõng.

Tôi đến ở tạm với một người bạn cùng đảng ngoài ngoại thành Hà Nội và ít khi bước ra khỏi cửa. Có hai ba đảng viên Đại Việt khác cũng ở đó và chỗ ở biến thành một nơi tụ họp nho nhỏ của đảng. Tất cả đều cảm thấy gò bó tâm thần. Chẳng có gì để làm, chúng tôi ngồi quanh bàn luận suông những chuyện phải làm trong tương lai. Chẳng có người nào trong chúng tôi có được một đường hướng gọi là đứng đắn. Khi nhìn lại thì có vẻ như tất cả đều cực kỳ kinh hãi. Thỉnh thoảng một hoặc hai chúng tôi lại lén ra khỏi nhà mua thức ăn hoặc thăm viếng các đồng chí khác cũng đang ở trong tình trạng trốn tránh. Nhưng phần lớn chúng tôi đều yên lặng đợi chờ. Khung cảnh tù túng đã khiến ý nghĩ của chúng tôi càng ngày càng thêm gò bó.

Rồi một hôm, bỗng dưng tôi và một người bạn quyết định đập tan không khí nhàm chán bằng cách đi thăm một người em họ của anh ta ở một khu làng nhỏ ngoại ô. Cuộc hành trình có thể có vài nguy hiểm nhưng cả hai chúng tôi đều đã dày kinh nghiệm tránh tuần tiễu và thông thạo cách thức vượt qua các trạm gác. Lúc này khung cảnh tù túng khó chịu đã ảnh hưởng đến tâm thần và khiến chúng tôi trở nên một phần tự kỷ ám thị.

Hôm ấy là một ngày đẹp trời. Chỉ cần ra ngoài thôi cũng đủ làm tôi sảng khoái. Tại nhà cô em họ người bạn, chúng tôi dùng trà, nói chuyện và đi dạo với nhau trong vườn. Đây quả thật là một phút nghỉ ngơi mà cả hai chúng tôi đều cùng trông đợi. Tuy thế chuyến về lại không hoàn toàn êm xuôi như dự liệu.

Trên đường quay về tối đó, chúng tôi phải ngừng ở nhiều trạm kiểm soát. Lần nào những đội *"tự vệ phố"* cũng đều cho chúng tôi qua sau khi xem xét giấy tờ. Tuy nhiên ở trạm cuối, một thiếu niên tự vệ đã nhìn thấy có điều gì khả nghi trong giấy tờ và cả hai chúng tôi đều bị điệu về một chỗ đồn địa phương gần đó. Người bạn đi cùng tôi giả vờ giận dữ tột độ. Anh quát to lên cho mọi người xung quanh cùng nghe rằng chính anh là một thẩm phán đến từ Vinh. Tôi là người phụ tá anh ta. Tại sao chánh quyền địa phương lại có thể bắt chúng tôi? Vì không thể chứng minh được lời khai và cũng sợ trách nhiệm khi nghe người bạn tôi đe dọa không chút dấu diếm, sau cùng chánh quyền địa phương quyết định để cho chúng tôi đi.

Vừa về đến nhà chúng tôi vội vơ vét hành trang và trốn ngay sang nhà một đảng viên Đại Việt khác. Sáng sau chúng tôi nghe rằng công an đã đến truy nã chỗ chúng tôi ở. Biết chắc rằng mình đã bị truy nã, tôi cùng người bạn chia tay. Tôi bắt đầu đi từ chỗ này qua chỗ khác trốn tránh trong những căn phòng chật hẹp hoặc những chỗ ở tối tăm, cùng với họ hàng hoặc bạn bè.

Đúng vào lúc tôi đang bị truy nã gắt gao thì chiến tranh bùng nổ. Vào mùa thu 1946, khi đàm phán thất bại tình hình căng thẳng ở Việt Nam đã gia tăng. Hàng loạt biến động ở Hải Phòng dẫn đến những cuộc đụng độ giữa quân đội Pháp và Việt Minh vào ngày 23 tháng 10 trong khi máy bay Pháp thả bom thành phố và một chiến hạm Pháp đậu ngay tại bến quay súng bắn thẳng vào các làng xóm chung quanh. Vào ngày 19–12, ông Hồ lên tiếng kêu gọi: *"Hỡi đồng bào,"* ông thúc dục, *"Hãy đứng lên!… Chúng ta thà hy sinh tất cả chứ không chịu mất tổ quốc!"* Gần như toàn thể dân chúng Việt Nam hưởng ứng đáp lời. Mâu thuẫn thay, vào lúc ông Hồ kêu gọi thì những người đã đứng ra hưởng ứng việc chống Pháp trước đây đã bị Việt Minh tiêu diệt gần như trọn bộ. Trong số những người không

thể *"đứng lên chiến đấu cho đất nước"* như lời ông Hồ kêu gọi là những đảng viên Đại Việt và VNQĐD đã bị ông Võ Nguyên Giáp truy nã tàn sát dọc theo sông Hồng hoặc đã bị công an Việt Minh ruồng bố ở Hà Nội và Hải Phòng.

Tin tức của cuộc chiến tranh Pháp Việt đến với tôi bằng một tiếng nổ long trời mà tôi đã tưởng lầm là tiếng sét. Tôi đang cùng bạn bè tụ họp ngồi quanh chiếc bàn bên trong một căn nhà chúng tôi cùng trốn và đang sửa soạn để ăn tô mì thì bỗng có một tiếng nổ rung chuyển mặt đất làm ngọn đèn lóe lên rồi phụt tắt. Phải khoảng một phút sau đó chúng tôi mới đoán ra là tiếng nổ đã phá hủy trạm điện và một phút sau nữa để hiểu rằng chiến tranh đã thực sự bắt đầu. Cuộc chiến tranh giữa Pháp và Việt Minh lúc này đã cho tôi cơ hội thoát khỏi tấm mạng ruồng bố của Việt Minh để tản về quê theo hàng chục ngàn người tản cư. Khi chiến tranh chuyển thành khốc liệt thì dân chúng Hà Nội túa ra thành một giòng tản cư kéo nhau ra khỏi thành phố. Từng đoàn người kéo lê trong ánh đêm, bỏ lại Hà Nội như một vùng đen thẫm phía sau đã hoàn toàn mất hẳn ánh đèn. Bầu không khí sợ hãi, nghi ngờ tỏa ra ám ảnh đám đông. Thỉnh thoảng lại có tiếng thì thào *"Việt Gian, Việt Gian,"* (những người Việt Nam phản bội hoặc tiếp tay dẫn đường cho Pháp.) Giữa đường tản cư, tôi gặp được một người bạn. Hai chúng tôi cùng quyết định đi chung mặc dù chưa biết rõ là phải đi đâu.

Tuy tôi rất muốn về Phủ Lý, chỗ gia đình tôi đang còn trú ngụ, nhưng tôi biết rõ là tôi đang bị Việt Minh truy nã và nếu về nhà chắc chắn sẽ bị bắt. Vì không biết phải về đâu, chúng tôi cứ lang thang từ làng này qua làng khác đi theo từng giòng người di tản. Sau cùng khi đã cạn hết cả tiền, tôi đổi chiếc áo sơ mi dư lấy tiền đi đò ngang qua sông và mua được hai củ khoai để cùng người bạn chia nhau ăn tối. Chúng tôi cũng chẳng biết bữa cơm lần tới là vào lúc nào. Trời đêm trên sông thật là lặng lẽ và ảm đạm. Đây là đêm đầu tiên trong những chuỗi ngày tôi chung sống với người bạn. Tôi vẫn sống như thế nhiều đêm về sau và sau này khi chia tay bạn, tôi đã sống như thế một mình.

Con đò lênh đênh trên sông Đáy là một loại đò thông thường dùng để chuyên chở, chuyển vận trên sông ngòi Bắc Phần. Đò dài khoảng 6 thước, phần giữa được che mái đơn sơ, phía dưới là hành khách co ro, ngồi sát vào nhau giữ lấy hơi ấm mặc dầu họ là những kẻ lạ nhau hoàn toàn. Khi đò lướt dần qua làng xóm, tâm sự của tôi cũng cay đắng như mùa đông gió lạnh bên ngoài. Người Việt Nam vào lúc này đang anh dũng chiến đấu chống Pháp trong một cuộc chiến mà chính tôi vẫn khao khát được góp phần. Nhưng *"họ"* đã ép tôi phải đứng ngoài. Chính Việt Minh là những người đã tàn sát bạn bè tôi và buộc tôi phải xuôi đò về Nam thay vì được quyền đứng vào cương vị chiến đấu như tôi vẫn hằng ấp ủ.

Cơn thất vọng cứ ngấu nghiến làm tôi lắm lúc bứt rứt gần như không chịu nổi. Tôi lại suy nghĩ về những người xung quanh, người này đang trở về cùng gia đình, người kia sắp về chỗ cũ để tiếp tục buôn bán. Có lẽ chẳng có ai là người phải âm thầm chịu đựng khổ sở như tôi. Tự nhiên tôi nhớ lại cuốn phim Je Suis un Évadé (Kẻ bị Tầm Nã) của Paul Muni. Tôi cảm thấy mình cũng cô đơn và đang bị truy nã chẳng khác nào nhân vật của Paul Muni. Lúc này có lẽ chỉ có những thanh niên đã sống qua cảnh tôi mới có thể cảm thấy hết được những cảm giác mỉa mai của một người phải đứng nhìn lý tưởng của mình đang trôi xa dần mà vẫn đành thúc thủ vì tình thế cấm đoán.

Giữa những người tản cư trên đò và giữa những làng ở hai bên bờ sông chỗ chúng tôi ngừng cơn sợ hãi Việt Gian ngày càng lan tràn. Lúc này Tự Vệ Địa Phương đang ở khắp mọi nơi và bắt tất cả những người bị tình nghi. Giữ một tấm gương con cũng đủ để bị bắt vì tấm gương có thể dùng ra hiệu cho máy bay. Mặc quần áo màu đỏ, trắng và xanh (màu quốc kỳ Pháp) chắc chắn là dấu hiệu chứng tỏ người mặc có cảm tình với thực dân Pháp. Những người bị bắt bị tra hỏi không ngừng về gốc gác quá khứ để kẻ tra hỏi biết rõ đích thực họ là ai. Tôi sống trong những cơn sợ hãi chập chùng, lo rằng mình sẽ bị bắt và sẽ bị tra hỏi cho đến khi lộ rõ tông tích. Lắm lúc trong cơn dằn vặt, tôi đã tự hỏi: *"Phải chăng tôi là kẻ phản quốc?"*

Có lần đò đậu chỉ ở khoảng một ki–lô–mét trong phạm vi Phủ Lý. Tôi cảm thấy vừa thống khổ, vừa giận dữ lại vừa cô đơn. Có lẽ những cảm giác này phát xuất một phần cũng là vì tôi đã cố hết sức đè nén những quyến rũ ngọt ngào đang thúc đẩy tôi rời thuyền trở lại với gia đình bất chấp hậu hoạn. Mặc dầu vậy, tôi vẫn cố tiếp tục xuôi đò đến bến đò Gián Khuất. Khi tàu đang đậu ở bến, tôi chợt nhớ rằng tôi có một người bạn học cũ. Quê anh ta ở Gián Khuất. Lúc này đò đã qua khỏi khu vực chiến tranh. Hơn nữa, tôi đã cạn sạch tiền và cũng chẳng còn gì để có thể đánh đổi. Tình cảnh gian nan lúc này khiến tôi quyết định liều vào làng xem thử họa may có thể tìm gặp được người bạn hoặc gia đình anh ta hay không?

Chẳng bao lâu sau tôi tìm ra chỗ người bạn còn đang cư ngụ. Gia đình anh ta vốn giàu có trong làng, làm chủ một căn nhà lớn và giao hảo mật thiết với chánh quyền Việt Minh địa phương. Như vậy là tạm yên cho tôi.

Tôi ở lại Gián Khuất khoảng một tháng. Mặc dầu Pháp đã bắt đầu từ Hà Nội đánh tỏa ra, dồn quân đội vũ trang thô sơ của ông Giáp về phía trước và quân Pháp đang từ từ làm chủ tình hình. Khi quân Pháp vào gần đến làng, tôi thấy rằng đã đến lúc phải đi. Tôi mượn tiền anh bạn rồi tiếp tục theo đò dọc trên sông Đáy. Mục đích của tôi là tới Bái Thượng, trên biên giới Lào, nơi tôi có một vài người bà con, họ hàng xa cũng là những người ủng hộ Đại Việt. Tôi dự định về đó tạm thời ẩn náu một thời gian.

Ngày nối tiếp đêm, tôi xuôi về hướng Nam, trở lại những ngày lạnh lẽo và cô đơn đã tưởng vĩnh viễn bỏ được sau tháng vừa qua. Nhiều ngày sau tôi đến Phát Diệm là nơi trung tâm công giáo Bắc Việt và cũng là một địa phương không mấy có cảm tình với cộng sản. Tại Phát Diệm mạng lưới Việt Minh thưa thớt trông thấy. Tôi thở phào nhẹ nhõm. Đã từ bao lâu nay tôi mới lại có dịp bỏ hẳn được việc phải nơm nớp tự phòng vệ, canh chừng.

Từ Phát Diệm tôi đi Thanh Hóa bằng xe đò. Chiếc xe đò lần này cũng là loại xe Ô Tô chạy bằng than tôi đã có dịp đi từ Hà Nội vào Huế khi trước. Xe chở chúng tôi đi qua những vùng đồng bằng phẳng lặng. Làng mạc và ruộng lúa lộ ra qua những cánh cửa sổ

đen nhờ nhợ của xe hàng. Giữa phong cảnh phẳng lặng, dấu hiệu mù mờ duy nhất chứng tỏ đất nước đang có chiến tranh là cảnh thỉnh thoảng lại có những nhóm nông dân tụ tập, diễn hành xa xa dưới bóng cờ Việt Minh. Khi qua Thanh Hóa, vùng đồng bằng chuyển thành đồi và chẳng bao lâu sau những ngọn đồi xoai xoải bỗng nối liền thành những núi non cao nguyên ở ranh giới Lào. Ở Bái Thượng, tôi tìm đến nhà những người họ hàng. Khi đến nơi cả người anh họ lẫn gia đình ông đều ngạc nhiên và chào đón tôi nồng hậu.

Chiến tranh chưa lan tràn đến ngôi làng hẻo lánh này. Ngôi làng nằm trải dọc theo miền đồi thưa thớt dân cư, mỗi nhà cách nhau khoảng ba, bốn ki–lô–mét. Nông dân trồng khoai lang, khoai mì và nuôi lợn, nuôi gà. Ở những vùng biên giới quanh đây, các gia đình phần đông sống cuộc sống tự túc. Khung cảnh đời sống đối với hoàn cảnh tôi thật là thuận lợi. Sống với ông anh họ, tôi có thể vừa biết rõ tình hình làng xóm lại vừa tránh được những cặp mắt tò mò. Tôi sống cùng phòng với hai người con của người anh, rẫy ruộng trồng khoai và đọc sách vào những lúc rảnh rỗi.

Trong khung cảnh đời sống của gia đình ông anh họ, tôi đã có dịp quan sát cách Việt Minh làm chủ Bái Thượng. Tôi đã phải ngạc nhiên trước tài tổ chức của Việt Minh dù là ngay ở những vùng xa xôi hẻo lánh như vùng này. Làng được một Ủy Ban Hành Chánh kháng chiến mới thiết lập điều động. Ủy Ban giữ việc hội họp, giảng giải tin tức và tuyên truyền. Ngoài ra Ủy Ban còn giữ trách nhiệm trông coi các vấn đề kiểm soát chẳng hạn như tìm hiểu đời sống trong làng xem ai đã đi đâu, người nào đang liên lạc với người nào hoặc gia đình nào có khuynh hướng chính trị ra sao. Đối với những người như anh họ tôi là những người ủng hộ một đảng phái khác thì Ủy Ban theo dõi kỹ lưỡng. Lâu lâu lại có người từ Ủy Ban đến nhà *"ghé thăm."* Cứ mỗi lần nghe tiếng *"cán bộ, cán bộ"* từ dưới đường vọng lên là tôi lại lẻn ra vườn ẩn nấp cho đến khi họ về. Thường thì họ ngồi hàng giờ, uống trà, thăm hỏi anh tôi về việc con cái, họ hàng trong vùng. Họ hỏi anh tôi nghĩ thế nào về chiến tranh. Những người ghé thăm chẳng có vẻ gì thù nghịch rõ rệt trong khi nói chuyện. Ngược lại, anh tôi cũng giữ mối giao hảo với cán bộ. Nhưng phía

sau bề mặt của tình xóm giềng, Ủy Ban Nhân Dân đang cố kiểm soát đời sống riêng tư của những gia đình ở vùng Bái Thượng.

Tôi ẩn nấp trong làng từ tháng 2–1946 cho đến tháng 1–1947, gần một năm bị buộc phải tù túng nhàn cư. Lúc này tôi chưa biết rõ tương lai rồi sẽ ra sao. Tôi cũng không hiểu rõ liệu có còn liên lạc được với Đại Việt hay không hoặc liệu Đại Việt có thật sự còn hay đã hoàn toàn chết hẳn. Việc ông Trương Tử Anh mất tích đã khiến Đại Việt kiệt quệ và chính tôi cũng đã mất liên lạc với đảng quá lâu. Lúc này tôi thấy mình đã nhúng tay quá sâu vào các hoạt động chính trị. Nhưng với những tư tưởng quốc gia và đã chống đối Việt Minh như tôi thì làm gì còn có tương lai chính trị? Hoặc nói rộng ra thì làm gì còn có bất cứ loại tương lai nào khác? Tình cờ tôi tìm được quyển The Razor 's Edge (Lưỡi Dao Cạo) của Somerset Maugham. Cho đến bây giờ tôi cũng không hiểu tại sao lại có một quyển sách như quyển The Razor 's Edge ở một vùng như vùng Bái Thượng vào lúc đó. Chuyện viết về một thanh niên Mỹ đi tìm chân lý. Hành trình dẫn thành niên này đi qua Đức, Pháp, Hy Lạp và sau cùng đến Ấn Độ để truy nguyên ý nghĩa của những bí ẩn tiềm tàng trong sự sinh và sự diệt. Sau cùng, ở đoạn cuối câu chuyện, nhân vật chính đã tìm được những yên tĩnh cần thiết cho nội tâm, nếu không muốn nói là câu trả lời cho mục đích truy nguyên ban đầu. Tôi đã đọc đi đọc lại quyển Lưỡi Dao Cạo trong ấn bản tiếng Pháp tìm được lúc này và đã thông cảm tột cùng những suy tư của nhân vật chính. Có thể hành trình của tôi chưa hẳn đúng là đi tìm chân lý. Có lẽ tôi vẫn đang lần mò cố tìm lấy vai trò đích thực của mình trong công cuộc giải phóng đất nước. Nhưng dù sao đi nữa thì đây là vẫn là một chuyến hành trình vô định và tôi vẫn chưa hề tìm được giải pháp.

Vào năm 1947 cuộc chiến ở vào vị thế dằng co. Các lực lượng Pháp vẫn chiếm đóng tại các thành phố trong khi quân Việt Minh dồn về phía đồng bằng. Tôi đã liên lạc bằng thư được với ông thân, lúc này đang là một nhân vật phụ trách về vấn đề văn hóa cho chính quyền Việt Minh tại *Khu 3"* thuộc vùng Phủ Lý. Ông thân tôi viết rằng ông sẽ lo liệu cho tôi trở về bình an miễn là tôi tìm cách để *"phụng sự tốt cho quốc gia."* Những tranh chấp giữa Việt Minh và Quốc Gia lúc

này đã tạm yên. Tôi dời đi Yên Mô, một tỉnh nhỏ gần Trung Tâm Công Giáo của Phát Diệm.

Tại đây tôi mở một lớp học tư nho nhỏ dạy toán vừa đủ để kiếm sống. Rồi có tin ông thân cho biết tôi có thể hợp thức hóa tình trạng hiện thời. Theo ông thân thì tôi chỉ cần tham gia vào Ủy Ban Kháng Chiến của Việt Minh tại địa phương. Ủy Ban này đang chờ tiếp nhận tôi. Đây có lẽ là một cách lựa chọn hợp lý nhất. Gia nhập Ủy Ban sẽ cho tôi đủ uy tín thoát khỏi mạng lưới công an và có đủ thời giờ để dò hỏi, tìm cách liên lạc lại với bạn cũ.

Ông thân tôi đã hoạch định mọi sự rất chu đáo. Chẳng bao lâu sau tôi được giới thiệu với Việt Minh tại Yên Mô là con trai của nhà nho Bùi Kỷ, một học giả trọng tuổi đang phục vụ trong Ủy Ban Hành Chánh Kháng Chiến Liên Khu 3. Tôi cũng chẳng rõ liệu những người trong ban văn hóa địa phương có biết rõ lai lịch quá khứ của tôi hay không. Nhưng dù có biết hoặc có nghi ngờ thì hiển nhiên là họ vẫn chịu đựng tôi.

Khi làm các công tác trong Ủy Ban Kháng Chiến Việt Minh, trách nhiệm của tôi có liên quan đến những vấn đề hoạch định những chương trình giải trí, những chương trình tường thuật thời sự và những chương trình tuyên truyền. Tôi đi quanh làng xóm cùng với một số cán bộ để đọc diễn văn, tổ chức triển lãm và cổ động những bài hát yêu nước. Chúng tôi triển lãm hình ảnh những cuộc chiến đang tiếp diễn, hình ảnh những vùng giải phóng đang tiến triển. Chúng tôi tường thuật những trận đánh, những phát triển kinh tế mới nhất và thảo luận việc *"Bác Hồ đang anh dũng dẫn dắt quốc gia tiến đến Độc Lập."* Nhưng ngay cả những khi đang tuyên truyền cho Việt Minh, tôi vẫn cố tìm cách thoát thân. Tôi thấy rõ mình đang hoàn toàn giả dối, bịa đặt và tự kết luận rằng mình chẳng thể cứ nhắm mắt múa may như thế mãi.

Cách Yên Mô khoảng hơn 10 cây số, Phát Diệm có vẻ là nơi tôi có cơ hội tốt nhất để liên lạc với những phần tử quốc gia chống Cộng khác. Dân cư Phát Diệm gồm khoảng 30,000 người, phần đông là Công Giáo. Bên trong Phát Diệm toàn là Nhà Thờ, những trường học địa phương và các lớp học đạo. Ngoài ra còn khoảng 100,000

người công giáo khác sống bao quanh Phát Diệm. Mức độ cư ngụ đông đảo của các tín đồ công giáo tại Phát Diệm đã biến nơi này thành chỗ tụ họp công giáo đông đảo nhất trong toàn thể lãnh thổ quốc gia.

Người lãnh đạo Phát Diệm là Đức Giám Mục Lê Hữu Từ, một người nổi tiếng chống cộng. Ảnh hưởng và quyền lực của Đức Giám Mục Từ đối với Phát Diệm và những vùng lân cận được coi như tối thượng. Việt Minh đã có thái độ hòa hoãn với Đức Giám Mục Từ để tránh những sự đụng độ trực tiếp. Những dễ dãi của Việt Minh đã khiến Phát Diệm ngầm ngầm có được quyền lực gần như tự trị.

Tôi hay lui tới Phát Diệm để tìm kiếm bạn bè trong các đảng quốc gia và tìm hiểu tin tức về những tình hình chiến sự. Đầu tiên thì khu Công Giáo có vẻ là một nơi lạ lùng đầy những thày đạo mặc áo the đen, quần trắng cùng những nhà tu mặc áo dòng. Nhưng sau khi đã đến Phát Diệm vài lần, cảm giác lạ tan lần và tôi bắt đầu suy nghĩ về việc định cư tại đây thay vì sống với những giả dối múa may ở Yên Mô. Tôi cho rằng nếu liên lạc được đúng chỗ thì cuộc sống ở Phát Diệm chắc chắn sẽ thoải mái và tôi sẽ thoát được cảnh lúc nào cũng phải canh chừng công an Việt Minh.

Tuy thế khi đã nhiều lần đến Phát Diệm mà không hề liên lạc được với bạn bè cũ tôi lại bắt đầu thất vọng. Ngày kia, khi lang thang trên đường phố chợ, tôi bỗng thấy một thiếu nữ đứng sau quầy hàng bán các vật dụng linh tinh trông rất quen thuộc. Hỏi thăm tôi biết được đây là em của người thiếu nữ mà sau này là nhà tôi. Rồi tôi còn được biết thêm rằng vì hoàn cảnh chiến tranh xua đuổi, nên cả toàn thể gia đình cô cũng đã rời Hà Nội xuôi về Phát Diệm sinh sống. Cả gia đình cô lúc này đang còn cư ngụ ở Phát Diệm. Theo như tôi nhớ thì bà cụ nhạc tương lai của tôi không thích tôi lắm. Bà cho là tôi mạo hiểm nhiều quá và có vẻ là người thích phiêu lưu. Nhưng chuyện này chẳng hề làm tôi giảm bớt hân hoan. Chỉ ít lâu sau tôi đã làm quen trở lại với gia đình bà nhạc tương lai.

Từ đó, bất kỳ lúc nào có dịp rảnh rỗi tôi cũng đi bộ gần 20 cây số để tới Phát Diệm. Khi đã gần gũi hơn với khu công giáo tôi đã bắt đầu tìm được những đường giây liên lạc mong mỏi. Lúc gặp được hai

người bạn thân nhất ở đại học lúc này cũng đang trốn tránh như tôi vì đảng đã tan rã tôi hết sức vui mừng. Gặp được tôi họ cũng vui mừng không kém. Chính họ cũng đã từng sống cuộc đời bấp bênh vô định chẳng khác gì tôi khi bị Việt Minh ruồng bố. Tìm được hai người bạn tôi thu xếp rời ngay Yên Mô và trốn về Phát Diệm.

Hòa hợp với người Phát Diệm cũng không lấy gì làm khó khăn. Trong khu công giáo tất cả tu sĩ, các vị thày và học sinh mặc áo nhà dòng hoặc những đồng phục tương tự đều được đối xử như huynh đệ trong tinh thần tôn giáo. Tôi cũng mình mặc áo dài và quần trắng để chuyển vào nhà nơi các bạn tôi đang sống cùng các thày đạo và hòa hợp được ngay.

Một trong những nhóm chính trị trong khu là một nhóm thuộc ảnh hưởng của ông Ngô Đình Diệm. Ông Diệm là một người công giáo và là một chính trị gia có nhiều tham vọng. Ông cũng chính là người mà ông chú tôi đã đề nghị ông Bảo Đại nên tuyển làm thủ tướng năm 1945. Anh ông Diệm là giám mục địa phận Vĩnh Long và chính bản thân ông Diệm cũng sống một cuộc đời kham khổ. (Nhiều năm sau ông Diệm đã đến một tu viện Mỹ sống cuộc đời Nhà Tu và làm bạn với Đức Hồng Y vùng New York là Hồng Y Spellman.)

Ít lâu sau, tôi và hai người bạn là Lê Quang Luật và Nghiêm Xuân Hồng bắt đầu hội họp với những người ủng hộ ông Diệm. Chúng tôi bắt đầu thảo luận việc tụ họp thành một mặt trận quốc gia. Cả ba chúng tôi đều đã mất liên lạc với đảng Đại Việt khá lâu và đang nóng lòng tiếp tục công việc. Tất cả đều không muốn khoanh tay nhìn Việt Minh làm chủ tình thế. Lúc này ở Phát Diệm đã có rất nhiều người chống đối Việt Minh và chúng tôi cho rằng phải tìm cách hướng dẫn những khuynh hướng này.

Công việc đầu tiên của chúng tôi là tuyển mộ và huấn luyện cán bộ. Nhờ được những người theo ông Diệm ủng hộ, chúng tôi đã thu hút được khoảng 15 đến 20 thày đạo và học sinh rồi bắt đầu mở lớp huấn luyện cho họ. Chương trình của chúng tôi bao gồm cả lý thuyết lẫn thực hành của việc cần thiết phải chống lại chủ nghĩa cộng sản. Cả hai ông Luật và ông Hồng đều ra công đặt hết tâm trí vào việc giảng dạy. Trong lúc giảng, chính chúng tôi cũng cố sức vận dụng

luận lý để có thể tạo ra những nguyên tắc căn bản có thể dùng làm cương lĩnh cho một chủ nghĩa quốc gia. Chẳng những chúng tôi chỉ chống đối những áp đặt quyền lực sai lầm của chủ nghĩa cộng sản tại Việt Nam mà chúng tôi còn đưa ra cả những khuyết điểm của các chính sách kinh tế và chính trị của Cộng Sản khi đem áp dụng vào một nước nhỏ và chưa phát triển hoàn toàn như Việt Nam. Trong khi đó thì chủ nghĩa tư bản lại thiếu những nề nếp luân lý căn bản thiết yếu cần phải có trong xã hội Việt Nam. Tuy đã cố gắng tột độ mà cả ba chúng tôi vẫn cảm thấy hình như giải pháp kiện toàn lúc nào cũng chỉ ở vừa khỏi tầm tay.

Khi đã chán bàn luận chính trị, chúng tôi bàn luận văn chương và khi đã chán bàn luận văn chương chúng tôi lại đọc thơ hoặc ngâm to cho tất cả cùng nghe vào những giờ rảnh rỗi. Thời gian còn lại chỉ vừa đủ cho chúng tôi có thời giờ giảng dạy các lớp. Công việc giảng dạy kích thích thần trí và đòi hỏi suy tư rất nhiều nên chúng tôi có cảm giác là mình chẳng bao giờ cần ngủ. Thỉnh thoảng, khi rảnh rỗi tôi lại xuống thăm gia đình bà nhạc. Lúc này tôi là một thanh niên vừa bận bịu với công việc, vừa bận bịu với những tình cảm yêu đương lần đầu. Đây quả là một thời gian đáng nhớ của tuổi trẻ.

Rất ít người công giáo trong lớp hoặc những người công giáo giao tiếp với chúng tôi biết rõ tôi là không phải là người đạo công giáo. Thấy tôi mặc áo dài the đen, phần đông những học viên đều cho rằng tôi là một vị thày đạo và chắc chắn là một người sắp sửa được phong làm linh mục. Họ gọi tôi là *"thày già"* và đã có lần xin tôi cầu nguyện trong một buổi lễ hành xác. Vì chẳng nhớ gì ngoài câu *"Lạy Cha"* đã được nghe nhiều lần trong các buổi cầu kinh, tôi điếng người vì sợ. Suốt buổi cầu nguyện hôm đó tôi ê a bằng một giọng đọc kinh nửa mơ hồ, thì thào nửa lùng bùng không thành chữ chỉ có những câu *"Lạy Cha"* ở những đoạn cuối cùng thì đã vừa to lại vừa rõ.

Vào cuối năm 1948, tin tức lan truyền qua Phát Diệm rằng Pháp tuyên bố sẽ thừa nhận Việt Nam độc lập nhưng không chấp thuận việc để cộng sản cầm đầu. Chi tiết hơn nữa thì Pháp muốn ông Bảo Đại tiếp tục nắm quyền và hình như đã yêu cầu ông Bảo Đại đứng

ra thiết lập chánh phủ mới. Tin tức còn nói rằng ông Bảo Đại đã nhận lời. Ông Bảo Đại không ủng hộ Việt Minh nhưng cũng tuyên bố rằng ông chỉ chịu đứng ra lập chính phủ nếu Pháp thực sự trao trả độc lập cho Việt Nam.

Trong khi đó những tin tức khác cũng lan truyền khắp nơi. Ông chú tôi cũng đã từ Hồng Kông về lại Việt Nam và đang ở Sài Gòn nơi Pháp hãy còn chiếm đóng. Ông Ngô Đình Diệm cũng ở Sài Gòn nhưng vẫn cẩn thận tránh xa những gì Pháp chủ trương, ít nhất là ông đang cố tránh xa những điều Pháp chủ trương vào lúc này. Sau hai năm chiến tranh dằng co mà vẫn chưa có giải pháp quân sự thỏa đáng lúc này Pháp đang cố tìm một giải pháp chính trị khác. Nhưng họ sẽ chịu nhượng bộ đến mức nào?

Trong khung cảnh tương đối yên tĩnh của khu công giáo, Hồng, Luật và tôi đều chăm chú lắng nghe tình hình. Chúng tôi có đủ thông minh để hiểu rằng dự định tổ chức một phòng trào chính trị do chính chúng tôi phát động chẳng qua chỉ là một chuyện thiếu thực tế phát xuất phần nhiều do thất vọng thúc đẩy. Tuy chúng tôi chẳng thể tự mình đưa ra giải pháp cho các phần tử quốc gia nhưng có thể những dự định của ông Bảo Đại sẽ làm được chuyện đó. Mặc dầu từ trước đến nay, ông Bảo Đại chưa hề có hành động nào chứng tỏ ông có đủ năng lực hoặc quyết tâm và đã hẳn ông quả không phải là một chính khách quả quyết, nhưng ông vẫn được mọi người ủng hộ. Việc ông thoái vị đã chứng tỏ rằng ít ra ông cũng có thể đặt quyền lợi của quốc gia lên trên quyền lợi cá nhân. Tất cả đều còn nhớ câu tuyên bố thà làm công dân của một quốc gia tự do còn hơn làm vua một nước nô lệ.

Lúc này một vài người trong nhóm chúng tôi trở về Hà Nội, Hải Phòng để tìm hiểu tin tức. Họ đã gửi đại biểu đến cả Sài Gòn và đến cả chỗ ông Ngô Đình Diệm để tham khảo những nhận xét của ông về tình hình lúc này. Thật ra vấn đề nan giải nhất của những phần tử quốc gia, những người ủng hộ ông Diệm, những đảng viên Đại Việt và những đảng viên VNQĐD là cần phải tìm người lãnh đạo.

Chúng tôi biết rằng mình đang bị đặt vào một tình thế khó xử. Một mặt chúng tôi muốn độc lập cho quốc gia; Đây vốn là mục đích của

tất cả mọi hành động. Mặt khác chúng tôi lại sợ rằng rồi đây mình sẽ bị cô lập trong cuộc chiến chống Pháp. Tất cả những phần tử quốc gia đều biết rõ rằng nếu để Việt Minh làm chủ tình hình thì sau khi độc lập cộng sản sẽ diệt trừ họ đầu tiên. Bất kể họ bất đồng ý kiến ra sao, tất cả các phần tử quốc gia đều cùng đồng quan điểm trên vấn đề này. Tất cả đều đã mục kích rõ ràng các thủ đoạn của Việt Minh chẳng hạn như những Ủy Ban Nhân Dân, những bộ máy công an, những đội ám sát và những ruồng bố, áp đặt để thỏa mãn tham vọng nắm trọn quyền hành của họ trước đây. Một khi Việt Minh đã làm chủ tình hình thì chẳng bao giờ họ lại để các phần tử quốc gia sống sót.

Trong tình thế này chúng tôi có thể miễn cưỡng chấp thuận giải pháp Bảo Đại. Tuy rằng hợp tác với Pháp dù là bằng cách nào cũng làm chúng tôi ghê sợ nhưng nếu chấp nhận đưa tương lai quốc gia và số mệnh của tất cả vào tay những nhân vật như ông Hồ và Võ Nguyên Giáp thì sự thể cũng chẳng khác nhau bao nhiêu.

Trong rất nhiều tháng cả Hồng, Luật lẫn tôi đều phân vân, bối rối không hiểu phải nên theo giải pháp nào. Chúng tôi để hết tâm trí vào những tiếng rè rè của chiếc radio cổ lỗ cố gắng tìm hiểu tin tức. Chúng tôi nghe rằng Pháp đã tuyên bố rõ ràng, hứa sẽ nhìn nhận độc lập của Việt Nam. Đây là một điều mà họ chưa bao giờ đề cập đến khi đàm phán với Việt Minh. Sau cùng chúng tôi cho rằng chẳng thể tin được lời tường thuật của những người khác và đã kết luận tự mình phải tìm hiểu rõ rệt mọi chuyện trước khi có thể quyết định bất cứ điều gì. Tự mình tìm hiểu tin tức có nghĩa là phải vượt ra khỏi vùng Việt Minh chiếm đóng. Nhưng tôi quyết định phải gặp ông thân trước đã.

Vào mùa xuân năm 1949, cả gia đình tôi gồm ông thân, mẹ tôi và các anh chị đều chung sống ở một ngôi làng nhỏ gần Phủ Lý. Phủ Lý không còn nữa. Ngôi làng đã bị chính dân làng thiêu hủy sau một cuộc chiến tranh tiêu thổ kháng chiến. Lúc này ông thân tôi đã được nhiều người biết đến trong khu Việt Minh. Anh tôi –lớn hơn tôi 7 tuổi đang là giáo sư văn chương– cũng đã làm việc với Việt Minh. Tuy

thế chính trị chưa phải là một vấn đề ảnh hưởng đến sinh hoạt và đời sống tình cảm trong gia đình chúng tôi.

Khoảng cuối tháng 4 tôi lẻn ra khỏi khu Công Giáo trên một chiếc thuyền con đi ngược dòng về Phủ Lý. Tôi ở lại nhà ba ngày quây quần bên gia đình. Nỗi hân hoan chỉ bị mất đi phần nào khi chúng tôi biết rằng rồi đây chiến tranh sẽ lại chia cắt chúng tôi và thời gian chia cắt lần tới có thể còn lâu hơn nữa. Tôi trình bày với ông thân những lý do tôi cần về Hà Nội và nói thêm rằng tôi đang sửa soạn về Hà Nội, không hiểu ông cụ nghĩ sao? Tôi bảo rằng tôi không thể ở lại bên cạnh gia đình để giả dối rằng mình đang nhiệt tâm ủng hộ một cuộc cách mạng mà trong tâm tôi hoàn toàn chống đối.

Khi nghe nói đến cảnh chia cắt gia đình thì ông cụ tôi cũng băn khoăn bứt rứt chẳng khác gì tôi. Một khi chúng tôi đã ở hai bên của làn ranh giới Pháp — Việt Minh thì chẳng ai còn có thể cả quyết được ngày gặp lại. Tuy vậy, ông thân đã hiểu và hoàn toàn thông cảm cho tôi. Thay vì cản ngăn ông đã tiễn tôi trên quãng đường đầu của chuyến đi thuyền trở về Phát Diệm. Ông cốt cố kéo dài cuộc đưa tiễn càng lâu càng tốt. Khi chia tay giã từ ông thân tại bến sông Đáy thì cả tôi lẫn ông thân đều có cảm giác rằng đây là lần chót. Đau buồn thay vì rồi đây cảm giác này lại chuyển dần thành sự thực. Những biến cố cắt lìa quê hương chẳng hề bỏ qua hoàn cảnh của chúng tôi cũng như đã chẳng hề bỏ qua cho bao nhiêu trăm ngàn gia đình Việt Nam khác.

Sau khi chia tay ông thân, tôi trở lại khu công giáo để cùng Hồng và Luật hoạch định chương trình hoạt động. Từ Phát Diệm chúng tôi sẽ phải tìm đường vượt qua một khu vực bờ biển nơi Việt Minh canh gác kỹ lưỡng rồi đi thuyền tới Hải Phòng. Vì khu vực này nằm dưới sự kiểm soát của Việt Minh, chúng tôi quyết định sẽ đi riêng rẽ. Chúng tôi cố đi thành những nhóm thật nhỏ để tránh bị phát giác. Hơn nữa, chúng tôi còn chia nhau tản ra để khỏi bị bắt cùng một lúc.

Đến đầu tháng 5 thì tới phiên tôi lên đường. Trong một đêm mưa âm u, tôi đi theo một cán bộ công giáo mang súng Sten đi về mé bờ biển. Trong bóng tối dày đặc, tôi không nhìn thấy gì. Bỗng người dẫn đường dừng bước chăm chú nghe ngóng. Rồi không hề ra hiệu cho

tôi, anh thình lình nhảy vọt về phía bờ biển. Trong bóng tối tôi nghe giọng anh ta trầm và thật sắc: *Nhân danh phong trào quốc gia Việt Nam, tôi kêu gọi các anh giúp đỡ."* Một giây sau tôi đến cạnh anh để cùng phụ đẩy một chiếc thuyền chài do hai người thuyền chài đầy vẻ sợ sệt đang điều khiển. Dưới trời mưa tầm tã, chúng tôi phải mất ba giờ để đến nơi một chiếc thuyền con đang đậu ngoài khơi chờ đợi.

Ngay cả sau khi đã lên thuyền tôi vẫn chẳng thể gạt bỏ được những ám ảnh khốn khổ đã trải qua khi lênh đênh trên biển vào lần trước đây. Sau một ngày đầu tương đối êm dịu, cơn sợ hãi lại chuyển thành sự thật. Mưa làm chiếc thuyền con tròng trành và biển động dữ dội, xô những con sóng cao đập bổ vào bong. Vào ngày thứ hai, cột buồm chính đã bị sóng đánh gãy và thuyền cứ lênh đênh tự trôi dạt vào bờ. Trên thuyền hành khách hoàn toàn náo động. Tất cả hành khách đều sợ tàu sẽ trôi quanh và lọt vào khu vực tuần tiễu của Việt Minh. Nhưng sau đó đội thủy thủ trên thuyền đã cố gắng dựng tạm một cột buồm nhỏ hơn và lại đưa thuyền một lần nữa hướng ra biển.

Nhờ vào buồm phụ, ba ngày sau chúng tôi đến Hải Phòng. Lúc thuyền cặp bến nỗi vui mừng thoát hiểm bỗng nhiên tắt ngấm khi tôi chợt nhớ rằng mình đang đứng trong một vùng lãnh thổ do chính Pháp kiểm soát. Đây quả là một cảm giác khó chịu vô tả.

Chương 9
Giải Pháp Bảo Đại

Khi tàu cặp bến Hải Phòng và thuyền đi vào vòng kiểm soát của Pháp, cảnh sát đã giữ tôi lại để tra vấn. Cuộc tra vấn chỉ rất qua loa. Tôi vốn đã đến từ Phát Diệm, trên một chiếc thuyền chở đầy những người công giáo tản cư nên cảnh sát đã tin tôi không phải là Việt Minh. Mặc dù vậy, đương lúc điều tra những cảnh sát Việt Nam đang làm việc cho người Pháp đã bắt đầu làm tôi cảm thấy khó chịu. Nhìn những sĩ quan Pháp đi quanh trạm cảnh sát ra lệnh cho mọi người tôi không nén nổi căm giận. Quả là một sự nhục nhã khó tưởng! Trước mắt tôi guồng máy thực dân mặc nhiên hoành hành, như thể chưa từng có ngày độc lập trước đây bao giờ. Lúc này vì mới từ Phát Diệm trốn vào, khi chứng kiến những điều đang xảy ra trước mắt, tôi tự hỏi: *"Phải chăng từ giờ trở đi mình sẽ phải chấp nhận những điều trông thấy?"* Khung cảnh trước mắt còn khiến tôi phân vân tự hỏi chẳng hiểu quyết định rời Phát Diệm của chúng tôi có đúng hay không? Sau nhiều ngày chịu đựng thống khổ với những cảnh khó chịu ở Hải Phòng tôi rời Hải Phòng để về Hà Nội.

May mắn thay tại Hà Nội những điều tôi trông thấy lại hoàn toàn khác hẳn. Tôi được gặp ông Phan Huy Quát gần như lập tức. Ông Quát là vị bác sĩ làm Đổng Lý Văn Phòng trong chánh phủ của chú tôi lúc trước. Lúc này tuy vẫn đang bận bịu về nghề nghiệp ông vẫn theo sát tình hình chính trị. Sau khi nói chuyện với ông Quát được giây lát thì ông thú thực với tôi rằng chính ông cũng là cảm tình viên của đảng Đại Việt. Đảng hiện đã chỉnh đốn lại tuy rằng không hẳn thực sự như ngày xưa nữa. Lúc này vẫn chưa ai có đủ khả năng để chấn chỉnh lại guồng máy của đảng hoặc thay thế được ông Trương Tử Anh. Mặc dù vậy, lúc này một chủ trương khác đang được nhiều người ủng hộ là chủ trương hòa hợp những nguyên tắc Dân Tộc Sinh Tồn của Đại Việt với những nguyên tắc dân chủ. Chủ trương này đang thu hút được nhiều người khác, trong số có cả những người đã từng trải và có quan niệm chính trị sắc bén chẳng hạn như bác sĩ Quát.

Khi bắt đầu gặp những người mới trong đảng Đại Việt, tôi thấy rằng họ ít có khuynh hướng cách mạng so với những sinh viên vốn là thành phần nòng cốt của đảng trước đây trong những ngày đảng hãy còn toan tính đương đầu với Pháp bằng bạo lực. Những đảng viên Đại Việt tôi gặp lúc này đều lớn tuổi và có vẻ nghiêm trang hơn các đảng viên sinh viên khi trước. Trông họ có vẻ giống những nhà nho trong nội các của chú tôi hơn là những người mang súng vận động hăng say, nhiệt tâm làm việc dưới sự lãnh đạo của ông Trương Tử Anh. Tuy vậy, những đảng viên cũ của Đại Việt cũng chưa hoàn toàn mất hẳn. Vào mùa thu năm 1949 đã có rất nhiều đảng viên sống sót từ Trung Hoa hoặc những nơi ẩn nấp xa xăm trở về Hà Nội. Họ cũng bị những tin tức về việc Giải Pháp Bảo Đại có thể dành lại độc lập thu hút chẳng khác gì tôi. Và cũng như tôi, họ hy vọng có thể tìm được một lối thoát cho họ nói riêng và cho cả tổ quốc nói chung.

Bác sĩ Quát cho tôi biết rằng chú tôi đã từ Hồng Kông về Sài Gòn trở lại nhưng lúc này ông đang ở Nam Vang, thủ đô của Cam Bốt. Lần cuối tôi gặp chú tôi là lần gặp cách đây đã ba năm về trước ở biên giới Trung Hoa, khi tôi thu xếp cho ông thoát khỏi Việt Minh. Vì lúc này hãy còn chưa làm gì nên tôi rất muốn gặp ông. Qua nhiều năm chung sống, những liên hệ tình cảm của hai chúng tôi đã tiến đến mức gần như cha con. Lúc này, tôi cảm thấy chuyện gặp ông thật cần thiết. Tôi muốn biết rõ những việc đã xảy ra sau khi chúng tôi chia tay. Hơn nữa, tôi muốn nghe ông nhận xét những biến chuyển lúc này. Tôi cũng muốn tìm hiểu xem ông định sẽ làm gì.

Vì thế tôi đã mượn tiền của một số bạn bè để sửa soạn cho chuyến hành trình sang Cam Bốt. Tôi bắt đầu bay từ Hà Nội vào Sài Gòn rồi từ đó đáp một chuyến bay khác trên chiếc Dakota cổ lỗ của hãng Air France để đến thẳng Nam Vang. Nam Vang là một chỗ yên tĩnh nhất trong tất cả các chỗ mà tôi đã từng đi qua. Đây là một chỗ lý tưởng cho những người muốn tìm yên tĩnh. Chú tôi đã chọn Nam Vang chính vì lý do này. Ở Nam Vang chẳng ai có thể quấy rối ông trong khi ông đang cần nghỉ ngơi và lượng định tình hình Việt Nam.

Lúc đến nơi, tôi đến ngay căn nhà nhỏ chú tôi mướn ở ngoại ô. Buổi sáng sau khi đã điểm tâm bằng sầu riêng, chúng tôi cùng nhau tản bộ trong bầu không khí ấm áp và nhàn tản của Nam Vang, đến bên giòng Mê Kông rộng lớn đang lặng lẽ chảy qua thủ đô. Tôi cùng chú tôi ngồi trên bờ sông kể cho nhau nghe chuyện từ ba năm về trước. Tôi kể chuyện ông Trương Tử Anh, chuyện những công việc tôi làm với Việt Minh và những dự định riêng trong việc tổ chức một phong trào tại Phát Diệm trong khi chú tôi kể lại những khó khăn mà ông đã phải trải qua ở Trung Hoa.

Chú tôi cho biết rằng ông đã phải khốn khổ ở Hồng Kông. Đường dây tiếp tế của tôi chỉ hoạt động chập chờn lúc có lúc không đến khi ông Trương Tử Anh mất tích thì cả đường dây này cũng bị cắt đứt hoàn toàn. Chú tôi hoàn toàn kiệt quệ tài chánh. Đôi lúc ông Bảo Đại có giúp đỡ ông, nhưng nhiều khi chính ông Bảo Đại cũng không có tiền. Cuối cùng khi đã rõ ràng rằng ở Trung Hoa chẳng làm được gì, ông chú tôi lại về Sài Gòn để sống chung với gia đình. Nhưng ở Sài Gòn người Pháp nhất định không để ông yên. Họ thúc đẩy làm áp lực buộc ông giữ một vai trò chính trị. Tuy đã biết rõ thái độ của ông đối với chánh quyền thực dân, Pháp vẫn cho rằng nếu có thể thuyết phục được ông ủng hộ Giải Pháp Bảo Đại thì giải pháp này chắc chắn sẽ có nhiều hy vọng thành công.

Vì Pháp nhất định không để ông yên, ông đã phải tìm cách lẩn tránh sang Cam Bốt. Ông có vẻ bi quan khi nhìn tình hình lúc đó vì đã thấy rõ cả những lợi điểm của Việt Minh lẫn những nhược điểm của các đảng phái quốc gia. Ông tin rằng Giải Pháp Bảo Đại khó có thể thành công. Nếu thật sự thỏa thuận giữa ông Bảo Đại và Pháp có thể xảy ra thì ông cho rằng việc đó cũng là việc hãy còn xa. Vì quan niệm như vậy nên chú tôi không đặt hết tin tưởng vào giải pháp Bảo Đại.

Mặc dầu đồng quan điểm với chú tôi, tôi vẫn bác bỏ những nhận xét bi quan của ông. Càng ngày tôi càng tin rằng chỉ có hai cách để lựa chọn: Một là bỏ tất cả, hai là hy vọng Giải Pháp Bảo Đại thành công. Sau hai tuần bàn cãi những chuyện này với chú tôi ở Nam Vang, tôi bay về Hà Nội chờ xem diễn biến và mong mỏi rằng sự nhượng bộ

của Pháp về vấn đề độc lập sẽ ở vào một mức độ đủ để các phần tử quốc gia có thể có lý do ủng hộ ông Bảo Đại.

Qua năm 1948, ông Bảo Đại và Pháp đã trên đà thỏa thuận. Vào tháng 6, họ ký kết một thỏa hiệp gọi là thỏa hiệp Vịnh Hạ Long. Trong thỏa hiệp này Pháp thực sự đồng ý *"long trọng nhìn nhận Việt Nam độc lập."*

Đây là điểm then chốt và cũng chính là điểm mà tôi cũng như nhiều người khác đã cùng mong mỏi. Trước đây, chưa bao giờ Pháp chánh thức đặt hai chữ *"độc lập"* vào bất cứ một tài liệu nào. Chẳng hạn như hiệp định giữa ông Hồ và Sainteny vào năm 1946, khi Pháp không chịu ký kết, đã đề cập đến Việt Nam như *"một quốc gia tự do… nằm trong khối Liên Hiệp Pháp."* Lúc này chúng tôi đã bỏ ra rất nhiều thì giờ cố xem xét và bàn luận thấu đáo về những ý nghĩa của bản thỏa hiệp. Việc Pháp tuyên bố long trọng nhìn nhận Việt Nam độc lập đã khiến đa số các thành phần quốc gia cho rằng ông Bảo Đại đã dành được bằng đàm phán những điều mà Việt Minh vẫn chưa đoạt được trong suốt cả hai năm chiến tranh, tuy rằng đây mới chỉ là trên giấy tờ.

Chứng cớ ngày một rõ ràng rằng ông Bảo Đại đã thực sự đạt được vài thắng lợi căn bản. Chỉ có một điểm bất lợi duy nhất của sự thỏa thuận giữa ông Bảo Đại và Pháp là: Nam phần, lúc bấy giờ còn gọi là CochinChine vẫn lệ thuộc vào Pháp, cho đến khi Hội Đồng Địa Phương của Nam Phần chánh thức bỏ phiếu chấp thuận việc sát nhập Nam Phần vào lãnh thổ Việt Nam. Và vì đa số nhân viên của Hội Đồng Địa Phương của Nam Phần đều là những người thân Pháp, thể thức bầu cử chỉ là một thủ tục mang vẻ hình thức và qui tắc mà thôi. Tuy Pháp đã gây áp lực bắt ông Bảo Đại phải về Việt Nam, (Trong khi đàm phán ông Bảo Đại vẫn ở Pháp) ông Bảo Đại vẫn nhất định đợi chờ cho đến khi Hội Đồng Địa Phương chánh thức bỏ phiếu sát nhập CochinChine vào lãnh thổ Việt Nam.

Sau cùng Hội Đồng Địa Phương đã bỏ phiếu vào tháng chạp. Ông Bảo Đại chỉ chịu trở lại chức vụ Quốc Trưởng sau khi ông đã ký kết thỏa hiệp Élysée chính thức công nhận Việt Nam hợp nhất. Sau khi trở lại làm Quốc Trưởng, ông Bảo Đại trở về Việt Nam vào tháng

giêng năm 1949 để thiết lập một chánh phủ với nhiệm vụ là đàm phán với Pháp để thực hiện những điều đã ký kết.

Khoảng một thời gian ngắn sau đó, ông Bảo Đại trở về Đà Lạt. Từ Đà Lạt ông Bảo Đại gửi thư cho tất cả các thành phần quốc gia để mời họ cùng về Đà Lạt tham khảo ý kiến. Hưởng ứng lời mời của ông Bảo Đại, tôi cùng bác sĩ Phan Huy Quát và người bạn giới thiệu tôi vào Đại Việt khi trước là bác sĩ Đặng Văn Sung cùng rời Hà Nội bay về Đà Lạt.

Vào buổi sáng ngày hẹn, cả ba chúng tôi cùng đến biệt điện. Khi đến nơi chúng tôi được dẫn vào phòng khách để chờ cuộc họp. Mặc dầu đã có lần cùng sống với chú tôi ở Huế vào khi ông Bảo Đại còn ở hoàng cung, tôi vẫn chưa có dịp chính thức gặp gỡ ông Bảo Đại và cũng rất tò mò không hiểu ông ta thực sự ra sao.

Lúc chúng tôi bước vào căn phòng bày biện trang nhã thì ông Bảo Đại cũng vừa từ một phòng khác bước ra. Ông ta mặc âu phục trắng. Ngay từ lúc ông Bảo Đại bước vào, tôi đã chú ý đến phong cách nhàn nhã của ông. ông có vẻ thân thiện, hòa nhã và vô cùng thong thả trong câu chuyện. Ông không hề bỏ qua những câu chào hỏi thông thường để tiến vào vấn đề chính. Trong khi đó thì chúng tôi lại hết sức nóng lòng, không biết phải làm thế nào để tìm hiểu ngay về những điều ký kết giữa ông và người Pháp. Chẳng những vậy, chúng tôi còn muốn biết rõ thêm ông đang chờ đợi ở chúng tôi những gì?

Cuối cùng việc gì phải đến đã đến. Ông Bảo Đại đi vào vấn đề. Ông nói: *"Chúng ta đã dành được phần nào độc lập. Tuy tôi chưa thể đòi hỏi Pháp phải chấp nhận tất cả những điều tôi muốn, nhưng ít ra chúng ta cũng có một cái khuôn. Chúng ta đã có một chánh phủ Việt Nam. Kể từ bước này dĩ nhiên vấn đề vẫn còn tùy thuộc vào họ nhiều vì họ phải thực hiện những điều đã ký kết, nhưng một phần của vấn đề cũng tùy thuộc vào chúng ta nữa… Các ông nghĩ là các ông có thể giúp tôi thành lập chánh phủ được không?"*

Đây chính là câu hỏi chúng tôi đã tự hỏi nhiều lần, nhưng ông Bảo Đại cũng không đòi hỏi chúng tôi phải trả lời ngay. Ông tiếp lời rằng:

"Chúng ta sẽ liên lạc với nhau sau về vấn đề này." Ông Bảo Đại cũng không quên gửi lời hỏi thăm chú tôi. Ông còn dặn thêm rằng *Nhớ bảo với cụ Kim là lần này chúng ta phải thận trọng nếu không lại sẽ bị lừa như lần trước đây."* Tôi biết ông Bảo Đại đang nói đến vấn đề Việt Minh cướp chính quyền, khi ông vô tình bị dụ chánh thức công nhận Việt Minh trong vai trò *"Cố Vấn Tối Cao"* của ông Hồ trước đây. Có lẽ ông muốn ám chỉ rằng chẳng phải chỉ riêng ông mà còn rất nhiều các đảng viên quốc gia khác cũng cùng đồng cảnh ngộ. Sau đó ông gián tiếp đề nghị rằng vì đã cùng bị sa bẫy Việt Minh lúc trước, ông và các phần tử quốc gia lúc này nên cùng nhau hợp tác. Cảm tưởng của tôi lúc bấy giờ là: *"Ông vua này có vẻ hờ hững với việc quốc gia, nhưng lập luận của ông cũng không phải là lập luận của người không hiểu biết thời cuộc và nhân tình thế thái."* Mặc dầu qua lần gặp gỡ đầu tiên ông Bảo Đại có vẻ dễ dãi và thân thiện, trong các cuộc nói chuyện về sau ông có vẻ cương quyết hơn. ông Bảo Đại nói với chúng tôi rằng *"Thật ra, chính là vì những người như các ông và bạn bè các ông mà tôi đã quyết định cùng Pháp điều đình. Việc các ông muốn tôi điều đình là việc đã rõ rành rành. Giờ tôi đã làm xong việc thì các ông phải giúp tôi. Dù rằng tôi chưa hoàn toàn đòi hỏi được tất cả mọi điều như ý muốn nhưng tôi cũng đã làm được một phần! Nếu các ông không chịu giúp tôi thì tôi phải làm gì bây giờ?"*

Đây quả là một vấn đề nan giải chẳng những chỉ cho chúng tôi mà còn cho cả những người quốc gia khác đã được ông Bảo Đại mời tới Đà Lạt. Chúng tôi thật là ngần ngại với những lời hứa mong manh của Pháp. Tất cả đều biết rõ người Pháp sẽ làm tất cả mọi việc trong phạm vi quyền lực của họ để trì hoãn, kéo dài thì giờ hoặc chối bỏ thỏa hiệp nếu tình thế cho phép. Nếu Pháp tráo trở hẳn nhiên tất cả những người cộng tác lúc này sẽ bị coi là tay sai của Pháp.

Mặt khác, Anh Quốc và Hoa Kỳ đã chánh thức công nhận chánh quyền Bảo Đại và chúng tôi đã biết chắc rằng ít nhất Hoa Kỳ cũng là một trong những quốc gia sẽ đứng ra buộc Pháp phải từ từ trả lại chủ quyền cho Việt Nam. Lúc này Hoa Kỳ đã mở tòa đại sứ ở Sài Gòn và đang đề cử một đại sứ để phục vụ ở Việt Nam. Dĩ nhiên Hoa

Kỳ không ủng hộ Pháp. Hơn nữa, vì Hoa Kỳ chính là nguồn tài trợ cho quân đội Pháp, tiếng nói của họ sẽ có rất nhiều ảnh hưởng. Chúng tôi cho rằng Hoa Kỳ lúc nào cũng ủng hộ việc Pháp trả chủ quyền cho Việt Nam và luôn tin tưởng vào những hậu thuẫn ủng hộ của Hoa Kỳ. Chẳng những vậy chúng tôi còn tin rằng sở dĩ Hoa Kỳ từ chối không chịu can thiệp vào năm 1945 chỉ vì lúc đó họ chưa có quan hệ ngoại giao chính thức với Việt Nam. Lúc này, vì quan hệ ngoại giao đã được thiết lập, họ đã khẳng định rằng họ ủng hộ việc trao trả lại độc lập cho Việt Nam.

Hơn nữa, ông Bảo Đại cũng đang dự định điều đình với Pháp, nếu chúng tôi không chịu nhúng tay vào việc thì còn ai nữa? Lẽ nào chúng tôi có thể không bị lương tâm cắn rứt và khoanh tay chờ đợi người Pháp dâng cái khay Độc Lập lên cho chúng tôi? Đó là chưa nói đến việc nếu chấp nhận việc hợp tác vào lúc này, chúng tôi còn có thể đòi hỏi thêm về sau. Chánh phủ tương lai có thể làm áp lực bắt Pháp nhường lại quyền lãnh đạo của các lực lượng quân sự Việt Nam trong quân đội Pháp. Khi đó, chúng tôi sẽ có thể có một thế đứng vững vàng để đàm phán với Việt Minh. Chúng tôi cũng tin rằng đã đến ngày Pháp phải rời Việt Nam. Đây là một điều khiến chúng tôi bớt đi phần nào ngần ngại khi phải chấp nhận Giải Pháp Bảo Đại.

Cuối cùng khi xem xét rõ tình hình, chúng tôi nghĩ rằng, một bên là Pháp, một bên là Cộng Sản Việt Minh thì Giải Pháp Bảo Đại là cơ hội độc nhất còn lại. Chúng tôi cùng kết luận rằng lúc này là lúc phải đứng ra chịu đựng tất cả nguy hiểm của một thái độ hợp tác với người Pháp. Tuy đã quyết định liều, chúng tôi vẫn hành động vô cùng cẩn trọng. Sau nhiều ngày bàn luận tôi và ông Sung nói với ông Bảo Đại rằng: *"Chúng tôi ủng hộ việc thành lập chánh phủ và bác sĩ Quát sẽ đại diện chúng tôi tham gia chánh phủ."*

Mặc dù cả ba chúng tôi đều đồng ý về việc cần hợp tác, bác sĩ Quát vẫn cảm thấy khó chịu chẳng khác gì chúng tôi khi phải chấp nhận một chính sách hợp tác với người Pháp.

Khi bắt tay vào việc tất cả chúng tôi đều hiểu rõ những nguy hiểm đang chờ đợi chúng tôi. Cả ba chúng tôi đều biết mình đang mang những gánh nặng trên vai và sẽ khó tránh được những tiếng tăm về

sau này. Đây là một tấn thảm kịch cho những phần tử quốc gia. Đang giữa lúc cả nước đều chống đối việc hợp tác với người ngoại quốc mà chính chúng tôi lại phải ra mặt hợp tác với Pháp. Đây cũng chẳng phải là tấn thảm kịch duy nhất trong cuộc đời hoạt động của những phần tử quốc gia lúc này. Rồi đây, trong những thế khó xử họ lại dần dà bị dồn vào thế phải cộng tác với người Ngoại Quốc thêm một lần nữa. Nhưng chúng tôi đã biết quá rõ cộng sản và một khi đã biết rõ về họ thì hẳn nhiên chúng tôi chẳng còn đường chọn lựa. Đây quả là một tấn thảm kịch bắt buộc và không còn lối thoát.

Trong tất cả những nhân vật quốc gia có tiếng thời bấy giờ chỉ có ông Ngô Đình Diệm là người duy nhất vẫn giữ khoảng cách với chánh phủ Bảo Đại. Có thể vì hiểu tình thế rõ hơn chúng tôi nên sau vài lần gặp gỡ ông Bảo Đại, ông Diệm đã rời Việt Nam và đi Hoa Kỳ để vận động. Đây là một cuộc vận động giúp đỡ ông rất nhiều sau này.

Chỉ có một biến cố có thể khiến Giải Pháp Bảo Đại gặt hái được đa số ủng hộ và đồng thời mang lại chí phấn đấu cho các phần tử quốc gia là: Độc Lập thật sự. Nếu Pháp có thể bị buộc phải nhượng quyền lập tức thì tình hình Việt Nam có thể sẽ thay đổi khác hẳn. Nếu chúng tôi có thể buộc được Pháp giao trả độc lập thật sự thì những phần tử quốc gia như chúng tôi đã thành công và đạt được bằng đàm phán từ Pháp những gì Việt Minh vẫn chưa thể đoạt được sau bốn năm đeo đuổi bằng chiến tranh và xương máu.

Hiển nhiên, Pháp sẽ chỉ chuyển giao chánh quyền khi họ không còn chịu nổi áp lực liên kết của cả ông Bảo Đại, lẫn Hoa Kỳ. Tuy thế, khi đã xem xét kỹ tình hình, chúng tôi nhận ra có một cách để bẻ gãy thế khóa của Pháp là để ông Bảo Đại làm áp lực với họ. Thay vì xin xỏ, Cựu Hoàng có thể lập tức đòi hỏi những điều Pháp đã hứa và dồn chánh quyền thực dân vào thế nguy hiểm. Lúc này có hai lý do khiến Pháp phải cần có một chánh phủ như Giải Pháp Bảo Đại đã đề ra. Thứ nhất, họ cần chánh phủ Bảo Đại để thay thế chánh quyền Việt Minh. Thứ hai, họ cần chánh phủ Bảo Đại để thuyết phục Hoa Kỳ rằng họ thực tâm muốn trao trả độc lập cho Việt Nam.

Pháp đã cố tình lợi dụng ông Bảo Đại thì chẳng có lý do gì khiến ông Bảo Đại phải ngồi yên mà không lợi dụng họ. Nếu Pháp đã có thể tạo ra được một Quốc Trưởng với bề mặt uy quyền thì tại sao ông Bảo Đại lại không thể làm áp lực bằng cách tuyên bố từ chức nếu những yêu cầu của ông không được thoả mãn? Đây quả là một giải pháp hấp dẫn và có hiệu lực. Nếu ông Bảo Đại có thể làm lớn chuyện thì Pháp sẽ phải nhượng bộ hoặc Pháp sẽ phải bỏ tất cả những công trình đã đầu tư vào một giải pháp quốc gia. Chẳng những đã vậy, nếu không nhượng bộ, Pháp còn để lộ cả dã tâm dùng chiêu bài độc lập để che mắt Hoa Kỳ. Dĩ nhiên mấu chốt của mọi sự hoàn toàn phụ thuộc vào ông Bảo Đại. Cựu hoàng có chịu đóng vai trò này hay không?

Càng bàn cãi thì tôi, ông Sung và bác sĩ Quát lại càng đắc ý về giải pháp này. Cuối cùng chính tôi được ủy nhiệm đưa ý kiến đến Bảo Đại. Nhưng trước khi đến gặp ông Bảo Đại tôi muốn gặp chú tôi, lúc này vừa từ Cam Bốt trở về Sài Gòn.

Tôi nói với ông chú tôi rằng: *"Thật ra, ai cũng thiếu kiên nhẫn. Ai cũng sợ lâm vào tình trạng mất tiếng tăm khi phải hợp tác với Pháp. Ngay trong lúc này thì ông Bảo Đại lại ung dung ở Đà Lạt nhàn cư, chỉ lo săn bắn và bà nọ, bà kia. Lúc nào ông ta cũng chỉ lo việc vui thú. Lúc này bạn bè đang nhờ cháu tới đó thức tỉnh ông ta. Chú nghĩ sao?"*

Chú tôi vẫn chưa bỏ hẳn những nhận xét bi quan, hay nói đúng hơn thì là chưa bỏ hẳn những nhận xét thực tế. Ông mỉm cười nhìn tôi rồi kiên nhẫn trả lời: *"Diễm à, cháu vẫn không hiểu ông Bảo Đại. Ông Bảo Đại là một ông vua chứ nào phải là một con người cách mạng? Từ bé ông ta đã được nuôi nấng để trở thành một người không bao giờ có chủ trương hành động. Cả cuộc đời ông ta là vậy — Không bao giờ có đủ quyết tâm hành động. Cháu không thay đổi ông ta được đâu!"*

Lời chú tôi chẳng khác nào một gáo nước lạnh tạt thẳng vào mặt. Tôi biết là ông chú tôi hiểu rất rõ về ông Bảo Đại và chú tôi dĩ nhiên có đủ lý do chính đáng để nghi ngờ. Tuy thế tôi đã quyết định thử.

Phải sau một tháng xếp đặt tôi mới có thể gặp riêng ông Bảo Đại. Một hôm, khi tôi đang ở Đà Lạt ngồi đợi điện thoại thì bỗng có một tùy viên quân sự của ông Bảo Đại ghé vào chỗ tôi đang trú ngụ báo rằng: *"Đức Ngài sẽ đi săn vào ngày mai và có ý muốn ông cùng đi."* Sáng sau, tôi đi theo đoàn tùy tùng của ông Bảo Đại đi về mé những khu rừng cao nguyên.

Thú săn bắn là một đam mê của ông Bảo Đại. Ở vùng cao nguyên có những chỗ ẩn nấp được ngụy trang bằng cây bao quanh, chính là những chỗ ông Bảo Đại cùng đoàn tùy tùng ngồi cả ngày trời, đợi con mồi xuất hiện. Trải quanh chu vi hai hoặc ba ki–lô–mét, những người Thượng ở các bộ lạc trong khu vực xung quanh bắt đầu đánh trống để đuổi dần những con thú hoang về mé giữa, nơi cựu hoàng đang chờ đợi và mong rằng sẽ có cọp xuất hiện. Khi tiếng trống ở hai bên khép dần vào tôi cũng chờ đợi ở một chỗ gần ông Bảo Đại. Mặc dù những người đi săn lúc này đều đã thủ thế đứng nhắm mà tôi vẫn ngước về phía ông Bảo Đại cố suy nghĩ tìm cách gặp riêng ông ta.

Tuy đã có nhiều pha náo động trong ngày nhưng ngày đó ông Bảo Đại vẫn không săn được gì. Khi đợt săn kết thúc mọi người lại quay về nơi ẩn nấp. Lúc trở lại tôi thấy ông Bảo Đại đang ngồi một mình ngoài hiên uống nước. Mặc dầu đã biết rằng tình thế lúc này bất lợi vì cuộc săn không kết quả trong ngày, tôi thấy rằng chỉ có cơ hội duy nhất này thôi và thu hết can đảm bước ngay đến chỗ ông Bảo Đại. Tôi chuyện gẫu một lúc rồi đi thẳng vào vấn đề rằng: *"Thưa Ngài, tôi mới từ Sài Gòn đến đây hôm qua. Tôi phải thưa với ngài rằng có nhiều người than phiền về vấn đề người Pháp không chịu giữ lời. Nếu chúng ta cứ thúc thủ không hành động thì rồi đây tình thế sẽ khó khăn vô cùng."*

Ông Bảo Đại trả lời lập tức không chút do dự rằng: *"Trong việc chính trị chúng ta phải kiên nhẫn."* Rõ ràng là chính ông cũng đã suy nghĩ về vấn đề cần đối phó cho thích nghi. Có thể ông cũng đã đoán ra mục đích chính của tôi khi đến đây là gì. Sau một lúc im lặng Bảo Đại lại nói tiếp: *"Ừ, tôi cũng thấy rằng người Pháp không thực thi*

nghiêm chỉnh mọi việc nhưng tôi chỉ có một mình… Theo ông thì Hoa Kỳ sẽ hành động ra sao?"

Tôi trả lời rằng: *"Thưa Ngài, bác sĩ Quát vẫn liên lạc với họ nhưng vẫn chưa có điều gì rõ rệt."*

"Ừ, tôi cũng nghĩ vậy," Ông Bảo Đại tiếp lời.

Tôi đưa đẩy: *Nhưng mà… thưa ngài, chúng ta sẽ phải bó tay chờ đợi bao lâu nữa?"*

"Tôi cũng không rõ," Ông Bảo Đại trả lời, *"Có lẽ tốt hơn là ông nên gặp tôi khoảng vài tháng sau. Chúng ta sẽ bàn luận thêm vào lúc đó."*

Lúc này tôi đã thấy chẳng thể đẩy cuộc đối thoại đi xa thêm. Có bàn luận thế nào thì mọi sự cũng chỉ đến thế. Những nghi ngờ của chú tôi quả nhiên không hề sai trệch. Tôi trở về Sài Gòn lòng thất vọng sâu xa và biết rõ rằng chúng tôi đã bị dồn vào ngõ bí không còn lối thoát. Vài ngày sau tin tức đã làm rõ hẳn mọi sự. Tin đồn bên trong chánh phủ Bảo Đại cho biết Pháp đã chuyển một số tiền khổng lồ vào trương mục của ông Bảo Đại ở Ngoại Quốc. Vài ngày sau nữa một tạp chí Cộng Sản đăng tải tin đồn về việc Pháp chuyển tiền. Câu chuyện gần như đã rõ rành rành.

Tin tức đã xác nhận toàn thể chiến lược của Pháp đối với Việt Nam lúc này. Rõ ràng là Pháp không chấp nhận việc trao trả chủ quyền cho Việt Nam. Trên lãnh vực chính trị thì họ ngăn chận, trì hoãn các cuộc tranh đấu. Về phương diện cá nhân thì họ nỗ lực làm mọi chuyện để xoa dịu các đòi hỏi của ông Bảo Đại. Nhược điểm trùng trình của ông Bảo Đại đã khiến Pháp có thể lợi dụng ông thật hữu hiệu. Khôn ngoan như ông Bảo Đại mà cũng không thoát khỏi đòn phép của Pháp.

Lúc đó, vào lúc 27 tuổi, tôi lại học hỏi được thêm một bài học nữa. Trong cuộc đời chính trị của riêng tôi, tuy một khuôn mẫu rõ rệt đang dần dà lên khuôn thành đậm nét mà tôi vẫn chưa hề hay biết. Tôi biết rõ ông Trương Tử Anh là người tôi có thể về cùng làm việc nhưng sự nghiệp của ông đã bị Việt Minh cắt đứt. Trong một thời

gian ngắn, tôi cũng đã tin ông Bảo Đại có thể ngoi lên hàng lãnh tụ Việt Nam, nhưng sau khi gặp ông trong cuộc săn bắn, những hy vọng của tôi cũng đã biến thành hão huyền. Từ nay cho đến suốt hai mươi lăm năm sau, tôi đã từng làm việc với nhiều nhà lãnh đạo Việt Nam và vẫn luôn luôn đỏ mất chẳng hề tìm thấy một người đáp ứng đúng nguyện vọng quốc gia. May thay, vào năm 1950 tôi không hề thấy trước như vậy. Cũng nhờ đó tôi chưa hề biết rằng cuộc tìm tòi của chính tôi cũng như nhiều nhân vật quốc gia khác chỉ là những cuộc tìm tòi do định mệnh nghiệt ngã xô đẩy.

Chương 10
Mùa Nghỉ Alpine

Kể từ năm 1951, cuộc sống tương lai của tôi vẫn hoàn toàn bấp bênh. Tuy đã biết ông Bảo Đại là người thụ động, tôi vẫn gạt bỏ những suy nghĩ bi quan của ông chú tôi và những quan niệm khách quan của ông thân để lao hết mình vào các hoạt động chính trị.

Đầu tiên chúng tôi nỗ lực hoạt động để thiết lập một tổ chức chính trị mới. Tuy lúc này phần lớn tinh thần và nhiệt tâm của Đại Việt đã phục hồi nhưng dường như guồng máy điều hành đã chết hẳn. Chúng tôi cố kết hợp để tìm cách chấn chỉnh lại những tổ chức của đảng Đại Việt ở miền Bắc trước kia. Nỗ lực của chúng tôi đưa đến việc thiết lập một mặt trận quốc gia dân chủ lấy tên là Quốc Gia Bình Dân. Tờ báo của mặt trận lúc này là tờ Quốc Dân do tôi làm chủ bút.

Đối với tôi đây quả là giai đoạn bận rộn vô kể. Tôi phải tìm người cộng tác cho tờ báo, phải viết bài bình luận, phải trông coi việc xuất bản, phải sắp xếp những cuộc hội họp, bàn luận, và phải trông coi đến cả việc quảng cáo. Tờ báo là cơ quan ngôn luận của đảng. Tôi hãnh diện vì có dịp được đứng vào vị trí bênh vực đường lối của đảng, chống lại chủ nghĩa cộng sản và cổ võ những cuộc tranh đấu đòi hỏi Pháp phải giao trả độc lập. Tuy thỉnh thoảng chính phủ cũng có buộc chúng tôi phải dùng những danh từ nhẹ nhàng hơn nhưng chẳng hiểu sao phần nhiều những cuộc kiểm duyệt của chính phủ lại chẳng bao giờ đả động gì đến việc chúng tôi lúc nào cũng đòi hỏi *"tự do lập tức."*

Trong khi tờ báo xuất bản những mục bình luận và đòi hỏi dữ dội việc trao trả độc lập, tôi còn có cơ hội mục kích những thủ đoạn chính trị của ông Bảo Đại. Ngay lúc tôi đang loay hoay xoay sở cho tờ Quốc Dân thì ông Bảo Đại cũng đang âm thầm vận động để đòi độc lập. Tuy tôi đã nhìn thấy những khuyết điểm của ông Bảo Đại qua những lần gặp trước, đây mới là lúc tôi bắt đầu nhận chân được khả năng của ông. Cách vận động của ông Bảo Đại cho thấy ông chẳng những là một ông vua Á Châu đã hiểu biết chính trị thấu triệt

mà còn có tài điều động người khác rất tự nhiên. Lúc này ông Bảo Đại đang tận dụng sở trường của mình để đương đầu với Pháp. Khả năng thiên phú của ông là tài vận động chính quyền, hoặc có lẽ đúng hơn là tài vận động các tổ chức của chánh quyền. Cách vận động của ông phần lớn dựa trên những nhận xét chính trị sắc bén cùng những nhận xét tinh tế của bản thân ông. Bất kỳ lúc nào ông Bảo Đại cũng có thể nhận rõ đích xác được tầm mức giới hạn của việc thúc đẩy Pháp. Ông là quốc trưởng do đó ông có quyền lựa chọn thủ tướng. Theo quan niệm của ông Bảo Đại thì cách chọn thủ tướng phải ăn khớp với các giai đoạn đàm phán.

Nói chung thì cách vận động của ông Bảo Đại là tìm mọi cách để gia tăng áp lực với Pháp. Trong giai đoạn đầu, ông Bảo Đại muốn chọn một thủ tướng có thể hợp tác gần gũi với Pháp. Nhiệm vụ của vị thủ tướng đầu tiên là thiết lập những quan hệ hợp tác giữa Pháp và chánh quyền Việt Nam sao cho tất cả mọi việc đều hướng theo ý muốn của ông. Sau đó giai đoạn đàm phán thứ hai lại phải cần những thay đổi khác trong chính phủ. Chẳng hạn như khi đàm phán những vấn đề khó khăn như vấn đề độc lập thì phải có những thủ tướng cứng rắn, cương quyết. Mặt khác, nếu cần phải rút lui để đổi chiến thuật thì lại phải tìm những thủ tướng mềm dẻo, uyển chuyển cho phù hợp hơn với chiến thuật. Càng quan sát cách ông Bảo Đại chọn thủ tướng, tôi lại càng tin chắc ông đã soạn sẵn danh sách của một số thủ tướng nhằm đưa ra đúng lúc những nhân vật có thể đáp ứng được những đòi hỏi của ông ở những giai đoạn sau. Chẳng những thế, ông Bảo Đại lại còn chọn thủ tướng dựa trên một nguyên tắc khác nữa: Ông thường sắp xếp Nội Các để các thủ tướng không thể dùng uy quyền bản thân chế ngự được Nội Các. Ngoài thủ tướng, lúc nào ông Bảo Đại cũng cố ý đặt thêm một nhân vật quốc gia khác có cả thực quyền lẫn óc tự chủ trong chánh phủ. Nhân vật này sẽ hoạt động cho hai mục đích: Thứ nhất, vì có óc tự chủ ông ta khó thể nhắm mắt tuân theo mọi mệnh lệnh của thủ tướng. Thứ hai, vì có thực tài, ông ta có thể tiếp tục điều hành chính phủ mỗi khi thủ tướng bị thay đổi và như thế sẽ giữ cho các chánh sách của chánh phủ được liên tục.

Mỗi lần ông Bảo Đại thay đổi chánh quyền là mỗi lần các đảng phái quốc gia lại bàn cãi sôi sục. Những câu hỏi chính thường là: *"Liệu có nên theo về với chính quyền mới hay không? Liệu chánh phủ mới có đủ cơ sở cho họ hợp tác không, hay hợp tác sẽ chỉ làm hư hao uy tín của đảng? Liệu có nên để người vào tham gia trong mọi chánh phủ không? Liệu ông Bảo Đại đang có dự định gì khi thay đổi chính trị trong lần này?"* Nhưng bất kể họ quyết định ra sao thì các đảng viên vẫn cứ bị thay đổi liền liền trong chính phủ Bảo Đại. Trong những chính khách quốc gia bị thay đổi lúc bấy giờ có cả Bác Sĩ Quát và ông Trần Văn Tuyên là giáo sư đã dạy tôi trước đây.

Trong chánh quyền đầu tiên của ông Bảo Đại thì Bác sĩ Quát, người nổi bật nhất trong nhóm chúng tôi, được cử làm Bộ Trưởng Bộ Giáo Dục. Trong chánh phủ thứ hai, ông lại được cử làm Tổng Trưởng Quốc Phòng. Có lẽ vì vấn đề chính cần đàm phán lần này là vấn đề phải có một quân đội Việt Nam hoàn toàn không phụ thuộc quân đội Pháp nên cương vị của Bác Sĩ Quát thật là quan trọng. Vấn đề đàm phán lần này quả là nan giải. Một mặt thì người Pháp biết rõ chánh phủ Miền Nam cần phải có một quân đội riêng. Mặt khác, họ lại tin rằng nếu Việt Nam có quân đội riêng thì chính quân đội Việt Nam sẽ là một mối đe dọa đối với chính quyền thực dân Pháp. Về phía Việt Nam thì đương nhiên chánh phủ Bảo Đại cố hết sức làm áp lực để có thể tự thiết lập quân đội riêng. Giữa lúc đàm phán Pháp–Việt đang dằng co thì một biến cố khác lại kéo tôi ra hẳn bên ngoài những hoạt động chính trị Việt Nam.

°

° °

Khoảng một năm về trước, tôi đã thành hôn với người thiếu nữ tôi gặp trước đây khi tôi còn ở nhà ông chú và rồi lại có dịp gặp vào lúc sau này ở Phát Diệm. Khi tôi về Hà Nội thì gia đình cô cũng đã chuyển từ khu công giáo Phát Diệm về Hà Nội. Ở Hà Nội chúng tôi lại tiếp tục gặp gỡ tuy rằng cả hai chúng tôi vẫn chưa hề nghĩ gì đến vấn đề thành hôn. Ngày nọ, bỗng nhiên chẳng rõ vì lý do gì, ông chú tôi bỗng hỏi riêng tôi rằng: *"Tôi đã để ý đến thiếu nữ nào chưa?"* Ông muốn biết xem ai là người tôi nghĩ có thể là nhà tôi sau này? Mới

đầu tôi trả lời rằng: *"Chưa có ai cả,"* nhưng chỉ vài ngày sau ông chú tôi lại nhắc đi nhắc lại vấn đề. Tuy tôi chưa rõ ông chú tôi suy nghĩ ra sao nhưng những điều ông nài nỉ đã bắt đầu làm tôi chú ý. Tôi cho rằng có thể có vấn đề gì đó và biết đâu đã đến lúc tôi nên suy nghĩ đến chuyện lập gia đình? Dầu gì đi nữa tôi cũng đã 28 tuổi và nếu đời sống tôi chưa hoàn toàn bình thường hẳn thì ít ra tôi cũng chẳng còn phải trốn tránh ở những nơi hẻo lánh hoặc lúc nào cũng phải lăm lăm thủ thế với khẩu súng lục sát lưng nữa. Cuối cùng tôi thú thực rằng tôi có nghĩ đến một người là cô Kim Ngọc, một thiếu nữ tôi đã gặp nhiều năm trước đây. Nếu tôi có lập gia đình thì cô ta sẽ là người tôi chọn.

Khi nghe tin chú tôi vô cùng hân hoan. Ông có quen với gia đình cô và hoàn toàn đồng ý sự lựa chọn của tôi. Trước khi tôi biết rõ mọi sự cô tôi đã lên đường qua nhà cô Kim Ngọc để chánh thức dạm hỏi. Ít lâu sau, chú tôi sắp xếp và giữ kín mọi sự.

Nếu biết rõ câu chuyện thật đã thúc đẩy ông chú tôi chú ý đến việc hôn nhân của tôi có lẽ tôi còn ngạc nhiên hơn. Cũng như nhiều người Việt Nam khác, ông chú tôi cũng để ý đến vấn đề số mệnh. Ngày nọ có ông thày tướng nổi danh ghé thăm nhà ông chú tôi. Hôm đó tôi có đến nhà ông chơi nhưng không hề biết thày tướng đã xem xét kỹ mặt tôi. Khi xem tướng tôi xong, ông có thấy vài điều khác thường và có kể lại cho chú tôi nghe. Nhà tướng số bảo với chú tôi rằng cuộc sống mai hậu của tôi sẽ đầy trắc trở và nguy hiểm. Có thể tôi sẽ không sống quá một năm nữa. Chỉ còn một cách là lập gia đình cho tôi. Nếu lập gia đình thì đường số mệnh của nhà tôi sẽ quyện vào đường số mệnh của tôi khiến nó phải chuyển hướng đi và như vậy tôi sẽ thoát khỏi chuyện dữ. Ngay ngày hôm sau chú tôi bắt đầu hỏi tôi về chuyện lập gia đình.

Không hiểu lời tiên đoán của ông thày tướng số có thật sự đúng hay không nhưng ít nhất chuyện thành hôn của chúng tôi vào lúc đó thật là may mắn. Chẳng bao lâu sau khi chúng tôi thành hôn, tôi nhận được lời nhắn của ông thân rằng mẹ và chị tôi đang từ vùng Việt Minh tản cư lên Hà Nội. Ông thân tôi muốn biết liệu tôi có thể đón hai người được không? Mẹ tôi dường như đã đâm chứng sợ hãi

kinh niên vì tiếng bom rền khi Pháp dội bom ráo riết xuống khu Việt Minh. Vì vậy ông thân đã sắp xếp chuyển mẹ tôi về Hà Nội. Ông hỏi liệu tôi có đủ sức lo nổi cho mẹ và chị tôi hay không? Tôi thư ngay lại rằng ông nên để hai người qua ngay. Như thế gia đình chúng tôi mới hai người bỗng biến ra thành bốn.

Một năm sau, vào tháng 5–1952, nhà tôi hạ sinh con gái đầu lòng là Ngọc Lưu. Tuy việc sinh nở rất bình thường và đứa bé thật là khỏe mạnh, chẳng bao lâu sau bỗng nhà tôi nhiễm chứng ho lao. Lúc này, tuy bác sĩ Quát đã bước sâu vào chính trường nhiều năm, ông vẫn là bác sĩ gia đình của chúng tôi. Sau khi xem xét kết quả các cuộc thí nghiệm và chụp hình quang tuyến X, bác sĩ Quát bảo rằng bệnh nhà tôi có thể dễ dàng biến thành *"Bệnh Lao Cấp Tính."* Vì thiếu thốn dụng cụ, chứng lao cấp tính không thể chữa trị tại Việt Nam. Ông khuyên rằng nếu tôi nghĩ đến nhà tôi thì nên qua Pháp để tìm bác sĩ chuyên khoa điều trị ngay.

Lời bác sĩ Quát làm cả hai chúng tôi dao động dữ dội. Tệ hơn nữa, bác sĩ Quát còn nhấn mạnh rằng chúng tôi không nên mang theo con. Nhà tôi không thể tự tay săn sóc đứa bé được. Sau nhiều phen khóc lóc, bàn cãi chúng tôi đành chịu. Con chúng tôi là Lưu phải ở lại với mẹ, chị tôi cùng với chú và mợ tôi tạm thời trông coi.

Sau khi đã quyết định, chúng tôi bắt đầu sắp xếp cuộc hành trình. Chú tôi giúp một ít tiền, tôi bán chiếc đồng hồ vàng của mình, mượn thêm tiền bạn bè và xoay sở để tìm giấy thông hành. Chúng tôi ra đi thật gấp trên chiếc Skymaster của hãng Air France và ba ngày sau thì đến Pháp. Cuối cùng tôi đã thỏa mộng đi xa của buổi ấu thời tuy rằng tình cảnh lúc này thật không đúng hẳn như những ước mơ phiêu lưu tôi vẫn hằng ước ao khi trước.

Dẫu sao đi nữa thì mùa thu 1952 ở Ba Lê đối với tôi vẫn là một điều hoàn toàn mới mẻ. Một mặt, vì đã thấm nhuần văn hóa Pháp, tôi cảm thấy khung cảnh Ba Lê thật là quen thuộc. Mặt khác, thì đây quả là lần đầu tôi thực sự ở Ba Lê. Tôi nhìn quanh tháp Eiffel sừng sững, đại lộ Champs Élysée và bảo tàng viện Louvre. Tôi quan sát Ba Lê với một cảm giác vừa lạ vừa quen chẳng khác nào một người

đã gần gũi với văn hóa Pháp nhưng lại đang nhìn vào thủ đô qua con mắt của một người dân quê.

Ngay sau khi đến, tôi vào một khách sạn hạng xoàng gần Mont Parnasse và liên lạc với một người anh họ là một bác sĩ đã cư ngụ tại Ba Lê rất nhiều năm. Người anh họ tôi tự chẩn bệnh cho nhà tôi và sau đó sắp xếp cho nhà tôi đến gặp bác sĩ chuyên khoa. Vị bác sĩ này tiến hành ép phổi. Trong khi giải phẫu, buồng phổi yếu đã được chích thuốc mê. Giải phẫu xong, bác sĩ đề nghị đề nghị nhà tôi đến điều dưỡng ở bệnh xá Chamonix.

Chỗ bệnh xá nơi vị bác sĩ giới thiệu là một bệnh xá không những chỉ nhận bệnh nhân mà còn nhận cả gia đình bệnh nhân nữa. Chỉ trong một thời gian ngắn, cả hai chúng tôi đều nhập viện. Nhà tôi nhập viện như một bệnh nhân đang cần điều dưỡng bệnh phổi và tôi nhập viện như người đi theo săn sóc. Khung cảnh bệnh xá được thiết lập cốt để giúp bệnh nhân giảm thiểu các hoạt động hàng ngày càng ít càng tốt. Không khí trong bệnh xá lúc nào cũng yên lặng. Tôi đi quanh khu núi non hùng vĩ, quan sát ngọn Mont Blanc sừng sững vươn cao. Tất cả tin tức đều bị cắt đứt. Thế giới bên ngoài bỗng chợt chìm vào quên lãng. Việt Nam mới đó đang sôi sục vì những hoạt động chính trị nóng bỏng và các cuộc đụng độ dữ dội đã lại xa dần.

Chẳng còn việc gì để làm, tôi quyết định đi học toán lại. Trường đại học Grenoble chỉ xa khoảng một tiếng rưỡi đồng hồ và ban giáo sư tại đó nhận dạy một lớp tự học. Sinh viên chỉ cần thỉnh thoảng ghé vào trường và có mặt trong các kỳ thi là đủ. Tôi theo học và lại một lần nữa đưa mình vào thế giới trừu tượng của toán học. Đền đài và khung cảnh yên tĩnh của Chamonix đã khiến tôi cảm thấy dễ dàng, thoải mái hơn.

Tại bệnh xá, chúng tôi gặp một đôi vợ chồng khác cũng tới đó trong một hoàn cảnh tương tự. Người vợ đang điều dưỡng bệnh lao được người chồng là giáo sư dạy Anh Văn tại Đại Học Berne săn sóc. Chẳng bao lâu sau, tôi cùng nhà tôi đã trở thành bạn thân với vợ chồng giáo sư Jacques Savarit. Ông Savarit đồng ý dạy thêm Anh Văn cho tôi. Trước đây tôi đã học Anh Văn ở Trung Học nhưng rất ít

khi dùng tới. Lúc này gặp dịp rảnh rỗi, khi vợ chúng tôi nằm tắm nắng, hít thở không khí trong lành của núi, tôi cùng ông Savarit đi bộ và trèo những ngọn núi ở quanh. Chúng tôi nói tiếng Anh trong suốt cuộc đi.

Khi dạy Anh Văn cho tôi, ông Savarit đòi hỏi tôi phải nói tiếng Anh thật đúng. Đối với ông, Anh Văn có nghĩa là tiếng Anh của những khuôn mẫu thuần túy chứ không phải là một thứ *"thổ âm Hoa Kỳ."* Ông vừa cố sửa giọng cho tôi, vừa bảo tôi: *"Anh phải nói tiếng Anh cho đúng."* Tôi cũng viết những bài luận ngắn cho ông. Đầu tiên là những bài luận về tình thế ở Việt Nam là một vấn đề ông ta hoàn toàn mù tịt, rồi đến những bài luận về Somerset Maugham và cuối cùng là những màn kịch cổ như Hamlet và MacBeth mà ông ta đã bắt tôi phải đọc. Tôi cố gắng nỗ lực, vượt xa những mẫu câu khuôn thước ê a *"My tailor is rich"* trong quyển Assimil mà tôi đã học khi còn cắp sách đến trường ngày trước.

Sau khoảng 3, 4 tháng ở bệnh xá, tôi cùng nhà tôi chuyển tới một chỗ cho mướn phòng ở một căn nhà kế cận. Vì nhà tôi không thể làm bất cứ việc gì ngoại trừ nghỉ ngơi, tôi trở thành người đàn ông nội trợ, nấu nướng, quét dọn, giặt dũ và đi chợ. Cuộc sống thật là phẳng lặng. Trừ một vài chuyến đi Grenoble để học toán, chúng tôi ở ngay căn phòng mướn, nhìn tuyết rơi vào đầu mồng một tháng 11 (cả hai chúng tôi đều chưa hề thấy tuyết rơi bao giờ) và hoàn toàn ngạc nhiên khi mùa đông đến mang theo từng đợt tuyết chất đống dần dà cao đến ngang tận cửa sổ.

Dầu hoàn toàn cách biệt, tôi vẫn không mất hẳn liên lạc với Việt Nam. Vào đầu mùa đông, tôi giữ liên lạc với chú tôi hàng tuần. Theo những bức thư nhận được tôi chắc chẳng có biến cố gì quan trọng. Ít ra là chẳng có chuyện gì quan trọng qua những lá thư chú tôi gửi cho tôi. Phần nhiều chú tôi viết trấn an rằng chẳng có vấn đề gì đáng lo, rồi nhắc nhở chúng tôi phải ở lại cho đủ thời gian tĩnh dưỡng để nhà tôi có thể hoàn toàn bình phục.

Vào mùa thu 1953, nhà tôi đang trên đà bình phục trông thấy. Khi chẩn bệnh không thấy gì, khoảng đầu tháng 5 nhà tôi theo tôi đi Grenoble, nơi tôi đến thi lần thi cuối. Về chỗ ăn cơm trọ được một lát

thì tôi nhận được điện tín của bác sĩ Quát ở Việt Nam. Bức điện cho hay Bảo Đại lại vừa mới thay đổi chính phủ và bác sĩ Quát lại được cử làm Tổng Trưởng Quốc Phòng. Hiển nhiên là giai đoạn đàm phán quan trọng đã bắt đầu. Bác sĩ Quát hỏi tôi liệu có thể về được không?

Tôi suy nghĩ suốt đêm. Nếu nhà tôi thấy cần phải ở lâu hơn tôi sẽ phải quyết định một vấn đề thật khó khăn. Mặc dầu chú tôi vẫn quả quyết đều đều rằng không có chuyện gì quan trọng, chắc chắn diễn biến ở Việt Nam đã đến hồi quyết liệt. Bác sĩ Quát không bao giờ đánh điện tín nếu không phải vậy. Nhưng làm sao tôi có thể về được khi nhà tôi vẫn còn cần tôi ở lại?

Đúng ra, tôi không cần khổ tâm suy nghĩ suốt đêm. Sáng sau, khi uống Cà Phê nhà tôi bỗng nhìn tôi nói rằng nhà tôi biết tôi đang rất mong mỏi muốn về. Nghe nhà tôi nói, tôi biết là nhà tôi đã quyết định cùng về với tôi. Tôi hết sức vui mừng và quên hẳn cả chuyện cần phải lấy chứng chỉ toán cho lớp học tôi đã cố gắng đeo đuổi suốt năm. Chúng tôi trả lại chỗ ăn cơm trọ và trở về căn gác mướn để sửa soạn hành lý cho cuộc hành trình. Vài ngày sau, chúng tôi đã dành được vé trên chiếc Skymaster quen thuộc cho chuyến bay 3 ngày về Sài Gòn.

Chương 11
Lập Trường Ngoan Cố Của Pháp

Khi từ Pháp trở về, tôi lại một lần nữa trở lại với những khung cảnh chính trị đang biến đổi ở Việt Nam. Cảm giác bỡ ngỡ của tôi khi về Việt Nam lần này thật chẳng khác nào cảm giác bỡ ngỡ khi tôi từ Việt Nam sang Pháp lúc trước. Ngày về Sài Gòn tôi được cử làm Tham Mưu Phó cho Bộ Quốc Phòng của ông Quát. Lúc này, với tư cách Bộ Trưởng Quốc Phòng, bác sĩ Quát đang là một trong những nhân vật chính trong chánh quyền Việt Nam. Tình hình cho thấy những nhận định của ông về vấn đề liệu người Pháp có thật tâm đàm phán hay không hoàn toàn chuẩn xác. Vẫn như bao giờ, những cuộc đàm phán quân sự luôn chiếm phần chủ yếu. Câu hỏi chính bao xung quanh vấn đề liệu Pháp có thể nhượng bộ cho chánh phủ Việt Nam thiết lập một quân đội riêng biệt hay không? Nếu có, tất cả những vấn đề khác sẽ được giải quyết dễ dàng.

Ông Quát lập ra một phái đoàn nhỏ do tôi và đại tá Lê Văn Kim cầm đầu để thương thuyết với Pháp về vấn đề quân sự. (Ông Kim về sau là tướng và cũng chính là một trong ba vị tướng thâm niên đã đảo chánh lật đổ ông Diệm vào năm 1963.) Vào tháng 9 năm 1953, chúng tôi bắt đầu chánh thức thương thảo vấn đề thiết lập những đơn vị độc lập Việt Nam để dần dần trở thành một quân đội riêng biệt của Việt Nam về sau này. Người đại diện thương thảo cho Pháp lúc đó là tư lệnh Henre Navarre. Trước khi cùng tư lệnh Navarre thương thảo, chúng tôi đã đặt rất nhiều hy vọng vào cuộc đàm phán, nhưng càng ngày những phức tạp khó khăn lại trổ ra càng nhiều. Tuy Pháp đã long trọng tuyên bố rằng họ sẽ thương thảo một cách nghiêm chỉnh, mà họ vẫn phân vân cân nhắc khi phải quyết định một vấn đề quan trọng như vấn đề quân sự. Trong trường hợp này, vấn đề chi tiết là việc huấn luyện và chỉ huy các lực lượng cấp tiểu đoàn Việt Nam. Cuối cùng cán cân thắng lợi đã ngả về chúng tôi: Chúng tôi được phép trực tiếp chỉ huy các tiểu đoàn nhưng người Pháp vẫn đòi quyền chỉ huy tất cả toàn thể quân đội.

Tuy rằng đây là giai đoạn Pháp đang phải đối phó với những khó khăn của nội bộ sau Đệ Nhị Thế Chiến và chế độ thực dân đã mất gần hết ảnh hưởng Pháp vẫn cố bám vào những mảnh vụn uy quyền còn sót lại. Mặc dù chiến tranh giữa Việt Minh và Pháp đã gần ngày kết thúc mà Pháp vẫn còn bàn luận rất nhiều. Chẳng hạn như Pháp vẫn đưa ra giải pháp của một nước Việt Nam độc lập nằm trong *"khối liên hiệp Pháp,"* tuy rằng chẳng ai hiểu đích xác ý nghĩa của Khối Liên Hiệp này là gì. Trong giai đoạn đàm phán của năm 1954, chánh quyền Pháp đã phạm phải nhiều lỗi lầm đáng tiếc. Họ không hề có ý rút lui hoặc nhượng quyền cho các phần tử quốc gia và họ cũng chưa hề định nghĩa rõ rệt vai trò hoặc quyền hạn của các phần tử quốc gia đã đứng ra tham gia vào chính phủ Bảo Đại. Vì chẳng bao giờ đoái hoài đến việc định nghĩa rõ ràng vấn đề, chánh quyền Pháp đã khiến các phần tử quốc gia nghi ngờ sự thực tâm của họ. Trong khi Pháp tỏ ý muốn đưa Việt Nam vào khối Liên Hiệp Pháp thì tôi và các bạn bè khác lại nhất định bác bỏ ý kiến đó. Cuộc đàm phán của chúng tôi với Pháp trong năm 1954 thật là chán nản. Chúng tôi đã nhìn rõ được sự ngoan cố của Pháp qua thái độ của Navarre. Nếu đứng trên quan điểm quốc tế mà luận thì lúc này Pháp nên giao trả lại độc lập cho các quốc gia nằm trong khối thực dân vì nhiều lý do. Thứ nhất, nếu Pháp không phải lo lắng về vấn đề thực dân thì họ có thể dồn hết tất cả các nỗ lực vào việc đối phó với các khó khăn nội bộ của chính nước Pháp sau Đệ Nhị Thế Chiến. Thứ hai, nếu Pháp tự ý giao trả lại độc lập cho các quốc gia trong khối thực dân thì họ có thể gầy dựng được những mối quan hệ ngoại giao tốt đẹp và bảo tồn được uy tín trên trường ngoại giao quốc tế. Và riêng đối với những quốc gia trong nằm trong khối thực dân bị trị chẳng hạn như Việt Nam thì đã hẳn việc Pháp giao trả lại độc lập là một cơ hội cho phép các thành phần quốc gia có thể đóng góp một cách thiết thực vào việc xây dựng đất nước. Tuy thế, thay vì giao trả độc lập lại cho Việt Nam thì Pháp lại chọn giải pháp bắt buộc Việt Nam phải nằm trong khối Liên Hiệp Pháp. Đây quả là một giải pháp thiển cận và có hại cho cả hai bên. Lúc này, vì đang phải chống trả với Việt Minh, chúng tôi cần có một nền độc lập thực thụ. Chúng tôi phải chứng tỏ rằng chúng tôi đã chánh thức dành được độc lập để có thể đương đầu với ông Hồ một cách hữu hiệu. Tuy vậy, lập

trường ngoan cố của Pháp đã dồn các phần tử quốc gia của Việt Nam vào thế yếu và bắt buộc các tư lệnh Pháp phải bám víu một cách mù quáng vào những uy quyền còn sót lại. Dường như Pháp đã tối mắt vì những nỗ lực đòi hỏi bướng bỉnh nhất thời và bất chấp tất cả những hậu hoạn to tát về sau. Cũng vào thời gian này, ông Bảo Đại bắt dầu làm áp lực nặng nề hơn với Pháp để đòi hỏi độc lập cho Việt Nam và với mục đích đó, ông chủ trương tổ chức cuộc Hội Nghị Toàn Quốc. Trong cuộc họp Hội Nghị Toàn Quốc, ngoại trừ những người Cộng Sản, tất cả các đại biểu từ những nhóm chính trị và tôn giáo quan trọng ở trong nước đều được mời tham dự. Ông Bảo Đại tỏ ý muốn cụ Kim chủ tọa buổi họp. Ông cho rằng nếu để cụ Kim đứng ở cương vị chủ tọa thì cụ sẽ có thể dùng cương vị đó để phát động, nâng cao tinh thần quốc gia và khuyến khích, cổ động được ý kiến dân chúng trong cuộc tranh đấu dành lại độc lập.

Lúc cuộc họp mở đầu, tất cả đều phấn khởi vì lòng nhiệt thành tranh đấu đòi hỏi độc lập của các thành phần tham dự. Vào lúc phiên họp gần kết thúc cuộc bàn luận bao quanh vấn đề Việt Nam gia nhập khối Liên Hiệp Pháp trở nên sôi sục. Những người chống đối Giải Pháp Liên Hiệp yêu cầu ông Bảo Đại phải đòi hỏi trọn vẹn chủ quyền. Họ nhất định không chấp thuận để Việt Nam gia nhập vào khối Liên Hiệp Pháp dù là dưới bất cứ hình thức nào. Vì cuộc bàn cãi quyết liệt diễn ra công khai trước toàn quốc, nên dư luận trong nước đã chú ý rất nhiều đến các điểm thảo luận.

Tuy vậy, có lẽ một trong những yếu tố phức tạp nhất của cuộc tranh luận đã vượt khỏi sự chú ý của toàn thể dân chúng. Yếu tố đó là yếu tố Hoa Kỳ. Lúc này, vì tôi đang cộng tác với chánh phủ nên theo luật lệ thì tôi không được phép trực tiếp tham gia hội nghị, nhưng vì cụ Kim cũng là người nhà nên tôi vẫn ngấm ngầm điều hành tổ chức để giúp cụ. Trong thời gian này tôi vẫn thường có sự liên lạc với Hoa Kỳ qua những nhân viên của tòa đại sứ Hoa Kỳ ở Sài Gòn và Hoa Kỳ lúc này đã bắt đầu thực sự để ý đến Hội Nghị Toàn Quốc. Trong khi tôi đang tổ chức giúp cụ Kim và những cuộc bàn luận tại Hội Nghị Toàn Quốc đã sắp đến hồi kết thúc, thì bỗng nhiên Giám Đốc phòng thông tin Hoa Kỳ (USIA) tại Sài Gòn là ông George Hellyer lại mời tôi đến gặp ông ta. Tại tư thất, ông muốn hỏi tôi liệu những

người đến dự hội nghị toàn quốc suy nghĩ thế nào về giải pháp Khối Liên Hiệp Pháp? Tôi trình bày thái độ và những cảm xúc cuồng nhiệt của những thành phần tham dự Hội Nghị rồi nói rằng theo tôi thấy thì đa số những người đến dự Hội Nghị Toàn Quốc đều chống đối giải pháp Khối Liên Hiệp Pháp. Sau khi nghe tôi tường thuật, ông Hellyer cho biết rằng nếu chúng tôi cần tìm hiểu thái độ của Hoa Kỳ thì ông có thể dàn xếp cho chúng tôi đến gặp đại sứ Donald Heath. Vì lúc này tất cả đều đang muốn biết rõ thái độ của Hoa Kỳ nên chúng tôi lại hẹn gặp nhau tối hôm đó tại nhà ông Heath.

Sau khi nói chuyện với ông Hellyer, tôi vội tìm bác sĩ Quát và cụ Kim để cố gắng chuẩn bị cuộc họp. Lúc này, cuộc họp giữa chúng tôi và đại sứ Heath chỉ là một cuộc gặp riêng giữa hai bên chứ không hẳn là một cuộc họp chánh thức giữa hai chánh phủ. Tuy thế, tất cả chúng tôi đều biết rõ rằng những điều ông tiết lộ sẽ là yếu tố quan trọng có ảnh hưởng rất nhiều đến các quyết định của các thành phần quốc gia trong tương lai. Đã từ lâu, ông Quát, cụ Kim, tôi cùng nhiều chính trị gia khác đều coi Hoa Kỳ như một nguồn tiếp trợ tinh thần và theo sự tin tưởng của chúng tôi thì đồng thời cũng sẽ là một nguồn cấp dưỡng viện trợ trong tương lai. Tuy chúng tôi không rõ chính sách của Hoa Kỳ ra sao nhưng khuynh hướng chống thực dân và yêu chuộng dân chủ của Hoa Kỳ đã khiến chúng tôi xem họ là một đồng minh hiển nhiên trong cuộc tranh đấu thiết lập một đường lối rõ rệt khác với đường lối của thực dân Pháp và đường lối của cộng sản Việt Nam.

Bất kỳ là đúng hay sai, chúng tôi cũng đã đặt một niềm hy vọng lớn lao vào sự móc nối với Hoa Kỳ. Tuy chưa được Hoa Kỳ chánh thức khích lệ, niềm hy vọng của chúng tôi đã manh nha qua những lần gặp gỡ với phòng thông tin USIA, và với các nhân viên ở toà đại sứ. Những buổi tiếp tân, những cuộc gặp gỡ riêng và những lần thăm viếng xã giao trong quá khứ đã dẫn đến nhiều cuộc tiếp xúc tốt đẹp giữa các nhân viên Hoa Kỳ và Việt Nam. Mặc dù chưa có gì là chánh thức trên giấy tờ cả, chúng tôi đã tự nhìn những cuộc gặp gỡ, móc nối chẳng khác nào một chứng cớ về thái độ ủng hộ của họ. Khi nhận định lại vấn đề bằng những nhận xét hiện thời thì những cảm giác mơ tưởng tự tạo của chúng tôi lúc này nếu không phải

thực sự phát sinh từ những ước ao, mong mỏi sự tiếp trợ ấp ủ đã từ lâu thì cũng là sản phẩm của sự nhạy cảm đặc biệt của người Việt Nam khi đương đầu với những đề nghị gián tiếp. Quả tình, kể từ lúc đó cho đến bây giờ, chúng tôi vẫn cảm thấy rằng chính sách của Hoa Kỳ, ít ra là ở một mức độ tối thiểu nào đó, nhằm vào mục đích thuyết phục những phần tử quốc gia khiến họ tin rằng Hoa Kỳ sẽ ủng hộ họ trong việc tranh đấu dành độc lập. Tuy thế, trên một bình diện khác, như tôi đã tìm ra tối đó tại nhà đại sứ Heath, chính sách của Hoa Kỳ hãy còn rất nhiều khía cạnh phức tạp.

Cứ theo tình hình quốc tế mà luận thì Hoa Kỳ và Pháp vẫn là đồng minh. Pháp là một quốc gia trong khối đồng minh đã cùng Hoa Kỳ đánh bại Đức trong Đệ Nhị Thế Chiến. Vì sự liên kết của khối đồng minh vẫn còn mạnh và Đệ Nhị Thế Chiến cũng chỉ mới vừa kết thúc nên Hoa Kỳ vẫn cố tránh đẩy Pháp vào thế bí. Một mặt thì Hoa Kỳ vẫn tuyên bố rằng họ không ủng hộ chế độ thực dân, nhưng mặt khác thì họ lại cần duy trì các mối liên hệ Ngoại Giao với Pháp và khối đồng minh. Vì sự liên hệ của Hoa Kỳ đối với Pháp phức tạp là thế nên tất cả chúng tôi đều chưa đoán trước được liệu Hoa Kỳ có ủng hộ các phần tử quốc gia Việt Nam khi họ làm áp lực bắt Pháp phải giao trả độc lập cho Việt Nam hay không? Lúc này, cả Bác Sĩ Quát, cụ Kim lẫn tôi đều kết luận rằng cuộc tiếp xúc giữa ông Hellyer và chúng tôi chính là để nhấn mạnh tầm quan trọng của vấn đề Liên Hiệp Pháp đối với Hoa Kỳ. Tầm mức quan trọng của vấn đề Liên Hiệp đã buộc họ phải khẳng định những đường lối cơ bản của họ về Việt Nam. Trong buổi họp, đại sứ Heath đã trình bày vô cùng minh bạch những suy nghĩ kín đáo của Hoa Kỳ bằng những phương pháp ngoại giao hết sức khéo léo. Ông nói rằng Hoa Kỳ ủng hộ Việt Nam, ủng hộ những tranh đấu dành chủ quyền của Việt Nam, nhưng đồng thời Hoa Kỳ cũng là đồng minh của Pháp. Theo đại sứ Heath thì Hoa Kỳ muốn sự hợp tác Pháp–Việt phải là một sự hợp tác tốt đẹp. Ông cho rằng những người chống đối Giải Pháp Liên Hiệp đã đi quá xa. Ông tiếp tục nói thêm rằng mối liên hệ giữa Hoa Kỳ và Pháp là một " mối liên hệ đa diện.” Ông đề cập đến vấn đề đồng minh Âu Châu và khuyên rằng chúng tôi nên *“mềm dẻo”* hơn là *“quá khích.”*

Những tiết lộ của ông Heath làm chúng tôi vô cùng thất vọng. Tôi trình bày với ông Heath rằng chúng tôi khó thể thực hiện được những chủ trương của ông vào lúc này vì rằng cuộc họp quốc hội đã đi đến giai đoạn chót. Khi cuộc họp với đại sứ Heath kết thúc, chúng tôi cảm thấy chán ngán đến tột cùng. Tôi còn nhớ Bác Sĩ Quát đã hầm hừ tức tối: *"Vậy mà lúc đầu họ không chịu nói thẳng."* Một gánh nặng đã thực sự đè lên tất cả.

Tất cả chúng tôi đều biết rõ tầm quan trọng qua những lời phát biểu của ông Heath. Tầm quan trọng của sự tiết lộ vượt xa phạm vi nhỏ hẹp của cuộc bàn luận về vấn đề Liên Hiệp với Pháp. Mặc dù chưa tuyên bố trực tiếp, khi nói đến Âu Châu và mối *"liên hệ đa diện"* giữa Hoa Kỳ và Pháp, đại sứ Heath đã đề cập rõ ràng đến giải pháp của toàn Khối Liên Minh Tự Vệ Âu Châu. Nếu áp lực của Hoa Kỳ với các phần tử quốc gia về vấn đề giữa Pháp và Việt Nam quả có ảnh hưởng đến sự hợp tác của Pháp trong việc đoàn kết liên minh thì Hoa Kỳ nhất định sẽ phải dùng đến áp lực này. Nói một cách khác, thì những vấn đề sinh tử của chúng tôi chẳng qua chỉ là những vấn đề trả giá của Hoa Kỳ trong quá trình thực thi chánh sách toàn cầu của họ. Vào mùa thu năm 1953, việc phải đối diện trực tiếp với thực tế là một bài học hoàn toàn bất ngờ cho chúng tôi. Sự lầm lạc chẳng qua là vì chúng tôi đã đặt quá nặng hy vọng vào những chánh sách lý tưởng mà chúng tôi cho rằng Hoa Kỳ sẽ thực thi. Đây là một bài học mà chúng tôi sẽ còn phải học lại sau này cùng với một sự mất mát lớn lao hơn gấp bội.

Áp lực của Hoa Kỳ đã khiến các thành viên đến họp cuộc Hội Nghị Toàn Quốc vào ngày hôm sau chấp nhận một giải pháp mềm mỏng hơn. Qua thể thức giơ tay bầu cử, tôi biết rõ rằng ngoài tôi, cụ Kim và bác sĩ Quát Hoa Kỳ cũng đã gặp riêng nhiều người khác. Hoa Kỳ đã chọn đúng thời điểm quan trọng để tiết lộ rõ thái độ của họ. Những điều Hoa Kỳ minh xác ngay trong thời điểm này đã làm các thành viên trong buổi họp mất hẳn tinh thần và thất vọng sâu xa. Lúc này ai cũng cho rằng Hoa Kỳ có thể hành động khác. Hoa Kỳ có thể làm tăng uy tín của các phần tử quốc gia cũng như buộc Pháp phải nhượng bộ thâu hẹp những lập trường bướng bỉnh bằng cách ủng hộ chánh phủ Bảo Đại. Nếu đàm phán Pháp–Việt không đạt được

những điểm khả quan đáng kể thì rất ít người Việt Nam chống cộng dám nhận định rằng giải pháp Bảo Đại khó thể là một giải pháp hữu hiệu mà các phần tử quốc gia có thể dùng để đối phó với Cộng Sản và ông Hồ Chí Minh. Trong cuộc đàm phán để đòi hỏi độc lập cho Việt Nam, sự nhu nhược của Bảo Đại và sự bướng bỉnh của Pháp hòa hợp tạo thành một sự thất bại kéo dài từng bước. Vào những năm đầu của thập niên 1950, chìa khóa của các diễn biến khác nằm trong tay Hoa Kỳ. Tuy vậy, chính sách của Hoa Kỳ, ở cả lúc đó cũng như về sau này, đều đóng vai trò đầy mâu thuẫn, lúc thì làm cho mọi người tin tưởng rồi có lúc lại làm cho mọi người phải thất vọng hoàn toàn. Ngay sau khi Hội Nghị Toàn Quốc chấm dứt thì tôi lại phải trở về Ba Lê để tiếp tục tham gia những cuộc đàm phán quân sự. Vào một mùa thu ảm đạm, tôi và đại tá Lê Văn Kim cùng đến Pháp để thương thảo với những nhóm tướng Pháp già nua lẩm cẩm qua những cuộc bàn cãi dai dẳng nhàm chán. Trải qua không biết đã bao nhiêu cuộc tranh luận mà hai bên vẫn chưa đi đến một mục tiêu nào đáng kể. Rồi trong tháng 11–1953, vào một ngày rét mướt, những cuộc họp triền miên dai dẳng hốt nhiên bị cắt đứt. Tôi nhận được một bức điện từ Sài Gòn báo tin cụ Kim đã từ trần. Cụ qua đời bất ngờ vì bệnh tim. Cuộc họp Hội Nghị toàn quốc sôi nổi với kết quả thất vọng vừa qua là hoạt động chính trị cuối cùng của cụ.

Tôi về Việt Nam vừa đúng lúc để kịp thời có mặt trên chuyến bay đưa linh cửu ông chú tôi từ Đà Lạt về Hà Nội làm quốc táng. Đám tang cụ Kim được cử hành tại Hà Nội. Theo sau các vị tăng sĩ và gia quyến, số người đưa tang từ nhà cụ tới nghĩa trang kéo dài nửa dặm. Những người đưa tang đến đọc điếu liên tục trước ngôi mộ chưa lấp và dưới vòm trời hạ thấp dần. Tất cả những bài phúng điếu đều đề cập đến cụ Kim như một triết gia, sử gia và một người có lòng ái quốc hơn là một chánh trị gia. Mọi chuyện liên hệ đến chánh quyền ngắn ngủi của cụ dường như đã biến thành những biến cố hoàn toàn xa mờ trong quá khứ khi cụ từ trần. Nhưng những tác phẩm của cụ lúc đó đã được xem là những tác phẩm hàng đầu trong tầng lớp trí thức của quốc gia. Sự liên hệ giữa tôi và cụ Trần Trọng Kim vượt xa sự liên hệ bình thường của chú cháu. Chúng tôi đã chia xẻ rất nhiều trong đời sống kể cả về mặt chính trị cũng như về

những riêng tư cuộc đời. Đã rất nhiều năm, vì hoàn cảnh chiến tranh, tôi nghĩ về cụ như người cha tinh thần đã gần gũi tôi còn nhiều hơn là chính ông thân sinh ra tôi. Ở một mức độ nào đó, cụ đã bị ảnh hưởng của ông cụ thân tôi trong vấn đề xem thường những thay đổi của cõi đời tạm bợ. Chính ảnh hưởng này đã khiến cụ khó thể trở thành một chính khách vẹn toàn. Trong tận cùng thâm tâm, cụ là một người ngay thẳng khuôn mẫu, cương quyết chối từ những việc cụ cho là không đáp ứng với bổn phận của cụ trong việc phụng sự quốc gia. Vài sử gia cho rằng cụ đã không nắm giữ quyền chủ động cả vào lúc đầu tiên khi tiếp xúc với Nhật lẫn lúc về sau khi cụ tiếp xúc với đảng Đại Việt. Họ cũng đúng về một phương tiện nào đó. Cụ không phải là người lãnh đạo cuồng nhiệt của dân chúng hay các phong trào. Chính bản thân cụ cũng không hề nghĩ cụ là người như vậy. Ưu điểm của cụ nằm ở chỗ khác, ở một đời sống thầm kín bên trong, tạo thành do ảnh hưởng sâu đậm bởi truyền thống văn hóa Việt Nam và một tinh thần phục vụ đất nước. Có lẽ cụ đúng là một nhà nho kiểu mẫu cuối cùng của Việt Nam, một mẫu người tượng trưng cho những giá trị cổ truyền đẹp đẽ nhất. Những diễn biến nằm trong phần sau của lịch sử đã chứng tỏ sự thiếu thốn vô hạn của những phẩm chất này.

Sau khi tang lễ xong xuôi, tôi trở lại Ba–Lê để tiếp tục những cuộc đàm phán vô vị với các tướng Pháp. Một lần nữa tôi lại phải tự mình ngồi vào những chiếc bàn dài, nặng nề, bàn cãi hàng giờ về những vấn đề tiểu tiết lẩm cẩm. Càng ngày câu chuyện càng biến thành xa vời. Quanh bàn đàm phán người Pháp đang cố kềm hãm tinh thần quốc gia của Việt Nam trong khi ở 10,000 dặm xa cộng sản đã bắt đầu xiết chặt ngọn dây thòng lọng tại Điện Biên Phủ. Sự thất bại của giải pháp Bảo Đại đã đưa chúng tôi vào những cuộc đàm phán mông lung, trừu tượng, trong khi thực tế chánh trị và quân sự hoàn toàn nằm ở chỗ khác.

Chương 12
Sự Lựa Chọn của Cựu Hoàng

Vào đầu năm 1954, mặc dầu cuộc chiến Điện Biên Phủ đang trên đà bất lợi cho Pháp, vẫn chưa ai suy nghĩ gì đến vấn đề tan rã quân sự của Pháp (thật sự thì chưa hề có sự tan rã quân sự nào cả, kể cả sau khi Pháp thất trận ở Điện Biên Phủ.) Tuy vậy, những hy vọng thành công bằng đàm phán giữa Pháp và chánh phủ Bảo Đại đã thật sự tiêu tan. Dư luận đã bàn bạc về việc triệu tập một Hội Nghị Quốc Tế tại Geneva để thảo luận về vấn đề Đông Dương. Một hội nghị như vậy sẽ chánh thức nhìn nhận rằng tình hình đang đòi hỏi những giải pháp khác tổng quát hơn. Chẳng những vậy, Hội Nghị còn nhìn nhận hiện trạng Việt Nam đã trở thành một vấn đề phức tạp vượt hẳn ra ngoài phạm vi của những cuộc đàm phán giữa Pháp với ông Bảo Đại hoặc Pháp và Việt Minh.

Khi hội nghị Geneva được chánh thức công bố vào tháng 2, chúng tôi không biết nên phản ứng ra sao. Một mặt thì kiến thức ít ỏi về chánh trị quốc tế đã khiến chúng tôi cảm thấy khó chịu khi phải đương đầu với một diễn đàn lớn rộng. Mặt khác, Hội Nghị Geneva sẽ cho chúng tôi một cơ hội tốt để thoát khỏi vòng kềm tỏa của Pháp. Kinh nghiệm điều đình vào năm trước cho thấy đàm phán với Pháp là một việc đầy thất vọng và chán nản. Giai đoạn vừa qua là một giai đoạn thập phần quan trọng và theo chủ quan của chúng tôi thì Pháp đã bỏ lỡ rất nhiều cơ hội. Nếu chấp nhận đàm phán tại Hội Nghị Geneva, chúng tôi sẽ là những thành viên chánh thức. Sau khi giải pháp Bảo Đại thất bại, hội nghị Geneva có thể sẽ cho chúng tôi một cơ hội khác. Chúng tôi có thể có cơ hội để tạo được một chánh phủ quốc gia được cả quốc tế công nhận.

Vì suy nghĩ như tế nên chúng tôi chấp thuận tham gia đàm phán ở Geneva. Cuộc đàm phán lần này ở Geneva đã đưa vấn đề Việt Nam vào trường chánh trị quốc tế nên bản thỏa hiệp mới giữa chúng tôi và Pháp bỗng trở thành quan trọng. Sau khi Pháp và Việt Nam đã đồng ý thỏa thuận tất cả những chi tiết về vấn đề độc lập thì ông

Bảo Đại trở thành quốc trưởng chánh thức đứng đầu chánh phủ. Chúng tôi đến đàm phán tại Geneva cũng với tư cách này.

Vì là quốc trưởng, ông Bảo Đại không tự mình đứng ra điều đình. Ông chọn ông Nguyễn Quốc Định, lúc bấy giờ đang là Ngoại Trưởng và đã từng là giáo sư dạy luật pháp quốc tế ở đại học Ba Lê làm trưởng phái đoàn. Ông Bảo Đại thiết lập căn cứ ở thành phố Evian, một thành phố gần biên giới Pháp. Vì đây là một thành phố cũng gần nơi đàm phán, ông có thể vừa quan sát kỹ lưỡng các thủ tục từ lúc ban đầu lại vừa có thể đồng thời gặp gỡ các đại biểu của nhiều quốc gia. Một trong những nhân vật nổi bật mà ông Bảo Đại đã tiếp xúc tại đây là tướng Bedell Smith, đại biểu của Hoa Kỳ. Tuy từ trước tới nay ông Bảo Đại vẫn chọn các thủ tướng theo từng giai đoạn, lần này chánh phủ mới phải được thiết lập trên một căn bản khác hẳn lúc trước. Lúc này Việt Nam đang cần một chánh phủ quốc gia thực thụ, không những chỉ để điều hành những công việc ở trong nước mà còn để chánh thức hoạt động trong môi trường quốc tế. Dù là bằng cách này hay cách khác thì sau Hội Nghị Geneva Việt Nam cũng phải bước vào một giai đoạn chính trị hoàn toàn mới mẻ.

Vào tháng 7, ông Bảo Đại rời Evian và trở về Cannes, một thành phố ở phía Nam nước Pháp. Theo lời yêu cầu của bác sĩ Quát, tôi cũng theo cựu hoàng về đó để có thể cùng ông thảo luận những vấn đề liên quan đến chánh phủ sau hội nghị. Đương nhiên ông Bảo Đại đã biết rất rõ dự định của tôi về việc vận động cho Bác Sĩ Quát. Ông Quát đã hai lần làm Bộ Trưởng Quốc Phòng và đã tiếp xúc nhiều với các giới Hoa Kỳ. Uy tín của bác sĩ Quát còn quan trọng hơn nữa. Vì là một nhân vật quốc gia có tiếng, ông có thể cùng làm việc với tất cả các phần tử quốc gia nằm trong nhiều nhóm khác biệt để cùng lập một chánh phủ có tính cách đại diện thực thụ. Trong thâm tâm tôi cho rằng bác sĩ Quát là một người xứng đáng có thể làm Thủ Tướng được và tôi nghĩ rằng tôi có nhiều phần có thể thuyết phục được ông Bảo Đại.

Đầu tiên cụ Trần Văn Đỗ cùng đến Cannes để vận động với tôi. Cụ Đỗ vốn là một người hòa nhã và vô cùng kiên nhẫn. Trong giai đoạn đàm phán giữa Việt Nam và Pháp trước đây, lúc tôi và đại tá Kim

thương thảo việc đàm phán quân sự thì cụ Đỗ chính là người đã tham gia các cuộc đàm phán chính trị với Pháp . Chỉ nội nói riêng về tính tình, cụ Đỗ cũng đã kiên nhẫn gấp bội tôi. Trong các cuộc đàm phán cụ đã nhẫn nại chịu đựng việc Pháp dùng dằng trả giá về phương diện chánh trị để có thể giải quyết vấn đề một cách ôn hòa. Lần này cụ Đỗ đến Cannes để giúp sức và cho tôi thêm ý kiến về việc thuyết phục ông Bảo Đại.

Một hôm, khi cụ Đỗ và tôi đang cùng ăn trưa, chúng tôi bỗng nhìn thấy một người Việt Nam nhỏ thó bước vào quán ăn. Cụ Đỗ kéo tay áo tôi, nói nhỏ: *"Anh coi kìa, ông Ngô Đình Luyện kìa. Không biết anh ta làm gì ở đây vậy?"* Ông Luyện nguyên là em út của ông Ngô Đình Diệm và là người tôi chưa hề gặp gỡ bao giờ. Việc ông Luyện hiện diện ở Cannes vào lúc này đã hẳn không phải là việc tình cờ. Trong khi tôi ngồi tại bàn chờ đợi thì cụ Đỗ bước lại nói chuyện cùng ông Luyện và sau đó quay lại giới thiệu hai chúng tôi với nhau. Ông Luyện đến Cannes hiển nhiên là để cố gắng tìm hiểu các kế hoạch của ông Bảo Đại và nếu có thể thì thuyết phục ông Bảo Đại đề cử ông Diệm làm thủ tướng cho chánh phủ kế tiếp.

Tôi bắt đầu gặp ông Luyện vào hai tuần lễ sau đó. Tuy chúng tôi vẫn thường xuyên đàm luận, cả hai đều không hề đề cập đến vấn đề tranh đua giữa ông Diệm và bác sĩ Quát. Tất nhiên trong thâm tâm tôi vẫn ủng hộ bác sĩ Quát. Nhưng nếu tôi và ông Luyện chỉ tranh cãi về vấn đề này thì cả hai đều chẳng được lợi ích gì. Do đó, thay vì tranh luận về ông Diệm và ông Quát, chúng tôi dành tất cả thời giờ bàn bạc kế hoạch đoàn kết tất cả các phần tử quốc gia để cùng chống cự với cộng sản Việt Minh. Tôi đã thực sự ấp ủ ý định này kể từ những ngày còn ở Phát Diệm. Bởi vậy, tôi mở đầu câu chuyện với ông Luyện bằng cách đưa ra ý kiến đã từ lâu ấp ủ: Thật ra, chúng ta cần có một sự đoàn kết giữa các phần tử quốc gia. Chúng ta phải cùng nhau thỏa thuận, ít nhất là về những vấn đề cơ bản trong những dự định cải cách về xã hội và kinh tế. Nếu không có một chánh phủ quốc gia liên hiệp, chúng ta sẽ không đủ sức chống lại kẻ thù chung. Vấn đề quan trọng nhất đối với tôi là vấn đề đoàn kết.

Chẳng bao lâu sau tôi biết rằng ý kiến của ông Luyện hoàn toàn khác biệt. Lần đầu tiên, khi tôi mang vấn đề liên hiệp ra bàn bạc thì ông có vẻ thờ ơ. Đối với ông, nếu nói về những người quốc gia khác mà ông không hạ thấp phẩm giá của họ quả là việc khó khăn. Ông gọi họ là *"Ce sont des intellectuels à la noix,""Những người trí thức vô dụng."*

Thái độ của ông Luyện thật là cao ngạo. Dưới mắt ông ngoại trừ gia đình cao quí của nhà Ngô ra thì tất cả mọi người khác đều tầm thường và đáng khinh miệt. Đây là một cá tính mà sau này tôi có dịp biết rõ rằng ông Luyện, ông Diệm và ông Nhu đều có cả.

Nhưng bất kể ông Luyện suy nghĩ thế nào, vấn đề phải đoàn kết các thành phần Quốc Gia là một vấn đề tôi nhất định theo đuổi. Tôi đã mục kích quá đủ để hiểu rõ Việt Minh là những người đối lập khiếp khủng và tàn khốc đến độ nào. Vì đã tận mắt chứng kiến cả thủ đoạn của ông Hồ và Võ Nguyên Giáp lẫn những cách tổ chức khéo léo của họ, tôi chẳng còn nghi ngờ về khả năng, tinh thần phục vụ sức mạnh và sự tàn ác của Việt Minh. Tôi cũng đã thấy rõ sự ủng hộ của dân chúng đối với Việt Minh ở các vùng thôn quê nơi họ đã đánh đuổi Pháp ròng rã 8 năm vừa qua. Hơn nữa, tôi còn rõ cả nhược điểm của những người quốc gia khi họ bị coi là những người hợp tác với thực dân, trong khi Việt Minh lại được cho là những người hoàn toàn yêu nước đang hoạt động để chống ngoại xâm. Đối với tôi thì tổng kết tất cả các yếu tố cho thấy bất kể kết cục của hội nghị Geneva ngã ngũ ra sao thì cơ hội chống chỏi trường kỳ với Cộng Sản của chúng tôi vẫn ở cương vị bất lợi. Chỉ có một chính phủ liên hiệp, kêu gọi được sự ủng hộ từ mọi tầng lớp dân chúng mới có thể thành công. Bất đồng ý kiến giữa những người quốc gia là một nhược điểm lớn lao ảnh hưởng đến vấn đề sinh tồn cuả tất cả.

Đây là những vấn đề mà bất cứ lúc nào có dịp tôi cũng cố mang ra bàn luận cùng ông Luyện. Dần dà ông Luyện mềm mỏng hơn. Khi đến giai đoạn chót của khoảng thời gian tôi ở đó thì chúng tôi đã cùng đồng ý về một vài vấn đề. Mặc dầu giữa hai chúng tôi vẫn chưa ai đề cập đến vấn đề người nào sẽ là Thủ Tướng, cả hai đều

đã đồng ý rằng việc thiết lập chánh phủ đoàn kết quả là vấn đề cần thiết. Chúng tôi cũng đã đồng ý về những nguyên tắc cơ bản của một chương trình xã hội và kinh tế mà chính phủ đoàn kết tương lai cần phải thực hiện. Trước khi tôi rời Pháp về Việt Nam, ông Luyện có đưa cho tôi một bì thơ niêm phong về cho ông Diệm. Bì thơ này, nếu tôi không lầm thì là để nói rõ với ông Diệm về những vấn đề hai chúng tôi đã cùng thảo luận.

Trong khi chúng tôi bàn luận thì cả tôi lẫn ông Luyện đều đã có tiếp xúc với ông Bảo Đại. Tôi không hề biết ông Luyện thuyết phục ông Bảo Đại ra sao, nhưng có một điều tôi biết rõ là ông Luyện và ông Bảo Đại là bạn học cũ. Hơn nữa, cả hai có vẻ rất hợp nhau.

Riêng phần tôi thì những câu chuyện giữa tôi và ông Bảo Đại rất đơn giản và ôn hòa. Vốn tính kín đáo do cả từ tính nết bẩm sinh lẫn môi trường dạy dỗ, tôi không đi thẳng vào vấn đề và không hề nói rõ tôi ủng hộ Bác sĩ Quát. Hơn nữa, tôi đã biết sơ qua về cách suy nghĩ của ông Bảo Đại. Tôi biết ông là người né tránh tài tình những cách đặt vấn đề trực tiếp. Vì vậy, thay vì đặt vấn đề, tôi cố tìm cách trình bày cho ông Bảo Đại một cách gián tiếp. Chúng tôi nói chuyện chung chung về tình hình Việt Nam sau hội nghị Geneva và bàn bạc liệu xem ai sẽ là người lãnh đạo tốt nhất. *"Theo như ngài thấy thì ông Diệm là người thế nào?"* Tôi hỏi.

Ông Bảo Đại trả lời, *"À, ông Diệm cũng có thể là người lãnh đạo. Anh thấy ông Diệm ra sao? Và theo anh thì ông Diệm có được Hoa Kỳ ủng hộ không?"*

Tôi đưa đẩy: *"Tại sao chúng ta không thử tìm hiểu thêm từ Hoa Kỳ?"*

Ông Bảo Đại đáp lời: *"Có chứ, tôi sẽ làm việc đó, tôi đang làm. Ông có thể cố gắng tìm cách cho tôi biết rõ họ đang suy nghĩ thế nào chăng?"*

Những cuộc bàn luận của chúng tôi đại loại thường là như vậy — Dò dẫm, gián tiếp. Chỉ mãi đến sau khi ông Bảo Đại đã chọn ông Ngô Đình Diệm làm thủ tướng tôi mới thực sự trực tiếp đương đầu cùng ông. Nhưng cuộc tranh cãi lại không phải về vấn đề chọn lựa. Tuy rất thất vọng vì sự chọn lựa của ông Bảo Đại, tôi vẫn chưa hề

có bất cứ thành kiến nào về ông Diệm. Hơn nữa, tôi cảm thấy một phần hài lòng vì đã đồng ý được với ông Luyện về một vài điều quan trọng trong vấn đề thành lập một chánh phủ đoàn kết. Lúc đó, việc ông Bảo Đại chọn ông Diệm làm Thủ Tướng chỉ có nghĩa là những người còn lại như chúng tôi sẽ phải cố gắng hơn mới có thể thực hiện được những điều ấp ủ. Bản thân tôi, cũng như bạn bè và những phần tử quốc gia khác đều không hề có chút nghi ngờ gì về chuyện chúng tôi sẽ hợp tác với chánh phủ nếu không bằng cách này thì cũng bằng cách khác.

Chuyện tranh luận giữa tôi và ông Bảo Đại là về một vấn đề khác hẳn. Sau khi ông Bảo Đại đã chọn Thủ Tướng, tôi có ghé chào ông trước khi lên đường trở về Việt Nam và hỏi rằng bao giờ thì ông định trở về Việt Nam. Ông Bảo Đại trả lời có vẻ xa xăm: *"Khi rời Trung Hoa vào năm 1948, tôi hứa rằng sẽ mang độc lập và thống nhất cho nhân dân. Nhưng theo tôi thấy thì dường như đất nước đang bị chia đôi. (Hội nghị Geneva lúc đó đã tiến hành để chia đôi hai miền Nam Bắc.) Và ngày nào đất nước còn bị chia cắt thì ngày đó tôi vẫn chưa nghĩ đến chuyện trở lại."*

Lời tuyên bố của ông Bảo Đại làm tôi vô cùng khó chịu. Đối với tôi, ông Bảo Đại giữ một vai trò quan trọng vì cương vị của ông là một cương vị môi giới để làm mối nối kết và dung hòa các đoàn thể chính trị quốc gia. Vai trò của ông Bảo Đại lúc này là một vai trò thiết yếu trong việc thúc đẩy chánh quyền ông Diệm đón tiếp và hoan nghênh cả những phần tử quốc gia khác. Nếu ông Bảo Đại không chịu về nước thì chắc chắn tình hình nội bộ trong nước sẽ có nhiều rắc rối. Không có ông, vai trò *"Quyền Lực Tối Cao"* bên trên dùng phán xét, quyết định những rắc rối trong giai đoạn sắp tới sẽ mất hẳn hiệu lực.

Tôi nghĩ thầm rằng ông Bảo Đại thật sự là một người lười biếng. Ông ta chỉ muốn ở Pháp để khỏi phải đương đầu với những việc khó khăn. Và lần này là lần đầu tiên tôi tự cho phép mình thẳng thắn phát biểu cảm nghĩ riêng tư.

"Thưa ngài," tôi nói với ông Bảo Đại, *"tôi xin được phép nói lên ý nghĩ riêng của tôi rằng ngài đang cố tránh trách nhiệm của ngài.*

Chuyện ngài vừa nói đó chẳng qua chỉ là một cái cớ mà thôi. Xin lỗi ngài nếu tôi quá nặng lời nhưng nếu ngài không trở lại bây giờ, tôi tin rằng ngài sẽ chẳng bao giờ trở lại." Tôi không ngờ là những lời nói liều của tôi trong một lúc bực tức đó về sau lại có thể trở thành sự thật.

Nghe tôi nói xong, ông Bảo Đại quay mặt qua hướng khác và rồi ngồi thừ người trong im lặng. Khoảng 2, 3 phút sau, tôi nói tiếp để đập tan sự im lặng.

"Dầu sao, tôi cũng hy vọng là ngài sẽ trở lại. Vì như vậy thì ít ra tôi cũng còn có dịp gặp ngài."

Quyết định của ông Bảo Đại khi chọn ông Ngô Đình Diệm thay vì chọn bác sĩ Phan Huy Quát là một trong những biến cố lớn lao trong lịch sử hiện đại Việt Nam. Tuy vào năm 1954 vẫn chưa ai biết ông Diệm về sau sẽ là một người lãnh đạo độc tài và đố kỵ, vẫn chưa ai biết sau này những quan niệm sai lệch về quyền lực của ông sẽ là nguyên nhân chính phá hủy cả chánh phủ lẫn bản thân ông ta, nhưng vào lúc này, những quan niệm tổng quát về chánh phủ của ông Diệm và Bác Sĩ Quát thật khác biệt đến độ gần như không có lấy một điểm chung.

Yếu tố nào đã khiến ông Bảo Đại quyết định lựa chọn ông Diệm? Đây quả là một câu hỏi hấp dẫn của lịch sử. Hẳn nhiên chẳng ai nghi ngờ gì về áp lực từ phía Hoa Kỳ. Ông Diệm đã từng sống ở Hoa Kỳ. Tại nơi này ông ông đã nỗ lực tạo dựng, kêu gọi sự ủng hộ của nhiều nghị viên và một nhóm nhỏ gồm những nhân vật tăm tiếng của Hoa Kỳ, trong nhóm người ủng hộ ông có cả Đức Hồng Y Francis Spellman. Thái độ khinh miệt người Pháp của ông Diệm cũng đã giúp ông một phần trong việc vận động ủng hộ. Nhưng dầu là ảnh hưởng của Hoa Kỳ quan trọng thế nào đi nữa, tôi vẫn cảm thấy ông Bảo Đại chưa làm điều gì khác hơn những tiêu chuẩn chọn thủ tướng của ông từ trước đến nay: Dùng một người lãnh đạo tạm thời cho một giai đoạn nhất định. Tôi biết ông Bảo Đại vẫn xem mình là một cựu hoàng, một nhân vật có kinh nghiệm khéo léo trong việc dùng người cho đúng với thời cơ. Vốn dĩ sinh trưởng trong văn hóa Pháp, ông Bảo Đại đã biết tường tận về người Pháp. Tuy vậy, ông

hoàn toàn mù mờ về Hoa Kỳ. Lúc này, mặc dù đã đến giai đoạn của người Hoa Kỳ, ông vẫn chưa hoàn toàn thấy rõ vai trò của họ. Trong giai đoạn tối tăm này, ông cần một người hiểu rõ và có thể đương đầu với Hoa Kỳ. Theo ý tôi thì ông Bảo Đại cho rằng ông Ngô Đình Diệm là người có thể đảm đương việc này — và như thế — ông Diệm đích thực là nhân vật chính của giai đoạn đó.

Những diễn biến về sau đã cho thấy việc ông Bảo Đại đề cử ông Diệm làm thủ tướng là việc đào hố để chôn chính mình. Tuy vậy, chính bản thân ông Bảo Đại lúc bấy giờ cũng chưa hề để tâm ngờ vực ông Diệm. Ông Bảo Đại vẫn cho rằng nếu ông Diệm là một người đã phục vụ trong nội các triều đình vào những năm đầu của thập niên 1930 thì theo cách cư xử vua tôi ông Diệm chẳng thể nào lại nghĩ đến việc lật đổ ông. Trái lại, ông Bảo Đại lại cho rằng vị tân thủ tướng cũng sẽ chỉ đóng một vai trò tạm thời và vai trò này rồi đây sẽ được ông thay thế. Đây là việc ông Bảo Đại đã làm nhiều lần. Và chính tôi lúc đó cũng không hề biết gì hơn ông Bảo Đại về ông Diệm hoặc những ảnh hưởng của ông Diệm trong chính trường Miền Nam về sau.

Một trong những việc đề cử đầu tiên của ông Diệm là đề cử cụ Trần Văn Đỗ làm Ngoại Trưởng. Đối với tôi việc này chứng tỏ rằng những điểm đại cương trong chính sách do tôi và ông Luyện soạn thảo khi trước đang được thi hành. Cụ Đỗ vốn có họ hàng thông gia với ông Diệm, (Ông là chú của em dâu ông Diệm.) nhưng cụ cũng chính là một nhân vật trong nhóm của bác sĩ Quát. Tôi cũng mong gặp ông Diệm, chuyển cho ông lá thư của ông Luyện và cùng ông xem xét những điểm thỏa thuận giữa em ông và tôi.

Trước khi đến gặp ông Diệm, tôi chưa hề để tâm dự đoán bất cứ điều gì. Bản thân tôi đã dành cho vị tân thủ tướng rất nhiều kính trọng và tin tưởng rằng ông là một chính khách thật sự có tài. Tôi đoán rằng trong cuộc gặp gỡ có lẽ ông Diệm sẽ bàn luận chi tiết về những vấn đề mà tôi đã cùng ông Luyện soạn thảo để có thể tìm những phương pháp đoàn kết lực lượng hữu hiệu nhất.

Nhưng trong cuộc gặp gỡ ngắn ngủi giữa tôi và ông Diệm ở dinh Gia Long vào cuối tháng 7, những mong mỏi ngây thơ của tôi hoàn

toàn tiêu tan. Lúc vừa mới bước vào văn phòng của ông Diệm, tôi đã biết ông Diệm không hề có ý định cùng tôi bàn luận hoặc trao đổi tư tưởng gì cả. Tuy ông vẫn đối xử với tôi đúng theo lễ của một người khách, ông Diệm chẳng chút dấu diếm rằng ông đang vô cùng bận rộn. Ông Ngô Đình Nhu là em và cố vấn chính của ông Diệm ra vào liền liền, chốc lại cắt đứt câu chuyện của chúng tôi để thì thào bàn bạc với ông Diệm hoặc lưu ý ông về những giấy tờ mà ông cần ký. Khi tôi chuyển cho ông Diệm lá thư của ông Luyện, ông chỉ xem qua loa rồi đưa ngay cho ông Nhu đọc vội đọc vàng. Tuy thế, cả hai đều không muốn thảo luận gì cả. Khi ra về, tôi nhắn rằng Ngoại Trưởng Trần Văn Đỗ đang chờ tôi ở Geneva để tiếp tục các cuộc đàm phán giữa Việt Nam và Pháp nên tôi hy vọng cuộc gặp gỡ lần sau được sắp xếp càng sớm càng tốt.

Khoảng 3, 4 ngày sau, tôi về đợi tin, nhưng khi có tin thì tin tức không hề đả động gì đến việc gặp gỡ. Hơn nữa, một tùy viên của ông Diệm còn nhắn rằng tôi không nên đi Geneva mà phải ở Sài Gòn chờ thêm chỉ thị. Chuyến đi Âu Châu của tôi vì vậy đã bị hủy bỏ và tôi tiếp tục ở lại đợi chờ. Chẳng bao lâu sau, tôi tự nhận thấy rằng chẳng còn lệnh gì nữa. Chính cả hai, ông Diệm và ông Nhu đã không muốn tôi trở về Geneva, lại cũng chẳng muốn bàn bạc gì thêm với tôi ở Sài Gòn.

Việc những biến chuyển này đã làm tôi dao động đến thế nào thiết tưởng là việc không cần phải nói. Tuy rằng tôi rất buồn bã khi những vận động ủng hộ cho bác sĩ Quát thất bại, tôi đã dấu diếm thất vọng bằng cách núp sau chiếc mặt nạ hy vọng rằng chúng tôi dầu sao cũng có thể hợp tác với chánh quyền ông Diệm. Lúc này, ngay đến cả ảo ảnh đó cũng bị tước đi khiến những nhược điểm của bản thân tôi bỗng nhiên lộ rõ. Tôi suy ngẫm và tự thấy rằng tuy đã 31 tuổi mà tôi vẫn còn là người mới bắt đầu bắt tay vào nghề, tôi hãy còn quá chơn chất và lý tưởng. Trong thế giới chính trị, mọi việc luôn luôn biến chuyển khác hẳn với những điều tôi suy đoán. Tuy rằng lúc này mọi người đều thấy rõ rằng Miền Nam cần phải thiết lập một chánh phủ đoàn kết và cần phải có những cải cách xã hội cũng như kinh tế để kêu gọi dân chúng ủng hộ. Nhưng những quan niệm về mục tiêu chính trị và những tham vọng cá nhân của những nhân vật lãnh đạo

là hai vấn đề hoàn toàn khác nhau. Tôi bắt đầu suy nghĩ rằng có lẽ việc phụng sự đất nước chỉ là một nghệ thuật đòi hỏi người tham gia phải vận động bằng cách này hay cách khác để chuyển dần ý kiến vào đầu óc của những nhân vật do định mệnh sắp xếp giữ phần quyền thế. Đây là một nghệ thuật mà tôi sẽ có nhiều dịp thực tập sau này khi ông Thiệu và ông Kỳ bước dần lên những nấc thang uy quyền. Sau trận Điện Biên Phủ thì hiệp định Geneva được ký kết, Việt Nam chánh thức bị chia làm hai phần, một do Việt Minh lãnh đạo, một do Pháp cầm đầu gọi là quốc gia Việt Nam dưới quyền Bảo Đại. Có lẽ sau trận Điện Biên Phủ thì hầu hết các phần tử quốc gia đều mang một cảm giác nửa vui mừng, nửa đắn đo, ngần ngại. Đây là một trong những trận chiến đáng kể mà Pháp bị bại trận hoàn toàn và theo lẽ thì tất cả những người tham gia vào các phong trào chống Pháp phải lấy làm hãnh diện. Tuy thế các phần tử quốc gia lại biết rõ rằng kẻ thắng cuộc chính là đối thủ của tất cả. Nhưng nếu chỉ nói riêng về vấn đề đất nước bị phân đôi thì vấn đề phân cách hai miền Nam Bắc đối với những người quốc gia là một cơ hội nhiều hơn là một sự mất mát. Đây là cơ hội Miền Nam có thể lợi dụng để thiết lập một chánh quyền không cộng sản được quốc tế ủng hộ. Phân đôi đất nước đã cho những phần tử quốc gia một cơ hội mà trước đây khi Việt Minh nắm quyền, họ vẫn chưa bao giờ đạt được.

Mặc dù vậy, cơ hội này vẫn hoàn toàn tùy thuộc vào thiện chí và tài lãnh đạo của ông Ngô Đình Diệm. Buồn thay, kinh nghiệm đầu tiên của tôi với ông Diệm và ông Nhu lại là một kinh nghiệm điển hình thể hiện tất cả những hành động hợp tác giữa họ với bất kỳ ai mà họ cho là người ngoài. Và người ngoài, nói tóm lại, là bất cứ ai không thuộc gia đình nhà Ngô. Sau một thời gian, tôi thấy rằng những phương pháp gia đình trị, loại trừ tất cả người ngoài được thể hiện rõ ràng nhất qua ông Nhu mặc dầu chính bản thân ông Diệm cũng không hề tỏ ý bác bỏ những đường lối này. Tất cả những phần tử quốc gia có đầu óc tự lập đều cảm thấy áp lực của một sự khinh miệt nặng nề. Vì vậy, vào những năm 1954, 1955, đáng nhẽ ông Diệm phải cố tìm cách để tận dụng tất cả những ủng hộ của các phần tử quốc gia và gây thêm thiện cảm thì chính ông và gia đình

ông lại tìm cách gạt bỏ các phần tử quốc gia và gây thêm thù nghịch.

Đối với Miền Nam Việt Nam thì đây là một tấn thảm kịch, một cơ hội bị lãng phí hoàn toàn vì sự thất bại của các thành phần lãnh đạo. Nếu những nhược điểm bẩm sinh của ông Bảo Đại đã phá hủy cơ hội thành công của những phần tử quốc gia trong công cuộc chống Pháp thì những lỗi lầm của ông Diệm và ông Nhu đã chặn đứng cơ hội xây đắp một nền quốc gia dân chủ để có thể kháng cự hữu hiệu với các lực lượng của Cộng Sản Việt Nam. Hậu quả là Miền Nam Việt Nam bắt đầu khai nguyên một giai đoạn độc tài chỉ có mỗi một điểm son duy nhất đáng kể là khuynh hướng chống Cộng. Rồi đây trong suốt hai thập niên lịch sử dai dẳng, diễn biến ngày càng tỏ rõ rằng nếu muốn đoàn kết tất cả mọi tầng lớp mà lại chỉ có một yếu tố duy nhất là khuynh hướng chống Cộng thì tự yếu tố này không thể nào hội đủ tất cả các điều kiện cần thiết.

Kể từ khi ông Diệm mới bắt đầu nắm quyền, Hoa Kỳ đã nhận thấy rằng những quan niệm gia đình trị của ông Diệm là nguyên nhân chính khiến việc thiết lập chính quyền biến thành phức tạp. Vì vậy, trong khi giúp đỡ ông thiết lập chính quyền họ đã làm áp lực bắt ông phải mở rộng chánh phủ. Ông Edward Lansdale, cố vấn riêng của ông Diệm đã cẩn thận mở rộng liên lạc với các nhân vật quốc gia khác. Cố vấn Lansdale và đặc sứ Joseph Collins, đại biểu đặc biệt của tổng thống Eisenhower vẫn thỉnh thoảng liên lạc với Bác Sĩ Quát. Tôi cũng thường có mặt trong các buổi gặp gỡ. Theo tôi thấy thì cả hai viên chức Hoa Kỳ đều tỏ vẻ quan tâm đến những ý kiến hoặc lời phê bình của chúng tôi. Mặc dù họ chưa hề đề cập trực tiếp với ông Diệm, cả hai viên chức Hoa Kỳ vẫn cố gắng tìm cách bắt ông Diệm mang thêm những đại biểu bên ngoài vào chánh phủ.

Vào năm 1956, cả cố vấn Lansdale lẫn đặc sứ Collins đều đã toan tính giảng hòa những mâu thuẫn giữa ông Diệm và bác sĩ Quát. Họ cố thuyết phục ông Diệm bổ nhiệm bác sĩ Quát vào chức vụ Bộ Trưởng Quốc Phòng. Bác sĩ Quát đã từng làm Bộ Trưởng Quốc Phòng cả hai nhiệm kỳ dưới thời Bảo Đại và đã từng tổ chức thiết lập quân đội Việt Nam chánh qui. Ông là một người có nhiều kinh

nghiệm trong việc thiết lập lực lượng quân sự. Việc bổ nhiệm bác sĩ Quát làm Bộ Trưởng Quốc Phòng là một việc lưỡng toàn, vừa có thể mang lại những kinh nghiệm cần thiết đang thiếu thốn trong chánh phủ lúc này, lại vừa có thể khởi đầu việc hàn gắn lại sự liên hệ giữa ông Diệm và những nhân vật quốc gia khác. Đã có lúc cố vấn Lansdale viết cho tôi rằng mọi việc đều tiến triển êm xuôi *"theo như chúng tôi đã hoạch định."*

Nhưng cuối cùng, tất cả những nỗ lực của cố vấn Lansdale và đặc sứ Collins đều sụp đổ. Nếu chúng tôi không lầm thì sự thất bại của cả hai đều do áp lực của ông Ngô Đình Nhu.

Những thất bại lần này đã khiến hy vọng của riêng tôi trong việc tham gia đóng góp vào chánh quyền Miền Nam hoàn toàn chết hẳn. Tôi đã cố gắng ngồi yên đợi chờ, mong mỏi các diễn biến chuyển hướng cho phép tôi đóng góp một phần nào. Nhưng quyết định của ông Diệm về việc gạt bỏ bác sĩ Quát đã khiến tôi thấy rõ rằng những biến chuyển tôi đang đợi chờ thực sự chỉ là ảo ảnh. Tuy tôi đã từng cộng tác với chính quyền nhiều năm, giờ đây sự nghiệp chính trị của tôi bỗng bị cắt đứt. Việc này có nghĩa là tôi phải tìm cách mưu sinh trong những môi trường hoàn toàn khác hẳn môi trường chính trị. Trong khi xoay sở, cố tìm cách mưu sinh, tôi đã có dịp quan sát ông Ngô Đình Diệm cùng gia đình tóm thâu dần guồng máy chính quyền.

Chương 13
Ông Diệm và Các Thành Phần Đối Lập

Khi chánh quyền ông Diệm thực sự củng cố chánh quyền thì những phần tử quốc gia như chúng tôi ở bên ngoài thường vẫn thảo luận với nhau. Tất cả đều cố tìm cách mở rộng các hoạt động chính trị, hoặc tìm cách thúc đẩy Hoa Kỳ lay chuyển ông Diệm đi vào một khuynh hướng nào đó tốt đẹp hơn. Chúng tôi đã tiếp xúc với các nhân viên Hoa Kỳ và ngay cả sau khi những cố gắng Lansdale–Collins đã thất bại, những cuộc tiếp xúc giữa những phần tử quốc gia Việt Nam và Hoa Kỳ vẫn liên tục nối tiếp. Chúng tôi hy vọng có được một quốc hội tự do, một cuộc tổng tuyển cử tự do, hoặc là những phương pháp khác cho phép chúng tôi thỏa mãn những mong mỏi xây dựng và bảo vệ đất nước. Lúc này, tất cả các thành phần quốc gia đứng ngoài chánh phủ đều bị dồn vào một tư thế thụ động bất đắc dĩ. Kể từ sau đệ nhị thế chiến, họ là những người lúc nào cũng ấp ủ hoài bão xây dựng độc lập cho Việt Nam. Nhưng giờ đây, khi đất nước vừa mới dành được phần nào độc lập thì chính chánh phủ lại ngăn chận, không cho họ đóng góp.

Tuy tất cả các phần tử quốc gia đều cố gắng thực hiện những điều ấp ủ, chúng tôi vẫn chẳng tìm được kẽ hở nào cả. Ông Diệm đã lấp tất cả mọi cơ hội trong khi ông Nhu thiết lập một guồng máy chính trị cá nhân nhằm chánh thức gạt bỏ tất cả những người có tinh thần tự chủ. Lúc này, tôi đã thật sự là một kẻ bàng quan hơn là một người trong cuộc. Tôi đã chánh thức bị loại khỏi chánh trường từ thời gian này cho đến tận năm 1963. Bởi thế, tôi đã có dịp quan sát giai đoạn phôi thai của chính quyền ông Diệm qua đôi mắt của một kẻ thất vọng đứng ngoài.

Đầu tiên thì vấn đề chống đối chánh phủ Ngô Đình Diệm khởi thủy từ nhóm Bình Xuyên và các giáo phái vũ trang của Cao Đài, Hòa Hảo. Những nhóm này bị lực lượng của ông Diệm tấn công đè bẹp. Sau đó những đòi hỏi tự trị của họ bị tiêu diệt tận gốc. Tôi vốn không ưa những tổ chức với lực lượng quân sự. Đối với tôi thì việc các lực lượng quân sự riêng rẽ chỉ trung thành với cấp chỉ huy của họ không

phải là một việc mà chính quyền có thể chịu đựng được. Tuy vậy, phương pháp đàn áp của ông Diệm đã khiến vấn đề biến thành phức tạp. Theo ý tôi, thì đàm phán và thuyết phục vẫn là một giải pháp tốt hơn. Nếu biết áp dụng đàm phán đúng mức, chính quyền sẽ đạt được những thỏa thuận tốt đẹp và thu hút được những nhóm đối lập vào guồng máy của chánh phủ. Khi có người nói với tôi rằng phương pháp đàn áp bằng quân sự của ông Diệm rất hữu hiệu thì tôi trả lời rằng: Có thể ông Diệm đã thành công trong nhất thời nhưng rồi đây những phẫn khích của các đoàn thể bị đàn áp sẽ khiến công cuộc tranh đấu chống cộng, một cuộc tranh đấu lâu dài và đáng kể nhất, phải chịu nhiều bất lợi lớn lao.

Vào mùa hè năm 1955, ông Diệm quyết định lật đổ ông Bảo Đại. Ông Diệm dùng cuộc trưng cầu dân ý để thực thi ý định. Mục đích chính của cuộc trưng cầu dân ý là để chuyển hướng chính trị Việt Nam từ một thể chế quân chủ sang một thể chế dân chủ, nhưng một mục đích khác là để lật đổ ông Bảo Đại. Lúc đó, nhiều nhân vật quốc gia đã cho là chính ông Nhu hoàn toàn chủ động. Chúng tôi đã nhìn rõ người em ông Diệm là một con người thật sự tâm cơ. Có thể chính ông Nhu đã thấy rõ sự đe dọa của ông Bảo Đại hơn là ông Diệm. Vì rằng dù có nghĩ thế nào về Bảo Đại đi nữa thì chính bản thân ông Diệm cũng đã từng có tiếng là người tôn trọng đạo đức cổ truyền. Nhưng chính người liên lạc giữa ông Diệm và Hoa Kỳ là cố vấn Lansdale cũng đã góp phần quan trọng vào việc vận động cho cuộc trưng cầu dân ý. Lúc này, Hoa Kỳ cho rằng cuộc trưng cầu dân ý là một việc tất yếu (như Lansdale đã tiết lộ với tôi về sau) để củng cố những bước đầu tiên của chính quyền dân chủ Miền Nam. Vào ngày 23 tháng 10, sau cuộc trưng cầu dân ý, 98.2% bầu cho ông Diệm và nền dân chủ mới. Chỉ riêng con số 98.2% cũng khiến người ta thấy rõ dân chúng Miền Nam đã thực sự bỏ phiếu ra sao.

Trong năm đầu tiên của chánh quyền ông Diệm còn một biến cố lớn lao khác là một chiến dịch được gọi là *“Chiến Dịch Tố Cộng.”* Đây là một chiến dịch toàn quốc nhằm tiêu diệt những thành phần Việt Minh còn sót lại tại Miền Nam sau hiệp định Geneva. Tuy rằng khi Việt Minh quay về Miền Bắc củng cố lực lượng, họ quả có để lại những căn cứ tại Miền Nam, nhưng trong khi tiêu diệt các căn cứ

này, ông Diệm đã đàn áp một cách không cần thiết và gây ra những chống đối lớn lao. Chẳng những chiến dịch đàn áp đã ráo riết mà ngay cả các thể thức hành động của các chiến dịch tố cộng cũng làm nhiều người chán ngán. Áp lực tố cộng đã đưa đến nhiều trường hợp hàng xóm và người quen bị buộc phải tố cáo lẫn nhau. Khung cảnh chẳng khác nào những cảnh tuyên truyền và khủng bố mà cộng sản đã phát động trước đây.

Tuy chính sách của ông Diệm là thế mà ông vẫn thành công rực rỡ trong những năm đầu ở nhiều bước quan trọng. Ông đã đập tan các lực lượng quân sự của các đoàn thể đối lập, đã lật đổ được ông Bảo Đại và gạt bỏ được tất cả những người không đồng quan điểm ra ngoài chánh phủ. Trong khi đó ông Nhu thiết lập đảng Cần Lao, một đảng phái chính trị độc quyền trong các hoạt động chính trị và chỉ trung thành với chính cá nhân anh em nhà họ Ngô mà thôi.

Mục kích mọi sự qua đôi mắt của một người ngoài cuộc quả là một kinh nghiệm đặc biệt. Theo tôi thấy thì những chính sách của ông Diệm lúc này đang chuyển đất nước về một hướng có thể đưa tới nhiều chia rẽ trong hàng ngũ quốc gia. Thay vì đoàn kết, mỗi bước ông đi là một bước đưa đến chia rẽ. Thay vì hỗ trợ lẫn nhau bằng những liên hệ tương quan, mỗi chính sách ông đề ra là một chánh sách nhằm chia cắt mọi đoàn thể. Vào lúc này, việc tự tạo ra những kẻ thù bên trong là việc tự tạo cho mình nhược điểm, nhất là vào khi những kẻ thù bên ngoài lại hoàn toàn hung hiểm và tàn độc. Những chính sách liên tục tiếp liền của ông Diệm ngày càng đem lại sự thất vọng cho những người bị buộc phải bàng quan thúc thủ như chúng tôi, những người vốn dĩ đang ở cương vị hành động bỗng bị chuyển thành những attentistes — những kẻ chùm chăn đợi chờ — Mặc dù đợi chờ được tới mức nào thì cũng không ai được rõ.

Vào năm 1951, tôi đã không còn đủ khả năng để đợi chờ. Lúc này, tôi cùng nhà tôi đã tiêu hết không còn lấy một xu để dành. Dù là bằng cách này hay cách khác, tôi cũng phải tìm kế mưu sinh. Trong khi tôi lần mò tìm việc thì một người bạn tôi đề nghị rằng tôi nên làm một cuốn phim. Theo ý người bạn này thì một cuốn phim về chiến tranh mang nội dung thông điệp chính trị sẽ có nhiều hy vọng thành

công, nhất là khi cuộn phim có phẩm chất cao và là kết tinh của một nỗ lực đáng kể. Phim ảnh Việt Nam lúc đó chưa đạt đến mức độ hội đủ tiêu chuẩn của các sản phẩm quốc tế. Nếu có thể hòa hợp được kỹ thuật tinh vi cùng những nhiều diễn biến và một câu chuyện tình tiết biết đâu chúng tôi có thể tạo ra một tác phẩm hấp dẫn đáp ứng đúng với thị trường. Tất cả mọi ý kiến đều đi đôi với sáng kiến của người bạn, rồi thì những suy tưởng về công việc làm phim đã khiến tôi thích thú. Trước tiên, hẳn nhiên là tôi phải tìm cách xoay tiền.

Tôi vô cùng ngạc nhiên khi thấy mình có thể mượn tiền rất dễ dàng từ bạn bè và những người đầu tư riêng để tiến hành công việc làm phim. Khi nhìn vào danh sách những người hậu thuẫn ủng hộ, tôi thấy mình dường như đã mượn được tiền của cả nửa thành phố Sài Gòn. Nợ tiền của dân Việt Nam không cũng chưa đủ, vì vững tin vào những kinh nghiệm kỹ thuật điện ảnh hiện đại của người Phi, tôi còn mướn thêm một đạo diễn và một toán chuyên viên Phi Luật Tân để lo liệu về vấn đề kỹ thuật. Hơn nữa, khi mướn các chuyên viên Phi, chúng tôi có thể làm một ấn bản đồng thời bằng tiếng Phi và cuộn phim do đó sẽ có một thị trường rộng rãi hơn.

Việc làm phim mất hết một năm rưỡi. Chúng tôi được quân đội Miền Nam hợp tác trong việc dàn cảnh những cuộc đụng độ. Tuy rằng phải đối đầu với những khốn khó trong việc làm một cuốn phim thương mại, cuối cùng chúng tôi vẫn cho rằng mình đã tạo nên một sản phẩm có giá trị: Một cuốn phim đầu tiên của Việt Nam qua kỹ thuật điện ảnh hiện đại, tân kỳ nhất vào lúc bấy giờ.

Cuốn phim mang nhan đề là: *Chúng Tôi Muốn Sống*. Mặc dù cứ theo những hoàn cảnh thô sơ của điện ảnh thời bấy giờ thì phẩm chất của cuốn phim rất cao, nhưng việc mang cuốn phim vào thị trường thương mãi đã thất bại nặng nề. Do rất nhiều lý do (có vài lý do mà cho đến nay tôi vẫn hoàn toàn chưa hiểu rõ) ấn bản tiếng Phi không hề đem lại bất kỳ lợi tức nào cả. Trong thị trường Việt Nam thì mặc dầu cuốn phim được hoan nghênh như là một thành công, nhưng số tiền thâu được ở thị trường Việt Nam kém xa số tiền chi dùng vào việc sản xuất. Khi mọi sự đã đâu vào đấy, tôi thấy mình lại tự quàng vào người một món nợ cao đến hàng triệu.

Đây không còn là lúc để thử thách những cơ hội mới. Vì phải đương đầu với mọi nợ nần khó khăn, cả nhà tôi lẫn tôi đều phải đi làm. Nhà tôi xoay sở được chân đứng bán thuốc cho một cửa hiệu thuốc tây và tôi tìm được chỗ dạy toán ở một trường tư thục Sài Gòn. Những khổ sở tinh thần thật muôn vàn khó nhọc, nhưng ít ra chúng tôi cũng có một nguồn tài chánh đều đặn. Lần hồi chúng tôi lại tìm đường thoát ra khỏi đáy vực hố sâu mà tôi đã tự đào cho gia đình.

Vào cuối thập niên 1950, vì những chánh sách độc tài và đố kỵ của ông Diệm, gần như tất cả hoạt động của mọi đoàn thể trong nước đều có dính dáng đến chính trị. Ngay cả ngôi trường trung học tôi dạy cũng không tránh khỏi ngoại lệ này. Mọi người trong ban giảng huấn, kể từ hiệu trưởng trở đi đều chống đối chế độ nếu không ở phương diện này thì cũng ở phương diện khác. Hoàn toàn do sự tình cờ, tôi lại tới dạy tại một nơi với toàn những người chống đối chính phủ. Một trong những giáo sư mà tôi quen biết khá thân là người chống đối ông Diệm dữ dội. Chính anh đã tổ chức một mạng lưới bạo động rất hiệu lực và đã tuyển mộ được nhiều người trong khắp cả Miền Nam gia nhập. Tên anh là Phan Châu và anh phụ trách dạy môn Văn Chương. Tuy vậy, nghề giáo chỉ là một lớp mặt nạ phía ngoài.

Anh Phan Châu trở thành một nhà cách mạng mà nhiều người trong các đoàn thể chống đối biết rõ. Anh đứng đầu một tổ chức hoạt động ở Nha Trang. Anh rất căm hờn ông Diệm và cố tạo mọi cơ hội để có thể tấn công chánh quyền ông Diệm về mọi mặt. Đầu óc anh Châu lúc nào cũng đầy ắp những chuyện cách mạng. Sau khi chúng tôi biết nhau, anh vẫn thỉnh thoảng ghé vào chỗ tôi vào ban đêm, đôi khi anh mang đến một bao đầy mìn plastique. Mỗi lần anh đến là mỗi lần nhà tôi kinh hãi — Câu chuyện của anh Châu kết thúc cũng bất ngờ như những câu chuyện tương tự vào lúc đó. Một hôm, chúng tôi không thấy anh đến dạy mà cũng không thấy anh nhắn lại. Đây là một việc chưa hề xảy ra bao giờ. Cả ban giảng huấn đều sợ đã xảy ra chuyện gì rồi. Từ đó, chúng tôi chẳng còn nghe tin tức gì về anh nữa. Ít lâu sau, người ta phát hiện chiếc xe của anh bỏ rơi tại một vùng ruộng dưới miền Lục Tỉnh. Dần dà cảnh sát chìm ngấm

ngầm thừa nhận rằng chính họ đã thủ tiêu anh Châu, một lời đe dọa không chút dấu diếm với những người đối lập khác.

Đối với những người không quen thuộc với tình cảnh Việt Nam lúc này thì câu chuyện Phan Châu có vẻ là một hiện tượng lạ, nhưng thật sự thì anh ta là một trường hợp điển hình cho một lớp người trong xã hội Việt Nam lúc bấy giờ. Vừa là trí thức, cách mạng, vừa hoạt động bất hợp pháp, lại vừa yêu nước, anh Châu chính là một người đã hiến dâng tâm hồn cho lý tưởng và đất nước. Trong một giai đoạn hòa bình nào khác có lẽ anh đã sống một cuộc sống thật bình thường, nhưng trong giai đoạn hiện tại tình thế đã ngăn cản, không cho phép anh được sống bình thường như vậy. Sự bất công làm anh phẫn khích tột độ — và vì vậy — anh đã tận dụng tất cả khả năng vào những toan tính lật đổ chế độ ông Diệm. Mặc dù một phần đời sống của anh — đời sống của một nhà giáo luôn luôn vắng mặt — đã gắn bó anh với đời sống của xã hội, cơn phẫn khích đã chuyển anh thành một người yêu nước mạo hiểm có thể làm bất cứ chuyện gì. Phan Châu là người có lý tưởng hoàn toàn trong sạch, có thể so sánh với những nhân vật của Dostoevski. Tuy trường hợp của anh được nhiều người biết nhất, anh Phan Châu không phải là một người duy nhất sống cuộc đời bạo động. Trong những ngày nhiễu nhương lúc đó, những người sống trong những tình trạng tương tự đầy dẫy khắp nơi, trộn lẫn ngay trong đời sống hàng ngày của mọi người.

°

° °

Vào năm 1960, các chính sách của ông Diệm đã đưa đất nước vào những khó khăn mà các phần tử quốc gia đã tiên đoán trước. Trong khi tuyển mộ các nhân viên chính phủ thì một trong những điều kiện tiên quyết là người được tuyển phải trung thành với gia đình ông Diệm. Vì thế chánh quyền chuyển hướng trở thành một chánh thể gia đình trị. Cả hai guồng máy điều hành dân sự và quân sự đều bị lũng đoạn vì các nạn hối lộ, đố kỵ và thiếu khả năng. Đời sống kinh tế của đất nước ngày càng tụ tập vào tay chân, bạn bè và những người ủng hộ ông Diệm. Tình trạng này đã khơi thêm hố sâu ngăn

cách giữa hai tầng lớp kinh tế nghèo giàu rõ rệt. Tuy rằng ở các miền quê chánh phủ vẫn có cải cách nhưng những cải cách lúc đó đã chẳng hiệu lực mà còn bị dân chúng ghét cay ghét đắng. Phong trào cải cách thường buộc các nông dân phải tập họp lại thành những toán tự vệ để thiết lập *"Khu Trù Mật."* Đây là tên gọi của những khu vực nông thôn an toàn mà nông dân bị cưỡng bách phải cư ngụ. Trong khi đó, cảnh sát, công an xuất hiện ở khắp mọi nơi khiến cho bầu không khí trở nên căng thẳng. Nhà tù luôn đầy ắp người và những người đối lập lúc nào cũng bị đàn áp triệt để. Đã vậy, tình trạng lại còn nghiêm trọng hơn. Chiến tranh du kích do Việt Minh phát động ngày càng lan rộng và Cộng Sản đang mượn dịp thuyết phục tất cả các nhóm chống đối.

Vì không còn cách nào khác khả dĩ có thể ảnh hưởng đến chính sách của chính quyền vào tháng 4 năm 1960, một nhóm những chính khách quốc gia có tiếng quyết định cùng tụ họp để kêu gọi ông Diệm. Bác Sĩ Quát, cụ Trần Văn Đỗ (đã từ chức Ngoại Trưởng một thời gian ngắn sau khi được đề cử), ông Trần Văn Tuyên, thày giáo cũ của tôi và khoảng 20 người khác cùng viết một lá thư cho tổng thống. Bức thư được viết thật hòa nhã, và đã liệt kê tất cả những nhận xét của chúng tôi về tình hình quốc gia lúc này, những sai lầm trong đường hướng của chính phủ và sau cùng đề nghị với chánh quyền một số biện pháp để cải thiện tình hình. Tôi đã góp phần soạn thảo lá thơ. Một trong những lời đề nghị bắt đầu như sau: Tổng thống nên mở rộng chánh phủ, thực thi tinh thần dân chủ, bảo đảm một số quyền công dân căn bản, nhìn nhận những thành phần đối lập, giúp nhân dân mạnh dạn trình bày ý kiến để có thể giải tỏa những phàn nàn, phẫn khích… Một khi người dân được hưởng những quyền lợi đó, họ sẽ tự so sánh đời sống của họ với đời sống của những người sống dưới chế độ Cộng Sản Bắc Việt. Họ sẽ nỗ lực để bảo vệ chánh phủ Miền Nam vì họ thấy rõ rằng họ đang tranh đấu để bảo vệ cho một chánh phủ dân chủ và cho những quyền lợi tự do thật sự của họ.

Lá thư đã được 18 nhân vật có tiếng trong nhóm chúng tôi ký và được gửi riêng cho ông Diệm. Ý kiến của tất cả là cố tạo ra một bầu không khí có thể cho họ gặp riêng tổng thống, để tạo cơ hội đối thoại

giữa chính quyền và đối lập. Tuy thế, lá thư được gửi đi không hề có đến một lời đáp ứng. Mọi việc diễn ra chẳng khác nào chúng tôi chưa từng gửi lá thư đi bao giờ. Khi đã rõ rằng ông Diệm nhất định từ chối, lá thư được chuyển đến giới báo chí. Câu chuyện lập tức biến thành sôi động. Một ký giả phụ trách tin tức chính trị gọi những người ký kết là nhóm Caravelle, tên của một khách sạn tại Sài Gòn, nơi những người ký kết đã tụ họp. Lá thư được gọi là Bản Tuyên Ngôn Caravelle. Vì những chính khách ký tên vào bản tuyên ngôn đều có uy tín, và vì những đề nghị xây dựng của họ lại được trình bày rất ôn hòa nên đa số nhân dân đều ủng hộ họ.

Ông Diệm phản ứng kịch liệt. Công an ruồng bố, cầm tù tất cả, bất chấp uy tín của những người đã ký vào bản kêu gọi. Ngay cả cụ Trần Văn Đỗ , chú của bà Nhu cũng bị cầm tù. Bác sĩ Quát đã phải trốn tránh tại nơi tôi cư ngụ hơn một tuần lễ trước khi tình hình lắng dịu để ông có thể về nhà riêng. Vì không ký tên vào bản kêu gọi nên tôi tránh khỏi những ruồng bố nhất thời. Khi những chính khách Miền Nam còn đang bị cầm tù thì một trong những nhân vật quốc gia lớn tuổi là nhà văn nổi tiếng Nguyễn Tường Tam đã tự vẫn, để lại một lá thư nói rằng ông không thể sống trong một chế độ như chế độ độc tài của Miền Nam. Hành động của ông làm chấn động toàn quốc. Khi đám táng ông cử hành đã có hàng ngàn người theo sau tiễn đưa, tỏ ý thương tiếc.

Lá thư Caravelle chỉ là một trong những dấu hiệu phản ảnh một quan niệm chung rằng chế độ ông Diệm đang đến ngày suy sụp. Trước đây, khi nền Đệ Nhất Cộng Hòa mới bắt đầu dưới quyền ông Diệm thì phần đông dân chúng đều ủng hộ ông, nhưng những chánh sách gia đình trị của ông Diệm đã khiến những người ủng hộ ông ngày càng ít đi. Cho tới khi các chính khách quốc gia dưa ra bản kêu gọi thì gần như chẳng còn ai ủng hộ chánh quyền ông Diệm nữa. Lúc này phương tiện đáng kể của ông Diệm chỉ còn là võ lực đàn áp mà thôi. Thay vì mang lại sự thống nhất và tinh thần tranh đấu giữ vững đất nước, ông Diệm và gia đình đã tạo ra những nhóm chánh trị chỉ hoạt động ở hai thái độ cực đoan: Nếu không phải thúc thủ thất vọng thì cũng là đương đầu chống đối. Ngoài hai môi trường

vừa kể dường như không hề có bất cứ môi trường nào khác có thể giải tỏa được những hoài bão của những người sống vào lúc này.

Vào ngày 11 tháng 11, năm 1960 nhiều đơn vị dù ở Sài Gòn đã tự đứng ra giải quyết vấn đề. Họ bao vây anh em ông Diệm ở Phủ Tổng Thống và bắt đầu nói chuyện với ông Diệm qua điện thoại. Cũng như nhóm Caravelle, họ thúc đẩy ông Diệm phải cải cách mở rộng chánh phủ và thay đổi các chánh sách. Ông Diệm nói chuyện với những người đang làm đảo chánh hàng giờ qua điện thoại. Ông đồng ý chịu nhìn nhận những sự đòi hỏi của họ và còn bàn luận cả những chi tiết về cách cải tổ chánh phủ. Nhưng những lời lẽ đàm phán dài dòng chỉ là một chiếc bẫy khéo léo của ông Diệm nhằm duy trì hòa hoãn với các tướng lãnh và kéo dài thời gian để cho những lực lượng ở xa có đủ thời giờ kéo về đàn áp các lực lượng phản loạn. Khi mọi sự đã qua, ông Diệm phớt lờ tất cả những lời đã hứa.

Mặc dầu đảo chánh thất bại, những hậu quả tối quan trọng của cuộc đảo chánh quân sự vẫn có ảnh hưởng quan trọng đến sự tồn tại của chánh quyền ông Diệm và ông Nhu. Cho dù những người đảo chánh có tổ chức thiếu khéo léo đến độ nào đi nữa thì họ cũng đã bao vây được dinh tổng thống suốt 36 tiếng đồng hồ. Tự nhiên những người mưu toan đảo chánh đều thấy được rằng họ có thể thay đổi chánh phủ dễ dàng bằng những đơn vị nhỏ đóng ở thành phố. Vì biết ông Diệm không bao giờ chịu cải tổ chánh phủ, những người chống đối nằm trong các đoàn thể dân sự cũng như quân sự đã bắt đầu bàn bạc không ngớt về những cuộc đảo chánh trong tương lai. Vào tháng 10, 1960 thì gần như khắp nơi đều bàn luận vấn đề đảo chánh.

Cũng vừa vặn vào thời gian này, những người trong nhóm đối lập đã bắt đầu nghe dư luận đồn đãi về một tổ chức chống chánh phủ gọi là Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam. MTGP do ông Nguyễn Hữu Thọ là một luật sư Sài Gòn cầm đầu. Tổ chức này qui tụ những người chống đối tại Miền Nam muốn lật đổ ông Diệm. Đối với những người đã từng trốn chạy từ Miền Bắc Việt Nam thì MTGP rõ ràng là một tác phẩm của Cộng Sản Bắc Việt, một guồng máy chính trị nhằm kêu

gọi những người Miền Nam chất phác đang chống đối ông Diệm tham gia vào một tổ chức do đảng Cộng Sản điều động và ngấm ngầm lãnh đạo.

Mặt Trận Giải Phóng có tất cả những nét chấm phá huyền thoại do sự tổ chức lão luyện của ông Hồ và đảng Cộng Sản Việt Nam. Bất kỳ ai đã từng chứng kiến những kỹ thuật này chắc chắn đều khó thể quên nổi. Tất cả những người di cư từ Miền Bắc đều đã trải qua những kinh nghiệm đau thương. Vì chính bản thân đã qua nhiều màn điêu đứng khi còn ngoài Bắc, chúng tôi đã nhận ra ngay bản chất và mục đích thực sự của MTGPMN. Ngay chỉ cái tên Mặt Trận Giải Phóng cũng đã gợi lại quá rõ ký ức về những mặt trận khác mà ông Hồ đã tổ chức trong thập niên 1940 để thu hút các phần tử quốc gia. Tuy vậy, chúng tôi không làm cách nào thuyết phục được những bạn bè Miền Nam tin theo. Theo tôi thấy thì những người Miền Nam chưa hề biết rõ về cả lai lịch ông Hồ lẫn những chủ trương sách động hô hào cổ điển của Cộng Sản với chiến thuật *"Sách Động tất cả những người có thể bị sách động."* Họ chỉ biết đóng góp những tình cảm cuồng nhiệt của mình vào một phong trào mới mẻ, một phong trào cổ động sức mạnh của tập thể chống lại chính quyền áp bức của ông Diệm.

Rủi thay, những cuộc tranh luận về MTGP lại xảy ra trong một khung cảnh nghi kỵ giữa hai miền Nam, Bắc. Một mặt thì người Nam cho rằng thái độ chống đối MTGP của người Bắc khởi xuất từ những bản tính luôn luôn bi quan và đa nghi bẩm sinh. Mặt khác đối với người Bắc thì những người Nam lại một lần nữa đặt tất cả hành động trên một lý tưởng hoàn toàn ngây thơ. Thật ra, lý do đã khiến chúng tôi không thể thuyết phục được những người Miền Nam còn vượt xa hơn những khác biệt đơn thuần của vị trí địa lý. Nhưng bất kể nguyên nhân khó khăn thực sự là gì thì cũng phải mất một thời gian khá lâu những người Miền Nam mới thấy rõ được mối liên hệ giữa MTGP và đảng Cộng Sản Việt Nam. Trong khi đó chúng tôi đã cố gắng thuyết phục ông Diệm qua trung gian rằng những chính sách do ông đề ra đã khiến những phần tử quốc gia không đồng ý với ông phải chọn những thái độ cực đoan và nhiều người đang chọn cả những phương pháp chống đối bất hợp pháp. Thiết tưởng

cũng không cần nói thêm rằng, cũng như những lần trước, lời cảnh cáo này vẫn chẳng hề được ông Diệm hưởng ứng.

Mặt Trận Giải Phóng chánh thức phát động vào tháng 12 năm 1960. Khoảng một năm về trước, quân đội Việt Minh đã xâm nhập Miền Nam, vượt qua những vùng Phi quân sự và xuôi xuống theo những đường mòn mà sau này được gọi là đường mòn Hồ Chí Minh. Vì là người đứng ngoài, tôi không hề biết rõ những chi tiết về các biến chuyển cũng như những tầm mức quan trọng thực sự của các cuộc chuyển quân. Tôi chỉ biết rằng khoảng cuối năm 1960, đầu năm 1961, quân đội du kích đã mở những cuộc tấn công trầm trọng vào đời sống thôn quê. Trước đây, việc đi lại giữa những vùng thôn quê thật là dễ dàng. Vấn đề chuyển vận từ chỗ này đến chỗ khác không hề bị những cuộc tấn công đe dọa. Nhưng khoảng năm 1961, những cuộc đánh úp và giật mìn là chuyện xảy ra hàng ngày. Những chuyện chuyển vận lúc này nếu tránh được thì tốt, hoặc nếu cần kíp bắt buộc phải đi thì cũng phải xem xét rất là cẩn trọng. Biểu tình diễn ra thường xuyên. Ở khắp mọi nơi bầu không khí đều căng thẳng.

Tuy rằng bầu không khí Miền Nam ngày càng căng thẳng và chính phủ ông Diệm đã gần đến ngày sụp đổ mà chẳng hiểu vì lý do gì Hoa Kỳ vẫn chẳng hề thay đổi chính sách ngoại giao của họ. Tuy chứng cớ đã rõ rành rành rằng chánh quyền ông Diệm không được dân chúng ủng hộ mà tòa đại sứ Hoa Kỳ trải qua hết đại sứ Frederick Reinhardt, Elbridge Durbrow và rồi Fredrick Nolting vẫn chịu đứng làm hậu thuẫn cho ông Diệm. (Tuy rằng đại sứ Durbrow thỉnh thoảng cũng có vẻ khó chịu và không đồng ý với những chánh sách thiếu thực tế của Hoa Kỳ lúc đó) Nếu trước đây, cố vấn Lansdale và những nhân viên cao cấp Hoa Kỳ đã công khai giữ liên lạc với bác sĩ Quát và các phần tử quốc gia khác thì giờ đây Hoa Kỳ lại tránh né tất cả các phần tử quốc gia. Lúc này tòa đại sứ Hoa Kỳ chỉ muốn giao thiệp với chánh phủ *"hợp pháp"* của Việt Nam. Họ cho rằng giao thiệp với những người đối lập ở Việt Nam lúc này *"không tiện"* . (Nguyên văn: *"not appropriate"*, một danh từ phổ thông của giới Ngoại Giao Hoa Kỳ tại Việt Nam lúc đó.) Hiển nhiên là mật vụ của ông Diệm luôn luôn trông chừng kỹ lưỡng những liên lạc giữa bất kỳ người nào trong nhóm chúng tôi với người Hoa Kỳ. Họ canh

gác, thăm dò ráo riết quanh khu cư ngụ của bác sĩ Quát, khu cư ngụ của ông Trần Văn Tuyên và nhiều chính khách khác.

Chúng tôi có thể hiểu được hành động của ông Diệm nhưng chúng tôi rất bực bội về việc Hoa Kỳ đã buông thõng, đi đôi cùng với chánh quyền Miền Nam. Tất cả chúng tôi đều hiểu rõ Hoa Kỳ ủng hộ một chế độ dân chủ, ủng hộ những cải cách về mặt xã hội, kinh tế, quân sự. Chúng tôi có thể thông cảm với Hoa Kỳ vào những lúc đầu tiên khi họ giúp đỡ ông Diệm là vì họ chưa hề biết rõ chánh sách của ông ta. Qua hành động của hai ông Lansdale và Collins, chúng tôi cũng đã biết sơ về những chủ trương của Hoa Kỳ. Họ đã cố gắng thúc đẩy ông Diệm về việc mở rộng chánh phủ. Nhưng giờ việc ông Diệm khăng khăng nhất định theo đuổi những chánh sách gia đình trị, cũng như việc những phương pháp đàn áp của ông đã dẫn đến những khủng hoảng nội bộ trong nước và những kết quả yếu kém về quân sự là việc đã rõ rành rành.

Ở vào tình trạng hiện tại, chúng tôi không thể hiểu được tại sao Hoa Kỳ lại ủng hộ anh em ông Diệm mà không hề đả động gì đến những người cùng chung lý tưởng dân chủ đang ở ngay sát bên họ. Lúc đó, và cho đến hiện giờ, tôi vẫn nghĩ là Hoa Kỳ, tại thời điểm này nên nói thẳng cho ông Diệm rõ những sự mong đợi của họ. Và nếu những điều này không được đáp ứng, họ nên rút ra ngay, cho dù sự rút lui có mang lại ít nhiều cơ hội thắng lợi cho Cộng Sản. Việc ông Diệm thất bại khi điều hành chánh quyền bằng những phương pháp độc tài là việc đã quá rõ ràng. Chúng tôi không tài nào hiểu được sự vô lý khi Hoa Kỳ vẫn vui lòng đặt ảnh hưởng và uy tín của mình để ủng hộ một nhân vật như ông Diệm. Khi bàn bạc với nhau chúng tôi đã cho rằng người Mỹ lúc này quả thật mù quáng chẳng khác nào con đà điểu chui đầu trong cát. Mặc dầu có sức mạnh vô biên, họ vẫn bị dụ vào những thế thụ động bất lợi cho chính sách của họ.

Nguyên do phẫn uất của chúng tôi là do tình cảnh bất lực. Tất cả chúng tôi đều nhìn thấy những việc phải làm mà không có cách gì để xoay sở cả. Biến cố Caravelle đã khiến mọi tầng lớp chống đối phải chịu đựng những áp lực đàn áp nặng nề. Lúc này rất nhiều người bị cầm tù và tất cả những chống đối về mặt chính trị hoặc

ngôn luận đều bị kềm kẹp. Dân chúng thận trọng hơn trong lời ăn tiếng nói. Mọi người đều biết họ đang bị canh chừng và hơn nữa họ còn biết mật vụ của ông Diệm có thể tùy ý suy diễn những hành động của họ. Bầu không khí căng thẳng đã khiến chúng tôi bắt đầu lý luận rằng nếu muốn làm thay đổi tình thế thì chúng tôi chẳng còn cách nào khác hơn là phải dùng những biện pháp quân sự.

Những ý nghĩ về một cuộc đảo chánh khác lại bắt đầu xâm nhập bầu không khí chính trị của Việt Nam. Những người đang phục vụ trong quân đội cũng đã cảm thấy rõ điều này và tự họ cũng bàn bạc để có thể hành động kịp thời khi có đảo chánh. Đây chính là điểm khởi đầu đã đưa đến những mầm mống chống đối Phật Giáo, và thúc đẩy tất cả các hoạt động chống đối chuyển thành bạo động và chống lại chính quyền ông Diệm.

Chương 14
Đảo Chánh

Những cuộc chống đối của Phật Giáo khắp nơi tại Việt Nam vào tháng 6 năm 1963 một phần là do chánh sách có vẻ thiên lệch của ông Diệm đối với công giáo. Gia đình ông Diệm là một gia đình công giáo, và trong thời gian cư ngụ tại Mỹ, ông đã vào tu ở một chủng viện Hoa Kỳ. Vì thế, ông cảm thấy dễ gần gũi cũng như dễ tin tưởng những người theo đạo công giáo hơn. Nếu việc chỉ đơn thuần có vậy thì lại chẳng có gì phức tạp. Thật ra thì chính ông Thục, nguyên là anh cả ông Diệm là giám mục tỉnh Vĩnh Long và Tổng giám mục của Huế mới đúng là người phải chịu trách nhiệm về việc thúc đẩy khiến các đoàn thể Phật Giáo đã đứng ra chống đối vào mùa hè năm 1963.

Vì là người lớn tuổi nhất trong gia đình ông Diệm nên ông Thục vừa được kính nể rất mực lại vừa có ảnh hưởng vô cùng lớn lao đối với những công chức cao cấp chánh quyền trong cả hai ngành dân và quân sự. Những người dù theo đạo Phật hoặc không theo tôn giáo nào cũng đều cảm thấy bị buộc phải tham gia các lễ nghi cũng như chứng tỏ sự nể vì Thiên Chúa Giáo. Trái lại, khi bàn bạc về vấn đề Phật Giáo thì mọi đòi hỏi, dù chỉ là những đòi hỏi cơ bản nhất cũng không hề được ông Thục nhượng bộ. Những hành động thiên lệch của ông Thục đã vô hình chung làm tổn thương đến bầu không khí giữa các tôn giáo trong nước. Nếu không vì những kiêu ngạo và thách thức đương đầu của ông Thục, có lẽ vấn đề Phật Giáo chống đối đã không xảy ra. Tuy nhiên, tình hình đã khiến những diễn biến chuyển hướng cho phép bạo động có dịp phát động.

Ngày 7 tháng 5, Lễ Phật Đản, cũng là ngày mở màn cho cuộc bạo động. Tại Huế, một trung tâm Phật Giáo của Miền Nam Việt Nam, ngày lễ đã thu hút hàng trăm ngàn người đến nghe các vị sư nổi danh thuyết pháp. Tuy vậy, bầu không khí lúc đó thật là căng thẳng vì chính quyền địa phương đã cấm không cho phép các phật tử treo cờ phật giáo. Trong khi đó, chỉ mới có một vài tuần trước, các đoàn thể công giáo đã được phép tự do treo cờ ăn mừng kỷ niệm lần thứ

25 lễ thụ phong Tổng Giám Mục của ông Thục. Sự phân biệt rõ rệt đã gây công phẫn cho các đoàn thể phật giáo. Một đám đông đã tụ tập trước đài truyền thanh khi chính quyền địa phương ngăn cấm không cho phép phát thanh những bài thuyết pháp. Chẳng bao lâu sau, quân đội chánh phủ đến theo từng loạt xe Jeep cùng những xe vũ trang khác và bắt đầu đàn áp ráo riết những người biểu tình. Trong cơn hỗn loạn đã có 8 nạn nhân, kể cả một số trẻ em thiệt mạng. Ngày sau đó, bầu không khí bạo động do những cuộc đụng độ giữa cảnh sát và những đám biểu tình bao trùm lấy Huế. Chùa Từ Đàm bỗng biến thành một tiền đồn cố thủ, nơi quân đội bao vây những nhà sư và các vị lãnh đạo tôn giáo.

Trong khi những cuộc đụng độ ở Huế đang sôi sục thì những lãnh đạo tôn giáo ở Sài Gòn bắt đầu phát động chiến dịch thuyết pháp công khai, thôi thúc biểu tình và xuống đường để ủng hộ những đoàn thể phật giáo ở Huế. Vào đầu tháng 7, Sài Gòn lúc nào cũng xôn xao vì những cuộc biểu tình. Ngày 11, cuộc diễn hành Phật Giáo bắt đầu từ chùa Ấn Quang bỗng ngưng lại ở đường Lê Văn Duyệt gần tòa đại sứ Cam Bốt. Một vị sư lớn tuổi là Thượng Tọa Thích Quảng Đức bước ra khỏi đám đông, ngồi thụp xuống đường. Ông đổ xăng khắp người rồi châm lửa tự thiêu. Đây là biến cố đầu tiên đánh dấu sự hy sinh của Phật Giáo. Hành động của Thượng Tọa Quảng Đức đã làm dao động tất cả những người nghe tin hoặc được xem những bức hình chụp lại. Chính hành động này đã mở màn cho giai đoạn khốc liệt đầu tiên của cuộc đương đầu giữa chánh quyền và Phật Giáo.

Giữa lúc các diễn biến xuống đường đang ào ạt thì những cuộc bàn bạc dè dặt về đảo chánh lúc trước bỗng nhiên lan tràn và ngày càng sôi sục. Tin tức đầu tiên về những kế hoạch đảo chánh mà tôi được biết là do tướng Lê Văn Kim tiết lộ. Tôi đã biết tướng Kim rất nhiều năm vì bà Kim vốn là bạn thân của nhà tôi. Khi ông còn là đại tá, tướng Kim đã cùng tôi làm việc trong phái đoàn đàm phán hồi 1953 và 1954. Tuy vậy, vì không phải là người nịnh hót ông Diệm, lúc nào ông cũng bị gạt ra ngoài. Ông bị chánh quyền ông Diệm gạt ra có lẽ là do — hoặc có thể chính là vì — ông rất thành thật và thông minh.

Vào một ngày đầu tháng 7, vẫn như một trong những chuyến viếng thăm thường lệ, tôi và nhà tôi đến dùng bữa tại nhà tướng Kim. Tuy là người rất kín đáo mà tối đó tướng Kim vẫn có vẻ âu lo trông thấy. Khi chúng tôi đang bàn luận thì, tướng Kim bỗng nhìn thẳng tôi hỏi: *"Anh Diễm, anh hiểu người Hoa Kỳ rõ hơn tôi. Anh có thể đoán là họ đang suy nghĩ gì về những biến cố hiện thời chăng?"* Những ý tưởng ngấm ngầm trong câu hỏi của tướng Kim lập tức làm tôi sửng sốt. Tuy dư luận lúc đó đang xôn xao vì hàng trăm tin đồn bao quanh, chỉ có một điều mọi người sẵn sàng đồng ý: Bất kỳ tổ chức nào toan tính việc đảo chánh thực sự cũng đều cần sự hưởng ứng của Hoa Kỳ. Bởi vậy, theo lẽ khôn ngoan tự nhiên, bất cứ tổ chức nào mưu toan đảo chánh cũng sẽ phải thăm dò thái độ của tòa đại sứ Hoa Kỳ trước tiên. Trong tình trạng này, câu hỏi đơn giản của tướng Kim chắc chắn phải đi xa hơn là chỉ nhằm vào việc thỏa mãn những sự tò mò ngây thơ. Lúc này tôi đã bắt đầu tự mình dò xét đường đi nước bước. Tôi vốn có quen ông Rufus Phillips đã rất nhiều năm. Lúc này ông Phillips đang là Giám Đốc Viện Trợ Mỹ đặc trách Xây Dựng Nông Thôn và đang điều hành những chính sách xây dựng nông thôn của chương trình U.S. Operation Mission. Ông đến Việt Nam cùng lúc với cố vấn Edward Lansdale lúc trước. Vì coi nhau như bạn, chúng tôi vẫn thường trao đổi ý kiến về những vấn đề thời sự. Câu chuyện bàn luận lúc này của chúng tôi thường xoay quanh các vấn đề về Phật Giáo, về tình hình nguy ngập ở nông thôn và về thái độ ương ngạnh bướng bỉnh đến gần như tự vẫn của ông Diệm. Vì tôi đã biết ông Phillips không ủng hộ những chủ trương của Hoa Kỳ lúc đó nên việc dò hỏi của tôi dễ dàng hơn. Qua ông Phillips, tôi biết Hoa kỳ lúc này đang phân vân về khả năng tồn tại của chính quyền ông Diệm. Hiển nhiên những chánh sách đàn áp của ông Diệm đã gây ra rất nhiều điểm bất lợi. Vì lúc này, Hoa Kỳ vẫn chủ trương không can thiệp nên những chính sách của ông Diệm đã làm giảm uy tín của Hoa Kỳ và Hoa Kỳ đã cảm thấy chủ trương *"hợp pháp"* của họ có phần không ổn.

Khi gặp gỡ tướng Kim vào những tuần lễ sau, tôi đã hiểu ngay là ông thuộc vào nhóm những người đang mưu toan đảo chánh. Hơn nữa, nhóm này còn cho rằng đã đến lúc lật đổ ông Diệm. Cuộc đảo

chánh đã manh nha bắt đầu mặc dù theo lời tướng Kim thì tổ chức của ông vẫn chưa có kế hoạch nào vững chắc. Họ vẫn đang tìm hiểu thêm về phản ứng của Hoa Kỳ nếu có cuộc đảo chánh và thái độ của Hoa Kỳ đối với tình trạng Việt Nam sau cuộc đảo chánh.

Lúc đó tướng Kim đã biết rằng tôi đã tiếp xúc với giới báo chí và quen thuộc nhiều với các ký giả Hoa Kỳ. Số người tôi biết bao gồm cả ký giả Neil Sheehan của UPI, ký giả Malcolm Browne của Associated Press và ký giả David Halberstam của New York Times. Qua họ, ít nhất tôi có thể dự đoán được phần nào bầu không khí Hoa Thịnh Đốn và từ đó suy ra những suy nghĩ của tòa đại sứ Hoa Kỳ. Lúc đầu tôi cho rằng tòa đại sứ Hoa Kỳ vẫn còn ủng hộ ông Diệm và tôi đã cẩn thận tránh xa các nhân viên ở tòa đại sứ.

Nhưng vào ngày 20 tháng 8 năm 1963 thì có lẽ tất cả những sự ủng hộ ông Diệm còn sót lại trong tòa đại sứ Hoa Kỳ cũng đều tiêu tan. Đêm đó, cảnh sát đặc biệt tấn công vào chùa Xá Lợi nằm phía trong thành phố Sài Gòn. Vốn là ngôi chùa lớn nhất thành phố, chùa Xá Lợi là nơi tụ họp của các đầu não chống đối. Lúc cảnh sát của ông Nhu bất thần bủa vây, phần đông những người lãnh đạo chống đối đều còn tụ tập bên trong. Sau khi xịt lựu đạn cay, cảnh sát ập vào chùa và tấn công thẳng vào chánh điện. Tại đây, họ thấy khoảng 400 vị sư đang ngồi tham thiền bên cạnh bức tượng Phật khổng lồ. Sát ngay phía trước bức tượng Phật là vị sư trụ trì trọng tuổi đang nhắm mắt tham thiền. Cảnh sát đặc biệt bắt hết những người tại đó. Trong những cuộc ruồng bố đồng loạt ở những ngôi chùa khác, nơi các phật tử tụ họp, số người bị bắt đông đến hàng ngàn.

Có lẽ vấn đề ly gián quân đội của ông Nhu trong hành động này còn quan trọng hơn là vấn đề ông cố tình khiêu khích các đoàn thể Phật Giáo. Trong lúc đàn áp, cảnh sát đã mặc đồng phục quân đội nhằm mục đích đổ tội những hành vi đàn áp cho quân đội. Hành động ly gián của ông Nhu đã khiến những người mưu đồ đảo chánh gạt phắt hết những đắn đo ngần ngại. Những kế hoạch cuối cùng được soạn thảo và phối hợp một cách gián tiếp với Hoa Kỳ. Vào lúc này thì chính bản thân những người Hoa Kỳ cũng đã hoàn toàn thất vọng vì các chánh sách của ông Diệm.

Vào tháng 9, cuộc xô xát giữa cảnh sát và các nhóm đối lập diễn ra hàng ngày ngoài phố. Những cuộc biểu tình bày tỏ sự phẫn khích trước đây đã chuyển thành những cuộc bạo động đả đảo chánh phủ. Phật Giáo biểu tình, học sinh xuống đường và những vụ tự thiêu liên tục đã làm cho đời sống hàng ngày của thành phố trở thành hỗn loạn. Một số lớn dư luận cho rằng cách mạng sắp sửa thành hình. Một số khác lại cho rằng cách mạng đã thật sự phát động và tình hình hỗn loạn lúc đó chính là giai đoạn phát động đã bắt đầu.

Cứ theo tình hình mà nói thì có lẽ quả thật giai đoạn đầu của cuộc cách mạng đã thực sự phát động. Khi những kế hoạch tiến triển rõ rệt tôi cho rằng đã đến lúc tướng Kim nên gặp ông Rufe Phillips. Tôi sắp đặt cho cuộc gặp gỡ tay ba tại nhà tướng Kim mà trong tâm lo lắng không cùng. Nơi cư ngụ của tướng Kim nằm ngay trung tâm thành phố. Đây là một vị trí nằm gần như sát bên Phủ Tổng Thống. Có lẽ vì không ngờ những tổ chức đảo chánh lại sắp đặt kế hoạch ngay sát Phủ Tổng Thống nên đa số cảnh sát đều chẳng để ý gì đến những vị trí gần Phủ Tổng Thống. Tôi cho rằng tại vị trí này việc lục soát đã giảm đến mức tối thiểu. Hơn nữa, theo chúng tôi biết thì tướng Kim vẫn còn trong bóng tối và chưa hề bị ngờ vực gì cả. Mặt khác, tôi cũng tự biết tôi là một thành viên điển hình của các đoàn thể chống đối và vì vậy, công việc sắp xếp đối với tôi thập phần nguy hiểm. Vào giờ phút này, tôi biết mình đã bị theo dõi.

Hôm chúng tôi hẹn gặp, cả thành phố đều náo động vì những vụ biểu tình. Đường phố đầy nghẹt toàn những nhà sư chống đối, học sinh xuống đường, cảnh sát đàn áp và hàng ngàn người tụ tập đứng coi. Tôi đến nhà tướng Kim một giờ trước giờ hẹn để tránh khỏi bị phát giác đi cùng với ông Phillips. Trên đường đi tôi đã cẩn thận xem xét kỹ lưỡng để tránh khỏi bị theo dõi. Khi ông Phillips đến, chúng tôi bắt đầu duyệt lại tình hình. Tướng Kim trình bày những nhận xét của ông và hỏi ông Phillips về thái độ của tòa đại sứ. Đối với cả hai chúng tôi thì ông Phillips không phải là mối dây liên lạc giữa những người âm mưu đảo chánh và Hoa Kỳ. Chắc chắn là những liên hệ của chúng tôi với ông Phillips khác hẳn những mối liên hệ giữa tướng Trần Văn Đôn và nhân viên tình báo Lucien Conein, người đã

đứng ra làm liên lạc giữa tướng Đôn với đại sứ Henry Cabot Lodge. Tuy vậy, ông Phillips vẫn là người cho chúng tôi biết tin tức về thái độ của Hoa Kỳ. Qua ông tin tức Hoa Kỳ phản ảnh rõ rệt. Hơn nữa, ông Phillips vốn tính thành thật và lại là bạn riêng của chúng tôi. Cả hai chúng tôi đều biết ông rất thực lòng và không bao giờ nghĩ rằng ông có thể phản chúng tôi.

Sau khi ông Phillips ra về, tôi đợi thêm khoảng 15, 20 phút nữa rồi đi bộ ra khỏi nhà tướng Kim. Những điều ghi chú tôi chép trong lúc họp mặt vẫn còn dồn chặt ở túi sau. Lúc đi ngang qua phía sau Phủ Tổng Thống, khoảng 100 thước dưới phố, tôi vừa dừng lại bật lửa mồi ống điếu hút thì bỗng nghe tiếng gọi giật: *"Này!"* Tôi điếng người. Hai người mật vụ mặc thường phục đang bước nhanh lại phía tôi. Thôi chết rồi, họ đã theo dõi rồi! Họ đã biết tất cả! Phải thu hết can đảm tôi mới dám ngước lên nhìn hai người lính gác lúc này đang chìa những điếu thuốc chỉ về phía chiếc bật lửa Zippo tôi đang cầm ngỏ ý xin lửa. Lúc họ quay đi tôi vẫy chiếc taxi đầu tiên chạy qua, sụm vật mình vào ghế sau, hoàn toàn kiệt lực.

Lúc này tôi đã nhúng tay rất sâu vào việc. Ông Kim đã nhờ tôi tiếp tục lượng định các chính sách khác của Hoa Kỳ. Hơn nữa, ông còn muốn tôi hoạch định những chính sách của chánh phủ sau cuộc đảo chánh. — Làm thế nào để thiết lập chánh phủ và những mục đích chính của chánh phủ là gì? Tuy đã đồng ý với tướng Kim rằng tôi không cần biết rõ tường tận chi tiết kế hoạch đảo chánh, cách suy xét vấn đề của ông đã làm tôi nể vì. Tướng Kim suy luận rằng nếu sau khi lật đổ chánh phủ mà cuộc đảo chánh không đem lại được ưu điểm nào cho chánh quyền mới thì cuộc đảo chánh chỉ là một cuộc đảo chánh thất bại mà thôi. Trong chiều hướng lý tưởng thì cuộc đảo chánh ông Diệm sẽ cho phép chúng tôi thiết lập lại từ đầu một chánh phủ mà quốc gia đã mong mỏi suốt chín năm trường.

Những điều cần thiết hiện thời chẳng lấy gì làm bí mật. Bác sĩ Quát, Cựu Ngoại Trưởng Trần Văn Đỗ, ông Đặng Văn Sung, và tôi bắt đầu bàn luận về một chánh phủ quốc gia hợp pháp và đoàn kết. Đây là một hệ thống chánh phủ dân chủ có thể thay thế cho chánh quyền của ông Diệm. Quan niệm chính trị của tôi rất là đơn giản. Tôi tin là

không ai có thể bắt buộc người khác phải nghe theo ý mình. Không hiểu vì do tính tình hay lý do gì khác mà hễ cứ ai ép buộc tôi, thì tôi lại chẳng bao giờ để ý gì đến ý kiến của họ. Chính tính nết này là điểm đầu tiên khiến tôi không thích Cộng Sản. Tôi đã nhận chân rằng sau lưng ông Hồ là những sợi cương kềm kẹp Ủy Ban Nhân Dân và gọng kềm thép của Võ Nguyên Giáp. Tính nết này cũng đã khiến tôi không thể nào cùng hợp tác làm việc với ông Diệm. Thái độ độc tài của ông Diệm là một thái độ tôi không thể nào chịu được.

Có lẽ khi bị gạt ra khỏi chính trường tôi đã suy tư nhiều hơn về tính tình bẩm sinh của chính bản thân tôi và về những ảnh hưởng bất lợi của những tính nết đó đối với sự nghiệp chính trị. Nguyên tính tôi vẫn thích suy luận, thích thuyết phục và rất ghét cưỡng bức. Tôi tin rằng quan niệm dân chủ sẽ cho phép mọi người được quyền tự do phát biểu ý kiến và hiến pháp sẽ bảo vệ những khuynh hướng này trên lãnh vực chính trị. Từ trước đến nay tôi vẫn ủng hộ giải pháp đoàn kết các phần tử quốc gia vì tôi nghĩ rằng nếu sự sinh tồn của Miền Nam bị đe dọa thì những người biết suy luận sẽ thấy phần lớn họ cùng đồng quan điểm và những điểm khác biệt của họ chẳng qua chỉ là những điểm khác biệt nhỏ nhoi trong nội bộ.

Rủi thay, Bác Sĩ Quát cùng tôi và những người khác đã không đủ thời giờ soạn thảo những kế hoạch cụ thể và nêu rõ chủ trương trước trước thời gian đảo chánh. Khi kế hoạch đảo chánh tiến hành thì những cuộc hẹn gặp giữa tôi và tướng Kim trở thành quá nguy hiểm. Tôi bắt đầu liên lạc với ông bằng một thứ mật mã riêng do tôi soạn thảo rồi chuyển cho vợ ông. Đây không phải là một phương pháp hữu hiệu có thể dùng để phối hợp các hoạt động một cách hữu hiệu được. Đến cuối tháng 9 năm 1963, khi tôi bị buộc phải lui vào vòng trốn tránh thì ngay cả sự liên lạc mong manh này cũng bị cắt đứt.

Tôi đã biết mình bị theo dõi từ lâu. Tôi đã là đảng viên của đảng Đại Việt, tôi cũng lại là một thành viên của nhóm Caravelle, hơn nữa tôi lại còn kết thân với nhiều người Hoa Kỳ. Hiển nhiên là chỉ cần nhìn vào những hoạt động của tôi trong quá khứ tôi cũng biết là đối với chính quyền tôi đã trở thành một nhân vật chính cần được theo dõi.

Nhưng điều làm tôi quan tâm nhất là những lời báo trước của ông Trần Kim Tuyến, lúc đó đang là trưởng phòng cảnh sát bí mật trong chánh phủ ông Diệm. Theo ông Tuyến thì mặc dù hiện thời tôi đang được khoan dung, tôi vẫn nên cẩn thận đề phòng. Ông Tuyến không hẳn là bạn nhưng chúng tôi đã biết nhau từ lâu. Ông là một người Bắc công giáo và cũng chính là một trong những sinh viên ở Phát Diệm đã đến dự khóa học của chúng tôi trong thời gian tôi vào Phát Diệm để tránh Việt Minh. Ông Tuyến là một trong những người đầu tiên đã theo học những khóa học mà tôi cùng hai người bạn đảng viên quốc gia đã tổ chức.

Nhưng vào tháng 7, ông Tuyến không còn giữ chức vụ cũ. Ông đã lên đường hình như để nhận chức Tổng Lãnh Sự Miền Nam Việt Nam tại Cairo. Theo những lời đồn trong dư luận thì có lẽ vì nghi ngờ ông Tuyến có dính líu đến một âm mưu đảo chánh nên ông Diệm và ông Nhu đã trục xuất ông ra ngoại quốc. Khi ông Tuyến không còn giữ chức vụ cũ, tôi cảm thấy tôi ở vào một tình trạng hết sức nguy hiểm. Nếu ông Tuyến còn là trưởng phòng thì ít nhất là dù có chuyện nguy hiểm tôi cũng còn được báo trước.

Nhưng mặc dù ông Tuyến đã lên đường, khi việc xảy đến cũng vẫn có người báo trước cho tôi. Vào cuối tháng 9, một người bạn có móc nối với cơ quan mật vụ cho biết rằng viên trưởng phòng mới đang sửa soạn một cuốn sổ đen liệt kê danh sách những người chống đối cần phải diệt trừ, trong số có tên tôi. Được tin, tôi lập tức tìm cách trốn tránh. Người đầu tiên mà tôi cầu cứu là ông Ogden Williams, lúc đó, đang cư ngụ ở một căn gác thuê phía đối diện chỗ tôi. Ông Williams đang làm việc cho chương trình kinh tế của Hoa Kỳ. Ông hiểu rõ những vấn đề cần thiết đối với một nước đang trên đà phát triển và riêng bản thân ông cũng rất trọng người Việt. Hơn nữa, những ý kiến của ông về chánh quyền ông Diệm hoàn toàn giống tôi. Khi tôi hỏi có vẻ ngại ngùng rằng ông có thể giúp đỡ hay không, ông Williams đã trả lời ngay rằng: *"Anh có thể đến ở với tôi được mà!"*

Tối đó, tôi lẻn ra khỏi chỗ cư ngụ cố vượt qua chỗ ông Williams. Hình ảnh của người thày giáo cách mạng Phan Châu chập chờn

hiện rõ trong đầu óc, tôi vẫn còn nhớ những lần anh Châu đã ở nhà tôi suốt đêm và lại suy nghĩ về số phận của anh ta. Sáng sớm hôm sau, tôi nhìn qua cửa sổ từ phòng khách của ông Williams vào lúc nhà tôi đi chợ. Nhà tôi mang khăng quàng đỏ. Đây là dấu hiệu mà chúng tôi định trước là không có chuyện gì lạ xảy ra. Liên tục suốt một tuần lễ rưỡi sau, nhà tôi vẫn mang khăn quàng đỏ lúc đi chợ. Trong khi đó thì ông Williams đi làm mỗi sáng và trở lại lúc ban tối cho tôi biết những tin tức mới nhất về tình hình lúc này. Tôi vẫn tiếp tục yên lặng, những cơn kích động ban đầu tan đi, chuyển dần thành những nỗi chán chường ngấu nghiến và những trận bồn chồn, sốt ruột.

Sau 10 ngày, hai con gái tôi, lúc đó một lên 8 và một đã 12 tuổi cùng đến nhà ông Williams để báo tin. Cả hai đã tìm đường đến nơi bằng cách đi vòng, len lỏi qua các ngõ ngách và trèo lên cả những mái nhà lân cận để vào bằng ngõ sau nơi tôi trú ẩn. Nhà tôi nhắn rằng chẳng có gì khác lạ và có lẽ tôi nên về nhà thì hơn. Tôi cũng không ham ở lại làm bạn với những khoảng thời gian rỗng tuếch triền miên tại đây. Vì vậy, tối đó tôi lại lẻn ra ngõ sau, cẩn thận tránh khỏi ánh đèn đường và tìm lối về nhà.

Tôi đã trốn trong căn gác mướn từ lúc này cho tới khi đảo chánh thực sự vào khoảng hai tuần lễ sau. Vào buổi trưa ngày 31–10 năm 1963, lúc 1:30 tướng Kim và các đồng nghiệp là tướng Trần Văn Đôn và tướng Dương Văn Minh mở cuộc tấn công. Tôi nghe tiếng súng máy và những tiếng gầm rú của phi cơ. Tôi còn nhớ là lúc đó tôi nhìn về phía nhà tôi và thở phào: *"Đúng rồi!"* Tôi biết chắc rằng đảo chánh sẽ thành công và trong thâm tâm tôi vô cùng kích động. Tôi cho rằng lúc này chúng tôi sẽ có một cơ hội để làm việc một cách đứng đắn.

Khoảng 3:00 giờ chiều, radio đã tràn đầy tin tức. Dường như tất cả mọi tướng tá nếu không góp phần thì cũng ủng hộ nhiệt liệt cho cuộc đảo chánh. Giọng nói của nhiều tướng oang oang trên đài phát thanh. Họ đã đảo chánh để *"đem lại tự do cho đất nước,"* để mang quốc gia ra khỏi tình trạng ngày càng bi đát. Họ đã cùng nhau hợp thành một ủy ban quân sự tạm thời thay thế chính quyền.

Sáng hôm sau mọi sự hoàn toàn kết thúc. Chỉ có một điều làm mọi người dao động là tin ông Diệm và ông Nhu đã bị hạ sát và chưa ai rõ việc xảy ra thế nào. (Theo tin đồn thì họ tự đầu hàng và sau đó bị ám sát.) Trưa hôm sau, tướng Kim gọi điện thoại ngỏ lời mời tôi cùng ăn cơm tối. Ông Kim cho biết phi cơ đã được gửi đi để đón bác sĩ Quát ở dưới vùng lục tỉnh và chính ông Quát cũng sẽ đến ăn cơm tối với chúng tôi. Sau đó ông Kim tiếp tục nói thêm với tôi: *"Anh thấy đó, mọi việc giờ đã tạm xong. Lúc này chúng ta bắt tay vào việc. Chúng ta có thể tiếp tục bàn bạc những kế hoạch chúng ta đã bàn bạc trước đây."*

Chương 15
Tình Hình Sau Đảo Chánh

Vào thời gian đảo chánh thì tôi đã đứng ngoài chính trường được 9 năm. Tôi đã mục kích ông Ngô Đình Diệm cùng gia đình giết chết dần những hoài bão của các phần tử quốc gia về việc mang lại đoàn kết và dân chủ cho Miền Nam. Khi đảo chánh thành công tôi cảm thấy hy vọng tràn trề. Tôi nghĩ rằng biết đâu những năm tháng lãng phí vừa qua vẫn chưa làm tiêu tan mọi sự. Lúc này chúng tôi vẫn có thể bắt đầu những kế hoạch dự định như đầu năm 1954. Việc tướng Kim tham khảo chúng tôi đã mang lại cho tôi nhiều khích lệ. Nếu chánh phủ mới được thiết lập thì bác sĩ Quát và những phần tử quốc gia khác sẽ có một môi trường căn bản để dựa vào đó mà hoạt động. Mặc dầu chúng tôi chưa có đủ thời giờ để chánh thức sắp đặt các kế hoạch cho giai đoạn sau đảo chánh, chúng tôi đã dành nhiều thời giờ suy nghĩ kỹ lưỡng về những vấn đề này. Theo chúng tôi được biết thì vào lúc này có lẽ chưa có ai thực sự chú tâm suy xét những kế hoạch tương tự. Hơn nữa, khi bác sĩ Quát còn là Tổng Trưởng Quốc Phòng, tôi và tướng Kim đã có tham dự những buổi đàm phán với Pháp ở Élysée. Lúc đó, đề tài của những cuộc đàm phán với Pháp cũng là những vấn đề thiết lập chánh phủ dân chủ cho Việt Nam chẳng khác gì lúc này. Tôi tin rằng tướng Kim khó thể quên được những đề tài mà chúng tôi đã cùng nhau bàn bạc trong các cuộc đàm phán khi trước.

Khi đến gặp tướng Kim vào buổi ăn tối trong ngày đảo chánh tôi đã ôm ấp rất nhiều hy vọng. Theo lời tướng Kim thì máy bay đặc biệt đã được gửi đi Vĩnh Long để đón bác sĩ Quát. Tôi đã nghĩ rằng đây là lúc chúng tôi có thể bắt đầu nghĩ đến những kế hoạch đã bàn trước đây. Tuy nhiên, lúc gặp tướng Kim thì việc xảy ra lại khác hẳn những điều tôi dự định trước. Tôi hỏi ai là người mà các tướng lãnh nghĩ sẽ đứng vào cương vị thủ tướng? Tướng Kim trả lời rằng các tướng định đề cử ông Nguyễn Ngọc Thơ phó tổng thống dưới thời ông Diệm làm người đứng ra chấp chưởng quyền hành. Nghe xong tôi không khỏi sững sờ. Tôi hỏi tướng Kim:*"Chúng ta đang có một*

*cơ hội lịch sử. Nhưng chúng ta cần những người hoàn toàn phù hợp với tình trạng mới. Tại sao ông lại có thể nghĩ đến chuyện mang ông Thơ trở lại?”“À,”*tướng Kim trả lời, *“Theo tôi biết thì tướng Minh đã đề nghị. Ông Thơ chắc sẽ phải nhận lãnh.”*

Câu trả lời làm tôi mất cả bình tĩnh. Tôi lớn tiếng với tướng Kim: Nếu họ đảo chánh chỉ để mang những người trong nhóm họ vào thì cả cuộc cách mạng còn có ích lợi gì chứ? Tướng Kim cố gắng khuyên tôi bình tĩnh. Ông trình bày những vấn đề phức tạp của nội tình hiện tại và nhắc thêm rằng chính bác sĩ Quát cũng sẽ được mời vào làm Bộ Trưởng Y Tế. Tôi nói với tướng Kim rằng đây là chuyện không tưởng: Mời ông Quát — với kiến thức và kinh nghiệm đó — làm Bộ Trưởng Y Tế thì có khác gì là ném cho chó một khúc xương thừa? Tôi cũng nói thêm rằng chẳng cần phải bàn luận gì nữa. Đương nhiên ông Quát sẽ khước từ không chút đắn đo.

Tuần lễ sau đó tôi đã nhiều lần gặp tướng Kim. Theo tôi nhận định thì tướng Kim đã quyết tâm cộng tác với bác sĩ Quát, tôi và những phần tử quốc gia khác để cùng thiết lập guồng máy chính trị. Đây là việc đã quá rõ ràng, bất kể các tướng tá khác có dự định gì khác. Tôi cho rằng nếu chúng tôi không thể chánh thức tham dự vào chánh phủ thì có thể chúng tôi sẽ tham dự dưới nhiều hình thức khác. Chẳng hạn như tham gia các cơ quan nghiên cứu các phương pháp thành lập những cơ cấu dân chủ.

Tuy rất thất vọng về những quyết định của các tướng tá, nhất là về vấn đề bè đảng hiển lộ rõ rệt trong cung cách của họ, tôi vẫn cho rằng việc soạn thảo một hiến pháp mới là một trong những bước tối quan trọng của chế độ mới. Tôi nghĩ rằng dù có ngờ vực chánh quyền tới mức độ nào đi chăng nữa thì việc hoạch định hiến pháp vẫn không phải là vấn đề chúng tôi có quyền lựa chọn.

Kể từ đó, trong những buổi gặp gỡ với tướng Kim, chúng tôi bàn luận tìm cách mở rộng chánh phủ để mời những người từ mọi phía tham gia chánh phủ. Lúc này bản Hiến Pháp thời ông Diệm đã bị phế bỏ, hội đồng tướng lãnh đang điều hành chánh phủ bằng luật nhà binh. Tôi hiểu rằng cuộc đảo chánh đã bắt buộc các tướng lãnh phải tạm dùng thể thức này, và việc tổ chức bầu cử là việc không

thể làm ngay vì chẳng có nguyên tắc nào khả dĩ có thể áp dụng được tức thời. (Tự do bầu cử là việc chưa từng có trong lịch sử Việt Nam từ trước tới nay.) Tuy vậy, tôi chủ trương rằng phải có một diễn đàn cho phép mọi người tự do tranh luận về tất cả các vấn đề và cũng để chánh phủ thể hiện những quyết tâm đeo đuổi đường lối dân chủ.

Những cuộc tranh cãi dẫn đến việc thiết lập Hội Đồng Nhân Sĩ bao gồm vào khoảng 70 chánh trị gia danh tiếng ở trong gần như mọi đoàn thể quốc gia. Gần như tất cả mọi người trong nhóm Caravelle cũng như những người Phật Giáo, Công Giáo, Cao Đài, Hòa Hảo và những người mà ông Diệm đã đàn áp đều gia nhập.

Mặc dù Hội Đồng Nhân Sĩ không có quyền hành gì, nhưng đây là một cơ quan có tính cách dân chủ nhất từ trước đến nay ở Việt Nam. (Đương nhiên khỏi cần nhắc đến Miền Bắc.) Dưới chánh quyền ông Diệm Quốc Hội thật sự chỉ là bù nhìn. Hội Đồng Nhân Sĩ, ngược lại, đầy những thành viên bộc trực, những người có quan niệm chánh trị hoàn toàn khác biệt. Họ không hề có chút đắn đo về việc phê bình chánh phủ bằng những lời lẽ thẳng thắn nhất. Họ cũng có thể tìm đến những cơ quan ngôn luận và báo chí lúc này đã hoạt động trên những diễn đàn có tầm vóc quốc gia. Chẳng bao lâu sau các tướng lãnh hiểu rõ việc gạt bỏ tư tưởng của họ không phải là một việc dễ dàng.

Riêng cá nhân thì tôi rất hài lòng về việc đã đóng góp thiết lập Hội Đồng Nhân Sĩ. Đối với tôi Hội Đồng Nhân Sĩ là một phương tiện ngăn cản các tướng lãnh khỏi lạm dụng quyền thế. Tuy tôi hết sức sốt sắng làm mọi việc để bảo vệ hội đồng, nhưng tôi cũng rất ngần ngại khi thu hút tất cả sự chú ý về phía riêng mình. Chính bản thân tôi vốn là một người Bắc sống tại Miền Nam và những người tôi gần gũi trong lãnh vực chính trị phần nhiều lại là người Nam. Gia tăng những đụng chạm ngấm ngầm giữa Bắc Nam là một việc hoàn toàn bất lợi. Nhất là khi tôi lại đang cố thiết lập một chánh phủ liên hiệp. Sau cùng tôi quyết định ứng cử chức phó tổng thư ký Hội Đồng và cùng làm việc với ông Trần Văn Văn, một người Miền Nam giữ chức Tổng Thư Ký. Nước cờ này đã loại trừ tất cả những nghi ngờ về bè

cánh các miền. Đây là một trong những lần tôi thành công trong việc xóa bỏ những nghi kỵ Bắc Nam. Tuy thế, về sau này, những nỗ lực của tôi không phải lúc nào cũng hoàn toàn như ý.

Khi Hội Đồng bắt đầu hoạt động, tôi vẫn thúc đẩy tướng Kim về việc cần thiết phải đề cử những người từ phía ngoài vào những chức vụ quan trọng cũng như việc cần phải tiến đến một chánh phủ hợp hiến càng nhanh càng tốt. Tuy cuộc đảo chánh ông Diệm đã mang lại nhiều phấn khởi, những khó khăn trong chánh phủ vẫn còn đầy dẫy. Lúc này, cách hữu hiệu nhất để giải tán những khó khăn là thiết lập một chánh phủ dân sự.

Thật sự thì uy thế của các tướng tá đang ngày càng giảm dần vì nhiều lý do.

Thứ nhất:

Việc giết ông Diệm và ông Nhu đã khiến họ phải gặp nhiều điều bất lợi. Hai anh em ông Diệm và ông Nhu đã cầm đầu chính phủ suốt 9 năm và đã bổ nhiệm rất nhiều chân tay cốt cán vào chánh quyền. Việc ám sát hai ông đã tạo ra những chống đối sâu xa và dai dẳng giữa những người cũ và những người mới. Những sự chống đối của các nhân viên chính quyền đã làm tê liệt một phần guồng máy chính phủ trung ương và địa phương. Lúc này, ngoài các cơ quan quân sự, dường như toàn thể guồng máy chính quyền đều tê liệt.

Thứ hai:

Cuộc đảo chánh đã vô tình gia tăng cuộc xung đột tôn giáo. Cuộc cách mạng vốn dĩ khởi đầu do thái độ đàn áp Phật Giáo. Hơn nữa, vì các tướng Lê Văn Kim và Trần Văn Đôn đều là những người theo phật giáo, cuộc cách mạng có vẻ là một hành động để giải cứu các phật tử cũng như để trả thù sự phân biệt tôn giáo dưới chính quyền ông Diệm. Chuyện những người công giáo cảm thấy thù nghịch những vị tướng lãnh cũng là chuyện dễ hiểu, nhất là khi họ mục kích sự đối đãi bất nhẫn của những người này đối với ông Diệm và ông Nhu.

Tuy vậy, những khó khăn căn bản là do từ chính các vị tướng lãnh mà ra. Những quân nhân trong Hội Đồng tướng lãnh chẳng những đã không có quan niệm rõ rệt về chính phủ hoặc xã hội, mà cũng chẳng hề có những suy nghĩ thiết thực về việc xây dựng lại quốc gia. Khung cảnh của các vị tướng lãnh lúc này thật đúng như lời tục ngữ: *"Đồng Sàng Dị Mộng"* , họ quả thật là những người cùng chung giường nhưng lại chẳng cùng giấc mơ. Và ngay cả đến những giấc mơ của họ cũng không rõ ràng cụ thể. Kết quả là các vị tướng tá đã đồng ý bỏ mặc guồng máy chính quyền.

Tướng Lê Văn Kim lúc nào cũng phẫn nộ về tình trạng buông lơi của các tướng lãnh. Vốn dĩ là một người cương quyết và có khả năng; ông không thể chịu được sự lười biếng của tướng Dương Văn Minh. Tướng Kim nói với tôi rằng: Trong Hội Đồng có nhiều phe nhóm quá mà lại thiếu đường lối tổng quát cho nên vẫn chưa có gì đáng gọi là thành quả. Lúc này, việc cần thiết là phải tìm những người đứng ra để lãnh đạo. Mọi việc đều qua tướng Minh, người đã đặt tay chân của riêng mình vào những cương vị chủ chốt. Tuy thế, chính cướng Minh lại không hề có một chút khả năng nào dù là khả năng thúc đẩy những người do chính ông đưa vào.

Sau cùng, vì đã quá chán nản, tướng Kim xin từ bỏ những trách nhiệm chính trị để có thể trở về phục vụ quân đội. Kết quả là vào giữa tháng giêng ông được cử làm Tổng Tham Mưu Trưởng Quân Đội. Khốn thay, ngay cả việc này cũng làm gia tăng nhiều sự ngờ vực. Đã có vài người cho rằng ông Kim đang cố gắng củng cố quyền lực. Hơn nữa, chỉ ít lâu sau đó, tướng Trần Thiện Khiêm, Tổng Tham Mưu Trưởng trước khi ông Kim nhậm quyền, lại còn tạo ra một hiềm khích làm vấn đề càng thêm phức tạp. Mặc dầu Hội Đồng Nhân Sĩ vẫn là một điểm sáng, nhưng khung cảnh đất nước lúc này thật là tăm tối và cho đến cuối năm 1963 thì mọi sự đã rõ ràng rằng những tiến triển trong giai đoạn đầu của cuộc đảo chánh chẳng có gì đáng gọi là cách mạng. Tất cả chẳng qua chỉ là việc giao chuyển quyền hành mà thôi. Lại thêm một cơ hội nữa bị lãng phí. Đây có lẽ là cơ hội cuối cùng của chúng tôi.

Sau cuộc đảo chánh, ba tháng trôi qua tay các vị tướng tá hững hờ như nước. Lúc này, những hy vọng của các phần tử quốc gia vào lúc đầu đảo chánh mới thành công đã chuyển thành những nghi ngờ, lãnh đạm. Tuần trăng mật của chánh phủ mới trôi qua thật là ngắn ngủi và chưa ai tiên đoán được đất nước sẽ phải chấp nhận cuộc lênh đênh buông thả trong bao lâu nữa. Sự thiếu sáng kiến của giới lãnh đạo trong ba tháng cầm quyền đầu tiên đã đủ để mọi người có linh cảm rằng hiểm họa sắp xuất hiện.

Vào ngày 30–11–1964, tai họa mở màn bằng hành động của tướng Khánh. Sáng sớm hôm đó, tướng Nguyễn Khánh và một nhóm tướng lãnh khác — kể cả tướng Trần Thiện Khiêm, cựu Tổng Tham Mưu Trưởng — đứng ra làm một cuộc chỉnh lý lật đổ nhóm tướng lãnh đã đảo chánh ông Diệm không cần đến một phát súng. Tuy không làm gì hại đến nhóm tướng lãnh, sau khi chỉnh lý ông Khánh đã cầm tù họ rồi tự mình đứng ra nắm quyền lãnh đạo.

Cuộc chỉnh lý lần này đã thay thế luật nhà binh của nhóm tướng lãnh lúc trước bằng những hành động hài hước của một nhân vật hoàn toàn thiếu đứng đắn. Nếu các tướng tá trước ông Khánh chỉ là những người thiếu kiến thức chính trị và thiếu tháo vát thì tướng Khánh lại chính là một người lãnh đạo với khả năng không quá khuôn khổ của những việc toa rập. Theo tôi nhận xét thì Tướng Khánh là một nhân vật len lỏi vào cuộc đời chính trường phức tạp Miền Nam với những quan niệm bấp bênh đã làm bẽ mặt cả đất nước. Khi ông Khánh ra cầm quyền, tôi nghĩ có lẽ đã đến lúc tôi nên rời chính trường để trở lại với cuộc sống bình thường. Trong thời ông Diệm, ở Sài Gòn đã có một tờ báo Anh Ngữ là tờ Times of Vietnam. Tờ Times được coi là cơ quan ngôn luận của chính phủ và thường xuyên đăng những mục chửi bới chống Hoa Kỳ. Tờ báo này lúc trước vẫn được ông bà Ngô Đình Nhu đứng sau làm hậu thuẫn. Sau khi các tướng tá đảo chánh, những văn phòng của nhà xuất bản bị lục soát và tờ báo phải đóng cửa.

Lúc này tôi cảm thấy dường như thị trường Sài Gòn vẫn còn đủ chỗ cho một tờ báo Anh Ngữ. Tôi có biết sơ về công việc báo chí vì đã có lần làm chủ bút cho một tờ báo ở Hà Nội năm 1951, và đã gom

đủ tiền để bắt đầu một tờ báo mới là tờ Saigon Post. Bắt đầy xây dựng một tờ báo từ phút ban đầu là một việc vô cùng khó nhọc. Việc đã thâu hết tất cả công sức của tôi trong nhiều tháng trời. May thay, đây cũng là một sự khó nhọc tôi chẳng nề hà. Thời giờ của tôi được chia đều để viết bài bình luận, chọn các tiết mục, xem xét vấn đề thương mãi và trông coi cả đến việc sắp chữ. Thông thường thì khoảng 3 hoặc 4 giờ đêm mỗi ngày tôi bắt đầu duyệt lại lần chót tờ báo trước khi cho lên khuôn để xuất bản vào ngày hôm sau, rồi sau đó về nhà vật ra ngủ vùi một giấc ngắn trước khi một ngày mới bắt đầu.

Tuy lại một lần nữa tôi xa rời chính trường, tôi vẫn chưa bỏ hẳn được mọi hoạt động chính trị. Có lẽ chỉ ngoại trừ việc bị buộc phải nghỉ mát bất đắc dĩ như lần đưa nhà tôi sang Pháp dưỡng bệnh lúc trước thì chẳng còn việc gì khác có thể khiến tôi từ bỏ được tất cả những hoạt động chính trị. Chính trị chính là mạch sống của những người mang nghiệp chủ bút hoặc viết bình luận như nghề mới chọn của tôi. Cơ nghiệp điện ảnh ngắn ngủi của tôi trước đây cũng có liên quan một phần đến chính trị trong phần chủ đề. Ngay cả khi tôi đi dạy, thì thời gian đó cũng là vào giữa lúc những phong trào chống đối đang hoạt động mạnh trong giới các giáo sư và rồi nghề giáo của tôi cũng bị những biến cố chính trị làm cho khuất lấp mất đi. Vào thời gian này tôi đã gia nhập chính trường được 20 năm và có lẽ chẳng còn bất cứ cách nào có thể làm tôi dứt bỏ được nghiệp chính trị. Về riêng phương diện này, cuộc sống của tôi cũng chẳng khác gì cuộc sống của nhiều người Việt Nam khác. Từ khoảng giữa thập niên 1940 về sau, lịch sử đất nước không hề để bất kỳ ai an hưởng trọng vẹn hòa bình hoặc bất kỳ gia đình nào an nhiên không bị đụng chạm. Tất cả chúng tôi đã trở thành những nạn nhân chính trị bằng cách này hay cách khác. Có lẽ vào lúc này, ấn tượng đó còn phù hợp với hoàn cảnh hơn là vào năm 1964. Nếu nhìn lại với những biến cố lịch sử đã trôi qua, thì chính chánh quyền Nguyễn Khánh đã xóa tan những hoài bão của các phần tử quốc gia khi họ cố tìm cách xây dựng một Miền Nam Dân Chủ mạnh mẽ để có thể đương đầu hữu hiệu với Cộng Sản. Theo tôi thấy thì cho đến giai đoạn này đã có rất nhiều cơ hội có thể cho phép Việt Nam thiết lập một chánh

phủ dân chủ như những phần tử quốc gia đã từng ước mơ. Cơ hội đầu tiên là năm 1948, khi Pháp đưa ra *"Giải Pháp Bảo Đại."* Cơ hội thứ hai là năm 1954, khi hiệp định Geneva tạo thành một Miền Nam Việt Nam độc lập. Cơ hội thứ ba là năm 1963, khi các tướng lãnh đảo chánh ông Diệm. Nhưng trong cả ba cơ hội vừa kể, giới lãnh đạo Miền Nam đã phá hủy tất cả mọi triển vọng của các phần tử quốc gia và không đáp ứng được nguyện vọng của người dân Việt Nam. Nếu ân sủng may mắn đã đến cho giới lãnh đạo Miền Bắc bao nhiêu thì nghịch cảnh đã khiến giới lãnh đạo quốc gia phải chịu đựng khốn khó bấy nhiêu.

Khi suy luận dựa trên quan điểm này thì chính người Việt Nam đã tự chuốc lấy những khốn khó cho cuộc sống của mình. Chẳng có gì khó hiểu về những người như Bảo Đại, Ngô Đình Diệm, Big Minh và Nguyễn Khánh. Điều khó hiểu có chăng là ở vào câu hỏi: Tại sao Hoa Kỳ khởi đầu vào Việt Nam với mục đích xây dựng một Miền Nam Dân Chủ và vững mạnh mà lại có thể khiến Việt Nam đi đến những thất bại sâu xa đến thế? Vì rằng mỗi cơ hội dành cho những phần tử quốc gia cũng là một cơ hội dành cho Hoa Kỳ. Nuôi dưỡng ý thức dân chủ tại Việt Nam không phải chỉ là một vấn đề liên hệ đơn thuần đến Việt Nam, mà cũng là vấn đề liên hệ đến Hoa Kỳ. Vì vậy, một khi Việt Nam đã thất bại thì Hoa Kỳ cũng đã thất bại.

Nếu những thất bại của Việt Nam là do thiếu lãnh đạo thì những thất bại của Hoa Kỳ, theo tôi, là do thiếu chính sách. Qua con mắt những người Việt Nam thì chính sách của Hoa Kỳ lúc nào cũng đầy mâu thuẫn. Nói một cách chi tiết hơn thì Hoa Kỳ lúc nào cũng đi dây giữa hai vấn đề can thiệp và không can thiệp. Chính phủ Hoa Kỳ dường như vĩnh viễn chẳng bao giờ có thể khẳng định vấn đề liệu có nên can thiệp hay không. Hậu quả của thái độ đi dây là Hoa Kỳ đã đưa cả mình lẫn đồng minh Việt Nam vào một tư thế bất lợi hơn cả.

Cuộc đảo chánh ông Diệm là một phần thất bại điển hình đã ám ảnh cả Hoa Thịnh Đốn lẫn Sài Gòn. Các tướng lãnh đảo chánh ông Diệm đã cố hết sức thận trọng tránh để cho cuộc đảo chánh có vẻ không phải là *"do người Mỹ tổ chức."* Nhưng dù các tướng lãnh có cố gắng đến mức nào đi nữa thì biến cố đảo chánh vẫn khó thể xảy

ra nếu không có sự đồng ý của Hoa Kỳ. Trong nhiều tháng trước khi họ dự định đảo chánh, các tướng lãnh đã hết sức thận trọng dò dẫn thái độ của Hoa Kỳ. Các tướng tá cần — hoặc ít ra là cảm thấy cần — được Hoa Kỳ nói rõ với họ rằng dù cho ông Diệm có bị lật đổ, thì Hoa Kỳ cũng vẫn tiếp tục viện trợ kinh tế và quân sự cho Việt Nam. Sau cùng Hoa Kỳ đã bật đèn xanh cho họ. Mới đầu là những dấu hiệu ngầm từ Hoa Thịnh Đốn và rồi rõ ràng hơn qua trung gian Lucien Conein, người của CIA.

Mặc dầu những người âm mưu và Hoa Kỳ đã cẩn trọng che dấu tất cả mọi việc, khi biến cố đảo chánh xảy ra, tất cả những người Việt Nam có để ý đến vấn đề chính trị đều nhận định rằng sự dính líu của Hoa Kỳ là chuyện nghiễm nhiên. Do vậy, khi đảo chánh thành công và cả Việt Nam đều vui mừng khi chánh phủ ông Diệm bị lật đổ thì Hoa Kỳ đã được xem là đồng minh của dân chủ. Đối với Việt Nam, chuyện Hoa Kỳ can thiệp là chuyện hoàn toàn có tính cách tự nhiên. Sự can thiệp được ủng hộ là vì hành động này đi đôi với mong mỏi chung của dân chúng.

Cuộc đảo chánh của các tướng lãnh là việc can thiệp trực tiếp đầu tiên của Hoa Kỳ vào nội bộ Việt Nam. Tuy vậy, như tôi đã trình bày, chính sách của Hoa Kỳ đã ảnh hưởng đến tình hình chính trị Việt Nam qua rất nhiều năm. Sự can thiệp của Hoa Kỳ bắt đầu từ khi Pháp còn đô hộ Việt Nam cho đến khi ông Diệm bị lật đổ. Ở mọi thời điểm, Hoa Kỳ đều không lộ rõ vai trò. Tuy thế, tất cả các phần tử quốc gia Việt Nam đều xem Hoa Kỳ là đồng minh. Kể từ ngày thế chiến thứ hai kết liễu Hoa Kỳ đã giúp đỡ, cố vấn và cũng đã nhiều phen cản trở hành động của các phần tử quốc gia.

Vào thời Bảo Đại, Hoa Kỳ đã liên tiếp chối bỏ một giải pháp quốc gia cũng như đã ủng hộ trò chơi của Pháp khi Pháp cố trì hoãn việc nhượng quyền cho các phần tử quốc gia và như thế Hoa Kỳ đã vô tình làm giảm uy tín các phần tử quốc gia rất nhiều. Trong thời ông Diệm, Hoa Kỳ đã ủng hộ nhân vật độc tài này suốt một thập niên cho tới khi ông Diệm công khai chống đối việc mở rộng chính phủ. Hơn nữa, khi chánh phủ ông Diệm đang ráo riết đàn áp các phần tử quốc gia Hoa Kỳ còn dùng chiêu bài *“Hợp Pháp”* để cắt đứt liên lạc với họ.

Những chánh sách của Hoa Kỳ chẳng khác nào những nhát giáng đã cướp đi cả những khích lệ lẫn các điểm tựa mà các phần tử quốc gia có thể dựa vào để hoạt động.

Kể từ lúc đó cho đến nay, tôi vẫn nhận xét rằng chánh sách *"đi dây"* của Hoa Kỳ chứng tỏ họ hoàn toàn không hiểu rõ chủ định của chính mình. Một mặt thì thực tế về sách lược toàn cầu đòi hỏi Hoa Kỳ phải ủng hộ chánh sách thực dân của Pháp và giúp đỡ ông Diệm củng cố chánh quyền. Nhưng mặt khác, lý tưởng lại đòi hỏi Hoa Kỳ phải chống lại thực dân và bồi đắp cho một nền quốc gia dân chủ. Giữa hai sách lược phải chọn, Hoa Kỳ dường như không thể cả quyết được rằng họ sẽ phải đi theo sách lược nào.

Tôi tự hỏi liệu vào lúc đó hoặc về sau này, Hoa Kỳ có thể nhận thức được rằng bất kỳ chọn lựa cách nào thì họ cũng vẫn phải can thiệp trực tiếp hay chăng? Vấn đề phải can thiệp là một vấn đề Hoa Kỳ khó thể tránh khỏi! Sau thế chiến thứ hai, cương vị nổi bật của Hoa Kỳ đã khiến họ ảnh hưởng trầm trọng đến chính trị nội bộ Việt Nam bất kể họ hành động ra sao. Chính vì lý do này nên trong giai đoạn ông Diệm nắm quyền, khi Hoa Kỳ cắt đứt liên lạc với chúng tôi dưới chiêu bài *"hợp pháp"* và *"không can thiệp"* tôi vẫn thấy rằng hành động của họ cũng có phần đúng. Ngoài cách bịt mắt không can thiệp, Hoa Kỳ chẳng còn cách nào khác để tránh khỏi đương đầu với vấn đề Việt Nam. Vì bất cứ khi nào những người có trách nhiệm trong chánh phủ Hoa Kỳ còn tin rằng số phận của các quốc gia tùy thuộc lẫn nhau, bất cứ khi nào họ còn tin rằng những quyền lợi quan trọng của Hoa Kỳ luôn luôn phải đi đôi với một thế giới quân bằng ổn định thì lúc đó dù muốn dù không, Hoa Kỳ vẫn phải vương mình vào cuộc. Một khi đã chấp nhận điều này thì điều quyết định còn lại là phải can thiệp như thế nào. Câu hỏi chính, vì vậy, chính là: *"Phải can thiệp như thế nào?"* Chứ không phải, *"Liệu có nên can thiệp hay không?"*

Mãi cho đến khi các tướng tá đảo chánh, Hoa Kỳ vẫn giữ vững chủ trương *"không can thiệp."* Tuy vậy, vào mùa hè 1963, chủ trương không can thiệp đã khiến Miền Nam rơi vào tình trạng tai hại đến nỗi dường như Hoa Kỳ bị buộc phải đi ngược lại các chính sách về

trước và trực tiếp can thiệp. Nhưng dù bị buộc phải can thiệp, Hoa Kỳ vẫn vào cuộc đầy vẻ ngần ngại, đắn đo. Sau khi đồng ý để cho những người mưu mô đảo chánh bắt tay vào việc, họ coi như việc can thiệp đã kết liễu. Hoa Kỳ hành động như thể cố nói lên tâm tư ngần ngại của họ rằng: *"Tình thế đã bắt buộc chúng tôi can thiệp, nhưng chúng tôi sẽ cố giảm thiểu mức độ can thiệp và nếu cần chúng tôi sẵn sàng chối bỏ sự can thiệp."*

Nhưng vấn đề can thiệp, thật chẳng khác nào vấn đề thụ thai. Một khi đã thụ thai thì dĩ nhiên chẳng thể có vấn đề thụ thai nửa chừng. Khi Hoa Kỳ nỗ lực giới hạn các hành động can thiệp thì chánh phủ Hoa Kỳ nói chung — và ông Henry Cabot Lodge nói riêng — đã không chú ý đến vấn đề lãnh đạo sau khi ông Diệm bị lật đổ. Họ chẳng hề chú tâm đến những vấn đề khó khăn của tương lai. Hoa Kỳ quyết định đổi ngựa mà không cần biết rõ con ngựa mới như thế nào. Hậu quả là một nhóm quân nhân đã đứng ra đảo chánh và rồi tiếp sau đó là một nhân vật hài hước Nguyễn Khánh lên thay. Cuối cùng chính Hoa Kỳ phải lãnh nhận mọi hậu quả của cuộc đảo chánh. Hậu quả này bao gồm cả những thành công lẫn những thất bại của các nhân vật thiếu khả năng đã nắm quyền tại Việt Nam. Cách vào cuộc của Hoa Kỳ thật là vụng về vô kể.

Thật ra những diễn biến kể trên không phải là những vấn đề chẳng thể tránh khỏi. Nếu Hoa Kỳ có đủ can đảm nêu rõ lý tưởng dân chủ thì những người có trách nhiệm trong chánh phủ Hoa Kỳ có thể sẽ có những giải pháp khác. Hoa Kỳ có thể dùng thời giờ để tìm hiểu kỹ xem mục đích thực sự của họ đối với Việt Nam là gì và tìm những giải pháp thiết thực để chuyển Việt Nam về một hướng thuận lợi hơn thay vì chỉ dùng thời giờ tranh luận về vấn đề làm thế nào để trực tiếp can thiệp vào Việt Nam mà vẫn tránh được vẻ lộ liễu.

Trong diễn biến đảo chánh, đại sứ Lodge đã nhờ nhân viên Conein của CIA chuyển lời với những người âm mưu đảo chánh rằng Hoa Kỳ *"không hề toan tính ngăn cản"* cuộc đảo chánh. Nhưng ông Lodge cũng có thể nói khác. Ông có thể bàn luận với những người mưu mô qua những lời kín đáo khác chẳng hạn như: *"Thực sự, chúng tôi không ủng hộ ông Diệm. Nhưng ủng hộ các ông có thật là*

một giải pháp hoàn hảo hơn chăng? Chúng tôi không muốn biết rõ chi tiết về việc đảo chánh của các ông. Nhưng các ông sẽ làm gì sau đó? Các ông đang bàn luận về tương lai đất nước các ông. Tất nhiên sự việc cũng có liên hệ đến chúng tôi." Các tướng lãnh không phải là những người không thông hiểu vấn đề. Họ sẽ phải nghe theo giải pháp hòa nhã và trực tiếp này. Vì rằng họ chẳng thể lựa chọn.

Cho dù lịch sử đã trôi qua và chúng tôi đang nhìn lại vấn đề, việc phán xét liệu có nên đảo chánh ông Diệm hay không vẫn là việc khó nói. Tuy chẳng ai có thể tiên đoán được những diễn biến tại Việt Nam nếu ông Diệm và gia đình vẫn tiếp tục nắm quyền, nhưng bất kỳ ai cũng có thể nhận định rằng nếu không nỗ lực tiến hành những nhu cầu thiết thực của Miền Nam sau đảo chánh thì những thành công của cuộc đảo chánh quả không đáng kể. Khi nhóm tướng tá nắm quyền thì lại có một sự mâu thuẫn tương tự hệt như trước đây giữa họ và Hoa Kỳ. Một mặt, đại sứ Lodge đã tiếp tục thái độ không can thiệp khi các tướng lãnh đi từ sự vụng về này qua sự vụng về khác. Mặt khác, tuy đã quyết không can thiệp, Hoa Kỳ vẫn tỏ vẻ phẫn nộ vì kém nhẫn nại. Họ có cảm giác như một người anh lớn lúc đứng nhìn em mình hành động một cách hoàn toàn vô trách nhiệm. Những tướng lãnh chẳng những đã không có chính sách và kế hoạch rõ rệt mà còn thiếu cả người lãnh đạo chủ chốt. Vào tháng 12 năm 1963, McNamara trong cơn giận dữ đã bước vào phòng họp với các tướng lãnh đạo nhìn quanh từng người và đặt câu hỏi: *"Ai trong nhóm các ông đây là người lãnh đạo?"* Các tướng tá đều ngậm miệng căm hờn. Hành động của McNammara biểu hiện rõ rệt khuynh hướng của Hoa Kỳ là dùng sức mạnh áp chế thay vì giúp đỡ các đồng minh bằng những phương pháp tốt đẹp khác.

Đã không chịu đưa ra những chủ trương hướng dẫn rõ rệt mà lại tức giận và thất vọng về những hành động vụng về và thiếu kế hoạch của giới lãnh đạo Việt Nam, những người lập chính sách Hoa Kỳ quả thật đã chơi trò phù thủy đầy bí hiểm. Những xung khắc rõ rệt của Miền Nam khi đi đôi với những chủ trương thật mơ hồ của Hoa Kỳ đã dẫn đến cuộc chỉnh lý của Nguyễn Khánh . Mặc dầu chính bản thân đại sứ Lodge không hề có dính líu gì đến cuộc đảo chánh, khi nhóm tướng lãnh bị lật đổ, ông đã phát biểu: *"Thế là thoát nợ!"*

Có thể điều đại sứ Lodge phát biểu đã chứng tỏ ông cảm thấy ngờ vực, bất an khi phải gắn liền uy tín của Hoa Kỳ vào những nhân vật lãnh đạo Miền Nam. Nhưng chẳng những đại sứ Lodge mà ngay cả đến ông Johnson cũng chưa hề chú tâm đến vấn đề tìm tòi những người lãnh đạo. Vì chính sách của Hoa Kỳ lúc nào cũng mong mỏi sự ổn định ở Việt Nam nên họ sẵn lòng chấp nhận bất kỳ ai trông có vẻ hứa hẹn. Họ chẳng cần đoái hoài gì tới vấn đề phải cải cách để biến chánh quyền Miền Nam thành một chính quyền mà họ thực sự muốn ủng hộ. Lại một lần nữa họ quyết định đổi ngựa mà chưa hề biết rõ tính nết của một con ngựa lạ.

Những hành động vô ý của Hoa Kỳ dẫn đến hậu quả là ngay từ phút đầu, ông Khánh đã được tiếp đón như một người hùng được Hoa Kỳ ủng hộ triệt để. Để chứng tỏ sự ủng hộ của Hoa Kỳ với vị lãnh tụ mới, Hoa Kỳ đã gửi cả Bộ Trưởng Quốc Phòng sang Việt Nam để vận động ủng hộ ông Khánh. (Cách vận động này vốn không phải là một sách lược tự nhiên đối với McNamara. Có lần ông nắm tay ông Khánh tung hô: *"Việt Nam Muôn Năm."* Khốn thay, người dạy McNamara khẩu hiệu tung hô lại quên không dạy ông phải đặt dấu nhấn cho đúng nên thay vì tung hô: *"Việt Nam Muôn Năm,"* ông ta lại hô trệch đi thành *"Việt Nam Muốn Nằm!"*) Thật ra, bề mặt mạnh mẽ của tướng Khánh chỉ có thể che dấu được những nhược điểm to lớn của chánh phủ Miền Nam được nhất thời. Những nhược điểm của chánh quyền tướng Khánh bao gồm nhiều điểm. Nhược điểm thứ nhất là chánh phủ không có một chánh sách tổng quát rõ rệt. Nhược điểm thứ hai là chính bản thân tướng Khánh cũng không đủ khả năng để nhận thấy tầm mức cần thiết của vấn đề này. Khi McNamara giơ tay cùng Nguyễn Khánh, mọi người đều thấy rõ cả Tổng Trưởng Hoa Kỳ lẫn tướng Khánh đều khép chặt những ngón tay xen kẽ. Hình ảnh này có thể được xem như một biểu tượng đánh dấu mối liên hệ chặt chẽ giữa Hoa Kỳ và Việt Nam. Nhưng nếu quả những người có trách nhiệm trong chánh phủ Hoa Kỳ lúc đó đã nhận định được vấn đề một cách tường tận thì họ phải kết luận khác. Họ chẳng thể kết luận rằng chỉ cần hình ảnh của biểu tượng liên kết là đủ để giải tỏa mọi khó khăn.

Chương 16
Chánh Quyền Tướng Khánh

Vào mùa xuân năm 1964, tướng Khánh vẫn chưa hề hoàn thành được điều gì đáng kể. Ông chỉ hô hào những câu vô nghĩa về mục đích của mình và thay đổi vòng vòng các bộ trưởng, chẳng theo một phương sách hoặc thứ tự nào cả. Một trong những hành động khác của ông là giải tán Hội Đồng Nhân Sĩ vào tháng sáu. Một hôm, Hội trưởng Trần Văn Văn cùng tôi được triệu vào gặp ông Khánh để nghe ông tuyên bố: *"Hội Đồng Nhân Sĩ thực sự chẳng có ích lợi gì. Tôi đã có những ý kiến khác."* Sau đó chúng tôi được mời ra. Sự việc gần như thể chúng tôi chánh thức được báo cáo rằng chính mình đã chết.

Một trong những điểm sáng sủa hơn là tờ Saigon Post đã đi qua giai đoạn lục đục bấp bênh ban đầu và chuyển thành một tờ báo khá vững. Dù rằng đam mê báo chí vẫn còn, những ngày tờ báo đòi hỏi tôi phải chú tâm đã thật sự đi qua.

Lúc này, gia đình chúng tôi đã giải quyết được những khó khăn về vấn đề tài chánh. Hơn nữa, ở Sài Gòn cũng chẳng có điểm hy vọng nào đáng gọi là sáng sủa trong tình hình chính trị. Tình trạng thật là bế tắc và tôi cho rằng có lẽ phải rời bỏ quốc gia, thì đầu óc mới có thể nghỉ ngơi và nhận định được tình hình Việt Nam rõ hơn qua một lăng kính khác. Qua ông Barry Zorthian, người điều khiển, hướng dẫn các dịch vụ tin tức, tôi biết rằng thỉnh thoảng phòng thông tin Hoa Kỳ USIS có mời người ngoại quốc đến viếng thăm Hoa Kỳ dưới một chương trình gọi là Leadership Program. Tôi đã hỏi ý kiến ông Zorthian thử xem mình có thể đủ tiêu chuẩn được tuyển hay không. Ông Zorthian trả lời rằng chẳng có vấn đề gì khó khăn cả. Tôi chỉ cần nộp đơn là xong.

Mọi việc được sắp xếp thật nhanh chóng. Chỉ trong một thời gian ngắn sau đó, tôi nhận được hai bức thư, một của Đại sứ Lodge mời sang Hoa Kỳ và một của British Council mời sang thăm Anh Quốc. Khi chương trình hoạch định xuất dương đã thành tựu, tôi mới thực

sự nhận ra mình đã nôn nóng đến độ nào. Tôi chưa hề có dịp du lịch kể từ năm 1954, khi tôi bị buộc phải hủy bỏ chuyến trở lại Thụy Sĩ và kể từ năm đó cho đến nay cuộc sống của tôi lúc nào cũng đầy ắp những chuyện khó khăn và những thất vọng chính trị. Đây sẽ là chuyến du lịch lý thú. Hơn nữa, tôi còn có thể quan sát tận mắt đất nước và cuộc sống của Hoa Kỳ.

Nhìn từ một khía cạnh nào đó thì đây là một điều mong ước đang biến thành sự thực. Thực sự thì chẳng phải tôi mong được du lịch Hoa Kỳ, nhưng cuộc sống và lý tưởng của người dân Hoa Kỳ đã xâm chiếm tâm hồn tôi từ lâu rồi. Từ khi còn cắp sách đến trường tôi đã say mê đọc tiểu sử của Tổng Thống Franklin Delano Roosevelt và những chánh sách ông đề ra để bảo vệ các đồng minh của Hoa Kỳ trong Đệ Nhị Thế Chiến. Tổng thống John F. Kennedy cũng là một nhân vật khác đã khích lệ rất nhiều những điều tôi ấp ủ. Tôi đã theo dõi cuộc bầu cử khi ông ra ứng cử và rất ngưỡng mộ bài diễn văn ông đọc trong buổi lễ nhậm chức. Trong bài diễn văn đó, Tổng Thống Kennedy tuyên bố Hoa Kỳ sẽ là một quốc gia *"mang bất cứ gánh nặng nào, trả bất cứ giá nào để bảo vệ tự do dân chủ …"* câu nói đó tôi vẫn còn nhớ mãi. Tôi cho rằng bài diễn văn nhậm chức của tổng thống Kennedy là một bài diễn văn đã diễn tả trọn vẹn được cả vai trò quả cảm lẫn lý tưởng của Hoa Kỳ. Có lẽ bài diễn văn của tổng thống Kennedy đã khích lệ những hoài bão của tất cả các phần tử quốc gia ở những nước hãy còn kém phát triển và đầy đe dọa vào thời đó.

Bởi thế, tuy ấn tượng tốt đẹp của tôi về Hoa Kỳ trong quá khứ đã bắt đầu bị lu mờ khi tôi mục kích những thực tế chính trị tại Việt Nam, tôi vẫn bị những lý tưởng của Hoa Kỳ thu hút. Tôi hồi hộp mong mỏi cho đến nỗi khi máy bay bay qua California, về hướng Cựu Kim Sơn, tôi đã cảm thấy thất vọng. Khi nhìn xuống thấy những ngọn đồi, những cánh đồng và những thảm cỏ, tôi đã nhủ thầm: *"Ừ, dường như cũng chẳng có gì khác, quang cảnh nói chung cũng không lấy gì làm ly kỳ cho lắm."*

Tại Cựu Kim Sơn, tôi lập tức thay đổi máy bay và bay thẳng về Hoa Thịnh Đốn. Tôi xin được đi thăm Nghĩa Trang Quốc Gia tại Arlington

trước tiên. Khi đứng trước mộ cố tổng thống Kennedy trong cái nóng mùa hè vùng Hoa Thịnh Đốn tôi cho rằng ông chính là người đã thể hiện những lý tưởng sáng suốt và những khuôn mẫu đạo đức của Hoa Kỳ. Ngay khi đó, tôi cũng suy nghĩ về một khuôn mặt khác của Hoa Kỳ, một khuôn mặt mà tôi mục kích đã quá nhiều lần tại quê nhà.

Trong những tuần lễ sau đó tôi ở lại thủ đô, thăm viếng các nhà báo và bạn bè tôi đã quen biết tại Việt Nam, rồi mướn xe cùng với một người bạn Việt Nam khác chu du băng ngang nước Mỹ. Tôi được mời đến dự đại hội của đảng Cộng Hòa tại Cow Palace ở Cựu Kim Sơn. Đây quả là một cơ hội lưỡng toàn. Tôi sẽ có cơ hội vừa được xem xét, gần gũi toàn thể nhân dân lại vừa được chính mắt quan sát những hoạt động chính trị của Hoa Kỳ.

Chúng tôi cùng lái chiếc Chevrolet mướn đi ngược lên phía Bắc Hoa Thịnh Đốn, đến thác Niagara rồi quay ngang trở về hướng Tây, trực chỉ Detroit, băng ngang những vùng đồng bằng bát ngát. Những tia nắng ngày hè lấp loáng trên những cánh đồng tạo thành những ảo ảnh trông chẳng khác nào nước trên những mặt đường trải nhựa. Hai bên là cảnh những ruộng ngô và lúa mạch trải dài tít tắp đến tận chân trời. Khung cảnh thật là bao la. Thời tiết vào thời gian này vô cùng nóng nực. Chúng tôi đã đi suốt cả 12, 13 ngày đường, chỉ ngừng lại để ngắm cảnh và trú ngụ qua đêm ở những khách sạn nhỏ bé.

Nhưng vấn đề thực phẩm còn quan trọng hơn là vấn đề thời tiết. Vì ăn liên tục toàn Hamburger và Hotdog ở các quầy dọc đường, bụng cả hai chúng tôi đều cồn cào, quặn thắt. Chúng tôi tự hỏi không hiểu làm cách nào để có thể tìm lấy một bát cơm trong suốt một vùng bao la, gần như chỉ gồm toàn những khuôn mặt Mỹ và thực phẩm Mỹ này. Chẳng bao lâu sau, chúng tôi tìm ra một cách hữu hiệu có thể dùng trong mọi trường hợp. Không cần biết là đang ở đâu, hễ cứ bắt đầu nghỉ tối là chúng tôi đến ngay chỗ điện thoại công cộng, lật những trang màu vàng trong quyển điện thoại niên giám ra tìm các quán ăn Tàu. Đôi khi chỉ có một quán độc nhất ở vùng kế cận.

Nhưng gần như lúc nào chúng tôi cũng tìm được một chỗ trong vùng.

Tuy đã theo phương pháp thập toàn này mà khi đến phía Tây Denver chúng tôi vẫn gặp khó khăn. Vùng này vốn là một vùng xa xôi hẻo lánh. Quyển điện thoại niên giám đã không có tên các quán ăn Tàu mà cũng chẳng có bất kỳ tên họ người Tàu nào trú ngụ trong các vùng lân cận. Chẳng có họ Tchang, không có họ Fong mà cũng không có cả họ Lee. Một lần, sau khi đã nhiều ngày vất vả với Hamburger, bột khoai tây và nước sốt, sau khi đã thất vọng vì quyển điện thoại niên giám và đang lủi thủi đi bộ về khách sạn bỗng chúng tôi trông thấy một chú bé Tàu chạy ngang qua đường. Chúng tôi vội đi theo cậu bé vào đến một tiệm giặt ủi. Khi nghe tình cảnh của chúng tôi, cha mẹ cậu bé lập tức làm ngay hai dĩa cơm chiên và chúng tôi sung sướng thưởng thức hương vị thơm ngon của bữa cơm chiên chẳng khác nào hai kẻ lỡ đường bỗng vớ được một thứ thức ăn hiếm có. Chúng tôi đến California trước tiên qua ngả BakersCeld rồi đi ngược bờ biển qua Carmel, Big Sur và đến Cựu Kim Sơn vừa đúng lúc Đại Hội Đảng Cộng Hòa bắt đầu. Đây chính là nơi tôi học hỏi những kinh nghiệm đầu tiên về các hoạt động thực tiễn của nền dân chủ Hoa Kỳ. Nếu bảo rằng quá trình bầu cử của Hoa Kỳ rất phức tạp thì đây chỉ là nói một cách nhẹ nhàng nhất. Ngay chính tôi cũng không biết rõ mình đang mong đợi gì khi nhìn những đảng viên Cộng Hòa đi quanh đang đề cử ứng cử viên Barry Goldwater ra ứng cử tổng thống. Theo như tôi suy nghĩ thì đây chắc hẳn phải là một buổi bầu cử thật nghiêm trọng. Nhưng sự việc lại hoàn toàn khác hẳn. Tôi vô cùng bỡ ngỡ giữa cảnh những đám đông mang mũ, cầm cờ, tụ họp ở các sảnh đường Hoa Kỳ, cứ chốc chốc lại cuồng nhiệt cổ võ những thiếu nữ nhảy múa thoắt biến, thoắt hiện chẳng hiểu từ đâu. Khi tôi nói với người hướng dẫn viên rằng dường như khung cảnh có vẻ thiếu nghiêm trang ông đã trả lời rằng khung cảnh lúc này chẳng qua chỉ là những màn kịch bao gồm những phần bên ngoài có thể trông thấy được mà thôi. Những quyết định thực thụ vào thời gian này đang diễn ra sau những cánh cửa đóng kín và những việc đó tất nhiên là tôi chẳng thể nào xem được. Tôi rời cuộc họp thầm nhủ rằng cho dù những đảng viên Cộng Hòa

có thực sự chọn ứng cử viên của họ bằng cách nào đi nữa thì những điều tôi vừa được mục kích thấy vẫn là những hoạt động chính trị rất lạ lùng.

Khi tôi trở lại Hoa Thịnh Đốn thì trời đã vào tháng 8. Đài truyền hình và báo chí đang rầm rộ về việc Bắc Việt tấn công hai chiến hạm Mađox và Turner Joy tại vịnh Bắc Việt. Lúc này quốc hội đang vội vã soạn thảo một nghị quyết gọi là Nghị Quyết Vịnh Bắc Việt (Tonkin Resolution) và đang gia tăng quyền hạn chiến tranh Đông Dương cho Tổng Thống Lyndon Johnson. Tôi đã lắng nghe bài diễn thuyết của Tổng Thống Johnson khi ông diễn tả những biến cố và trình bày vấn đề cần thiết phải trả đũa. Tại Cựu Kim Sơn tôi cũng đã lắng nghe ứng cử viên Barry Goldwater tuyên bố lập trường của ông đối với Cộng Sản. Ngay sau khi nghe xong bài diễn thuyết, tôi đã gửi một mục tường thuật về tòa soạn tờ Saigon Post và tự phong cho mình chức phóng viên đặc biệt. Tôi viết rằng: *"Dường như toàn thể Hoa Kỳ, kể cả những đảng viên Dân Chủ lẫn những đảng viên Cộng Hòa đều chấp thuận một chính sách chống cộng sản ở Việt Nam."*

Vào cuối tháng 8, tôi rời Hoa Kỳ sang Anh Quốc lòng tin tưởng mãnh liệt vào nghị quyết Vịnh Bắc Việt. (Nghị quyết Vịnh Bắc Việt thông qua Hạ Viện với trọn vẹn số phiếu và thông qua Thượng Viện chỉ với vẻn vẹn 2 phiếu bất đồng ý kiến.) Rõ ràng là chánh quyền Johnson đã quyết tâm đi sâu vào cuộc. Hơn nữa, về riêng vấn đề này họ còn được đảng cộng hòa ủng hộ.

Khi tôi đến Luân Đôn thì British Council đã sắp đặt sẵn một chương trình viếng thăm đầy đủ cho tôi. Tuy vậy, chỉ sau một hai ngày đầu tôi đã cảm thấy rằng những thời khắc du lịch sắp sẵn trong thời khóa biểu có phần quá khắt khe. Cảm giác này lại còn có phần mạnh mẽ hơn nhất là khi tôi vừa mới được phép chu du tự do ở Hoa Kỳ. Kết cục, người hướng dẫn phải nới rộng thời gian trong chương trình đã sắp để tôi được dịp viếng thăm Anh Quốc như một du khách thực thụ.

Nhưng chẳng bao lâu sau, khi tôi mới ở Luân Đôn vừa được 4 ngày, thì đã có một bức điện tín khẩn của tờ Saigon Post báo rằng tôi nên về Sài Gòn gấp. Tờ báo đã đăng một loạt bài bình luận chỉ trích

chính phủ Nguyễn Khánh. Những người viết không hề nhẹ tay và tướng Nguyễn Khánh đang sửa soạn đóng cửa tòa báo.

Lúc trở lại Việt Nam tôi thấy mình đang nằm trong thế phải đấu tranh toàn lực để giữ tờ Post khỏi bị đóng cửa. Ông Khánh không chút ủng hộ những bài bình luận. Hơn nữa, việc ông biết rõ tôi suy nghĩ về ông ra sao lại còn khiến mọi việc thêm phần phức tạp. Tuy tôi đã cố gắng hết mình mà tờ báo vẫn phải tạm thời đình bản. May thay lúc này ông Khánh đang tối tăm mặt mũi vì phải đối phó với những khủng hoảng khác trong chánh quyền. Nếu không thì có lẽ tòa soạn tờ Post đã phải đóng cửa vĩnh viễn.

Tuy chính tờ Post đang gặp khó khăn dữ dội, nhưng những khó khăn của tờ Post vẫn chỉ là những cơn gió so với những cơn lốc xoáy đang xoay chuyển làm hỗn loạn Sài Gòn. Suốt từ tháng 9 cho đến tháng 11 chánh phủ tướng Khánh theo nhau thay đổi vùn vụt trong khi biểu tình làm xáo trộn đường phố Sài Gòn mỗi ngày. Biểu tình của gần như tất cả mọi tổ chức thay nhau bùng ra khắp nơi. Công giáo, Phật giáo, Học sinh, Hòa Hảo, Cao Đài, các Hội Lao Động — Ông Khánh đã gây mối bất hòa với mọi đoàn thể và tất cả đang phẫn nộ đòi ông phải thỏa thuận theo những điều họ yêu cầu. Tình cảnh hỗn loạn lúc này còn dữ dội hơn cả tình hình những tháng cuối lúc ông Diệm còn tại chức. Tình cảnh xáo trộn của Sài Gòn đã khiến ông Khánh phải khốn đốn, lúc thì ông phải trốn tránh đương đầu với nhóm này, khi thì ông phải cố giữ vững lập trường với nhóm nọ. Ông Khánh vừa phải ngăn ngừa, đề phòng Hoa Kỳ, lại vừa phải cố gắng chống chỏi với những mưu mô đảo chánh đang làm rung chuyển chánh quyền.

Toàn thể Miền Nam hầu như đắm chìm trong khủng hoảng &mash; Khủng hoảng dân sự, hỗn loạn chính trị và nguy hiểm hơn cả là hỗn loạn quân sự. Trong thời gian này các lực lượng cộng sản đã lợi dụng nhược điểm của Sài Gòn để tung ra những cuộc tấn công ăn khớp nhằm mục đích làm chủ lãnh thổ, cũng như làm chủ các trung tâm dân cư và chia rẽ đất nước. Vào năm 1964, vốn đã gặt hái được một số kết quả, du kích cộng sản ở Miền Nam lại được tăng

cường thêm bằng quân đội chính qui Bắc Việt đổ xuống theo những đường mòn Hồ Chí Minh đã được sửa sang kể từ năm 1959.

Tại nhiều vùng, quân đội Việt Nam Cộng Hòa đang anh dũng chiến đấu nhưng những hỗn loạn chính trị và những rối ren ở cấp chỉ huy đã biến những chiến sĩ thành những người chiến đấu trong những tình cảnh bấp bênh khó khăn. Lúc này nếu quân đội du kích Bắc Việt biết lợi dụng khó khăn thì có lẽ cộng sản có thể làm đảo loạn quân bằng của quân đội Miền Nam.

Những mâu thuẫn xung khắc của tình cảnh trái ngược đã khiến tôi phải bàng hoàng. Khi Hoa Thịnh Đốn vừa chuẩn bị sẵn sàng nhập cuộc thì Sài Gòn lại hoàn toàn hỗn loạn. Ngay khi tổng thống Lyndon Johnson vừa quyết định đứng ra vận động để ủng hộ Việt Nam thì ông Nguyễn Khánh lại đưa chánh phủ Việt Nam vào vòng đình trệ và hỗn loạn.

Những mâu thuẫn lúc này đã hẳn chẳng phải hoàn toàn do sự tình cờ. Nếu Việt Nam không đủ khả năng điều động chiến cuộc thì dĩ nhiên Hoa Kỳ bị buộc phải hứng lấy gánh nặng. Nhưng nếu nhìn kỹ nguyên nhân của những biến chuyển tai hại đã làm xáo trộn Việt Nam, tôi qui trách nhiệm một phần về phía Hoa Kỳ. Nếu nhìn từ một phương diện nào đó thì cũng có thể nói rằng chính Hoa Kỳ đã gây ra mọi chuyện. Kể từ khi họ bắt đầu can thiệp, Hoa Kỳ đã không hoàn toàn ủng hộ những lý tưởng dân chủ. Họ chưa bao giờ đặt nặng vấn đề cần phải xây dựng một chánh phủ đoàn kết các thành phần quốc gia ở Việt Nam. Họ cũng chẳng ủng hộ những mục tiêu của một chánh thể dân chủ trên những phương diện khác chẳng hạn như cải cách xã hội, kinh tế. Trái lại, dường như họ chỉ vui lòng ủng hộ những nhân vật độc tài và các tướng lãnh để đổi lấy những ổn định giả tạo nhất thời. Hậu quả là thay vì đưa ra chính sách để giúp Việt Nam đạt được những quân bằng như họ mong muốn, Hoa Kỳ lại vô tình đưa ra những chính sách khiến chánh phủ Việt Nam ngày càng chia rẽ và yếu đuối thêm.

Quá trình dẫn đến sự thất bại của chánh phủ Việt Nam kéo dài suốt một thập niên — Ông Diệm đắc cử vào năm 1954. Lúc này là mùa thu 1964 — nhưng tình hình Việt Nam lại vẫn ở vào một trong

những giai đoạn tồi tệ nhất. Khung cảnh rối ren và hỗn loạn tại Việt Nam đã khiến Hoa Kỳ thất vọng. Rồi thì những nhân viên lãnh đạo Hoa Kỳ bắt đầu đặt câu hỏi: Liệu có nên can thiệp hay không? Một trong những nguyên nhân chính khiến Hoa Kỳ phải đặt lại câu hỏi về vấn đề can thiệp là do Bắc Việt đã tăng cường áp lực quân sự, nhưng một lý do khác sâu xa hơn chính là do chánh phủ Sài Gòn lúc này đã hoàn toàn rối ren. Mâu thuẫn thay, tình trạng hỗn loạn của Việt Nam phát sinh lại chính là do các chính sách ngoại giao của Hoa Kỳ (hoặc do sự thiếu thốn các chánh sách ngoại giao của Hoa Kỳ.) Trong suốt một thập niên Hoa Kỳ chỉ ủng hộ những nhân vật độc tài và quân phiệt. Họ đã vui lòng ủng hộ bất kỳ nhân vật nào tình cờ nắm được chánh quyền để đổi lại những quân bằng nhất thời tại Việt Nam. Giờ đây chính họ phải gánh chịu những hậu quả của việc đánh đổi đó. Vào mùa thu năm 1964 sau những cơn bão làm xáo trộn nội bộ Việt Nam, nếu quả có một chiều hướng nào đó rõ rệt thì chiều hướng đó chính là sự xuất hiện của một nhóm tướng tá trẻ gọi là Tướng Trẻ. Trong nhóm Tướng Trẻ, nổi bật nhất là ông Nguyễn Cao Kỳ, một tư lệnh không quân mới 35 tuổi. Nhưng tướng Nguyễn Văn Thiệu cũng là một nhân vật nổi bật khác được cho là trầm tĩnh và già dặn hơn. Vì là người gần gũi với chính trị nên cũng như các bạn khác tôi cũng có nghe về nhóm các tướng trẻ. Tuy vậy, tôi không hề quen biết thân thiết với riêng bất kỳ người nào trong nhóm các Tướng Trẻ cả. Nhóm Tướng Trẻ nguyên là một lực lượng mới xuất hiện. Tuy thế, vào lúc này những thế hệ tướng tá đàn anh như tướng Kim, tướng Trần Văn Đôn, tướng Dương Văn Minh và những người khác đã lui dần vào phía sau, và tôi nghe rằng những tướng trẻ đang làm áp lực bắt ông Khánh loại trừ tất cả những tướng lãnh già để đưa vào những lớp lãnh đạo có tính cách đại diện cho thế hệ mới của họ.

Tuy những Tướng Trẻ không trực tiếp đương đầu với tướng Khánh, nhưng sự hiện diện của họ vẫn là một trong những yếu tố chính tạo nên khó khăn cho chánh quyền tướng Khánh. Vào tháng 12, các tướng trẻ đã gây ra một biến cố trực tiếp làm tiêu tan sự nghiệp chính trị của tướng Khánh. Biến cố bắt nguồn từ vấn đề mất uy tín đã từ lâu qua các hành động tùy hứng, không thể nào tiên liệu trước

được của tướng Khánh đối với Hoa Kỳ. Lúc này đại sứ của Hoa Kỳ tại Việt Nam là tướng Maxwell Taylor. Ông là đại sứ đến để thay thế đại sứ Henry Cabot Lodge. Đại sứ Taylor nguyên là người lúc nào cũng quan tâm rất nhiều đến vấn đề cần phải thúc đẩy tướng Khánh thiết lập một chính phủ dân sự. Khi đã thúc đẩy trong một thời gian rất lâu mà vẫn chẳng có tiến triển nào đáng kể, đại sứ Taylor ngày càng nóng nảy và đòi hỏi liên tục. Cuối cùng, vào tháng 9, ông đã nói thẳng với tướng Khánh rằng Việt Nam cần phải soạn thảo một bản hiến pháp để làm căn bản pháp lý cho việc điều hành chính phủ. Cảm thấy cùng đường, ông Khánh đưa ra một hội đồng mà ông gọi là Thượng Hội Đồng gồm một nhóm nhỏ bao gồm những chánh khách già nua được triệu tập để soạn thảo một bản hiến pháp. Một đảng viên quốc gia trọng tuổi đã tham gia hoạt động trong nhóm Caravelle lúc trước là ông Phan Khắc Sửu được cử làm quốc trưởng.

Chẳng bao lâu sau, khi hội đồng đã được thiết lập, nhóm tướng tá trẻ bắt đầu làm áp lực với tướng Khánh. Họ bắt ông chánh thức ra lệnh buộc các tướng lãnh lớn tuổi hơn đang làm họ khó chịu phải về hưu. Tuy tướng Khánh đồng ý, theo thủ tục thì mệnh lệnh phải được ông Phan Khắc Sửu, nguyên là quốc trưởng lúc này phê chuẩn. Khốn thay, ông Sửu lại khước từ, không chịu phê chuẩn.

Vì sợ rằng ông Khánh chưa hoàn toàn làm chủ được tình hình khó khăn, đại sứ Maxwell Taylor đã mời các tướng trẻ đến dùng bữa tối ở tư thất của tướng Westmoreland, tư lệnh điều hành toàn thể lực lượng Hoa Kỳ tại Việt Nam. Trong buổi họp đó, đại sứ Taylor cố trình bày với các tướng trẻ rằng Hoa Kỳ sẽ tìm cách thuyết phục chánh phủ Việt Nam thỏa mãn những điều yêu cầu của các tướng trẻ, nhưng dù sao đi nữa thì Việt Nam vẫn cần phải duy trì được một mức độ ổn định tối thiểu nào đó. Trước sự hiện diện của cả tướng Westmoreland và Phó Đại Sứ Alexis Johnson, đại sứ Taylor đã ngấm ngầm đe dọa các tướng trẻ rằng nếu chính phủ Việt Nam không hoàn toàn ổn định thì Hoa Kỳ khó có thể tiếp tục ủng hộ Việt Nam.

Nhưng những lời can gián trước của đại sứ Taylor hoàn toàn vô hiệu. Hành động ngoan cố của ông Sửu đã khiến những tướng trẻ quyết định thực thi một giải pháp quyết liệt. Vào ngày 20 tháng 12, họ bắt cóc các nhân viên của Thượng Hội Đồng và áp giải họ cùng một số chính khách dân sự khác về giam lỏng ở Pleiku.

Được tin đại sứ Taylor vô cùng phẫn nộ. Ông triệu tập ông Kỳ, ông Thiệu và các tướng trẻ khác đến tòa đại sứ để than phiền về việc làm loạn. Ông mở đầu buổi họp bằng cách hỏi các tướng tá có hiểu tiếng Anh hay không? (Trước đây, ở tư thất tướng Westmoreland ông đã nói chuyện với họ bằng tiếng Pháp.) Khi ông Kỳ chua chát trả lời rằng tiếng Anh của họ cũng đủ để hiểu, ông Taylor nói tiếp rằng buổi ăn tối tại nhà tướng Westmoreland khi trước thực là lãng phí. (Sau đó ông Kỳ có nói lại với tôi rằng khi ông Taylor phát biểu như vậy, ông và ông Thiệu đã tưởng rằng ông Taylor có ý nói rằng họ đã lãng phí thực phẩm trong bữa ăn tối đó.) Đại sứ Taylor than thở: Hành động của các ông thật đã quá tầm mức chịu đựng! Các ông hãy tự xem các ông đã gây ra những hỗn loạn trong chánh phủ nặng đến độ nào? Trong cơn giận dữ và thất vọng đại sứ Taylor đã nhiều lần lớn tiếng.

Chẳng biết đại sứ Taylor đã hy vọng gặt hái được gì sau khi than phiền, nhưng một hậu quả tức thời là hành động của ông đã làm nhục ông Kỳ, ông Thiệu và các tướng lãnh khác cùng hiện diện nơi đó. Tướng Nguyễn Khánh lúc này đang ngập đầu với những khó khăn vì phải đối phó với các nhóm quân nhân khác đã chụp ngay lấy cơ hội. Tướng Khánh lợi dụng ngay cách đối xử của đại sứ Taylor với các tướng trẻ để hô hào cảm tình của các phần tử quốc gia. Ông Khánh ra mặt bảo vệ các tướng trẻ. Ông công khai chống đối việc Hoa Kỳ đã can thiệp vào nội bộ của Việt Nam. Ông đã đi xa đến mức độ lên tiếng đòi hỏi Hoa Kỳ phải triệu hồi đại sứ Taylor vì đại sứ Taylor đã xen vào nội bộ của Việt Nam.

Khi nghe tin, đại sứ Taylor, Bộ Ngoại Giao Hoa Kỳ và Tòa Bạch Ốc đều vẫn giữ lập trường cũ. Những điều ông Khánh phát biểu công khai đã vượt sức tưởng tượng của họ. Tuy việc ông Khánh thiếu khả năng điều hành các chính sách Việt Nam để giữ vững mối bang giao

giữa hai nước đã là một việc bất lợi, việc ông tuyên bố lần này quả là việc họ chưa hề nghĩ tới. Hoa Kỳ thông báo với ông Khánh rằng nếu đại sứ Taylor nhất định phải bị triệu hồi thì sự ủng hộ của họ cũng lập tức chấm dứt. Bằng vào thực tế chính trị thì việc này có nghĩa là chánh quyền Nguyễn Khánh phải sụp đổ lập tức. Trong khi tấn bi hài kịch Nguyễn Khánh tiếp diễn thì một cuộc chiến tranh khủng khiếp đang lan dần ra khắp cả Việt Nam và các lực lượng Cộng Sản càng ngày càng trở nên một mối đe dọa trầm trọng.

Cho tới giữa tháng 2 năm 1965 mà tướng Khánh vẫn chưa hề bị đẩy khỏi cương vị quyền hành. Sau khi những cố gắng vận động cảm tình của các tướng trẻ đã thất bại hoàn toàn, ông Khánh lại mưu toan cố gắng củng cố quyền hành thêm một lần cuối. Vào ngày 14 tháng 2, ông giải tán chánh phủ đương thời và nhờ bác sĩ Quá thành lập một chánh phủ mới mà trong đó ông sẽ là người nắm giữ quyền hành quân đội. Đây là nước cờ cuối cùng của ông Khánh. Nếu ông Quát có thể thành lập được một chánh phủ uy tín thì có thể chính phủ này sẽ giúp ông Khánh thoát khỏi những chống đối của Hoa Kỳ, của Phật giáo, Công giáo và những người Việt Nam khác đang hô hào đả đảo ông ta.

Nhưng vào lúc này, những hành động của ông Khánh đã quá trễ. Một ngày sau khi bác sĩ Quát nhậm chức thủ tướng thì một cuộc đảo chánh quân sự chống lại tướng Khánh được phát động. Những đơn vị do tướng Lâm Văn Phát và đại tá Phạm Ngọc Thảo đã bao vây cả tư thất ông Khánh, những cơ quan tổng hành doanh, lẫn đài phát thanh. Trong lúc hỗn loạn ông Khánh chạy thoát đến được tổng hành doanh không quân của ông Nguyễn Cao Kỳ và được ông Kỳ nhận lời bảo vệ.

Dưới sự hòa giải của Hoa Kỳ, ông Kỳ và những lãnh tụ nổi loạn cùng đến gặp gỡ trong một cuộc họp mặt. Sau cuộc họp mặt, tướng Phát và đại tá Thảo đã đồng ý hủy bỏ cuộc đảo chánh để đổi lại việc trục xuất tướng Khánh ra nước ngoài. Những điều kiện mà Hoa Kỳ đề nghị dĩ nhiên đối với ông Kỳ rất hấp dẫn vì những tướng trẻ phục vụ dưới quyền ông lúc này đang là nhóm quân nhân mạnh mẽ nhất trong chánh quyền mới của ông Quát. Về phía Hoa Kỳ thì việc trục

xuất ông Khánh đã khiến tất cả hoàn toàn nhẹ nhõm. Lúc này, đại sứ Taylor và nhiều người khác, Việt cũng như Mỹ, đều không chịu nổi sự hiện diện của tướng Khánh.

Ngay buổi sáng hôm đảo chánh — đây cũng là ngày đầu tiên mà bác sĩ Quát làm thủ tướng — ông Quát đã mời tôi gặp ông ở văn phòng và cả hai chúng tôi đều đã bỏ ra rất nhiều thời giờ bàn bạc kế hoạch. Trưa đó, ông Quát được mời về tổng hành doanh không quân để gia nhập buổi họp đang diễn ra bên trong. Khi ông trở lại, vào lúc khoảng 8 giờ tối, thì tin tức về việc ông Khánh được cử đi ngoại quốc được loan ra.

Ngày hôm sau, tướng Khánh đến Phủ Thủ Tướng để chánh thức từ giã Ông Quát — Ông Khánh đòi hỏi một nghi lễ tiễn biệt. Bác sĩ Quát đã tổ chức nghi lễ nhưng lại từ chối không chịu đi cùng tướng Khánh xuống phía trước văn phòng thủ tướng để duyệt hàng lính bồng súng chào. Tôi được lệnh đảm đương việc này thay ông. Sau khi xem xét, tôi dẫn ông Khánh lên lầu chào sơ bác sĩ Quát rồi trở xuống xem xét binh lính lần cuối. Lúc nghi lễ hoàn tất, ông Khánh đã nhìn tôi nói: *“Maintenant les carted c'est a vous de jouer”* — *“Hiện thời thì cả cỗ bài đều hoàn toàn tùy ông sắp xếp.”* Cho đến giây phút chót, ông Khánh vẫn xem chuyện điều hành chính phủ như một trò chơi. Tôi chỉ trút bớt được phần nào cơn giận ngùn ngụt lúc ông Khánh đã xoay người đi khuất. Tuy việc ông Khánh ra đi đã khiến tất cả nhẹ nhõm, vẫn chưa ai dám quả quyết rằng những khó khăn do ông Khánh gây ra có thể được giải quyết trong một thời gian ngắn ngủi.

Chương 17
Sự Can Thiệp của Hoa Kỳ

Bác sĩ Quát là một chính khách có kinh nghiệm chánh trị kỳ cựu, có chí quyết tâm, có những xét đoán sâu sắc và những suy nghĩ mẫu mực, đứng đắn. Ông đã là từng là Đổng Lý Văn Phòng Phủ Thủ Tướng trong chánh phủ Trần Trọng Kim và đã hai lần làm Bộ Trưởng Quốc Phòng. Nếu Nguyễn Khánh thiếu lập trường và kinh nghiệm chính trị bao nhiêu thì bác sĩ Quát lại tháo vát và vững chắc bấy nhiêu.

Bác sĩ Quát có lẽ là người có thể đảm đương được trách nhiệm khi Nguyễn Khánh bị trục xuất. Nhưng dù ông có khả năng mấy chăng nữa thì tình hình lúc đó cũng hết sức khó khăn và khả năng của ông chưa chắc đã làm thay đổi được tình hình.

Dĩ nhiên chính bác sĩ Quát không hề cảm thấy điều này. Ông là một chính trị gia hết sức tự tin. Trong suốt những năm dài dằng dặc, kể cả những năm bị gạt ra khỏi chính trường, bác sĩ Quát vẫn không hề thối chí trong việc cố gắng tranh đấu để có thể phục vụ ở một cương vị nào đó trong chính quyền. Lúc này, cơ hội đã đến ông nhất định không chịu bỏ lỡ. Hơn nữa, ông tin rằng ông có thể củng cố chính phủ và tạo được cho đất nước một sự ổn định cần thiết cho việc kiến tạo dân chủ và độc lập. Bác sĩ Quát nhận định rằng: Vấn đề chính là tìm cách giải quyết hết những khó khăn quân sự, nhất là vấn đề của các tướng trẻ. Ông cho rằng ông có thể khắc phục được họ.

Nhưng lần này những khó khăn đang chờ đợi bác sĩ Quát thật là khủng khiếp. Nếu vấn đề bắt đầu làm lại từ đầu là việc dễ dàng vào năm 1954 và năm 1963 thì vào năm 1965 các biến cố đã thay đổi hoàn toàn khung cảnh chính trị của đất nước. Cơ hội dung hòa những khác biệt giữa các đoàn thể tôn giáo và chính trị bằng một chánh sách đoàn kết trước đây đã hoàn toàn mất hẳn. Đất nước lúc này đang chìm đắm trong tình trạng chia rẽ và xáo trộn. Những tư lệnh cao cấp của quân đội, nguyên là những nhân viên nhận lệnh

trực tiếp từ chánh phủ, giờ đây đã xem chánh trường như một vùng chiến địa đòi hỏi những nỗ lực đấu tranh chẳng khác nào những đấu tranh ngoài chiến trường. Lúc này, những tướng tá đã tự chia bè, kết phái chống đối lẫn nhau. Dù họ đồng lòng khinh miệt những nhân viên dân sự, chính bản thân các tướng tá cũng nghi kỵ lẫn nhau. Mặt khác, chính những nhân viên dân sự cũng khinh miệt các tướng tá và các nhân viên quân đội. Công giáo nghi ngờ phật giáo. Phật giáo nghi ngờ công giáo. Những người Miền Nam không còn tin tưởng những người miền Bắc đang chung sống với họ. Có lẽ tệ hơn cả là trong khoảng một năm rưỡi kể từ khi ông Diệm bị lật đổ thì ý kiến thiết lập một chánh phủ đoàn kết các tầng lớp quốc gia đã bị bôi nhọ hoàn tòan.

Bác sĩ Quát bắt tay vào việc giữa bầu không khí chính trị phức tạp của năm 1965 trong một môi trường không hề có lấy một điểm sáng nào để có thể hy vọng thành công. Tuy ông là một nhà chính trị có nhiều kinh nghiệm, bác sĩ Quát vẫn không có uy quyền gì thiết thực để làm hậu thuẫn. Về điểm này, trường hợp của ông cũng giống như trường hợp của những phần tử quốc gia khác. Tất cả đều phải gánh chịu những hậu quả tai hại của một thập niên độc tài ở Việt Nam. Trong suốt thời gian ông Diệm cầm quyền, chưa có bất kỳ nhân vật quốc gia nào có được cơ hội cho phép họ đóng góp hoặc cổ động dân chúng ủng hộ cho các chương trình của họ. Thực ra, vì cố tránh việc các đảng viên quốc gia có thể vận động ủng hộ, ông Diệm đã ra lệnh cấm nhóm họp đảng phái. Còn các tướng lãnh thì dĩ nhiên chẳng bao giờ lại có mảy may suy nghĩ về những vấn đề dân chủ như vậy. Kết quả là mặc dù đã nỗ lực nhưng vì không có uy quyền thiết thực để hành động nên bác sĩ Quát vẫn không giải quyết được khó khăn. Ảnh hưởng thực sự của ông chỉ hoàn toàn nằm trong phạm vi kinh nghiệm và một số người ủng hộ ông.

Trong số những người ủng hộ ông, tôi là người đã từng làm việc với ông lâu nhất. Vì mối liên hệ chặt chẽ từ lâu giữa hai chúng tôi, tôi sẵn lòng đóng góp mọi đề nghị và ý kiến riêng của tôi với bác sĩ Quát. Nhưng vào ngày 14 tháng 2, khi bác sĩ Quát ngỏ lời mời tôi cộng tác với ông trong chính phủ mà ông đang thành lập, tôi đã cảm thấy vô cùng ngần ngại. Tôi đã thấy rõ những yếu đuối thực thụ của

chánh quyền ông Quát, nhưng tôi lại bị lương tâm thúc đẩy và cho rằng mình nên nỗ lực hết sức bất kể thành đạt hay không.

Biết rõ những ý nghĩ của tôi về những sự khó khăn và phức tạp của tình hình lúc đó, bác sĩ Quát cố thuyết phục tôi. Ông Quát nói rằng ông đã có nhiều kinh nghiệm về việc giải quyết các vấn đề khó khăn trong quân đội vì ông đã hai lần làm Bộ Trưởng Quốc Phòng. Khi giải quyết xong các khó khăn trong quân đội, ông sẽ đứng ra đương đầu với những khó khăn đang xâu xé các đoàn thể tôn giáo và các đoàn thể chính trị. Hơn nữa, chúng tôi còn có thể soạn thảo một bản hiến pháp phản ảnh những lý tưởng mà chúng tôi đã từng ôm ấp, hoài bão từ lâu.

Tuy rằng lý luận của bác sĩ Quát vô cùng hấp dẫn, những linh tính của tôi lại hoàn toàn khác hẳn. Mặc dầu vậy, khi ông Quát đã đi đến mức tận cùng, tôi biết mình chẳng còn đường chọn lựa. Ông Quát than rằng: *"Vào giờ phút này mà anh còn bỏ tôi à?"*

Hết phương lựa chọn, tôi đành chấp nhận cộng tác với chánh phủ của bác sĩ Quát. Chiếu theo chức vụ lúc này thì tôi là Bộ Trưởng tại Phủ Thủ Tướng trong chánh phủ ông Quát.

Chính quyết định tham gia chánh phủ của tôi lúc này đã khiến hàng loạt biến cố dồn dập đẩy tôi bước vào một thập niên sôi động nhất trong đời tôi. Đây là một giai đoạn mà tôi phải tiếp xúc với những nhân vật trong cả chánh trường Việt Nam lẫn chánh trường quốc tế. Đây cũng là giai đoạn tôi có dịp mục kích vấn đề bè phái ở Việt Nam, cũng như vấn đề bè phái trong những đoàn thể Hoa Kỳ phục vụ ở Việt Nam. Lúc tôi nhậm chức thì chánh phủ của bác sĩ Quát đã vô cùng bấp bênh, không chút hy vọng có thể thành công hoặc trường tồn lâu dài. Cùng những đồng nghiệp khác tôi chia xẻ một cảm giác quyết tâm *"cắn răng"* làm hết sức mình. Lúc này, tôi chưa hề đoán trước được rằng rồi đây tôi sẽ có dịp mục kích những biến cố lịch sử to tát và bi thảm của Việt Nam và Hoa Kỳ. Tôi chưa hề biết rằng tôi sẽ có dịp mục kích tấn thảm kịch Việt Nam–Hoa Kỳ, và mục kích gần như trọn vẹn từ buổi đầu, từ lúc hy vọng còn manh nha, cho đến tận những màn bi kịch rụng rời lúc cuối. Khi nhậm chức tôi cũng chưa biết trước được rằng quyết định mấu chốt nhất,

quyết định đáng được đặt vấn đề nhất đã được đưa ra ở Hoa Thịnh Đốn rồi. Tôi lại càng không biết trước rằng sau này, vì tôi là mối dây liên lạc giữa bác sĩ Quát với người Hoa Kỳ, nên chính tôi lại được mời vào để chánh thức hóa những quyết định đã được Hoa Thịnh Đốn đưa ra từ trước.

Đối với Hoa Kỳ thì vấn đề can thiệp vào Việt Nam có thể được xem là biến cố quan trọng nhất của họ sau Đệ Nhị Thế Chiến. Đối với Việt Nam thì đây quả là một trong những biến cố quan trọng nhất cho toàn thể Việt Nam. Tuy vấn đề Hoa Kỳ can thiệp vào Việt Nam quan trọng, lớn lao là thế mà chính sách đó lại được thực thi trong một khung cảnh thật hỗn loạn và vào giữa lúc cả hai chánh phủ gần như hoàn toàn không hiểu nhau. Khoảng thời gian giữa tháng 12 năm 1964 và tháng 6 năm 1965 là một giai đoạn của những quyết định phức tạp và khó hiểu. Trong giai đoạn này, cả Hoa Kỳ lẫn Việt Nam đều quyết định thỏa thuận những chính sách gần như mâu thuẫn hẳn với những mục tiêu về lợi ích quốc gia và uy tín cho cả hai. Về phía Hoa Kỳ, tuy đã có những bài học kinh nghiệm rút ra từ chiến tranh Đại Hàn, Hoa Kỳ vẫn quyết định lao mình vào chiến tranh lục địa ở Á Châu. Về phía Việt Nam, mặc dù việc đổ quân vào Miền Nam hoàn toàn đi ngược những suy xét của các nhà lãnh đạo Việt Nam, và mặc dù mới chỉ thoát ách 100 năm đô hộ của người ngoại quốc, mà Việt Nam vẫn chấp nhận để một quốc gia ngoại quốc đổ quân trấn đóng ngay trên lãnh thổ. Tại sao những quyết định mâu thuẫn như vậy lại có thể xảy ra?

Đây là một câu hỏi phức tạp có thể được trả lời bằng nhiều cách giải thích hợp lý khác nhau. Một trong những lời giải thích minh bạch nhất từ phía Hoa Kỳ là những tài liệu chưa in của ông William Bundy. Ông Bundy nguyên là Phụ Tá Ngoại Trưởng Đặc Trách Đông Nam Á và Thái Bình Dương Sự Vụ và cũng chính là người đã tham dự vào tất cả những cuộc thảo luận đã dẫn đến những quyết định can thiệp của Hoa Kỳ vào cuối năm 1964 ở cả Bộ Ngoại Giao Hoa Kỳ lẫn tòa Bạch Ốc. Hơn nữa, ông đã tham dự phần lớn các cuộc thảo luận được tổ chức trong giai đoạn Hoa Kỳ sắp đưa ra quyết định can thiệp. Về phía Việt Nam, kể từ khi những cuộc tấn công không lực vừa mới bắt đầu, nhân vật chính là bác sĩ Quát và tôi.

Ông Quát không hề để lại bất cứ tài liệu nào nói về các biến cố can thiệp (Bác sĩ Quát chết trong nhà tù thành phố Hồ Chí Minh năm 1981.) Vào thời gian này tôi đang giữ chức bộ trưởng tại phủ thủ tướng và cũng là mối dây liên lạc chánh phủ của bác sĩ Quát với tòa đại sứ Hoa Kỳ. Những tài liệu chánh thức dùng giải thích những sự kiện sau đây phần nhiều trích ra từ những tài liệu của ông Bundy và tài liệu của riêng tôi tích trữ từ các giấy tờ điện tín, nhật ký, chú thích… cũng như từ những tài liệu riêng do chính tôi thu thập. Những tài liệu khác cũng phần nhiều được trích từ những tài liệu đã được xuất bản như Hồ Sơ Ngũ Giác Đài (Pentagon Papers), tài liệu của Gareth Porter, hồi ký của tổng thống Lyndon Johnson, của đại sứ Maxwell Taylor và Phó đại sứ Alexis Johnson và của các nhân vật khác của Hoa Kỳ. Thêm vào đó, tôi đã phỏng vấn hầu hết những người Hoa Kỳ tham gia cũng như những người Việt Nam đã ở vào những cương vị hiểu biết trong quá khứ.

Những diễn biến lịch sử dẫn đến việc Hoa Kỳ quyết định can thiệp tường thuật dưới đây phản ảnh suy tư của cả những người có trách nhiệm trong chánh phủ Hoa Kỳ lẫn những nhân viên trong chánh phủ Việt Nam. Khung cảnh toàn cuộc được dựng lại bằng nhiều nguồn tin khác biệt từ nhiều khía cạnh. Khi tổng kết những khung cảnh so le và nhìn rõ được sự thiển cận của các chính sách can thiệp, chẳng hạn như thái độ quá tự tin của Hoa Kỳ, như tình trạng hiểu lầm giữa hai chánh phủ Hoa Kỳ và Việt Nam, hoặc tình cảnh bất lực của chánh phủ Việt Nam, khung cảnh có lẽ khó thể khiến người quan sát tránh khỏi sững sờ. Nếu đem so sánh tầm mức quan trọng của quyết định can thiệp và cách thức Hoa Kỳ can thiệp thì khung cảnh quả là một tấn thảm kịch hãi hùng. Biến cố đánh dấu sự can thiệp của Hoa Kỳ ở Việt Nam bắt đầu khi các cố vấn Hoa Kỳ được gửi sang để giúp đỡ quân đội mới thành hình của ông Diệm vào năm 1954. Giữa năm 1961 và năm 1964, số lượng nhân viên của Hoa Kỳ ở Việt Nam đã nhảy vọt từ 900 lên đến 23,000. Nhưng mặc dầu sự giúp đỡ có phần đáng kể, các huấn luyện viên và các cố vấn Hoa Kỳ chỉ đóng một vai trò giảng dạy nhỏ hẹp trong các hoạt động quân sự của Miền Nam. Vì Hoa Kỳ chỉ đóng vai cố vấn nên bất kỳ lúc nào con số nhân viên của Hoa Kỳ ở Việt Nam cũng có thể

tăng hoặc giảm. Sự hiện diện của các nhân viên Hoa Kỳ chỉ đáp ứng đơn thuần những đòi hỏi *"cố vấn và giúp đỡ,"* hoàn toàn khác hẳn với những can thiệp quân sự trực tiếp của Hoa Kỳ về sau.

Nếu không kể những cuộc oanh tạc trả đũa của Hoa Kỳ đối với Hà Nội sau biến cố vịnh Bắc Việt thì hành động can thiệp trực tiếp bằng quân sự của Hoa Kỳ ở Việt Nam bắt đầu vào tháng 2 năm 1965. Nếu chỉ nói riêng về các kế hoạch quân sự của Hoa Kỳ thì ngay cả từ trước năm 1964 Hoa Kỳ đã có sẵn những kế hoạch để đối phó với trường hợp leo thang chiến tranh ở Việt Nam. Tuy thế, những kế hoạch của Hoa Kỳ lại chỉ là những kế hoạch soạn sẵn để đề phòng những trường hợp bất trắc khẩn cấp chứ không phải là những kế hoạch được soạn thảo để áp dụng ngay trong thực tế nếu chiến cuộc kéo dài. Trong khi Hoa Kỳ vẫn chưa có lập trường rõ rệt về vấn đề liệu có nên can thiệp bằng quân sự hay không thì Bắc Việt lại gia tăng những cuộc khủng bố ở Miền Nam Việt Nam nhằm thẳng vào các nhân viên và quân đội của Hoa Kỳ. Trong một cuộc khủng bố ở khách sạn Brink trong Lễ Giáng Sinh năm 1964, Việt Cộng đã đặt chất nổ khiến hai nhân viên của Hoa Kỳ bị thiệt mạng và 58 nhân viên khác bị thương. Rồi vào tháng 2, năm 1965 Việt Cộng lại đặt chất nổ ở một trại lính Hoa Kỳ là trại Holloway khiến 8 binh sĩ Hoa Kỳ bị thiệt mạng và 100 binh sĩ khác bị thương. Cuộc khủng bố xảy ra ngay giữa lúc cố vấn an ninh của Hoa Kỳ là ông McGeorge Bundy đang ở Việt Nam quan sát tình hình. Để trả đũa lại những sự khiêu khích trắng trợn của Việt Cộng, Hoa Kỳ bắt đầu phát động chiến dịch oanh tạc Rolling Thunder . Chiến dịch này chánh thức mở màn sự can thiệp bằng quân sự của Hoa Kỳ ở Việt Nam. Lúc bác sĩ Quát bước vào nhậm chức thì chiến dịch Rolling Thunder đang trên đà phát động. Máy bay của Hoa Kỳ đang dội bom vào những mục tiêu của Bắc Việt ở những đường mòn Hồ Chí Minh chạy dọc theo biên giới Lào và Cam Bốt từ Bắc vào Nam.

Hoa Kỳ bắt đầu phát động chiến dịch oanh tạc Rolling Thunder vào khoảng tháng 12–1965, khi chánh quyền Nguyễn Khánh đang đi vào giai đoạn khủng hoảng cuối cùng. Mục tiêu chính của chiến dịch oanh tạc là cắt đứt những đường giao thông của cộng sản và tiêu diệt những căn cứ Bắc Việt đã thiết lập khi chuyển quân vào Miền

Nam Việt Nam. Vào lúc này, vẫn chưa ai có thể tiên đoán được rằng chiến dịch oanh tạc chính thật là bước đầu tiên của một kế hoạch đang biến dần thành kế hoạch can thiệp quân sự lớn lao của Hoa Kỳ ở Việt Nam.

Riêng về phương diện ngoại giao thì những nhân viên ở Bộ Ngoại Giao Hoa Kỳ cũng đã thảo luận vấn đề dùng không lực của Hoa Kỳ để đối phó với Bắc Việt từ trước cả khi có biến cố vịnh Bắc Việt. Khi cân nhắc những ưu và khuyết điểm của kế hoạch can thiệp bằng không lực, những người trong nhóm soạn thảo chính sách của Hoa Kỳ vẫn phân vân chẳng hiểu họ có nên can thiệp hay không? Sở dĩ nhóm soạn thảo chính sách của Hoa Kỳ phân vân là vì họ vẫn chưa cân nhắc được ảnh hưởng của những yếu tố phức tạp khác trên trường chính trị quốc tế.

Nếu đứng trên phương diện chiến lược mà luận thì Việt Nam quả thật là một sự thử thách của chính sách ngăn chận thế lực cộng sản và bảo vệ tự do dân chủ ở tất cả các quốc gia trong khối đồng minh trên thế giới (containment policy). Dĩ nhiên, khi Việt Nam không thể chống chọi được với Bắc Việt mà Hoa Kỳ vẫn muốn chính sách containment thành công thì họ phải can thiệp bằng quân sự ở Việt Nam. Mặt khác, Hoa Kỳ vẫn sợ rằng sự can thiệp của họ có thể bị Nga và Tàu cho rằng họ có ý muốn khiêu khích các thế lực cộng sản. Nói rõ hơn thì họ sợ rằng sự can thiệp của họ ở Việt Nam có thể khiến cuộc chiến Việt Nam bành trướng thành một cuộc thế chiến.

Vì đã thấy rõ những yếu tố phức tạp của sự can thiệp nên Hoa Kỳ muốn giảm thiểu sự can thiệp của họ đến mức tối đa. Có lẽ họ cho rằng giải pháp vẹn toàn nhất là giúp chánh phủ Việt Nam cải thiện và củng cố quân đội Việt Nam để Miền Nam Việt Nam có thể tự đối phó với Bắc Việt thì họ có thể vẫn áp dụng được chính sách containment mà không cần phải can thiệp bằng quân sự. Chính vì thế nên lúc nào Hoa Kỳ cũng muốn tình hình chánh phủ của Việt Nam ổn định để họ có thể áp dụng được giải pháp can thiệp nửa vời như một giải pháp vẹn toàn.

Mặc dầu trong năm 1964, nhóm soạn thảo kế hoạch do ông Bundy đứng đầu có đề ra nhiều giải pháp khác nhau, cho tới hạ tuần tháng 11 năm 1964 vẫn chưa hề có giải pháp nào đáng được gọi là quyết định. Lúc đó, đại sứ Taylor Maxwell vừa từ Sài Gòn trở về Hoa Thịnh Đốn. Ông đã trở lại để thuyết trình cho nhóm soạn thảo kế hoạch làm việc dưới quyền ông Bundy. Lúc này nhóm soạn thảo đang làm việc trong giai đoạn cuối và những giải pháp của họ sắp được đệ trình lên tổng thống.

Vì đại sứ Taylor vừa mới từ Sài Gòn trở về và nhóm soạn thảo kế hoạch lại đang ở vào giao đoạn chót, tình hình đã khiến đại sứ Taylor đứng vào cương vị chủ chốt và tại thời điểm này, quan niệm của ông thật vô cùng quan trọng. Vào ngày 27 tháng 11, bản báo cáo của ông vừa thành thật lại vừa vô cùng bi quan. Đại sứ Taylor viết rằng tình trạng xáo trộn ở Việt Nam có thể được coi như một *"chứng bệnh kinh niên"* của chánh phủ. Ông cho rằng đây là một *"yếu điểm trầm trọng.""Nếu chánh phủ Việt Nam không đủ khả năng để tiếp tay với những nỗ lực của Hoa Kỳ thì những nỗ lực tiếp trợ của Hoa Kỳ chẳng qua chỉ là những nỗ lực vô ích, chẳng khác nào những nguồn năng lực có thể khiến một chiếc bánh xe quay tròn, nhưng lại không thể truyền đi được sức mạnh của những vòng quay."* Đại sứ Taylor cho rằng *"Nếu muốn thúc đẩy tình hình biến chuyển thì phải thiết lập ngay một chánh phủ vững chãi ở Việt Nam."*

Khi Ngoại Trưởng Dean Rusk trực tiếp hỏi phải theo phương pháp cụ thể nào để chánh phủ Việt Nam có thể hoạt động khả quan hơn thì đại sứ Taylor trả lời rằng giới lãnh đạo Việt Nam phải được loan báo những *"tin tức thiết thực,"* họ cần phải biết rõ giải pháp của Hoa Kỳ cùng với những dấu hiệu cho thấy Hoa Kỳ sẵn sàng *"nói chuyện nghiêm chỉnh về vấn đề thực sự đương đầu với Miền Bắc."* (Ông nhấn mạnh điều này.) Đại sứ Taylor cho rằng những tin tức thiết thực có thể khích lệ chánh phủ Việt Nam điều hành hữu hiệu hơn. Giữa lúc đại sứ Taylor đang trình bày ý kiến thì Bộ Trưởng Quốc Phòng McNamara lại nêu câu hỏi: Nếu ngay cả khi những tin tức cần thiết đã được loan báo rồi mà chánh quyền Sài Gòn vẫn không thay đổi thì liệu Hoa Kỳ có đủ lập luận để oanh tạc miền Bắc hay không? Rồi chính ông McNamara đã trả lời rằng Hoa Kỳ sẽ có đủ

lập luận để oanh tạc. Đại sứ Taylor cũng đồng ý với ông McNamara và cho rằng khi tình thế đã tuyệt vọng thì những hành động mạnh mẽ có thể sẽ khiến Việt Nam đoàn kết lại với nhau.

Khi rút tỉa từ những ý kiến phát biểu trong cuộc trao đổi giữa hai ông McNamara và ông Taylor, ông William Bundy đã diễn tả những hành động mạnh mẽ kêu gọi Việt Nam đoàn kết có thể ví như một hiện tượng *"chạm điện."* Theo ông Taylor thì *"ý kiến về nỗ lực cuối cùng — chữa trị bằng phương pháp 'giật dây,' tương tự như phương pháp giật dây một động cơ cho nổ máy có thể là một giải pháp thích nghi."*

Bốn ngày sau, vào ngày 1 tháng 12, Tổng Thống Lyndon Johnson chánh thức chấp nhận đề nghị của nhóm soạn thảo chính sách. Chủ trương của chính sách mới đòi hỏi Hoa Kỳ phải gia tăng áp lực với Bắc Việt. Nếu cần, cách gia tăng áp lực sẽ bao gồm cả việc tấn công bằng không lực vào những căn cứ quân sự quan trọng của Bắc Việt. Nhưng theo ý tổng thống Johnson thì trước tiên đại sứ Taylor nên cố gắng dùng hết sức tạo sự đoàn kết giữa những người quốc gia Việt Nam. Tổng thống Johnson nhắn nhủ đại sứ Taylor: *"Nếu muốn thực thi chánh sách oanh tạc không lực thì ông phải tìm cách nối kết toàn thể các lãnh tụ chánh trị hiện thời."* Đây là những lời nhắn nhủ đại sứ Taylor vẫn ghi nhớ khi trở về Sài Gòn, nhưng chỉ một tháng sau ông đã gửi một bức điện tín rất dài về Hoa Thịnh Đốn, báo cáo rằng những cố gắng của ông đã hoàn toàn thất bại. Đại sứ Taylor quay lại Việt Nam để thực thi chỉ định của tổng thống Johnson vào giữa lúc chánh quyền tướng Khánh đang ở trong tình trạng khủng hoảng. Lúc này các tướng trẻ đang nổi loạn và vụ bắt cóc các nhân viên Thượng Hội Đồng vừa xảy ra. Tuy đã cố hết sức hàn gắn và hô hào đoàn kết, những nỗ lực của đại sứ Taylor vẫn hoàn toàn vô hiệu. Việt Nam chẳng hề có bất kỳ ý niệm nào về việc cần phải đoàn kết cả. Trái lại, thái độ mạnh ai nấy sống lộ rõ ở khắp các nẻo đường Sài Gòn. Đại sứ Taylor cho rằng Việt Nam có thái độ này vì họ đã có một cảm giác chung rằng đất nước đã đến hồi bỉ vận và Hoa Kỳ có lẽ cũng chỉ đến khoanh tay đứng nhìn mà thôi. Ông Bundy còn nhớ đại sứ Taylor đã phát biểu: *"Kể cả những thang thuốc mạnh nhất cũng không đủ hiệu lực. Giờ đây chẳng còn cách nào khác hơn là phải giải phẫu con bệnh."* Những suy luận của đại

sứ Taylor đã khiến ông Bundy nhận định: *"Nếu theo chủ kiến của đại sứ Taylor thì cả vấn đề củng cố tinh thần lẫn vấn đề củng cố những hoạt động chính trị của Việt Nam đều lệ thuộc rất nhiều vào việc thực thi những chương trình oanh tạc không lực."*

Vào ngày 1, tháng 12–1964, ngoài những yếu tố vừa kể, những yếu tố khác còn lại có ảnh hưởng đến việc tổng thống Johnson chấp thuận quyết định thực thi chương trình oanh tạc là: Vấn đề cần phải trả đũa những cuộc tấn công của Việt Cộng và thể hiện sự quyết tâm của Hoa Kỳ, nhất là vấn đề cần phải gia tăng áp lực để buộc Bắc Việt phải thu nhỏ tầm hoạt động. Tài liệu cho thấy quyết định oanh tạc cũng lệ thuộc rất nhiều vào lập luận *"hà hơi tiếp sức"* của đại sứ Taylor vào cuối tháng 11, khi ông đưa ý kiến lần đầu và rồi sau đó vẫn tiếp tục giữ vững quan điểm trong những buổi thuyết trình tương tự kế tiếp vào đầu tháng giêng. Tất cả những buổi thuyết trình đều nhấn mạnh vào vấn đề cần phải có một động cơ cấp thiết thúc đẩy những người Việt Nam đoàn kết lại với nhau.

Điều cuối cùng đáng chú ý trong lập luận của đại sứ Taylor về việc đề nghị chương trình oanh tạc Bắc Việt là: Tuy ủng hộ chính sách tấn công bằng không lực, đại sứ Taylor đã chấp thuận một phần cũng là vì đây còn là một phương sách giữ cho Hoa Kỳ khỏi phải đi sâu vào những vấn đề quân sự phức tạp. Phó Đại Sứ Alexis Johnson đã phát biểu: *"Thật ra, vì là những người làm việc ở tòa đại sứ, chúng tôi còn mong mỏi một điều khác. Chúng tôi hy vọng rằng chiến dịch oanh tạc Rolling Thunder sẽ xoa dịu những yêu cầu, đòi hỏi các lực lượng bộ binh Hoa Kỳ phải trực tiếp can thiệp."*

Họ nghĩ rằng chương trình oanh tạc sẽ khiến những người hiếu chiến giảm bớt áp lực đòi hỏi Hoa Kỳ phải đổ quân. Vào tháng 2, cả đại sứ Taylor lẫn các phụ tá của ông đều bị áp lực về vấn đề phải đổ quân Hoa Kỳ vào Việt Nam.

Tuy thế, những suy nghĩ cẩn trọng của Hoa Kỳ lại chẳng hề đi đôi với bất kỳ nỗ lực nào của chính quyền Việt Nam. Vì nằm trong trạng huống của một chánh phủ đầy những rối ren trong nội bộ, ông Nguyễn Khánh làm gì còn có thời giờ suy nghĩ về biến chuyển của những chương trình oanh tạc. Ông Khánh không hề ở vào cương vị

có thể đồng ý hoặc chối từ — Ở vào thời điểm này, ông Khánh gần như không còn nói chuyện được với đại sứ Taylor. Hơn nữa, các tướng lãnh lại suy nghĩ ngược hẳn với ý kiến của đại sứ Taylor. Họ không hề thấy việc đâu lưng đoàn kết là cần thiết. Thật ra, vào những ngày tàn tạ của chánh quyền Nguyễn Khánh, các tướng lãnh chia rẽ chẳng phải do những nguyên nhân xuất phát từ thái độ mạnh ai nấy sống như đại sứ Taylor đã xét đoán mà là do những mâu thuẫn và xung khắc phát xuất từ những đố kỵ và tham vọng cá nhân. Đối với các nhóm quân nhân đang chú tâm vào việc tranh quyền thì chương trình oanh tạc chỉ là một chuyện tự nhiên Hoa Kỳ phải làm và chẳng ai cần thắc mắc cả. Do đó, nỗ lực tiếp sức mạnh mẽ của Hoa Kỳ vào lúc này là một việc làm đơn phương, không thể nào có thể gọi là quyết định hỗn hợp của cả hai chánh phủ Hoa Kỳ và Việt Nam.

Tuy quyết định oanh tạc ảnh hưởng đến vấn đề can thiệp trầm trọng là thế mà khi bắt đầu nắm quyền vào ngày 18 tháng 2–1965, chánh phủ Việt Nam vẫn chẳng duyệt lại tình hình. Tôi tin chắc rằng ông Khánh cũng chẳng quan tâm gì đến việc báo cáo với bác sĩ Quát về những kế hoạch của Hoa Kỳ. Tôi còn nhớ một cuộc đàm thoại ngắn ngủi trong tuần đầu lúc tôi bắt đầu làm việc, khi bác sĩ Quát lưu ý rằng đại sứ Taylor sẽ ghé qua tường trình với chúng tôi về những chương trình oanh tạc. Sau đó, cứ hai tuần một lần, đại sứ Maxwell Taylor và ông Alexis Johnson lại đến phủ thủ tướng mang theo một xấp bản đồ để chỉ cho chúng tôi những mục tiêu đang bị oanh tạc. Vai trò hoạt động quân sự đơn phương của Hoa Kỳ được coi là chuyện tự nhiên cho đến nỗi chính phủ Việt Nam không thèm đưa cả vấn đề vào chương trình nghị sự ở mỗi kỳ họp hàng tuần. Vấn đề can thiệp chẳng những đã không nằm trong chương trình nghị sự của chính phủ Việt Nam mà cũng chẳng hề được nhắc nhở gì đến trong bất kỳ chương trình nghị sự hỗn hợp Mỹ–Việt nào của tôi và cố vấn tòa đại sứ Melvin Manfull. Lúc này, tôi và ông Melvin Manfull là hai nhân viên cùng nhận lãnh trách nhiệm soạn thảo các chương trình nghị sự cho bác sĩ Quát, đại sứ Taylor và các phụ tá chính của họ.

Quyết định về việc xử dụng không lực Hoa Kỳ trên lãnh thổ Việt Nam (khác với quyết định oanh tạc) cũng được tiến hành rập khuôn như trường hợp trước, không hề có sự thỏa thuận hoặc thảo luận đặc biệt nào trước với chánh phủ Việt Nam. Thực thi một chính sách có ảnh hưởng hệ trọng đến toàn thể dân chúng mà lại không cần đếm xỉa gì đến vấn đề thương thảo, nhận định chung của cả hai chánh phủ thật là một việc ngoài mức tưởng tượng. Tuy thế, áp lực của tình hình đã khiến những người lãnh đạo của cả hai quốc gia cùng đồng ý rằng: Thực ra, vấn đề vẫn chưa nghiêm trọng đến mức cần phải thảo luận với chính phủ Sài Gòn chứ đừng nói tới việc phải liệu xem mức độ cần thiết thực sự đã đến độ nào! Một bên thì các nhà chức trách quân sự Hoa Kỳ, dưới áp lực của tình hình chiến sự, có lẽ đã nghĩ rằng vấn đề không quan trọng và chưa cần phải thảo luận với chánh phủ Việt Nam. Và một bên thì còn đang lặn ngụp, trăn trở với những vấn đề cấp bách, không có đủ thời giờ mà nghĩ quá xa đến những vấn đề phức tạp. Lúc này, chánh phủ Việt Nam đang xoay sở khốn đốn vì thiếu thốn phương tiện chỉnh đốn lại các hỗn loạn di lại từ trước. Tư thế lặn hụp, trăn trở, cố ngoi đầu lên khỏi mặt nước đã khiến Việt Nam phải để các tổ chức quân sự tự đương đầu với chiến cuộc trong mọi vấn đề.

Dù rằng việc quyết định dùng các lực lượng không quân Hoa Kỳ đã là một vấn đề đáng lưu tâm, việc đổ bộ của Hải Quân Hoa Kỳ vào ngày 8 tháng 3–1965 lại còn đáng chú tâm hơn. Đối với Hoa Kỳ thì quyết định đổ bộ hải quân là một quyết định đánh dấu giai đoạn khởi đầu nhập cuộc chiến tranh lục địa Á Châu. Đối với dân chúng Việt Nam thì vấn đề đổ bộ cho thấy quân đội ngoại quốc lại chiếm đóng ở Việt Nam thêm một lần nữa. Vào thời gian này, mối liên hệ giữa tôi và bác sĩ Quát đã vượt xa quan hệ đơn thuần giữa cấp trên và cấp dưới. Mười lăm năm tình nghĩa đã biến chúng tôi thành thân thiết gần như *“anh em.”* Chúng tôi vẫn thường bàn luận với nhau về những vấn đề khúc mắc, khó xử. Riêng về vấn đề hiện diện của quân đội ngoại quốc ở Việt Nam thì chúng tôi cùng đồng quan điểm đã từ lâu. Bất kể tầm mức cần thiết về vấn đề quân sự có quan trọng tới mức nào, cả hai chúng tôi đều dứt khoát cho rằng để quân đội ngoại quốc nhập cuộc là tự chuốc lấy một vấn đề khó khăn vô tả.

Vào năm 1953, chúng tôi đã từng ở vào một tình trạng hết sức khó xử khi tham gia vào chánh quyền của ông Bảo Đại. Chính kinh nghiệm của những việc khó xử đó đã khiến chúng tôi phải ngần ngại. Chúng tôi sợ rằng rồi đây những người không ở trong tình trạng của chúng tôi sẽ lại rơi vào bộ máy tuyên truyền của cộng sản để kết án chúng tôi là bù nhìn. Nếu bị kết án bù nhìn chẳng những cá nhân chúng tôi phải chịu đựng chỉ trích mà cả chính nghĩa của Miền Nam Việt Nam cũng vì thế mà bị suy tổn. Chúng tôi cho rằng chỉ có thể để Hoa Kỳ can thiệp bằng quân sự nếu quả thật đã đến đường cùng và chẳng còn biện pháp nào khác hơn.

Vào tháng 3 năm 1965, tuy trong bụng lo lắng nhưng tôi vẫn nghĩ rằng Hoa Kỳ có lẽ sẽ chánh thức yêu cầu chánh phủ Việt Nam thỏa thuận cho họ đổ quân vào Việt Nam. Lúc này, có thể việc Hoa Kỳ yêu cầu đổ quân là một việc hợp lý vì họ có thể xin chánh phủ Việt Nam chánh thức cho phép họ bảo vệ các căn cứ của Hoa Kỳ đã được thiết lập ở phía bắc bờ biển Đà Nẵng. Tuy đã biết trước vấn đề yêu cầu, nhưng thời khóa biểu chất chồng đã khiến tôi chẳng thể dành hết mọi thì giờ mà nghĩ tới chuyện này. Tôi chỉ tự nhủ thầm rằng sẽ có lúc tôi tìm cách đưa vấn đề này vào chương trình nghị sự của các buổi họp hỗn hợp hàng tuần giữa đại sứ Taylor và bác sĩ Quát. Như tôi đã trình bày khi trước, phần lớn các chương trình nghị sự đều do tôi và ông Manfull soạn thảo.

Nhưng biến cố đã đi ra ngoài sự tiên liệu của tôi. Rạng ngày mùng 8 tháng 3, tôi bỗng nhận được điện thoại của bác sĩ Quát mời đến nhà ông lập tức vì có việc cần. Khi tôi đến nơi thì ông Melvin Manfull đã có mặt. Nhà ngoại giao Hoa Kỳ trông có vẻ bình thản nhưng bác sĩ Quát thì có vẻ căng thẳng trông thấy. Chưa mời tôi ngồi, bác sĩ Quát đã nói rằng Thủy Quân Lục Chiến Hoa Kỳ đã đổ bộ vào Đà Nẵng. Tình hình đòi hỏi tôi và ông Manfull phải viết một bản báo cáo hỗn hợp để xác nhận là chánh phủ Việt Nam đồng ý cho phép Thủy Quân Lục Chiến của Hoa Kỳ đổ bộ vào Việt Nam. Bác sĩ Quát nhắn tôi: *“Biên càng ngắn càng tốt. Chỉ mô tả sự kiện rồi khẳng định rằng chúng ta đã đồng ý mà thôi.”*

Vì tôi đã đoán trước việc tướng Westmoreland sẽ yêu cầu đổ quân, nên những tin tức mới nhất này không hề làm tôi ngạc nhiên, nhưng khung cảnh bất ngờ và thiếu chuẩn bị đã làm tôi bực mình. Tôi nắm tay bác sĩ Quát, dẫn ông vào phòng kế cận, hỏi:*"Có việc gì đặc biệt xảy ra mà chúng ta chưa biết không? Tại sao họ lại hành động bất ngờ như vậy?"*

Bác sĩ Quát cố giữ bình tĩnh, nhưng giọng ông vẫn thật căng thẳng: *"Anh ơi, họ đang đổ bộ vào bờ biển. Họ đã lên bờ rồi. Anh hãy thảo ngay bản thông cáo rồi chúng ta sẽ bàn luận chuyện này sau!"*

Trong vòng nửa tiếng đồng hồ, tôi và ông Manfull đã soạn thảo xong bản thông cáo hỗn hợp thông báo việc hai tiểu đoàn Thủy Quân Lục Chiến Hoa Kỳ đã đổ bộ *"với sự thỏa thuận của chánh phủ Việt Nam."*

Khi nhà ngoại giao Hoa Kỳ vừa đi khỏi, tôi lại trở lại ngay vấn đề và hỏi bác sĩ Quát. Ông Quát cho biết nhiều ngày trước đây, ông và đại sứ Taylor có *"trao đổi ý kiến"* về vấn đề cần phải gia tăng việc phòng thủ Việt Nam. Trong cuộc trao đổi ý kiến sơ khởi, đại sứ Taylor có đề cập đến vấn đề Thủy Quân Lục Chiến Hoa Kỳ đổ bộ. Theo lời bác sĩ Quát thì đây chỉ mới là vấn đề trao đổi ý kiến tổng quát. Ông cũng cho biết rằng lúc thảo luận ông đã đưa ý kiến rằng ông rất ngần ngại nếu người Mỹ phải trực tiếp can thiệp vào chiến tranh Việt Nam. Trong cuộc thảo luận tuy bác sĩ Quát chưa yêu cầu Hoa Kỳ đổ quân nhưng ông cũng chưa tỏ ý chống đối. Bác sĩ Quát cho biết đại sứ Taylor đã *"đồng ý với phần lớn các quan điểm của ông."* Khi tôi hỏi tại sao chúng tôi lại phải đương đầu với một biến chuyển đột xuất như vừa rồi thì bác sĩ Quát trả lời rằng: *"Tôi nghĩ chính đại sứ Taylor cũng phải ngạc nhiên. Khi sáng ông ta có viện lẽ rằng đây chẳng qua chỉ là một vấn đề do tình hình ở các căn cứ không lực bắt buộc vào lúc này."*

Hôm sau, các tờ báo Sài Gòn đã đăng tải những hình ảnh khác hẳn những biến động bất ngờ đã đến với chúng tôi ngày hôm trước. Hình ảnh các binh sĩ Thủy Quân Lục Chiến Hoa Kỳ được các thiếu nữ mặc áo dài mang vòng hoa đón tiếp nồng nhiệt được đăng ngay trong những trang đầu. Theo các hình ảnh đăng tải thì đây có vẻ là một cuộc đón tiếp chánh thức và trọng thể. Mấy ai biết rõ sự thật ẩn

sau những vòng tay chào đón rộng mở và những khuôn mặt hớn hở tươi vui? Theo tài liệu của ông Bundy, và hồi ký của các ông Alexis Johnson, Taylor và Westmoreland thì chính bản thân đại sứ Taylor cũng *"vô cùng ngần ngại"* khi đồng ý việc đổ quân. Vào ngày 22 tháng 2–1965, ông Taylor cũng đã trình bày quan điểm *"dè dặt"* của ông Quát với bộ ngoại giao. Ông Bundy viết rằng: *"Đại sứ Taylor dứt khoát khước từ vấn đề Hoa Kỳ đổ quân. Ông chống đối tất cả mọi cuộc đổ quân bất kể quân số và chỉ đồng ý có thể để một lực lượng an ninh [dùng vào việc phòng thủ các căn cứ Không Lực ở Đà Nẵng.]"*

Theo lời tường thuật của ông Bundy thì đại sứ Taylor đã suy luận rất minh bạch về những bất lợi gây ra khi quân đội Hoa Kỳ nhập cuộc. Tuy nhiên, vào ngày 24 tháng 2, chỉ 2 ngày sau, tướng Westmoreland đã gửi riêng một đề nghị về Hoa Thịnh Đốn đòi hỏi 2 tiểu đoàn thủy quân lục chiến phải đổ bộ cấp tốc vào Đà Nẵng để bảo vệ các căn cứ không lực. Tướng Westmoreland cũng nhắn thêm rằng đại sứ Taylor đã đồng ý với ông về việc này.

Đề nghị của tướng Westmoreland được chuyển đến Bộ Tổng Tham Mưu rồi Bộ Tổng Tham Mưu lại nhân cơ hội yêu cầu một lữ đoàn viễn chinh gần 5000 binh sĩ bao gồm cả pháo binh và chiến đấu cơ yểm trợ. Theo lời Phó đại sứ Johnson thì khi nghe tin cả đại sứ Taylor cùng ông đều *"kinh ngạc."* Kế hoạch đổ quân của Bộ Tổng Tham Mưu lần này vượt xa tầm mức quân sự cần thiết và là điều họ chưa hề tưởng đến bao giờ. Họ nhất định bác bỏ đề nghị đổ quân. Đêm đó, một giải pháp dung hòa được thông qua. Trong giải pháp này, cả Phó đại sứ Johnson lẫn đại sứ Taylor đều đồng ý cho phép 3500 Thủy Quân Lục Chiến được đổ bộ vào Việt Nam. Họ quyết định thật *"lưỡng lự"* và chỉ thỏa thuận với điều kiện đây là con số tối đa. Hơn nữa, họ còn nhấn mạnh khi những đội quân Việt Nam đã đủ sức thay thế thì những đội quân Hoa Kỳ phải rút lui ngay. Vào ngày 26 tháng 2 Bộ Quốc Phòng chuyển lời đề nghị lên tổng thống trong một bữa ăn trưa. Trong bữa ăn trưa, tổng thống Johnson đã đồng ý chấp thuận lời yêu cầu. Theo ông Bundy thì vào lúc này chánh phủ Hoa Kỳ chưa hề tham khảo ý kiến Bộ Ngoại Giao.

Diễn biến cho thấy ngay trong nội bộ Hoa Kỳ đã có một hố ngăn cách lớn lao. Những cơ quan quân sự không hề ngần ngại khi cần hành động ngược lại với quan niệm của các cơ quan dân sự hoặc tự ý liên lạc với tổng thống. Việc đổ bộ hiển nhiên là việc đại sứ Taylor không hề hay biết. Các nhân viên tham mưu chẳng thèm đoái hoài gì đến việc thông báo trước với ông. Khi việc đổ quân xảy ra bất ngờ, đại sứ Taylor vô cùng phẫn nộ. Cuộc cãi vã giữa ông và tướng Westmoreland găng cho đến mức ông đã nhắc nhở tướng Westmoreland về vấn đề ai giữ chức vụ quan trọng hơn ai. Đại sứ Taylor còn phẫn khích hơn khi khám phá được rằng lúc đổ quân, những đội quân Thủy Quân Lục Chiến đã mang theo cả xe tăng, đại pháo lưu động và nhiều khí cụ nặng khác mà nếu đem dùng vào việc *"phòng thủ căn cứ"* thì quả là một điều hoàn toàn vô lý.

Có lẽ đại sứ Taylor đã cảm thấy mình bị qua mặt. Ông đã bác bỏ giải pháp quân sự, rồi lại gượng gạo đồng ý cho phép một tiểu đoàn Thủy Quân Lục Chiến phòng vệ đóng ở Đà Nẵng vào lúc đầu. Sau đó lại cho phép một tiểu đoàn thứ hai đổ vào để bảo vệ tiểu đoàn thứ nhất. Chỉ mới thoáng một cái mà quân số hai tiểu đoàn đã lên đến 3500. Chẳng những thế, cả đại sứ Taylor lẫn Phó đại sứ Alexis Johnson đều cho là mình hãy còn may mắn đã giới hạn được con số quân nhỏ như vậy. Chỉ vẻn vẹn hai ngày sau, tin tức về việc đổ quân lại lan ra khiến cho các đồng nghiệp của đại sứ Taylor ở Bộ Ngoại Giao không tài nào có đủ thời giờ hoặc cơ hội xem xét lại những đề nghị của các viên chức tham mưu quân sự. Để kết thúc quá trình, các tham mưu trưởng đã không báo trước với ông về việc đổ bộ. Hơn nữa, khi các đội binh thủy quân lục chiến đổ bộ, họ đã ào ạt ùa vào chẳng khác nào cuộc đổ bộ vào bãi biển Iwo Jima hồi Đệ Nhị Thế Chiến thay vì chỉ đổ bộ một cách kín đáo như đại sứ Taylor đã nghĩ.

Theo các tài liệu thì dù rằng ở giai đoạn nào, đại sứ Taylor cũng rất ngần ngại khi phải để Hoa Kỳ đổ quân chánh thức tham dự chiến cuộc. Tuy vậy, ý kiến của ông đã bị Hoa Thịnh Đốn bác bỏ và cuối cùng, vì không còn đường chọn lựa, đại sứ Taylor đành phải miễn cưỡng đi theo. Việc đại sứ Taylor đột ngột thay đổi quan niệm chính là vì ý kiến của ông đã bị bác bỏ. Và cũng vì vậy mà ông đã phải yêu

cầu bác sĩ Quát chấp thuận quyết định của Hoa Kỳ, trong khi trên thực tế thì quyết định đã được chấp hành trước cả lúc ông bắt đầu ngỏ lời yêu cầu. Hậu quả tai hại của những biến cố bất ngờ ngày càng lộ rõ. Vấn đề liệu bác sĩ Quát có thể trì hoãn hoặc bác bỏ được cuộc đổ quân hay không lại là một vấn đề khác. Bản thân bác sĩ Quát cũng là người mới nắm quyền và quyền lực của ông còn phụ thuộc rất nhiều vào quân đội. Thực sự thì tuy bác sĩ Quát chưa chính thức bác bỏ việc đổ quân mà đã bị đặt vào một tình trạng của sự đã rồi. Đại sứ Taylor đã trình bày thành thực rằng quân Hoa Kỳ sẽ chỉ đóng một vai trò phòng vệ hạn hẹp. Hơn nữa, vấn đề đóng quân chẳng qua chỉ là một vấn đề tạm thời. Bác sĩ Quát đã đồng ý thỏa thuận việc đổ quân — Ít ra cũng là đồng ý thỏa thuận vào giai đoạn này. Có lẽ bác sĩ Quát nên hành động khác, nhưng nhìn lại tình hình lúc đó, tôi không thể tự dối mình mà bảo rằng nếu bác sĩ Quát có hỏi thì tôi đã cho ý kiến khác. Trong tình cảnh chánh phủ mới lúc đó vừa nắm quyền và hãy còn mơ hồ, hẳn nhiên việc chúng tôi có thể chống đối khi Hoa Kỳ tự ý hành động đã hẳn là một việc không hề thực tế.

Tuy nhiên một khi quyết định can thiệp đã được thực thi thì những diễn biến tuần tự kế tiếp chỉ là những bước cố định nằm trong một tiến trình bắt buộc. Vấn đề can thiệp quân sự và can thiệp chính trị thật chẳng khác nào việc thụ thai. Vấn đề có *“thụ thai nửa chừng”* chỉ là một vấn đề lệch lạc và ảo tưởng. Chỉ mới hai tuần sau khi 3500 Thủy Quân Lục Chiến đổ bộ vào Đà Nẵng thì Tư Lệnh quân đội Harold K. Johnson đã gửi lời yêu cầu tổng thống Johnson xin phép cho thêm ba sư đoàn bao gồm hai sư đoàn Hoa Kỳ và một sư đoàn Đại Hàn đổ vào Việt Nam để tăng viện. Đại sứ Taylor lại bác bỏ. Khi trót thỏa thuận việc cho phép Thủy Quân Lục Chiến Đổ Bộ, đại sứ Taylor đã bị viễn ảnh can thiệp lớn rộng của Hoa Kỳ ám ảnh dằn vặt và phải chịu đựng rất nhiều đau khổ. Tuy tôi không rõ đích thực bác sĩ Quát cùng ông Taylor bàn luận ra sao nhưng bác sĩ Quát đã nhiều lần cho biết rằng ông và đại sứ Taylor cùng đồng quan điểm về vấn đề phải giới hạn vai trò của Thủy Quân Lục Chiến ở Đà Nẵng.

Đại sứ Taylor đã trả lời những yêu cầu của tướng Harold Johnson bằng cách đánh điện tín về Tòa Bạch Ốc rằng ông nhất định không đi xa hơn con số Thủy Quân đang đóng ở Đà Nẵng. Vào tháng ba, khi được triệu hồi về Hoa Thịnh Đốn, ông vẫn khăng khăng, một mực quyết định giữ vững lập trường. Hiển nhiên là lúc này đại sứ Taylor đanh tranh luận kịch liệt cùng tướng Westmoreland và các nhân viên tham mưu quân sự về vấn đề đổ quân bành trướng các lực lượng quân sự của Hoa Kỳ ở Việt Nam. Tuy thế, đại sứ Taylor không phải là người duy nhất ra mặt chống đối. Gần như tất cả những nhân viên dân sự ở Hoa Thịnh Đốn cũng đều chống đối như ông.

Vào ngày 1, tháng 4, trong một cuộc họp hội đồng an ninh quốc gia, tổng thống Johnson đã cho cả hai bên, các cố vấn quân sự cũng như các cố vấn dân sự một phần những điều họ đòi hỏi. Thay vì 2 sư đoàn như những sĩ quan tham mưu đã yêu cầu, tổng thống chỉ thỏa thuận cho phép hai tiểu đoàn Thủy Quân Lục Chiến được đổ bộ vào Việt Nam mà thôi. Theo ông Bundy thì việc giới hạn quân số là do đại sứ Taylor cùng nhiều nhân viên dân sự khác đã hết lòng can gián. Tuy thế, để đổi lại vấn đề cắt giảm quân số, những đội quân Hoa Kỳ đóng ở Đà Nẵng lại được phép nới rộng hoạt động thay vì chỉ được phép *"phòng vệ căn cứ"* như đã đề ra lúc đầu. Lúc này các đội quân được phép đóng một vai trò *"chủ động hơn"* trong cuộc chiến. Hơn nữa, những đội thủy quân lục chiến mới sẽ được hai mươi ngàn nhân viên binh nhu và quân cụ đi theo yểm trợ. Đây tuy là giải pháp dung hòa nhưng đại sứ Taylor vẫn giữ được thế thượng phong. Ít nhất ông cũng đã trì hoãn được phần nào các cuộc đổ quân khổng lồ của Hoa Kỳ vào Việt Nam. Trong tất cả các quyết định kể trên, quyết định quan trọng nhất là quyết định cho phép các đội quân Thủy Quân Lục Chiến nới rộng và bành trướng phạm vi hoạt động. Quyết định này đã khiến quan niệm *"phòng vệ căn cứ,"* nguyên là yếu tố chính của cuộc đổ quân lúc đầu chuyển thành *"chiến lược bao bọc,"* một chiến thuật cho phép các đội quân Thủy Quân Lục Chiến được phép chiến đấu trong phạm vi 80 cây số quanh căn cứ. Hơn nữa, khi tình hình khẩn cấp, các đội quân của Hoa Kỳ còn có thể chiến đấu nếu có lời yêu cầu của chính phủ Việt

Nam. Đây là lần đầu tiên các lực lượng Hoa Kỳ được phép đóng một vai trò chủ động trên chiến trường Việt Nam.

Vào thượng tuần tháng 4, đại sứ Taylor trở lại Sài Gòn để yêu cầu bác sĩ Quát *"cùng thỏa thuận"* với quyết định của Hội Đồng An Ninh Quốc Gia của Hoa Kỳ về việc gia tăng các đội quân tiếp tế và tăng cường trách nhiệm của các đội quân Hoa Kỳ. Đầu tiên bác sĩ Quát chưa hiểu rõ được tình hình. Lúc này chúng tôi hoàn toàn mù tịt về việc Hoa Kỳ sắp mang thêm 20,000 quân yểm trợ và sắp bành trướng cả quân số lẫn nhiệm vụ của các đội quân Hoa Kỳ — Chỉ mới hai tuần lễ trước, chúng tôi đã ngạc nhiên về việc hai tiểu đoàn Hoa Kỳ đổ bộ và đã biết rất rõ đại sứ Taylor không hề hưởng ứng vấn đề đổ quân, thế mà giờ đây chính ông lại đưa ra những chính sách hoàn toàn đi ngược lại với những quan niệm khi trước.

Đại sứ Taylor là người già giặn kinh nghiệm ngoại giao, nhưng dĩ nhiên ông vẫn không cho chúng tôi biết những mâu thuẫn đã đưa đến giải pháp dung hòa của Hội Đồng An Ninh Quốc Gia Hoa Kỳ. Hơn nữa, chính chúng tôi cũng chẳng biết đây là giải pháp dung hòa. Tất nhiên đại sứ Taylor khó thể tiết lộ rằng: *"Thật ra, chúng tôi cũng bối rối như các ông về việc lo liệu cho tình hình được khả quan hơn. Chúng tôi cũng chẳng biết nên làm gì và cũng đang bàn cãi sôi nổi. Đây có lẽ là giải pháp hoàn hảo nhất của chúng tôi tuy rằng riêng tôi vẫn không ủng hộ giải pháp này."* Vì vừa mù tịt về những quá trình dẫn đến kế hoạch của Hoa Kỳ, lại vừa chẳng biết gì về những dự định, toan tính thực tiễn của giải pháp cuối cùng nên chúng tôi khó thể lượng định đúng mức hoặc hợp lý được giá trị của những kế hoạch do Hoa Kỳ đưa ra.

Tuy vậy, chúng tôi vẫn nghĩ rằng có lẽ Hoa Kỳ đang hành động theo một kế hoạch khéo léo kiện toàn nào đó mà họ không muốn thố lộ. Chúng tôi đã chẳng biết rõ chi tiết việc Hoa Kỳ lượng định tình hình ra sao mà cũng chẳng rõ những nhóm cố vấn đã xét đoán tầm mức cần thiết của chúng tôi là thế nào mặc dù hơn ai hết chúng tôi biết rất rõ những nhu cầu của chính mình. Điều chúng tôi cần nhất là ổn định tình hình chính trị nội bộ để có thể có cơ hội đóng góp vào những cố gắng chiến tranh. Đây là điều kiện tiên quyết căn bản dẫn

đến việc giải quyết những vấn đề khác như kinh tế, chính trị, xã hội và quân sự trong việc xây dựng tương lai lâu dài của đất nước. Chúng tôi phải tìm cách vượt qua những vấn đề đang đe dọa bao trùm lấy tất cả chúng tôi, chẳng hạn như những lủng củng, hỗn loạn nội bộ, do ông Ngô Đình Diệm và các tướng tá đã gây ra. Dĩ nhiên chúng tôi rất cần những giúp đỡ quân sự. Nhưng vào tháng 3 và tháng 4 năm 1965, câu hỏi liệu Hoa Kỳ nên thực thi những chánh sách giúp đỡ ra sao chính là câu hỏi mà chúng tôi vẫn chưa thể tự mình trả lời. Cả tôi lẫn bác sĩ Quát đều không đồng ý việc phải Mỹ Hóa chiến tranh Việt Nam nhưng vấn đề phải làm thế nào để có thể xử dụng đúng cách những nỗ lực giúp đỡ của một đồng minh khổng lồ là quả là vấn đề mà cho đến lúc này chúng tôi mới bắt đầu suy nghĩ. Vào giữa lúc đang suy xét vấn đề thì chúng tôi đã phải đương đầu với những quyết định chuyển quân ào ạt của Hoa kỳ.

Lúc đó chúng tôi không tài nào hiểu được trọn vẹn mục đích thực thụ của những yêu cầu do Hoa Kỳ đưa ra. Mặc dầu tin tưởng vô biên vào khả năng của đồng minh Hoa Kỳ, chúng tôi vẫn muốn biết họ đang suy nghĩ thế nào, nhất là trong việc tìm hiểu cho rõ ràng, mạch lạc những lời yêu cầu đổ quân ăn khớp ra sao với những kế hoạch lớn lao của toàn cuộc. Bác sĩ Quát cũng đã khổ tâm không kém gì đại sứ Taylor vì việc phải cùng lúc đối phó với cả những rối ren của việc đổ quân lẫn những khó khăn xuất phát từ việc Hoa Kỳ thiếu thành thật. Trong cơn bối rối, ông đã nhờ tôi tìm hiểu dự định của Hoa Kỳ.

Lúc này tuy Việt Nam đã có đại sứ ở Hoa Kỳ, đại sứ lại là tướng Trần Thiện Khiêm, người đã giúp tướng Khánh đảo chánh và cũng chính là người đã đưa ông Khánh sang Hoa Kỳ sau khi chánh quyền tướng Khánh bị lật đổ. Tướng Khiêm nguyên là một nhân vật có nhiều thủ đoạn nhưng lúc đó ông vừa mới tới Hoa Kỳ và lại là một quân nhân nên sự hiểu biết của ông về chính trị Hoa Kỳ thật là giới hạn. Bởi thế, tôi bị buộc phải tìm hiểu từ những nguồn tin phía trong Sài Gòn. Tôi liên lạc với tất cả. Từ các nhân viên Ngoại Giao như đại sứ Taylor, phó đại sứ Alexis Johnson, những bạn bè đang phục vụ trong các chương trình Hoa Kỳ cho đến những nguồn tin từ phía báo chí, nhất là những phóng viên am hiểu tình hình của cả hai phía

Mỹ Việt chẳng hạn như phóng viên Jerry Rose của báo The Saturday Evening Post. Tuy vậy tôi vẫn thấy mình chẳng khác nào một con ếch ngồi đáy giếng trong chuyện ngụ ngôn, chỉ nhìn thấy một phần phiến diện, nhỏ bé của thế giới bên ngoài và đến ngay cả những phần này cũng bị méo mó, thiên lệch.

Dù sao đi nữa thì ngay khi tôi còn đang dự định mở cuộc thăm dò rộng rãi thì tòa đại sứ Hoa Kỳ ngỏ ý muốn chánh phủ Việt Nam trả lời về lời yêu cầu đổ bộ thêm quân. Hậu quả là vào ngày 6 tháng 4 năm 1965, vì chẳng còn làm cách nào khác hơn được, bác sĩ Quát đã bị buộc phải đồng ý thỏa thuận việc để Hoa Kỳ đổ quân thêm và mở rộng tầm hoạt động của các đội quân đã trấn đóng. Khi chánh phủ hai bên đã đồng ý thỏa thuận thì quyết định tối quan trọng được thông qua: Quân đội Hoa Kỳ sẽ đóng một vai trò độc lập trong cuộc chiến Việt Nam. Đây chính là quyết định mà ông William Bundy gọi là *"một bước ngoặt"* của toàn cuộc. Trong nội bộ Hoa Kỳ thì yếu tố chính dẫn đến quyết định này là do cả thất vọng lẫn bối rối. Thất vọng vì không biết phải làm gì và bối rối vì chẳng thể để mặc tình hình bấp bênh như hiện tại. Lúc này Hoa Kỳ đang phải đương đầu với những đòi hỏi phải có hành động thiết thực và giới lãnh đạo quân sự — Các tướng William Westmoreland, Harold Johnson và các tư lệnh tham mưu — đã cho rằng vấn đề phải can thiệp quân sự là việc dĩ nhiên. Ngược lại, các lãnh đạo dân sự lại cho rằng để quân đội Hoa Kỳ can thiệp không phải là một giải pháp đúng để giải quyết vấn đề. Tuy thế các nhà lãnh đạo dân sự lại chẳng biết làm gì hơn là tự nhủ thầm phải canh chừng hết sức thận trọng để khi cần thì đánh đổi những nguyên tắc căn bản ban đầu mà chọn lấy những giải pháp dung hòa. Trong khi đó thì chánh phủ Việt Nam lại là một chánh phủ mới vừa nắm quyền, chưa thể củng cố được nội bộ và chẳng thể làm gì khác hơn là nhắm mắt đi theo. Chánh phủ Việt Nam là một chánh phủ thiếu thốn cả từ quyết tâm cho đến khả năng để có thể chịu đựng được áp lực của Hoa Kỳ. Đối với Hoa Kỳ thì vấn đề cần phải có sự hiểu biết song phương có lẽ là chuyện không cần thiết, trong khi đối với chúng tôi là những đồng minh nhỏ bé thì việc đòi hỏi phải có sự thông cảm và hiểu biết song phương lại là việc hoàn toàn nằm ngoài tầm với.

Những tiến trình của các kế hoạch do Hoa Kỳ đặt ra cứ nối tiếp theo nhau trong một khung cảnh gần như áp đặt, Hết *"Oanh Tạc Không Lực,"* rồi *"Tấn Công Để Phòng Thủ,"* và rồi cuối cùng *"Trực Tiếp Can Thiệp Bằng Quân Sự."* Chỉ khoảng chín tháng sau, các đội quân Thủy Quân Lục Chiến ban đầu đã chuyển thành một quân đội với tổng số 200,000 quân bao gồm cả các binh lính Hoa Kỳ lẫn những binh lính từ những đồng minh khác. Tất cả đều đến Việt Nam vì những lý do tương tự như những lý do vừa kể. Mục đích chính của quyết định do tổng thống Lyndon Johnson đưa ra vào ngày 1 tháng 4 là tiếp trợ quân nhu, khí cụ, gia tăng quân số và phạm vi hoạt động của những đội quân Thủy Quân Lục Chiến để yểm trợ Việt Nam. Nếu đây quả là một giải pháp dung hòa thì cách giải quyết này cũng vẫn không phải là một giải pháp vĩnh cửu. Vào ngày 11 tháng 4, vì không bằng lòng với lời yêu cầu của Bộ Tổng Tham Mưu, tướng Westmoreland đã điện thoại cho Thủy Sư Đô Đốc Ulysses Grant Sharp, Jr., tổng tư lệnh của hạm đội Thái Bình Dương, nói rằng ông vẫn cần thêm ít ra là một lực lượng vào cỡ sư đoàn không lực 173 của quân đội Hoa Kỳ lúc đó. Sau những cuộc bàn bạc giữa những nhân vật lãnh đạo quân sự cao cấp, vào ngày 14 tháng 4, Bộ Tổng Tham Mưu đã ra lệnh cho sư đoàn không lực 173 đóng quân ở Việt Nam.

Khi trở lại Sài Gòn sau những cuộc tranh cãi quyết liệt ở Hoa Thịnh Đốn, đại sứ Taylor cho rằng tổng thống Johnson đã đồng ý giảm thiểu và giới hạn những can thiệp quân sự. Tuy thế, khi nhìn thấy rõ rằng trong thực tế vấn đề lại khác hẳn, đại sứ Taylor cảm thấy vô cùng khó chịu. Trong một bức điện gửi đến Ngoại Trưởng Dean Rusk tuy với lời lẽ nhẹ nhàng, đại sứ Taylor vẫn không dấu hết được cảm giác bực tức. Ông điện rằng: *"Gần đây, những hành động liên quan đến việc đổ quân đã khiến tôi có ấn tượng về thái độ nóng nảy của một vài cơ quan về vấn đề cần phải đổ quân vào Việt Nam. Đây quả là một thái độ thật là khó hiểu… Hành động của các cơ quan này hoàn toàn tương phản với những chính sách Hoa Thịnh Đốn đã đề ra [vào ngày 1 tháng 4]."*

Hôm sau, đại sứ Taylor nhận được điện tín trả lời của Phụ Tá Bộ Trưởng Quốc Phòng John McNaughton. Lời lẽ của bức điện chẳng

hề làm ông suy giảm phẫn nộ: *“Giới lãnh đạo tối cao tin rằng tình hình Miền Nam Việt Nam đang tan rã. Để hỗ trợ cho những cuộc tấn công Miền Bắc, chúng ta phải có một hoạt động nào đó giúp Việt Nam đạt được thắng lợi.”* Ngoài những đề nghị khác bản điện tín còn có kèm theo cả những lời đề nghị yêu cầu đại sứ Taylor thỏa thuận việc chuyển quân nhanh chóng của sư đoàn không lực 173. Sau này phó Đại Sứ Alexis Johnson đã viết thêm rằng: *“Chúng tôi hoàn toàn tối tăm mặt mũi vì những hồ sơ đề nghị. Cuộc đổ quân ồ ạt, gần như thể một con đê đã vỡ toang hoác khiến những người 'chậm chạp' như chúng tôi chẳng thể sửa chữa hoặc ngăn chận kịp thời.”*

Vào ngày 17 tháng 4, để đối phó với những biến chuyển không hoàn toàn như ý, đại sứ Taylor đã gửi một bức thư dài cho cả hai ông Dean Rusk ở Bộ Ngoại Giao và ông McGeorge Bundy ở tòa Bạch Ốc. Trong bức điện tín, ông tường trình những biến chuyển nhanh chóng và phức tạp của tình trạng lúc này. Một trong những vấn đề ông Taylor đã đề cập đến là việc bác sĩ Quát có thể phản đối việc đóng quân. Ông đã viết rằng: *“Việc minh xác tầm mức cần thiết trong vấn đề đổ quân thật vô cùng quan trọng. Trước khi đặt vấn đề của chúng ta ra với chánh phủ Việt Nam, tôi phải biết rõ ràng vấn đề là gì và lý do ra sao. Việc thuyết phục chánh phủ Việt Nam thỏa thuận cho phép một lực lượng với quân số lớn lao đến đóng ngay trong lãnh thổ Việt Nam nhất định sẽ phải gặp nhiều khó khăn trừ khi lý do cần thiết đã trở nên rõ ràng và minh bạch.”*

Những khác biệt trong quan niệm của đại sứ Taylor và bộ tham mưu đã đưa đến một cuộc họp căng thẳng vào ngày 19 tháng 4 ở Honolulu. Cuộc họp do Bộ Trưởng Quốc Phòng Robert McNamara chủ tọa và bao gồm nhiều nhân vật lãnh đạo như đại sứ Taylor, ông William Bundy và ông McNaughton. Sau hai ngày bàn cãi *“quyết liệt”* , đại sứ Taylor đã bị thuyết phục ngả theo ý kiến chung về việc đề nghị gia tăng quân số (tới 82,000) và về sự thỏa thuận đề nghị một số quân khoảng 7250 binh sĩ từ *“một đệ tam quốc gia.”* Theo ông Alexis Johnson thì đây là một sự *“đồng ý miễn cưỡng.”* Lại thêm một lần nữa đại sứ Taylor đã nhượng bộ những ý kiến riêng của ông để đổi lại một giải pháp dung hòa. Theo như sự thỏa thuận thì những lực lượng Hoa Kỳ không được phép tự do tấn công và chỉ có thể

hoạt động trong những vùng ven biển quanh căn cứ. Lúc này theo ông Bundy thì những quân nhân Hoa Kỳ tin rằng việc giới hạn tầm hoạt động của các đội quân sẽ được chấp hành nghiêm chỉnh. Nhưng ông Bundy cũng nói thêm: *"Những giới hạn bắt buộc quân đội phải tự khống chế các hoạt động có thể sẽ khiến những viên chức quân sự phục vụ trong quân đội [Hoa Kỳ] mang một quan niệm bi quan hơn (và thực tiễn hơn) về những gì có thể xảy ra."* Đối với những người Việt Nam thì tháng 4 là tháng của những yêu cầu liên tiếp từ phía Hoa Kỳ. Theo như nghị định do Hội Đồng An Ninh Quốc Gia Hoa Kỳ đưa ra, bác sĩ Quát đã chấp thuận việc đóng quân của những tiểu đoàn Thủy Quân Lục Chiến và 20,000 quân tiếp trợ. Một tuần lễ sau đó, dư luận lại đồn đãi về việc đòi hỏi các đồng minh khác phải thêm quân tiếp trợ. Trong khi đại sứ Taylor nỗ lực giới hạn những kế hoạch lớn lao đang lũ lượt gởi đến từ Hoa Thịnh Đốn thì tâm trạng bác sĩ Quát ngày càng lo âu. Cho tới lúc này, tuy vẫn vô cùng ngần ngại, ông vẫn bị buộc phải ngả theo tình thế. Theo tôi thấy thì bác sĩ Quát cũng đã biết rõ ràng sự can thiệp của những đội quân Thủy Quân Lục Chiến là một sự can thiệp chỉ có tính cách tạm thời. Tuy chỉ có rất ít binh sĩ Hoa Kỳ hiện diện ở Việt Nam vào lúc này, việc đòi hỏi gia tăng thêm quân lực hiển nhiên là việc sắp đến. Nhưng ngoài cách thỏa thuận ra chúng tôi còn có thể phản ứng bằng cách nào khác hơn chăng? Trước tiên thì câu trả lời dường như phụ thuộc vào việc lượng định tình hình quân sự của các giới chức quân sự Việt Nam. Nếu vòng đai phòng vệ của Việt Nam đang tan vỡ vì những cuộc tấn công của cộng sản Bắc Việt thì hẳn nhiên chúng tôi không còn đường chọn lựa. Mặt khác, nếu các giới chức quân sự nghĩ rằng tình thế vẫn còn khả quan hơn vậy thì chúng tôi sẽ có cơ hội chống trả lại áp lực của Hoa Kỳ một cách hữu hiệu hơn.

Khi đại sứ Taylor từ Honolulu trở về Việt Nam thì tôi đã bắt đầu tham khảo ý kiến của các tướng lãnh Việt Nam. Vào ngày 24 tháng 4, đại sứ Taylor tường thuật cho bác sĩ Quát những ý kiến chung rút ra từ những cuộc tranh cãi ở Hawaii. Lúc này bác sĩ Quát đã hiểu rõ sự nghiêm trọng của những biến chuyển sắp tới. Thật sự thì từ nhiều tuần trước đây, ông đã dành rất nhiều thời giờ để suy nghĩ. Khi đại

sứ Taylor đến gặp ông Quát để nâng số quân Hoa Kỳ ở Việt Nam lên đến 82,000, bác sĩ Quát đã trả lời rằng ông cần thời giờ để đo lường những ảnh hưởng chính trị và quân sự nếu Hoa Kỳ gia tăng quân số ở Việt Nam. Ngay sau khi đại sứ Taylor vừa đi khỏi, ông Quát chạy ngay đến văn phòng tôi. Lúc gặp tôi, dường như ông không còn dấu được vẻ hốt hoảng. Ông hỏi ngay như thể cố trút cả nỗi lo âu vào câu hỏi: *"Có chuyện gì ngoài chiến trường mà chúng ta không biết rồi sao?"*

Vào lúc này, bác sĩ Quát không còn tìm được bất cứ lý do nào khác để giải thích lời yêu cầu đổ quân của Hoa Kỳ với quân số to lớn như vậy vào Việt Nam.

Những suy nghĩ của tôi cũng chẳng lấy gì làm khác bác sĩ Quát. Mặc dù vừa mới hội họp với các sĩ quan trước đấy mấy hôm, hiển nhiên chúng tôi lại phải tham khảo với họ chi tiết hơn thêm một lần nữa trước khi có thể quyết định bất cứ chuyện gì.

Cuối tuần đó, tôi và bác sĩ Quát liền bắt đầu ngay những buổi họp liên tục với tất cả các vị chỉ huy cao cấp của Việt Nam. Chúng tôi đã tham khảo ý kiến của riêng từng người về việc lượng định tình hình quân sự về cả các giai đoạn ngắn hạn cũng như dài hạn. Ngoài ra chúng tôi còn trình bày thêm những nghi ngờ của riêng chúng tôi cũng như tham khảo ý kiến của các tướng lãnh về vấn đề này. Vì chánh quyền Việt Nam lúc này vẫn chưa có cơ quan nào có thể ví như Hội Đồng An Ninh Quốc Gia để xem xét những vấn đề quan trọng nên những những cuộc thảo luận của chúng tôi không mang tính cách chánh thức. Nhưng dù sao đi nữa thì những quan niệm của chúng tôi vẫn phản ảnh trung thực ý kiến chung của các chính trị gia và các tư lệnh Việt Nam lúc này. Tuy chẳng có gì đáng gọi là thủ tục chánh thức về những cuộc tham khảo, cả tôi lẫn bác sĩ Quát đều đã biết rằng dù có nhìn tình hình bằng một nhãn quan chánh trị hoặc quân sự đi chăng nữa thì việc gạt bỏ những quan niệm của các tướng lãnh vẫn không phải là việc dễ dàng. Hơn nữa, chính bản thân chúng tôi cũng có những sự ngần ngại riêng đối với vấn đề để cho Hoa Kỳ đổ quân vào Việt Nam. Với tư cách là Bộ Trưởng Phủ Thủ Tướng, tôi thường phải đối phó với những vụ khiếu nại và kiện

tụng mỗi khi có những vụ rắc rối hoặc tai nạn xe cộ liên quan đến quân đội Hoa Kỳ. Vì thế, tôi đã biết rất rõ những khó khăn đi đôi với vấn đề gia tăng quân đội Hoa Kỳ. Tầm hiểu biết của tôi bao gồm từ những vụ tai nạn đơn giản như những tai nạn do xe nhà binh cán người cho đến những vụ vi phạm luật lệ xảy ra hàng ngày. Hơn nữa, từ khi Pháp còn chiếm đóng, tôi đã từng phải đối phó với những khó khăn cũng liên quan đến những vấn đề tương tự như vấn đề phàn nàn Mỹ–Việt lúc này. Trước đây, trong những cuộc đàm phán ở Élysée với Pháp vào đầu thập niên 1950, trách nhiệm của tôi lúc đó là tìm cách giải quyết những vấn đề khó khăn khi phải thiết lập một lực lượng Việt Nam để Pháp có thể giao trả dần độc lập. Những cuộc thảo luận lúc đó cũng là những phàn nàn Pháp–Việt gần giống như vấn đề của quân đội Hoa Kỳ và Việt Nam lúc này. Mặt khác, bác sĩ Quát vốn vừa là Bộ Trưởng Quốc Phòng, vừa là thượng cấp của tôi lúc trước nên cũng nhạy cảm không kém gì tôi. Theo sự suy nghĩ của chúng tôi thì có lẽ cả hai chúng tôi đều quá nhạy cảm, có thể việc chúng tôi ráo riết tham khảo ý kiến chẳng qua cũng chỉ là do những kích động của sự nhạy cảm mà thôi.

Việc tìm hiểu những câu trả lời của các giới chức quân sự là việc mà chúng tôi có thể đoán trước được phần nào. Theo tình hình lúc này thì những giới chức quân sự nhận định rằng: Tuy những trận chiến lớn sắp sửa mở màn, Việt Nam không hề ở vào bất kỳ tình cảnh ngặt nghèo nào đáng kể. Nhưng những nhận định của họ về tình hình lâu dài của chiến cuộc lại hoàn toàn khác hẳn. Lúc này đã có những đơn vị của ít nhất là hai sư đoàn (sư đoàn 324 và 304) chính qui Bắc Việt đang tấn công ráo riết vào Miền Nam và mức độ xâm nhập đang ngày càng tăng. Hơn nữa, vì thiếu thốn nhân lực và thời gian để huấn luyện các binh sĩ, việc tăng cường quân đội để chống lại những lực lượng mới của Việt Cộng là một việc vô cùng khó khăn. Sau khi thẩm định tình hình các tướng lãnh đã kết luận rằng: Bất kể sự hiện diện của những đội quân Hoa Kỳ có tạo ra khó khăn gì đi nữa thì việc gia tăng quân đội Hoa Kỳ vẫn là một lợi điểm lớn lao đối với Việt Nam.

Lạ lùng thay, phản ứng của các chính trị gia cũng không khác các tư lệnh quân sự là mấy. Một vài người quá khích đã lấy làm thích thú

về viễn ảnh của một cuộc chiến tranh chống cộng quốc tế. Vài người khác lại dễ dãi bỏ qua tất cả những vấn đề thuộc mặt trái của cuộc đổ quân.

Khi lượng định những vấn đề khó khăn bác sĩ Quát đã cho rằng những sĩ quan cao cấp đều chịu ảnh hưởng của các cố vấn quân sự Hoa Kỳ. Và vì vậy nên nếu ý kiến của họ có trùng hợp với ý kiến chung của các viên chức quân sự Hoa Kỳ thì cũng là một việc dễ hiểu. Chẳng khác gì những đồng nghiệp Hoa Kỳ, các tướng lãnh Việt Nam cũng chỉ quan sát mọi việc qua ống kính quân sự hạn hẹp. Sự huấn luyện và kinh nghiệm quân sự nghề nghiệp đã làm giảm khả năng suy nghĩ của họ về những vấn đề khác, chẳng hạn như ảnh hưởng xã hội hoặc tâm lý của việc gia tăng quân số Hoa Kỳ ở Việt Nam. Nhưng nếu lấy tiêu chuẩn an ninh quốc gia làm chuẩn để suy xét thì việc bác bỏ quan niệm của họ là một việc vô cùng khó khăn. Và nếu lấy những suy xét chính trị làm chuẩn thì việc bác bỏ những suy xét của họ lại còn là việc viễn vông hơn nữa.

Khi phải đương đầu với quyết định cuối cùng, bác sĩ Quát hoàn toàn đơn độc. Vì là thủ tướng của một quốc gia đang giữa lúc chiến tranh, ông đã phải xử dụng uy quyền từ một chỗ đứng mong manh và đầy đe dọa. Đã có lúc bác sĩ Quát nói với tôi rằng ở vào những giây phút hiểm họa, ông chỉ còn biết trông chờ vào *“lương tâm cùng những linh tính chánh trị của riêng bản thân ông.”* Có thể ông đã bác bỏ những đề nghị của Hoa Kỳ trên phương diện lý thuyết, nhưng những thực tế chính trường đã khiến ông chẳng thể thoát khỏi những áp lực khủng khiếp của Hoa Kỳ — Đây là một điều mà những giới chức quân sự phục vụ dưới quyền ông cũng cùng đồng quan điểm.

Ở những giai đoạn cuối, bác sĩ Quát đã thực sự hành động theo linh tính. Ông vẫn ôm ấp hy vọng rằng rồi đây tình hình sẽ khả quan hơn và lúc đó ông sẽ có khả năng để thay đổi. Lúc đó, ông sẽ có một khả năng khác hẳn trường hợp yếu thế lúc này. Vì suy nghĩ như thế nên vào ngày 28 tháng 4, bác sĩ Quát thông báo với đại sứ Taylor rằng Việt Nam đã thỏa thuận lời yêu cầu mới của Hoa Kỳ. Những cánh cửa ngăn chặn giờ đây đã được mở rộng. Công bằng mà luận thì

ngay cả cho đến lúc những gia tăng quân sự đã khởi đầu, Tổng Thống Lyndon Johnson và chánh phủ Hoa Kỳ vẫn muốn đàm phán với Bắc Việt. Nhưng đối với chánh quyền Việt Nam thì vấn đề bàn bạc những giải pháp hòa bình cũng mờ mịt chẳng kém gì những ý định của Hoa Kỳ về phương diện quân sự. Nếu nhìn từ một cương vị nhất định nào đó thì quyết định không tham khảo ý kiến Việt Nam của Hoa Kỳ chẳng qua cũng dễ hiểu. Những quá khứ hỗn loạn và những tương lai mờ mịt của Việt Nam đã khiến chánh phủ Sài Gòn chẳng thể đóng trọn vai trò của một đồng minh mà Hoa Kỳ có thể tham khảo ý kiến về phương diện ngoại giao. Tuy rằng những chánh sách của Hoa Kỳ có liên hệ chặt chẽ đến vấn đề sinh tử của Việt Nam mà vì hoàn toàn mù tịt về mọi vấn đề, nên chánh quyền Việt Nam vẫn không đóng góp được gì nhiều vào việc soạn thảo những giải pháp chính trị cũng như quân sự.

Dĩ nhiên là chúng tôi vẫn thông báo về những tiến triển của các giải pháp hòa bình đang diễn ra công khai ở Hoa Kỳ. Chẳng hạn như tin tức về những bài diễn văn của tổng thống Johnson ở đại học John Hopkins vào ngày 7 tháng 4, hoặc những tin tức về quyết định ngưng dội bom vào ngày 10 tháng 5. Ngay cả vào những lúc sớm hơn, như vào khoảng tháng ba, ông Alexis Johnson cũng đã thông báo cho Ngoại Trưởng Trần Văn Đỗ về những dự định trong việc kêu gọi một cuộc hội nghị khác ở Geneva do Anh Quốc và Liên Xô đứng ra làm chủ tọa. Nhưng chúng tôi chỉ biết rất ít về những việc bí mật quan trọng, chẳng hạn như những vụ thăm dò Bắc Việt, những điều mà Hoa Kỳ đã ngầm đưa ra với đại sứ J. Blair Seaborn của Gia Nã Đại, nguyên là nhân viên của phái đoàn kiểm soát quốc tế, hoặc những tiếp xúc của Hoa Kỳ với đại sứ Trung Hoa ở Warsaw, và Mai Văn Bộ, đại diện của Bắc Việt ở Ba Lê. Chúng tôi biết rằng Hoa Kỳ vẫn còn cố gắng tìm tòi, dọ dẫm qua nhiều sự móc nối khác nhau, nhưng chúng tôi chỉ có thể cho rằng những móc nối bí mật chẳng qua chỉ là một trong những giải pháp vận động thông thường mà thôi. Tuy chúng tôi chẳng nghi ngờ gì Hoa Kỳ nhưng vấn đề thiếu hiểu biết dường như lúc nào cũng dẫn đến sự nghi kỵ.

Trong những diễn biến vừa kể, mặc cho Hoa Kỳ hết sức dùng cả những biện pháp công khai lẫn các biện pháp bí mật, Hà Nội vẫn

lạnh lùng ngoảnh mặt. Rốt cuộc, vì chẳng thể ảnh hưởng gì được Hà Nội nên dư luận lại trở về các đề tài chính trị hoặc quân sự của chánh phủ Sài Gòn. Vào mùa thu 1965, khi Hoa Kỳ đã quyết định Mỹ Hóa Chiến Tranh Việt Nam thì họ trực tiếp vào cuộc bằng cách áp đặt chính sách can thiệp dưới một khung cảnh đột xuất và cao ngạo. Cách can thiệp khác thường của họ đã khởi nguồn một câu chuyện lịch sử thật dài và vô cùng quan trọng. Họ vào cuộc với những mục tiêu rõ rệt: Giúp đỡ đồng minh và cố gắng nuôi dưỡng, phát triển một nền dân chủ độc lập ở Việt Nam. Giúp Việt Nam ổn định và củng cố để chống lại cộng sản. Nhưng một khi những chánh sách mang mục đích cao đẹp của họ thất bại thì hậu quả đã di lại những tổn thương trầm trọng và vĩnh cửu. Tôi không có ý kết án rằng Hoa Kỳ phải một mình chịu nhận tất cả mọi trách nhiệm và hậu quả. Đúng ra thì những người lãnh đạo Việt Nam phải chịu phần lớn trách nhiệm. Ngoài những nhân vật lãnh đạo ra, trách nhiệm thất bại có thể được qui một phần về những phần tử quốc gia đã chia rẽ quá mức trong thời gian chiến tranh. Hậu quả của sự chia rẽ đã khiến các đoàn thể quốc gia suy nhược đến độ họ chẳng còn có thể tiếp tục tự vệ khi họ bị buộc phải tự mình đối phó với cuộc chiến.

Nhưng qua suốt 11 năm Hoa Kỳ can thiệp, nếu đứng trên phương diện ngoại giao mà luận thì những chính sách của Hoa Kỳ quả đã gây ra rất nhiều hậu quả đáng tiếc. Đầu tiên, trong thời gian vào khoảng đầu thập niên 1950, thì người Hoa Kỳ nhất định nhắm mắt không can thiệp. Họ đã an nhiên mục kích số phận thăng trầm của cả hai giới độc tài dân cũng như quân sự của Việt Nam. Khi ông Diệm nắm quyền thì tòa đại sứ Hoa Kỳ đã đưa ra những chiêu bài *“hợp pháp”* , *“chưa hợp thời”* và cố tình để mặc những phần tử quốc gia tự mình xoay sở trong khung cảnh bất lực. Rồi vào năm 1963, khi các tướng lãnh đảo chánh ông Diệm thì Hoa Kỳ gần như vẫn nhắm mắt làm ngơ và tuy đã chấp thuận với đề nghị đảo chánh của các tướng lãnh, nhưng nếu cần, Hoa Kỳ vẫn vui lòng chối bỏ sự can thiệp. Trong suốt cả một thập niên dường như họ đã cố tình bưng mắt đứng ngoài, hoặc chỉ can thiệp nhẹ nhàng cho có lệ. Cuối cùng, vào năm 1965, ngay giữa khi Việt Nam đang gặp những khủng hoảng chính trị và đang ở vào lúc xáo trộn thì họ lại quyết định rằng

đó là lúc họ cần can thiệp trực tiếp. Họ ào ạt đổ quân. Họ ra sức thiết lập các căn cứ và tự đưa ra những chiến dịch oanh tạc. Họ hành động một cách bất chợt và đơn phương, không thèm đếm xỉa gì đến việc tham khảo ý kiến của chánh phủ Việt Nam. Những hành động quyết đoán và chủ quan của họ đã khiến họ tự dồn mình vào một phương vị bế tắc. Rồi họ tự đi đến kết luận: Phải Mỹ Hóa chiến tranh Việt Nam. Và khi chính sách của họ thất bại thì họ lại tháo lui thật phũ phàng. Họ tự tìm lấy những giải pháp hòa bình dễ dàng cho họ và bỏ mặc đồng minh — bất kể đồng minh của họ là quốc gia nào — phải tiếp tục ở lại chịu trận.

Vốn đã tình cờ hiện diện vào lúc Hoa Kỳ cố tự tròng lấy trách nhiệm vào người, tôi cũng lại tình cờ hiện diện vào lúc Hoa Kỳ cố cởi bỏ những trách nhiệm họ đã tự tròng vào khi trước. Có lẽ ngoại trừ phương pháp can thiệp khác thường này, Hoa Kỳ chẳng thể còn bất cứ cách thức can thiệp nào khác có thể hủy hoại đồng minh khốc liệt hơn!

Chương 18
Bác Sĩ Quát và Các Tướng Lãnh

Vào mùa xuân 1965 tuy những biến chuyển chính trị đã chuyển chiến cuộc Việt Nam nguyên là một cuộc nội chiến, thành một mâu thuẫn có tính cách quốc tế, đây vẫn không phải là biến cố độc nhất chiếm lĩnh tất cả những chú ý của bác sĩ Quát. Khi bác sĩ Quát bắt đầu nhậm chức thì ảnh hưởng của các tướng lãnh và các hội đồng quân sự hãy còn rất mạnh do đó ông đã chủ trương rằng phải nỗ lực cầm cự vào lúc ban đầu. Ông đã cố ổn định tình hình quân sự, cố đương đầu với những vấn đề chia rẽ đảng phái ở Sài Gòn, cố bắt đầu những cuộc ứng cử địa phương và soạn thảo hiến pháp. Tuy bác sĩ Quát đã cố chuyển những nỗ lực đầu tiên về những điều cơ bản trên, tình hình phức tạp và hỗn loạn của chánh phủ dân — quân sự lúc đó đã rối ren đến mức mọi chuyện gần như xảy ra cùng một lúc. Tầm mức lớn lao của diễn biến đã vượt khỏi cả phạm vi chiến cuộc lẫn phạm vi của những hoạt động mà Hoa Kỳ đã tính toán lúc đó.

Những biến chuyển lúc này dập dồn chẳng khác nào như tất cả mọi chuyện đều xảy ra cùng một lúc. Bác sĩ Quát nhậm chức đã được bốn tháng mà tôi vẫn có cảm tưởng như ông vừa mới nhậm chức chỉ có vài ngày trước. Có lẽ ông Henry Kissinger đã diễn tả đúng hệt tâm trạng chúng tôi khi nói rằng chính trị gia là những người luôn luôn bị buộc phải lựa chọn vào những lúc họ không những chỉ mù tịt về tương lai mà còn mù tịt cả về tình trạng hiện tại nữa.” Vào thời gian này, gần như tôi chưa bao giờ có dịp để nhận định cho rõ được những phương hướng tổng quát để làm việc cho hữu hiệu. Gần như tôi chẳng bao giờ có đủ thời giờ, dù chỉ là những khoảng thời giờ thật ngắn cho phép tôi suy nghĩ thấu đáo về căn nguyên của những vấn đề khó khăn.

Tuy tình cảnh rối ren, bận rộn và khó nhọc là thế mà bác sĩ Quát vẫn quyết tâm giữ vững những chủ định ban đầu. Ông Quát nhận định rằng vấn đề khó khăn chính của chính phủ trong thời gian này là vấn đề của các tướng lãnh trẻ. Nếu ông có thể thuyết phục các tướng trẻ

chú tâm vào tình hình chiến cuộc thay vì chính trị thì ông cho rằng đã tiến được nửa bước. Và nếu ông có thể hô hào khiến họ làm hậu thuẫn thì đây quả là một bước vẹn toàn. Tuy thế, vấn đề đối phó với các tướng trẻ chẳng phải là nỗi lo âu duy nhất của bác sĩ Quát. Ngoài vấn đề này ra ông còn phải tìm cách xoa dịu những lực lượng chánh trị đang hăm he gạt phắt chính phủ của ông ra ngoài.

Khi đương đầu với các tướng lãnh, bác sĩ Quát đã có rất nhiều lợi điểm. Lợi điểm đầu tiên của bác sĩ Quát là uy tín của chính ông. Vì đã từng là Bộ Trưởng Quốc Phòng, ông đã giữ được mối giao hảo với nhiều sĩ quan chủ chốt và rất quen thuộc với những vấn đề quân sự khó khăn. Những kinh nghiệm đặc biệt về quân sự của bác sĩ Quát đã khiến các tướng lãnh coi ông khác hẳn các thành viên dân sự khác. Họ xem ông là một người đáng tin cậy và họ sẵn lòng cộng tác. Lợi điểm thứ hai của bác sĩ Quát là kể từ tháng 2 năm 1965, đại sứ Taylor và ông Alexis Johnson đã nói thẳng với các tướng lãnh rằng các tướng lãnh chẳng thể vừa phục vụ quân đội, vừa hoạt động chính trị được. Họ chỉ có thể chọn một trong hai, nếu họ muốn làm chính khách thì cũng chẳng có gì khó khăn, chỉ cần họ cởi bỏ quân phục và gia nhập hàng ngũ của những chính khách là xong. Lợi điểm thứ ba và có lẽ cũng là lợi điểm quan trọng nhất của bác sĩ Quát là việc các tướng lãnh vẫn chống đối lẫn nhau. Bất kỳ họ suy nghĩ về một chánh phủ dân sự ra sao, các tướng lãnh cũng nhất định không để những nhóm quân sự khác nắm được thực quyền. Vì muốn tránh vấn đề phải để một nhóm quân sự khác nắm quyền, họ đã đồng ý để bác sĩ Quát đứng ra điều hành mọi chuyện.

Với ba lợi điểm vừa kể, vào đầu tháng 5 bác sĩ Quát cùng tôi đã hội họp với những sĩ quan cao cấp để thuyết phục họ giải tán Hội Đồng Quân Lực. Hội Đồng Quân Lực nguyên là một tổ chức mà những quân nhân đã dùng làm khí cụ nhằm gây áp lực từ khi tướng Nguyễn Khánh nắm quyền. Tuy giải tán Hội Đồng chưa hẳn đã là chấm dứt hoàn toàn những ảnh hưởng của quân sự vào chính trị nhưng việc này cũng có thể xem là một bước trong tiến trình đó.

Khi đương đầu với những khó khăn trong các đoàn thể dân sự thì bác sĩ Quát ít thành công hơn. Có thể vì ông đã giải tán được Hội

Đồng Quân Lực và thành công phần nào khi giải quyết những khó khăn quân sự nên bác sĩ Quát đã trở nên lạc quan và do đó thiếu thận trọng. Tuy chẳng ai chỉ trích bác sĩ Quát khi ông đặt trọng tâm vào vấn đề quân sự, nhưng lúc đó có vài người cho rằng bác sĩ Quát có ý xem thường các đoàn thể dân sự đối lập có ảnh hưởng đáng kể. Họ cho rằng bác sĩ Quát cần phải để ý ông Phan Khắc Sửu nhiều hơn. Trước đây, ông Sửu chính là vị quốc trưởng già đã từ chối không chịu ký sắc lệnh chấm dứt nhiệm vụ một vài vị tướng và vì vậy đã góp phần thúc dục, đẩy mạnh cuộc bắt cóc các thành viên của Thượng Hội Đồng hồi tháng 11, 1964.

Vào tháng 5, ông Sửu già nua vẫn là quốc trưởng và vẫn khó tính giống hệt trước đây. Khoảng cuối tháng 5, ông Sửu lại bắt đầu khởi sự một cuộc khủng hoảng chánh phủ thứ hai. Lúc này nạn thiếu gạo đang bắt đầu hoành hành. Nạn khan hiếm gạo phát sinh là do Việt Cộng đã làm gián đoạn đường liên lạc giữa Sài Gòn và các tỉnh. Giá gạo tại thủ đô bỗng nhiên nhảy vọt và nhiều ngày sau, chánh phủ đã bị buộc phải can thiệp. Tuy thế, trong suốt một tuần và rồi hai tuần mà chánh phủ vẫn không đưa ra được giải pháp nào thiết thực. Vào lúc này những người có trách nhiệm trực tiếp là Tổng Trưởng Nội Vụ và Tổng Trưởng Kinh Tế vẫn chẳng hề quan tâm đến bổn phận của mình. Vào tuần lễ thứ ba, tình trạng thiếu khả năng của họ đã khiến bác sĩ Quát vô cùng phẫn nộ khi ông lại phải bắt tay vào việc. Bác sĩ Quát hành động dứt khoát bằng cách thay thế một lúc hai Bộ Trưởng. Đây là một sự chọn lựa có tính cách quyết định ảnh hưởng đến sự sống còn của chính phủ của ông.

Nhưng không may, trong những tháng trước đây, ông Quát lại chưa có dịp nào để xoa dịu các chính khách đối lập khác. Những chính khách đối lập với ông Quát đa số là những chính khách của các phe nhóm địa phương, một trong những người đối lập nguy hiểm nhất là những chính khách Miền Nam. Thường thì những chính khách người Nam vẫn cảm thấy rất khó chịu khi phải để những chính khách người Bắc nắm quyền và lúc nào họ cũng cố tìm cách đảo ngược tình hình. Việc bác sĩ Quát yêu cầu hai bộ trưởng từ chức đã đem lại cho họ một dịp may hiếm có và con người khó tính của ông Sửu đã khiến họ có được một khí cụ tuyệt vời. Theo nguyên tắc thì

sắc lệnh chỉ có hiệu lực sau khi đã được ông Sửu ký. Nhưng lúc này, vì ông đang được những đoàn thể *"Người Nam"* cùng những đoàn thể công giáo ngấm ngầm khuyến khích nên ông Sửu lại không chịu ký. Chẳng bao lâu sau hành động của ông Sửu đã khiến chánh phủ ông Quát sa vào một cuộc khủng hoảng chính trị không có đường giải quyết.

Khi chánh quyền bị rơi vào tình thế tiến thối lưỡng nan, bác sĩ Quát đã cố xoay sở để giải quyết vấn đề, nhưng vì không có hiến pháp nên ông chẳng thể vận động cách nào khác hơn. Còn ông Sửu thì lại một mực khăng khăng nhất định không chịu ký. Trước đây ông đã chẳng để Nguyễn Khánh lay chuyển, lúc này ông Sửu cũng nhất định chẳng để ai lay chuyển. Đã thế, sau lưng ông Sửu, những chính khách Miền Nam còn mượn dịp để triệt hạ bác sĩ Quát bằng mọi giá. Ông Quát đã phải tìm đến Ngoại Trưởng Trần Văn Đỗ là một người Nam để nhờ giảng hòa. Tuy cụ Đỗ đã cố gắng thuyết phục nhưng vì cụ đã từng sống tại Miền Bắc khá lâu nên lại bị coi như người thân Bắc và những lời cụ đưa ra hoàn toàn bị bỏ ngoài tai.

Có lẽ khi cuộc khủng hoảng tiếp diễn và tình hình chuyển thành tấn thối lưỡng nan thì việc các tướng lãnh tự bước vào giải quyết vấn đề là việc khó thể tránh khỏi. Thật ra thì trong khi cố gắng xoay sở tháo gỡ tình hình, bác sĩ Quát cũng có nói chuyện với vài tướng tá nhưng ông vẫn không thuyết phục được họ ủng hộ. Các tướng tá đã lập luận rất rõ ràng: *"Đấy, các ông xem, chúng tôi đã rời bỏ chính trường rồi. Vậy mà một khi chúng tôi đi khỏi thì các ông lại không thể điều hành được mọi chuyện."* Có thể bác sĩ Quát cũng có khả năng thuyết phục một vài tướng tá và vận động họ cùng về phe với ông nhưng sau lưng các tướng tá trẻ lại còn các tướng tá khác trẻ hơn. Họ là những cấp tá đầy tham vọng và những tư lệnh trẻ chưa hoàn toàn hài lòng với những chân trời nhỏ hẹp của mình. Đối với họ thì đây quả là lúc thời cơ hành động đã chín mùi. Những tướng tá trẻ hẳn nhiên là một đoàn thể mà các tướng lãnh khác khó thể bỏ qua.

Vào ngày 11 tháng 6, trong một buổi họp kéo dài tại Phủ Thủ Tướng, tình trạng tấn thối lưỡng nan chấm dứt. Độ khoảng 40, 50

các tướng lãnh, ông Sửu, bác sĩ Quát và các phụ tá đều hiện diện tại cuộc họp. Tất cả chen chúc trong một căn phòng nhỏ hẹp ở Phủ Thủ Tướng. Tuy bác sĩ Quát vẫn cố toan tính thay đổi hai vị Bộ Trưởng vào lúc cuối, các tướng tá đã đòi hỏi chánh phủ phải giải quyết tình trạng khó xử ngay tại phòng họp. Họ tuyên bố sẽ không khoanh tay nhìn chính phủ bế tắc. Biết rằng việc gì phải đến đã đến, giữa những lời phát biểu ý kiến sôi động, bác sĩ Quát tuyên bố sẽ từ chức và giải tán chánh phủ. Quyết định từ chức của bác sĩ Quát đã buộc ông Sửu cũng phải từ chức theo. Chính trường lúc này đã được dọn sạch để cho các tướng lãnh và các quân nhân bắt đầu nhập cuộc. Chẳng bao lâu họ đã thiết lập hai ủy ban quân sự: Ủy Ban Lãnh Đạo Quốc Gia do tướng Nguyễn Văn Thiệu làm chủ tịch và quốc trưởng và Ủy Ban Hành Pháp Trung Ương do tướng Nguyễn Cao Kỳ làm chủ tịch và Thủ Tướng. Đây quả là một màn kết thúc cay đắng cho cuộc thí nghiệm chính phủ dân sự ở Miền Nam Việt Nam. Ngay sau khi chánh phủ sụp đổ, ông Alexis Johnson đã than rằng ông thật *"vô cùng thất vọng!"* Vào lúc này Hoa Kỳ đã đặt rất nhiều hy vọng vào bác sĩ Quát. Họ bắt đầu tin rằng ông Quát là người có khả năng ổn định những khó khăn chính trị tại Việt Nam. Khi ông Quát thất bại, Hoa Kỳ đã thất vọng sâu xa. Nỗi thất vọng của họ dường như bao gồm thêm cả cảm giác khó chịu khi họ thấy mình hoàn toàn bất lực. Họ giống như những người phải đứng ngoài nhìn tận mắt những việc ngang tai trái ý mà chẳng thể làm gì khác hơn. Lúc này họ lại phải đương đầu với một tầng lớp lãnh đạo quân nhân mới. Trước đây, khi tiếp xúc với các tướng trẻ, đại sứ Taylor đã gặp nhiều khó khăn. Chính ông Taylor cũng chưa bao giờ nghĩ đến việc phải đương đầu với các tướng tá trẻ khi họ đứng vào cương vị lãnh đạo quốc gia. Trong hồi ký ông đã ghi lại một cách khô khan rằng: *"[Hoa Kỳ] chẳng có lý do gì đáng để chào mừng việc [ông Kỳ] nhậm chức thủ tướng cả."*

Nhưng cho dù là tương lai đang chờ đón những nhóm người mới nhậm chức có là gì đi nữa thì lúc đó tôi cũng đã sắp sửa kiệt sức. Tôi đã trải qua suốt bốn tháng khủng hoảng và căng thẳng liên tục. Tuy lúc này, cả thể xác lẫn tâm thần đều kiệt quệ, tôi vẫn cảm thấy

an ủi là đã trút được gánh nặng. Đã đến lúc tôi cần một thời gian nghỉ ngơi dài hạn và xa rời mọi chuyện.

Nhân dịp niên học của các con tôi sắp hết, tôi quyết định cùng toàn thể gia đình ra nghỉ tại bãi biển Nha Trang. Lúc nhìn những bờ cát Nha Trang trắng mịn, tôi thầm nghĩ có lẽ đây cũng là một dịp tốt để nghỉ ngơi cùng gia đình và tạm thời quên đi cả chiến tranh lẫn chính trị.

Khung cảnh Nha Trang lúc này thật tuyệt vời hơn tất cả. Buổi sáng chúng tôi thư thả băng qua con vịnh dẫn đến một hòn đảo ngoài khơi, nơi cư ngụ của những dân chài. Khi đến nơi, chúng tôi lang thang dọc theo bờ biển, thả bộ dưới những hàng dừa đong đưa, nhìn những người thợ chài đi lưới vào lúc rạng đông khi mặt trời nhẹ tỏa ra những tia sáng linh động, lấp loáng trên mặt biển. Lúc này tôi sống hoàn toàn tự do, chẳng khác nào một kẻ đang thung dung an hưởng những vẻ đẹp tao nhã của đất trời. Niềm phấn khởi dào dạt dâng cao đến mức tôi quên hết mọi sự và chỉ nghĩ đến việc tổ chức lại Ban Điều Hành của tờ Saigon Post. Tôi đã có ý tổ chức lại tờ báo từ hồi tháng 2, trước cả khi bác sĩ Quát ngỏ lời mời tôi vào làm việc với chánh phủ của ông.

Lúc này có lẽ tôi chẳng bao giờ có thể ngờ là mình sẽ lại được mời cộng tác với chính quyền mới. Tuy thế chỉ một, hai ngày sau khi đang cùng gia đình nghỉ mát tại Nha Trang, tôi lại nhận được lời yêu cầu của chính quyền mới. Đây là lời yêu cầu của thủ tướng mới là tướng Nguyễn Cao Kỳ, yêu cầu tôi lập tức trở về thủ đô. Vì đã quá gần gũi bác sĩ Quát — gần gũi đến mức nhiều người đã cho rằng tôi với ông chẳng khác gì hình với bóng — nên việc ông Kỳ đứng ra mời tôi cùng về làm việc là chuyện tôi chẳng thể nào tin được. Thật sự thì tôi vô cùng ngờ vực. Trong quá khứ tôi đã từng gặp ông Kỳ và cũng có thảo luận đôi lần về các vấn đề quân sự nhưng mối liên hệ giữa tôi và ông Kỳ thật chẳng khác gì mối liên hệ giữa tôi và đồng nghiệp của ông là ông Nguyễn Văn Thiệu; một mối liên hệ tuy thân mật và đứng đắn nhưng vẫn chẳng thể gọi là gần gũi. Hơn nữa, theo những biến cố vừa xảy ra thì sự hiện diện của tôi đối với chánh phủ lúc này có thể coi như một bất lợi chính trị rõ rệt. Thứ nhất, tôi

không phải là người trong nhóm quân nhân. Thứ hai, tôi đã phục vụ trong một chính quyền dân sự vừa mới sụp đổ. Theo lẽ, thì tôi nên được *"cho phép"* chìm vào quên lãng trong cuộc sống của một cá nhân với đời sống an bình.

Vì vậy, khi trở về Sài Gòn tôi đã sững sờ khi nghe ông Kỳ ngỏ lời mời tôi cộng tác. Ông đề nghị tôi làm Phụ Tá Đặc Biệt đặc trách các vấn đề kế hoạch có liên quan đến ngoại viện. Ông Kỳ đã *"nói chuyện"* với bác sĩ Quát và theo lời ông thì chắc chắn bác sĩ Quát cũng sẽ liên lạc với tôi về việc này. Ông Kỳ bàn luận về tình hình chính trị đang căng thẳng và nhấn mạnh vấn đề cần tiếp tục giữ vững mối giao hảo với Hoa Kỳ. Đây vốn là việc mà tôi vẫn làm trước đây. Ông Kỳ cho biết ông muốn tôi tiếp tục nhiệm vụ giữ vững mối giao hảo với Hoa Kỳ. Ông cũng chẳng đoái hoài hỏi xem tôi có nhận lời hay không.

Tôi dùng khoảng thời gian còn lại trong ngày để liên lạc với bạn bè trong chính giới và bàn bạc với bác sĩ Quát. Đúng như ông Kỳ đã nói trước. Bác sĩ Quát khuyên tôi nhận lời. Cũng như ông Kỳ, bác sĩ Quát nêu ra những vấn đề cần thiết trong việc giữ vững liên lạc với Hoa Kỳ *"vững chừng nào tốt chừng đó."* Ông cho rằng việc các tướng lãnh tỏ ra chú tâm vào vấn đề này là một điều khả quan. Theo ý kiến riêng ông thì: *"Mọi việc sẽ khả quan hơn nếu chúng tôi có thể theo dõi hành động của các tướng lãnh."* Lời phát biểu của bác sĩ Quát cho thấy ông vẫn chưa hoàn toàn buông bỏ tất cả sự nghiệp chính trị. Tuy bác sĩ Quát chưa hề phát biểu rõ ràng, tôi cũng đã mơ hồ cảm thấy ông vẫn muốn giữ vững mối dây liên lạc với quân đội. Đây chính là một trong những lý do khiến ông muốn tôi nhận lời. Tôi biết rằng trong thâm tâm các biến cố đã làm ông cay đắng. Có lẽ ông vẫn không thật sự muốn tôi hợp tác với chính phủ mới. Dầu sao đi nữa thì ông cũng đã quyết định tự rút lui cho các ông Thiệu, Kỳ; ông cũng đã từ chức và giữ được mối giao hảo tốt đẹp với cả hai. Nếu ông còn có bất kỳ tia hy vọng nào về vấn đề trở lại chính trường thì tia hy vọng đó cũng phụ thuộc một phần vào mối dây liên hệ giữa ông và hai ông Thiệu, Kỳ. Vào lúc này, kinh nghiệm cho thấy rằng chính phủ mới có thể sẽ không đứng vững được lâu. Và ai có thể đoán trước được những việc xảy ra về sau? Bác sĩ Quát nói thêm:

“Hơn nữa, sau khi gia nhập chính phủ, nếu anh cảm thấy không thể phục vụ được thì vài tháng sau lúc nào cần anh cũng có thể từ chức với lý do sức khỏe.”

Tuy cho rằng mình hiểu bác sĩ Quát, tôi cũng đã tự suy xét kỹ lưỡng. Trước hết, tôi vô cùng ngần ngại về việc phải đứng ra hợp tác cùng với các tướng lãnh không hề có chút quan niệm cơ bản thế nào là chính phủ. Thứ hai, tôi biết rằng dù bác sĩ Quát có nói gì đi nữa thì sự kiện người cộng tác gần với ông nhất trong chánh phủ cũ, nay lại làm việc cùng chánh quyền mới vẫn là một việc khó thể chấp nhận. Sự việc này sẽ khiến dư luận hành lang Sài Gòn bàn bạc phê bình suốt một đời và tôi sẽ phải chịu đựng rất nhiều điều tiếng vì những lời nói ra, nói vào của các giới chính trị tại Sài Gòn. Mặt khác, tôi vừa mới lấy lại được phần nào sức lực khi được nghỉ mấy ngày vừa qua ở Nha Trang. Tham gia chánh phủ mới là một ý kiến vô cùng hấp dẫn. Tôi mới 42 tuổi, còn quá trẻ để tự nguyện rút lui vào bóng tối của quên lãng. Sau khi trằn trọc thâu đêm về việc lựa chọn, sáng hôm sau tôi đến văn phòng ông Kỳ chấp nhận lời mời hợp tác. Những tuần đầu làm việc với ông Kỳ thật là khó chịu. Tuy ông và tất cả những người trong nhóm của ông đều cố đối xử thân thiện với tôi, nhưng việc tôi là một *“người ngoài,”* là một *“kẻ xâm nhập”* vào vòng thân hữu của họ là việc đã rõ rành rành. Giữa bầu không khí khó chịu này, tôi cố chú tâm vào những trách nhiệm nằm trong lãnh vực riêng của công việc, cố soạn thảo những vấn đề có tính cách cấp thiết trong lãnh vực ngoại giao. Tôi chỉ gặp ông Kỳ khi có lời yêu cầu.

Nhưng tình trạng này không kéo dài được lâu. Tôi được mời hợp tác chính là vì kinh nghiệm nghề nghiệp trong việc giao dịch với Hoa Kỳ. Vì quen thuộc nên những nhân viên Hoa Kỳ vẫn muốn tìm hiểu mọi việc qua tôi trong lúc tình hình đang lộn xộn. Do đó, những vấn đề tòa đại sứ Hoa Kỳ trình bày với tôi toàn là những vấn đề hệ trọng cần được thủ tướng lưu tâm. Mặt khác, ông Kỳ cũng cảm thấy thuận tiện khi dùng tôi làm mối dây liên lạc để dò dẫm, tìm hiểu phản ứng của Hoa Kỳ đối với những chính sách do ông đề ra. Ở giữa tình thế lúc này, vị tân thủ tướng vốn dĩ chẳng hề quen thuộc với cả những cách điều hành chánh phủ lẫn những phương pháp ngoại giao bắt

đầu tham khảo ý kiến tôi. Khi vấn đề hợp tác đã khiến chúng tôi gần gũi nhau hơn thì vào những lúc tôi phải thuyết trình, ông Kỳ thường mời tôi cùng ăn trưa tại Phủ Thủ Tướng.

Thật trái hẳn với sự dự liệu của tôi, ông Kỳ hiểu vấn đề rất nhanh và cũng rất chịu khó lắng nghe. Mặc dù ông chưa có kiến thức chính trị sâu sắc và vẫn chưa hẳn là một chính khách chững chạc, ông Kỳ rất có duyên và có tính chân thật tự nhiên bẩm sinh dễ gây thiện cảm. Tuy ông Kỳ có một cái tật là hay phát biểu ẩu tả và tuy lối sống đặc biệt của ông hoàn toàn đi ngược với quan niệm riêng của tôi về tư cách của một nhà chính trị cầm đầu chính phủ, tôi vẫn cảm thấy ông Kỳ, dù có tật bộp chộp và thiếu thận trọng, nhưng nói chung thì vẫn là người có tâm địa tốt và thật thà.

Tôi đã tường trình với ông Kỳ về những biến cố của việc Hoa Kỳ đổ quân trong những tháng về trước. Tôi cũng đã trình bày những quan niệm của bác sĩ Quát về việc đổ quân của Hoa Kỳ vào Việt Nam. Một mặt ông Kỳ tỏ vẻ nhận biết những nghi ngờ của bác sĩ Quát. Mặt khác, ông lại bị áp lực nặng nề vì những loạt tấn công của các đơn vị Bắc Việt to lớn vào tháng 7 năm 1965 và những tổn thất do các vụ nổ bom gây ra, chẳng hạn như vụ nổ bom ở nhà hàng Mỹ Cảnh trên bến Sài Gòn. Ông Kỳ lập luận rằng việc quan trọng nhất là việc ổn định tình hình quân sự và một khi muốn chu tất việc này thì chúng tôi phải cần những lực lượng bộ binh của Hoa Kỳ.

Chúng tôi không hề biết rằng ngay trước cả khi thay đổi chánh phủ, tướng Westmoreland đã yêu cầu tiếp viện thêm một số quân vượt xa con số mà cả hai chánh phủ đã thỏa thuận vào tháng 4. Vẫn như thường lệ, chúng tôi hoàn toàn mù tịt về những cuộc tranh luận ở Hoa Thịnh Đốn lúc này. Cuộc bàn cãi chia làm ba phe gồm những người ủng hộ việc leo thang quân sự như Bộ Trưởng McNamara, những người muốn tiếp tục chánh sách trung dung và Thứ Trưởng Ngoại Giao George Ball. Tuy đơn độc một mình, Thứ Trưởng George Ball là một nhân vật có ảnh hưởng rất mạnh. Ông đã khởi xướng những cuộc thảo luận về vấn đề cần phải giảm dần những can thiệp quân sự và từ từ rút ra khỏi Việt Nam. Từ trước tới nay, cả chánh quyền của ông Thiệu, ông Kỳ lẫn chánh quyền của bác sĩ

Quát đều cho rằng Hoa Kỳ biết rất rõ những chính sách của họ và đang hoạch định kế hoạch để chu toàn mục đích. Dĩ nhiên đây là một quan niệm hoàn toàn sai lầm. Quan niệm này đã trở thành yếu tố nổi bật trong mối bang giao giữa hai quốc gia và dần dà chuyển thành một yếu tố chủ chốt dẫn đến những hậu quả vô cùng tai hại đối với chiến cuộc.

Trong khi đó, quân đội Hoa Kỳ đã thực sự thay đổi tất cả bộ mặt cuộc chiến Việt Nam. Trong những ngày cuối tháng 7, chúng tôi biết rằng sư đoàn không lực 173 của Hoa Kỳ đã tấn công vào những căn cứ của Việt Cộng ở chiến khu Đ, một vùng rừng núi rậm rạp phía Tây Bắc, Sài Gòn. Đây là cuộc tấn công đầu tiên của các lực lượng bộ binh Hoa Kỳ. Ngoài ra còn một vấn đề khác quan trọng không kém là cuộc tấn công đã được những phi đoàn B–52 cất cánh từ Guam oanh tạc trước dọn đường. Những quyết định quan trọng về việc Hoa Kỳ đổ quân trong nhiều tháng trước giờ đây đang được thi hành. Nếu nhìn từ một phương vị nào đó thì những hoạt động tấn công có vẻ thiếu phần hứng khởi. Những đội quân Hoa Kỳ rất ít khi có dịp đụng độ với đối phương. Hơn nữa, vì chiến khu Đ chỉ là nơi dân cư thưa thớt nên chẳng ai để ý đến những cuộc oanh tạc chiến lược khổng lồ. Tuy vậy, một khi đã biết về những hoạt động của Hoa Kỳ thì tất cả Miền Nam đều cảm thấy vững tâm. Chiến dịch oanh tạc cho thấy đồng minh Hoa Kỳ đã chánh thức tham dự chiến cuộc và chúng tôi có thể tin tưởng vào họ. Sự vững tâm đã làm trôi tất cả mọi e dè về việc cho phép người Ngoại Quốc đổ quân vào Việt Nam. Chiến dịch oanh tạc đã phá tan những viễn tượng đe dọa thất bại quân sự do các cuộc tấn công lớn rộng và ráo riết của Bắc Việt trước đây.

Mặt khác, các vấn đề khó khăn đi đôi với việc đổ quân Hoa Kỳ bắt đầu xuất hiện. Những đồ tiếp tế và vật dụng lũ lượt đổ vào Việt Nam làm ứ nghẽn các hệ thống phân phối trong nước. Cảng Sài Gòn đầy dẫy những tàu đợi chờ rỡ hàng trong khi các thuyền trưởng xôn xao tranh cãi về quyền ưu tiên. Những công trình xây cất vĩ đại dường như mọc ra khắp nơi đi liền với những khó khăn không thể nào tránh được chẳng hạn như vấn đề khó khăn luật pháp giữa Hoa Kỳ và Việt Nam khi cùng hợp tác.

Trong hạ tuần tháng 7, trong khung cảnh những hoạt động nhộn nhịp để sửa soạn cho chiến tranh thì có tin rằng Bộ Trưởng Quốc Phòng McNamara sẽ ghé Sài Gòn vào ngày 16. Để chuẩn bị cho cuộc thăm viếng, ông Kỳ nhờ tôi soạn thảo một bản ghi chú bao gồm những câu hỏi cần thiết để ông có thể đưa ra khi gặp Bộ Trưởng McNamara. Đây là một công việc tôi chú hết tâm sức để làm ngay. Theo tôi thì Bộ Trưởng McNamara là một trong những ngôi sao sáng của chánh phủ Hoa Kỳ. Ông có lẽ là cố vấn quan trọng nhất của tổng thống Johnson. Khi suy nghĩ đến bộ trưởng McNamara và những ấn tượng sắp đến của ông về chúng tôi, tôi cảm thấy hơi căng thẳng. Chuyến thăm viếng của bộ trưởng McNamara là một dịp quan trọng để ông Kỳ có thể xem xét toàn thể chánh sách chiến lược của Hoa Kỳ đối với chiến tranh Việt Nam. Đương nhiên chúng tôi biết rõ rằng lúc này đang có gần 80,000 binh sĩ Hoa Kỳ đóng tại Việt Nam và ít nhất thì Hoa Kỳ cũng đang dò dẫm thử nghiệm các chiến thuật tấn công. Nhưng thực sự mục đích quân sự của họ là gì? Họ muốn chiếm được những gì và họ có thể hài lòng khi đoạt được những kết quả nào? Họ toan tính chiến lược ra sao? Rút tỉa từ những kinh nghiệm từ tháng 3 và tháng 4 — Từ cuộc đổ quân gia tăng tiếp liền sau đó — Tôi đã soạn thảo một bản ghi chú cho ông Kỳ vào ngày 14, bao gồm những câu hỏi về chính sách như sau:

* Mục đích chung của Hoa Kỳ về cuộc chiến là gì: Thắng lợi quân sự? Đốc thúc đàm phán?

* Nếu là đốc thúc đàm phán thì cương vị và mục đích của cuộc đàm phán là gì?

* Nếu mục đích là thắng lợi quân sự thì thắng lợi này được định nghĩa ra sao? Chánh thức bắt Việt Cộng đầu hàng? Chánh thức bắt Miền Bắc phải đầu hàng? Tấn công chiếm Miền Bắc? Hay chỉ ngăn chận những cuộc xâm lăng của Việt Cộng và Miền Bắc?

* Mục đích của Hoa Kỳ về vấn đề chỉ huy quân sự hỗn hợp hoặc chỉ huy quân đội hợp nhất là gì?

* Hoa Kỳ sẽ đổ bao nhiêu quân vào Việt Nam? Thời hạn chiếm đóng là bao lâu?

Những câu hỏi trên và những câu hỏi khác liên quan đến vấn đề liên hệ tới những dự định của Hoa Kỳ, nhất là những dự định có ảnh hưởng đến những biến chuyển kinh tế và chính trị Việt Nam ra sao được soạn thảo nhằm mục đích tạo dịp cho ông Kỳ có thể duyệt xét một cách tổng quát tình hình chung với vị Bộ Trưởng Quốc Phòng Hoa Kỳ. Nếu nhìn bằng quan điểm lịch sử thì có lẽ điểm ly kỳ nhất là chính những câu hỏi mà tôi soạn thảo cho ông Kỳ đã tự diễn tả rõ rệt chiều hướng chính của những nỗ lực quân sự liên hiệp. Vào mùa hạ năm 1965, Việt Nam hoàn toàn mù tịt về những chiều hướng này. Tôi đề nghị ông Kỳ nên thúc dục mạnh mẽ để tìm những câu trả lời mà tôi cho là tối cần thiết trong việc hoạch định đường hướng cho những hoạt động của chúng tôi lúc bấy giờ.

Trong chuyến viếng thăm, Bộ Trưởng McNamara đã sang Sài Gòn cùng ông Henry Cabot Lodge, vị đại sứ mới đến để thay thế đại sứ Taylor. Chúng tôi đã biết ông Lodge từ khi ông bắt đầu cầm quyền tại Sài Gòn vào năm 1963–1964. Bộ Trưởng McNamara cũng đã từng đến Việt Nam năm 1964 khi tổng thống Johnson yêu cầu ông cùng vận động với tướng Khánh. Tuy vậy, vào lúc này uy danh của Bộ Trưởng McNamara đã lừng lẫy đến độ gần như khuất lấp cả con người ông. Ông nổi tiếng là người thông minh xuất chúng với một bộ óc gần như bộ óc của máy điện toán và được xem là nhân vật có ảnh hưởng nhất trong chánh quyền Hoa Kỳ. Vì vậy, lúc đến văn phòng ông Kỳ để bàn bạc, tôi đã ra công chuẩn bị, tiên liệu rất nhiều.

Khi cuộc họp với phái đoàn Hoa Kỳ bắt đầu, chúng tôi ngồi thành hai phía đối diện: Bên Hoa Kỳ là Bộ Trưởng McNamara, Phó đại sứ Alexis Johnson, ông Lodge và các viên chức phụ tá khác. Phía Việt Nam là ông Kỳ, ông Thiệu, tôi và những tư lệnh quân sự. Tôi được xếp ngồi ở một vị trí thuận lợi để có thể đưa những bản ghi chú cho ông Kỳ khi cuộc họp tiếp diễn.

Tuy vừa mới trải qua một cuộc hành trình dài mà tổng trưởng McNamara dường như vẫn vô cùng sáng suốt. Mới mở màn ông đã chuyển trọng tâm cuộc họp cuộc họp về những điều chính do ông

soạn thảo. Những lập luận của tổng trưởng McNamara vừa thân thiện lại vừa rất chính xác. Khi cuộc họp bắt đầu kéo dài, ông luôn luôn ghi chép vào những tờ giấy ghi chú vàng nho nhỏ. Ông đã đưa ra hàng loạt câu hỏi về những con số, tổ chức, chánh trị, quân nhu, quân cụ… như thể ông đang cố thâu thập dữ kiện và yếu tố cho một phương trình toán học khổng lồ. Hiển nhiên vì đắm chìm trong những suy nghĩ riêng tư, bộ trưởng McNamara chẳng hề để ý gì đến những người xung quanh. Theo tôi thấy thì dường như ông không hề cảm thấy cần phải lượng định nhân vật đang ngồi đối diện thẳng với ông là ông Nguyễn Cao Kỳ. Tôi tự hỏi phải chăng ông Kỳ đối với ông cũng chẳng có gì khác lạ?

Khi cuộc họp kết thúc, tuy đã có đề cập đại cương đến các kế hoạch phòng vệ, xây dựng nông thôn, tuy đã có khẳng định phần nào rằng Hoa Kỳ sẽ tiếp tục giúp đỡ, tổng trưởng McNamara vẫn không đả động gì đến những câu hỏi tôi đã ra công soạn thảo. Có lẽ ông Kỳ còn quá nhút nhát và thiếu kinh nghiệm về cách đưa ra câu hỏi. Theo như diễn biến thì có lẽ bộ trưởng McNamara và phái đoàn của ông chỉ có ý muốn thâu thập dữ kiện hơn là trình bày rõ hơn về những chánh sách và kế hoạch của họ. Sau buổi họp, tôi đã đề nghị rằng ông Kỳ nên gặp riêng Bộ Trưởng McNamara để khung cảnh nói chuyện được thuận lợi hơn. Tuy ông Kỳ có ngồi lại với Bộ Trưởng McNamara, những câu hỏi trong bản ghi chú của tôi vẫn chẳng có giải đáp nào rõ rệt cả. Khi Bộ Trưởng McNamara rời Việt Nam, chúng tôi gần như chẳng biết gì hơn thêm trước khi ông đến.

Tuy vậy, sau này chúng tôi được biết thêm rằng ngay khi ông còn ở Việt Nam, Bộ Trưởng McNamara đã nhận được một bức điện tín do phụ tá của ông là ông Cyrus Vance từ Hoa Thịnh Đốn gửi sang, báo rằng Tổng Thống Johnson đã đồng ý thỏa thuận lời yêu cầu của tướng Westmoreland về vấn đề nâng quân số lên đến 125,000. Vào ngày 28 tháng 7, trong một cuộc họp báo tại tòa Bạch Ốc, Tổng Thống Hoa Kỳ thông báo quyết định gia tăng quân số Hoa Kỳ tại Việt Nam. Và Đây cũng là một hình thức thông báo chánh thức đối với chúng tôi.

Chương 19
Con Đường Dẫn Đến Hiến Pháp

Ngày 28 tháng 7, tổng thống Johnson mở cuộc họp báo. Đúng hai ngày sau thì Bộ Tổng Tham Mưu yêu cầu đổ quân với số quân 193,300. Con số yêu cầu vượt quá con số tổng thống đã đồng ý hồi tháng 4 gần 70,000. Chẳng bao lâu sau, lời yêu cầu này lại được chấp thuận. Thế là đà đổ quân ào ạt như thác tích tụ từ tháng 2 không còn chuyển hướng được nữa. Kể từ lúc này, tại Hoa Thịnh Đốn, cuộc xung đột dữ dội giữa phe chủ trương ôn hòa và phe chủ trương trực tiếp can thiệp đã bắt đầu ngã ngũ. Trong cuộc xung đột ý kiến đó, những người ủng hộ chính sách *"hòa hoãn, trung dung"* và *"từng bước thận trọng"* ở Hoa Thịnh Đốn đã hoàn toàn rớt vào thế hạ phong.

Khi nhìn lại vấn đề lúc đó thì quả thật những quyết định đổ quân của Hoa Kỳ cũng không lấy gì làm khó hiểu. Vào tháng 6, Hoa Kỳ đã bắt đầu thất vọng. Họ đã đầu tư rất nhiều vào Việt Nam và vào rồi khi những khó khăn chính trị vừa mới được giải quyết thì những khó khăn khác lại bùng ra. Chánh phủ mới của những *"Tướng Trẻ"* lại xuất hiện. Đây là một chánh phủ của những người không có gì bảo đảm cả. Sau này, ông Bill Bundy đã nhận xét rằng: *"Tình thế thật là đen tối và ảm đạm. Nếu vấn đề [Việt Nam] lúc này đơn thuần chỉ là vấn đề bảo vệ một đồng minh mà thôi, thì tôi cam đoan Hoa Kỳ sẽ rút lui vì cho rằng họ 'đã chịu đựng hết sức rồi.'"* Tuy thế những cân nhắc về vấn đề chiến lược đã loại bỏ cách lựa chọn này. Về sau Phụ Tá Bộ Trưởng Quốc Phòng McNaughton có cho tôi biết rằng khi Hoa Kỳ quyết định can thiệp vào Việt Nam thì 90% của quyết định đó được đặt căn bản trên vấn đề chiến lược. Nếu quả thật 90% của quyết định can thiệp được đặt trên vấn đề chiến lược của Hoa Kỳ thì rõ ràng là chiến cuộc Việt Nam đã chuyển thành một vấn đề của riêng Hoa Kỳ.

Vào tháng 7, chánh phủ Sài Gòn đã đóng một vai trò gần như thụ động trong những biến động đổ quân lớn lao. Hoa Kỳ mang quân ồ ạt vào Việt Nam như thể vào chỗ không người. (Vào lúc sau này ông

Dean Rusk nói với tôi: *“Hễ chúng tôi muốn làm điều gì, chắc chắn chúng tôi sẽ làm được điều đó!”*), và Việt Nam đã để Hoa Kỳ mặc nhiên dìu dắt không một lời phản kháng. Đến sau tháng 7 năm 1965 thì những cuộc đổ quân của Hoa Kỳ đã ồ ạt và nhanh chóng đến mức chẳng ai còn đủ thời giờ để đặt vấn đề hoặc suy nghĩ sâu xa gì thêm.

Cuộc biểu dương lực lượng của một cường quốc lớn nhất thế giới quả là một khung cảnh đặc biệt gây nhiều ấn tượng cho người mục kích. Cảnh tượng đổ quân đã khiến Việt Nam hoàn toàn vững tâm. Mới vài tuần trước đây thì cuộc tấn công phối hợp của Việt Cộng và quân đội chính qui Bắc Việt vào lúc giao mùa Xuân Hạ vẫn còn đe dọa. Nhưng giờ đây, trước ấn tượng của cuộc đổ quân, những lo âu đó bỗng nhiên tan biến. Một cảm giác tự tin mới mẻ khác thường thình lình bùng ra và rồi đất nước lại chuyển mình để đối phó với những khó khăn khi phải tiếp nhận cuộc đổ quân đó.

Những trại lính thiết lập bằng lều cho quân nhân Hoa Kỳ mọc ra khắp nơi chẳng khác gì những khu phố nhỏ. Xung quanh những khu trại là những người Việt Nam trong giới kinh doanh và tiểu thương cạnh tranh lẫn nhau lập những dịch vụ thương mãi và lợi dụng hàng ngàn cơ hội do tình hình đưa đến. Công trình xây cất bùng ra khắp nơi. Dường như Hoa Kỳ muốn làm tất cả cùng một lúc — Nhà kho, trại, đường, cầu, bãi đáp trực thăng, hải cảng, phi trường. Họ muốn thay đổi cả bộ mặt Việt Nam. Các công ty thầu khoán Hoa Kỳ đến Việt Nam giữa lúc quân đội Hoa Kỳ đổ quân đã tuyển mộ một lúc cả hàng ngàn nhân công, thu hút hết tất cả năng lực của giới lao động. Xe cộ lũ lượt như thắt nút trên đường phố, đĩ điếm tràn ngập ở khắp mọi nơi. Phi cơ vận tải và phản lực cơ chiến đấu rầm rĩ đáp xuống phi trường với một nhịp độ đinh tai nhức óc.

Mâu thuẫn thay, nếu tất cả những hoạt động náo nhiệt đã làm phấn khởi toàn dân Sài Gòn thì chính những hành động này cũng là những hành động đã chuyển hướng nhìn của họ ra khỏi khung cảnh chiến cuộc. Ngoại trừ những tiếng phản lực tại phi trường Tân Sơn Nhất và những binh lính mang đồng phục xanh ngoài đường phố, không còn dấu hiệu nào khác có thể chứng tỏ rằng Việt Nam đang

giữa lúc chiến tranh. Sài Gòn lúc này giống như một thành phố đang tràn ngập các vật dụng trợ cấp và đang mất phần chủ động. Những dự trình xây cất liên tục còn được tăng cường thêm bằng những chuyến hàng hóa ồ ạt, trong số có nhiều thứ mà người dân Sài Gòn chưa hề thấy qua bao giờ. Họ nhìn những kho hàng PX khổng lồ chứa đầy những vật liệu mà họ chưa hiểu cả cách dùng và rồi tự hỏi không hiểu đây là những quân đội thế nào mà lại có thể kéo theo những thứ xa hoa đến vậy? Dĩ nhiên người dân vẫn được nhắc nhở về chiến cuộc – Bằng những bảng cáo phó đóng khung viền đen đăng tải thường xuyên trên báo chí và bằng những đám tang thỉnh thoảng lại diễn hành quanh co trên những nẻo đường lưu thông của phố thị. Nhưng chẳng hiểu bằng cách nào đó, người ta vẫn có cảm tưởng rằng chẳng có sự liên hệ nào giữa những cuộc đụng độ dữ dội ở nông thôn và những đời sống thịnh vượng tại thủ đô thành thị.

Trong khung cảnh đó, có lẽ chánh phủ Sài Gòn đã được hưởng lợi lộc nhiều nhất. Cả ông Thiệu lẫn ông Kỳ đều cảm thấy vững tâm ẩn sau tấm khiên chống đỡ của Hoa Kỳ. Khi nhìn thấy tương lai trước mặt, họ cảm thấy phấn khởi và vô cùng tự tin. Đây là lần đầu tiên họ cảm thấy chánh phủ của họ thật là vững chãi. Ông Thiệu và ông Kỳ nguyên là những nhân vật lãnh đạo đứng trong một chính thể bấp bênh. Trong vòng chỉ mới hai năm chính thể này đã sáu lần thay đổi chính phủ. Thế mà giờ đây họ lại biến thành những người lãnh đạo đã giải tỏa được những khó khăn quân sự và có uy tín đối với quốc tế. Bỗng dưng họ trở nên có uy tín đối với quốc dân, bỗng dưng họ trở thành những người có thể nhìn thấy tương lai Việt Nam qua những cuộc viện trợ binh nhu của Hoa Kỳ.

Nhờ vào những thời gian rảnh tay hiện tại, khi các lực lượng quân sự của Việt Cộng đang bị đẩy lui, ông Thiệu và ông Kỳ bắt đầu bắt tay vào một chương trình tăng cường và cải tổ các lực lượng quân đội Việt Nam. Những viện trợ về khí cụ và tài chánh đã đưa đến việc thiết lập những trung tâm đào tạo khổng lồ tại Nha Trang và Vũng Tàu. Những trung tâm này đã tuyển mộ hàng ngàn người để huấn luyện. Quân đội Việt Nam bắt đầu tiến tới một quân số gần bằng quân số Bắc Việt.

Trong khi đó, Hoa Kỳ tự đảm nhận lấy tất cả các trách nhiệm điều hành trận chiến. Họ tuần tự đổ quân và phối trí các lực lượng, tấn công vào các lực lượng chính qui của Cộng Sản và dành cho quân đội Việt Nam nhiệm vụ bình định và xây dựng lại nông thôn. Trong nhiều trận đụng độ lớn, các lực lượng Hoa Kỳ đã cắt tỉa các lực lượng Việt Cộng, buộc đối phương phải chuyển đổi chiến lược và rút lui về quanh biên giới Cam Bốt và những vùng rừng già rậm rạp, hiểm trở. Tướng Westmoreland, tổng tư lệnh chiến trường Hoa Kỳ đã soạn thảo một chiến thuật gồm ba điểm *"truy nã, tiểu trừ"* rồi *"quét sạch, giữ vững"* và cuối cùng là *"bình định nông thôn,"* nhằm mục đích dành cho quân đội Sài Gòn cơ hội thiết lập chánh quyền địa phương cho những khu vực an toàn.

Nếu đứng trên quan điểm chiến thuật mà luận thì gần như mọi hoạt động trong giai đoạn đầu do những vị tư lệnh cao cấp Hoa Kỳ chủ trương có thể được coi là chiến thắng. Họ đụng độ, gây thương vong và buộc địch quân phải rút lui về căn cứ. Tuy nhiên những thành công này vẫn chưa phải toàn diện. Thường thường, những đội quân chính qui của địch quân vẫn tránh né được những cuộc đụng độ và ngay cả khi phải thực sự đụng độ, những đội quân Bắc Việt vẫn có một khả năng lẩn tránh hữu hiệu. Hơn nữa, vì chính sách của Hoa Kỳ không cho phép quân đội Hoa Kỳ hoạt động ngoài ranh giới Việt Nam nên quân đội của tướng Westmoreland bị cấm không được phép truy kích vào những căn cứ của quân đội Bắc Việt tại Lào và Cam Bốt. Đây là những nơi các đội quân Bắc Việt có thể nghỉ ngơi, tụ họp lại và nhận thêm tăng cường từ Miền Bắc.

Vì vậy, tính cách lưu động và hỏa lực khổng lồ của quân đội Hoa Kỳ chưa bao giờ nắm phần quyết định chủ chốt. Vì quân đội Bắc Việt vẫn có thể vượt khỏi tầm phát hiện, vẫn có thể tản mác vào rừng rậm, vẫn còn có những căn cứ bất khả xâm phạm dọc theo biên giới nên chính họ — chứ không phải là những người Hoa Kỳ — mới là những người có khả năng điều khiển nhịp độ và cường độ của những cuộc chiến tranh. Đối với Cộng Sản thì cả bán đảo Đông Dương đều là chiến trận, trong khi các lực lượng bộ binh Hoa Kỳ chỉ được phép loay hoay trong phạm vi Miền Nam Việt Nam.

Nhược điểm lớn lao và tự tạo của Hoa Kỳ đã cho phép kẻ thù giữ thế tiên cơ chiến lược. Nhìn lại 20 năm vừa qua, những chiến lược gia Hoa Kỳ hiện thời cho rằng vào năm 1965 quân đội Hoa Kỳ không nên đổ hàng trăm ngàn quân vào Việt Nam để chiếm lấy chiến trường. Thay vào đó, theo ý những người như đại tá Harry Summers, tác giả quyển *Chiến Lược Luận (On Strategy)* , một tác phẩm được xem như một công trình nghiên cứu chiến tranh thì những lực lượng Hoa Kỳ nên giới hạn tầm hoạt động của họ trong phạm vi giúp đỡ Việt Nam trước hết trong việc ổn định quân sự và rồi sau đó trong việc thiết lập một hàng rào hữu hiệu để cắt đứt những cuộc đổ quân và khí cụ từ Miền Bắc vào.

Những cách làm việc quyết đoán của Hoa Kỳ đã khiến các tư lệnh cao cấp Việt Nam vô cùng hoài nghi. Nhưng trên lãnh vực này, cũng hệt như trên mặt trận chính trị, người Việt Nam hoàn toàn chẳng làm gì cả, hoặc nói đúng hơn thì chẳng thể làm gì cả. Riêng về phía Việt Nam thì tướng Cao Văn Viên, Tổng Tham Mưu Trưởng, là một trong những người độc nhất ủng hộ việc chặt đứt đường mòn Hồ Chí Minh. Vốn là người có kinh nghiệm đã tham gia các hoạt động tại Lào trong chiến tranh Pháp, ông đã hiểu tường tận các lực lượng Cộng Sản có thể lợi dụng những căn cứ địa hữu hiệu đến mức độ nào. Sau cuộc chiến tôi hỏi tướng Viên tại sao những viên chức quân sự Việt Nam không đẩy mạnh quan điểm của họ với Hoa Kỳ? Câu trả lời của ông đã phản ảnh rõ rệt sự suy nghĩ của các tư lệnh Việt Nam lúc đó. Tướng Viên trả lời rằng: *"Chúng tôi không đủ sức mạnh để có thể tự mình quét sạch các căn cứ địa và lời nói của chúng tôi dĩ nhiên chẳng hề có chút ảnh hưởng nào vào việc điều động các lực lượng Hoa Kỳ. Đã vậy, chúng tôi còn lệ thuộc nặng nề vào Hoa Kỳ trên mọi phương diện. Ý kiến của chúng tôi đối với Hoa Kỳ gần như không đáng kể."*

Thật ra thì mặc dù cuộc chiến là cuộc chiến của chính chúng tôi và đất nước là đất nước của chính chúng tôi mà khi đất nước lâm vào vòng nguy hiểm thì chúng tôi chỉ được phép đóng một vai trò thụ động nhỏ nhoi đến nỗi tiếng nói của chúng tôi hoàn toàn vô hiệu lực. Dĩ nhiên, một trong những lý do khiến vấn đề này có thể xảy ra là do mặc cảm của chúng tôi với đồng minh. Một lý do khác nữa là do

chúng tôi đã tin tưởng vào Hoa Kỳ một cách mù quáng. Lúc nào chúng tôi cũng cho rằng dù chánh sách của Hoa Kỳ có thế nào chăng nữa thì khi nhìn từ phương vị toàn cuộc, những kế hoạch thực thi nhất định cũng sẽ ăn khớp khít khao. Đối với chúng tôi thì Hoa Kỳ nắm giữ những tài nguyên và uy quyền to lớn đến mức họ có thể làm bất cứ điều gì họ muốn. Bất chấp mọi sự, chúng tôi tin rằng họ sẽ thành công.

Sự thật thì tuy chiến thuật của tướng Westmoreland có bị hoài nghi, nhưng chiến thuật đó vẫn mang lại chút ít thành công. Cứ mỗi khi bị buộc phải đụng trận, địch quân lại bị tổn thất nặng nề và bị buộc phải tháo lui. Diễn biến này cho phép chúng tôi có được những giây phút quý giá để tăng cường các lực lượng và mở rộng ảnh hưởng của chánh phủ Việt Nam vào những vùng ngoài tầm với trước đây. Tầm mức hiệu quả tuy không lớn lao nhưng thật là đều đặn. Và khi tình hình quân sự đã khả quan hơn thì tình hình chính trị cũng chuyển hướng khả quan theo. Đúng vào giữa lúc tình hình khả quan và đã có một vài thành công rõ rệt thì Tổng Thống Johnson quyết định mời các tướng Thiệu, Kỳ đến tham dự một cuộc họp thượng đỉnh ở Honolulu. Đây là cuộc họp đầu tiên giữa những vị lãnh đạo Hoa Kỳ và Việt Nam. Lúc đó các cơ quan ngôn luận và giới báo chí đã tỏ vẻ nghi ngờ thiện chí của chánh phủ Hoa Kỳ. Nhiều cơ quan ngôn luận Hoa Kỳ cho rằng cuộc họp thượng đỉnh chỉ là một ngón đòn của tổng thống Johnson nhằm đánh lạc hướng và khiến dân chúng ít chú tâm đến cuộc hội thảo sắp được truyền hình của Ủy Ban Ngoại Giao ở Thượng viện Hoa Kỳ. Ủy Ban Ngoại Giao nguyên là một ủy ban có tầm ảnh hưởng rất rộng lớn do Thượng Nghị Sĩ phản chiến William Fullbright lãnh đạo. Những thông báo về cuộc họp thượng đỉnh được chánh phủ Johnson đưa ra chỉ vẻn vẹn một tuần trước khi buổi hội thảo bắt đầu đã cho thấy đây là một sự ngẫu nhiên đáng ngờ. Nhưng dù là do động lực nào thúc đẩy đi chăng nữa thì đối với chánh quyền Sài Gòn và nhất là đối với hai ông Thiệu, Kỳ có lẽ thời điểm của cuộc họp thượng đỉnh chẳng thể đến vào một thời điểm nào khác tốt hơn được.

Vào tháng 2, năm 1966, ông Nguyễn Văn Thiệu và ông Nguyễn Cao Kỳ chỉ mới nắm quyền có 6 tháng. Trước sáu tháng này vẫn chưa ai

biết rõ về họ. Họ nguyên là những lãnh đạo của nhóm Tướng Trẻ và là những người đã đóng góp một phần vào việc đẩy tướng Nguyễn Khánh ra khỏi chính trường. Rồi sau đó họ lại là người thừa hưởng chính quyền từ chính phủ dân sự của bác sĩ Phan Huy Quát. Mặc dù ông Thiệu và ông Kỳ đã có một số uy tín quân sự, nhưng họ vẫn chưa chứng tỏ được khả năng lãnh đạo chính trị. Vậy mà chỉ mới sau nửa năm nắm chính quyền, họ đã thành công đáng kể, nhất là trong việc củng cố vững mạnh quân đội và thiết lập những chương trình bình định nông thôn. Hơn nữa, vào lúc này tuy các đoàn thể chánh trị và tôn giáo vẫn chưa bỏ hẳn những ý định chống đối nhưng ít ra họ cũng không còn biểu tình ngoài đường phố hoặc tổ chức bạo động để chống chánh phủ. Đối với Việt Nam thì đây quả là một thành công đáng kể. Kết quả là sự nghiệp của ông Thiệu và ông Kỳ bỗng tiến sang một bước ngoặt mới. Họ là những tướng lãnh nhà binh đang trở thành những nhân vật lãnh đạo chính trị chánh thức. Bởi vậy, cuộc họp thượng đỉnh đối với họ thật sự là một biến cố quan trọng đặc biệt. Cuộc họp đã khiến hai ông Thiệu, Kỳ có cơ hội trực tiếp tìm hiểu ý muốn của Hoa Kỳ qua giới lãnh đạo cao nhất. Đây là một cơ hội hiếm hoi từ trước đến nay Việt Nam vẫn chưa bao giờ có được. Cuộc họp thượng đỉnh đã khiến cương vị của hai ông Thiệu, Kỳ trở nên vững vàng. Chính cuộc họp cũng đã góp phần tạo nên hình ảnh của họ như những nhân vật lãnh đạo của đất nước.

Dĩ nhiên, phản ứng của họ đối với biến chuyển này hoàn toàn khác biệt. Mặc dù từ trước đến nay, ông Thiệu và ông Kỳ vẫn là hai người thông minh và xuất sắc nhất trong nhóm các tướng trẻ, họ vẫn gần như hai nhân vật không có điểm gì chung. Vào năm 1966 thì ông Thiệu, người Nam, mới có 42 tuổi và ông Kỳ, người Bắc, mới có 35 tuổi. Họ đã không phải là bạn cùng học lại cũng chẳng phải là bạn thân thiết với nhau. Từ nhân cách, tính tình cho đến cách suy luận vấn đề, họ đều hoàn toàn khác biệt. Những người Việt Nam thường kháo nhau rằng: Nếu có thể bỏ hai ông Thiệu, Kỳ vào cái cối mà giã thì có lẽ chất hỗn hợp này sẽ hoàn hảo hơn tính tình riêng của hai người cộng lại rất nhiều.

Vì bị buộc phải đấu lưng hợp sức, chánh phủ của hai ông Thiệu, Kỳ và các tướng tá đồng nghiệp đã thiếu luật bầu cử mà lại cũng chẳng

có hiến pháp. Trong chánh phủ thì ông Kỳ đóng một vai trò nổi bật. Ông là thủ tướng, người đứng đầu Ủy Ban Hành Pháp Trung Ương và là người điều hành công việc hàng ngày trong nước. Tuy vậy, quyền lực thật sự lại thuộc về một nhóm quân sự gọi là Ủy Ban Lãnh Đạo Quốc Gia do ông Thiệu làm chủ tịch.

Vốn là người trầm lặng và từng trải hơn ông Kỳ, ông Thiệu đã phục vụ lâu năm hơn và có nhiều kinh nghiệm chính trị hơn. Vì đã mục kích nhiều cuộc thay đổi chính phủ, ông Thiệu cảm thấy rõ ràng hơn ông Kỳ những nguy hiểm của một cương vị nổi bật quá sớm khi tình hình chưa được hoàn toàn ổn định. Ngược lại, ông Kỳ lại thiếu thận trọng. Ông không chút e dè khi thu hút tất cả những sự chú tâm về phía mình. Chẳng hạn như việc ông Kỳ đã đi làm bằng trực thăng, mặc dù chỉ sống cách Phủ Thủ Tướng có 3 ki–lô–mét. Mỗi sáng khi ông đến thì cả Phủ Thủ Tướng đều bị chấn động vì tiếng trực thăng. Đến nơi ông Kỳ lập tức nói chuyện ngay với bất kỳ nhà báo nào đang có mặt tại đó, không hề sửa soạn gì trước. Trong khi ông Kỳ điều hành chánh phủ và được đa số quần chúng chú tâm thì ông Thiệu lại vận động ở hậu trường, củng cố thực quyền và nỗ lực cố đem những ảnh hưởng của mình vào việc hoạch định chính sách. Việc liên minh giữa ông Thiệu và ông Kỳ đã hẳn chỉ là một việc liên minh tạm thời. Ngay từ lúc đầu, họ đã xem nhau như đối thủ và luôn luôn vận động để tranh đoạt ngôi thứ. Tuy vậy, khi tranh ngôi đoạt thứ, họ cũng ngấm ngầm đồng ý rằng ngày nào chiến cuộc còn khốc liệt thì ngày đó họ còn cần phải cùng nhau giữ vững chính phủ. Đối với cả hai nhân vật vừa mới bước chân vào cương vị lãnh đạo thì Honolulu là một biến cố trọng đại. Vào ngày nhận được giấy mời, họ đã huy động toàn thể chánh quyền để chuẩn bị cho cuộc họp. Bộ Tổng Tham Mưu được ủy nhiệm phân tích tình hình quân đội và liệt kê những nhu cầu cấp thiết cần viện trợ. Tướng Nguyễn Đức Thắng, Bộ Trưởng đặc trách xây dựng nông thôn, được lệnh thảo một bản báo cáo tường tận về những chương trình bình định nông thôn. Riêng tôi phải lao mình vào việc xếp đặt toàn thể chương trình. Khó khăn hơn nữa, tôi còn được ủy nhiệm thảo một bản diễn văn chánh thức để Thủ Tuớng Kỳ đọc tại hội nghị thượng đỉnh.

Trong một thời gian ngắn ngủi, và đang trong hoàn cảnh phải xếp đặt những việc cần phải làm khác thì việc soạn diễn văn cho ông Kỳ quả là một thử thách lớn lao. Tuy thế, tôi vẫn cho đây là một cơ hội. Lúc này, tôi đã hoàn toàn hòa mình vào làm việc với một chánh phủ quân nhân. Trong những tháng vừa qua, tôi đã nhận thấy ông Thiệu và ông Kỳ có lẽ là những người có thiện chí. Tuy có đố kỵ và theo đuổi những tham vọng cá nhân, họ vẫn chưa tệ đến nỗi quên cả chánh phủ. Hơn nữa, nhờ có Hoa Kỳ can thiệp, họ đang thành công rực rỡ. Lúc này, họ đang lợi dụng cơ hội. Nhất là những cơ hội để củng cố quân đội quốc gia.

Tuy nhiên, mặc dù đang có nhiều lợi điểm, chánh phủ vẫn thiếu một đường hướng chính trị rõ rệt. Họ vốn là những quân nhân chưa hề suy nghĩ sâu xa về các vấn đề chính trị hoặc xã hội. Nhưng theo tôi thấy thì họ cũng rất cởi mở và ít nhất là ở một mức độ nào đó, họ cũng là những người còn có thể sửa đổi được. Và về riêng phương diện này thì ông Kỳ có vẻ dễ dàng thay đổi hơn ông Thiệu. Thật sự thì tôi đã âm thầm bắt đầu làm những việc trong phạm vi khả năng để chuyển hướng chú ý của ông Kỳ vào những quan niệm cải cách xã hội, kinh tế và những vấn đề của một chánh phủ hợp hiến. Tôi đã cố xoay chuyển sự chú tâm của ông về những vấn đề liên quan đến hoài bão của bác sĩ Quát và hoài bão của những người trong nhóm chúng tôi trong suốt gần hai thập niên khi trước. Trong những bài diễn văn soạn thảo cho ông Kỳ, tôi đã nhấn mạnh những chủ đề như cố mang lại công bằng trong xã hội, cố tạo ra những cơ hội phát triển giáo dục, kinh tế, tự do tín ngưỡng và các quyền lợi bất khả xâm phạm của người dân. Tôi cũng đã mạnh dạn đưa ra vấn đề cần phải chuyển hướng chánh phủ để dẫn đến một chánh phủ dân chủ hợp hiến. Đứng vào cương vị của một người soạn thảo diễn văn, tôi đã cố không che đậy những sự thật ác nghiệt rằng chế độ Việt Nam lúc này là một chế độ chưa được gọi là dân chủ. Tôi đã cố không phủ nhận rằng cải cách đang ở một mức độ quá chậm và những căn bệnh quá khứ quả đã gần như nan y. Nhưng theo như một trong những lời viết của bài diễn văn thì tiền đề quan trọng hơn cả là: *"[Chúng tôi đã] có một mục tiêu xứng đáng để tranh đấu không những chỉ để chống lại Cộng Sản mà còn để phát triển một quốc gia*

yêu chuộng tự do cá nhân và đang ở vào một tình trạng đang cần phải cải tiến."

Đối với tôi thì đây không phải chỉ là vấn đề ngôn từ mà chính là những mục tiêu thực thụ cần phải đạt được nếu Việt Nam muốn có những nỗ lực đoàn kết cần thiết để chống cự lại cuộc tàn sát của các kẻ thù hung hiểm giáo điều. Phần lớn ý kiến của tôi vẫn chưa được chuyển thành những chương trình có kế hoạch hẳn hòi, nhưng đây chẳng qua chỉ vì ông Thiệu và ông Kỳ cũng vừa mới bắt đầu chú tâm đến các vấn đề mà thôi.

Lạ lùng thay, ông Kỳ lại có vẻ hưởng ứng những cuộc thảo luận về vấn đề cải cách. Có lẽ ở một mức độ nào đó, ông đã bị những quan niệm dân chủ ảnh hưởng. Tầm mức ảnh hưởng có lẽ vừa đủ để ông có thể đề cập thẳng thắn và tự dấn thân dần vào việc. Mỗi lần ông đưa vấn đề ra trước công luận là mỗi bước ông xa rời cương vị độc đoán và tiến gần đến những mục tiêu dân chủ hơn. Những gì ông đưa ra trước công luận không phải là những điều có thể dễ dàng rút lại hoặc có thể dễ dàng xem thường.

Trong tình trạng vừa kể, tôi bắt đầu thảo bài diễn văn mà ông Kỳ sẽ đọc tại Honolulu. Mặc dù ông Kỳ rất cởi mở với những quan niệm cách mạng xã hội, cả tôi lẫn các cộng sự viên của tôi đều không rõ ông sẽ vui lòng tranh đấu đẩy mạnh việc thực thi những quan niệm đó đến mức độ nào với các tướng trẻ. Vả chăng nếu Việt Nam công khai hứa sẽ cải cách và công khai đưa ra một thời hạn nhất định với các nhà lãnh đạo Hoa Kỳ tại cuộc họp thượng đỉnh thì hẳn nhiên các biến chuyển về sau không dễ gì thay đổi được.

Vì trong tâm suy nghĩ như thế nên tôi đã thảo một bài diễn văn hết sức đầy đủ và thiết tha đưa vấn đề cải cách đi xa đến mức tột cùng cởi mở của ông Kỳ. Trong những vấn đề đưa ra, song song với vấn đề cần thiết phải đạt được chiến thắng trong chiến cuộc tôi cũng đề cập đến những lý tưởng xây dựng quốc gia, thiết lập hiến pháp và quay về với chánh phủ dân sự. Tôi đã hòa hợp rất khéo những điều tôi muốn nói và những điều ông Kỳ nghĩ là ông có thể sẽ theo. Bài diễn văn vừa đưa ra những khuynh hướng mạnh dạn của ông Kỳ, vừa nêu lên tầm mức cần thiết của những dự định đã được đưa ra.

Trong khi đó tôi cũng tránh liên lạc với những người trong nhóm ông Thiệu, những người mà tôi biết sẽ quan niệm lệch lạc khi nhìn thấy những hoạt động của tôi vào lúc này.

Nỗ lực của tôi quả thật mong manh vô độ. Trước đây, ông Thiệu đã nhiều lần xem xét cẩn thận những bài diễn văn tôi soạn thảo cho ông Kỳ. Vốn là người thận trọng, ông Thiệu lúc nào cũng tránh những việc hứa hẹn. Trước đây, trong những bài diễn văn tôi soạn, ông đã không hài lòng với rất nhiều đoạn. Thường thường, phụ tá của ông gọi tôi để bàn luận nếu không về vấn đề này thì cũng về vấn đề khác. Họ nêu rõ cả những thay đổi và những đoạn cần phải cắt bỏ. Những lúc như vậy tôi thường tìm đến ông Kỳ, nhờ ông thảo luận lại với ông Thiệu để chúng tôi có thể giữ được những điểm chính. Đôi khi ông Kỳ chấp nhận, có lúc ông chối từ, và một khi ông Kỳ đã khước từ thì tôi đành phải nhượng bộ. Phần lớn những điều tôi đưa ra đều tùy thuộc vào những liên hệ phức tạp giữa ông Kỳ và ông Thiệu, vì thế kết quả thường rất khó đoán. Nhưng kết cục thì trong bài trình bày ở Honolulu, những vấn đề mấu chốt chẳng hạn như vấn đề kinh tế và vấn đề cần phải có một chánh phủ dân sự đã được giữ lại y nguyên.

Ngoài những bản diễn văn, tôi còn sửa soạn thêm một bản ghi chú và đã liệt kê tất cả những câu hỏi quan trọng mà tôi nghĩ ông Kỳ nên đưa ra khi nói chuyện với Tổng Thống Johnson. Tương tự như bản ghi chú tôi đã viết cho chuyến thăm viếng Bộ Trưởng McNamara trước đây, bản ghi chú tôi viết cho ông Kỳ lại nhấn mạnh một lần nữa vấn đề chúng tôi cần phải hiểu rõ những chiến lược trường kỳ cũng như phải hiểu rõ những vấn đề Hoa Kỳ cho là hệ trọng. Nói chung thì sau một tuần lễ tích cực chuẩn bị, tôi đã cảm thấy hài lòng và tự tin rằng những nỗ lực của chúng tôi sẽ giúp Việt Nam ứng đối trôi chảy trong cuộc họp sắp đến tại Honolulu. Tôi cũng hài lòng và hồi hộp vì trong cuộc hội thảo chung bàn luận về những diễn tiến của cuộc họp thượng đỉnh , tòa đại sứ Hoa Kỳ đã không làm áp lực gì mạnh với chúng tôi. Tôi đã cho cả hai người bạn thân tại tòa đại sứ là ông Edward Lansdale và vị cố vấn chính trị mới là ông Philip Habib rõ về nội dung của những bài diễn văn. Tuy cả hai đều rất hài lòng vì những hứa hẹn dự định dân chủ của chúng tôi, họ vẫn có vẻ

chú tâm vào các chương trình bình định nông thôn. Họ khuyên rằng chúng tôi nên chuẩn bị kỹ lưỡng để đương đầu với các cơ quan báo chí quốc tế tại cuộc họp thượng đỉnh.

Giám đốc phòng thông tin Hoa Kỳ là ông Barry Zorthian đã bỏ ra rất nhiều thời giờ bàn luận với tôi về cách chuẩn bị trả lời những câu hỏi của các phóng viên báo chí. Ông nhấn mạnh sự bạo dạn của họ khi săn tin và nhắc nhở chúng tôi phải chuẩn bị. Vấn đề phải hội kiến với toàn thể các cơ quan báo chí tại cuộc họp thượng đỉnh là một trong những điều làm tôi hồi hộp. Ngoài những trường hợp tiếp xúc cá nhân với riêng từng ký giả, từ trước tới nay tôi chưa hề phải đương đầu với các ký giả của Hoa Kỳ. Tôi vẫn chưa tin tưởng hoàn toàn vào khả năng Anh Ngữ của mình. Khả năng Anh Ngữ của ông Kỳ lại còn tệ hơn. Tôi đã nhắc đi nhắc lại ông Kỳ rằng nếu bất cứ khi nào gặp khó khăn, ông nên hỏi để tôi có thể nhảy vào sửa chữa hoặc bổ sung chi tiết. Tuy thế, tôi biết ông Kỳ không hề sợ hãi. Nhất là đối với phóng viên báo chí thì lúc nào ông cũng phát biểu thẳng thừng.

Vào ngày 6 tháng 2, chúng tôi rời sân bay Tân Sơn Nhất trên chiếc máy bay đặc biệt của Tổng Thống Johnson. Tất cả chúng tôi đều cùng nửa hồi hộp, nửa hy vọng. Cùng đi với chúng tôi là đại sứ Henry Cabot Lodge và những nhân viên của tòa đại sứ. Chúng tôi cho đây là một cuộc hội kiến lịch sử. Vì là người mới bắt tay vào việc, tôi rất thán phục cách dự liệu kỹ lưỡng của Hoa Kỳ. Tôi còn hồi hộp hơn khi xem bản liệt kê danh sách những nhân vật trong phái đoàn Hoa Kỳ. Ngoài Tổng Thống Johnson, danh sách bao gồm cả Ngoại Trưởng Rusk, Bộ Trưởng McNamara, các ông Rostow, Harriman, Wheeler và những nhân vật lừng danh khác. Đây là một cuộc hội tụ của gần hết những người mà về sau ký giả David Halberstam đã gọi là: Những nhân vật kiệt xuất và lừng danh nhất (The Best and The Brightest). Khi đọc qua tên tuổi các đại biểu Hoa Kỳ, bạn thân của tôi là Ngoại Trưởng Trần văn Đỗ đã nửa đùa nửa thật nói rằng: *“Tụi mình là những đám người tí hon đang phiêu lưu vào vùng đất Guilliver huyền thoại đây!”*

Ấn tượng của chúng tôi còn mạnh hơn khi máy bay đáp xuống phi trường quân sự ở Honolulu. Ngay giữa con đường trải nhựa mênh mông là một khán đài chào mừng sừng sững cắm đầy quốc kỳ. Quang cảnh phía hông cho thấy vị Tổng Thống Hoa Kỳ khổ người to lớn vượt hẳn lên khỏi hai vị tướng Việt Nam đứng cạnh trông lồ lộ chẳng khác nào biểu tượng rõ rệt về vai trò thực thụ của hai chánh phủ. Nhưng nếu khổ người của tổng thống Johnson vượt khổ bao nhiêu thì diễn văn chào mừng của ông lại thân mật và hiền hòa bấy nhiêu. Chẳng những ông nói về *"chiến thắng chống xâm lược"* và ông còn nói đến *"khắc phục đói kém, bệnh hoạn và thất vọng."* Ông đề cập đến vấn đề *"y tế, giáo dục, nông nghiệp và kinh tế,"* và về *"một cuộc sống tốt đẹp hơn cho mọi người dân."* Hẳn nhiên đây là một bài diễn văn chính trị, nhưng những cảm quan diễn tả dường như phát ra tự đáy lòng và lời lẽ bài diễn văn đã khích lệ tất cả những người mang tâm hoài bão việc tạo dựng một tương lai tốt đẹp cho Việt Nam sau chiến cuộc.

Thực sự thì vào lúc này tôi chẳng có bao nhiêu thời giờ để suy nghĩ sâu thêm. Vì là người giữ vai trò phối hợp phái đoàn, tôi phải xem xét kỹ lưỡng mọi vấn đề đâu vào đấy cho phiên họp ngày hôm sau. Trời mới vừa chớm tối tôi đã nhập bọn cùng những đồng nghiệp người Hoa Kỳ để cùng soạn thảo một bản thông cáo chung nhằm đưa ra khi cuộc họp thượng đỉnh kết thúc vào ngày hôm sau. Bất cứ ai đã là người tham gia vào những cuộc họp có tính chất quốc tế cũng đều biết việc soạn thảo là một công việc đã đòi hỏi rất nhiều công phu và lại chỉ mang lại những kết quả thật nhỏ nhoi. Tuy thế đây là việc những người tổ chức bắt buộc phải làm. Nhất là vì bản thông cáo phải được soạn ngay trước khi buổi họp bắt đầu, nhưng vì trước đây tôi chưa bao giờ có dịp tham gia những công việc soạn thảo tương tự nên lúc này chẳng những tôi đã lao hết mình vào cuộc với tất cả nhiệt huyết mà còn thực sự tin tưởng rằng tôi quả đang đóng góp vào việc tạo dựng lịch sử.

Không có điều gì trong bản tin có thể khiến tôi suy nghĩ khác hơn. Khi việc hoàn tất thì một bản thảo được gọi là bản tuyên ngôn Honolulu đã bao gồm rất nhiều điều tổng quát. Trong bản tuyên ngôn Hoa Kỳ và Việt Nam cùng cam kết *"sẽ bảo vệ Việt Nam chống*

xâm lược, tranh đấu cải cách xã hội, tạo dựng một chánh phủ tự do, độc lập và xây dựng hòa bình." Đối với Việt Nam thì vấn đề khó nhất là vấn đề phải cam kết *"soạn thảo một bản hiến pháp dân chủ vào những tháng sắp tới, đưa ra cho dân chúng Việt Nam thảo luận và bổ túc rồi hợp thức hóa bản hiến pháp đó bằng phương pháp bỏ phiếu kín và thiết lập chánh phủ dân chủ qua thể thức bầu cử."* Việc phải mang bản soạn thảo về cho ông Thiệu và ông Kỳ ký kết đối với tôi quả là một việc ngại ngùng. Những phát biểu hỗn hợp Mỹ–Việt về việc bảo vệ đất nước thoát khỏi ách xâm lược và ngay cả những đề nghị cải cách xã hội có lẽ cũng chẳng gặp khó khăn gì, nhưng đòi hỏi ông Thiệu và ông Kỳ phải công khai hứa hẹn soạn thảo hiến pháp và chuẩn bị bầu cử lại là một vấn đề hoàn toàn khác hẳn.

Tuy thế thật là ngạc nhiên và sung sướng cho tôi, việc lại diễn ra khác hẳn như tôi dự liệu. Cả ông Thiệu lẫn ông Kỳ đều chẳng để ý gì đến nội dung của bản soạn thảo mặc dù lời lẽ các điều kiện trong bản soạn thảo thật là chi tiết. Họ đã quá hân hoan vì các biến cố trong ngày. Việc họ hứa rõ sẽ cải tổ trên giấy trắng mực đen trong một tài liệu quốc tế mà chính họ không thể nào từ bỏ được đã khiến tôi cảm thấy vui mừng vô hạn.

Cuộc họp chánh thức mở màn vào ngày kế tiếp, trong một hội trường tại nơi đặt bản doanh Tư Lệnh Thái Bình Dương. Hai phái đoàn tản ra quanh một chiếc bàn bầu dục khổng lồ, nhưng đối với những người trong phòng thì rõ ràng chỉ có một nhân vật đáng kể. Tổng thống Johnson hoàn toàn chế ngự buổi họp. Phong thái lãnh đạo rõ rệt của ông nổi bật qua khổ người to lớn và sự chú tâm nhất loạt của các cố vấn của ông. Mỗi lần ông nghiêng người về phía đối diện để nhấn mạnh những điều muốn nói là mỗi lần ông tạo ra những ấn tượng khó quên cho những đại biểu Việt Nam.

Tổng thống Johnson chú tâm lắng nghe bài diễn văn của ông Kỳ và rồi lại chú tâm nghe tướng Thắng trình bày các chương trình bình định nông thôn. Thỉnh thoảng ông lại ngắt lời tướng Thắng để đưa ra câu hỏi hoặc ra lệnh cho những phụ tá ngồi phía sau. Những lời ông nghị luận vừa mạch lạc lại vừa đi rất sát vấn đề. Đôi khi cũng có vài câu văn vẻ. Có lúc ông ngỏ ý*"muốn xem Bộ Da Chồn treo trên*

tường." Đây là một thành ngữ mà cả phái đoàn đều mù mờ. Lúc đó, vì coi tôi như một chuyên viên Anh ngữ nên nhiều người đã quay lại hỏi tôi rằng: *"Ông ấy nói cái gì thế?"*

Nhưng việc Tổng Thống Johnson dùng chữ thế nào để diễn tả tư tưởng không phải là vấn đề chính. Đại ý toàn thể bản thông cáo đã được trình bày quá rõ ràng. Ông muốn nhìn thấy những kết quả thực tiễn từ cả hai phiá Mỹ Việt. Qua thái độ quả quyết của tổng thống Johnson chẳng ai có thể nhầm lẫn những điều ông mong mỏi. Về phía phái đoàn Việt Nam thì ông Thiệu có lẽ vì lý do gì riêng muốn ông Kỳ đóng vai trò lãnh đạo nên đã phát biểu rất ít. Ông Rusk cũng ngồi yên lặng với khuôn mặt nghiêm trang như Phật trong khi Tổng Trưởng McNamara vẫn hí hoáy ghi chép trên những mảnh giấy vàng như bao giờ.

Khi chúng tôi nghỉ trưa, tất cả đều cảm thấy mình đã bắt đầu một hội nghị hết sức hứng khởi. Chiều đó, lúc hai phái đoàn chia thành từng nhóm để tiến hành công việc thì ông Thiệu và ông Kỳ đến họp riêng cùng tổng thống Johnson.

Theo tôi nhận định thì dường như vị tổng thống Hoa Kỳ vừa mới tái đắc cử và đang đứng trên đỉnh cao uy quyền gần như chẳng có điểm nào giống với hai vị tướng lãnh Việt Nam — ngoại trừ một điểm hiển nhiên là cả ba đều cùng cam kết chống lại một kẻ thù chung. Tuy thế, những phù hợp cá nhân đã khiến cả ba đều mỉm cười tươi vui, mãn nguyện sau suốt hai giờ gặp gỡ. Những cử chỉ thật tâm và thân thiện của tổng thống Johnson đã hoàn toàn thuyết phục được hai nhân vật lãnh đạo của Việt Nam. Ông đã gây được thiện cảm của cả ông Thiệu lẫn ông Kỳ. Có lúc tổng thống Johnson và ông Kỳ cùng châu đầu bên những tách cà phê như thể họ là đôi bạn thân đã từ lâu.

Mặc dầu các vấn đề tại cuộc họp vẫn chưa được duyệt lại kỹ lưỡng, tất cả chúng tôi đều cho đây là một cuộc họp thành công. Buổi họp ở Honolulu đã cho Tổng Thống Johnson cơ hội gặp gỡ các tư lệnh quân sự cùng các cố vấn cao cấp của ông và nhấn mạnh với họ về tầm quan trọng của vấn đề bình định nông thôn. Ông đã có dịp gặp

gỡ và thẩm định các tướng tá lãnh đạo Việt Nam. Ông còn được họ hứa sẽ soạn thảo hiến pháp và tiến hành bầu cử.

Có lẽ yếu tố quan trọng nhất là cuộc họp Honolulu đã giúp tổng thống Johnson tránh được những lời chỉ trích rằng ông chỉ dựa vào bạo lực quân sự để giải quyết vấn đề. Để trả lời cho những chỉ trích của giới phản chiến lên án ông đã dựa vào bạo lực quân sự để giải quyết vấn đề chính trị, tổng thống Johnson đã nhấn mạnh y tế, giáo dục, sách vở, phân bón và điện hóa những vùng thôn quê. Cuộc thảo luận đã khẳng định những cam kết xây dựng nông thôn và đã nhận định lại rằng: Nếu không có những chương trình hữu hiệu để dân chúng có thể ủng hộ thì dù có tất cả sức mạnh uy quyền trên thế giới cũng chẳng thể nào thành công.

Cả ông Thiệu lẫn ông Kỳ đều hân hoan tột độ. Họ đã được chánh quyền Hoa Kỳ tận lực ủng hộ. Hoa Kỳ chẳng những chỉ giúp đỡ họ bằng viện trợ quân sự mà còn giúp đỡ cả đến việc củng cố chính phủ của Việt Nam. Ông Kỳ đã vui mừng vượt mức. Ông đã làm bạn được với tổng thống Hoa Kỳ và được giới báo chí triệt để chú ý. Nỗi vui mừng dào dạt đến nỗi ông Kỳ chẳng còn để ý đến chuyện đặt câu hỏi với những đề tài tôi đã soạn thảo trong bản ghi chú. Khi tôi hỏi ông về các vấn đề trong bản ghi chú thì ông gạt phắt đi rằng: *"Ông xem đấy, lão già ấy đã thật thà quá mức rồi, làm sao mà mình còn nghi ngờ gì lão ta được nữa?"*

Mặc dù ông Kỳ chưa hỏi đến những vấn đề tôi đã liệt kê, tôi cũng vẫn cảm thấy có đủ lý do để hài lòng. Không những bài diễn văn đưa ra đã buộc chặt chánh phủ của hai ông Thiệu, Kỳ phải giữ lời hứa thực hiện những cải cách xã hội như tôi mong mỏi mà cả tổng thống Johnson cũng đặc biệt chú tâm đến nội dung của bản trình bày. Khi gặp riêng ông Kỳ, ông đã ngỏ lời hỏi ông Kỳ cho biết rõ chi tiết hơn về *"cuộc cách mạng xã hội"* mà ông Kỳ đã đề cập đến trong bài diễn văn. Vì bản diễn văn trùng đúng với ý tổng thống Johnson, ông Kỳ còn nhận ra rằng thực sự chính tôi là nhân vật chính đã giúp ông nâng cao uy tín với vị tổng thống Hoa Kỳ. Từ nay trở đi, giữa những nhóm cộng sự của ông Kỳ, tôi không còn là người ngoài nữa. Những biến chuyển khả quan đã khiến tôi cảm thấy lâng lâng trên

đường trở lại. Lúc này tôi không còn phải bận tâm với những nỗi lo lúc nào cũng canh cánh về việc chánh phủ Việt Nam có thể lại xáo trộn như những năm 1963–1964 trước đây. Sau các cơn biến động của những năm về trước, giờ đây tôi đã tình cờ bước vào một khúc giao lưu của lịch sử. Đây là một thời điểm hết sức đặc biệt vì mục tiêu của Hoa Kỳ và những tiến trình của một nền dân chủ đang được cả hai dân tộc ủng hộ. Cuối cùng các biến cố đã chuyển theo khuynh hướng qui tụ và ổn định thay vì suy sụp và tan rã.

Chương 20
Bước Thứ Hai

Vào lúc hội nghị Honolulu kết thúc, chúng tôi còn hân hoan hơn vì được biết Tổng Thống Johnson sẽ cử Phó Tổng Thống Hubert Humphrey sang Việt Nam cùng lúc phái đoàn Việt Nam trở về. Tuy Phó Tổng Thống Humphrey không đến dự hội nghị Honolulu, Tổng Thống Johnson vẫn cho rằng nếu gửi ông sang Việt Nam thì Hoa Kỳ có thể tiếp tục nâng cao được tinh thần chính phủ Việt Nam. Vì vậy Phó Tổng Thống Humphrey đã được ủy nhiệm sang Á Châu. Ông dự định đến Sài Gòn trước tiên và sau đó sẽ ghé thăm những nước lân cận. Tuy Việt Nam lúc này đang ở vào giai đoạn chiến tranh, vị Phó Tổng Thống Hoa Kỳ vẫn nhìn tình hình với đôi mắt khả quan. Chẳng những thế, quan niệm cấp tiến của ông Humphrey lại còn trùng đúng với chủ trương nhấn mạnh cải cách xã hội, kinh tế của Tổng Thống Johnson. Sự hiện diện của Phó Tổng Thống Hoa Kỳ trên chuyến bay trở về đã khiến phái đoàn chúng tôi vô cùng phấn khởi. Những tin tưởng khởi xuất từ cuộc họp thượng đỉnh lại càng vững vàng thêm.

Khổ thay, cả những uy tín của cuộc họp thượng đỉnh cũng vẫn chưa đủ để ông Thiệu và ông Kỳ thoát khỏi được tất cả những khủng hoảng nội bộ đã nhiều phen lật đổ các chánh quyền Việt Nam trước đây. Ít nhất thì cũng là một lần nữa, những phong trào đảo chánh của đời sống chính trị Việt Nam lúc đó lại khiến hai tướng lãnh phải dùng đến áp lực quân sự. Vào tháng 3 năm 1966, chỉ mới chưa tròn một tháng sau cuộc họp Honolulu thì những âm mưu đảo chánh lại được phát động. Lần này mưu toan đảo chánh lại do các đoàn thể Phật Giáo. Họ đã hợp tác cùng với một tư lệnh quân đội có nhiều thế lực và tham vọng đang trấn ở quân đoàn I giáp giới Miền Bắc là tướng Nguyễn Chánh Thi.

Sự thật thì cuộc đụng độ đã ngấm ngầm từ nhiều tháng trước. Tướng Thi là một người háo động đã tham gia rất nhiều vụ dấy động trong suốt cuộc đời binh nghiệp, kể cả những vụ đảo chánh lẫn chống đảo chánh. Ông chính là một trong những người đã cầm đầu

cuộc đảo chánh hụt ông Diệm lần đầu vào năm 1960. Cuộc đảo chánh đầu tiên của tướng Thi đã mở màn cho những ý tưởng đảo chánh về sau này. Năm 1964, ông hỗ trợ Tướng Nguyễn Khánh truất phế những tướng tá đã lật đổ ông Diệm. Rồi ông lại liên kết với nhóm Tướng Trẻ để trục xuất tướng Khánh năm 1965. Thành tích quá khứ và oai quyền lãnh chúa Miền Bắc đã khiến tướng Thi tự coi mình thừa khả năng điều hành chính phủ. Hoặc giả ít nhất ông cũng cho rằng nếu đem so sánh với ông Thiệu và ông Kỳ thì khả năng của ông cũng chẳng kém gì.

Thủ đô của vùng một là Huế, nguyên là một thành phố thuộc vùng tướng Thi cai quản và cũng là nơi lãnh tụ Phật Giáo Thích Trí Quang cùng các lãnh tụ Phật Giáo khác cư ngụ. Tuy kể từ khi ông Thiệu và ông Kỳ nắm quyền, các phái đoàn Phật Giáo đã khá im lặng, họ vẫn chưa thực sự hài lòng. Vì các đoàn thể Phật Giáo vẫn không có chỗ đứng nào trong chánh phủ nên giờ đây thái độ chống quân nhân của họ còn mãnh liệt hơn. Ông Thiệu là người công giáo. Ông Kỳ tuy là người Phật Giáo nhưng vẫn không đủ kiên nhẫn để xoa dịu những đoàn thể Phật Giáo.

Vào đầu tháng 3–1966, hai nguyên nhân chính gây ra cuộc khủng hoảng nội bộ của Việt Nam là nỗi bất bình của Tướng Thi và những thất vọng chánh trị của các đoàn thể Phật Giáo. Cuộc khủng hoảng bắt đầu trong một chuyến ông Kỳ đến Huế. Khi ông Kỳ đến Huế, một lãnh chúa tại đây đã quay lại hỏi thuộc hạ: *"Ê, anh chàng này đến làm gì ở đây vậy?"* Trong cơn phẫn nộ, ông Kỳ không chỉ xem đây là một sự nhục mạ cá nhân. Ông lên án hành động của vị tư lệnh miền Trung là một hành động thách thức chánh quyền. Ít nhất thì đây cũng là nguyên nhân của mọi việc hỗn loạn vào lúc ban đầu. Cũng có thể ông Kỳ đã cố tình tìm dịp đương đầu trực tiếp với tướng Thi để giải quyết cho xong vấn đề của một vị tướng hay la lối ầm ỹ. Dù thế nào đi nữa thì khi quay về Sài Gòn, tất cả những người trong giới lãnh đạo ở Sài Gòn cũng hoan nghênh việc ông Kỳ đã đứng ra đương đầu trực tiếp với tướng Thi. Chính những hành động của ông Kỳ với tướng Thi đã khiến các đoàn thể Phật Giáo ở Huế khởi đầu những cuộc biểu tình đòi hỏi chánh phủ quân nhân phải từ chức.

Đây là những cuộc biểu tình quái dị do những ám ảnh đảo chánh điên cuồng thôi thúc.

Vào ngày 26 tháng 3 năm 1966, những chuyện xung đột cá nhân mở đầu đã chuyển thành một cuộc nổi loạn toàn bộ ở miền Trung. Những đoàn biểu tình và các chánh quyền địa phương đã chiếm giữ những đài truyền thanh ở Huế và Đà Nẵng. Họ tuyên bố trung lập, không về phe nào cả. Nếu ông Kỳ không gửi đại diện đến để hứa rõ với những đoàn thể Phật Giáo rằng chánh quyền sẽ tổ chức một quốc hội lập hiến và sẽ thiết lập một chánh phủ dân sự vào cuối năm thì có lẽ đã có một cuộc đụng độ quân sự.

Mặc dầu ông Kỳ đã thành công trong việc xoa dịu nổi loạn, những cuộc biểu tình còn sót lại vẫn chỉ bớt dần ở một mức độ rất chậm. Đã vậy, việc đại sứ Lodge ủng hộ ông Kỳ lúc cuộc khủng hoảng phát động đã khiến sự phẫn nộ của Phật Giáo chuyển hướng thẳng vào Hoa Kỳ. Vào ngày 4 tháng 5, màn cuối của tấn kịch bắt đầu do một lời tuyên bố thiếu cân nhắc điển hình của ông Kỳ. Khi được hỏi về thủ tục của cuộc họp quốc hội mà ông đã hứa với các đoàn thể Phật Giáo, ông Kỳ trả lời rằng: Tuy cuộc họp sẽ tiến hành như ông hứa, nhưng chánh quyền sẽ tiếp tục nắm chánh quyền cho đến khi hiến pháp chánh thức được đưa ra. Trong khi chưa ai biết rõ chi tiết những điều ông Kỳ đã hứa trước đây thì các lãnh tụ Phật Giáo bỗng công khai lên án ông Kỳ đã nuốt lời hứa. Những biến cố xuống đường lại phát động.

Lần này thì xô sát quân sự là việc khó thể tránh khỏi. Ở Đà Nẵng, ông Kỳ đã lẹ làng chuyển những tiểu đoàn Thủy Quân Lục Chiến để đàn áp. Sau nhiều ngày chiến đấu, đa số Phật Tử và những quân nhân chống đối đã bị đè bẹp. Tuy thế, một tình trạng nguy hiểm đã diễn ra khi tướng Lewis chống đối cách dùng Không Quân oanh tạc những toán nổi loạn. Ông dọa sẽ bắn hạ những máy bay đàn áp nếu ông Kỳ phát động oanh tạc. Cuối cùng ông Kỳ đồng ý nhượng bộ và hứa sẽ chỉ dùng Bộ Binh để dẹp những cuộc xuống đường mà thôi. Sau một tuần lễ nghiêm trọng, tình hình Đà Nẵng trở lại bình thường.

Mặc dầu vậy, Huế lại là một câu chuyện khác hẳn. Tại đây những cuộc đụng độ vẫn tiếp tục dâng cao khi một nhóm phật tử xuống đường thiêu hủy tòa thư viện vào ngày 26 tháng 5 và rồi đã thiêu hủy cả tòa lãnh sự Hoa Kỳ vào ngày 30 tháng 5. Trước đây đã có đôi lúc những cuộc biểu tình bắt đầu với những giọng điệu chống Mỹ nên việc hai tòa Bin–Đinh của Hoa Kỳ bị thiêu hủy cũng chẳng có gì ngạc nhiên. Tuy sau biến cố Đà Nẵng những nhóm xuống đường không còn hy vọng gì thành công, cho mãi tận đến tháng 7, những sôi sục ở Huế mới tạm ổn định. Khi mọi sự đã qua thì người gây ra mọi sự là tướng Thi đã bị buộc phải rời khỏi Việt Nam, tưởng cũng không cần phải nói thêm rằng ông bị trục xuất sang Hoa Kỳ.

Tuy cuộc nổi loạn ở Huế quả có kéo dài với nhiều cường độ khác nhau trong hơn ba tháng, nhưng sau khi những biến động nổi loạn đã qua thì giai đoạn có thể gọi nôm na là giai đoạn bạo động của Việt Nam đã thật sự kết liễu. Trong suốt ba năm kể từ sau khi ông Diệm bị đảo chánh thì nội bộ Việt Nam càng ngày càng lũng đoạn. Sự suy sụp của chánh phủ Việt Nam lúc này phát xuất là do hậu hoạn của một thập niên độc tài và đàn áp di lại. Tuy vậy, khi những giai đoạn khủng hoảng Phật Giáo kết liễu thì một giai đoạn ổn định mở đầu và đã kéo dài cho đến những ngày cuối của chánh quyền Sài Gòn vào tháng 4 năm 1975. Dĩ nhiên vào lúc này, chưa ai biết rõ rằng đây là điểm khởi đầu của một giai đoạn mới. Ngược lại tất cả đều cho rằng đây là một giai đoạn cần phải cố gắng nỗ lực mà không được quyền đòi hỏi gì ở tương lai. Cũng vào thời gian này, các biến chuyển phức tạp khác lại xuất phát ngoài chiến trường.

Lúc này, quân đội Việt Nam đã có dịp mục kích cách Hoa Kỳ điều hành quân đội. Chẳng hơn gì dân chúng, các quân nhân Việt Nam cũng thấy rõ những số lượng quân nhu đang được chuyển vào để phục vụ các quân nhân Hoa Kỳ. Họ nhìn thấy những kho hàng PX khổng lồ với hàng dẫy đồ lạ lùng, nhằm xoa dịu những nỗi khốn khó của các binh lính viễn chinh Hoa Kỳ đang ở 10,000 dặm xa rời quê hương. Những quân nhân Việt Nam đã mục kích một giòng quân nhu vô tận được chuyển tới các đội quân Hoa Kỳ. Họ biết Hoa Kỳ đang sử dụng những số lượng mìn và bom khổng lồ. Chẳng những thế, họ còn biết Hoa Kỳ đang sử dụng một cách phí phạm. Cách phí

phạm đạn dược của Hoa Kỳ gây cho họ nhiều ấn tượng đặc biệt. Một mặt họ lấy làm tức giận, mặt khác họ lại bắt đầu tin rằng đây có thể là một phương pháp hữu hiệu để dẫn đến thắng lợi. Chỉ ít lâu sau họ đã quen ngay. Chính thói quen này là một thói quen chết người về sau, khi Hoa Kỳ thình lình rút bỏ viện trợ.

Hơn nữa, khi quân đội Hoa Kỳ ráo riết phát động chiến thuật truy kích và tiễu trừ (Search and Destroy Operation), họ đã gây ra nhiều khó khăn ở miền quê. Thường thì nguyên tắc của quân đội Hoa Kỳ là *"dùng đạn dược để giảm thiểu tổn thất cho binh sĩ."* Một trong những thí dụ điển hình là tất cả các cuộc hành quân bất kể lớn nhỏ, đều được các đội pháo binh hoặc thủy quân dùng B–52 hoặc những loại yểm trợ tương tự để *"bắn dọn đường."* Một hậu quả tai hại của chiến thuật này là yếu tố bất ngờ gần như mất hẳn. Những cuộc hành quân lớn thường chỉ đụng độ với một vài toán bắn tẻ của địch quân hoặc tấn công vào những căn cứ địa tàn dư còn sót lại. Quan trọng hơn nữa là vấn đề lãng phí đạn dược còn gây ra tổn thất lớn lao cho dân quê và các nông dân trú ngụ trong phạm vi của các cuộc hành quân.

Đã đành rằng trong bất kỳ cuộc chiến nào cũng phải có những tổn thất dân sự nhưng có lẽ chiến thuật của Hoa Kỳ đã làm tăng thêm tầm mức thương vong. Đầu tiên thì chiến thuật của Tướng Westmoreland là tìm cách di chuyển lực lượng về những vùng cao nguyên hẻo lánh hoặc dọc theo biên giới Lào và Cam Bốt. quân đội Hoa Kỳ cũng có soạn thảo chi tiết những luật lệ chiến đấu (ROEs — Regulation Of Engagement) cùng chánh quyền Việt Nam để có thể giảm thiểu những tổn thất tài vật và nhân mạng cho dân chúng.

Tuy những nỗ lực của Tướng Westmoreland cũng có ích nhưng trên thực tế, vấn đề áp dụng những nguyên tắc được đề ra quả là nan giải. Việc phải truy kích địch quân lẩn trốn trong các làng mạc không phải là việc dễ dàng. Một trong những chiến thuật chính của quân đội du kích là trà trộn chung vào với dân quê để ẩn nấp. Biết được tật thường xuyên dội pháo mỗi khi đụng trận của Hoa Kỳ, du kích Bắc Việt cố chuyển hướng pháo hoặc oanh tạc vào dân chúng để vận động lòng căm phẫn của họ đối với binh lính Hoa Kỳ. Đã vậy,

tuy trên mặt thủ tục tất cả những cuộc oanh tạc của Hoa Kỳ đều cần phải có các chức trách địa phương cho phép mà trên mặt thực tế vấn đề lại hoàn toàn khác hẳn. Những nhà chức trách quân sự của cả Hoa Kỳ lẫn Việt Nam đều ít để ý đến các nơi dân chúng địa phương trú ngụ. Hậu quả là những cuộc dội bom lệch lạc và không phân biệt đã gây ra vô số thương tổn đáng tiếc.

Đối với một cuộc chiến như cuộc chiến Việt Nam, vì không phân biệt rõ ràng được ranh giới và hơn nữa, vì du kích Bắc Việt lại cố ý trà trộn vào với thường dân nên những tư lệnh quân sự khó thể ngăn ngừa những tổn thất đáng tiếc. Tôi và nhiều người khác đã gặp tướng Westmoreland nhiều lần để trình bày các vấn đề khó khăn của tình hình. Chúng tôi biết rằng hậu quả của tấn bi kịch thương vong dân sự thật vô cùng lớn lao và những ảnh hưởng xấu đang lan tràn trong dư luận thế giới, nhưng chúng tôi đang tham gia một cuộc chiến mà cả chiến địa lẫn cường độ đều do địch quân định đoạt. Tình cảnh quả thật mâu thuẫn đến độ khó tưởng: Tuy Việt Cộng và Miền Bắc đang lãnh đạo cái mà họ gọi là Chiến Tranh Nhân Dân, nhưng khi chiến cuộc lôi kéo dân chúng vào vòng máu lửa thì mọi trách nhiệm lại bị đổ hất lên đầu Hoa Kỳ và Việt Nam Việt Nam. Đây là một gánh nặng mà chúng tôi đã phải mang trong suốt khoảng thời gian còn lại của chiến cuộc.

Vào năm 1966 những tổn thất dân sự và những hủy hoại ở miền quê đã khiến dư luận thế giới ngày càng chống đối Hoa Kỳ. Kể từ trước tháng 7, chỉ có những chỉ trích nhẹ nhàng nhưng trong tháng 7, những các đồng minh Âu Châu bỗng nhiên chỉ trích dữ dội, nhất là sau khi máy bay Hoa Kỳ dội bom tấn công vào những khu vực kỹ nghệ và các khu vực xăng gần Hà Nội và Hải Phòng. Thủ tướng Harold Wilson tuyên bố: Người dân Anh Quốc *"không ủng hộ"* các chiến dịch oanh tạc và Tổng Thống Pháp Charles de Gaulle lên án những cuộc dội bom là *"một cuộc leo thang thiếu suy xét trong chiến tranh ở Việt Nam."*

Rồi đây, trong nhiều năm tới, khi đề tài dư luận bắt đầu đặt câu hỏi *"đúng"* , *"sai"* , khi các cuộc dội bon về sau này thường hướng thẳng vào những vùng đông dân cư và khi dân chúng bị buộc phải tản cư

trong những chuyến tản cư đầy bi thảm thì thế giới lên án gắt gao hơn. Dĩ nhiên khi phải trực diện với những hậu quả kinh hoàng và tình cảnh khốn khổ của dân chúng các ký giả khó thể hiểu rằng chiến thuật và chiến lược của Cộng Sản được đặt căn bản trên những lý thuyết sắt máu của bạo động cách mạng. Dĩ nhiên họ chẳng thể hiểu được rằng đây là một phương sách chủ trương lợi dụng yếu tố nhân sự để làm bàn đạp tiến đến thắng lợi chiến cuộc. Nếu những phóng viên và ký giả đã không nhìn thấy điểm này thì những độc giả và khán thính giả của họ còn mù mịt hơn. Hậu quả là giữa năm 1966, những cuộc tranh luận khốc liệt, và những chỉ trích có tính cách đạo đức một chiều của những người phản chiến ở Hoa Kỳ đã bắt đầu có tiếng vang.

Trong năm 1966, những khuyết điểm điển hình của chiến cuộc Việt Nam đã bắt đầu lộ rõ. (Chẳng hạn như những tổn thất đáng tiếc xảy ra khi Hoa Kỳ áp dụng chiến thuật truy kích và tiêu diệt, những chỉ trích ngày càng nhiều của thế giới khi Hoa Kỳ dội bom vào những vùng đông dân cư). Tuy thế, nếu nhìn từ một khía cạnh khác thì vẫn có những biến chuyển khả quan. Đã đành rằng lúc này quân đội Hoa Kỳ vẫn chưa tiêu diệt hết được Việt Cộng nhưng tình hình quân sự tạm được ổn định và vào tháng 7, khi khủng hoảng Phật Giáo kết liễu, chánh phủ Việt Nam đã có thể tiến hành việc bầu cử quốc hội lập hiến như đã hứa vào lúc trước.

Có lẽ đối với các quốc gia có truyền thống dân chủ từ lâu thì bầu cử chỉ là một vấn đề hết sức đơn giản nhưng đối với Việt Nam thì đây quả là một ý niệm hãy còn rất mới mẻ. Vì vậy, vấn đề đầu tiên cần được thảo luận là làm thế nào để phổ biến quan niệm bầu cử và cho dân chúng thấy đây là một vấn đề quan trọng. Để vận động bầu cử, chánh phủ đã huy động sự đóng góp của các nhà văn nghệ sĩ ở Sài Gòn cũng như ở nhiều địa phương khác. Ý kiến bầu cử được phổ biến khéo léo vào những bài hát để cổ động dân chúng đi bầu. Đài truyền thanh lúc nào cũng đầy những chương trình nhạc cùng những chương trình phác họa đại cương những chủ đề liên quan đến vấn đề bầu cử. Những đoàn kịch nghệ và những gánh hát đã đi khắp các vùng quê, vừa dựng kịch, vừa lập những chương trình văn nghệ nhằm cổ động bỏ phiếu. Theo tôi thì những nỗ lực này vừa vui

lại vừa có hiệu quả. Theo lời điệp khúc của một bài hát mà ai cũng đã nghe đi nghe lại thì: *"Tương lai chúng ta tùy thuộc vào nền dân chủ."* Trong nhiều tháng ròng rã lời nhắn nhủ bầu cử đã lan ra khắp cả Việt Nam.

Vào lúc các chiến dịch vận động bầu cử đang phát động mãnh liệt thì một Ủy Ban đặc biệt lo việc soạn thảo các luật lệ bầu cử đã được lựa chọn từ nhiều đoàn thể chính trị và tôn giáo khác biệt. Chẳng bao lâu sau, Ủy Ban đã bắt đầu thảo luận dữ dội về vấn đề xác định những tiêu chuẩn cho các ứng cử viên. Tuy vấn đề loại trừ hoàn toàn các thành phần Cộng Sản là vấn đề không có gì rắc rối, nhưng lại có cả những ứng cử viên có khuynh hướng *"trung lập."* Sau cùng thì cán cân ngả về phía những người mang lập trường cứng rắn: Bất cứ ai công khai ủng hộ *"giải pháp thiên cộng"* đều không đủ tiêu chuẩn làm ứng cử viên. Đây là một cách giải quyết vấn đề thật đơn giản, nhưng tôi hoàn toàn chẳng để tâm vì thật ra cũng chẳng có khó khăn gì nhiều liên quan đến vấn đề này. Đây chỉ là một quốc hội tạm thời được ùy nhiệm soạn thảo hiến pháp. Sau khi hiến pháp hoàn tất, tất cả quốc hội lập hiến sẽ tự động giải tán. Cuối cùng những ứng cử viên tự nguyện đã tụ tập thành một cử tri đoàn đông đảo. Họ bao gồm luật sư, giáo sư, nông gia, các cựu quân nhân, và các nhà báo cùng với những chính trị gia và đại biểu của các đoàn thể tôn giáo.

Ngày 11 tháng 9 năm 1966 là ngày bầu cử Quốc Hội Lập Hiến. Mặc dù Việt Cộng đe dọa sẽ có bạo động và các đoàn thể Phật Giáo cảnh cáo rằng cuộc bầu cử có thể bị tẩy chay, dân chúng vẫn hưởng ứng vô cùng nhiệt liệt. Họ đi lũ lượt hàng đoàn đến nơi bỏ phiếu, phần đông đều mặc quần áo thanh lịch như thể quần áo dùng vào mỗi dịp hội hè. Trong một cuộc bầu cử với 630 ứng cử viên và 7 triệu người đăng ký đi bầu, đã có hơn 5 triệu người bỏ phiếu và 117 ứng cử viên đắc cử được tuyển làm đại biểu cho quốc hội lập hiến. Tuy vẫn có một vài trường hợp bất hợp lệ nhưng nói chung thì cuộc bầu cử vẫn là một thành công đáng kể. Đối với một quốc gia đang lúc chiến tranh và chưa hề có truyền thống bầu cử thì đây đúng là một biến cố lớn lao có ảnh hưởng quan trọng đến tương lai về sau. Theo lời một người Hoa Kỳ bạn tôi thì: *"Quang cảnh [của người Việt*

Nam] vui vẻ, hội hè vững tin vào tương lai tỏa ra khắp nơi đã mang cho chúng tôi [những người Hoa Kỳ] rất nhiều hy vọng."

Quang cảnh bầu cử cũng đã khiến tôi vô cùng phấn khởi. Một khi tiến trình dân chủ đã bắt đầu thì đà cải tiến thường một ngày một tăng. Khi mọi người đã biết họ có thể đóng góp tiếng nói của mình vào chánh phủ, khi họ đã thấy rằng những chính trị gia bị buộc phải chú tâm đến họ thì việc họ tự tạo một guồng máy chính quyền dân chủ là việc không thể nào tránh khỏi. Những nhu cầu cần thiết sẽ khiến quần chúng lấy ý kiến chung làm khuôn mẫu áp dụng. Chính trị sẽ chuyển hướng thành những cuộc tranh luận công khai để cùng tìm giải pháp thay vì chỉ là những vận động áp dụng bạo lực và thủ đoạn dùng vào việc theo đuổi những tham vọng cá nhân.

Cuộc bầu cử là một trong những bước khởi đầu của tiến trình dân chủ đó. Tuy đây chỉ là một quốc hội lập hiến và chánh phủ quân nhân vẫn giữ quyền thỏa thuận hoặc bác bỏ hiến pháp vào lúc chót, nhưng ông Thiệu và ông Kỳ không dễ gì bác bỏ được các tiến trình dân chủ. Những tiến trình này đã bắt đầu và rồi đây chánh phủ quân nhân sẽ chẳng còn đường nào chọn lựa.

°

° °

Vào mùa thu năm 1966 Sài Gòn đã thực sự tiến được một bước dài. Đây là lần đầu tiên trong rất nhiều năm đất nước có được một chánh phủ hoàn toàn không phải lo lắng sợ sệt vì những cuộc đảo chánh sắp tới hoặc vì những cuộc nổi loạn phe nhóm. Đây là lần đầu tiên đất nước có được một chánh phủ có thể hoạt động bình thường trong công việc quản trị cũng như trong công việc điều hành chiến cuộc. Chúng tôi đã đi qua giai đoạn đầu của những tiến trình nhằm chuyển đổi chính phủ Việt Nam thành một chính phủ dân chủ hợp hiến.

Qua nhiều năm cơ cực và thất vọng, giờ đây những thành quả dân chủ đã được cả Hoa Thịnh Đốn lẫn Sài Gòn nhiệt liệt hoan nghênh. Tổng Thống Lyndon Johnson đã quyết định lợi dụng tình thế để làm

giảm bớt ảnh hưởng của các phong trào phản chiến ở Hoa Kỳ và Âu Châu đang ngày càng gia tăng.

Trong những tháng trước, những nhà ngoại giao Hoa Kỳ đã thành công trong nỗ lực tạo dựng một khối liên minh gồm nhiều nước ở Á Châu và Thái Bình Dương. Tất cả các quốc gia trong khối liên minh này đều đồng ý cùng tham gia tiếp trợ Việt Nam chung với Hoa Kỳ. Thái Lan, Phi Luật Tân, Nam Hàn, Úc và Tân Tây Lan đã gửi cả binh lính hoặc những đơn vị tiếp trợ giúp đỡ Việt Nam. Thành quả Ngoại Giao của Hoa Kỳ đã đến đúng vào lúc tinh thần dân chúng Việt Nam đang phấn khởi. Những niềm phấn khởi phát sinh là do những cuộc bầu cử quốc hội lập hiến vừa xong. Tuy chiến cuộc vẫn chưa hoàn toàn đến hồi ngã ngũ, Tổng Thống Johnson đã nhận thấy đây là một cơ hội tốt để tỏ cho thế giới rõ Hoa Kỳ đã có đồng minh trong cuộc chiến. Hơn nữa, ông muốn nhấn mạnh rằng công cuộc bảo vệ độc lập của Việt Nam đang mang lại thành quả và Hoa Kỳ không phải là quốc gia duy nhất ủng hộ Việt Nam.

Trước sự thúc đẩy của tổng thống Johnson, Tổng Thống Phi Luật Tân là Ferdinand Marcos đã đồng ý đứng ra tổ chức một hội nghị thượng đỉnh ở Manila vào cuối tháng 10. Tại đó hầu hết các giới lãnh đạo của các quốc gia có gửi binh sĩ sang Việt Nam đều được mời tham dự. Sự thực, trong nỗ lực gom góp thêm viện trợ, Tổng Thống Johnson còn sửa soạn chương trình thăm viếng các quốc gia này. Do một sự tình cờ, Manila lại rơi đúng vào vị trí trung tâm của cuộc hành trình dài 17 ngày mà Tổng Thống Johnson đã dự định. Manila vì vậy đã trở thành một nơi hội họp thuận tiện nhất.

Mặc dầu cuộc hội họp thượng đỉnh của 7 quốc gia ở Manila rõ ràng là một trong vận động nằm trong một chánh sách thuyết phục dân chúng lớn lao hơn của Tổng Thống Johnson, đối với chúng tôi đây cũng là một công việc tự nó không kém phần quan trọng và chúng tôi hoan nghênh cổ võ hết mình cho buổi họp. Vì là một quốc gia đang bị uy hiếp ở tầm mức sinh tử, Việt Nam cần được quốc tế công nhận và bảo đảm. Tình trạng ổn định mới mẻ ở Sài Gòn và những tiến triển gần đây về vấn đề tự do bầu phiếu đã khiến chúng tôi cho rằng lúc này đúng là lúc để mở màn giai đoạn nâng cao uy tín trên

lãnh vực ngoại giao cho chánh phủ Việt Nam. Chúng tôi cũng muốn nhấn mạnh tính cách quốc tế của chiến cuộc Việt Nam. Vì bị buộc phải chấp nhận để cho các đơn vị người ngoại quốc đóng quân ở Việt Nam, chúng tôi cảm thấy rằng một lực lượng quốc tế sẽ được xem là ít đe dọa đối với chủ quyền và tự ái của chúng tôi hơn là quân đội của chỉ một quốc gia. Chúng tôi nhận xét rằng: Nếu phải để cho quân đội ngoại quốc đóng quân ở Việt Nam thì chính phủ Việt Nam vẫn có thể giữ được nhiều uy tín hơn nếu những lực lượng trấn đóng là những lực lượng quốc tế. Đã đành rằng dù chọn cách nào thì vấn đề chọn lựa của chúng tôi chẳng qua cũng chỉ là những sự chọn lựa bất đắc dĩ, nhưng giữa hai điều bắt buộc phải chọn chúng tôi cho rằng cho phép một lực lượng quốc tế đóng quân ở Việt Nam vẫn là một điều dễ chấp nhận hơn.

Kể từ sau ngày hội nghị Honolulu trở đi thì càng ngày tôi càng đi sâu vào các quyết định ngoại giao. Vào thời gian này nội các lại cải tổ và tôi được bổ nhiệm làm Phụ Tá Ngoại Trưởng kiêm Phụ Tá Đặc Biệt của Thủ Tướng. Việc thay đổi là do những sự xung đột giữa hai phe quân nhân và dân sự trong chánh phủ của hai ông Thiệu–Kỳ. Một trong những nhân viên dân sự là Ngoại Trưởng Trần Văn Đỗ người mà lúc nào tôi cũng kính trọng và coi như bậc đàn anh của tôi. Cụ Đỗ là một người ôn hòa và ít đồng ý với những ý kiến táo bạo của giới quân nhân. Nhiều phần tử trong giới quân nhân lại cho là cụ ôn hòa quá. Vào tháng ba, nhân có dịp cải tổ chánh phủ, nhiều quân nhân không ưa cụ đã vận động để thay thế cụ.

Tuy thế, ông Phillip Habib (cố vấn Bộ Trưởng ở tòa đại sứ Hoa Kỳ lúc bấy giờ) lại rất trọng cụ Đỗ. Khi nghe dư luận Sài Gòn đồn đãi về việc chính phủ dự định thay thế cụ Đỗ, ông Phillip Habib chạy đến văn phòng tôi để tìm hiểu thêm. Tôi nói với ông Phillip Habib rằng ông Kỳ và những người trong nhóm quân nhân có dò hỏi tôi xem tôi có thể thay thế cụ Đỗ không nhưng tôi đã trả lời là không thể được.

Khi cả hai chúng tôi bàn luận chi tiết thêm thì ông Habib lại còn lo lắng hơn. Cụ Đỗ là người được các giới ngoại giao kính trọng và tôi là một người có tiếng đã hợp tác chung với Hoa Kỳ nhiều năm. Nếu cả hai chúng tôi đều không chịu nhận trách nhiệm ở Bộ Ngoại Giao

thì còn ai có thể làm việc được? Biết đâu nhân vật mới chẳng là một nhân vật hội đủ tiêu chuẩn cần thiết của các quân nhân nhưng sẽ khiến tòa đại sứ Hoa Kỳ phải gặp nhiều khó khăn? Ông Habib có vẻ chống đối việc cải cách. Cuối cùng thì tất cả những người tham gia đề xướng cải cách đều thỏa thuận như sau: Ông Đỗ vẫn là Ngoại Trưởng nhưng tôi sẽ là Phụ Tá Ngoại Trưởng Đặc Trách những vấn đề đặc biệt. Tuy những tướng lãnh mang lập trường cứng rắn vẫn không hoàn toàn hài lòng nhưng vì tòa đại sứ đã bằng lòng nên họ vẫn phải gật đầu chấp nhận. Đối với tôi thì đây là một thắng lợi đáng kể. Trong cuộc tranh chấp với các thành phần quân nhân, lần này tôi đã giữ thêm được một đồng nghiệp cùng đồng quan điểm với tôi mà lại có tầm hiểu biết thấu đáo về những chính sách ngoại giao. Ảnh hưởng của tôi trong việc thiết lập chánh sách lại gia tăng thêm. Đây quả là một thắng lợi quý giá trong những cố gắng tiến dần đến để thiết lập một chánh phủ hợp hiến.

Kể từ ngày sau cuộc họp thượng đỉnh ở Honolulu trở đi, tôi đã làm việc ở Bộ Ngoại Giao, cố gắng cải tiến mối bang giao với các quốc gia khác trong vùng Đông Nam Á và tìm cách nâng cao hình ảnh Việt Nam trên thế giới. Vì thế, việc chuẩn bị cho cuộc họp ở Manila lại chất chồng lên vai tôi cũng là chuyện tự nhiên.

Ngoài mặt thì 4 vấn đề chính của chương trình nghị sự ở Manila là: Nhận xét tổng quát về tình hình chiến sự, duyệt lại những đề nghị hòa bình từ trước tới nay, nhận định những chiến lược nhằm kết thúc chiến cuộc và soạn thảo chương trình an ninh cho các vùng. Nhưng chẳng bao lâu sau, khi sửa soạn cho cuộc hội nghị tôi đã thấy rõ ràng những vấn đề ưu tiên của 7 quốc gia hoàn toàn khác biệt và những vấn đề quan trọng lại quá nhiều, không thể sắp xếp tất cả mọi vấn đề vào hai ngày hội nghị được. Những vấn đề tiệc tùng, nghi lễ, thủ tục hội họp và những thủ tục khác đã choán hết phần lớn thì giờ. Khoảng thời gian còn sót lại chỉ vừa đủ để 7 quốc gia có thể bày tỏ tinh thần đoàn kết. Thật sự thì chỉ riêng sự có mặt của 7 vị nguyên thủ quốc gia cùng ngồi lại với nhau để cứu xét các vấn đề khó khăn cũng đủ khiến cuộc họp biến thành quan trọng.

Cuộc họp thượng đỉnh ở Manila cũng chẳng khác gì các cuộc họp thượng đỉnh những lần trước đây, nhân vật nổi bật nhất vẫn là tổng thống Johnson. Ông bàn luận hăng say về chánh sách của Hoa Kỳ ở Á Châu, về vấn đề kêu gọi hòa bình và việc cần phải thể hiện quyết tâm chống lại sự xâm lăng của cộng sản. Tổng thống Johnson tuyên bố: *"Đối với những người ủng hộ tự do, đối với những người có trách nhiệm, đối với những người có lương tâm, ngoài cách phải đứng lên chống lại những hành động xâm lược có lẽ chẳng còn cách nào khác."* Tuy không phải tất cả các vị nguyên thủ quốc gia đều là những người có tài hùng biện trôi chảy, nhưng tất cả đều đồng ý với tổng thống Johnson. Trong cuộc họp vị thống chế đầu bạc Kittikachorn của Thái Lan rất ít khi lên tiếng. Tổng thống Phác Chánh Hy của Nam Hàn lại còn im lặng hơn nữa. Nhưng cả Thủ Tướng Úc Đại Lợi Harold Holt (Thủ Tướng Harold Holt đã có tiếng là người ủng hộ lập trường của Tổng Thống Johnson.) lẫn Thủ Tướng Tân Tây Lan Keith Holyoake đều mạnh dạn phát biểu ý kiến rằng hai quốc gia Úc Đại Lợi và Tân Tây Lan sẽ dốc lòng ủng hộ. Về phần Tổng Thống Ferdinand Marcos thì vui mừng trông thấy trong vai trò chủ tọa. Ông lăng xăng chạy từ vị lãnh đạo này sang vị lãnh đạo khác, cố làm cho sự hiện diện của mình được mọi người chú ý.

Sau hai ngày hội họp, tất cả những vị nguyên thủ tham dự đều ký kết vào một bản tuyên ngôn. Có lẽ đã có nhiều nhân vật phản chiến cho rằng bản tuyên ngôn chỉ chứa đầy những ngôn từ rỗng tuếch và khiếm khuyết những chất liệu thực tiễn, nhưng riêng chúng tôi vẫn lấy làm hài lòng, ít nhất thì cũng là hài lòng do cả những khẳng định hậu thuẫn mới mẻ lẫn những lời hứa rút lui của Hoa Kỳ và các lực lượng đồng minh một khi Cộng Sản Bắc Việt chấm dứt xâm lược.

Tiếp theo nghi lễ ký kết là một cuộc diễn hành từ khách sạn Manila tới Phủ Tổng Thống là Malacan Palace. Đây là một nghi lễ long trọng. Dẫn đầu là các vị quốc trưởng đi chung một hàng. Khổ người của Tổng Thống Johnson cao vượt hẳn lồ lộ trong hàng quốc trưởng. Sau lưng các quốc trưởng là các Bộ Trưởng và sau chót là những nhân viên tùy tùng của các phái đoàn. Xung quanh là những đám đông hoan hô. Hàng trăm ký giả, nhiếp ảnh gia tới lui nhộn nhịp biến đoàn người thành một cuộc diễn hành của 7 quốc trưởng. Hiển

nhiên phía Hoa Kỳ đã vô cùng hân hoan. Thật ra cũng chẳng có vị quốc trưởng nào tỏ ý than phiền về việc dư luận quốc tế đã chú ý quá nhiều đến họ trong buổi diễn hành.

Trong buổi tiệc tối đó, gần như tất cả mọi người đều vui vẻ hòa mình trong bầu không khí hội hè thoải mái. Tuy thế riêng tôi lại hoàn toàn khác hẳn. Ngày hôm trước, những chuyện lủng củng dai dẳng giữa tôi và những tướng lãnh Việt Nam đã diễn ra trong một khung cảnh căng thẳng không mấy tốt đẹp. Chuyện xảy ra khi ông Thiệu, ông Kỳ và tôi đang dùng bữa tối cùng Tướng Nguyễn Hữu Có và tướng Cao Văn Viên. Tướng Có, nguyên là một trong những người có lập trường quân sự cứng rắn trước đây đã vận động để thay thế cụ Trần Văn Đỗ. Trong một phút đùa cợt ông Có đã nói: *"Lần này khi về Sài Gòn chúng ta phải cắt gân Bùi Diễm mới được."* Tôi đã giận dữ trả lời đại khái rằng: *"Tôi đang làm việc cho quốc gia, tôi không thích nghe những lời chỉ trích vô lối cho dù rằng những lời chỉ trích đó chỉ là đùa cợt."* Nghe tôi trả lời, Tổng Tham Mưu Trưởng Cao Văn Viên đã nửa đùa nửa thật: *"Phải rồi, thằng nào mà đụng đến anh thì tôi dùng dù tôi đánh bỏ mẹ nó đi."* Tướng Có đã nhượng bộ và nói nhỏ rằng đây chỉ là chuyện nói giỡn cho vui. Tuy thế, hành động của Tướng Có vẫn khiến tôi cảm thấy buồn bã. Lời ông đùa bỡn là một dấu hiệu rõ rệt cho thấy những áp lực của giới quân nhân mà tôi đã mơ hồ cảm thấy vào lúc trước chẳng phải hoàn toàn do ảo tưởng.

Khi buổi tiệc tối sắp kết thúc, tất cả những người khác trong phái đoàn Việt Nam cũng cảm thấy căng thẳng chẳng kém gì tôi nhưng lý do khiến họ căng thẳng lại hoàn toàn khác hẳn.

Sáng sớm ngày đó, ông Phil Habib đã sang chỗ trú ngụ của chúng tôi xin phép được nói chuyện với riêng hai ông Thiệu và Kỳ. Ông Habib cho biết Tổng Thống Johnson đã quyết định đích thân đến thăm căn cứ của Hoa Kỳ ở vịnh Cam Ranh ngay sau cuộc họp. Nhưng vì lý do an ninh, ông sẽ không ghé Sài Gòn.

Chúng tôi đã hiểu những lý do an ninh quá rõ: Chỉ riêng những diễn biến khủng bố thường xuyên ở Sài Gòn cũng đã đủ lý do khiến Hoa Kỳ phải đề cao cảnh giác. Tuy thế, chúng tôi vẫn cảm thấy nhục nhã vì việc này. Quyết định bất ngờ của Tổng Thống Johnson đã khiến

chúng tôi không có đủ cả thời giờ để chuẩn bị cuộc tiếp đón cho đúng nghi lễ tiếp tân. Bởi vậy, vào ngay cả những khi buổi tiệc của tổng thống Marcos đang đến hồi vui nhộn nhất, chúng tôi vẫn lo lắng triền miên về chuyện phải cố gắng trở về để kịp thời sắp đặt những nghi lễ tiếp tân tối thiểu cho Tổng Thống Johnson vào ngày hôm sau.

Mặc dầu chúng tôi đã cố giữ thể diện mà chuyến viếng thăm Cam Ranh của Tổng Thống Johnson vẫn làm cho chúng tôi phải bẽ mặt. Vị Tổng Thống Hoa Kỳ đã có thời giờ thăm viếng cả 6 thủ đô Á Châu mà lại không hề bước chân đến Sài Gòn, thủ đô của một đồng minh nơi hơn 300,000 binh lính Hoa Kỳ đang chiến đấu. Dĩ nhiên chúng tôi hiểu rằng lúc này đang giữa lúc chiến tranh và Hoa Kỳ không thể để bất kỳ sơ hở nào có thể ảnh hưởng đến việc an nguy của vị Tổng Thống của họ. Nhưng việc Hoa Kỳ công khai ngờ vực khả năng bảo vệ của chúng tôi thật quả đã làm chúng tôi mất mặt. Những người lãnh đạo Việt Nam đã phải cố gắng âm thầm nuốt liều thuốc đắng. Họ vẫn không hề hay biết rằng rồi đây trong những năm tới sẽ còn có những liều thuốc khác đắng hơn đang đợi chờ họ. Đây là một phần của cái giá Việt Nam phải trả cho sự lệ thuộc vượt mức của Việt Nam vào Hoa Kỳ.

Tổng Thống Johnson đã đến Cam Ranh vào ngày 26, tháng 10–1966. Ông chỉ ghé đây khoảng nửa ngày. Khi nói chuyện với những binh lính tụ họp để hoan hô ông, ông đã tuyên bố: *"Chúng tôi xin hứa sẽ không bao giờ để các anh, các chiến hữu của các anh, 15 triệu dân Việt Nam và hàng trăm triệu người Á Châu khác đang tin tưởng vào Hoa Kỳ phải thất vọng. Chúng ta phải chứng minh rằng ngay tại nơi này –tại Miền Nam Việt Nam– ý đồ xâm lược của cộng sản chắc chắn không thể thành tựu."*

Chương 21
Đại Sứ tại Hoa Thịnh Đốn

Tôi từ Manila trở về lử người vì mệt. Cơn cúm khốc liệt bắt đầu từ lúc ở Manila đã khiến tôi phải nằm liệt giường gần một tuần lễ. Thời gian tĩnh dưỡng đã cho tôi cơ hội suy nghĩ. Tôi nhận ra rằng mình đã quá mệt mỏi cả về tinh thần lẫn thể xác. Những xích mích ngấm ngầm giữa tôi với những người trong giới quân nhân trong nhiều tháng qua đã khiến tôi hao tổn khá nhiều tinh thần. Trường hợp tướng Có nói đùa về tôi ở Manila chẳng qua chỉ là một trong những triệu chứng rõ rệt gần đây nhất mà thôi.

Sự thật thì nhiều tướng lãnh trong giới quân nhân ngày càng khó chịu vì những chính sách của thủ tướng Kỳ, nhất là việc ông Kỳ đi mạnh quá và nhanh quá vào con đường dân chủ. Khi gạt bỏ ra ngoài chính phủ một vài thành phần tham nhũng và bất tài, ông Kỳ đã vô tình tạo ra những chống đối mãnh liệt. Khó thể tấn công ông Kỳ trực tiếp, những quân nhân đã đổ hết phẫn nộ vào tôi vì hẳn nhiên tôi là người đứng sau ông Kỳ.

Ông Kỳ cũng bị những người Nam chỉ trích rằng ông tin tưởng vào những người Bắc Kỳ thái quá. Trong những câu chuyện chỉ trích, chính tôi cũng lại là một thí dụ điển hình. Để tránh chỉ trích, ông Kỳ đã cố cải tổ chánh phủ của mình. Tuy những thay đổi của ông Kỳ hoàn toàn không nhắm vào tôi, những chỉ trích ngày càng tăng vẫn khiến tôi phải bận tâm ít nhiều.

Khi nhìn lại mọi việc, tôi thấy ít ra mình cũng đã đạt được một phần các mục tiêu ban đầu. Tôi đã hài lòng một phần vì ở Việt Nam lúc này, giai đoạn đầu của việc thiết lập một chính phủ hợp hiến đã bắt đầu và chẳng bao lâu nữa, quốc hội lập hiến cũng sẽ hoàn thành nhiệm vụ. Càng nghĩ, tôi lại càng thấy rằng đã đến lúc mình nên rút lui. Quyết định rút lui của tôi lúc này một phần là do những bực dọc vì phải chịu đựng những chỉ trích hoàn toàn vô căn cứ. Vả lại tôi quan niệm rằng mình phải biết lúc nào nên ở, nên đi. Nếu cần rút lui

tôi cho rằng mình nên tự ý rút lui trước thay vì đợi đến lúc thực sự bị người ta đẩy ra ngoài.

Sau khi đã hoàn toàn bình phục, tôi đến gặp ông Kỳ để bàn về vấn đề từ chức. Khi nói chuyện với ông Kỳ, tôi chỉ đề nghị sơ qua rằng có lẽ đây đúng là lúc tôi nên rút lui. Tôi nói với ông Kỳ tôi hiểu rất rõ việc ông Kỳ đang phải chịu rất nhiều chỉ trích của cả những người Nam lẫn của các tướng lãnh về việc có quá nhiều người Bắc trong chính phủ. Vì tôi chính là một trong những mục tiêu chính của sự chỉ trích, nếu tôi rút lui có thể ông Kỳ sẽ có nhiều cơ hội hơn. Hơn nữa, ông Kỳ luôn luôn có thể tham khảo ý kiến của tôi từ phía bên ngoài.

Nghe tôi trình bày xong ông Kỳ không hề phát biểu ý kiến. Ông chỉ trầm ngâm một lát, rồi lại tiếp tục với những vấn đề khác. Tuy thế, tôi biết mình đã chọn đúng lúc để ngỏ lời. Lúc tôi đưa ra ý kiến cũng chính là khi ông Kỳ đang suy nghĩ dữ dội về việc cải tổ chính phủ của ông. Ít lâu sau, trong một lần gặp khác với ông Kỳ, tôi lại trở lại câu chuyện rút lui mà tôi đã bàn với ông khi trước. Lần này thì ông Kỳ phát biểu rằng nếu cần rút lui, có lẽ tôi nên làm đại sứ chứ không nên về hưu.

Ý kiến của ông Kỳ đã làm tôi vô cùng ngạc nhiên, nhưng khi cân nhắc kỹ vấn đề, tôi cho rằng đây có lẽ cũng là một ý kiến hay. Vì lúc trước, khi còn làm việc ngoại giao, tôi vẫn thường đến Tokyo, do đó tin đồn bắt đầu lan tràn rằng tôi đã được chọn làm đại sứ ở Nhật. Nhưng những tin đồn này lại tan biến ngay. Ít lâu sau, ông Kỳ cho vời tôi vào nói rằng: *“Nếu có phục vụ ở nước ngoài thì ông sẽ là đại sứ ở Hoa Thịnh Đốn chứ không phải Tokyo.”*Thường thì mỗi khi cần cử đại sứ sang bất kỳ quốc gia nào khác, chánh phủ Việt Nam cũng phải thông báo cho chánh phủ nước đó và đợi họ chấp thuận. Vì vậy, trước khi tôi có thể sang Hoa Kỳ, các thủ tục ngoại giao đã kéo dài trong nhiều tuần lễ. Tuy thế, chẳng bao lâu sau Lễ Giáng Sinh năm 1966, tôi và gia đình đã có mặt ở phi trường Tân Sơn Nhất để bắt đầu chặng bay đầu tiên của chuyến hành trình sang Hoa Kỳ.

Tuy mong được phục vụ ở Hoa Thịnh Đốn, tôi vẫn lo âu rằng không biết rằng mình có đủ khả năng để làm tròn nhiệm vụ hay không? Tôi hy vọng được nhậm chức thật âm thầm nhưng những hy vọng của

tôi tan biến ngay khi đến Hoa Thịnh Đốn. Hành trình đến Hoa Thịnh Đốn của tôi được loan báo ầm ĩ trên hai tờ New York Times và Washington Post. Theo tờ Post thì tôi là một trong những *"cố vấn quan trọng nhất"* của Thủ Tướng Kỳ; trong khi đó, tờ Times viết rằng tôi đóng *"một vai trò quan trọng trong việc thiết lập cả các chính sách về nội bộ cũng như về ngoại giao."* Lúc này, bất kỳ vấn đề là gì, hễ có dính dáng đến Việt Nam đều là tin tức, vì vậy, việc tôi nhậm chức đã trở thành tin tức đáng kể. Hai mục báo đã khiến dư luận Hoa Kỳ chú ý đến tôi. Vị trí khác biệt bất ngờ đã khiến tôi cảm thấy vô cùng bỡ ngỡ vào lúc ban đầu.

Hai ngày sau khi tôi đến tòa Bạch Ốc để trình ủy nhiệm thư thì nghi lễ nhậm chức đại sứ bắt đầu. Nếu so sánh với những thủ tục lễ nghi của các nước khác, chẳng hạn như Anh Quốc thì thủ tục lễ nghi của Tòa Bạch Ốc tuy không có những chuyến xe ngựa kéo đi quanh những nơi lịch sử như Court of Saint James, nhưng lại có những nét uy nghi của một nền dân chủ. Bên ngoài là Thủy Quân Lục Chiến dàn hàng đứng chào, bên trong văn phòng tổng thống ngọn lửa ấm áp tỏa ra từ những chụm củi cây đối chọi dường như hoàn toàn với thời tiết lạnh lẽo và những khung cảnh tuyết trắng xóa phía ngoài. Lúc nhìn quanh căn phòng, bất chợt đầu óc tôi lóe lên ý nghĩ rằng có lẽ mình đã vượt một chặng đường dài lắm kể từ khi xếp hàng đứng đợi Thiếu Tá Patti và Tướng Gallagher ở Hà Nội hơn hai chục năm về trước.

Tổng thống Johnson chào đón tôi thật niềm nở. Lúc này tuy không phải là lúc để nói chuyện nhiều về các vấn đề quan trọng mà ông vẫn hỏi tôi về tình hình Việt Nam như thể vấn đề Việt Nam là vấn đề mà ông thường xuyên suy nghĩ. Sau vài phút nói chuyện ngắn ngủi, Tổng Thống Johnson giới thiệu tôi với những ký giả của Tòa Bạch Ốc. Họ là những người đã có đầy đủ những câu hỏi chuyên nghiệp soạn thảo kỹ lưỡng đang chờ tôi trả lời.

Mối giao thiệp giữa tôi và giới báo chí tiếp tục nảy nở và khoảng một tuần lễ rưỡi sau tôi được mời nói chuyện qua chương trình Gặp Gỡ với Giới Báo Chí (Meet The Press). Đây là một biến cố tôi chờ đợi chẳng khác nào một con cừu đang chờ đợi ngày lên đường vào lò

sát sinh. Tuy ở Việt Nam, tôi đã có kinh nghiệm với những phóng viên ngoại quốc nhưng tình thế lúc đó lại khác hẳn. Lúc đó người nắm cương vị chủ chốt là tôi nhiều hơn là họ. Lần này, những phóng viên lừng danh trong giới báo chí như Lawrence Spivak, Max Frankel, Peter Lisagore, Carl Rowan, và Ron Nessen sẽ liên tục phỏng vấn tôi trong suốt nửa giờ. Trước khi phỏng vấn tôi thì một phóng viên có tiếng ôn hòa là phóng viên Spivak đã nói chuyện chi tiết với tôi để thử xem liệu trình độ Anh Ngữ của tôi có đủ vượt qua những thử thách của cuộc phỏng vấn hay không. Tuy thế, cho đến lúc câu chuyện của ông Spivak đã chấm dứt mà cả hai chúng tôi vẫn chẳng thể quyết định được rõ ràng. Chúng tôi bèn mời ông Đặng Đức Khôi đến tòa đại sứ đến để nếu cần thì sẽ có người thông dịch giúp.

Ông Đặng Đức Khôi là người đã sống ở Hoa Kỳ rất nhiều năm. Ông chẳng những đã thông thạo Anh Ngữ mà còn có nhiều nhận xét rất tinh tế về văn hóa Hoa Kỳ. Ông đã trình bày rõ ràng những điều căn bản khi gặp giới báo chí và nhấn mạnh những tâm trạng nghi ngờ, đối nghịch vốn dĩ là bản tính của đa số phóng viên Hoa Kỳ. Trong khi chúng tôi cùng nhau sửa soạn cho buổi phỏng vấn, ông Khôi đã đưa ra những câu hỏi hóc búa nhất — về tham nhũng, về việc các viên chức Việt Nam lúc nào cũng lạc quan quá mức, về tật hay tuyên bố mạnh dạn của ông Kỳ và về các cuộc thương thuyết hòa bình — Ông Khôi đã đưa ra gần như tất cả các câu hỏi có thể đưa ra.

Tôi trả lời bằng cách đi thẳng vào vấn đề. Chẳng hạn như tôi không thể nào chối cãi rằng không hề có tham nhũng ở Việt Nam. Vấn đề tham nhũng chẳng những đã đầy dẫy mà còn lộ liễu đến mức độ đáng xấu hổ. Nhưng tôi có thể giải thích tại sao tham nhũng lại hoành hành dữ dội như vậy và đưa ra những chính sách chống tham nhũng chính phủ hiện đang áp dụng. Khi đã chuẩn bị kỹ càng cho cuộc phỏng vấn, tôi cảm thấy an tâm hơn. Dầu sao tôi cũng đã trực tiếp đương đầu với vấn đề này gần ba năm trường và đã có đủ dữ kiện để trả lời gần như mọi câu hỏi.

Khi cuộc phỏng vấn chính thức diễn ra tôi đã có thể tự trả lời, không phải phiền đến ông Khôi. Tuy tôi chưa hề biết trước rằng những câu trả lời cho một cuộc phỏng vấn truyền hình lúc nào cũng phải ngắn, gọn, vốn liếng Anh Ngữ của tôi vẫn đủ cho phép tôi trả lời rất tường tận những câu hỏi được đưa ra. Phái đoàn phỏng vấn hỏi những câu hỏi thật sát với vấn đề, nhưng hễ cứ khi nào tôi đưa lời bổ túc các ý kiến đã phát biểu thì phóng viên Spivak lại ngắt lời để tiếp tục đưa ra những câu hỏi khác. Sau hai ba lần liên tục như vậy, tôi đã nhận ra rằng mình phải lao mình vào thử thách. Bất kể trên thực tế nội dung của các câu hỏi đưa ra phức tạp đến độ nào, phái đoàn phỏng vấn vẫn yêu cầu tôi trả lời thật ngắn và thật chi tiết.

Họ muốn biết rõ về các vấn đề chẳng hạn như liệu Sài Gòn có điều đình với Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam hay không? Tôi trả lời rằng *"Không"* vì MTGP thật sự do Hà Nội cầm đầu, và rồi tôi nói thêm rằng bất kỳ lúc nào chúng tôi cũng vui lòng đàm phán với Bắc Việt. Những người phỏng vấn lại hỏi rằng MTGP cũng đang chiến đấu, tại sao Việt Nam lại chẳng thể điều đình với họ. Làm sao tôi có thể giải thích chỉ một đôi câu ngắn ngủi để họ có thể hiểu rõ được những kinh nghiệm bản thân tôi đã trải qua khi phải đối phó với những tổ chức Việt Minh vào thời kháng Pháp hoặc trình bày tường tận được rằng MTGP là một tổ chức mới được thiết lập vào năm 1960, trong lần họp hội nghị thứ ba của đảng ở Hà Nội, vào lúc đảng bắt đầu khẳng định rõ rệt chủ trương: Phải giải phóng Miền Nam và thống nhất đất nước bằng vũ lực? Trước những khoản thời gian gấp rút, eo hẹp đến gần như chớp mắt, làm sao tôi có thể diễn giải mạch lạc được mọi vấn đề như: MTGP là một tổ chức do Bắc Việt tổ chức ở Hà Nội và mãi đến năm 1959 tổ chức này mới xâm nhập vào Miền Nam Việt Nam. Kể từ năm 1964 toàn thể các sư đoàn Bắc Việt đều đã hoạt động toàn lực. COSVN, một tổ chức cầm đầu cách mạng ở MNVN chính là một chi nhánh do đảng Cộng Sản thiết lập và lãnh đạo. Cả Hoa Thịnh Đốn lẫn Sài Gòn đều biết rất rõ những vấn đề vừa kể. (Sau năm 1975, chính những thành viên của đảng Cộng Sản cũng đã xác nhận những sự kiện trên trong các tài liệu chiến tranh Việt Nam.) Nhưng làm sao tôi có thể thuyết phục được các

phóng viên khi họ cứ nhất định khăng khăng cho rằng tất cả đều chỉ là những chuyện bịa đặt vô căn cứ?

Tuy phải đối phó với những câu hỏi hóc búa trong một thời gian cực kỳ ngắn ngủi, khi cuộc phỏng vấn kết thúc, tôi vẫn cảm thấy hài lòng. Tôi cũng rất ngạc nhiên vì bầu không khí căng thẳng của buổi phỏng vấn. Hiển nhiên sự thể cho thấy tôi vẫn còn phải học hỏi rất nhiều, nhất là về cung cách cẩn trọng của những phóng viên Hoa Kỳ khi thâu thập tin tức. Tuy thế, tôi đã vượt qua được mọi thử thách. Về sau, tôi còn được biết rằng tuy nghề nghiệp thường buộc giới báo chí phải đứng vào tư thế đối nghịch với chính quyền, rất nhiều ký giả là những người cởi mở và vô cùng đứng đắn.

Trong những tuần lễ đầu ở Hoa Thịnh Đốn, tôi đã bỏ ra rất nhiều thì giờ để gọi những cú điện thoại theo thủ tục của giới ngoại giao. Tôi cũng bắt đầu tiếp xúc với những nhân vật trong chánh phủ Hoa Kỳ, những dân biểu quốc hội và các Thượng Nghị Sĩ. Khoảng thời gian đầu, thời tiết Hoa Thịnh Đốn chuyển tuyết. Hương vị mùa đông đến với gia đình chúng tôi bằng những cụm tuyết trắng và những cơn gió lạnh trong một khung cảnh hoàn toàn trái ngược với bầu không khí nhiệt đới của Sài Gòn.

Nếu so sánh thời tiết và khung cảnh đời sống thì đời sống gia đình tôi ở Hoa Thịnh Đốn còn khác biệt với Sài Gòn xa hơn nữa. Tại Sài Gòn cuộc chiến là một phần của khung cảnh đời sống và vì vậy, tiềm thức của những người sống ở Việt Nam đã quen với vấn đề chiến cuộc. Chẳng những thế, ngay ở Sài Gòn, chiến cuộc lại còn có vẻ xa rời, gần như chỉ là một cái gì đó vẫn còn ở xa. Nhưng ở Hoa Thịnh Đốn là một nơi cách tầm nguy hiểm cả 10,000 dặm mà kỳ lạ thay, chiến cuộc lại gần như kề sát. Mỗi sáng khi tôi thức dậy thì tờ Times và tờ Post đã đăng tải những tin tức về chiến tranh Việt Nam thật chi tiết; Sau khi đọc qua những tin tức tường trình trên hai tờ báo, tôi dùng những khoản thời giờ còn lại trong ngày để đối phó với vấn đề chiến cuộc và rồi về đêm tôi lại theo dõi màn ảnh truyền hình để nghe thêm tin tức. Lúc này tôi chưa biết rằng mình đang mục kích chiến tranh Việt Nam qua một nhãn quan khác biệt: Chiến tranh Việt Nam qua màn ảnh Ti Vi. Lúc này tôi chưa hề thấy rõ những ấn

tượng đang ăn vào tiềm thức những khán thính giả khi họ theo dõi cuộc chiến Việt Nam qua dư luận của giới báo chí và qua màn ảnh truyền hình. Dĩ nhiên tôi lại càng chưa thể nhận định được đây chính là một trong những phương diện khác biệt của chiến cuộc. Tôi lại càng chưa thể nhận định được rồi đây chính những hậu quả phát xuất từ những hình ảnh tôi đang mục kích sẽ dần dà ăn mòn sự kiên nhẫn của dân chúng Hoa Kỳ và trở thành nguyên nhân chính buộc Hoa Kỳ phải chấm dứt can thiệp.

Nhịp độ cuộc sống ở Hoa Thịnh Đốn cũng hoàn toàn khác biệt. Trước đây, khi còn ở Sài Gòn, vì là cố vấn đặc biệt của ông Kỳ nên tôi đã phải đương đầu với những cuộc khủng hoảng kéo dài tưởng chừng như chẳng bao giờ dứt. Gần như lúc nào cũng có hàng loạt các khó khăn luôn luôn chờ đợi tôi, chẳng những thế mà khó khăn cũng là một khủng hoảng đáng kể đòi hỏi phải được lập tức giải quyết. Mặc dù tôi quả có đối phó được với những vấn đề khó khăn ở Sài Gòn, nhưng tôi vẫn phải xoay sở thật khốn khổ. Trong khi đó thì ở Hoa Thịnh Đốn tôi thức dậy mỗi sáng, thong thả đọc thật kỹ tờ nhật báo, rồi mới bắt tay vào việc sửa soạn thời khóa biểu cho những cuộc họp mặt trong ngày. Thỉnh thoảng mới có một vài biến chuyển bất ngờ và chẳng có gì đáng gọi là khủng hoảng. Cuộc sống hàng ngày chỉ là một cuộc sống bình lặng trật tự chẳng khác nào những đợt tuyết thỉnh thoảng vẫn rơi âm thầm bên ngoài. Nếu so sánh đời sống êm ả ở Hoa Thịnh Đốn lúc này với cuộc sống của tôi trong những năm về trước ở Việt Nam, khi tôi phải làm việc liên tục dưới áp lực thường xuyên để đối phó với những khó khăn ở Sài Gòn thì đây quả là một sự thay đổi đáng kể.

Đối với tôi thì Hoa Thịnh Đốn quả thực là một thử thách lớn lao. Chỉ riêng một việc tìm hiểu quốc hội Hoa Kỳ cũng đã là một công việc vô cùng phức tạp và khó khăn. Hạ viện bao gồm 435 dân biểu. Thượng Viện bao gồm 100 Thượng Nghị Sĩ chưa kể đến hàng trăm những nhân viên phụ tá và hàng chục những ủy ban, tiểu ban. Chỉ nội việc tìm cách ghi rõ danh sách và tìm hiểu về các hoạt động của các dân biểu, Thượng Nghị Sĩ Hoa Kỳ cũng chẳng khác nào phải tìm cách băng qua một khu rừng rậm chưa hề được khai phá.

Tôi được may mắn là có một số người bạn giúp đỡ giới thiệu với những người cần phải quen biết ở thủ đô Hoa Kỳ. Sau khi đến Hoa Thịnh Đốn được một thời gian ngắn thì tôi gặp Thượng Nghị Sĩ Everett Dirksen, lãnh tụ thiểu số của Thượng Viện. Có lẽ do mối hảo cảm đặc biệt nên chúng tôi vừa gặp nhau đã hợp nhau ngay. Ông Dirksen giải thích tỉ mỉ cho tôi những lề lối làm việc và sự quan trọng của từng nhân vật trong quốc hội. Một trong những vấn đề ông dặn tôi phải lưu ý là việc nên tìm gặp những nhân vật đứng đầu các ủy ban quan trọng, chẳng hạn như ủy ban ngoại giao và ủy ban quân sự. Chính ông đích thân dàn xếp những cuộc gặp gỡ lúc đầu cho tôi.

Tuy những cuộc gặp gỡ vào lúc ban đầu thật là hữu ích, lúc này tôi vẫn chưa hề biết rằng rồi đây nhiều cuộc gặp gỡ sẽ trở thành những mối giao hảo lâu bền và kéo dài đến cả khi tôi không còn phục vụ ở Hoa Thịnh Đốn nữa. Một cuộc gặp gỡ điển hình đã biến thành mối giao hảo lâu bền về sau là cuộc gặp gỡ giữa tôi và thượng nghị sĩ George Aiken của tiểu bang Vermont. Theo lời bà Aiken thì *"Ông Thống Đốc"* đã coi tôi như một người em luôn cần bao bọc. Chúng tôi hay cùng nhau nói chuyện, lúc thì trong văn phòng riêng của ông, khi thì ở tòa đại sứ mỗi lần ông bà đến dùng bữa tối với chúng tôi. Vào những dịp như vậy ông vẫn thường giúp cho tôi rất nhiều ý kiến.

Vì ông là bạn thân của Thượng Nghị Sĩ Mike MansCeld, lãnh tụ đa số của Thượng Viện, nên ông Aiken thường nói rõ cho tôi nghe những quan niệm của ông MansCeld. Ông cũng thường chuyển những ý nghĩ của tôi cho ông MansCeld và các thượng nghị sĩ khác trong cả hai đảng dân chủ và Cộng Hòa. Ông Aiken là một người dân vùng New England chất phác, đứng đắn và rất dí dỏm.

Những ý kiến của Thượng Nghị Sĩ Aiken lúc nào cũng sát với thực tế. Ông nhắc nhở tôi rất nhiều về việc phải sửa soạn trước, phải biết rõ quan niệm và khuynh hướng của các dân biểu hay thượng nghị sĩ trước khi đến gặp họ. Ông cho rằng tôi không nên bỏ thời giờ nói chuyện với những người đã có định kiến về cuộc chiến Việt Nam. Ông Aiken cũng khuyên tôi không nên quá lạc quan trong vấn đề

nhận diện ai là bạn và phải luôn luôn cố gắng giữ vững những mối giao hảo đã gầy dựng được.

Có lẽ đối với những nhân vật trong chính giới ở Hoa Thịnh Đốn thì tất cả những điều này chỉ là những nhận xét tối thiểu, nhưng đối với một người chưa hề tiếp xúc với đời sống truyền thống dân chủ như tôi thì đây lại là những điều thật mới lạ. Tôi không khỏi vài phần sững sờ khi nhận chân ra rằng mình đang tiếp xúc trực tiếp với một xã hội sống động trong một bầu không khí và lề lối dân chủ. Đây là một xã hội vừa linh hoạt, vĩ đại, lại vừa phức tạp bội phần. Tất cả những dân biểu đều là đại biểu của những địa phương đã bầu cho họ. Mỗi dân biểu đều có những khó khăn riêng. Phần nhiều thái độ của họ đối với vấn đề Việt Nam tùy thuộc rất nhiều vào các vấn đề khó khăn của những địa phương mà họ đại diện. Họ chỉ suy nghĩ về chiến cuộc Việt Nam một cách gián tiếp và những câu hỏi chính của họ thường là: Cuộc chiến Việt Nam có ảnh hưởng gì đến dân chúng trong những tiểu bang mà họ đại diện hay chăng? Đây là một điều rất lạ đối với tôi. Tôi thường nghĩ rằng vấn đề Việt Nam phải là vấn đề chính của nhiều dân biểu nhưng vào năm 1967 thì những nhận định của tôi không đúng hẳn.

Một khám phá khác không kém phần ly kỳ là tuy trong số những người tôi tiếp xúc có rất nhiều người đứng ở những cương vị cao mà vẫn không hề có tầm hiểu biết bao quát như tôi đã lầm tưởng. Trong các cuộc họp với những dân biểu Hoa Kỳ, đã nhiều lần tôi chú tâm sửa soạn chờ nghe những lời nghị luận sâu sắc của họ nhưng rồi lại phải giật thót người vì những ý kiến được đưa ra chẳng những đã thật ngờ nghệch mà còn phản ảnh rõ rệt sự thiếu hiểu biết của những người phát biểu. Tệ hơn nữa là những người phát biểu lại trình bày sự ngờ ngệch của họ thật công khai và không hề có ý dấu diếm. Đã không biết bao nhiêu lần tôi phải sững người vì những câu hỏi vượt ngoài sức tưởng tượng. Có lẽ nếu đứng trên một phương diện nào đó thì việc các dân biểu, thượng nghị sĩ chỉ biết rõ về những tiểu bang họ đại diện và mù tịt về vấn đề quốc tế chỉ là một chuyện tự nhiên. Nhưng việc phải tiếp xúc với những dân biểu chỉ quan tâm tới những vấn đề địa phương lúc nào cũng làm tôi khó chịu. Tôi phải cố gắng sửa đổi quan niệm để chấp nhận rằng trong

số những người đang bỏ phiếu định đoạt số phận Việt Nam lại có cả những kẻ chưa hề biết rằng Việt Nam đã có lần là thuộc địa Pháp. Đối với tôi thì vấn đề cần sửa đổi để thích ứng với những thực tế loại này là những bài học vô cùng khó khăn.

Tôi cũng không thể hiểu được những dân biểu chống chiến tranh một cách triệt để như các Thượng Nghị Sĩ McGovern, Fullbright và Church. Mặc dù ông Aiken đã nhiều lần có ý giới thiệu tôi với họ, tôi vẫn không hề có ý muốn gặp họ bao giờ. Không phải tôi ngần ngại về việc phải đối phó với những ý kiến của họ mà vì tôi cảm thấy cung cách của họ thật là cao ngạo và thiếu lịch sự. Đã có vài dân biểu chống đối chiến tranh nhưng họ vẫn là những người thành thật và đứng đắn. Chẳng hạn như Thượng Nghị Sĩ MansCeld. Tuy là người phản đối chiến tranh, ông cũng là người hiểu biết lý luận cũng như còn tỏ vẻ quan tâm đến những vấn đề phức tạp của chiến cuộc và ông cũng nhận định rõ ràng rằng quyết định chấm dứt chiến tranh sẽ là một quyết định quan trọng có liên quan đến vấn đề định đoạt số mệnh của hàng chục triệu gia đình Việt Nam.

Đã đành rằng trong khi bàn luận về vấn đề liệu có nên giúp đỡ Việt Nam hay không thì những người như Thượng Nghị Sĩ McGovern và Fullbright có quyền trình bày quan điểm riêng, nhưng thái độ và những luận điệu lăng mạ của họ đối với giới lãnh đạo Việt Nam thật hoàn toàn bất công. Thượng Nghị Sĩ McGovern đã gọi ông Thiệu là *"viên tướng tham nhũng"* và phát biểu rằng ông Kỳ không xứng đáng lãnh *"dù chỉ là một xu nhỏ viện trợ của Hoa Kỳ."* Tuy chính tôi cũng có những dè dặt riêng đối với ông Thiệu và ông Kỳ, nhưng thật sự thì Thượng Nghị Sĩ McGovern biết gì về những cuộc đấu tranh cho dân chủ ở Miền Nam Việt Nam? Từ chiếc ghế Thượng Viện, liệu ông đánh giá đúng được bao nhiêu nỗ lực của Miền Nam Việt Nam? Phải chăng ông ta không hiểu rõ được rằng nếu còn có được một cơ hội cho Miền Nam Việt Nam thì cơ hội đó phải đến từ những cố gắng để củng cố cho những mầm mống dân chủ mong manh đang bắt đầu được phát triển? Phải chăng ông ta không hiểu rõ được rằng từ bỏ Miền Nam Việt Nam có nghĩa là chối bỏ giá trị của tất cả những điều mà ông đang quyết tâm bảo vệ?

Nhưng thay vì được nghe những cuộc bàn cãi tranh luận thâm thúy, những điều tôi thấy hoàn toàn chỉ là những ngôn từ dễ dãi hời hợt của những nhà lãnh tụ khi họ đồng hóa chiến cuộc Việt Nam với trường hợp giúp đỡ hay ủng hộ tướng này hay tướng nọ. Đây là một hành động tự kiêu, tự đại và đồng thời cũng là một hành động lăng mạ, sỉ nhục Việt Nam. Đã nhiều lần tôi lên tiếng cùng giới báo chí khi lời lăng mạ của họ có phần quá đáng và có lần tôi đã yêu cầu họ phải xin lỗi công khai trước dư luận. Mối liên hệ duy nhất giữa tôi và những nhóm phản chiến cực đoan chỉ có thế.

Cùng lúc tôi bắt đầu làm quen với quốc hội thì tôi cố gắng thiết lập những mối liên lạc với chánh quyền. Một trong những nhà chức trách mà tôi thường xuyên gặp gỡ vào lúc này là ông William Bundy, phụ tá Ngoại Trưởng đặc trách Viễn Đông và Thái Bình Dương Sự Vụ. Chúng tôi biết nhau vì đã cùng làm việc ở nhiều hội nghị Việt Mỹ trước đây. Ông Bundy nguyên là một trong những người thuộc nhóm thân cận của tổng thống Johnson, vì vậy ông được biết hầu hết những chánh sách quan trọng trong chính phủ Hoa Kỳ. Chẳng bao lâu sau ông trở thành nguồn dây liên lạc chính giữa tôi và chánh quyền Hoa Thịnh Đốn. Hơn nữa, ông còn là người cùng làm việc với tôi hàng ngày. Khi đã trở thành thân thiết với ông Bundy, tôi cảm thấy có thể trình bày thành thật với ông những quan niệm của Việt Nam. Tuy là người có tiếng văn hoa, nhưng ông Bundy vẫn thường trực tiếp trình bày quan niệm của Hoa Kỳ một cách thực tế chứ không câu nệ những thể thức ngoại giao rườm rà thường làm lu mờ đi ý chính của các vấn đề bàn luận.

Mối liên hệ giữa tôi và Ngoại Trưởng Dean Rusk thì có vẻ hình thức hơn, tuy vậy nhưng mỗi khi cần, tôi vẫn thường được dịp thẳng thắn trao đổi ý kiến với ông. Ngoại Trưởng Rusk vốn là người kiên cường và tự tin. Ông cho rằng Hoa Kỳ phải tiếp tục cương vị của một đồng minh lúc nào cũng giữ vững lập trường và lời hứa. Ông Rusk quan niệm Việt Nam là một cuộc thử thách đầu tiên với những chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ. Con người ông Rusk lúc nào cũng hết sức nghiêm trang và mang một vẻ cương quyết khó thể lay chuyển. Ông là hiện thân của Hoa Kỳ trong những cương quyết âm thầm, luôn luôn đi sát với các chủ định ngoại giao. Ấn tượng ban đầu của tôi về

ông còn trở nên rõ rệt hơn khi tôi thấy ông ở riêng trong một thế giới biệt lập của chính mình. Phòng làm việc của ông ở tầng lầu thứ 7 của Bộ Ngoại Giao được trang trí thật đơn giản và toát ra một vẻ nghiêm trang đến gần như ngột ngạt.

Hai người bạn thân khác tôi quen ở tòa Bạch Ốc là ông Bill Jorden, phụ tá của cố vấn an ninh quốc gia Walt Rostow và ông Robert Komer, phụ tá đặc biệt của tổng thống về vấn đề kinh tế ở MNVN. Qua hai nhân vật này, tôi có thể cảm thấy gần như trực tiếp áp lực mà vị tổng thống Hoa Kỳ phải chịu đựng khi ông cố dung hòa các chánh sách để thỏa mãn cả những nhu cầu của đồng minh lẫn những đòi hỏi của các vấn đề khó khăn trong nước, nhất là khi những dư luận phản đối ông đang ào ạt ngày càng gắt gao. Tôi thường nói chuyện với các nhân viên Hoa Kỳ trong những buổi ăn trưa ở sứ quán Việt Nam. Bầu không khí thảnh thơi ở sứ quán thường cho phép chúng tôi trò chuyện thoải mái và lâu dài hơn. Khung cảnh dễ chịu và thức ăn ngon, khác hẳn với không khí căng thẳng của những buổi họp thường khiến chúng tôi bàn luận thật lòng hơn và nhờ vậy tôi có thể hiểu được rành mạch những suy tư của chánh phủ Hoa Thịnh Đốn.

Cả hai ông Komer và Jorden đều là những nhân vật khác thường. Ông Komer khổ người cao và gầy. Trong số tất cả những người tôi đã gặp thì ông có lẽ là người hiếu động nhất. Ông cho rằng bất kỳ bài toán khó nào cũng đều có một đáp số thỏa đáng. Nếu đáp số chưa được đích xác hoàn toàn thì chẳng qua chỉ là vì nỗ lực giải đáp chưa được đặt đúng mức. Lập luận của ông đã khiến ông được mệnh danh là *“Một bố đuốc đang cháy.”* Khi trình bày những quan tâm của tòa Bạch Ốc trong việc nhận định những vấn đề phức tạp nhiều mặt của chiến cuộc Việt Nam ông Komer suy diễn vừa mạnh mẽ lại vừa lưu loát. Dĩ nhiên những quan tâm của Tòa Bạch Ốc luôn được tôi gửi thẳng về Sài Gòn bằng điện tín.

So với ông Komer thì ông Jorden lại là một loại người khác hẳn. Ông là người trầm lặng, khiêm tốn và gần như dè dặt. Tuy thế, khi trình bày những hiểu biết về cái nhìn của Hoa Thịnh Đốn thì ông vô cùng tinh tế. Vì xuất thân từ ngành báo chí, ông Jorden đã hiểu cặn

kẽ những khó khăn của MNVN. Ông giúp tôi trình bày những khó khăn của Sài Gòn cho phù hợp với những nỗi quan tâm của tòa Bạch Ốc. Đây là một sự giúp đỡ lớn lao khi tôi phải nỗ lực chuyển về Sài Gòn những đề nghị của tôi. Nhìn từ một phương diện nào đó thì ông đã làm cho quan niệm của hai quốc gia gần lại với nhau. Tôi không hề ngạc nhiên khi ông Jorden đã điều đình thành công vụ vịnh eo biển Panama (The Panama Canal) lúc sau này.

Qua ông Jorden tôi gặp ông Walt Rostow lần đầu ở văn phòng cố vấn an ninh quốc gia. Lúc này văn phòng cố vấn an ninh quốc gia vẫn còn nằm ở tầng lầu dưới của tòa Bạch Ốc. Ông Rostow chào tôi với một nụ cười thật tươi như thể đang đón chào một người bạn đồng nghiệp cùng làm nghề giáo sư đang ghé chơi và bàn luận những đề tài học đường. Thật ra những cuộc bàn luận với ông Rostow luôn luôn có vẻ là những cuộc bàn luận có tính cách học giả hơn là những cuộc bàn luận ngoại giao. Quan niệm của ông về những phát triển kinh tế và chính trị đối với những nước còn đang phát triển trùng hợp rất nhiều với những quan niệm của tôi. Tuy rằng trong những quan niệm của ông thỉnh thoảng cũng có một vài điểm có vẻ không thích hợp với trường hợp đặc biệt của chiến cuộc Việt Nam, nhưng ông quả là một người hiểu biết uyên bác hiếm có về thế giới Cộng Sản.

Những người chỉ trích ông Rostow cho rằng ông là một trong những nhân vật diều hâu, luôn luôn sẵn sàng ủng hộ những biện pháp mạnh. Chẳng hạn như ông đã cho rằng Hoa Kỳ nên đổ bộ vào Bắc Việt. Riêng về vấn đề can thiệp vào Việt Nam thì ông đã cho rằng Hoa Kỳ cần can thiệp để ủng hộ các quốc gia nhược tiểu vừa mới thoát ách thực dân kiến thiết chính trị và kinh tế. Đối với tôi thì lý luận của ông Rostow dĩ nhiên khác những lý luận của chính quyền Hoa Kỳ lúc đó. Hoa Kỳ lúc đó cho rằng họ cần can thiệp để có thể giữ vững thế quân bằng chính trị toàn cầu và ngăn chận sự xâm lược của Cộng Sản.

Vào cuối tháng 2 năm 1967, giữa lúc tôi đang cố gắng tạo dựng những ngọn dây liên lạc ở Hoa Thịnh Đốn thì Sài Gòn có lệnh triệu hồi tôi về để tham khảo ý kiến. Căn cứ vào những mối liên lạc gần

gũi giữa tôi cùng chánh quyền Sài Gòn và tầm mức quan trọng của *"yếu tố Hoa Kỳ"* đối với những biến cố của Việt Nam thì việc họ triệu hồi tôi về cũng chẳng có gì là lạ cả: Quốc Hội Lập Hiến đã soạn xong bản dự thảo hiến pháp. Giờ đây đã đến lúc Ủy Ban Lãnh Đạo Quốc Gia phải quyết định chấp nhận hoặc phế bỏ bản dự thảo hiến pháp. Nói rõ hơn thì chánh phủ quân nhân lúc này phải tự buông bỏ chánh quyền hoặc chối bỏ tất cả những lời hứa ở hội nghị Honolulu lúc trước. Cùng một lúc với những tin ở Sài Gòn về việc Ủy Ban Lãnh Đạo Quốc Gia phải có quyết định về bản dự thảo hiến pháp thì cũng có tin là lại sẽ có một hội nghị thượng đỉnh Mỹ–Việt nữa sắp sửa được triệu tập.

Chương 22
Hiến Pháp Dân Chủ

Ở Sài Gòn lúc này bản Hiến Pháp đã được soạn thảo xong. Đây là bản Hiến Pháp đầu tiên, đánh dấu những nỗ lực dân chủ đầu tiên của Việt Nam. Quốc Hội Lập Hiến đã bỏ ra rất nhiều thời giờ soạn thảo bản hiến pháp. Nếu nhìn vào cả phạm vi lai lịch lớn rộng của các thành phần trong ban soạn thảo lẫn thời gian họ cùng nhau thảo luận trước khi đưa ra bản dự thảo hiến pháp thì có lẽ ai cũng có thể thấy rằng bản dự thảo của quốc hội lập hiến lúc đó là quả là một công trình đáng kể. Bản dự thảo Hiến Pháp đề nghị một chánh phủ bao gồm ba cơ quan chính là Lập Pháp, Hành Pháp và Tư Pháp. Cơ quan Lập Pháp gồm hai viện là Thượng Viện và Hạ Viện. Cơ quan Hành Pháp gồm Tổng Thống, Phó Tổng Thống và Thủ Tướng. Nhìn vào quá trình chính trị của Việt Nam suốt trong khoảng hai thập niên 1950–1960 thì quả thật nét nổi bật nhất là đảo chánh và xáo trộn. Hết chế độ độc tài này cho đến chế độ độc tài khác thay phiên nhau đưa ra những chính sách chẳng có căn bản gì nhất định. Hết ông Diệm lật đổ Bảo Đại lại đến các tướng tá đảo chánh ông Diệm. Sau đó chính các tướng tá đảo chánh lại bị chỉnh lý để mở đường cho một chính phủ dân sự đầu tiên chỉ nắm quyền được trong vòng năm tháng. Cuối cùng thì chính phủ của Miền Nam Việt Nam lại được những người quân nhân đứng ra lãnh đạo. Bản Hiến Pháp lúc này có lẽ phản ảnh rõ hơn bao giờ hết sự quan tâm của những người soạn thảo Hiến Pháp đối với tình trạng xáo trộn của Việt Nam trong quá khứ. Guồng máy chính phủ do bản Hiến Pháp đề ra cho thấy những người soạn thảo Hiến Pháp đã suy nghĩ rất nhiều về vấn đề cần phải tìm cách để ngăn ngừa những trường hợp độc tài. Hiến Pháp đề nghị một guồng máy chính phủ bao gồm Tổng Thống, Phó Tổng Thống, Thủ Tướng và cơ quan Lập Pháp. Vào lúc này thì câu hỏi chính là: Liệu những người trong chánh phủ quân nhân có đồng ý hay không? Đây có lẽ là lý do họ triệu tôi về để tham khảo ý kiến. Họ muốn biết rõ Hoa Kỳ suy nghĩ ra sao về vấn đề Hiến Pháp của Việt Nam.

Thật ra đây là một câu hỏi tôi có thể trả lời ngay. Việc Hoa Kỳ quan niệm ra sao đối với vấn đề thành lập một chánh phủ hợp hiến là một việc tôi đã rõ từ lâu. Quan niệm này mọi người cũng đã thấy rõ ở hội nghị Honolulu. Tuy thế, trước giờ khởi hành để về lại Việt Nam, tôi vẫn đến gặp ông Walt Rostow để duyệt lại tình hình tổng quát ở cả Việt Nam lẫn Hoa Kỳ. Ông Rostow khẳng định rằng chính phủ Hoa Kỳ chắc chắn đã đồng ý chấp thuận bản dự thảo Hiến Pháp và vấn đề công bố bản Hiến Pháp quả là một vấn đề vô cùng quan trọng đối với tổng thống Johnson. Ông Rostow cho rằng tổng thống Johnson mong Việt Nam chấp thuận bản hiến pháp vì hai lý do. Thứ nhất, đây là một hành động để chứng tỏ rằng những quân nhân lãnh đạo Việt Nam là những người biết trọng lời hứa. Thứ hai là ông có thể dùng thành quả này để thuyết phục dân chúng Hoa Kỳ rằng việc Hoa Kỳ can thiệp là hoàn toàn xác đáng.

Kể từ năm 1967, Hoa Kỳ đã bắt đầu giảm dần những sự ủng hộ của họ đối với Việt Nam. Nguyên do của vấn đề giảm thiểu là vì nỗ lực can thiệp của họ chẳng mang lại thành quả nào cụ thể. Lúc này, tuy đã có khoảng 400,000 binh sĩ Hoa Kỳ đóng ở Việt Nam mà vẫn chưa ai nhìn thấy sự thành công nào rõ rệt. Vì thiếu những thành quả trên lãnh vực quân sự nên Hoa Kỳ thấy cần phải có những tiến triển trên lãnh vực chính trị. Những tiến triển này có thể cho phép chánh phủ Hoa Kỳ tuyên bố rằng: *"Tuy chúng tôi vẫn chưa thể khẳng định được những thành công về mặt quân sự nhưng vẫn có những tiến triển khả quan trên những phương diện khác."*

Nếu muốn có những thành quả chính trị ở Việt Nam thì dĩ nhiên Hoa Kỳ phải đẩy mạnh việc chấp thuận hiến pháp. Trước khi tôi lên đường, ông Robert Komer cũng tiết lộ rằng chính vấn đề này đã khiến chánh phủ Hoa Thịnh Đốn đang dự định một cuộc họp thượng đỉnh khác. Lần này thì cuộc họp được dự trù ở Guam, một hòn đảo ở Thái Bình Dương.

Tôi trở lại Sài Gòn vào ngày 6 tháng 3–1967, khi thành phố đang trong bầu không khí lạc quan. Lý do chính của sự lạc quan là do hai yếu tố: Thứ nhất: Bất kể cuộc chiến nghiêng ngửa ra sao thì mọi người vẫn có cảm tưởng là cuộc chiến vẫn còn ở xa. Thứ Hai: Việt

Nam vẫn được một đồng minh vĩ đại đấu lưng giúp sức. Tình trạng này khiến Bắc Việt không thể nào đoạt được thắng lợi. Nhưng niềm lạc quan của Sài Gòn một phần khác cũng còn là vì bản Hiến Pháp lúc này đã được hoàn tất. Đây là một công việc đã chiếm lĩnh phần lớn tâm trí của nhiều đoàn thể chính trị trong suốt nửa năm trời.

Nhưng lúc này, ở Hoa Thịnh Đốn những người đang chỉ trích chiến cuộc lại gạt bỏ tất cả những tiến triển dân chủ ở Sài Gòn sau cuộc bầu cử. Đối với họ thì những phong trào dân chủ chẳng hạn như — Bầu cử Quốc Hội Lập Hiến, soạn thảo hiến pháp mới và những cuộc bầu cử sau khi có hiến pháp chẳng qua chỉ là những bức họa trang trí mà Hoa Kỳ đang nóng lòng đắp điếm để cố giúp Việt Nam thể hiện phần nào bộ mặt dân chủ. Thật sự thì chánh quyền Johnson quả có lợi dụng những nỗ lực ở Việt Nam để thuyết phục dân chúng Hoa Kỳ ủng hộ cho những chánh sách của họ, nhưng chính người dân Việt Nam cũng có chủ trương hẳn hoi về vấn đề dân chủ. Đây là việc khó thể chối cãi.

Sau 100 năm chung đụng với người Pháp, người dân Việt đã bị ảnh hưởng rất nhiều. Một mặt thì họ bị tiêm nhiễm những ảnh hưởng xấu của người Pháp, chẳng hạn như về vấn đề bè phái, nhưng mặt khác họ cũng thấm nhuần được những ảnh hưởng có lợi cho vấn đề áp dụng dân chủ. Một trong những ảnh hưởng đáng kể là chính trị đã nhiễm vào tập quán của người dân Việt và nếu môi trường cho phép thì chắc chắn quan niệm dân chủ sẽ có dịp phát triển ở Việt Nam. Nếu chỉ nói riêng về khả năng tiếp nhận những quan niệm dân chủ thì người dân Việt quả hoàn toàn không khác gì những dân tộc khác. Khi đã có cơ hội để tìm hiểu và áp dụng những quan niệm dân chủ, người dân Việt Nam sẽ học hỏi vô cùng nhanh chóng. Hơn nữa, một khi tiến trình dân chủ đã bắt đầu thì đà cải tiến thường tự phát xuất mỗi ngày một nhanh.

Kết quả là ở Sài Gòn chẳng ai là người không tranh luận về vấn đề hiến pháp. Những đoàn thể chính trị đã bàn cãi sôi nổi, nhưng các giới lãnh đạo quân nhân lại còn bàn cãi sôi nổi hơn vì lúc này quyền quyết định chấp thuận hay không là ở trong tay họ. Đây là lúc các

tướng lãnh sẽ phải chấp nhận hoặc bác bỏ thể thức dân chủ ngay trước dư luận trong nước và ngoài nước.

Dĩ nhiên các tướng lãnh không lấy gì làm vui vẻ chấp nhận bản hiến pháp mới này, nhất là những vị tư lệnh vùng chiếm đóng ở 4 quân khu. Họ sẽ bị mất mát rất nhiều quyền lợi. Nếu chính phủ Việt Nam là một chính phủ dân chủ thì những tư lệnh vùng sẽ phải phụ thuộc vào những người lãnh đạo chính trị. Hơn nữa, đối với những người sắp được bầu ra, họ hoàn toàn không có chút gì ảnh hưởng. Đây là vấn đề chính mà họ quan tâm. Những tư lệnh vùng lý luận rằng họ là những người đang điều động chiến cuộc và họ chẳng thể hao tổn thời giờ để đối phó với những sự rối ren, bất trắc của một chính phủ hợp hiến. Họ hoàn toàn không tin vào việc thành lập một chánh phủ dân sự.

Vừa đặt chân về tới Sài Gòn tôi đã bị lôi cuốn vào những cuộc tranh luận sôi nổi trong cả hai giới quân sự lẫn dân sự. Bất kỳ nơi nào tôi đến, câu hỏi đầu tiên vẫn là: *"Người Hoa Kỳ phản ứng ra sao về vụ này?"*

Lúc nào tôi cũng trả lời: *"Đương nhiên Hoa Kỳ hoàn toàn ủng hộ việc chấp thuận bản hiến pháp, nhưng đối với tôi đây không phải là vấn đề quan trọng. Vấn đề quan trọng chính là chúng ta phải tự hỏi xem liệu hiến pháp có cho chúng ta thêm phần sức mạnh nào trong công cuộc tranh đấu chống cộng hay không?"* Câu trả lời mạnh dạn của tôi là: *"Có."*

Tôi dùng hết cả thì giờ vào việc góp ý kiến với các ông Thiệu, ông Kỳ và các vị tướng lãnh khác. Tôi nói với họ rằng chúng ta phải hành động đi đôi với lời đã hứa trước kia ở Honolulu. Không có lý do gì có thể khiến chúng ta hành động trái nghịch lại với lời nói của chính mình. Hơn nữa, chúng ta phải tiến hành mọi việc cho kỹ càng, minh bạch càng sớm càng tốt.

Khi nói chuyện với ông Thiệu và ông Kỳ tôi thấy dường như mình đang đẩy vào một cánh cửa đã hé. Mặc dù ông Thiệu và ông Kỳ chưa quyết tâm đồng ý, tôi cho rằng họ đã ngấm ngầm chấp nhận ý kiến hiến pháp và bầu cử. Trước hết họ hiểu được tư thế của Hoa

Kỳ. Họ cũng hiểu được tầm quan trọng của những lời họ phát biểu trước đây. Thứ hai là họ còn biết rằng Hiến Pháp vẫn không tước đoạt quyền lãnh đạo của họ. Nhất là khi chính họ sẽ giữ thế thượng phong trong việc điều hành các cuộc bầu cử tổng thống. Vì vậy, vấn đề đối với họ hoàn toàn khác hẳn đối với những vị tướng lãnh khác. Chẳng có gì đáng chống đối và hơn nữa lại có rất nhiều lý do chính đáng để họ được thêm uy tín khi tiến đến một chánh thể dân chủ. Theo cách nhìn của tôi thì rõ ràng tất cả mọi yếu tố đều là những yếu tố khả quan. Nếu ông Thiệu và ông Kỳ càng có nhiều lý do riêng để chấp thuận Hiến Pháp bao nhiêu thì việc chấp thuận lại có triển vọng càng nhiều bấy nhiêu. Vấn đề chính là làm thế nào để phát động mọi việc.

Cuối cùng, vào ngày 10 tháng 3–1967, ông Thiệu và ông Kỳ đã triệu tập một buổi họp chánh thức ở dinh độc lập. Cuộc họp bao gồm tất cả Bộ Trưởng và các Tư Lệnh quan trọng trong giới lãnh đạo quân sự. Sau khi đã tranh luận kỹ lưỡng và đề cập tất cả mọi khía cạnh cũng như chi tiết của vấn đề Hiến Pháp, ông Thiệu thúc dục tôi bày tỏ ý kiến. Khi giới thiệu tôi, ông Thiệu có ý thầm nhắc rằng những điều tôi sắp trình bày sẽ là ý kiến của Hoa Kỳ. Ông giới thiệu tôi là: *“Một nhân vật của Hoa Thịnh Đốn.”*

Tôi trình bày ý kiến của tôi một cách ngắn gọn và nhắc lại rằng tôi đã ủng hộ việc soạn thảo bản hiến pháp kể từ lúc đầu. Sau đó tôi nói thêm: *“Những kinh nghiệm trên chính trường quốc tế đã cho tôi thấy chánh quyền Việt Nam phải tỏ rõ quyết tâm tiến tới một chánh thể dân chủ hợp hiến. Hơn nữa, nếu không chấp thuận bản hiến pháp thì cũng chẳng còn giải pháp nào khác hơn.”* Khi tôi dứt lời, cuộc bỏ phiếu bắt đầu. Tất cả đều đồng lòng chấp thuận bản hiến pháp. Vài ngày sau, khi hiến pháp đã được công bố, thì ông Bill Bundy đến Sài Gòn và thông báo rằng Tổng Thống Johnson đã dự định một cuộc họp Thượng Đỉnh vào ngày 20 tháng 3–1967 ở Guam. Vì đã quen với những thủ tục tổ chức qua hai cuộc họp thượng đỉnh ở Manila và Honolulu lúc trước, tôi lại được đề cử sắp xếp mọi việc lần này. Nhờ đã có chút kinh nghiệm nên công việc sắp xếp lần này không còn hấp tấp và bỡ ngỡ như những lần trước. Tuy vậy, công cuộc

sắp xếp lại gặp rắc rối vì một biến chuyển bất ngờ ở Liên Hiệp Quốc vào ngày 14 tháng 3–1967.

Tổng thư ký Liên Hiệp Quốc U Thant là một người phản chiến. Ông ít có kinh nghiệm về những đòn phép của Bắc Việt và tin tưởng thật thơ ngây rằng Hà Nội sẽ vui lòng đàm phán Hòa Bình. Trước đây ông đã gặp các đại biểu của Hà Nội và sau khi cùng họ thảo luận các vấn đề đàm phán hòa bình, ông Thant có gửi một bản văn thư đến cho ông Arthur Goldberg, đại sứ Hoa Kỳ ở Liên Hiệp Quốc. Trong bản văn thư đó, ông Thant chánh thức đề nghị việc đàm phán đình chiến và tạo dựng hòa bình giữa hai quốc gia Hoa Kỳ và Bắc Việt.

Nói chung thì Hoa Kỳ vẫn xem thường ông U Thant và có vẻ nghi ngờ các đề nghị đàm phán của ông, nhưng với bản tính nghi kỵ cố hữu của người Việt Nam thì sự trùng hợp ngẫu nhiên về thời điểm mà ông U Thant đưa ra các đề nghị và thời điểm của cuộc họp thượng đỉnh ở Guam đúng là do Hoa Kỳ ngấm ngầm xếp đặt. Tại Việt Nam, tin đồn bắt đầu vang động rằng cuộc họp thượng đỉnh đã được dàn xếp để đẩy phần lợi về phía Hoa Kỳ và ép buộc Việt Nam vào thế yếu trong chiến cuộc. Hậu quả là chúng tôi đã phải bỏ ra rất nhiều thời giờ để trả lời ông U Thant và làm tất cả những gì chúng tôi có thể làm để đánh tan dư luận.

Cuộc họp thượng đỉnh ở Guam lần này là lần hội kiến thứ ba của Hoa Kỳ và các lãnh tụ MNVN. Lần này cả hai phái đoàn đều cố gắng đi thẳng vào vấn đề. Tổng Thống Johnson vẫn đi cùng những nhân vật quan trọng như Ngoại Trưởng Rusk, Bộ Trưởng McNamara, ông Walt Rostow và những tư lệnh quân sự tối cao khác. Ông Thiệu, ông Kỳ cũng cùng đi với các Bộ Trưởng cao cấp của Việt Nam.

Cuộc họp tiến hành vào ngày thứ hai, 20 tháng 3–1967. Ngoài việc duyệt lại tổng quát tình hình chiến sự, chương trình nghị sự còn bao gồm cả ba vấn đề chính: Những đề nghị đàm phán hòa bình của Tổng Thư Ký U Thant, những tiến triển chính trị ở Việt Nam và những nỗ lực đàm phán hòa bình. Tuy thế, khi mọi người vừa an vị thì Tổng Thống Johnson lại đưa thêm một vấn đề nữa vào chương trình nghị sự. Ông giới thiệu hai nhân vật mới của Hoa Kỳ là ông

Ellsworth Bunker và ông Robert Komer. Ông Ellsworth Bunker sẽ là đại sứ ở Việt Nam thay thế đại sứ Henry Cabot Lodge và ông Robert Komer sẽ đến Việt Nam để điều hành chương trình xây dựng nông thôn trên cả hai lãnh vực quân và dân sự.

Chúng tôi đã biết về việc đề cử từ trước nhưng gần như tất cả phái đoàn Việt Nam đều tò mò về ông đại sứ mới. Đây chỉ là nói một cách nhẹ nhất. Ở thời điểm này cương vị đại sứ chẳng những đã ảnh hưởng các thể thức điều động chiến cuộc mà còn ảnh hưởng cả đến tình hình nội bộ của Việt Nam nữa. Những tháng kế tiếp sẽ là những giai đoạn chính trị tối quan trọng của Việt Nam vì cuộc bầu cử tổng thống Việt Nam đã được dự định vào mùa thu năm đó. Giữa lúc này bỗng nhiên một nhân vật hoàn toàn mới lạ lại bước vào chính trường Việt Nam.

Ông Ellsworth Bunker ngồi im tại bàn, không hề phát biểu gì nhiều. Khổ người ông dong dỏng cao và tuy đã nhiều tuổi mà trông ông vẫn có vẻ quắc thước và rõ ràng đầy ắp nghị lực. Ông vươn cổ về phía chúng tôi như thể muốn thu gọn tất cả các khuôn mặt Việt Nam vào một cái nhìn. Phong thái nghiêm trang của ông khiến người đối diện phải có đôi phần dè dặt. Chỉ ít lâu những người Việt Nam đã gọi ông là *"Ông Già Tủ Lạnh."* Lúc đó, chẳng một ai trong chúng tôi lại có thể ngờ rằng ông Bunker lại chính là một người bạn hết sức thành thực của Việt Nam về sau này.

Khi phần giới thiệu đã qua, hai phái đoàn bắt đầu chính thức thảo luận theo chương trình nghị sự. TT Johnson vẫn chủ tọa cuộc họp như thường lệ. Phong cách của ông thật linh hoạt. Nếu quả thật ông không còn tin tưởng hoàn toàn vào các nỗ lực can thiệp của Hoa Kỳ ở Việt Nam thì trong buổi họp hôm đó vẫn chưa ai nhận thấy có bất kỳ cử chỉ nào đáng ngờ. Ông quay về hướng các cố vấn và phụ tá vây quanh, đưa ra những câu hỏi, hỏi sâu thêm vào chi tiết và ra lệnh trong vẻ vững vàng của một vị nguyên thủ hoàn toàn tự chủ. Tuy lần này ông không còn dùng những câu thành ngữ khó hiểu như lần họp trước, TT Johnson vẫn đòi hỏi những thành quả cụ thể và cấp tốc.

Chỉ có một người duy nhất dường như không bị những cách trình bày cả quyết của Tổng Thống Johnson ảnh hưởng tí nào là Bộ Trưởng McNamara. Ông im lặng một cách vô cùng lạ kỳ và quên cả ghi chép vào những tờ giấy ghi chú màu vàng nho nhỏ như thường lệ. Thái độ trầm tư của ông thật là khó hiểu. Thực sự thì lúc đó tôi cũng không để ý nhiều đến thái độ trầm tư của ông. Mãi về sau này chúng tôi mới biết vị Bộ Trưởng Quốc Phòng đã nghi ngờ những nỗ lực can thiệp của Hoa Kỳ vào Việt Nam.

Ở Guam, cả ông Thiệu lẫn ông Kỳ đều có vẻ tự tin và hòa nhập dễ dàng với những người lãnh đạo Hoa Kỳ hơn bất kỳ lúc nào trước đây. Họ đã nắm quyền trong suốt hai năm trời và ở một mức độ nào đó đã trưởng thành trong khi làm việc. Hơn nữa, chỗ đứng của họ lại vững vàng hơn trước. Dĩ nhiên là vững vàng hơn nhiều so với lúc còn ở Honolulu, khi họ vẫn còn đang phải nỗ lực để tự tạo uy tín riêng. Hiện giờ, mới chỉ hơn một năm sau, họ đã có thể tuyên bố rằng mình đã chu tất lời hứa khi công bố hiến pháp và dàn xếp sửa soạn cho cuộc bầu cử toàn quốc. Đây là một giây phút hãnh diện cho họ nói riêng và cho toàn thể Việt Nam nói chung.

TT Johnson đón nhận những thành quả của Việt Nam thật nồng nhiệt. Ông có vẻ vẫn chú tâm vào cả hai phương diện: Về yếu tố nhân sự cũng như về chính trị toàn cầu. Ông thật khác với những người như Ngoại Trưởng Rusk, Bộ Trưởng McNamara. Những người này chỉ chú tâm đến những sách lược toàn cầu hơn là về bất cứ điều gì khác. Theo tôi thấy thì có lẽ trong thâm tâm tổng thống Johnson, những vấn đề có liên quan đến yếu tố nhân sự vẫn chiếm lĩnh phần lớn. Ở Honolulu ông đã tiếp xúc với ông Thiệu và ông Kỳ mặt đối mặt và kết cục đã quyết tâm giúp đỡ người Việt.

Cá tính này bộc lộ rõ rệt ở cuộc họp thượng đỉnh ở Guam khi quan hệ giữa ông và hai ông Thiệu, Kỳ ngày càng tiến triển. Cả chính cá nhân tôi cũng đã có lần được tổng thống Johnson chú tâm. Một lần, trong khi đang dùng bữa trưa, ông đã hỏi tôi có liên hệ gì với đặc sứ Bùi Viện, một đặc sứ được vua Tự Đức gửi sang Hoa Kỳ vào thời gian Tổng Thống Ulysses S. Grant hay không. Đầu tiên tôi không nhận rõ được là ông Johnson đang nói về ai nhưng sau ba bốn lần

lập lại, tôi đã trả lời rằng giữa tôi và đặc sứ Bùi Viện thật chẳng có liên hệ gì cả. Đặc sứ Bùi Viện được Tổng Thống Ulysses S. Grant tiếp đón nhưng không được ủng hộ. Tôi cũng nói thêm rằng tôi là chắt nội của đặc sứ Bùi Dỵ, còn có tên là Bùi Ân Niên, cũng là đặc sứ cùng thời với đặc sứ Bùi Viện nhưng lại được cử làm đặc sứ sang Trung Hoa vào thời đó. Tổng thống Johnson có vẻ thất vọng nhưng cũng đề cập ngay trong buổi họp rằng chắc chắn tôi sẽ được nhiều may mắn hơn vị đặc sứ khi trước.

Điều làm tôi chú ý là việc Tổng Thống Johnson đã bỏ thời giờ cho lệnh các nhân viên thuộc cấp xem xét lai lịch của cả đến những nhân viên phụ tá của ông Thiệu và ông Kỳ để thiết lập những mối liên hệ cá nhân. Đây là cá tính nổi bật của Tổng Thống Johnson. Khi bàn luận với ông, tôi biết rằng mình đang bàn luận với một người nhìn vấn đề đặt trên quan niệm nhân sự. Bất kể ông thành bại ra sao, lúc nào tổng thống Johnson cũng quan niệm thất bại dựa trên phương diện nhân sự. Dù cho tầm mức cần thiết của quyết định thực sự quan trọng đến mức nào, ông vẫn bị ám ảnh nếu những quyết định này đưa đến hậu quả đau khổ cho người khác. Khi đã hiểu rõ cá tính của Tổng Thống Johnson, tôi cảm thấy có cảm tình với ông. Ngay cả sau khi ông đã rời Tòa Bạch Ốc, tôi vẫn giữ mối giao hảo với ông.

Trong suốt cuộc họp, chỉ có một tin xấu làm lệch lạc các chính sách xây dựng nông thôn là vấn đề khó khăn trong nỗ lực kiểm soát miền quê và kêu gọi nông dân hợp tác với chính phủ. Tại những vùng ở miền Trung, phẫn uất đối với chánh quyền Sài Gòn vẫn còn nhiều. Vì thế Việt Cộng đã tìm được cơ hội lợi dụng ở rất nhiều nơi. Tại những miền này và vài nơi khác Cộng Sản đã cố mở rộng ảnh hưởng và cố nắm phần chủ động, mặc dù mỗi lần chạm mặt, Việt Cộng vẫn bị đập tan không còn manh giáp.

Những tiến triển về xây dựng nông thôn không được khả quan cho lắm vì một phần lỗi lầm dẫn đến tình trạng này là do những hành động sai lầm của quân đội MNVN. Tuy quân số của quân đội Việt Nam đã tăng cường rất nhiều vào năm trước đây, việc huấn luyện những tân binh vào quân đội vẫn chưa hoàn toàn thành công. Một

yếu tố quan trọng khác là do sự phân định trách nhiệm không được rõ rệt giữa quân đội chính qui và các lực lượng địa phương quân, nhất là giữa các đơn vị Hoa Kỳ và các đơn vị Việt Nam. Thường thì quân đội Việt Nam được lệnh phối hợp với quân đội Hoa Kỳ, nhưng khi đi vào chi tiết thì mọi việc hoàn toàn lộn xộn. Theo ông Robert Komer thì: *"[Tình trạng khó khăn là] do hậu quả của sự thiếu phối hợp. Thay vì phối hợp thì các đoàn thể lại tranh chấp những phương tiện khan hiếm cho riêng tổ chức của mình. Thế là thay vì tìm cách hợp tác các đoàn thể lại tìm cách tranh chấp, cản trở lẫn nhau."*

*"Cản trở lẫn nhau"*quả là cách diễn tả xác thực tình trạng ở Việt Nam lúc đó. Những công chức Việt Nam chưa hiểu rõ nhiệm vụ của mình thường được thượng cấp cho lệnh phối hợp hoạt động cùng các nhân viên Hoa Kỳ. Nhưng phối hợp với những nhân viên Hoa Kỳ nào? Có quá nhiều các cơ quan Hoa Kỳ cùng hoạt động ở miền quê. MACV, USAID, JUSPAO, CIA, DIA. Đó chỉ mới là danh sách sơ lược của một vài cơ quan. Thường thì các hoạt động cứ chồng chất lên nhau và lập lại y khuôn những hoạt động trước. Rồi thì các cơ quan bỏ ra hầu hết thời giờ để đối phó với nhau. Xây Dựng Nông Thôn là bổn phận và trách nhiệm của mọi người, nhưng rút cục chẳng phải là bổn phận và trách nhiệm của ai cả.

Cuộc họp thượng đỉnh ở Guam đương đầu với vấn đề cản chân dây chuyền bằng cách đề cử ông Robert Komer điều hành trông coi toàn thể mọi nỗ lực Xây Dựng Nông Thôn. Ông và tướng Nguyễn Đức Thắng được giao phó nhiệm vụ xếp đặt cho có qui củ những chương trình khác biệt. Lúc này, chương trình Xây Dựng Nông Thôn được soạn thảo để áp dụng ngay sau khi cuộc bầu cử Tổng Thống của Việt Nam chấm dứt. Chương trình Xây Dựng Nông Thôn nhằm mục đích tạo cho Việt Nam một thế đứng trong tương lai để có thể tự lực cánh sinh, khỏi cần đến quân đội Hoa Kỳ. Và nếu có cần thì cũng chỉ cần viện trợ kinh tế mà thôi.

Trên phương diện này, cuộc họp ở Guam đã khởi đầu chính sách *"Việt Nam Hóa Chiến Tranh"* , một chánh sách mà hai năm sau Tổng Thống Nixon sẽ chánh thức áp dụng. Tuy thế, vào tháng 3 năm 1967, vẫn chưa ai nghe gì đến danh từ *"Việt Nam Hóa Chiến Tranh."*

Lúc này, tên của các chương trình có liên quan đến chiến cuộc vẫn là *"Chiến Tranh Ăn Mòn"* (*"war of attrition"*) hoặc *"Tia Sáng Cuối Đường Hầm."* Vì vẫn chưa ai biết rõ thời điểm kết thúc của chiến cuộc Việt Nam mà chính quyền Johnson lại muốn có thành quả rõ rệt nên Hoa Kỳ đã chuyển viện trợ cho Việt Nam cả về chính trị, kinh tế lẫn quân sự. Nỗ lực viện trợ của Hoa Kỳ thay đổi là vì họ muốn thấy thành quả một cách rõ rệt. Nếu chưa thể có những thành quả đáng kể về mặt quân sự thì ít ra chính phủ Hoa Kỳ cũng muốn thấy rằng sự ủng hộ của họ đã mang lại thành quả trên những lãnh vực khác chẳng hạn như kinh tế hoặc chính trị. Nói một cách rõ hơn thì Hoa Kỳ đã bắt đầu sốt ruột.

Chúng tôi cũng đã bàn bạc riêng với nhau về các vấn đề khó khăn. Mặc dù chưa có dấu hiệu gì rõ rệt cho thấy rồi đây Hoa Kỳ sẽ rút lui, tôi đã cố khuyên nhủ cả ông Thiệu lẫn ông Kỳ về việc cần thiết phải sửa soạn trước tình trạng nội bộ của Việt Nam để phòng bị trường hợp phải đối phó với sự rút lui của Hoa Kỳ.

Nếu bảo rằng đây là những vấn đề đã chiếm lĩnh đầu óc chúng tôi khi đến họp ở Guam thì cũng không hoàn toàn đúng hẳn. Những suy nghĩ của chúng tôi, hoặc ít ra là của riêng tôi, hoàn toàn được dựa trên những điều mà tôi cho là thận trọng tối thiểu và hữu lý. Sau cuộc họp tất cả đều cho rằng đây là một cuộc họp với kết quả khả quan, tuy rằng nhận xét này vẫn có vẻ đúng cho phái đoàn Việt Nam hơn là cho phái đoàn Hoa Kỳ. Hoa Kỳ hứa sẽ tiếp tục viện trợ và tham khảo ý kiến Việt Nam trong mọi biến chuyển liên quan đến những đề nghị đàm phán hòa bình của Tổng Thư Ký Liên Hiệp Quốc U Thant. Chúng tôi vô cùng hài lòng khi thấy Hoa Kỳ có ý nhấn mạnh các chương trình Xây Dựng Nông Thôn. Nếu chúng tôi có lo lắng thì cũng chỉ là lo lắng cho những cuộc bầu cử sắp đến của Việt Nam mà thôi. Tại Việt Nam lúc này cuộc bầu cử đã đi đến giai đoạn tổng tuyển cử toàn quốc. Chỉ còn vẻn vẹn 5 tháng trước khi cuộc tổng tuyển cử bắt đầu. Đây là lần đầu tiên Việt Nam được tự do bầu cử Tổng Thống. Khi cuộc họp ở Guam kết thúc, ông Thiệu và ông Kỳ đã bắt đầu sửa soạn các chiến dịch vận động. Vì đã quen với sự hiện diện của tôi sau nhiều năm cộng tác ròng rã, hai ông Thiệu, Kỳ đã quên rằng tôi nay đã làm đại sứ và không còn là một nhân vật

trong chánh phủ Sài Gòn nữa. Họ mời tôi cùng lên đường về nước. Vào lúc đó, tôi cũng vừa nhận được một lời mời khác của Tổng Thống Johnson. Ông muốn tôi cùng bay chung chuyến bay với ông về Hoa Thịnh Đốn. Đây là một cử chỉ thân thiện của ông. Do đó vào ngày 21–3, tôi chia tay các bạn bè VN để tháp tùng đoàn tùy tùng của TT Johnson trên chuyến bay riêng của ông ngược về hướng đông.

Chiếc phi cơ phản lực Air Force One được trang trí một cách hết sức tỉ mỉ. Con dấu Tổng Thống dường như được khắc vào tất cả mọi vật, kể cả từ khăn tay, gạt tàn thuốc cho đến những bộ dao nhỏ. Tôi vừa an vị trên chuyến bay thì một nhân viên đến mời tôi đến khu dành riêng của Tổng Thống để cùng ông xem phim. Tôi đến Cabin vào lúc Tổng Thống Johnson đang nằm dài trên chiếc ghế nghỉ cùng với các ông Rusk, McNamara và Rostow ngồi quanh chiếc Sofa bao quanh. Tôi ngồi chung vào với họ và chúng tôi cùng xem một cuốn phim tài liệu ngắn.

Cuốn phim trình bày vấn đề Trung Quốc đang sửa soạn để trở thành một cường quốc nguyên tử, nhưng tôi thấy mình không quan tâm vào màn ảnh bằng quan tâm đến những người đang ngồi xem phim. Tổng Thống Johnson ngồi xem thật trầm tư và phát biểu rất ít. Tôi tự hỏi không hiểu ông đang nghĩ gì và đoán rằng nếu ông đang suy tư về *"yếu tố Trung Hoa"* trong phương trình chiến cuộc Việt Nam thì có lẽ ông cũng không xem nhẹ Trung Hoa cho lắm. Tôi cũng suy nghĩ về những giới hạn Tổng Thống Johnson tự đặt ra khi cho lệnh phát động chương trình oanh tạc Bắc Việt. Giới hạn chương trình oanh tạc được đưa ra chẳng qua cũng chỉ để tránh khiêu khích Trung Hoa nhảy vào cuộc. Lúc này, chưa một ai trong chúng tôi có thể đoán trước được rằng chỉ độ vài năm sau, hai nước Xã Hội Chủ Nghĩa đang đậm đà trong một tư thế liên minh chính họ đã gọi là *"Môi với Răng"* lại có thể trở thành thù địch.

Chín giờ sau, máy bay đáp xuống căn cứ không lực Andrew bên ngoài Hoa Thịnh Đốn. Từ nơi này, chúng tôi lên trực thăng để đáp xuống bãi cỏ phía sau Tòa Bạch Ốc. Tại tòa đại sứ, vào ngày hôm sau, đúng với lệ thích lưu lại kỷ niệm của người Hoa Kỳ, tôi nhận

được một tấm khung lồng bản ghi rằng tôi đã cùng Tổng Thống Johnson bay qua biển Thái Bình Dương trên chuyến bay Air Force One.

Chương 23
Khung Cảnh Hậu Trường

Khung cảnh yên tĩnh ở Hoa Thịnh Đốn vào cuối tháng 3 năm 1967 thực là phù hợp với tâm trạng phấn khởi của chúng tôi khi từ Guam trở về. Ở Hoa Kỳ lúc này những phong trào phản chiến vẫn tiếp diễn và ngày càng lan rộng, nhất là ở các khuôn viên đại học. Những Thượng Nghị Sĩ chống đối chiến tranh Việt Nam điển hình nhất trong lúc này là những Thượng Nghị Sĩ của đảng dân chủ như các Thượng Nghị Sĩ Morse, Church, McGovern và Fullbright. Tuy các cuộc chống đối đang lan rộng nhưng trong cuộc bầu cử quốc hội Hoa Kỳ năm 1966 đa số các dân biểu và thượng nghị sĩ của đảng Dân Chủ vẫn thắng cử ở cả Hạ lẫn Thượng Viện và thời hạn nhiệm kỳ của Tổng Thống Johnson hãy còn dài. Vào thời gian này vẫn chưa ứng cử viên nào khác có đủ uy tín để có thể đứng ra tranh cử với Tổng Thống Johnson. Riêng về vấn đề ủng hộ Việt Nam thì tuy Hoa Kỳ không còn ủng hộ Việt Nam mạnh mẽ như những lúc trước đây nhưng tầm mức ủng hộ lúc này vẫn đủ để tổng thống Johnson có thể thuyết phục quốc hội đổ thêm quân vào Việt Nam, lần này với con số 470,000.

Những bản lượng định tình hình chính trị tôi gửi về Sài Gòn vào lúc này bao gồm tất cả những điều tôi tổng kết sau những buổi thảo luận của tôi với cả giới báo chí lẫn chính quyền Hoa Kỳ. Gần như chẳng ngày nào là ngày tôi không bàn luận với các ký giả kỳ cựu của giới báo chí. Trong thời gian này, tôi đã tiếp xúc với các ký giả Joseph KraP và Murray Marder, ký giả của tờ Washington Post; Tom Wicker, Hedrick Smith và Neil Sheehan, ký giả của báo New York Times; Crosby Noyes, ký giả của Washington Star và anh em ký giả Kalb, lúc đó đang làm việc cho CBS. Quan niệm của họ phản ảnh một phạm trù ý kiến chính trị thật là bao quát. Những cuộc gặp gỡ với các ký giả thật là có ích. Trong số những ký giả tôi đã tiếp xúc cũng có vài người bị chỉ trích rằng họ đã chú tâm quá đáng vào các vấn đề của Hoa Thịnh Đốn và vì vậy những cái nhìn của họ đôi khi

thiển cận, nhưng phần nhiều thì những nhận xét của các ký giả vẫn thật là vô giá đối với tôi.

Dư luận thường cho rằng nếu cứ chú ý đến các ý kiến của các ký giả thì người nghe thường khó tránh khỏi bị chủ kiến của họ ảnh hưởng. Chuyện thật không hẳn là vậy. Đã đành rằng các ký giả quả có chủ kiến, nhưng người nghe vẫn có thể phân tích vấn đề để tránh bị các chủ kiến đó ảnh hưởng. Hơn nữa, những câu chuyện của giới báo chí biết lại thường là những tin tức ít người biết đến. Đã nhiều lần những câu chuyện của họ khiến tôi phải suy nghĩ những việc tôi chưa hề biết đến, hoặc phải duyệt lại những điều mà tôi cho là đúng chắc rồi.

Đối với những ký giả có thiên kiến hoàn toàn lệch lạc với cuộc chiến Việt Nam chẳng hạn như các ký giả Anthony Lewis và Mary McGrory thì tuy tôi vẫn nhận định rằng họ cũng là một phần quan trọng của cuộc sống chính trị, nhưng tôi không hề thấy có nhiệm vụ phải tiếp xúc với họ bao giờ. Dĩ nhiên chẳng phải tất cả các phóng viên báo chí đều phải chống chiến tranh, nhưng đa số họ đều là những người lúc nào cũng nghi ngờ tất cả những tin tức của các chánh phủ bất kể là chánh phủ Hoa Kỳ hay chánh phủ Việt Nam. Bản tính đa nghi thường khiến họ tự nhìn vấn đề qua lăng kính riêng của họ và tự bỏ qua những điều họ cho là không đi đôi với những điều họ thấy. Đôi khi họ còn tự xem mình là những nguồn tiên tri cho cuộc chiến Việt Nam. Tôi thường tự hỏi chẳng hiểu sao họ lại có thể quá chủ quan đến mức như vậy? Đa số các đại sứ ngoại quốc ở Hoa Thịnh Đốn rất ít khi được tiếp xúc với Tổng Thống Hoa Kỳ. Những dịp gặp gỡ nếu có cũng thường chỉ là vào khi có một vài buổi tiệc hàng năm. Chính ngay cả trong những dịp gặp gỡ này, cuộc tiếp xúc cũng không vượt qua khuôn khổ của những cái bắt tay. Phần nhiều các đại sứ đều làm việc thường xuyên với các nhân viên phụ tá Ngoại Trưởng. Tuy thế, vì chiến cuộc Việt Nam là một vấn đề trầm trọng nên trường hợp của tôi lại hoàn toàn khác hẳn. Tôi đã có dịp bàn luận với Tổng Thống Johnson ở cuộc họp thượng đỉnh, sau đó lại có dịp tiếp xúc với ông nhiều hơn khi tôi cùng bay với ông về Hoa Thịnh Đốn.

Vào ngày 19 tháng 4, mới chỉ vẻn vẹn bốn tuần sau hội nghị thượng đỉnh ở Guam, tôi lại được gặp tổng thống Johnson thêm một lần nữa. Lần này tôi được mời tham dự cuộc họp SEATO, một cuộc họp kín mời hầu hết các ngoại trưởng và đại sứ của Úc Đại Lợi, Tân Tây Lan, Hồi Quốc, Thái Lan, Phi Luật Tân, Anh Quốc và Việt Nam. Cuộc họp cấm hẳn các phóng viên báo chí. Tôi đã biết đây chỉ là một buổi họp nặng phần nghi lễ và chỉ nhằm mục đích nhấn mạnh sự quan tâm của Tổng Thống Johnson về các vấn đề Á Châu. Vì vậy tôi cho rằng đây là một buổi họp không quan trọng.

Trong buổi họp ở Tòa Bạch Ốc hôm đó, trông Tổng Thống Johnson hoàn toàn phấn khởi. Ông mới trở về sau chuyến du hành Nam Mỹ. Chuyến đi thoải mái đã mang lại cho ông nhiều sinh lực. Ông đề cập đến những vị trí quan trọng trong chiến lược Đông Nam Á. Tuy tổng thống Johnson chưa đi thẳng vào vấn đề nhưng hẳn nhiên ông đã gián tiếp nói về Việt Nam. Cũng vào chiều đó, tôi đã sắp xếp một buổi họp khác ở sứ quán Việt Nam và cần phải quay về để sửa soạn. Lúc này tôi chỉ mong cuộc họp sớm chấm dứt nên những lời bình luận tổng quát của Tổng Thống Johnson đã khiến tôi cảm thấy vô cùng sốt ruột.

Bỗng nhiên, khi cuộc họp gần kết thúc thì lại có một tùy viên đến đưa cho tôi mảnh giấy nhỏ nói rằng Tổng Thống có ý muốn gặp tôi và Ngoại Trưởng Trần Văn Đỗ ngay sau cuộc họp. Trên đường đến văn phòng tổng thống, cả cụ Đỗ lẫn tôi đều vừa bỡ ngỡ, vừa tò mò lại vừa lo lắng chẳng hiểu có chuyện gì. Chúng tôi đoán chắc đã hẳn sẽ phải có chuyện gì khác thường! Khi cụ Đỗ hỏi tôi, tôi đã than rằng: *"Lẽ ra đây phải là câu hỏi của tôi mới đúng! Ông vừa từ Sài Gòn sang, ông có thấy chuyện gì khác thường bên đó không? Có thể lại có biến chuyển gì rắc rối về vụ Tổng Thư Ký Liên Hiệp Quốc U Thant nữa không?"*

Chúng tôi vào văn phòng tổng thống đúng lúc Tổng Thống Johnson đang đàm đạo cùng Ngoại Trưởng Dean Rusk. Chúng tôi vừa vào thì Ngoại Trưởng Rusk kéo ngay ông Đỗ về một bên và Tổng Thống Johnson dẫn tôi đi về phía bàn giấy của ông. Ông quàng vai tôi chẳng khác nào đang khuyên nhủ một người bạn thân. Ông cúi

xuống như để cố giảm bớt phần nào khoảng cách giữa chiều cao vượt khổ của ông và chiều cao của tôi rồi nói nhỏ rằng ông đã được báo cáo về cuộc bầu cử Tổng Thống của Việt Nam và cả về ông Thiệu lẫn ông Kỳ. Tổng Thống Johnson phân trần: *"Ông xem, dĩ nhiên tôi nào phải là người có quyền phán đoán liệu xem ông Thiệu hoặc ông Kỳ mới là ứng cử viên xứng đáng. Theo tôi thì cả hai đều xứng đáng, nhưng xin ông nhắn họ rằng dù thế nào đi nữa, họ phải cố gắng giữ cho được sự ổn định chính trị ở trong nước. Vấn đề này vô cùng quan trọng."*

Sự quan tâm của Tổng Thống Johnson về những vấn đề tranh chấp giữa ông Thiệu và ông Kỳ thật đã rõ rành rành. Ông Già (biệt danh của Tổng Thống Johnson) đã có quá nhiều gánh nặng trên vai rồi. Thế mà giờ đây ông lại phải quàng thêm một gánh nặng nữa tuy việc hoàn toàn không phải do lỗi nơi ông. Tôi cảm thấy cực kỳ hổ thẹn khi Tổng Thống Johnson trình bày vấn đề. Tuy vậy tôi cũng nói rằng tôi hiểu rõ những điều ông lo và sẽ cố hết sức chuyển lời nhắn của ông về Sài Gòn.

Trên đường quay về Tòa Đại Sứ, lúc đi xe chung với cụ Đỗ, chúng tôi lại cùng nhau bàn luận. Tôi hỏi cụ Đỗ chẳng hiểu tình hình Sài Gòn đã thật sự gay đến độ phải đặt vấn đề như Tổng Thống Johnson hay chưa, cụ Đỗ trả lời rằng theo ý cụ thì chưa. Cụ Đỗ cho biết rằng ở Sài Gòn lúc này dư luận đã đồn đãi rất nhiều về vấn đề những tướng lãnh nào sẽ ra tranh cử Tổng Thống. Có thể trong số các tướng lãnh đã có người có hành động khả nghi khiến cho Hoa Kỳ nghi rằng sẽ có đảo chánh. Cụ Đỗ cho rằng cho dù ông Thiệu và ông Kỳ có tranh chấp dữ dội đến độ nào đi nữa thì cả hai cũng đều hiểu rõ những trách nhiệm của mình. Vấn đề có đảo chánh ở Việt Nam thật khó thể xảy ra.

Nhưng những nhận định của cụ Đỗ vẫn chẳng làm tôi an tâm thêm chút nào. Tôi biết Tổng Thống Johnson chỉ mang vấn đề ra khi ông đã nhận được tin tức rõ rệt qua những cơ quan của Hoa Kỳ. Tuy thế ngoài cách nhắm mắt chuyển tin về Sài Gòn chúng tôi chẳng còn biết làm gì hơn. Chúng tôi cùng đồng ý rằng khi trở về Việt Nam, cụ Đỗ sẽ trình bày rõ ràng tất cả những điều Tổng Thống Johnson nhắn

nhủ. Mặt khác, vì những liên hệ gần gũi giữa tôi và hai người lãnh đạo chủ chốt của Việt Nam, tôi sẽ cố gắng gặp riêng họ để tường trình khi có dịp trở về Sài Gòn. Ít lâu sau, cụ Đỗ trở lại Sài Gòn. Hẳn nhiên là những lời tường trình của cụ đã có ảnh hưởng lập tức, vì ngay sau khi cụ trở lại tôi có nhận được một bức điện tín của Thủ Tướng Kỳ mời tôi về nước để tham khảo ý kiến. Tuy thế nhưng vì lời mời đến ngay giữa lúc tôi đang dở dang thiết lập những mối liên lạc ở Hoa Thịnh Đốn nên tôi chưa thể lập tức trở về. Hơn nữa, tôi nghĩ rằng lời yêu cầu của ông Kỳ cũng không lấy gì làm khẩn thiết. Vả lại, biết đâu cứ để thời gian cho ông Kỳ và ông Thiệu suy nghĩ lại chẳng là một ý kiến hay? Trong khi đó, Tướng Westmoreland đã đến Hoa Thịnh Đốn để tường trình trước quốc hội. Tôi viện vào biến cố này để ở lại Hoa Thịnh Đốn lâu hơn. Tôi nói với Sài Gòn rằng tôi cần ở lại quan sát phản ứng của quốc hội cùng dân chúng khi tướng Westmoreland chánh thức trình bày các bản báo cáo của ông. Tôi cũng muốn xem liệu Ngũ Giác Đài sẽ phản ứng ra sao với lời yêu cầu đổ quân tăng viện mới đây của tướng Westmoreland.

Khi tôi trở lại Sài Gòn thì trời đã vào cuối tháng năm. Lúc này mọi người đã biết rõ rằng cả ông Thiệu lẫn ông Kỳ đều đứng ra tranh cử Tổng Thống. Lúc này chỉ còn một tháng nữa là hết hạn bầu cử nên cả các chính trị gia lẫn dân chúng ở Việt Nam đều hết sức chú tâm vào cuộc bầu cử. Ngoài hai ông Thiệu, Kỳ, còn có nhiều chính khách dân sự khác tuyên bố tranh cử. Nếu cả ông Thiệu lẫn ông Kỳ đều tranh cử, số phiếu bị chia rẽ có thể sẽ đưa phần thắng đến cho một ứng cử viên dân sự. Lúc này, mọi người quan tâm đến cuộc bầu cử đến độ gần như chẳng ai để ý đến những biến chuyển quân sự đang diễn ra ngoài chiến trường. Dường như chẳng ai buồn để ý đến những cuộc đụng độ đang diễn ra dọc theo suốt mạn biên giới miền Trung.

Hầu hết ở khắp mọi nơi, đề tài bàn tán dường như chỉ là những vấn đề mâu thuẫn của hai giới dân–quân sự. Trong số những chính khách dân sự ra tranh cử có cả cựu quốc trưởng Phan Khắc Sửu và cựu Thủ Tướng Trần Văn Hương. Bác sĩ Quát không ra tranh cử; vì là người Bắc mà lại chẳng có thế lực nào làm hậu thuẫn nên ông cảm thấy mình không có đủ cơ hội thắng cử. Tuy rằng danh tiếng

của những chính khách dân sự đứng ra tranh cử vào lúc này đã bị mất đi phần nào vì những sự xích mích và thất bại của giới dân sự trong quá khứ, nhưng ảnh hưởng của họ đối với những người đi bầu chưa chắc đã hoàn toàn mất hẳn. Hơn nữa, tuy đất nước đã có được một sự sự ổn định tương đối trong hai năm qua khi hai ông Thiệu, ông Kỳ nắm quyền nhưng nhiều người vẫn cho rằng không nên bầu một vị tướng vào chức vị Tổng Thống. Và tuy giới quân nhân đang nắm quyền điều động cuộc bầu cử nhưng lúc này quân đội lại chia rẽ vì cả hai ông Thiệu, Kỳ cùng đều ra tranh cử. Tôi về Sài Gòn vào đúng giữa lúc dư luận đang sôi nổi về vấn đề bầu cử.

Vào cuối tháng 5, những nhóm ủng hộ ông Thiệu và những nhóm ủng hộ ông Kỳ đã bắt đầu đụng độ một cách gay cấn. Ngoài mặt thì uy tín của ông Thiệu vẫn kém xa ông Kỳ. Vì là một nhân vật trẻ tuổi, ông Kỳ được một nhóm tướng tá trẻ đầy năng lực ủng hộ. Nhiều người trong nhóm các tướng tá trẻ cũng là người Bắc như ông Kỳ. Hơn nữa, vì là Thủ Tướng, ông Kỳ đã nắm gọn trong tay hầu hết mọi đầu dây uy quyền. Chẳng hạn như chính ông là người điều hành tất cả các cơ quan điều hành Bộ Nội Vụ và Bộ Thông Tin, trông coi việc phát thanh, truyền hình, điều hành các guồng máy cảnh sát, Công An, các lực lượng quân đội quanh thành phố. Ông Kỳ lại còn là Tư Lệnh Không Quân đứng đầu điều động cả toàn bộ không quân.

Trái lại, lực lượng của ông Thiệu lại gần như chẳng có gì cả. Ông tỏ ra là một nhân vật đứng đắn, vô cùng tự chủ và đối nghịch gần như hoàn toàn với cá tính hay chơi trội và phát biểu ẩu tả của ông Kỳ. Vì tôi là người Bắc nên nhiều người đã cho rằng tôi đứng về phe ông Kỳ. Chính ông Kỳ lại là người đã đưa tôi vào chính phủ. Hơn nữa, tôi đã từng là phụ tá đặc biệt của ông Kỳ trong gần suốt cả hai năm vừa qua. Đối với những dư luận hành lang đang sôi sục của Sài Gòn thì tuy là đại sứ của Việt Nam, tôi chính là một người thân tín của riêng ông Kỳ. Những người đồn đãi cho rằng tôi trở về Sài Gòn lúc này không nhằm mục đích gì hơn là để cố vấn và chuyển những lời ủng hộ của Hoa Thịnh Đốn về cho ông Kỳ.

Việt Nam thật không thể tin rằng Hoa Kỳ lại đứng vào cương vị trung lập trong cuộc bầu cử Tổng Thống lúc này. Họ nghĩ rằng Hoa Kỳ chắc chắn đang nỗ lực vận động ngấm ngầm sau hậu trường để ủng hộ cho ứng cử viên của riêng họ (Lại có *"Bàn Tay Lông Lá của* CIA*"* nhúng vào vụ này). Sự hiện diện của tôi ở Sài Gòn đã cho thấy rõ rệt ứng cử viên nào được Hoa Kỳ ủng hộ.

Riêng tôi vẫn cố giữ những ý nghĩ cá nhân cho riêng chính mình. Việc tôi quả thật một phần nào có hy vọng ông Kỳ thắng cử tuy đúng nhưng hoàn toàn là do những lý do khác hẳn những lý do mà dư luận đã buộc cho tôi. Vì đã có thời gian cộng tác gần gũi với ông Kỳ trong những hoạt động chính quyền, tôi tin rằng ông Kỳ là người chịu nghe lời thuyết phục. Ông Kỳ vốn là một nhân vật trẻ, háo động, dễ mến và ít kinh nghiệm về những hoạt động của chính phủ trên nhiều phương diện, nhưng ông cũng học hỏi rất nhanh và chịu khó nghe những ý kiến mới. Hơn nữa ông lại có cá tính can trường; ông có vẻ có tư phong của một người hùng. Thành ngữ ta có câu: *"Điếc không sợ súng."* Về một phương diện nào đó thì có lẽ ông Kỳ quả là *"người điếc không sợ súng"*. Ông có thể chấp nhận thử thách mà không cần suy nghĩ nhiều về những hậu quả của sự thất bại. Chính ông Kỳ đã chấp nhận những quan niệm Hiến Pháp và cải cách xã hội trong những bài diễn văn đọc ở cuộc họp Thượng Đỉnh tại Honolulu, trong khi ông Thiệu lại là người luôn luôn trì hoãn đòi sửa đổi hết khoản này đến khoản khác.

Trong hai người thì ông Thiệu là người khó đối phó hơn. Ông Thiệu là người đa nghi và hay ngấm ngầm tính toán. Rất ít người có thể tin tưởng hoặc cộng tác gần gũi với ông Thiệu. Nếu đại sứ Bunker và tướng Westmoreland cho rằng những cá tính của ông Thiệu là những cá tính của một người tự chủ và biết suy xét thì tôi lại cho rằng những cá tính đó là những nhược điểm vì thiếu quyết đoán và do dự. Ông Thiệu có thể gật đầu khi trong bụng ông nghĩ trái lại. Tuy là người vô cùng kiên nhẫn và chịu khó, ông Thiệu không phải là một người có tầm mắt rộng lớn, có thể vượt được lên trên những mưu mô của một người làm chính trị tầm thường để trở thành một nhân vật cái thế. Bẩm chất của ông là thận trọng. Lúc nào ông cũng tìm hiểu mọi khía cạnh của vấn đề. Lúc nào ông cũng lý luận với đầy

đủ mọi chiều hướng và lúc nào ông cũng tránh né để khỏi phải giải quyết trực tiếp các vấn đề.

Đã đành rằng ông Kỳ có tật phát biểu không thận trọng và hay hành động thất thường nhưng những lý do khiến tôi mong mỏi ông Kỳ thắng cuộc phần nhiều là do những nhận định kể trên. Tuy thế, ngoài mặt tôi vẫn hoàn toàn im lặng, đồng ý để mọi người bàn ra tán vào tất cả những điều họ để tâm suy nghĩ. Khi về Sài Gòn, tôi tường thuật lại với ông Kỳ về cuộc nói chuyện với Tổng Thống Johnson và về tình hình ở Hoa Thịnh Đốn nói chung. Một trong những điều tôi đề cập là vấn đề khuynh hướng ủng hộ của người dân Hoa Kỳ đã bắt đầu đi xuống. Tôi tường thuật lại những cuộc biểu tình, những cuộc trưng cầu dân ý và những chống đối của các sinh viên đại học ở Hoa Kỳ và những cuộc thăm dò của tôi với các nhân viên ngoại giao. Tôi cũng trình bày thật rõ rằng Hoa Thịnh Đốn đang lo những biến chuyển tranh cử ở Việt Nam có thể đưa đến những diễn biến bất lợi khiến quân đội Việt Nam chia rẽ và trở thành hai nhóm thù nghịch.

Tối đó ông Kỳ dẫn tôi đến Bộ Tư Lệnh không lực ở Biên Hòa để cùng dùng bữa tối với những nhân vật uy tín đang ủng hộ ông. Những nhân vật ở Bộ Tư Lệnh của ông Kỳ hôm đó bao gồm: Tướng Nguyễn Đức Thắng, Bộ Trưởng đặc trách chương trình Xây Dựng Nông Thôn; Tướng Nguyễn Bảo Trị, Bộ Trưởng Thông Tin; và tướng Lê Nguyên Khang, Tổng Tư Lệnh vùng thủ đô Sài Gòn. Tôi đã biết ông Kỳ nhất quyết đứng ra tranh cử và đối với ông và những người ủng hộ ông thì vấn đề chính chỉ là làm sao cho ông Thiệu phải bỏ cuộc.

Tôi cũng biết rằng sau nhiều cuộc tranh luận dằng co giữa hai phe, vài ngày trước đây tướng Thắng đã được chỉ định đứng ra làm áp lực khiến ông Thiệu phải tự mình bỏ cuộc. Tướng Thắng được chỉ định làm đại diện vì ông là một trong những người được Hoa Kỳ ủng hộ. Hơn nữa, hai ông Lansdale và Bob Komer, lại là đồng nghiệp của ông trong chương trình xây dựng nông thôn. Lời tướng Thắng do đó sẽ có tiếng vang hơn cả. Đã vậy, tướng Thắng lại còn có khả năng đặt vấn đề một cách ngắn gọn và trực tiếp.

Bởi vậy tướng Thắng đến gặp ông Thiệu và lạnh lùng nói thẳng với ông Thiệu rằng ngoài cách rút lui, ông Thiệu quả không còn cách nào khác để chọn lựa. Dĩ nhiên đây là một cuộc đụng độ gay cấn. Nhưng rút cục thì bất chấp những lời lẽ cộc lốc, rõ rệt của tướng Thắng, ông Thiệu đã trả lời rằng ông nhất định không chịu rút lui. Kể từ lúc đó, cục diện đã thay đổi rõ ràng thành hai phe và chẳng ai trong nhóm ông Kỳ biết phải hành động thế nào với phe đối nghịch. Đây là lý do chính khiến họ phải tham khảo ý kiến của tôi. Họ không trực tiếp nhờ tôi làm sứ giả giảng hòa, nhưng đứng trên cương vị của một đại sứ vừa từ Hoa Thịnh Đốn trở về, việc đã rõ ràng là dù sao đi nữa thì tôi cũng phải tới nói chuyện với ông Thiệu. Biết đâu tôi lại thuyết phục được ông trong cuộc nói chuyện cũng không chừng.

Ngày 25 tháng 5–1966, chỉ mới vài ngày sau đó, tôi đến gặp ông Thiệu nơi bàn giấy của ông ở Bộ Tổng Tham Mưu. Lúc này, ông Thiệu đang làm việc ở một văn phòng riêng nhỏ nhoi trông thật đơn độc. Đa số đồng nghiệp của ông đã về phe với ông Kỳ. Tôi báo cáo lại với ông Thiệu hệt như đã báo cáo với ông Kỳ trước đây. Tôi thuật lại cuộc nói chuyện giữa tôi và Tổng Thống Johnson và đưa ra nhận định của tôi về quan niệm của Hoa Thịnh Đốn, nhất là quan niệm sau khi Tướng Westmoreland đã báo cáo với quốc hội Hoa Kỳ vào cuối tháng 4. Chắc chắn ông Thiệu biết rõ thế nào tôi cũng đề cập đến những vấn đề khác nữa nên khi tôi vừa mới tường trình chung chung mọi việc xong thì ông đã bắt đầu nói về việc tranh cử.

Ông Thiệu nói rằng ông đã suy nghĩ kỹ càng mọi việc và đã tham khảo ý kiến của tất cả bạn bè. Ông đã quyết định đứng ra tranh cử và nhất định không chịu từ bỏ ý định. Ông Thiệu nói rằng đã đành tranh cử là vấn đề cam go, nhưng ông là người yêu nước và ông có quyền đứng ra tranh cử cũng như bao nhiêu người yêu nước khác. Ông nhất quyết không từ bỏ quyền tranh cử. Ông Thiệu nói rằng dù chỉ có hai phiếu bầu cho ông là của ông và bà Thiệu đi chăng nữa ông cũng vẫn đứng ra tranh cử. Ông đã quyết không thay đổi ý kiến.

Khi việc đã rõ ràng rằng chẳng có gì để nói thêm, tôi đứng dậy kiếu từ. Ông Thiệu bắt tay và ngỏ lời cám ơn tôi đã đến thăm ông. Ông

nói thêm: *"Ít nhất anh cũng không phải như hai thằng Thắng, thằng Trị."* Đây là lời bình luận không mấy dấu diếm của ông Thiệu đối với những người ủng hộ ông Kỳ.

Sau khi đã thấy rõ cả ông Thiệu lẫn ông Kỳ đều đứng ra tranh cử, tôi nán lại Sài Gòn thêm vài ngày, cố liên lạc với những đoàn thể chính trị khác để lượng định ảnh hưởng của toàn cuộc tranh cử. Tình hình chính trị ở Sài Gòn lúc này thật là hỗn loạn. Đây chỉ là mới nói một cách nhẹ nhàng. Ngoài hai viên tướng, còn có cả thảy 7 ứng cử viên dân sự. Những ứng cử viên dân sự lúc này cực kỳ phấn khởi vì những xích mích của các ứng cử viên quân nhân. Họ đang cố hết sức ngồi lại với nhau để làm tăng thêm uy tín. Đã có cả ứng cử viên ra tranh cử với lá phiếu hòa bình, ông Trương Đình Dzu vận động với những chủ trương mơ hồ rằng nếu thắng cử ông sẽ điều đình với Việt Cộng để xây dựng hòa bình. Ông Dzu nguyên là một nhân vật bướng bỉnh, một tay chạy chọt và là một tay buôn có tầm ảnh hưởng rộng chưa hề đứng ra tranh cử cho bất cứ chức vụ gì trước đây. Tuy không phải là một chính khách chuyên nghiệp, ông Dzu chính là một nhân vật thời cơ đã nhìn thấy một số phiếu hòa bình đang chờ đợi ông hay những ứng cử viên cổ võ hòa bình khác.

Lúc này ông Kỳ đã vận động đẩy mạnh những hoạt động tranh cử sơ khởi. (Mãi đến tận tháng 7 cuộc bầu cử chánh thức mới thực sự bắt đầu). Những chiến dịch vận động của ông Kỳ là do ông Nguyễn Ngọc Loan, Tổng giám đốc cảnh sát đứng ra điều hành. Ở bất cứ nơi nào cũng có khẩu hiệu của ông Kỳ sơn trên khắp các bức tường: *"Chánh phủ Nguyễn Cao Kỳ là chánh phủ của người nghèo."* Ông Thiệu, trái lại, vẫn âm thầm xa rời, luôn luôn đi cùng những cố vấn riêng. Hình như ông Thiệu đang ra công đợi chờ ông Kỳ phạm phải một lỗi lầm nặng nề nào đó bằng những hành động thiếu suy nghĩ cách này hay cách khác.

Khi đã nhìn thấy rõ tình hình tranh chấp trong giới quân sự, tôi bắt đầu đi gặp thêm các chính trị gia khác. Một trong những ý kiến tôi được nghe khi đến gặp các chính trị gia trong chánh giới Sài Gòn là một liên danh của hai ông Thiệu, Kỳ sẽ là con đường chắc chắn dẫn đến một chánh phủ vững vàng. Bởi thế trước khi lên đường trở về

Hoa Thịnh Đốn tôi có đến gặp lại ông Kỳ và hỏi thẳng thừng rằng liệu ông Kỳ có thể đứng chung một liên danh với ông Thiệu hay không? Ông Kỳ trả lời rằng không, chắc chắn chuyện vận động chung cùng với ông Thiệu là chuyện không bao giờ có thể xảy ra. Ông Kỳ cũng nhờ tôi nhắn với chánh phủ Hoa Kỳ là ông bảo đảm sẽ không có bất kỳ chuyện xáo trộn nào xảy ra và cuộc thay đổi từ chính quyền này sang chính quyền khác ở Việt Nam sẽ hoàn toàn êm đẹp.

Tôi trở về Hoa Thịnh Đốn, lòng tin tưởng vào lời hứa thành thật của ông Kỳ. Ông Kỳ đã hứa sẽ cố hết sức giữ đúng cả thể thức bầu cử lẫn sự đoàn kết trong quân đội. Tuy nhiên, tôi vẫn chưa hoàn toàn chắc liệu ông có còn giữ được những ý định này khi phải thực sự đối phó với ông Thiệu vào ba tháng sắp tới hay không? Kết cục tôi chỉ biết chuyển lời hứa của ông Kỳ đến Bộ Ngoại Giao và Tòa Bạch Ốc. Một khi Hoa Kỳ đã nhận được lời nhắn của ông Kỳ thì có lẽ cả Tổng Thống Johnson lẫn Ngoại Trưởng Dean Rusk đều rất hài lòng, nhưng nếu nhìn vào những gì mới xảy ra ở Sài Gòn vào những thời gian gần nhất, tôi biết rằng lời hứa của ông Kỳ chưa chắc đã bảo đảm được tình trạng ổn định của Sài Gòn trong giai đoạn sắp tới. Vì vậy, lúc này tôi chỉ còn biết hy vọng hoặc nói đúng hơn là chỉ còn biết nguyện cầu cho mọi việc được hoàn toàn êm đẹp.

Chương 24
Cuộc Bầu Cử 1967

Đối với giới báo chí Hoa Kỳ thì tháng 6 và tháng 7, 1967 là những tháng chiến cuộc ở Việt Nam tương đối trầm lặng. Từ trước đến nay gần như lúc nào tin tức trong các trang đầu của những tờ báo Hoa Kỳ cũng là về cuộc chiến Việt Nam, nhưng lúc này những tin tức đăng trong trang nhất lại là những tin tức khác hẳn. Các tờ báo Hoa Kỳ bắt đầu đăng tin tức về Six Day War (Sáu Ngày Đụng Độ) của Trung Đông và tin tức về một cuộc họp bất ngờ của Tổng Thống Johnson với Thủ Tướng Nga Alexei Kosigin ở Glassboro, một tỉnh thuộc tiểu bang New Jersey. Kể từ lúc tôi bắt đầu làm đại sứ ở Hoa Kỳ cho đến nay thì có lẽ đây là khoảng thời gian nhàn nhất. Đã lâu lắm rồi tôi mới lại có dịp được tạm nghỉ và không phải đối phó với những sự khó khăn thường xuyên. Có lẽ đây là một trong những cơ hội hiếm hoi cho phép tôi có được chút ít thời giờ để sinh hoạt bình thường như những đại sứ của các quốc gia khác.

Gia đình tôi đã dời căn apartment chật chội và dọn về một căn nhà nhỏ phía sau công viên Rock Creek của Hoa Thịnh Đốn. Lúc này vì nhà cửa đã có chỗ tiếp khách nên tôi và nhà tôi đã bắt đầu bắt tay vào việc tổ chức những buổi tiếp tân cần thiết cho công việc ngoại giao của tôi ở Hoa Thịnh Đốn. Chúng tôi thường tổ chức những buổi ăn trưa và ăn tối nho nhỏ ở tòa đại sứ rồi mời các dân biểu và Thượng Nghị Sĩ của cả hai đảng Dân Chủ và Cộng Hòa đến tham dự. Lúc này, ở Hoa Thịnh Đốn, các dân biểu vẫn tranh luận sôi sục về cuộc chiến Việt Nam. Một số các dân biểu cho rằng Hoa Kỳ nên ủng hộ Việt Nam, nhưng một số khác lại cho rằng Hoa Kỳ không nên ủng hộ. Trong các buổi tiếp tân ở sứ quán Việt Nam, tuy các dân biểu vẫn chưa nhất loạt cho rằng Hoa Kỳ nên ủng hộ Việt Nam, nhưng nếu chỉ nói riêng về vấn đề thức ăn Việt Nam thì họ lại nhất loạt ủng hộ. Chẳng bao lâu sau chúng tôi đã nhận thấy ngay rằng tất cả các dân biểu đến sứ quán bất kể là dân biểu của đảng Dân Chủ hay dân biểu của đảng Cộng Hòa hình như cũng đều tận tình chiếu cố cho các món ăn Việt Nam.

Danh sách tiếp tân của sứ quán Việt Nam lúc này bao gồm Thượng Nghị Sĩ, dân biểu, nhân viên của các ủy ban, phóng viên báo chí, truyền thanh và những nhân viên trong Bộ Ngoại Giao Hoa Kỳ. Vì quốc hội Hoa Kỳ thường có những phiên họp bất thường nên những dân biểu và Thượng Nghị Sĩ Hoa Kỳ là những người đến đi thất thường nhất. Ngoài những giờ giấc bất thường của quốc hội ra thì thỉnh thoảng những buổi tiếp tân của chúng tôi cũng bị các biến chuyển bất ngờ trên trường chính trị quốc tế làm gián đoạn, chẳng hạn như vào tháng 8, năm 1968 khi nghe rằng Nga đem xe tăng vào Tiệp Khắc để đàn áp những đoàn thể chống đối, Tướng Westmoreland và Thứ Trưởng Bill Bundy cùng nhiều nhân viên điều hành khác đã phải trở về nơi họ làm việc trước khi dùng món tráng miệng.

Tuy vấn đề tiếp tân ở sứ quán Việt Nam bao gồm cả xã giao lẫn chính trị, nhưng thường thì xã giao vẫn chiếm phần nặng hơn. Những buổi tiếp tân ở sứ quán Việt Nam là những dịp cho phép những nhân viên trong nhiều nhóm khác biệt hoặc đối lập trong chính trường Hoa Thịnh Đốn có dịp tiếp xúc với nhau. Họ thường đến dự các buổi tiếp tân ở sứ quán Việt Nam với tinh thần thân hữu hoặc ít ra thì họ cũng chào nhau để cố giữ lấy một mức lịch sự tối thiểu. Trong các cuộc tiếp tân ở sứ quán, đôi khi cũng có nhiều chuyện đáng nhớ. Chẳng hạn như có một đêm hai nhân viên Hoa Kỳ gốc Irish là ông Tom Corcoran đã cùng chơi dương cầm và hát chung một bản dân ca Irish với ông William Sullivan. Trong những lúc như vậy, dường như các dân biểu đều tạm rũ bỏ được những ám ảnh của chiến cuộc Việt Nam và tất cả đều cảm thấy áp lực thường xuyên dường như mất hẳn.

Lúc này, vì tôi vừa phải có mặt ở những cuộc tiếp tân do chính tôi tổ chức, lại vừa phải có mặt ở các buổi tiếp tân ở những nơi khác khi cần nên cuộc sống của tôi trở thành vô cùng bận bịu. Tôi cảm thấy dường như lúc nào mình cũng phải cố gắng cười duyên, hoặc nói chuyện. Nhưng đây là một công việc cần thiết. Tôi bắt đầu thấy rằng chính những buổi nhàn đàm và chuyện phiếm thường xuyên với các nhân viên ngoại giao đã giúp ích rất nhiều cho sự hiểu biết của tôi. Nếu không có những cuộc gặp gỡ qua các dịp tiếp tân như những

dịp tiếp tân ở sứ quán thì có lẽ chẳng ai có thể hoạt động một cách có hiệu quả trong chính trường Hoa Thịnh Đốn được.

Tuy tôi đã cố gắng hết sức để thâu thập tin tức và tất cả những mẩu tin dù là tin tôi chánh thức nhận được hoặc tin tôi nghe được qua các câu chuyện, tôi cũng đều viết cả vào những bức điện văn gởi về Sài Gòn. Vậy mà đôi khi chính quyền Việt Nam vẫn chưa hoàn toàn hài lòng, nhất là khi những đầu óc giàu tưởng tượng của MNVN phong phanh nhìn thấy ở một vài điểm nào đó, Hoa Kỳ có thể áp đặt những kế hoạch của họ vào Việt Nam và không cần tham khảo ý kiến. Cuộc họp thượng đỉnh của Hoa Kỳ và Thủ Tướng Nga ở Glassboro đã góp phần thúc đẩy những cảm giác nghi ngờ của Việt Nam. Tuy trong những bản báo cáo gửi về tôi đã nói rõ rằng cuộc họp thượng đỉnh của Hoa Kỳ và Nga ở Glassboro chỉ thảo luận những vấn đề toàn cầu của hai thế lực siêu cường mà Bộ Ngoại Giao Việt Nam vẫn đòi hỏi tôi phải nói rõ những tin tức liên quan đến Việt Nam.

Sau này tôi được biết những yêu cầu kỳ quặc của Việt Nam một phần cũng là do những biến chuyển chính trị ở Sài Gòn. Trong giai đoạn này, các cuộc vận động bầu cử ở Việt Nam đang tiến đến giai đoạn chót. Chỉ còn một tuần nữa là hết hạn đăng ký ứng cử. Những ứng cử viên dân sự đang cố lượng định tình hình sau cuộc họp thượng đỉnh ở Glassboro để có thể áp dụng vào các cuộc vận động tranh cử sơ khởi và cuộc bầu cử sắp tới của họ. Cùng lúc đó, tin đồn về những xích mích giữa hai ông Thiệu, Kỳ đang ngày càng lan rộng. Một số dư luận cho rằng chẳng bao lâu nữa sẽ có đảo chánh, một số khác lại cho rằng hai ông Thiệu, Kỳ, chắc chắn sẽ cùng đứng vào một liên danh.

Vào ngày 25 tháng 7–1967 thì cuộc họp của Tổng Thống Johnson và Thủ Tướng Nga Kosygin kết thúc. Lúc này tôi đang cố gắng trả lời những loạt câu hỏi của Sài Gòn về những kế hoạch của Hoa Kỳ. Tôi còn đang tìm cách để trấn an dư luận Sài Gòn thì một loạt câu hỏi khác lại chỉa thẳng vào tôi, lần này thì từ Hoa Thịnh Đốn. Cả Tòa Bạch Ốc lẫn Bộ Ngoại Giao Hoa Kỳ đều đã nghe được những tin

đồn về việc sắp có đảo chánh ở Việt Nam. Họ hỏi tôi những tin đồn này có đúng hay không?

Những tin đồn mà Hoa Kỳ nghe được là những tin đồn phát xuất khi quân đội Sài Gòn bắt đầu tổ chức một buổi họp cho tất cả các tướng lãnh cao cấp của quân đội ở Việt Nam. Mục đích của cuộc họp này là để giải quyết ổn thỏa cho xong luôn một lần những xích mích giữa ông Thiệu và ông Kỳ. Người đứng ra tổ chức cuộc họp là Tướng Cao Văn Viên, lúc đó đang là Tổng Tham Mưu Trưởng kiêm Bộ Trưởng Quốc Phòng. Tôi nói chuyện được với ông Kỳ vào đúng giữa lúc cuộc họp đã tiến hành được một ngày và còn đang được tiếp tục vào ngày thứ hai. Ông Kỳ nhận được điện thoại của tôi trước khi ông đi dự buổi họp ngày hôm đó. Theo ban tổ chức dự định thì cuộc họp sẽ kéo dài ba ngày. Khi tôi nói với ông Kỳ rằng Hoa Kỳ đang nghi Việt Nam sắp có đảo chánh thì ông trả lời rằng chắc chắn sẽ không có đảo chánh. Ông còn nói thêm rằng: *"Quân đội vẫn tin tưởng vào tôi. Chúng tôi hoàn toàn chủ động mọi chuyện và tôi vẫn tiếp tục vận động tranh cử."*

Tôi nói chuyện với ông Kỳ ngày 29–7, vào lúc 8:00 giờ tối, giờ Hoa Thịnh Đốn (tức là khoảng 8:00 giờ sáng ngày 30 tháng 7 ở Sài Gòn.) Sau khi trấn an các nhân viên ngoại giao và chánh phủ Hoa Kỳ thì tôi sửa soạn đi ngủ. Tuy tôi không được biết chi tiết về cuộc họp của ở Sài Gòn nhưng thái độ quả quyết của ông Kỳ đã khiến tôi nghĩ rằng ông có vẻ hết sức tự tin. Tôi cho rằng có lẽ ông Kỳ đang vượt hơn hẳn ông Thiệu và sẽ là ứng cử viên độc nhất của quân đội.

Sáng 30 ngày 7, một người bạn gọi điện thoại đánh thức tôi dậy sớm để xem ngay tin tức. Tôi bật cái TV nhỏ đặt cạnh đầu giường và nghe rằng ở Sài Gòn đã có một biến chuyển bất ngờ mà người Pháp thường miêu tả là coup de théâtre. Tin tức loan báo rằng ông Thiệu và ông Kỳ sẽ cùng đứng chung vào một liên danh. Ông Thiệu sẽ là ứng cử viên tranh cử chức vụ Tổng Thống và ông Kỳ sẽ là ứng cử viên tranh cử chức vụ Phó Tổng Thống. Vì đã tiếp xúc với ông Thiệu khi trước, tôi chẳng lấy gì làm ngạc nhiên khi ông Thiệu đã không để các tướng lãnh thuyết phục ông phải lui bước. Nhưng việc

ông Thiệu đã vận động khéo léo để qua mặt được ông Kỳ quả là một thành tích đáng kể.

Ba ngày trước Sài Gòn đã đánh điện gọi tôi về để tham khảo ý kiến, vì thế tôi không cần phải đợi lâu để tìm hiểu thêm về những diễn biến của cuộc bầu cử ở Việt Nam. Đây là lần thứ ba tôi trở lại Sài Gòn trong vòng sáu tháng. (Lần thứ hai mới vừa cách khoảng độ hơn tháng), mỗi chuyến bay kéo dài 24 tiếng một chiều. Hoa Kỳ vẫn thường dùng danh từ *"shuttle"* để diễn tả những chuyến bay liên tục rất ngắn và không dự định trước. Trên chuyến bay về Sài Gòn lẫn đó, tôi tự nhủ có lẽ phải có thêm một định nghĩa mới nữa cho danh từ *"Shuttle"* mới đủ để diễn tả hết ý nghĩa của những chuyến bay vừa bất thường, vừa liên tục và lại vừa dài như những chuyến bay của tôi vào lúc này.

Trước đây, khi cuộc bầu cử tổng thống của Việt Nam còn chưa bắt đầu thì đã có rất nhiều người trong cả chính trường Hoa Kỳ lẫn chính trường Việt Nam cho rằng ông Kỳ sẽ là ứng cử viên độc nhất của quân đội. Và khi liên danh Thiệu, Kỳ xuất hiện thì gần như tất cả đều cùng ngạc nhiên. Tuy thế, khi tôi tìm ra câu giải đáp thì sự việc cũng chẳng lấy gì làm khó hiểu. Theo tình hình của cuộc bầu cử mà nói thì liên danh Thiệu–Kỳ đã hẳn là một liên danh có rất nhiều lợi điểm. Thứ nhất: Trong những năm vừa qua hai vị tướng lãnh đã mang lại được phần nào ổn định cho Việt Nam và nếu so với những tình trạng xáo trộn hoặc vô chính phủ của Miền Nam Việt Nam trước đây thì chính phủ của họ rất đáng được ủng hộ. Thứ hai: Hai ông Thiệu, Kỳ đã quen tiếp xúc và cộng tác với Hoa Kỳ. Thứ ba: Đa số dư luận đều cho rằng nếu hai vị tướng có thể đứng chung vào một liên danh thì cá tính bất thường của ông Kỳ sẽ được bổ khuyết bằng sự cẩn thận của ông Thiệu.

Đương nhiên là lại một lần nữa dân chúng Việt Nam tin rằng những biến chuyển bất ngờ của cuộc bầu cử là hoàn toàn do cơ quan tình báo CIA đứng sau sắp đặt. Người dân Sài Gòn cho rằng đã có rất nhiều tướng tá bị CIA *"dụ dỗ"* hoặc ít ra thì cũng bị CIA ảnh hưởng ít nhiều. Trên thực tế thì chính Hoa Kỳ cũng ngạc nhiên chẳng kém gì những người Việt Nam và cũng phải đối phó với một sự đã rồi

chẳng khác gì những người Việt Nam. Sự thật có thể đơn giản, nhưng vì nghi kỵ quá độ, mọi chuyện trở nên phức tạp.

Theo giới báo chí tường trình thì trong buổi họp của các tướng lãnh đôi khi cũng có một vài giây phút gay cấn. Theo các tin tức đăng tải thì cả ông Thiệu lẫn ông Kỳ đều trình bày trường hợp của mình trước hội đồng tướng lãnh rồi chờ đợi quyết định – Nhiều tờ báo đăng rằng ông Thiệu không nén được cảm xúc và đã có lần không cầm được nước mắt. Thật sự thì câu chuyện tướng Viên kể cho tôi nghe lại có nhiều phần khác hẳn. Tướng Viên kể rằng đa số các tướng lãnh đều tin rằng nếu hai ứng cử viên của quân đội đều ra ứng cử thì số phiếu ủng hộ giới quân nhân sẽ bị phân đôi và đưa phần thắng về cho những ứng cử viên dân sự. Nếu biến cố này xảy ra thì chẳng mấy chốc chính quyền lại quay ngược trở lại những ngày đen tối, tê liệt lúc trước. Nếu cả ông Thiệu lẫn ông Kỳ đều nhất quyết cùng ra ứng cử thì Hội Đồng Tướng Lãnh tin rằng chỉ còn một cách duy nhất là buộc cả hai cùng ra ứng cử trong một liên danh.

Vì muốn ý kiến của họ phải được tuyệt đối thi hành, Hội Đồng Tướng Lãnh nói rằng họ sẽ không ủng hộ bất kỳ ứng cử viên nào không chịu thỏa thuận. Đầu tiên, Hội Đồng Tướng Lãnh áp dụng chủ trương của họ bằng cách tuyên bố sẽ loại bỏ tất cả những tướng lãnh không chịu thuận theo quyết định của Hội Đồng Tướng Lãnh. Sau đó, họ làm áp lực bắt ông Thiệu và ông Kỳ phải cùng đứng chung vào một liên danh. Đã có lúc cuộc họp căng thẳng đến nỗi cả ông Thiệu lẫn ông Kỳ đều bị mời ra khỏi phòng họp. Lại có cả lúc Tổng Tư Lệnh vùng một là Tướng Hoàng Xuân Lãm đã tháo bỏ huân chương đặt trên bàn. Tướng Lãm quay nhìn ông Thiệu, ông Kỳ rồi nói rằng nếu họ không chịu đứng chung vào một liên danh thì tất cả các tướng lãnh khác đều cùng phải rút lui. Hai ông Thiệu, Kỳ chẳng còn đường nào khác để chọn lựa.

Khi vấn đề liên danh đã được hai ông Thiệu, Kỳ chấp thuận thì việc tranh cử được giải quyết theo hệ thống quân giai. Ông Thiệu là người phục vụ lâu hơn trong quân đội (Ông là tướng ba sao trong khi ông Kỳ là tướng hai sao.) và giữ chức vụ cao hơn nên đã chiếm được chỗ đứng đầu tiên. Để xoa dịu phần nào những ấm ức của

ông Kỳ và các tướng tá trẻ, Hội Đồng Tướng Lãnh đã thiết lập một hội đồng gọi là Quân Ủy Hội. Họ bổ nhiệm ông Kỳ làm thủ tướng và các tướng trẻ trong nhóm ông nắm giữ các chức vụ quan trọng trong Quân Ủy Hội. Mục đích của Quân Ủy Hội là dùng những quyền lực ở hậu trường để khống chế bớt quyền lực của ông Thiệu nhưng chỉ ít lâu sau, thay vì kềm chế ông Thiệu, chính Quân Ủy Hội lại bị ông Thiệu kềm chế và giải thể (Lúc đó giới báo chí Hoa Kỳ gọi ông Thiệu là Sly Fox [một con cáo quỉ quyệt]). Nhưng đó là những chuyện tương lai về sau này. Vào ngày 7 tháng 7, khi đến Sài Gòn được ít lâu, tôi đã quyết định tự mình lượng định tình hình Việt Nam. Mặc dầu kể từ tháng giêng cho đến lúc đó, tôi đã quay lại Sài Gòn liên tiếp bốn lần nhưng chuyến đi nào của tôi cũng chỉ rất ngắn, chưa kể là tôi còn phải bận rộn vì có quá nhiều những việc phải làm. Lúc này, tôi muốn tự mình lượng định những biến chuyển của Việt Nam thay vì nhìn mọi việc qua lăng kính của chánh phủ. Tôi tự mình đi thăm mọi nơi và bắt đầu tiếp xúc rộng rãi với các chính trị gia và giới trí thức trong từng khu vực quận.

Đây là một chuyến đi vội vã. Tôi đi qua cả thảy 8 tỉnh trong vòng hai tuần lễ. Dĩ nhiên vì hoàn cảnh hạn hẹp, tôi không có đủ thời giờ để xem xét kỹ lưỡng mọi việc, nhưng đi qua đâu tôi cũng đều hỏi han và quan sát những cuộc tranh luận, cố gắng tìm hiểu xem người dân Việt Nam suy nghĩ thế nào về kết quả của cuộc bầu cử. Trong giới trí thức và trong trường chính trị thì câu hỏi lúc nào cũng là: *"Hoa Kỳ thật sự đang muốn gì?"* Trong giới thương gia và thường dân thì chỉ có một số rất ít để ý đến tình hình chính trị. Họ thường chú ý đến những vấn đề thực tế hơn của thương trường, nhất là khi cuộc sống đang ở tầm mức đắt đỏ và tệ nạn tham nhũng đang đầy rẫy ở khắp mọi nơi. Đối với những nông dân và những người ở miền quê thì những câu thắc mắc chiếm lĩnh đầu óc họ lại còn cụ thể hơn. Họ cần được bảo vệ để tránh khỏi các cuộc xô sát giữa quân đội quốc gia và cộng sản. Họ cũng muốn giá phân bón hạ thấp thêm.

Trong các cuộc đi tôi cũng thấy rằng các chiến dịch đi bầu trong năm 1967 tiến hành rất khả quan. Vì đã có kinh nghiệm với những cuộc bầu cử của Quốc Hội Lập Hiến trước đây nên lúc này Bộ Thông Tin lại vận động những nghệ sĩ thúc đẩy dân chúng đi bầu. Ở một vài

nơi, cuộc bầu cử đã tự chuyển thành sôi nổi. Nhất là ở các thành phố, nơi những người tụ tập đi bầu có thể tranh luận, bàn cãi, khung cảnh chẳng có vẻ gì giữa lúc chiến tranh. Trong các cuộc thảo luận dân chúng thường xuyên chỉ trích chánh quyền thật công khai. Nhưng riêng ở những vùng miền quê hẻo lánh thì bầu không khí lại có vẻ trầm lặng. Dân chúng ở những miền này thường dè dặt và thận trọng hơn. Một trong những lý do khiến họ không dám trực tiếp hoan hô cuộc bầu cử là vì lúc nào Việt Cộng cũng đe dọa. Tuy thế, ngay cả ở những vùng này bầu không khí vẫn sinh động. Khung cảnh cho thấy số người tham gia vẫn thật đông đảo.

Công bằng mà luận thì hẳn nhiên cuộc bầu cử tổng thống vào năm 1967 ở Việt Nam chưa phải là một cuộc bầu cử hoàn hảo và vẫn còn có rất nhiều khuyết điểm có thể bị dư luận chỉ trích. Chẳng hạn như chánh quyền hoàn toàn nắm quyền tổ chức bầu cử. Các vấn đề như thiết lập các văn phòng bỏ phiếu, thúc dục dân chúng đi bầu, soạn thảo thể thức bầu cử và tổng kết số phiếu bầu đều do chính phủ quyết định. Dĩ nhiên những ứng cử viên khác chẳng thể có đủ người để trông coi kỹ lưỡng các văn phòng bầu cử trên toàn quốc. Và do vậy, tình trạng thiếu người kiểm soát có thể khiến chánh quyền lạm dụng số phiếu bầu cử. Hơn nữa, còn có một số khá đông dân chúng cư ngụ ở các vùng Cộng Sản chiếm đóng bị ngăn cấm không được phép tham gia các cuộc đi bầu. Nhưng nói chung thì khi chuyến đi kết thúc, tôi cảm thấy đây là một cuộc bầu cử có thể tạm gọi là dân chủ. Nếu đứng trên phương diện phân tích ưu khuyết điểm mà nói thì tổng kết con số ưu điểm hoàn toàn vượt xa khuyết điểm. Dù gì đi nữa thì cuộc bầu cử năm 1967 vẫn là một điểm khởi đầu, và một khi sự cải cách đã phát động thì dù cho những người phát động hãy còn do dự, phong trào cải cách cũng sẽ tự phát triển. Tuy công cuộc tranh đấu để tiến đến dân chủ vẫn còn đầy dẫy gian truân và trắc trở, tôi cho rằng cuộc bầu cử năm 1967 là một bước khởi đầu tốt đẹp của tiến trình đó.

Vào cuối tháng 7, tôi trở về Hoa Thịnh Đốn vừa kịp lúc để có thể sửa soạn cho chuyến thăm viếng của một phái đoàn Hoa Kỳ sắp sang Việt Nam. Mục đích của phái đoàn Hoa Kỳ là đến Việt Nam để có thể trực tiếp quan sát những diễn tiến của cuộc bầu cử trong ngày 3,

tháng 9 sắp đến. Khi còn ở Sài Gòn, tôi cũng có bàn luận cặn kẽ trước với ông Thiệu và ông Kỳ về chuyến viếng thăm của phái đoàn Hoa Kỳ lần này. Do đó, khi trở về Hoa Thịnh Đốn tôi đưa ý kiến với Bộ Ngoại Giao Hoa Kỳ rằng chính quyền Việt Nam sẽ trực tiếp hướng dẫn chuyến thăm viếng. Tuy chánh phủ Hoa Kỳ vẫn có thể giúp đỡ chúng tôi ở Hoa Thịnh Đốn nhưng chúng tôi cho đây là công việc của Việt Nam chứ không phải của Hoa Kỳ.

Đại sứ Bunker cũng đồng ý với tôi về vấn đề này. Tôi đã bàn luận với ông Bundy ở Bộ Ngoại Giao Hoa Thịnh Đốn và ông Jorden ở Tòa Bạch Ốc, nhưng dường như là vì một thói quen bắt buộc, những nhân viên Tòa Bạch Ốc vẫn tự tay dàn xếp mọi chuyện. Họ quên cả việc phải thông báo danh sách của những người có tên trong phái đoàn cho tôi. Khi tin tức công bố nêu rõ danh sách của những người trong phái đoàn thăm viếng bao gồm các dân biểu, Thượng Nghị Sĩ của Hoa Kỳ và nhiều vị lãnh đạo tinh thần, tôi cảm thấy vô cùng khó chịu. Trước đó, tôi đã dự định gửi cho mỗi người trong phái đoàn một bức thư mời họ sang thăm Việt Nam, nhưng danh sách của họ đã được thông báo trước cả khi tôi có đủ thời giờ để gửi giấy mời. Có lẽ đây chỉ là một chuyện nhỏ nhưng cũng là một chuyện điển hình về việc Hoa Kỳ lúc nào cũng náo nức, tự tìm cách chu toàn mọi việc theo cách của họ. Hành động của họ đôi khi trở thành tự đại.

Ngoài những khi làm việc ở tòa đại sứ, tôi dùng khoảng thời gian còn lại của tháng 8 để tổ chức những buổi thuyết trình tổng quát cho những người trong phái đoàn sắp sang Việt Nam. Lúc này tôi đã biết quá rõ về kết quả của cuộc bầu cử; chỉ nội nhìn con số ứng cử viên dân sự cũng đủ để đoán được rằng liên danh của ông Thiệu và ông Kỳ sẽ đánh bạt tất cả. Tuy vậy tôi vẫn vô cùng lo lắng chẳng hiểu liệu những quan sát viên Hoa Kỳ với những quan niệm chủ quan của họ dựa trên 200 năm truyền thống dân chủ Hoa Kỳ sẽ suy nghĩ ra sao về những diễn biến của cuộc bầu cử sắp đến ở Việt Nam.

Chẳng những thế, lúc này những tờ báo phản chiến ở Hoa Kỳ lại còn đăng nhiều mục để chỉ trích cuộc bầu cử ở Việt Nam. Những tin tức đó còn làm cho phái đoàn quan sát của Hoa Kỳ thêm phần thiên

lệch. Vào thời gian này gần như tất cả những biến chuyển khả quan ở Việt Nam đều bị giới báo chí và giới học giả thiên kiến vặn vẹo hoặc hoàn toàn bác bỏ. Ngay chính cuộc bầu cử cũng chẳng phải là một ngoại lệ. Tôi đã phải chứng kiến nhiều cảnh khó chịu khi những cơ quan thông tin của Hoa Kỳ cố tình làm lệch lạc những tiến triển dân chủ ở Việt Nam. Những sự thay đổi đáng kể trong trường chính trị Việt Nam lúc này là kết quả của cuộc tranh đấu mà tôi và những phần tử quốc gia khác đã nỗ lực xây dựng kể từ năm 1950 cho đến nay. Chúng tôi đã tranh đấu cho những tiến trình này từ trước cả khi có cuộc họp Honolulu. Tuy thế, đối với những người chỉ trích thì cuộc bầu cử chẳng qua chỉ là một tấn kịch do Tòa Đại Sứ Hoa Kỳ làm đạo diễn chung với ông Thiệu và ông Kỳ. Vì họ đã nặng thành kiến ngay từ đầu nên những quan sát viên khó thể đo lường các biến chuyển bằng một tầm mắt khách quan. Đây thiết tưởng cũng là việc chẳng cần phải nói.

Những sự lo lắng của tôi còn nặng nề thêm một phần vì các nỗi lo cứ canh cánh bên mình, chẳng hiểu liệu cuộc bầu cử có tiến hành hoàn hảo hay không. Tôi đã nói với ông Thiệu và ông Kỳ rằng Việt Nam đang cần một cuộc bầu cử trong sạch. Họ thật sự không cần phải vận động mờ ám phía sau hậu trường. Hơn nữa, trong cuộc bầu cử năm 1967, khi thắng thế đã ngả quá rõ về họ, việc họ vận động bất hợp lệ là một việc chẳng ai có thể tha thứ được. Nhưng ông Kỳ và ông Thiệu không phải là những người hiểu biết tường tận những quan niệm dân chủ. Đã vậy, tôi lại không có mặt ở Việt Nam. Tình thế không khỏi làm tôi bồn chồn.

Vào ngày 3 tháng 9 năm 1967, khi cuộc bầu cử bắt đầu, chánh quyền Việt Nam tuyên bố đây là một ngày nghỉ lễ cho toàn thể Việt Nam. Vào ngày đó, dân chúng ăn bận quần áo như những dịp hội hè và đi bầu từng đoàn lũ lượt. Trong tổng số 6 triệu người đi bầu, hơn 5 triệu người thực sự bỏ phiếu. Con số đi bầu vượt quá 80% tổng số ghi tên. Hai ngày sau số phiếu được tổng kết và kết quả cuối cùng thật là một sự bất ngờ. Liên danh của hai ông Thiệu, Kỳ đắc cử, nhưng tuy đây là liên danh của hai nhân vật đang nắm quyền, mà chỉ có 35% số phiếu bầu cho họ. Trong khi đó, 17% số phiếu là

phiếu bầu cho ông Trương Đình Dzu, vận động dưới nhãn hiệu hòa bình.

Những tình trạng tương tự cũng xảy ra trong cuộc bầu cử các Thượng Nghị Sĩ, nguyên là một cuộc bầu cử khác cũng diễn ra cùng lúc với cuộc bầu cử Tổng Thống. Trong số 60 Thượng Nghị Sĩ đắc cử, hơn một phần ba là những người tự mình đứng ra vận động hoặc tuyên bố rằng họ sẽ có chính sách ngược lại với chánh phủ.

Cả ông Thiệu lẫn ông Kỳ đều có vẻ thất vọng về việc họ chỉ đắc cử với một kết quả thấp đến như thế. Nhưng chỉ ít lâu sau, ông Kỳ đã đưa ý kiến rằng: *"Ít nhất thì kết quả cũng cho thấy rằng chẳng hề có bất kỳ hành động nào bắt buộc dân chúng phải bầu ngược lại với ý định riêng của họ. Ông Kỳ phát biểu: 'Nếu quả có vận động thầm lén, ắt hẳn chúng tôi phải có một số phiếu vượt xa số phiếu mà chúng tôi đã có.' "*

Lời tuyên bố của ông Kỳ được Hoa Kỳ và các quan sát viên quốc tế khác góp phần xác nhận. Nhận định khả quan của các quan sát viên quốc tế đã khiến tòa đại sứ Hoa Kỳ thêm phần tin tưởng khi nhận định rằng cuộc bầu cử hoàn toàn trong sạch. Các diễn biến khả quan của cuộc bầu cử đã khiến chánh phủ Hoa Kỳ hết sức hài lòng. Tuy rằng cuộc bầu cử không thay đổi được chiều hướng chiến cuộc, đối với tôi đây vẫn là một bước tiến quan trọng. Đây là lần đầu tiên Việt Nam đã nỗ lực để tổ chức được một cuộc bầu cử dân chủ thực sự. Chẳng những vậy, mà cuộc bầu cử lại được tổ chức trong một thời điểm khó khăn, khi đất nước đang bị phân đôi và chánh phủ Việt Nam vẫn phải đối phó với vấn đề chiến tranh. Trong khi Bắc Việt đang tiến hành những chiến dịch xâm lược vào Miền Nam và những nhân vật lãnh đạo ở Miền Nam Việt Nam lại là những quân nhân mà Việt Nam vẫn có thể tổ chức một cuộc bầu cử dân chủ. Tôi coi đây là một thành công đáng kể của người quốc gia Việt Nam.

Chương 25
Sự Chuyển Đổi của Thời Cuộc

Những cuộc bầu cử ở Việt Nam tuy sôi nổi là thế mà vẫn chỉ là một phần của toàn thể khung cảnh Việt Nam. Mặc dù Việt Nam đang trải qua một giai đoạn chính trị tương đối ổn định so với hai năm về trước và những đe dọa của Cộng Sản không còn rõ rệt, nhưng cũng vẫn còn rất nhiều khó khăn ở khắp mọi nơi đang tiềm ẩn phía dưới bề mặt yên tĩnh. Nhiều người Việt Nam đã tỏ vẻ thắc mắc khi nhận thấy Hoa Kỳ hiện diện gần như trong tất cả mọi lãnh vực của đời sống hàng ngày. Họ cảm thấy bất bình khi Việt Nam phải lệ thuộc ngày một nhiều hơn vào đồng minh Hoa Kỳ. Tuy những nhân viên Hoa Kỳ hoàn toàn khác hẳn với những thực dân Tây về trước, người dân vẫn không thể tránh tự hỏi làm sao Việt Nam lại có thể vẫn giữ được chủ quyền và độc lập nếu người Hoa Kỳ lúc nào cũng đứng đầu điều hành mọi chuyện, từ cách hướng dẫn những phát triển kinh tế cho đến cách điều động chiến cuộc? *"tự mình hành động"* của Hoa Kỳ. Chẳng hạn như tại các quận lị, người Hoa Kỳ đã nóng lòng thi hành các chính sách cho đến nỗi họ tự mình làm lấy mọi chuyện. Khi làm việc họ chỉ thông báo gọi là với các quận trưởng mà thôi. Ngoài ra, khi soạn thảo các kế hoạch quân sự, các sĩ quan Hoa Kỳ rất ít khi thông báo chi tiết cho các sĩ quan Việt Nam về những kế hoạch qui mô. Phần lớn Bộ Tham Mưu Việt Nam không hề được thông báo rõ những hoạt động thường nhật của các lực lượng Hoa Kỳ.

Chẳng những vậy, đến ngay cả những vấn đề đại cương về chiến lược cũng là một vấn đề tranh luận giữa Việt Nam và Hoa Kỳ. Các tướng lãnh Việt Nam tin rằng chính sách tiêu diệt hiệu lực nhất là *"tấn chiếm Bắc Việt,"* tấn công mạnh vào tận sào huyệt hoặc ít ra là phải tạo được một khí thế hăm dọa vượt lên trên vĩ tuyến 17. Nhưng những cố vấn Hoa Kỳ lại cho rằng đây là những ý kiến thiếu thực tế. Họ nói với những sĩ quan Việt Nam, dĩ nhiên với một cung cách rất lễ phép, rằng Việt Nam còn chưa giải quyết ổn thỏa được những việc khó khăn ngay trong nội bộ thì làm sao lại có thể dự định đến

việc thôn tính Bắc Việt? Thật ra thì Hoa Kỳ vẫn còn bị những kinh nghiệm đau thương ở Đại Hàn ám ảnh. Họ vẫn cố dàn xếp để tránh khỏi bị nghi rằng họ có ý khiêu khích những người Trung Hoa hiếu chiến. Chánh sách của họ ở Việt Nam đã bị những bài học của chiến tranh Đại Hàn ảnh hưởng rất nhiều.

Nếu đứng trên quan niệm quốc tế mà luận thì có lẽ việc Hoa Kỳ tuyên bố rõ họ sẽ không tấn công Bắc Việt cũng dễ hiểu, nhưng dù sao đi nữa thì những người Việt Nam vẫn cho rằng việc Hoa Kỳ quyết định tuyên bố thẳng cho Bắc Việt biết rõ những dự định của Miền Nam Việt Nam cũng là một hành động hoàn toàn vô lý. Một khi Hoa Kỳ bị buộc phải hành động theo những họ lời tuyên bố thì dĩ nhiên những hoạt động quân sự của họ bị quản thúc trong những vòng đai của *"một cuộc chiến tranh giới hạn."* Khi tuyên bố không tấn chiếm Bắc Việt, Hoa Kỳ đã tự ép mình vào những quy ước đơn phương và rồi hành động như thể tin rằng khi họ tự đưa mình vào khuôn khổ như vậy thì Bắc Việt cũng sẽ tự động ép mình chung vào những quy luật họ đã đề ra. Dĩ nhiên Hoa Kỳ là một thế lực siêu cường và vì vậy những hành động của họ phải được phân tích qua một tầm nhìn tổng quát, bao gồm cả những yếu tố khác như phản ứng vủa Sô Viết và những ý định can thiệp của Trung Hoa. Nhưng đối với Việt Nam thì việc lại hoàn toàn khác hẳn. Đất nước Việt Nam lúc này đang đắm chìm trong chiến cuộc. Lãnh thổ Việt Nam đang bị xâm lấn. Việt Nam đang phải đối diện với những hiểm họa sinh tử. Tuy Hoa Kỳ vẫn tuyên bố rằng đây là cuộc chiến của Việt Nam, nhưng mỗi khi cần quyết định thì họ lại gạt bỏ hẳn những suy xét của Việt Nam ra ngoài.

Dĩ nhiên cũng có rất nhiều lý do chánh đáng khác cho phép Hoa Kỳ giải thích vấn đề vì sao họ lại hay tự mình hành động. Chẳng hạn như vấn đề khác biệt về tầm vóc của hai đồng minh, cá tính thụ động của người Việt, khuynh hướng cố tránh né những vấn đề cần trực diện của người Á Châu và khuynh hướng dễ đồng ý hoặc tỏ vẻ đồng ý của người Việt trong mọi vấn đề. Chẳng những thế, ấn tượng xấu của Hoa Kỳ về những người Việt Nam còn sâu đậm hơn vì phần đông các nhân viên Hoa Kỳ đều tin rằng đa số công chức và sĩ quan của Việt Nam đã làm việc không có hiệu quả mà lại còn

tham nhũng nữa. Mặt khác, thì những người Việt Nam lại cho rằng người Hoa Kỳ không hiểu những tập tục và quan niệm của dân chúng Việt Nam. Hậu quả là việc hợp tác hữu hiệu giữa người Hoa Kỳ và Người Việt rất ít khi đạt được tới mức mọi người chờ đợi. Chẳng những vấn đề khó khăn đang đầy dẫy ở Việt Nam mà ngay cả ở Hoa Thịnh Đốn, bầu không khí cũng bắt đầu căng thẳng. Chiến cuộc vào mùa hạ năm 1967 có vẻ tương đối yên tĩnh, nhưng ở quốc hội một người bạn đã bảo tôi: *"Ngoài mặt khung cảnh tuy mang vẻ an bằng phẳng lặng của mặt nước triều nhưng hãy coi chừng những giòng nước ngầm phía dưới."* Lúc này Hoa Kỳ đã chịu rất nhiều tổn thất trong nỗ lực can thiệp vào cuộc chiến Việt Nam. Tuy thế, họ vẫn chưa hề gặt hái được những kết quả như ý. Những khó khăn mà Hoa Kỳ đang phải đối phó đã tạo nên một bầu không khí căng thẳng ngấm ngầm chưa hề thấy trong mấy năm về trước.

Tôi đã biết rõ rằng những nhân vật phản chiến lúc nào cũng chỉ biết chống chiến tranh một cách cực đoan và một chiều, nên lúc này, khi cần phải nhận định rõ tình hình thay đổi thực sự ra sao, tôi đã để hết tâm trí vào việc tìm hiểu ý kiến của những nhân vật từ trước đến nay vẫn ủng hộ chiến cuộc. Những người tôi đặc biệt chú tâm đến là Thượng Nghị Sĩ John Stennis của tiểu bang Mississippi, Thượng Nghị Sĩ Henry Jackson của Hoa Thịnh Đốn và Thượng Nghị Sĩ Strom Thurmond của tiểu bang South Carolina. Đây là những Thượng Nghị Sĩ vừa được nhiều người biết đến lại vừa có tầm ảnh hưởng lớn rộng đối với Ủy Ban Quân Sự (Arm Service Committee). Mặc dù những Thượng Nghị Sĩ kể trên vẫn tiếp tục ủng hộ chiến cuộc Việt Nam, càng ngày họ lại càng thất vọng hơn khi thấy Hoa Kỳ không hề có kế hoạch nào khác hơn ngoài chiến lược No–Win Limited Strategy (Giới Hạn Chiến Tranh và không lấy chiến thắng làm mục tiêu.)

Cả ba Thượng Nghị Sĩ vừa kể và nhiều nhân vật khác tôi đã tiếp xúc đều tỏ vẻ quan tâm đến những ảnh hưởng bất lợi và những phí tổn mà Hoa Kỳ phải gánh chịu ở Việt Nam. Vào ngày 10 tháng 8 năm 1967, TT Johnson đã đưa ra một bản dự thảo luật thuế đánh thêm 10% vào những nguồn lợi tức tư nhân và các công ty. Trước đây, những nhân viên chánh phủ lúc nào cũng bảo tôi rằng chắc chắn

quốc hội sẽ thông qua đạo luật mới của tổng thống. Vậy mà lúc này họ lại tỏ ra lo lắng. Một chuyên viên trong quốc hội phục vụ trong Bộ Ngoại Giao đã bảo tôi: *"Lại sắp bắt đầu một năm mới và chúng ta phải cẩn thận đề phòng."*

Lúc đầu tôi tưởng việc nhận định rõ tình hình chắc cũng không lấy gì làm khó khăn, nhưng càng đi sâu vào vấn đề tôi lại càng nhận rõ tầm mức phức tạp của công việc. Cả Hoa Thịnh Đốn lẫn Sài Gòn đều thay đổi gần như liên tục. Giữa những khung cảnh xoay chuyển đó, tôi vừa phải đối phó với các biến cố đang xoay chuyển lại vừa phải cố dung hòa những khác biệt giữa hai cách nhìn vấn đề ở hai thủ đô. Tôi đã tiếp xúc với những phụ tá của các Thượng Nghị Sĩ. Những nhân viên phụ tá mà tôi tiếp xúc thường là những người trực tiếp đối phó với những vấn đề tỉ mỉ trong thực tế nên họ thường có tầm nhìn chi tiết hơn là thượng cấp của họ. Công việc lượng định và tái lượng định vấn đề diễn ra tưởng chừng như chẳng bao giờ dứt. Những đòi hỏi của công việc thật là vô bờ. Đã hơn một lần tôi tự hỏi liệu mình có thực sự đủ sức hay không?

Giữa những khung cảnh biến chuyển của cả hai thủ đô, chính tổng thống Johnson cũng đã cảm thấy chỗ đứng của mình bị lay chuyển. Khi giới báo chí và truyền thanh bắt đầu tuyên bố rằng Hoa Kỳ đang sa lầy trong cuộc chiến Việt Nam và những dân biểu ở quốc hội Hoa Kỳ càng ngày càng chống đối gắt gao thêm, TT Johnson cho rằng đã đến lúc ông phải tích cực đối phó với tình thế. Để trình bày rõ thiện chí của mình đối với những người đang đòi hỏi phải có một giải pháp hòa bình, vào ngày 29 tháng 9, trong một buổi diễn văn chiếu khắp toàn quốc, tổng thống Johnson tuyên bố: Hoa Kỳ *"sẽ ngưng tất cả các cuộc dội bom nếu đàm phán hòa bình giữa hai phe có hy vọng tiến triển."* Lần này đề nghị của tổng thống Johnson đã có phần mềm mỏng hơn những đề nghị của ông khi trước. Trong lần đề nghị lần trước hai nhân viên trong Bộ Ngoại Giao của Pháp là ông Raymond Aubrac và ông Herbert Marcovich đã cố đứng ra làm môi giới để Hoa Kỳ có thể đàm phán với Bắc Việt. Lần này tuy hai nhân viên Pháp có báo trước rằng Hà Nội sẽ mềm dẻo hơn mà lời đề nghị của tổng thống Johnson vẫn bị Bắc Việt bác bỏ. Cuộc oanh tạc lại chuyển thành dữ dội.

Khi cuộc oanh tạc Bắc Việt ngày càng leo thang khốc liệt thì phản ứng của giới phản chiến ở Hoa Kỳ cũng trở nên khốc liệt theo. Vào tháng 10, đã có những cuộc chống đối rất lớn ở Ngũ Giác Đài bao gồm cả những nhân vật lừng danh ở Hoa Kỳ như hai văn hào Norman Mailer và Arthur Miller. Cùng lúc này, tờ Life, một tạp chí từ trước tới nay vẫn ủng hộ các chính sách của tổng thống Johnson đã lên án cuộc chiến trong mục bình luận. Khi quốc hội Hoa Kỳ mở đầu phiên họp mùa thu thì những cảnh tượng chống đối ồ ạt diễn ra ngay trước mắt các dân biểu và Thượng Nghị Sĩ Hoa Kỳ. Lúc này, các dân biểu và Thượng Nghị Sĩ vừa mới trở lại quốc hội và những chuyến nghỉ mát thoải mái trong mùa hạ của họ vừa kết thúc. Khung cảnh căng thẳng của quốc hội đã khiến bầu không khí của buổi họp chuyển thành trầm trọng.

Kể từ đầu mùa thu năm 1967, tôi đã bỏ ra hầu hết thời giờ để lượng định những biến cố đang diễn ra ở Hoa Thịnh Đốn. Càng ngày tôi càng lo lắng vì thấy những phong trào phản chiến đang mỗi lúc một tăng. Những người bạn Hoa Kỳ vẫn bảo tôi rằng sự thiên kiến của giới truyền thông và những phong trào chống đối ở Hoa Kỳ lúc này chỉ phản ảnh một phần ý kiến của dân chúng Hoa Kỳ trong vùng Hoa Thịnh Đốn mà thôi, tôi vin vào ý kiến của họ để tự trấn an lấy mình. Và rồi để thử xem liệu những ý kiến của bạn bè có thực sự đúng hay không, tôi cũng bắt đầu tham gia những chuyến bay liên tục qua khắp hai vùng miền Tây và miền Nam Hoa Kỳ để thảo luận vấn đề chiến cuộc Việt Nam. Ngoài ra, tôi còn gia tăng thêm thì giờ đến nói chuyện ở các đại học.

Không phải lúc nào những buổi thuyết trình của tôi ở các đại học cũng như ý muốn. Tại một đại học ở tiểu bang Massachuusetts tôi đã bước lên khán đài để đối mặt với một đám đông đang hung hăng hò hét khẩu hiệu và reo hò: *“Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh.”* Khi họ bắt đầu ném trứng lên khán đài, những người tổ chức buổi nói chuyện nói rằng có lẽ tôi nên rút lui. Nhưng tôi vẫn quyết định ở lại. Tôi đứng im giữa hội trường cho đến khi những tiếng reo hò lắng xuống rồi mới cầm Micro. Nhìn lá cờ Mặt Trận Giải Phóng của Việt Cộng phất phơ bay lượn trong đám khán giả, tôi đã nói một cách hết sức bình tĩnh rằng: *“tôi đến đây với một lòng tin. Tôi tin vào truyền thống Hoa*

Kỳ trong việc cho phép tất cả những người có ý kiến được phép tự do phát biểu. Đây là điều duy nhất tôi chờ đợi ở các quí vị." Sau khi tôi lên tiếng, đám đông bắt đầu yên lặng dần và tôi bắt đầu nói chuyện. Dĩ nhiên chấp nhận nhục nhã quả không phải là một chuyện dễ dàng nhưng tôi vẫn cắn răng chịu đựng. Lúc này, tôi còn có được một vài cơ hội để trình bày ý kiến của phía Việt Nam với dư luận Hoa Kỳ. Cho đến những năm 1967–1968, khi các phong trào phản chiến đã tiến đến cao điểm thì những cơ hội đó hoàn toàn mất hẳn.

Vào ngày 17 tháng 9–1967, tôi lại trở về Việt Nam để tường trình với ông Thiệu và ông Kỳ về những biến chuyển mới nhất ở Hoa Kỳ. Trước đây, tôi cũng đã có trình bày vấn đề những chính sách của TT Johnson đang mất dần sự ủng hộ của dân chúng, nhưng lần này tôi cố đi trực tiếp vào chi tiết. Tôi đưa rõ chi tiết của những biến chuyển trong quốc hội, trong giới báo chí và tường thuật rõ những sự chống đối trên các nẻo đường phố, trong khuôn viên đại học. Tôi đưa ra cả những suy luận của riêng tôi lẫn những suy luận của nhiều nhân vật cao cấp khác trong giới quân sự Hoa Kỳ. Tôi có nói rõ rằng Hoa Kỳ sẽ rút lui trong vòng năm năm nữa. Việt Nam phải sửa soạn trước để đối phó với vấn đề này.

Cách ông Thiệu và ông Kỳ nhận những lời bình luận riêng của tôi đã khiến tôi không mấy hài lòng. Cả ông Thiệu lẫn ông Kỳ có vẻ xem những điều tôi nói chỉ là những việc xa xăm. Tuy tôi không được biết tường tận mọi chi tiết xảy ra trong nội bộ Việt Nam, nhưng tôi vẫn thấy rằng đầu óc của ông Thiệu và ông Kỳ đã bị những khó khăn nội bộ chiếm lĩnh. Những khó khăn đó chắc hẳn là có dính dáng đến vấn đề tranh chấp nội bộ. Chẳng những vậy, cả ông Thiệu lẫn ông Kỳ đều không hiểu rõ những mấu chốt phía sau hệ thống chánh phủ Hoa Kỳ. Họ chẳng thể hiểu rõ những áp lực của các khối nghiệp đoàn (interest groups) vào việc chính phủ kiến tạo chính sách trầm trọng đến độ nào. Tuy lần nào quay về Sài Gòn tôi cũng ra công trình bày những điểm đặc biệt của chính trị Hoa Kỳ, chưa lần nào tôi thấy rõ lời nói của mình có được chút hiệu lực nào thiết thực.

Trong khi đó thì ở Hoa Thịnh Đốn, Tổng Thống Johnson lại hết mực chú tâm vào các biến chuyển đang diễn ra ở Hoa Kỳ. Tên tuổi và

chính sách của Tổng Thống Johnson gần như lúc nào cũng đi đôi với vấn đề chiến tranh. Chiến cuộc Việt Nam đối với ông thật là một yếu tố thập phần quan trọng. Ông luôn luôn tuyên bố rằng tình thế vẫn vững vàng, nếu không muốn nói là tiến triển khả quan. Vào ngày 2 tháng 10, ông đã bỏ thời giờ mời tôi cùng những đại sứ của Úc, Indonesia, Mã Lai, Đài Loan và Lào tới dùng bữa trưa ở Tòa Bạch Ốc. Tại đây ông lại trình bày thêm một lần nữa những chính sách đã công bố ở San Antonio về việc ngưng dội bom và quyết tâm kiến tạo hòa bình ở Đông Dương. Một tuần sau đó, để chứng tỏ rằng ông thực sự chú tâm đến vấn đề Đông Nam Á, ông lại bỏ thời giờ mời những giáo sư, viện trưởng của nhiều viện đại học Việt Nam đến Tòa Bạch Ốc để bàn luận vấn đề *"kiến thiết quốc gia."* Đây là một kế hoạch nằm trong chương trình xây dựng Việt Nam. Một trong những nhà tu được mời là Thượng Tọa Thích Minh Châu, nguyên là người đứng đầu viện đại học Vạn Hạnh. Tôi phải nhận rằng trong bộ áo tăng màu, ông Thích Minh Châu đã hiện diện như để nhắc nhở rằng không phải tất cả Miền Nam Việt Nam đã hoàn toàn nhuộm màu chiến tranh.

Cả đại sứ Bunker lẫn Tướng Westmoreland đều cùng bay về Hoa Kỳ để cổ võ cho những chính sách thuyết phục dân chúng của Tổng Thống Johnson. Việc cả hai nhân vật kể trên đều có thể rời Việt Nam cùng một lúc đã chứng tỏ rằng tình hình Việt Nam không đến nỗi ảm đạm như lời tường thuật của giới truyền thông. Trong một buổi nói chuyện với chương trình Meet The Press (Gặp Gỡ với Giới Báo Chí), Tướng Westmoreland còn tuyên bố rằng: *"Chỉ trong vòng hai năm nữa, các lực lượng Bắc Việt sẽ suy đồi đến mức chúng ta có thể rút dần các lực lượng quân sự về nước."* Thật ra thì chỉ độ hơn một năm sau, TT Richard Nixon đã ra lệnh rút quân.

Nhưng tất cả mọi nỗ lực thuyết phục dư luận của Tổng Thống Johnson đều thất bại khi có tin Bộ Trưởng Quốc Phòng Robert McNamara từ chức. Bỗng dưng Tòa Bạch Ốc tuyên bố thật bất ngờ rằng Bộ Trưởng McNamara đã từ chức và được đề cử làm giám đốc Ngân Hàng Quốc Tế. Không hiểu vì lý lẽ gì mà giới báo chí ở Hoa Thịnh Đốn lại chẳng mảy may hay biết gì trước về quyết định của Bộ Trưởng McNamara. Tuy đã có vài lời đồn đại rằng Bộ Trưởng

McNamara đã bắt đầu thất vọng với chiến cuộc Việt Nam, nhưng vẫn chưa ai tiên đoán được rằng ông sẽ từ chức. Lời tuyên bố từ chức của ông đến chẳng khác nào một biến chuyển khác thường và bất ngờ trong chính giới ở Hoa Thịnh Đốn.

Quan hệ giữa tôi và Bộ Trưởng McNamara chỉ là những quan hệ thông thường giữa một người đại sứ và một Bộ Trưởng trong chính phủ Hoa Kỳ. Nói chung thì người Việt Nam vẫn coi ông là con người điện toán, lúc nào cũng đặt nặng tầm quan trọng của các dữ kiện thống kê lên trên những khía cạnh có liên quan đến vấn đề nhân sự. Dĩ nhiên ông chẳng quan tâm gì mấy đến vấn đề cần xây đắp các mối liên hệ tốt đẹp với người Việt Nam. Ngược lại, trong một xã hội như xã hội Việt Nam vốn đã có truyền thống xem trọng nhân cách và những sự giao thiệp cá nhân, thì dĩ nhiên chẳng ai lại đặt trọng tâm vào những con số thống kê của ông McNamara. Quan niệm của Bộ Trưởng McNamara do vậy quả là một quan niệm khác thường. Cũng có thể quan niệm chung của các nhân viên Việt Nam về ông hoàn toàn lệch lạc, nhưng dù sao đi nữa, kể từ khi ông buông ra câu hỏi *"Ai là người cầm đầu?"* với các tướng tá Việt Nam vào năm 1964 thì người Việt Nam vẫn cho rằng ông là một người lạnh lùng và kiêu ngạo.

Nhưng dù có thế nào đi nữa thì Bộ Trưởng McNamara vẫn là nhân vật chủ chốt điều hành chiến cuộc. Việc từ chức bất ngờ của ông đã khiến Sài Gòn vô cùng hoang mang. Thông thường thì những thay đổi, dù có là những thay đổi ở các cấp cao nhất trong chánh phủ Hoa Kỳ, vẫn khó có thể làm Việt Nam xôn xao, nhưng trường hợp của Bộ Trưởng McNamara lại hoàn toàn khác hẳn. Việc ông từ chức đã gây ra hàng loạt câu hỏi. Bất kể mọi người nhìn ông bằng quan niệm nào, Bộ Trưởng McNamara cũng vẫn là hiện thân của những nỗ lực của Hoa Kỳ đối với chiến tranh Việt Nam nói chung. Do đó, nhiều người Việt Nam đã tự hỏi phải chăng nỗi thất vọng của ông phản ảnh đích thực những chán chường của dư luận Hoa Kỳ? Và nếu đây là sự thực thì những nhà lãnh đạo trong chính quyền Hoa Thịnh Đốn đã bị nỗi thất vọng này ảnh hưởng đến độ nào? Nói một cách chi tiết hơn: Phải chăng việc Bộ Trưởng McNamara từ chức có nghĩa là chính sách của chính phủ Hoa Kỳ đã bắt đầu đổi chiều?

Khi các bạn bè ở Hoa Thịnh Đốn và Bộ Ngoại Giao đưa lời trấn an, tôi cũng có gửi lời trấn an về Sài Gòn. Tuy thế, trong thâm tâm, tôi vẫn thắc mắc, tự hỏi chẳng hiểu nếu ngay cả những người như Bộ Trưởng McNamara mà còn quyết định bỏ cuộc thì viện trợ cho chiến cuộc còn tiếp tục được bao lâu nữa? Tôi cũng biết rằng chỉ còn vài tháng nữa là những cuộc vận động tranh cử tổng thống lại bắt đầu ở Hoa Kỳ.

Trong khi đó thì ở Việt Nam chiến cuộc vẫn tiếp diễn và không còn ở một mức độ rời rạc lẻ tẻ như trong mùa hạ trước đây. Vào giữa lúc Hoa Thịnh Đốn bắt đầu cố rũ bỏ can thiệp thì Bắc Việt lại gia tăng tấn công ào ạt. Trong một cuộc họp báo ở Hoa Thịnh Đốn, Tướng Westmoreland tuyên bố: *"Tôi hy vọng Bắc Việt đang thử thách một kế hoạch nào đó, vì chính chúng tôi cũng đang cố dàn xếp cho cuộc đụng độ."* Các biến cố vào cuối tháng cho thấy ông không cần phải đợi lâu.

Vào tháng 10 Bắc Việt đã gia tăng hoạt động rõ rệt trông thấy. Không khí yên tĩnh mùa hè năm 1967 dường như mất hẳn vì những chiến dịch phát động phối hợp các lực lượng du kích và các lực lượng chính qui của Bắc Việt. Những hoạt động của du kích Bắc Việt chỉ lẻ tẻ vào lúc trước đột nhiên gia tăng dữ dội. Chẳng những vậy, Bắc Việt còn huy động các lực lượng chính qui và dùng những đơn vị lớn lao để đánh chiếm những mục tiêu đã được chọn lựa. Vào ngày 29 tháng 10, hai trung đoàn của sư đoàn 9 Bắc Việt tấn công vào quận lị thành phố Lộc Ninh, một thành phố cách biên giới Cam Bốt khoảng vài ki–lô–mét. Lộc Ninh chỉ được những lực lượng địa phương của quân đội Việt Nam bảo vệ. Tuy các lực lượng địa phương ở Lộc Ninh vẫn còn thiếu kinh nghiệm chiến trường và không được trang bị đầy đủ, khi được các đơn vị Việt Nam cùng sư đoàn I Hoa Kỳ hỗ trợ, quân đội Lộc Ninh đã chiến đấu anh dũng, đẩy lui và bắt các đội quân Việt Cộng phải chịu nhiều tổn thất.

Một tháng sau, 4 Trung Đoàn Bắc Việt tấn công vào Dakto, một thị trấn hẻo lánh gần biên giới Lào. Các cuộc đụng độ trên vùng đất Dakto hiểm trở thật là dữ dội. Cuộc đụng độ đã khiến Sư đoàn Dù 173 của Hoa Kỳ phải chịu 100 tổn thất. Ngược lại các lực lượng đối

phương bị tiêu diệt và lại phải rút về những căn cứ ở Lào. Tuy trong các trận đụng độ qui mô, quân đội Việt Nam vẫn thắng thế nhưng khả năng và tinh thần chiến đấu của những đơn vị Bắc Việt quả một điềm bất tường đáng ngại.

Tin tức tình báo cho thấy Bắc Việt đang chuyển quân vào Nam qua các đường mòn Hồ Chí Minh và hai trận đụng độ ở Lộc Ninh, Dakto đã khiến những chuyên viên phân tích tình báo ở Sài Gòn và Hoa Thịnh Đốn tiên đoán rằng Bắc Việt đang tổ chức một cuộc tấn công cực kỳ qui mô. Nhìn những căn cứ đổ quân của Việt Cộng gia tăng dọc theo các vùng Phi Quân Sự và Thung Lũng Khe Sanh, Tướng Westmoreland tiên đoán cuộc tấn công sẽ diễn ra ở miền Trung. Ông chuyển các đơn vị về miền Trung và tăng cường Thủy Quân Lục Chiến dữ dội cho các căn cứ đóng ở Khe Sanh.

Khi đã kết luận về những mục tiêu tấn công của Bắc Việt, những chuyên viên tình báo quyết định bỏ qua những tin tức nằm trong các tài liệu tịch thu được. Tài liệu tịch thu cho thấy Bắc Việt sắp mở một cuộc tổng tấn công khác hẳn cuộc tấn công các chuyên viên tiên liệu. Kế hoạch được mô tả trong các tài liệu tịch thu diễn tả một cuộc tổng tấn công đại qui mô vào khắp nơi trong suốt toàn lãnh thổ Miền Nam Việt Nam phối hợp với cuộc tổng nổi dậy của toàn thể quần chúng, nhất loạt chiếm lấy các tỉnh và thành phố. Chiến lược diễn tả trong tài liệu tịch thu táo bạo và liều lĩnh đến mức chẳng ai có thể tin đây là sự thực. Cho đến mãi tận vài ngày trước Tết âm lịch những chuyên viên phân tích tình hình mới nhận chân được giá trị của những tài liệu họ đang nắm trong tay lúc này.

Chương 26
Tết Mậu Thân

Trong giai đoạn thời tiết chuyển mùa từ thu năm 1967 sang đông thì tôi vẫn tiếp tục lượng định những chiều hướng của Hoa Kỳ về chiến cuộc Việt Nam ở Hoa Thịnh Đốn. Tôi cố theo dõi những cuộc vận động của Tổng Thống Johnson. Những cố gắng của tổng thống Johnson lúc này nhằm mục đích giữ vững sự ủng hộ của dân chúng Hoa Kỳ đối với chiến tranh ở Việt Nam. Trong lúc tôi đang cố gắng quan sát xem các cuộc thuyết phục của Tổng Thống Johnson ảnh hưởng dân chúng Hoa Kỳ ra sao thì ở Sài Gòn cuộc bầu cử Tổng Thống của Việt Nam đã kết thúc. Sài Gòn đang bắt đầu thiết lập chính phủ. Ông Thiệu đã giữ đúng lời hứa. Ông đồng ý để ông Kỳ chọn thủ tướng và sau đó hoàn toàn nhường quyền thiết lập chánh phủ lại cho ông Kỳ. Vì đã có thực quyền trong tay, ông Thiệu đã trở nên phần nào dễ dãi.

Kết quả là sau cuộc bầu cử, ông Kỳ cùng vị tân Thủ Tướng đã bận rộn tiếp xúc với nhiều đoàn thể chính trị và tôn giáo vì sự tham gia của các đoàn thể này vào chính phủ mới là một việc vô cùng cần thiết. Tôi được triệu hồi về nước vào tháng 9 cũng chính là để góp phần vào việc này.

Khi đang ở Sài Gòn thì vào ngày 17–10–1967, tôi nhận được một bức điện từ Hoa Thịnh Đốn báo rằng nhà tôi hạ sinh con trai ở bệnh viện của trường đại học George Washington. Ngày hôm sau tôi lên đường về Hoa Thịnh Đốn. Khi về Hoa Thịnh Đốn tôi lại tiếp tục những buổi nói chuyện. Tôi cũng suy nghĩ thêm về việc từ chức của Tổng Trưởng McNamara và cảm thấy lo lắng nhiều hơn khi thấy cuộc chiến ngày càng dữ dội. Từ trước đến nay, trong chiến cuộc Việt Nam, Tết không những chỉ là ngày nghỉ mà còn là giai đoạn tượng trưng cho hòa bình và hy vọng. Tết thường là những giai đoạn làm mốc để đánh dấu những thay đổi mới. Đã nhiều năm, Tết là một một dịp đình chiến được cả hai miền Nam, Bắc cùng chấp thuận. Tết là những dịp binh sĩ có thể về thăm gia đình và tề tựu cùng những người thân trong họ. Tết chính là giai đoạn nghỉ ngơi

hiếm hoi cho cả hai chánh phủ giữa lúc giao tranh. Tôi đã nghĩ rằng Tết năm 1967 sẽ là một cơ hội tốt để gia đình tôi có thể quây quần, tạm quên mọi sự.

Vì vậy, nhân một mùa nghỉ ngắn, tôi và gia đình đã quyết định cùng đi trượt tuyết ở vùng Camelback, tiểu bang Pennsylvania. Camelback tuy không xa Hoa Thịnh Đốn là mấy nhưng cũng đủ xa để chúng tôi có thể thoát được sự căng thẳng của những vấn đề hàng ngày. Ngày đầu tiên ngay lúc đang còn trượt tuyết ở những con dốc, tôi đã nghe loa phóng thanh gọi tôi và thông báo rằng tôi phải về lập tức vì có điện thoại của tòa đại sứ. Khi tôi liên lạc được với tòa đại sứ thì những nhân viên ở tòa đại sứ cho tôi biết Sài Gòn đang bị các lực lượng Cộng Sản tấn công và chính quyền Hoa Kỳ đang cần gặp tôi gấp. Trong vòng một tiếng đồng hồ, tôi tụ họp gia đình, sửa soạn đồ đạc và lên xe hối hả trở về Hoa Thịnh Đốn.

Khi tôi về đến Tòa Đại Sứ thì trời vào khoảng 6,7 giờ tối. Tôi còn nhớ hôm đó là ngày 31 tháng giêng. Khi tôi về đến sứ quán thì những nhân viên ở tòa đại sứ đã có đầy đủ những báo cáo thâu được từ những nguồn tin của Ngũ Giác Đài và Bộ Ngoại Giao. Theo những Bản Báo Cáo thì hiển nhiên Việt Cộng đã phát động một cuộc tổng tấn công lớn vào Sài Gòn. Cuộc tấn công dữ dội cho đến mức đã có những đơn vị Cộng quân xâm nhập vào những một vài nơi cư trú ngay cạnh tòa đại sứ. Tuy chưa vào được tòa đại sứ nhưng những đơn vị Việt Cộng đã có lúc chiếm giữ được cả đài phát thanh. Đây quả là một cuộc tổng tấn công phối hợp với các cuộc nổi dậy ở tất cả các vùng. Cuộc tổng tấn công hoàn toàn bất ngờ cho cả Hoa Kỳ lẫn Việt Nam. Cả tòa Bạch Ốc đều sửng sốt vào lúc đầu. Cơn bàng hoàng sợ hãi kéo dài. Đến ngay cả khi Hoa Kỳ đã biết đại sứ Bunker hoàn toàn vô sự mà ông Rostow, ông Bill Jorden và các nhân viên tòa Bạch Ốc cũng chưa dám quả quyết liệu Việt Nam có thể chống giữ được hay không?

Lúc cuộc tấn công phát động thì ông Thiệu đang thăm viếng quê ngoại ở vùng đồng bằng Cửu Long nhưng ông Kỳ vẫn ở Sài Gòn để điều động mọi việc. Tôi đã cố gắng liên lạc với ông Kỳ bằng điện thoại. Lúc tôi liên lạc được với ông Kỳ thì tình hình đã khá ổn định.

Ông Kỳ cho biết rằng chánh phủ Việt Nam đã làm chủ tình hình. Những đơn vị Việt Cộng gần tòa đại sứ Hoa Kỳ đã bị quét sạch. Hơn nữa, sự tiên liệu đề phòng an ninh của chính phủ ở đài phát thanh đã ngăn ngừa được mọi mưu toan của Việt Cộng trong việc lợi dụng đài phát thanh để kêu gọi cuộc tổng nổi dậy. Ông Kỳ nói thêm rằng có lẽ phải thêm một thời gian nữa quân đội Việt Nam mới có thể đẩy lui được toàn thể địch quân nhưng rõ ràng là cuộc tổng tấn công đã thất bại hoàn toàn. Mặc dầu có sự bất ngờ, tình thế đã được ổn định và địch quân đã bị tổn thất nặng nề.

Đang khi tôi hãy còn tổng kết vấn đề thì màn ảnh truyền hình Hoa Kỳ đã loan báo tin tức về các biến cố ở Sài Gòn. Những cuốn phim hình được chiếu vào lúc này tường trình những cảnh thật là kinh khiếp. Đài truyền hình chiếu cảnh đại sứ Bunker đang xem xét lại tòa đại sứ khi những xác chết Việt Cộng vẫn còn ngổn ngang trên mặt đất, cảnh Việt Cộng và binh lính Hoa Kỳ đang đánh xáp lá cà. Trong những cuốn phim chiếu có cả tiếng các viên sĩ quan chỉ huy hò hét ra lệnh vang lên ầm ỹ bên cạnh các phóng viên đang đổ xô vào nhau núp ngay gần sát cạnh chỗ giao tranh. Đến cả những người chuyên xem phim chiến tranh cũng chưa hề được mục kích những cảnh tương tự bao giờ.

Hai ngày sau đó, những nhân viên sứ quán cùng những tùy viên báo chí và quân sự của chúng tôi làm việc liên tục suốt hai mươi bốn giờ. Tôi tổng kết tất cả những bản báo cáo cùng những nguồn tin của cả Tòa Bạch Ốc lẫn Sài Gòn và đã có thể phác họa được khá đúng tình hình. Những lực lượng Việt Cộng đã phát động cuộc tấn công mở rộng ở khắp mọi nơi nhằm mục đích chiếm lấy thành phố và bắt đầu một cuộc tổng nổi dậy nhằm gây hoang mang cho những trung tâm dân cư và kêu gọi binh lính Việt Nam gia tăng đào ngũ.

Cuộc tấn công đã được Việt Cộng tổ chức bằng cách lợi dụng tất cả những yếu tố bất ngờ của ngày Tết. Cuộc giao tranh bắt đầu theo những tiếng pháo Tết. Vì thông lệ đốt pháo vào những dịp tết, đầu tiên chưa ai nhận rõ được rằng giao tranh đã xảy ra giữa hai phe. Hơn nữa, chiến thuật tấn công vào thẳng thành phố giữa ngay trung tâm hỏa lực của Việt Nam và Hoa Kỳ táo bạo đến độ những chuyên

viên tình báo đã xem những tin tức thâu lượm được chẳng khác nào một chuyện đùa chơi. Tuy thế sự thể cho thấy đây hoàn toàn không phải một trò đùa. Trước khi cuộc tổng tấn công phát động Việt Cộng đã xâm nhập và chuyển vận được những vũ khí nặng vào các thành phố lớn. Mượn cơ hội hiếm có nhờ những ngày bận rộn của không khí trước Tết lúc mọi người đang sửa soạn cho ngày lễ lớn nhất năm, Việt Cộng đã chuyển các đơn vị vào thành phố bằng nhiều cách ngụy trang khéo léo. Vào lúc sau này, dân chúng nhớ lại rằng trước ngày Tết bỗng có những đám ma đông đảo khác thường len lỏi qua đường phố Sài Gòn. Những cuộc thẩm vấn tù nhân về sau cho thấy đã có rất nhiều đám ma giả: Những người đưa tang là du kích Việt Cộng trá hình và những quan tài họ khiêng chứa đầy vũ khí cùng chất nổ.

Vào đêm 31 tháng 1, Cộng Sản ra lệnh tấn công vào các mục tiêu đã chọn trong thành phố. Những mục tiêu họ chọn bao gồm: Dinh Độc Lập, những Bộ Tư Lệnh của cảnh sát và hải quân, Bộ Tổng Tham Mưu và Tòa Đại Sứ Hoa Kỳ. Vào lúc rạng đông, những cuộc tấn công phối hợp này được quân đội chính qui Bắc Việt tăng cường tấn công yểm trợ ở các khu vực ngoại ô phía Bắc và phía Nam thành phố. Kết quả của những kế hoạch do Việt Cộng sắp xếp thật là ác liệt. Một thành phố từ trước tới nay vẫn được coi là bất khả xâm phạm trong cuộc chiến tranh bỗng nhiên chìm trong hỗn loạn giao tranh ở khắp các nẻo đường. Địch quân đã chọc thủng được phòng tuyến ở nhiều nơi nhưng lại không giữ được những vị trí đã chiếm. Vào lúc tảng sáng những đơn vị Việt Cộng tấn công vào tòa đại sứ đã bị tiêu diệt. Đến giữa trưa thì viên lính du kích cuối cùng bị triệt hạ.

Tuy những chỉ huy cao cấp của Việt Cộng đã lợi dụng được yếu tố bất ngờ nhưng Tướng Nguyễn Ngọc Loan đã huy động quân cảnh Sài Gòn phản ứng kịch liệt và ngăn chận kịp thời tất cả những tai họa lớn lao. Sau đó, những binh lính tăng cường của cả quân đội Việt Nam lẫn Hoa Kỳ đã tập trung và chặn đứng các cuộc tấn công của quân đội chính qui Việt Cộng, buộc Cộng Sản phải rút lui.

Sài Gòn cũng là trường hợp điển hình cho các tỉnh khác. Ở những nơi như Cần Thơ, Bến Tre, Vĩnh Long, Châu Đốc, Mỹ Tho và các thành phố khác, những thành công đầu tiên của Việt Cộng lập tức tiêu tan. Những đơn vị cộng sản đã chịu nhiều thiệt hại nặng nề do những hỏa lực tập trung của Hoa Kỳ và Việt Nam.

Chỉ có một nơi khung cảnh hoàn toàn khác hẳn là Huế. Tại đây địch quân chiếm giữ phần lớn thành phố và chiếm đóng suốt ba tuần. Những thương tổn của cả hai bên đều vô cùng trầm trọng. Khi bị buộc phải tháo lui khỏi những tỉnh lị khác, Cộng Sản đã quyết tâm giữ vững những tiền đồn ở cổ thành. Huế cũng chính là nơi những thương tổn dân sự lên cao hơn tất cả những nơi khác. Tại Huế, ngay sau khi cộng sản chiếm đóng thì Ủy Ban Nhân Dân và những đơn vị quân sự đặc biệt của cộng sản bắt đầu diệt trừ những thành phần mà họ cho là phản cách mạng. Khi giao tranh kết thúc, đã có gần 3000 người bị tàn sát kể cả những tu sĩ công giáo, những bác sĩ ngoại quốc, những ký giả và tất cả những người từ mọi tầng lớp vì lý do này hay lý do khác đã vô tình có tên trong sổ đen của cộng sản. Nhiều người bị đánh đập cho đến chết, nhiều người khác bị bắn và rất nhiều người khác nữa bị chôn sống. Đây là một trong những thí dụ điển hình về sự man rợ cùng tột của chính sách cộng sản. Nhưng được cái may là Huế lại là vùng duy nhất Việt Cộng chiếm đóng lâu được đến mức họ có thể áp dụng được uy quyền của họ.

Tuy những tin tức ông Kỳ cho tôi biết thật là khả quan và đây là những tin tức trong vòng 36 giờ đầu nhưng những tin tức của các giới báo chí, truyền thông Hoa Kỳ loan báo về Tết Mậu Thân lại hoàn toàn khác hẳn. Nhất là trên đài truyền hình, những cảnh tượng được chọn lựa nhằm gây cho người xem ấn tượng rằng Việt Nam đang phải đối phó với một hiểm họa có tầm vóc sinh tử. Các phóng viên đã bị những khung cảnh ác liệt của các cuộc giao tranh ám ảnh. Hàng đêm ống kính của họ trình bày những trận đánh nảy lửa khiến người xem chẳng thể quyết định rõ rệt bên nào đang thắng thế. Ngay cả những khi những bình luận gia đã nhìn vấn đề hoàn toàn chính xác mà họ vẫn tỏ ra nghi ngờ khả năng chiến đấu của quân đội Việt Nam.

Mặc dù tòa đại sứ Việt Nam chẳng thể làm cách nào để lấn át được những tin tức của giới truyền thông Hoa Kỳ, chúng tôi vẫn thu thập tài liệu để soạn thảo các chương trình nói chuyện với báo chí và với những nhân viên trong các ủy ban của quốc hội có nhiệm vụ lượng định tình hình chiến cuộc Việt Nam. Trong dịp này, tôi thường tổ chức những bữa cơm trưa và mời đại diện các báo tới tới dùng bữa trưa để có dịp thảo luận chi tiết và làm sáng tỏ phần nào các tin tức và giúp mọi người hiểu rõ hơn về cuộc tấn công. Tôi nhấn mạnh rằng tình thế chiến cuộc hoàn toàn khả quan, Việt Cộng đang bị tổn thất nặng nề. Sau đó tôi đưa ý kiến với các ký giả báo chí rằng vấn đề chính chẳng phải nằm ở câu hỏi liệu cuộc tấn công có thành công hay không mà thực sự là ở câu hỏi liệu cuộc tấn công có ảnh hưởng gì đến chiều hướng chính sách của Hoa Kỳ hay không?

Cuộc tấn công Mậu Thân sẽ ảnh hưởng dân chúng Hoa Kỳ ra sao? Đây là một câu hỏi làm tôi lo lắng không cùng. Dĩ nhiên vào lúc đầu tôi cũng bàng hoàng chẳng khác nào những nhân viên khác ở Tòa Bạch Ốc, nhưng ngay cả khi đã biết rõ rằng cuộc tấn công là một thất bại rõ rệt của Cộng Sản, những nỗi lo âu của tôi vẫn không hề suy giảm. Tôi hiểu rõ tầm ảnh hưởng tai hại của những tin tức và hình ảnh mà giới báo chí đã đưa ra. Những bức hình chụp, chẳng hạn như bức hình của ký giả Eddie Adams khi chụp tướng Loan bắn vào đầu một tên Việt Cộng thật là một cảnh tượng hãi hùng. Những bức hình này tuy phác họa thật khốc liệt những sắc thái man rợ nhất của chiến cuộc nhưng lại chẳng thể phơi bày được nội dung những cảnh chụp. Chẳng hạn như nếu chỉ nhìn vào bức hình thì không ai lại có thể biết được tên Việt Cộng bị Tướng Loan bắn chính là một tên sát nhân trong đội ám sát của Việt Cộng và chính hắn vừa mới hạ sát vô số thân nhân của các nhân viên cảnh sát. Hậu quả là khi khán giả vừa trông thấy bức hình, họ đã có ngay ấn tượng rằng đây là một cuộc chiến man rợ, đã hoàn toàn vượt qua giới hạn của những lý luận bình thường hoặc suy luận sâu xa. Tuy chẳng ai có thể định rõ tầm ảnh hưởng của giới báo chí khi họ trình bày những tin tức và hình ảnh chẳng hạn như tấm hình của Eddie Adams nhưng đây vẫn là một trong những điều khiến tôi lo ngại.

Ngay sau khi cuộc tấn công Tết Mậu Thân chấm dứt, quốc hội và chánh phủ Hoa Kỳ vẫn chưa bị ảnh hưởng gì nhiều. Những người có trách nhiệm vẫn tỏ vẻ lạc quan và tin tưởng. Việt Nam đã đánh bại một kế hoạch do Bắc Việt hoạch định cẩn mật và đẩy lui được những cuộc tấn công bất ngờ ở khắp mọi nơi trong nước. Không những chỉ đẩy lui mà Việt Nam còn đè bẹp cả cuộc tổng tấn công. Khi những tổn thất được tổng kết, con số thiệt hại của Bắc Việt lên từ khoảng 35,000 cho đến 40,000 binh lính. Đây là phân nửa binh lực của toàn thể quân đội Bắc Việt. Mặc dầu địch quân đã gọi cuộc tấn công Tết Mậu Thân là một cuộc *"Tổng Tấn Công, Tổng Nổi Dậy"* kỳ thật thì vẫn chưa hề có một cuộc nổi dậy nào cả. Tất cả những gì Cộng Sản huênh hoang gọi là *"tình cảm cách mạng chứa chất trong tim người dân Miền Nam"* chỉ là những điều hoàn toàn bịa đặt. Hy vọng khuấy rối và gây loạn bên trong quân đội Việt Nam cũng hoàn toàn thất bại. Ngược lại quân đội Việt Nam đã chứng tỏ rõ rệt khả năng phản công thật nhanh chóng và hiệu lực.

Tuy những thắng lợi quân sự quả hoàn toàn rõ rệt là thế mà những giới báo chí lại trình bày tin tức dưới một khía cạnh khác. Những ảnh hưởng tai hại của giới báo chí đã biến cuộc tấn công thất bại của Bắc Việt thành một biến cố làm mất uy tín của Việt Nam và Hoa Kỳ. Nói một cách chi tiết thì khi đối chiếu các phong trào vận động của Tổng Thống Johnson và khả năng thực sự của Bắc Việt thì những mâu thuẫn đã khiến dân chúng Hoa Kỳ dao động và không còn tin tưởng vào uy tín của chánh quyền Johnson nữa. Tuy mới đây, trong chuyến trở lại thăm viếng Hoa Kỳ cả Tướng Westmoreland lẫn đại sứ Bunker đều lạc quan mà lúc này ở Hoa Kỳ gần như tất cả đều mất hết lạc quan. Nghi vấn đã làm cả Quốc Hội lẫn giới báo chí sôi sục: Tại sao tình báo Hoa Kỳ lại có thể tiên đoán sự kiện sai lệch đến mức như vậy? Tại sao ngay giữa trung tâm hỏa lực, nơi cả nửa triệu quân Hoa Kỳ đang trấn đóng mà địch quân vẫn có thể tiến vào những thành phố và bao vây cả tòa đại sứ?

Các biến cố cho thấy rằng bất kể kết quả quân sự ra sao, cuộc tấn công đã ăn mòn dần uy tín của chánh phủ Johnson về mặt tinh thần. Cuộc tấn công đã khiến nhân dân Hoa Kỳ nghi ngờ uy tín của chánh

quyền Johnson. Rồi từ đó, người dân Hoa Kỳ đã bắt đầu nghi ngờ cả toàn thể cuộc chiến Việt Nam.

Vào lúc ban đầu thì vẫn chưa có bất kỳ sự thay đổi chính thức nào quan trọng trên phương diện chính sách. Ít ra thì cũng chưa có thay đổi nào trầm trọng ở các cơ quan hành pháp. Ngược lại, trong những tuần lễ sau Tết, Tổng Thống Johnson lại tuyên bố rõ rệt rằng chánh quyền Hoa Kỳ hết lòng ủng hộ Việt Nam. Tuy thế, tôi đã bắt đầu nghe phong phanh nhiều điều đồn đại từ nhiều phía khác nhau. Có tin đồn rằng Bộ Trưởng Quốc Phòng Clark Clifford, người thay thế Bộ Trưởng McNamara, cố vấn thân tín nhất của Tổng Thống Johnson không còn ủng hộ cuộc chiến nữa. Những bạn bè của tôi trong giới quân sự Hoa Kỳ đã bảo tôi rằng vào lúc này, những phụ tá của Bộ Trưởng McNamara còn tại chức chẳng hạn như các nhân viên Paul Warnke, Leslie Gelb, Morton Halperin và nhiều nhân viên khác cũng có ý ủng hộ chính sách rút lui tuy họ vẫn chưa chánh thức tuyên bố công khai.

Tuy nhiên việc làm tôi lo lắng nhất là đề tài của một câu chuyện giữa tôi và phóng viên Hedrick Smith, một phóng viên của tờ New York Times. Vào khoảng cuối tháng 2, lúc phóng viên Hedrick Smith đang phụ trách một mục báo viết về lời yêu cầu đổ thêm quân của tướng Westmoreland thì ông có nhờ tôi dùng những liên lạc riêng để xác định xem liệu những mục tiêu trong lời yêu cầu của tướng Westmoreland có thiết thực hay không? Tôi đã thú thật với phóng viên Hedrick rằng tôi thật sự chẳng giúp đỡ được gì nhiều vì những viên chức Việt Nam rất hiếm khi được biết rõ ngọn ngành những kế hoạch của Hoa Kỳ, nhất là về những vấn đề như vấn đề quân số.

Nhưng câu chuyện chưa kết thúc tại đây. Câu hỏi của ông Smith đã khiến tôi linh cảm sẽ có việc khác thường xảy ra. Chẳng bao lâu sau tôi lại được tin rằng những lời yêu cầu của Tướng Westmoreland đã khiến hai phe bồ câu lẫn diều hâu của Hoa Kỳ tranh luận sôi nổi trong cả quốc hội lẫn chánh phủ. Đây quả là một biến chuyển đáng ngại. Lúc này uy tín chánh phủ Johnson đang bị sút giảm và cuộc tấn công Tết Mậu Thân cũng vừa mới xảy ra. Hơn nữa, chỉ còn vài tuần nữa là đến giai đoạn đầu của cuộc bầu cử Tổng Thống Hoa Kỳ.

Những cuộc vận động sơ khởi để sửa soạn cho cuộc bầu cử lại sắp diễn ra ở tiểu bang New Hampshire. Tôi có linh cảm rằng yêu cầu đổ quân sẽ khơi sâu thêm các mâu thuẫn và ảnh hưởng đến các chính sách điều động chiến cuộc của Tổng Thống Johnson. Nếu đứng trên phương diện tâm lý và chính trị mà luận thì lời yêu cầu đổ thêm quân của Tướng Westmoreland đến vào một thời điểm thật là bất lợi.

Riêng đối với tôi thì vào giai đoạn này tôi vẫn thường tự hỏi: Phải chăng những biến chuyển ở Hoa Thịnh Đốn đã khiến Việt Nam bước qua một bước ngoặt giai đoạn? Câu hỏi này đã khiến tôi khắc khoải không cùng. Tôi cố hết sức thăm dò cho chính xác những biến chuyển bên trong chánh phủ Hoa Kỳ và báo cáo chi tiết về Việt Nam. Sau đó tôi bắt đầu vận động bằng cách ngỏ lời xin ông Thiệu và ông Kỳ gọi tôi về để tham khảo. Sau khi đã gửi điện yêu cầu được gọi về, tôi lại viện vào lý do sắp về Sài Gòn để yêu cầu được gặp Ngoại Trưởng Rusk, Bộ Trưởng Clark Clifford và nhiều nhân viên khác trong cả chánh phủ lẫn quốc hội Hoa Kỳ. Giữa lúc tôi còn đang trong giai đoạn gặp gỡ đầu tiên thì bản tin của phóng viên Hedrick được tờ New York Times đăng tải. Đề mục hiện rõ ngay trên trang đầu của tờ báo ngày 10 tháng 3 với hàng tít 8 cột to lớn: *“Tướng Westmoreland yêu cầu gửi thêm 206,000 quân sang Việt Nam.”*

Quả nhiên phản ứng đối với lời yêu cầu tăng viện quân đến vừa nhanh chóng, vừa dữ dội thật chẳng khác gì những điều tôi linh cảm. Tại Quốc Hội, các Thượng Nghị Sĩ Fullbright, MansCeld, Robert Kennedy, cùng hàng loạt thượng nghị sĩ khác ở ngay trong đảng của Tổng Thống Johnson đồng nhất loạt lên tiếng chỉ trích. Ngoại Trưởng Rusk bị gọi đến để điều trần trước Ủy Ban Ngoại Giao Thượng Viện. Buổi điều trần được trực tiếp truyền hình trên các đài Ti Vi. Cảnh tượng điều trần cho thấy một sự bất đồng ý kiến rõ rệt về chính sách giữa quốc hội và chánh phủ Hoa Kỳ.

Vào đúng lúc mọi việc đang xảy ra thì cuộc bầu cử sơ khởi ở New Hampshire lại bắt đầu. Trong cuộc bầu cử sơ khởi nhân lúc quốc hội đang chỉ trích chính phủ, Thượng Nghị Sĩ Eugene McCarthy đã

mượn luôn diễn đàn báo chí và truyền hình để công kích kịch liệt các chính sách của chính phủ Johnson. Khi cuộc bầu cử sơ khởi kết thúc thì kết quả được đăng tải vào ngày 14 tháng 3. Tổng số phiếu cho thấy Thượng Nghị Sĩ McCarthy chỉ thiếu vẻn vẹn có 300 phiếu nữa là có thể thắng được Tổng Thống Johnson.

Giữa khi Hoa Thịnh Đốn đang xôn xao vì các diễn biến thì tôi vẫn tiếp tục cố gắng lượng định tình hình quốc hội. Đầu tiên tôi đến gặp một người bạn đang phục vụ ở quốc hội là Thượng Nghị Sĩ Aiken. Ông Aiken nguyên vừa là người hiểu biết, có nhận định hết sức chính xác và lại vừa hiểu rõ tình cảnh của tôi. Vào một sáng lạnh lẽo đầu tháng 3, tôi cùng dùng điểm tâm với Thượng Nghị Sĩ Aiken ở phòng ăn quốc hội để được nghe lời ông nghị luận. Nhận định của Thượng Nghị Sĩ Aiken còn làm tôi lo lắng thêm. Tôi có ghi lại nhận định đã được nghe trong buổi điểm tâm hôm đó: *"Tuy Tổng Thống Johnson vẫn tin tưởng mãnh liệt vào các chính sách đã đề ra, ông ta không còn được những đảng viên khác trong đảng ủng hộ. Tôi không những chỉ nói đến các nghị viên phản chiến, hẳn ông cũng đã hiểu rõ ý kiến của họ! Ý tôi muốn nói những người từ trước đến nay vẫn ủng hộ TT Johnson, chẳng hạn như ông Stennis và ông Jackson. Lúc này Tổng Thống cũng chẳng còn được họ ủng hộ. Vài năm trước ông có thể đề cập đến 'sự đồng Thuận' của Hoa Kỳ về chiến cuộc Việt Nam, nhưng giờ đây việc đã hoàn toàn khác hẳn. 'Sự đồng Thuận' không còn nữa. Vả lại, nếu có còn sự đồng thuận chăng nữa thì sự đồng thuận cũng đang tan rã."* Ngưng một chút ông nói thêm: *"Tôi đoán rằng Thượng Nghị Sĩ Robert Kennedy cũng sắp ra ứng cử tổng thống. Lúc đó thì việc còn rõ ràng hơn."*

Từ trước đến nay tôi thấy những nhận định của ông Aiken lúc nào cũng rất thành thật và chánh xác. Chắc chắn những nhận định của ông lần này cũng chuẩn xác chẳng khác gì những lần trước. Sau khi đã tiếp xúc với ông Aiken, tôi cho rằng có lẽ chẳng còn tin tức gì cần tìm hiểu thêm ở quốc hội nữa. Vì vậy tôi lại xoay sang tìm tin tức ở Tòa Bạch Ốc. Cuối cùng, khi duyệt lại tất cả những cuộc thảo luận với cả ông Aiken lẫn những nhân viên ở Tòa Bạch Ốc tôi kết luận rằng có lẽ trong giai đoạn khủng hoảng của các chánh sách Hoa Kỳ lúc này tôi nên gặp thẳng Tổng Thống Johnson, Ngoại Trưởng Rusk

và Bộ Trưởng Quốc Phòng Clark Clifford. Tôi không hề nghĩ gì đến chuyện có thể ảnh hưởng tổng thống Johnson, nhưng tôi cho rằng nếu có cơ hội gặp riêng với ông, biết đâu tôi chẳng hiểu được phần nào những điều ông suy nghĩ. Vì suy nghĩ như thế nên khi đến gặp các ông Walt Rostow và Bill Jorden tôi đã hỏi họ chẳng hiểu tôi có thể gặp riêng tổng thống Johnson hay không. Cả hai đều trả lời rằng được. Thế là vào sáng ngày 18 tháng 3, ông Jorden gọi điện thoại báo cho tôi biết rằng tôi có thể gặp Tổng Thống Johnson tối đó.

Chiều đó tôi đến gặp ông Jorden để đánh lạc hướng giới báo chí. Rồi chúng tôi cùng đi bộ sang Tòa Bạch Ốc. Khi chúng tôi đến nơi thì Tổng Thống Johnson vẫn tiếp tôi thật là niềm nở chẳng khác gì những lần gặp trước. Lúc ngồi xuống, đối diện với tổng thống Johnson, tôi thấy dường như mình đang nhìn vào một người nào đó khác hẳn. Trông ông thật là mệt mỏi và tiều tụy. Người ông toát ra một vẻ ưu tư và trầm lặng khác hẳn trước đây. Dường như gánh nặng chiến cuộc Việt Nam đang vượt quá sức chịu đựng của ông. Có lẽ đây chẳng phải là lần thứ nhất tôi cảm thấy thông cảm với nỗi khổ tâm của ông.

Tôi mở đầu buổi họp bằng cách trình bày sơ lược quan điểm và những nhận định của Việt Nam. Tôi nói rằng dĩ nhiên ở Việt Nam lúc này vẫn còn rất nhiều khó khăn nhưng chúng tôi tin là Việt Nam đang nắm phần chủ động khi phải đối phó với những thử thách vừa qua trong Tết Mậu Thân. Bắc Việt đã phải chịu nhiều tổn thất và Việt Nam đang cố ổn định lại cuộc sống bình thường ở các vùng thôn quê để gây thêm tin tưởng cho dân chúng. Chiến thắng Mậu Thân đã khiến người dân Việt Nam thấy rõ rằng quân đội Miền Nam Việt Nam có thể đánh bại Cộng Sản và nhờ vào những niềm lạc quan đó, Việt Nam đã bắt đầu một cuộc tổng động viên tuyển mộ tất cả những thanh niên 18 tuổi. Đây là một cuộc tổng động viên mà trước đây Việt Nam vẫn cho rằng chẳng thể nào có thể thực hiện được. Riêng về vấn đề quân sự thì tôi nói rằng Việt Nam sẵn sàng nhận thêm những trách nhiệm mới. Nhưng quân đội Việt Nam vẫn còn đang thiếu khí giới, nhất là các súng ống có thể dùng vào cuộc tấn công. Chẳng có bao nhiêu đơn vị của Việt Nam được trang bị súng

M–16, trong khi đó thì Bắc Việt lại được trang bị bằng những khẩu AK–47 tối tân của Trung Hoa.

Tổng Thống Johnson lấy làm ngạc nhiên khi tôi đưa ra điểm khác biệt về khí giới giữa quân đội Việt Nam và Bắc Việt. Ông quay sang nhờ ông Jorden ghi nhận điểm này. Ngoại trừ việc nhờ ông Jorden ghi nhận, Tổng Thống Johnson chỉ ngồi yên lặng trong suốt buổi họp, tay ông chống cằm, thỉnh thoảng ông lại rướn mắt nhìn qua vòng viền của chiếc tách như thể cố nhìn tôi cho rõ hơn. Tôi có cảm tưởng rằng phần lớn những điều tôi nói ông đều không nghe. Ông ngồi yên thả hồn theo những suy tưởng riêng.

Khi tôi dứt lời Tổng Thống Johnson ngồi yên khoảng một hoặc hai phút và phát biểu thật từ tốn: *"Nếu chúng ta không thắng thì rắc rối to. Tôi đã cố hết sức rồi mà vẫn không nổi."*

Tôi phải cố nén ngạc nhiên mà lòng vẫn chưa thể tin được rằng đây là sự thật. Tôi không ngờ một người như Tổng Thống Johnson mà lại có thể thú nhận rằng ông không đủ sức. Tôi thầm suy nghĩ lời nói của ông và rồi kết luận rằng có lẽ ông chưa nói thẳng với tôi nhưng ông muốn tôi trình bày với ông Thiệu và ông Kỳ rằng ông không thể giữ được những lời ông đã cam kết với Việt Nam. Tuy vậy Tổng Thổng Johnson lại chẳng nói gì chi tiết thêm mà lại đổi sang đề tài cần trang bị M–16 cho các đơn vị Việt Nam. Ông nói rằng ông sẽ xem xét cẩn thận vấn đề này.

Trong suốt buổi họp hôm đó tôi chỉ ngồi với Tổng Thống Johnson có 40 phút. Tuy thế sau cuộc họp tôi đã biết rằng Hoa Kỳ đã quyết định thay đổi chính sách. Trong khi hai phía bồ câu và diều hâu tranh luận thì lần này phía bồ câu đã ảnh hưởng được tổng thống Johnson thay đổi chính sách về một chiều hướng mới. Tôi rời tòa Bạch Ốc vào lúc cuối ngày. Khung cảnh ban công ở Tòa Bạch Ốc vào lúc hoàng hôn vắng lặng chẳng khác nào một nơi bỏ hoang. Tôi bước đi mà lòng đầy ắp những suy tư, lo lắng. Đầu óc tôi quay cuồng vì những viễn ảnh tương lai mù mịt của Việt Nam.

Hai ngày sau tôi đến gặp ông Clark Clifford ở Ngũ Giác Đài. Trước đây tôi đã có gặp ông Clifford trong những buổi họp ở Sài Gòn. Bộ

Trưởng Quốc Phòng Clifford nguyên vừa là bạn thân, lại vừa là người lúc nào cũng ủng hộ chính sách của tổng thống Johnson. Ở những buổi họp tôi gặp ông lúc trước ông Clifford thường trình bày vấn đề rất mạch lạc. Lời lẽ của ông đã chu đáo, khéo léo lại gọn ghẽ và chính xác chẳng khác nào ngôn ngữ của một luật sư quốc tế. Tôi vẫn nghĩ rằng cách ông diễn tả tư tưởng có lẽ còn khéo léo hơn cả những nhà ngoại giao chuyên nghiệp.

Đó là những ấn tượng của tôi về ông trong quá khứ, nhưng khi tôi gặp ông vào ngày 20–3–67 thì ông Clifford lại là một con người khác hẳn. Ông đã chẳng dùng những lời lẽ khéo léo hoa mỹ mà lại còn có vẻ thiếu kiên nhẫn trông thấy. Ông bảo tôi rằng ông đã được Tổng Thống Johnson cho biết chúng tôi yêu cầu Hoa Kỳ trang bị M–16 cho các đơn vị Việt Nam và ông sẽ cố gắng hết sức về việc này. Sau đó ông trực tiếp trình bày vấn đề thay đổi chính sách của chính phủ Hoa Kỳ: *"Chúng tôi không còn thời giờ để nói chuyện ngoại giao nữa."* Rồi ông lại ngầm ám chỉ những loạt tranh chấp triền miên giữa ông Thiệu và ông Kỳ: *"Chúng tôi đã ngán nghe những chuyện xích mích đến tận cổ rồi. Dân chúng Hoa Kỳ đã chán chường lắm rồi và sức ủng hộ của chúng tôi cũng chỉ có giới hạn thôi."* Khi chúng tôi chấm dứt buổi họp khó chịu đó, ông Clifford còn phát biểu một câu thất vọng gần giống như lời Tổng Thống Johnson khi trước: *"Chúng ta phải tìm ra một giải pháp nào đó, nếu không thì rắc rối to!"*

Cuối cùng, tôi đến gặp Ngoại Trưởng Rusk trước khi lên đường về Sài Gòn. Khi nói chuyện với ông Rusk tôi có cảm tưởng rằng cả ba nhân vật Hoa Kỳ — Tổng Thống Johnson, Ngoại Trưởng Rusk và Bộ Trưởng Quốc Phòng Clifford — đều đang cố nói rõ lập trường của Hoa Kỳ cho tôi biết. Mới chỉ một năm trước đây, ông Rusk đã từng nói: *"Nếu người Hoa Kỳ quyết định làm việc gì thì chắc chắn họ sẽ làm được việc đó"*, vậy mà giờ đây ông lại nói rằng: *"Chúng tôi không còn đường chọn lựa. Mục tiêu của chúng tôi giờ đây không phải là thắng lợi quân sự mà là Hòa Bình trong danh dự."* Đây là lần đầu tiên tôi được nghe một danh từ đặc biệt như vậy. Trên chuyến bay về Sài Gòn năm 1968, tôi đã suy nghĩ rất nhiều về câu *"Hòa Bình trong danh dự"* của ông Rusk. Lúc đó, tôi vẫn chưa biết được rằng sau này, vào tháng 10, năm 1972 tôi còn có dịp được nghe lại

danh từ đặc biệt này một lần nữa khi ông Kissinger tuyên bố Hoa Kỳ đã đạt được *“Hòa Bình trong danh dự”* qua hiệp định Ba Lê.

Chương 27
Cuộc Đàm Phán Bắt Đầu

Sau khi chia tay ông Rusk, tôi trở về để thông báo cho Sài Gòn biết rằng lập trường của Hoa Kỳ về cuộc chiến Việt Nam đã bắt đầu lung lay. Vừa về Sài Gòn được một ngày tôi đã thông báo ngay các tin tức thật chi tiết với ông Thiệu và ông Kỳ. Tôi nói rằng Việt Nam phải đối diện với thực tế về việc rút quân của Hoa Kỳ ngay lúc này. Tuy tôi chưa chánh thức được nghe chánh phủ Hoa Kỳ tuyên bố những thay đổi trong tương lai nhưng qua các cuộc đàm luận với các ông Johnson, Clifford, và Rusk, tôi đã biết rất rõ những khuynh hướng thay đổi chính sách của Hoa Kỳ. Đã đành rằng Hoa Kỳ khó thể rút quân lập tức, nhưng việc rút quân của Hoa Kỳ trong tương lai là việc không thể nào tránh khỏi. (Đã có khoảng nửa triệu binh lính Hoa Kỳ trấn đóng ở Việt Nam vào thời gian đó.)

Khi nghe tôi tường trình, cả ông Thiệu lẫn ông Kỳ có lẽ đều cho rằng đây là những âu lo hãy còn xa xăm. Tuy Hoa Kỳ rút quân là việc quan trọng, họ cho rằng vẫn còn nhiều thời giờ để lo liệu. Lúc này, đầu óc của cả hai còn đang bận rộn tìm cách khẩn cấp đối phó với những cuộc tấn công lẻ tẻ đợt hai của Việt Cộng. Mặc dù lúc tôi đặt vấn đề, cả ông Thiệu lẫn ông Kỳ đều tỏ vẻ quan tâm, tôi vẫn thấy rõ ràng là họ chưa chú ý đúng mức. Tuy tôi cố trình bày vấn đề hết sức tỉ mỉ và tường tận mà khi cuộc tường trình kết thúc tôi vẫn có cảm tưởng có lẽ cả ông Thiệu lẫn ông Kỳ đều chưa hiểu rõ những điều tôi muốn nói. Tôi tự hỏi phải chăng muốn thấu đáo ảnh hưởng của những biến cố đang xảy ra ngoài cách phải sống ở Hoa Kỳ không còn cách nào khác?

Đây không phải lần đầu, cũng chẳng phải lần cuối tôi thất bại trong việc dung hòa quan điểm của hai bên Hoa Kỳ và Việt Nam. Tôi còn nhận ra rằng vì ở Hoa Kỳ quá lâu, tôi đã bị những nhận thức thực tế ở thủ đô Hoa Kỳ chi phối.

Tết Mậu Thân là một thí dụ điển hình. Bầu không khí bi quan của Hoa Thịnh Đốn đã khiến tôi vô cùng ngạc nhiên khi thấy Sài Gòn có

thể vượt qua cuộc tấn công hoàn toàn lạc quan và vô sự. Gần như tất cả mọi người Việt Nam đều thấy rõ bầu không khí tin tưởng phấn khởi sau Tết Mậu Thân. Tuy giao tranh vẫn còn rải rác đó đây trong những vùng lân cận quanh thành phố và Huế chỉ mới bắt đầu hồi sinh sau những cuộc tàn sát đẫm máu vừa qua, ở khắp nơi bầu không khí phấn khởi vẫn lộ rõ nét. Cuộc tấn công của Bắc Việt lúc Tết Mậu Thân chẳng những đã không lật đổ được chánh quyền Sài Gòn mà còn khiến quân đội Việt Nam tự tin hơn vì những kinh nghiệm vừa trải qua.

Những cuộc tấn công bất ngờ của Việt Cộng tuy ác liệt nhưng cuối cùng những viên chức quân sự và ngay cả đến dân chúng cũng đã thấy rõ rằng du kích quân chẳng phải thần thánh như lời đồn đãi. Hơn nữa, niềm phấn khởi tinh thần cùng những kết quả cụ thể hầu như ở khắp cả mọi nơi. Một trong những kết quả trông thấy là con số nhập ngũ nhảy vọt của quân đội Việt Nam, sự hình thành những đoàn thể tự nguyện nhằm mục đích giúp đỡ làng xóm chống lại những hoạt động xâm nhập của Cộng Sản. Những biến chuyển khả quan ở Việt Nam thật rõ rành rành. Nhưng rủi thay, những biến chuyển khả quan đó lại đến vào giữa lúc Hoa Thịnh Đốn bắt đầu thối chí.

Vào ngày 31 tháng 3–1968, Việt Nam đã cảm thấy những nỗi chán chường của Hoa Kỳ. Trong một buổi diễn văn được chiếu khắp nơi trên toàn cõi Hoa Kỳ (và ở cả Sài Gòn) Tổng Thống Johnson tuyên bố rằng ông sẽ không ra tranh cử. Tối đó, tôi cùng xem Ti Vi với ông Kỳ. Cả hai chúng tôi đều biết rất rõ ý nghĩa của lời tuyên bố. Chẳng bao lâu nữa, TT Johnson, người bạn thân tín nhất của Việt Nam sẽ bước ra khỏi chính trường. Những thế lực mới sẽ bước vào thay thế, sẽ lại có TT mới và những chính sách mới. Dù cho chính phủ mới có hoạt động dưới thể thức nào đi nữa thì chúng tôi cũng sắp sửa phải bắt đầu những bước gian truân, trắc trở trong tương lai.

Trước đây, Hoa Kỳ vẫn ít khi tuyên bố ngưng dội bom, nhưng tối đó, Tổng Thống Johnson lại tuyên bố hủy bỏ một cuộc dội bom khác. Mỗi lần Hoa Kỳ tuyên bố ngưng dội bom là mỗi lần Hoa Kỳ cố tình tính toán để nhử Hà Nội đến bàn đàm phán. Từ trước đến nay, tất

cả những tính toán của Hoa Kỳ đều bị Bắc Việt khinh miệt bác bỏ, nhưng lần này chẳng hiểu sao Trung Ương Đảng Bộ Hà Nội bỗng nhiên lại hưởng ứng. Ba ngày sau Hà Nội tuyên bố sẵn sàng đàm phán. Lời tuyên bố khiến cả tướng Westmoreland lẫn đại sứ Bunker đều phải trở về Hoa Thịnh Đốn để tham khảo ý kiến. Theo tình hình lúc đó thì có lẽ chỉ độ vài ngày nữa là chánh quyền Sài Gòn sẽ phải đối phó với một tình thế hoàn toàn khác hẳn.

Trong những năm làm việc ở Hoa Thịnh Đốn, tôi vẫn thường nghe dư luận Hoa Kỳ nói rằng lý do tồn tại của chánh phủ Việt Nam chính là cuộc chiến tranh. Vì lẽ đó, Sài Gòn lúc nào cũng khước từ tất cả những nỗ lực đàm phán hòa bình. Sự thật thì trong cả trong cuộc chiến cũng như trong lúc mưu cầu hòa bình, chánh quyền Việt Nam chẳng hề có cơ hội để chọn lựa. Tuy chính Việt Nam đang nằm trong vòng hiểm họa sanh tử mà gần như trong cả toàn thể chiến cuộc Hoa Kỳ lúc nào cũng dành phần chủ động. Hoa Kỳ thường tự mình định nghĩa thế nào là những ưu điểm thuận lợi và thường ít khi chú ý đến những mong mỏi hoặc nhu cầu của Việt Nam. Lúc này, khi bị những ý kiến lạc quan ngây thơ của dân chúng Hoa Kỳ thúc đẩy, chánh quyền Hoa Kỳ lại nóng lòng cố đàm phán bằng mọi giá. Họ tin rằng đàm phán là cơ hội cho phép họ chính thức kết thúc những can thiệp quân sự ở Việt Nam.

Hầu hết tất cả những người Việt Nam có kinh nghiệm về chiến thuật và chiến lược của Cộng Sản đều biết rõ việc Bắc Việt tuyên bố đàm phán là chuyện hoàn toàn giả dối. Đây không phải là một nhận định quá đáng. Những người Việt Nam hiểu rõ thủ đoạn của Bắc Việt đều nhận chân được rằng lúc này Bắc Việt đang áp dụng những chiến thuật của giai đoạn *"vừa đánh vừa đàm,""đánh rồi đàm, đàm rồi đánh."*

Trên nguyên tắc thì *"đánh và đàm"* là chiến thuật Bắc Việt chuyên dùng đối phó với các đối phương mạnh hơn. Chiến thuật này sẽ được áp dụng khi đối phương của họ bắt đầu chán chường và mệt mỏi —Chiến thuật *"đánh và đàm"*

là chiến thuật họ dở ra chỉ vào khi thời cơ đã thuộc về họ. Trong giai đoạn này, đàm phán không phải là một chính sách để đưa đến thỏa

ước mà chỉ là một đòn phép tâm lý nhằm khêu gợi hy vọng của đối phương rồi từ đó chia rẽ nội bộ đối phương. Chiến thuật chính, theo Cộng Sản là: *"Khuyến khích và nuôi dưỡng những mâu thuẫn nội bộ đối phương."*

Đàm phán sẽ không đi đôi với việc giảm thiểu những nỗ lực đấu tranh mà trái lại sẽ đi đôi với những cuộc tấn công ráo riết để tạo áp lực khiến đối phương bị buộc phải đi đến đàm phán.

*"Đánh và Đàm"*không phải là những chiến thuật bí mật. Ngay cả các kế hoạch gia và các chính khách Hà Nội cũng đã bàn luận chiến thuật đánh và đàm thật cụ thể ngay trong những tờ tạp chí quan trọng của họ. Khi nhìn các chính khách Hoa Kỳ ùn ùn kéo nhau sang Ba Lê tôi đã thấy rõ họ chẳng hề hiểu biết tường tận những nhân vật họ đang nóng lòng đối diện trên bàn đàm phán. Chẳng những vậy, chúng tôi còn khó chịu hơn khi Hoa Kỳ vẫn không hề tham khảo ý kiến hoặc cho phép Việt Nam chánh thức góp phần vào cuộc đàm phán. Đàm phán dường như chỉ là công việc của riêng Hoa Kỳ và Bắc Việt. Tình trạng này vừa khiến chúng tôi phải lo lắng về những dự định của Hoa Kỳ lại vừa làm tăng thêm uy tín cho Việt Cộng. Hơn thế nữa, tình trạng này còn góp phần chứng thực thêm lời tuyên truyền: *"chiến đấu chống lại quân xâm lược Hoa Kỳ"*của Bắc Việt và làm giảm thiểu uy tín của chánh phủ Việt Nam.

Tuy biết rõ việc xảy ra là thế mà chúng tôi vẫn phải bó tay chịu đựng. Trên lý thuyết thì chúng tôi vẫn có thể phản đối hành động của Hoa Kỳ, nhưng hành động như vậy chẳng qua sẽ chỉ khiến dư luận Hoa Kỳ chống đối thêm và cho rằng Việt Nam lúc nào cũng hiếu chiến. Dư luận Việt Nam lại là một vấn đề khác. Những câu hỏi trong dư luận đã khiến chúng tôi bị buộc phải giải thích tại sao Hoa Kỳ lại nói chuyện với Bắc Việt. Chúng tôi đã nhấn mạnh rằng đây chỉ là những cuộc đàm phán mở đầu. Thực sự vấn đề chỉ là thủ tục và chẳng có gì quan trọng. Việc giải thích quả là một việc rắc rối và khó khăn vô kể. Vả lại vấn đề đàm phán hoàn toàn do Hoa Kỳ khởi đầu và do Bắc Việt hưởng ứng nên dù chúng tôi có nói gì đi nữa thì cuộc họp vẫn tiếp diễn. Vì chẳng còn đường chọn lựa, chúng tôi đành ráng sức chiều theo để giữ tình thân thiện giữa hai nước đồng minh.

Vào lúc này tình hình chính trị Hoa Kỳ đang ngày càng phức tạp và căng thẳng. Hoa Kỳ đang bước vào giai đoạn đầu tiên của cuộc bầu cử Tổng Thống. Các ứng cử viên (kể cả Thượng Nghị Sĩ Robert Kennedy) đang cố gắng vận động. Vào giữa lúc chính phủ Hoa Kỳ đang phải đối phó với cuộc đàm phán ở Ba Lê thì những biến chuyển ở Hoa Kỳ lại hết sức dồn dập. Giữa lúc tình hình đang thay đổi ào ạt như lúc này, tôi nghĩ rằng chỉ riêng một việc theo dõi được những biến chuyển ở Hoa Thịnh Đốn cũng đã chiếm hết cả thì giờ, nhưng ông Thiệu và ông Kỳ lại cảm thấy khác hẳn. Thay vì thông cảm những giới hạn thiết thực của tôi trong công vụ, họ lại nhìn tôi bằng con mắt khác. Vì thấy tôi có thể làm việc và tiếp xúc dễ dàng với người Hoa Kỳ nên ngoài những công việc chính ở Hoa Thịnh Đốn trong lúc này, họ còn cử tôi làm *"quan sát viên chính thức"* theo dõi những cuộc đàm phán hòa bình.

Không còn đường chọn lựa, tôi ở lại Sài Gòn để sửa soạn chương trình hành động rồi bay sang Hoa Thịnh Đốn để gặp những chính khách sắp đàm phán cùng Bắc Việt: Hai chính khách được Hoa Kỳ chọn lựa để đàm phán cùng Bắc Việt là ông Averell Harriman và Cựu Thứ Trưởng Quốc Phòng Cyrus Vance. Khi đến nơi tôi rất vui mừng vì được biết rằng hai người bạn cũ của tôi là ông William Jorden và ông Phillip Habib đều được cử vào phái đoàn đàm phán.

Ông Harriman, người có biệt danh là *"con cá sấu già,"* cũng không phải là một nhân vật tôi hoàn toàn xa lạ. Ông là một nhà ngoại giao lão thành của đảng dân chủ nên khi mới đến Hoa Thịnh Đốn tôi vẫn thường đến thăm ông ở GeorgeTown. Mối liên hệ giữa hai chúng tôi thật tốt đẹp. Bất kỳ khi nào có dịp đi công du Việt Nam ông Harriman cũng đến gặp tôi để cùng bàn bạc.

Tuy chưa gặp Cựu Thứ Trưởng Cyrus Vance bao giờ, tôi đã nghe nhiều người đồn đãi về ông. Ông Cyrus Vance được rất nhiều người trong chính giới Hoa Thịnh Đốn kính trọng. Vừa về đến Hoa Thịnh Đốn tôi đã dàn xếp để cùng ăn trưa với ông Vance. Tôi mong gặp ông Vance để biết rõ hơn về người phó trưởng đoàn của phái đoàn đàm phán. Khi đã tiếp xúc với Cựu Thứ Trưởng Vance, tôi vô cùng phấn khởi vì thấy ông là người tôi có thể cùng hợp tác dễ dàng. Ông

Vance là một người cực kỳ sáng suốt và có thể phân tích rành rẽ gần như tất cả mọi vấn đề. Ông có tầm nhìn bao quát của một luật sư quốc tế và hình như sinh ra chỉ để giải quyết những vấn đề phức tạp của thế giới. Khi bữa ăn trưa kết thúc, chúng tôi đã cùng đồng ý về các thể thức phối hợp hành động mà Hoa Kỳ và Việt Nam có thể áp dụng vào những cuộc đàm phán sắp tới.

°

° °

Vào tháng 5, bầu trời mùa xuân ở Ba Lê thật đẹp. Tuy thế, cương vị quan sát viên của tôi ở đó lại có phần gượng gạo. Sự hiện diện của tôi rõ ràng chỉ là một sự chắp nối để cố giữ được một phần nào hình ảnh đoàn kết của Hoa Kỳ và Việt Nam. Trên thực tế thì có lẽ mọi người đều cũng biết rõ rằng tương lai Việt Nam sẽ được quyết định trên bàn đàm phán. Khung cảnh đàm phán ở Ba Lê lộ rõ hình ảnh của hai thành phần chính: Hoa Kỳ đang ở bên này, Bắc Việt bên kia, còn tôi thì lại lảng vảng mãi tận phía ngoài. Cảnh tượng gần như đập thẳng vào mắt mọi người và gây cho người xem một cảm tưởng rõ rệt rằng: *"Đây là một cuộc chiến của Hoa Kỳ."*

Tuy khung cảnh khó chịu là thế, tôi vẫn cho rằng đây là một dịp may và đã dự định cố hết sức lợi dụng cơ hội. Trong thâm tâm tôi tin chắc cuộc đàm phán sẽ chẳng giải quyết được gì. Bắc Việt đến đây không phải với mục đích hòa bình. Họ chỉ cố hòa hoãn, kéo dài thì giờ và gây chia rẽ cho nội bộ Hoa Kỳ. Khi đã nhận chân được rằng đây chỉ là những đòn phép của một nước cờ hoãn binh, tôi quyết định rằng chẳng có lý do gì khiến mình phải đứng khoanh tay bàng quan mặc cho Bắc Việt độc quyền tự tung tự tác. Lúc này, ngoài các thành phần đàm phán, ở Ba Lê còn có cả trăm ký giả đến để tường thuật các cuộc đàm phán nên tôi cho rằng nếu biết cách điều động mọi việc tôi có thể tạo ảnh hưởng đáng kể với báo chí quốc tế.

Khi tôi bắt đầu xoay sở để lợi dụng tình thế thì giai đoạn đàm phán đầu tiên giữa Hoa Kỳ và Bắc Việt diễn ra ở Majestic Hotel. Dĩ nhiên chẳng có kết quả gì thực tiễn. Những người Bắc Việt trình bày ý kiến chẳng khác nào những cuộn băng đang được máy thu thanh phát lại. Họ chẳng phát biểu gì ngoài việc lập đi lập lại những câu tuyên

truyền cứng ngắc rằng: Hoa Kỳ phải chịu tất cả mọi trách nhiệm; Hoa Kỳ phải ngưng tất cả các cuộc dội bom. (Khi ra lệnh ngưng dội bom, Tổng Thống Johnson không hề ra lệnh ngưng những cuộc dội bom phía dưới vĩ tuyến 20); Hoa Kỳ phải rút hết quân đội ra khỏi Việt Nam. Những người Hoa Kỳ, trái lại, có vẻ đứng đắn hơn. Dù sao thì họ cũng đến Ba Lê để đàm phán. Họ tránh chửi rủa, chịu khó lắng nghe và dò dẫm cố gắng tìm dịp để kéo Bắc Việt vào cuộc đàm phán thật sự. Họ có vẻ hy vọng và cho rằng chỉ nội việc hai bên có thể cùng ngồi vào bàn thương thuyết với nhau cũng đã là một điểm đáng kể rồi. Họ cho rằng vẫn còn rất nhiều thì giờ để tìm hiểu, vận động và giải quyết các vấn đề khó khăn giữa hai bên.

Những diễn biến trong những tuần lễ đầu của cuộc đàm phán hoàn toàn đi đôi với dự đoán của tôi. Đứng ở cương vị quan sát viên tôi chẳng hề có trách nhiệm nào thiết thực. Cứ hai hoặc ba lần một tuần, tôi lại rời khách sạn Claridge ở Champs– Élysée và đến tòa đại sứ hoặc để nghe tường trình về một buổi họp vừa chấm dứt, hoặc để cùng soạn thảo chương trình cho các buổi họp sắp đến. Trong cả hai trường hợp, cuộc gặp gỡ chỉ là thường lệ. Tất cả chẳng qua chỉ là những vấn đề trao đổi ý kiến hơn là bàn luận về những biến chuyển trong các cuộc đàm phán. Vì làm gì có biến chuyển để mà bàn bạc? Những bản báo cáo tôi gởi về Sài Gòn chẳng chứa đựng điều gì đáng chú tâm hoặc quan trọng. Nhờ vậy tôi có thể dùng tất cả thời giờ vào việc vận động báo chí và dư luận quốc tế.

Nếu đang lúc cần công khai phổ biến tư tưởng mà lại được gặp giới ký giả thì quả là tìm được một cơ hội bằng vàng. Tôi dành hầu hết tất cả thì giờ của tôi cho các cuộc phỏng vấn. Khi thì tôi gặp các phóng viên Andre Fontain, Claude Julien của báo Le Monde, lúc thì tôi gặp các ký giả Roger Massif, Nicholas Chatelain, và Max Clos của tờ Le Figaro. Tôi nhận lời để cho tờ Times của Luân Đôn, Đức cùng các tạp chí khác và cả đài truyền hình của Ý Đại Lợi phỏng vấn. Gần như ngày nào tôi cũng tường trình với các ký giả Hoa Kỳ. Trong số những phóng viên đã gặp lúc đó, tôi nhớ rõ nhất là các ký giả Stanley Karnow, Marvin Kalb, Peter Kallisher, James Wilde, Takashi Oka và Jessie Cook.

Trong các cuộc phỏng vấn tôi đã phải trả lời những câu hỏi đặt tôi vào những tình trạng lúng túng: Tại sao chúng tôi lại đến Ba Lê với tư cách quan sát viên? Tại sao Hoa Kỳ lại thay mặt chúng tôi bàn bạc mọi việc? Tuy thế, tôi vẫn tìm được cơ hội để nói rõ cương vị Việt Nam. Tôi khẳng định là Việt Nam quả thật mong mỏi hòa bình. Những mong mỏi này đã khiến Việt Nam hết lòng ủng hộ đàm phán, cho dù là phải chấp nhận một cuộc đàm phán song phương chỉ gồm Hoa Kỳ và Hà Nội mà thôi. Việc chúng tôi chẳng hề phản đối đàm phán song phương đã chứng tỏ mãnh liệt rằng Việt Nam đang mong mỏi hòa bình. Mặc dầu Việt Nam đã chấp nhận đàm phán song phương, tôi minh xác là Việt Nam vẫn nắm quyền quyết định vận mệnh của chính mình. Hơn nữa, nếu cần Việt Nam sẽ tự giữ quyền chủ động và sẽ tham dự bất kỳ cuộc đàm phán quan trọng nào có liên quan đến tương lai quốc gia. Sau đó tôi đề nghị một cuộc đàm phán trực tiếp giữa chánh phủ Việt Nam Cộng Hòa và Bắc Việt để đàm phán có thể ngắn gọn và dễ dàng hơn.

Quả nhiên Bắc Việt lập tức khước từ đề nghị đàm phán trực tiếp hai miền như tôi đã tiên đoán. Khi những phóng viên hỏi Bắc Việt tại sao họ lại không chịu đàm phán với chánh phủ Việt Nam Cộng Hòa, họ đã trả lời: Vì đàm phán với Việt Nam là việc hoàn toàn vô nghĩa. Hiển nhiên một khi Hoa Kỳ đã đồng ý nói chuyện với họ thì không bao giờ họ lại đồng ý đàm phán thẳng với Miền Nam Việt Nam.

Vài ngày sau, khi tôi đã công bố đề nghị đàm phán trực tiếp với Bắc Việt thì tôi lại có dịp gặp Đức Khâm Mạng của giáo hoàng. Đức Khâm Mạng nguyên là người nổi tiếng quen biết và có liên lạc với mọi phía. Vì không tiện trực tiếp nhờ một vị lãnh đạo tinh thần làm người hòa giải các vấn đề chính trị nên lúc cùng Đức Khâm Mạng đàm đạo tôi đã nhẹ nhàng tỏ ý nhờ ông liên lạc với Bắc Việt. Tôi nói rằng nếu quả còn có cơ hội đàm phán nào mà chánh phủ Việt Nam vẫn còn chưa biết thì chúng tôi nhất định sẽ chẳng bỏ lỡ. Giải pháp này cũng bị Bắc Việt lạnh lùng bác bỏ. Thỉnh thoảng, khi có dịp gặp Đức Khâm Mạng, tôi vẫn hỏi thăm tin tức. Ông cho biết rằng phản ứng của Bắc Việt dù là trước dư luận hoặc trong những lúc gặp gỡ riêng tư cũng vẫn cứng ngắc không hề thay đổi. Hành động của họ lại khẳng định thêm một lần nữa rằng Hà Nội đến Ba Lê chỉ để thử

thách tầm kiên nhẫn của những người Hoa Kỳ nóng lòng chớ không phải để bàn bạc những giải pháp hòa bình bất kể do ai đề ra.

Dù sao đi nữa thì những hoạt động của tôi cũng đã mang lại một vài thành quả. Nỗ lực của tôi đã khiến Việt Nam được báo chí thế giới thông cảm phần nào. Những vận động của tôi cũng đã mở đường khiến tôi có có dịp tiếp xúc với cộng đồng Việt Nam ở Pháp. Cộng đồng Việt Kiều ở Pháp là một cộng đồng có ý thức chính trị rất cao và cộng đồng này vẫn thường chỉ trích chính quyền Việt Nam.

Từ trước đến nay, giới Việt Kiều sinh sống ở Pháp đã có truyền thống ủng hộ các phong trào tranh đấu chính trị của Việt Nam. Rất nhiều nhà cách mạng Việt Nam đã chung sống với họ hoặc lấy những ý tưởng của họ làm mục tiêu tranh đấu. Trong số có cả cụ Phan Chu Trinh và ông Hồ. Trong thời gian kháng Pháp, những Việt Kiều cư ngụ ở Pháp đã hoạt động vô cùng hữu hiệu. Họ đã cấp dưỡng tài chánh cho Việt Minh và đóng một vai trò quan trọng trong việc ảnh hưởng dư luận chống chiến tranh ở Việt Nam.

Tuy những đoàn thể ảnh hưởng mạnh mẽ nhất trong cộng đồng là những đoàn thể ủng hộ Cộng Sản, ngoài những đoàn thể này vẫn có những đoàn thể quốc gia đang hoạt động. Những phần tử quốc gia trong các cộng đồng Việt Kiều ở Pháp ủng hộ rất nhiều các thành phần quốc gia nằm trong những nhóm có lập trường khác biệt, nhưng ngay cả những phần tử quốc gia này cũng không ủng hộ ông Thiệu và ông Kỳ. Mục tiêu của tôi là cố tìm cách chuyển đổi những phẫn khích thù nghịch của những người Việt Nam ở đây thành sự ủng hộ.

Để hoàn thành mục tiêu, tôi tổ chức một buổi họp và mời rất nhiều phần tử nổi bật cùng đến tham dự. Tôi đã biết trước họ đến hoàn toàn với mục đích đối đầu. Trong cuộc họp, tôi vẫn dùng phương pháp đối diện trực tiếp với vấn đề như thường lệ. Tôi mở lời rằng: *“Tôi biết các anh đang nghi ngờ chánh quyền Việt Nam nhưng chính tôi cũng đã từng là một sinh viên có hoạt động chính trị khi còn đi học. Bởi vậy tôi tin là tôi có thể hiểu được các anh phần nào. Tôi muốn các anh tạm quên cương vị đại sứ của tôi và chỉ xem tôi như một cựu sinh viên mà thôi. Ít nhất thì tất cả chúng ta cũng cùng là*

những người quốc gia. Chúng ta hãy cùng bàn luận về cả vấn đề quốc gia lẫn về vấn đề ông Thiệu, ông Kỳ. Tôi biết các anh đang gặp khó khăn với cả ông Thiệu lẫn ông Kỳ. Nhưng tôi muốn biết thật rõ ràng. Xin cho tôi được nghe chính các anh phát biểu những vấn đề các anh không đồng ý. Đích thực các anh chống đối vấn đề gì?"

Họ cũng trả lời câu hỏi của tôi rất thẳng thắn. Họ nói rõ rằng có hai điều họ không đồng ý. Thứ nhất là những chuyện tham nhũng dư luận đã đồn đãi. Thứ hai là chuyện ông Thiệu và ông Kỳ đã hành động chẳng khác nào tay sai của Hoa Kỳ.

Tôi đưa ra một quan niệm thật đơn giản để trả lời họ. Tôi trình bày rằng tuy chính tôi cũng là một nhân viên làm việc cho chánh quyền, việc này không có nghĩa là tôi có thể tự ý nói chuyện thẳng với ông Thiệu và ông Kỳ về mọi chuyện và cũng chẳng có nghĩa là tôi hoàn toàn không gặp khó khăn. Tôi nói với họ: *"Các anh có thể nhìn ông Thiệu, ông Kỳ, phán rằng đây là những nhân vật tham nhũng rồi tiếp tục ngồi ngoài khoanh tay chẳng làm gì cả. Trong trường hợp này các anh phải đợi chờ cho đến lúc tự mình nắm quyền các anh mới có thể quét sạch, làm lại từ đầu như chính các anh mong mỏi."*

"Nhưng tôi xin nói với các anh rằng nếu các anh tiếp tục đợi chờ những giây phút đó, các anh sẽ phải đợi chờ không biết đến bao giờ. Nếu các anh chỉ đợi chờ thì rồi đây Cộng Sản sẽ chiếm dần tất cả. Đối với chế độ độc tài Cộng Sản thì các anh chẳng có cơ hội gì cả. Với chánh quyền Việt Nam lúc này, thì ít ra các anh còn có cơ hội. Dĩ nhiên ai cũng muốn giữ cho mình trong sạch, nhưng trên lãnh vực chính trị những chuyện này có bao giờ là sự thực? Nếu các anh muốn chánh quyền Sài Gòn không còn tham nhũng thì các anh phải tự mình nhập cuộc. Các anh có cơ hội để làm việc này. Có nằm trong chăn mới biết chăn có rận. Tôi đang nằm trong chăn nên tôi hiểu rất rõ chánh quyền hiện thời. Chính bản thân tôi cũng nhiều lúc không đồng ý với ông Thiệu và ông Kỳ, nhưng nếu theo về bên kia thì chúng ta chẳng còn bất kỳ cơ hội nào cả."

"Tôi biết rằng cũng có thể có vài người trong nhóm các anh đây sẽ báo cáo những chuyện tôi vừa nói về với ông Thiệu hoặc ông Kỳ. Chuyện đó đối với tôi chẳng có gì quan trọng. Chúng ta đều là

những người trong nhóm quốc gia. Chúng ta cùng chung một lý tưởng. Ngoài cách cùng ngồi lại với nhau, chúng ta chẳng còn cách nào khác để chọn lựa. Nhưng việc này hoàn toàn tùy thuộc các anh."

Cuộc họp diễn ra gần trọn vẹn một ngày và rồi từ từ cách thuyết phục của tôi đã làm giảm dần những sự chống đối. Đây quả là những điều tôi có thể chuyển đạt dễ dàng đến các anh chị em sinh viên. Thật ra tôi đã có rất nhiều điểm chung với họ. Ít ra là cũng có những điểm tổng quát chung. Điều khác biệt duy nhất giữa chúng tôi là do những cách suy xét tôi đã học hỏi được từ những kinh nghiệm trong chính trường nhiều năm về trước. Có lẽ nhiều nhất là những sự suy nghĩ của tôi trong những năm tôi bị gạt ra khỏi chính trường. Bất kể đúng sai, tôi đã tin rằng mình lúc nào cũng phải tự đặt tay vào những chuyện có thể làm. Đây là con đường duy nhất để tránh những tai họa sâu xa. Tôi quan niệm rằng chẳng ai có thể đợi chờ một cơ hội hoàn toàn — Vì nếu cứ đợi chờ thì hoàn cảnh có thể buộc người đợi phải đi vào một hướng khắc nghiệt hơn. Trong khi đó thì nhập cuộc tức là đã tóm được một phần của cơ hội. Và nếu đã có được cơ hội thì dù rằng mới chỉ có được một phần của cơ hội, người đợi vẫn có thể cố gắng chuyển mọi việc về một hướng tốt đẹp hoặc ít ra cũng là một hướng tương đối khả quan hơn. Những khó khăn mà người vào cuộc phải chấp nhận sẽ được đền bù bằng những hy vọng trong tương lai. Nếu những người làm chánh trị chịu khó tìm cách lợi dụng tất cả mọi cơ hội khi nhập cuộc thì tôi tin rằng nỗ lực của họ có thể giúp họ thành công. Ngược lại, nếu họ chỉ khoanh tay đợi chờ, chắc chắn chẳng bao giờ họ có thể đoạt được mục đích.

Đây là những lời nhắn nhủ tôi đã cố gắng chuyển đến các sinh viên trẻ trong buổi gặp gỡ. Khi cuộc họp kết thúc — và bầu không khí đã khả quan hơn — Tôi nói rằng tôi không hề đến đây để vận động cho ông Thiệu hoặc ông Kỳ. Tôi đến đây chỉ để bàn luận vấn đề liên kết những phần tử quốc gia và tìm cách khiến họ cùng đâu lưng chống lại Cộng Sản. Tôi không đòi hỏi các anh phải hứa hẹn mà tôi cũng chẳng đòi hỏi bất cứ điều gì khác. Tôi cũng chẳng cần biết sau đó các anh sẽ làm gì, nhưng bất kể các anh quyết định ra sao, tôi vẫn

mong rằng giữa chúng ta hãy còn một mối cảm thông của những người cùng đi chung một đường. Tôi muốn các anh hiểu rõ rằng lúc nào tôi cũng sẵn lòng ủng hộ các anh.

Buổi nói chuyện tương đối dai dẳng này chỉ là một trong những buổi tranh luận sôi nổi giữa tôi và những người hoạt động chính trị ở ngoại quốc. Trong suốt mùa hè năm 1968, thời khóa biểu của tôi từ thứ hai đến thứ sáu đầy dẫy hàng loạt những buổi họp tương tự, những cuộc phỏng vấn, những buổi tiếp xúc, những lần họp cùng các đoàn thể Hoa Kỳ, các đoàn thể Ngoại Giao Pháp, những lần phát biểu trên radio, trên đài truyền hình. Vào chiều thứ sáu, tôi ra phi trường Orly cố bắt kịp chuyến bay TWA lúc 4:30 về Hoa Thịnh Đốn. Tại đây, tôi làm việc cùng các nhân viên sứ quán cho tới thứ hai hoặc thứ ba, cố gắng tìm hiểu những tin tức thời sự và chiều hướng của cuộc bầu cử sắp tới ở Hoa Kỳ. Lúc này các chiến dịch vận động tranh cử của Hoa Kỳ đã đến giai đoạn sôi sục. Vào ngày thứ tư, tôi lại hối hả trở lại Ba Lê trên những chuyến bay Shuttle tốc hành nối liền Hoa Thịnh Đốn–Ba Lê của hãng Air France. Tôi bay nhiều đến độ gần như phi hành đoàn đã thuộc lòng tất cả những thói quen của tôi.

Nếu ở những giai đoạn bình thường khác thì chắc chắn những chuyến hành trình liên tục vượt Đại Tây Dương đã làm tôi kiệt sức, nhưng lúc này những chuyến tốc hành chỉ là những thói quen không hơn không kém. Tình thế đang sôi sục ở cả Pháp lẫn Hoa Kỳ. Biểu tình lúc nào cũng đầy đường phố. Cứ thỉnh thoảng lại có những cuộc ẩu đả giữa những người biểu tình và cảnh sát. Tại Hoa Kỳ, học sinh, sinh viên xuống đường để chống chiến tranh, nhưng ở Âu Châu phẫn khích lại chuyển thẳng ngay vào *"chính quyền."* Tại Pháp, nơi chúng tôi đáng nhẽ phải bàn bạc hòa bình mà cảnh tượng lại có vẻ thất thường đến độ gần như đang ngay giữa giai đoạn đầu của một cuộc cách mạng. Đã có lần những người chống đối buộc chúng tôi phải đáp xuống phi trường quân sự Bretigny thay vì phi trường Orly như thường lệ. Một lần khác máy bay chẳng thể đáp xuống Ba Lê mà lại phải cất cánh từ Brussels ngược về lại Hoa Thịnh Đốn. Tôi còn nhớ chuyến bay đó khá rõ. Ngày đó trùng vào ngày tôi trở về Hoa Kỳ để dự đám tang Thượng Nghị Sĩ Robert

Kennedy. Vài ngày trước, ngay sau khi giai đoạn tranh cử vừa kết thúc thì ông bị ám sát.

Ngay giữa lúc tình hình đang cực kỳ xáo trộn tôi còn được gặp ông Richard Nixon ở New York. Lúc này ông đã là ứng cử viên tranh cử Tổng Thống của đảng Cộng Hòa. Cuộc gặp gỡ giữa tôi và ứng cử viên Nixon dần dà kết thành những liên hệ chính trị phức tạp vô tưởng. Hậu quả là tôi đã bị kết án cố mưu toan vận động bất hợp lệ để chuyển hướng kết quả của cuộc bầu cử Tổng Thống Hoa Kỳ. Cũng theo dư luận thì chính bà Anna Chennault là người đã đứng ra làm trung gian.

Chương 28
Vụ Anna Chennault

Sau khi Thượng Nghị Sĩ Robert Kennedy bị ám sát thì cuộc bầu cử tổng thống của Hoa Kỳ chuyển thành một cuộc tranh cử giữa hai ông Hubert Humphrey và Richard Nixon. Tôi đã biết ông Humphrey từ nhiều năm trước. Chúng tôi quen nhau kể từ khi ông còn là Thượng Nghị Sĩ và mối giao hảo đó kéo dài cho đến khi ông làm Phó Tổng Thống. Kể từ khi ông đắc cử Phó Tổng Thống cho đến nay, lúc nào ông Humphrey cũng hết lòng ủng hộ những chính sách chiến tranh của Tổng Thống Johnson. Ông Humphrey ủng hộ các chính sách phát triển nông thôn của Tổng Thống Johnson một phần cũng vì là những chính sách đó rất hợp với khuynh hướng dân chủ cấp tiến của ông. Vì thế, khi Tổng Thống Johnson tuyên bố không ra ứng cử, thì Phó Tổng Thống Humphrey bị đặt vào một tình thế khó xử. Tuy ông Humphrey biết rõ rằng cách vận động tranh cử hữu hiệu nhất vào lúc này là tạm lánh xa những chính sách chiến tranh, nhưng ông lại không thể đi ngược lại những chủ trương của chính ông và Tổng Thống Johnson, nhất là khi Tổng Thống Johnson vẫn là người dẫn đầu trong đảng và hãy còn là đương kim Tổng Thống. Cương vị khó khăn của ông Humphrey là phải dung hòa tất cả mọi mâu thuẫn khi ra tranh cử.

Còn về phần ông Nixon thì tôi đã gặp ông từ năm 1953 khi ông đến viếng thăm Việt Nam. Lúc đó ông còn là Phó Tổng Thống dưới thời Eisenhower. Vào năm 1960, khi ông Nixon ra ứng cử tổng thống thì những hiểu biết của tôi về ông có rõ rệt hơn một chút. Tuy vậy, trong cuộc tranh cử năm 1960, tôi không ủng hộ ông Nixon mà lại ủng hộ một vị Thượng Nghị Sĩ trẻ khác cũng ra ứng cử lúc đó là Thượng Nghị Sĩ John F. Kennedy. Lúc Thượng Nghị Sĩ Kennedy đắc cử tôi đã cảm thấy hết sức vui mừng. Tôi đã hết lòng ủng hộ các đảng viên dân chủ kể từ năm 1960, nhưng vào năm 1968, vì chính quyền Johnson không được dân chúng Hoa Kỳ ủng hộ và các đảng viên dân chủ lại đang vận động tranh cử bằng cách cố né tránh vấn đề

Việt Nam nên tôi bắt đầu cảm thấy mình bắt đầu chú ý ứng cử viên Nixon nhiều hơn.

Vào giữa tháng sáu năm 1968, khi các vận động tranh cử đang ngày càng sôi nổi thì bà Anna Chennault bỗng đề nghị tôi đến gặp riêng ứng cử viên Nixon. Bà Chennault nguyên là vợ của Tướng Không Quân Claire Chennault, người đã chỉ huy đội bay lừng danh Flying Tigers ở Miến Điện trong thế chiến thứ hai. Sinh trưởng trong một gia đình Trung Hoa, sau khi thế chiến chấm dứt, bà trở thành một trong những người Hoa Kỳ gốc Á nổi bật. Bà đã hoạt động kêu gọi ủng hộ cho Trung Hoa và tham gia nhiều đoàn thể chính trị ở Hoa Thịnh Đốn.

Bà Chennault rất chú tâm đến vấn đề Việt Nam. Bà thường xuyên thăm viếng Việt Nam nhiều lần trước đây và cũng có một người chị sống ở Sài Gòn. Hơn nữa, công ty máy bay vận tải Flying Tigers của chồng bà sáng lập sau chiến cuộc cũng đã chuyên chở rất nhiều quân nhu và quân cụ cho cả Bộ Quốc Phòng Việt Nam lẫn Bộ Quốc Phòng Hoa Kỳ. Tôi gặp bà Chennault lần đầu ở Sài Gòn vào năm 1965, khi còn là phụ tá đặc biệt cho ông Kỳ. Lúc đó, ông Kỳ có tiếp xúc với bà Chennault rất nhiều. Tôi quen với bà Chennault là vì chúng tôi vẫn thường trò chuyện. Trong những cuộc nói chuyện với bà Chennault khi còn ở Việt Nam, tôi thường hỏi bà để biết rõ thêm về những tin tức ở Hoa Thịnh Đốn. Sau này, khi tôi sang làm việc ở Hoa Kỳ thì chính bà cũng là người đã giúp đỡ tôi làm quen với các hoạt động chính trị của Hoa Kỳ. Một trong những người mà bà Chennault giới thiệu với tôi là ông Tom Corcoran. Ông Corcoran nguyên là một chính trị gia nổi tiếng thuộc đảng dân chủ. Lúc chính sách New Deal, một chính sách nổi tiếng của đảng dân chủ, được tổng thống Roosevelt đưa ra để đối phó với những khó khăn về kinh tế của Hoa Kỳ trong thập niên 1930 thì ông Corcoran cực lực ủng hộ chánh sách đó. Những sự ủng hộ nồng nhiệt của ông Corcoran đối với chính sách New Deal đã khiến chính giới Hoa Kỳ gọi ông là New Dealer (Nhân vật New Deal) và gán cho ông biệt danh là Mr. Democrat. Chính ông Corcoran là người đã đưa bà Chennault vào những hoạt động chinh trị ở Hoa Thịnh Đốn. Sau này, ông Corcoran trở thành một trong những người bạn thân và cố vấn quan trọng của

tôi. Bà Chennault cũng chính là người đã giới thiệu tôi với Thượng Nghị Sĩ Everett Dirksen, lãnh tụ Cộng Hòa ở Thượng Viện Hoa Kỳ. Lời giới thiệu của bà đã khiến ông Dirksen hưởng ứng vô cùng niềm nở và cho phép tôi tìm đến cầu viện ông Dirksen rất nhiều về sau.

Vào tháng sáu năm 1968, thì dư luận ngày càng chú ý đến cuộc bầu cử tổng thống của Hoa Kỳ. Khi tôi, Thượng Nghị Sĩ John Tower của đảng Cộng Hòa và bà Chennault đang cùng dùng bữa tối ở Câu Lạc Bộ Georgetown thì bà Chennault bỗng đề nghị rằng tôi nên đến gặp vị ứng cử viên của đảng Cộng Hòa. Lúc này, bà Chennault đang vận động cho ứng cử viên Nixon. Bà cho biết rằng bà có thể dàn xếp cho tôi tiếp xúc với ứng cử viên Nixon rất dễ dàng. Đề nghị của bà Chennault quả là một đề nghị khác thường. Tôi hứa sẽ cho bà biết ý kiến sau khi suy nghĩ chín chắn lại vấn đề. Lúc này, những nhân viên phụ tá của tôi cũng đang nỗ lực vận động để chuyển vấn đề chiến tranh Việt Nam thành một đề tài cần được dư luận chú ý trong cuộc bầu cử Tổng Thống của Hoa Kỳ. Chính tôi cũng đang tìm cách đem vấn đề Việt Nam vào cuộc tranh cử. Thật không ngờ lúc này tôi lại có cơ hội được đích thân gặp mặt đối mặt với một trong những ứng cử viên.

Vấn đề gặp ông Nixon đã khiến tôi do dự là vì lúc này cuộc đàm phán giữa Hoa Kỳ và Bắc Việt vẫn còn tiếp diễn. Trong cuộc đàm phán đó, tôi là quan sát viên và được biết tường tận các chi tiết đàm phán của đảng dân chủ [Tổng Thống Johnson là người thuộc đảng Dân Chủ]. Trong khi đó thì ông Nixon lại là người của đảng Cộng Hòa. Cứ theo tình hình mà luận thì cơ hội gặp gỡ giữa tôi và ứng cử viên Nixon là một trong những cơ hội vô cùng hấp dẫn nhưng cũng lại là một trong những trường hợp vô cùng tế nhị đối với tôi. Vì thế, nếu không thận trọng khi đến gặp ông Nixon, tôi có thể gây những sự hiểu nhầm và có thể bị mang tiếng rằng tôi cố mưu toan để vận động sau lưng đảng Dân Chủ. Đây là một trong những điều tôi muốn tránh hoàn toàn. Tổng Thống Johnson là một người bạn tốt của Việt Nam. Hơn nữa, ông Humphrey lại có thể thắng cử. Tôi thực tình không muốn làm hại đến tình hữu nghị giữa Việt Nam và những người trong đảng Dân Chủ. Nhưng làm sao tôi có thể chối từ không gặp gỡ với ứng cử viên của đảng Cộng Hòa cho được? Khi đã cân

nhắc mọi việc, tôi quyết định sẽ đến gặp ứng cử viên Nixon nếu bà Chennault nhận dàn xếp. Tuy thế, đây là sáng kiến của riêng cá nhân tôi chứ không hề có bất cứ chỉ thị nào của chính phủ Việt Nam cả. Tôi định sẽ tự mình làm hết mọi việc, không thông báo với Sài Gòn. Nếu về sau có gì trắc trở thì ông Thiệu có thể chối bỏ mọi sự và đổ lỗi cho riêng cá nhân tôi.

Vào đầu tháng 7, năm 1968, khi từ Ba Lê trở về Hoa Thịnh Đốn, tôi được thông báo rằng bà Chennault có thể dàn xếp cho tôi gặp ông Nixon. Theo như dự liệu thì tôi sẽ gặp ứng cử viên của đảng Cộng Hòa vào ngày 12 tháng 7. Theo quyển Kẻ Giữ Bí Mật và quyển Những Kẻ Mại Quyền thì vào lúc này tôi đã bị mật vụ CIA theo dõi. Hơn nữa, văn phòng An Ninh Quốc Gia của Hoa Kỳ cũng đã dò xét tất cả những bức điện tôi gửi về Sài Gòn. Nếu đây là sự thực thì quả tình lúc đó tôi hoàn toàn không hề hay biết. Nhưng lúc này tôi cho rằng việc tôi định gặp ứng cử viên Nixon là một việc khó có thể dấu diếm. Tôi cho rằng dù tôi có dấu diếm cách nào đi nữa thì rồi đây chính quyền Johnson cũng sẽ biết rõ cuộc gặp gỡ giữa tôi và ứng cử viên Nixon.

Lúc này, tôi vẫn thường xuyên đến gặp ông William Bundy và ông Walt Rostow để tham khảo những vấn đề liên quan đến cuộc đàm phán hoà bình ở Ba Lê và cũng để sửa soạn cho cuộc hội nghị thượng đỉnh sắp đến giữa tổng thống Johnson và ông Thiệu. Vì thế, tôi đã mượn dịp để mang vấn đề tôi định gặp ứng cử viên Nixon ra thảo luận với ông William Bundy. Vì vừa là bạn thân, lại vừa là một trong những nhà Ngoại Giao kỳ cựu, ông Bundy hiểu rõ hoàn cảnh của tôi. Khi nói chuyện với ông Bundy, tôi có hứa là khi gặp ứng cử viên Nixon, những vấn đề thảo luận của chúng tôi sẽ chỉ là những vấn đề tổng quát. Chúng tôi sẽ không đi sâu vào chi tiết hoặc nội dung của những cuộc đàm phán hòa bình ở Ba Lê.

Sau khi đã nói chuyện với ông Bundy và vững tâm rằng mình đã tìm được lối thoát cho một vấn đề khó khăn, vào ngày 12, tôi bay về Nữu Ước để gặp ông Nixon tại văn phòng nơi ông dùng điều động cuộc bầu cử ở khách sạn Pierre. Khi tôi đến nơi thì bà Chennault đã có mặt trong phòng đợi từ trước. Vài phút sau tôi được gặp cả ông

Nixon lẫn ông John Mitchell, nguyên là luật sư và cố vấn riêng của ông Nixon. Tuy trước đây tôi có nghe lời đồn rằng ông Nixon là một người rất khó tính, nhưng hôm đó ông tiếp đãi tôi thật là niềm nở. Ông chăm chú nghe tôi tường trình đại cương tình hình Việt Nam và về việc cần thiết phải trang bị những binh sĩ Việt Nam bằng M–16 cùng những khí giới khác tối tân hơn. Trong khi bàn luận, ông Nixon đã hỏi tôi về mức độ lệ thuộc trầm trọng của Bắc Việt vào Liên Xô cũng như Trung Hoa và về các áp lực mà cả hai đại đồng minh của Bắc Việt có thể ảnh hưởng trực tiếp với chánh quyền Bắc Việt.

Khi cuộc bàn luận kết thúc, tôi có đề cập đến vấn đề các phong trào phản chiến ở Hoa Kỳ đang ngày càng dâng cao. Tôi nói thẳng với ông Nixon những linh cảm của tôi về vấn đề Hoa Kỳ sẽ rút quân và đề nghị rằng Hoa Kỳ nên có những chương trình huấn luyện cho quân đội Việt Nam để họ có thể tự mình gánh vác mọi sự. Ông Nixon đồng ý tức thời. Vào lúc này, tôi chưa hề biết rõ rằng ứng cử viên Nixon đã bắt đầu suy nghĩ về việc thi hành cùng một lúc cả kế hoạch Việt Nam Hóa Chiến Tranh lẫn đàm phán, nhưng chỉ trong vòng một năm sau đó, những kế hoạch này đã trở thành rường cột của chánh quyền Nixon. Sau cùng ông Nixon ngỏ lời cám ơn tôi đã đến gặp ông. Ông cũng nói thêm rằng nhân viên phụ tá của ông sẽ liên lạc với tôi qua ông John Mitchell và bà Anna Chennault. Tôi ra về khi cuộc họp kết thúc, lòng vô cùng phấn khởi, chẳng những vì những tiến triển tốt đẹp của cuộc họp mà còn là vì tôi đã giữ đúng lời hứa với ông Bundy và đã không động chạm gì tới việc đàm phán.

Sau đó, những chuyến bay liên tục qua Ba Lê, Hoa Thịnh Đốn và Sài Gòn đã khiến tôi quên hẳn cuộc họp với ứng cử viên Nixon. Tuy thế, chỉ vài tháng sau, buổi họp này lại thình lình trở lại ám ảnh tôi.

°

° °

Vào ngày 18 tháng 7 Tổng Thống Johnson đến gặp ông Thiệu ở Honolulu. Tại đây, cuộc họp chẳng có gì khác hơn là những điểm tổng quát xác định lại sự ủng hộ của Hoa Kỳ đối với Việt Nam và nhắc lại những cố gắng nhằm đem lại hòa bình. Trong khi đó đàm phán ở Ba Lê vẫn tiếp tục cứng nhắc, chẳng hề có dấu hiệu gì tiến

triển và thời khóa biểu của tôi vẫn đặc nghịt giờ giấc những chuyến bay và những buổi thảo luận cần thiết. Một hôm, khi tôi từ Hawaii bay ngược về Hoa Thịnh Đốn để sửa soạn tham dự một buổi thảo luận thì bỗng nhà tôi chợt hỏi rằng liệu tôi đã biết mình đang lên đường đi đâu và đã biết rõ mình sắp sửa ăn nói ra sao chưa? Tôi trả lời rằng tài xế đã biết rõ địa điểm nhưng tôi thì lại chưa. Trả lời xong, tôi mới thấy rằng thời khóa biểu chất chồng đã khiến tôi không còn đủ sức để đối phó với tất cả những vấn đề khó khăn được nữa. Tôi đã bắt đầu kiệt lực vì những chuyến bay từ Ba Lê qua Hoa Thịnh Đốn cộng thêm những chuyến bay ở khắp Hoa Kỳ để thuyết trình. Bởi thế tôi nhất định yêu cầu Sài Gòn phải tìm người thay thế tôi làm việc ở Ba Lê. Vào ngày 28 tháng 8, tôi qua Ba Lê lần cuối để giới thiệu đại sứ Phạm Đăng Lâm với Thống Đốc Harriman và phái đoàn đàm phán Hoa Kỳ. Ông Lâm là nhân vật mới mà chính quyền Việt Nam gửi sang để thay thế tôi làm quan sát viên ở Ba Lê.

Hôm sau, tôi trở lại Hoa Thịnh Đốn. Tại Hoa Kỳ, cuộc bầu cử tổng thống đã thực sự phát động và chiến tranh Việt Nam trở thành một trong những đề tài tranh luận sôi nổi nhất của cuộc bầu cử. Về phía đảng Cộng Hòa thì ứng cử viên Nixon tuyên bố rằng ông đã có một kế hoạch bí mật để chấm dứt chiến tranh. Trong khi đó thì đảng Dân Chủ đang phải đối phó với những chống đối chiến tranh ngày một gắt gao và ông Humphrey đang cố vận động để có một thái độ không quá trùng hợp với lập trường và những chính sách của chánh phủ Johnson khi trước. Riêng đối với tôi thì đây chính là giai đoạn để trình bày tất cả mọi vấn đề của Việt Nam với tất cả những nhân vật có ảnh hưởng trong chính giới Hoa Kỳ. Tôi bắt đầu tiếp xúc thẳng với các Thượng Nghị Sĩ, các dân biểu của hai đảng, các nhà báo, các bình luận gia và tất cả những nhân vật mà tôi có thể liên lạc. Lúc này, vì đảng Dân Chủ đang cố tránh xa vấn đề chiến cuộc Việt Nam, tôi thấy mình càng ngày càng bị kéo hẳn về hướng đảng Cộng Hòa. Chỗ thuận lợi nhất để vận động các đảng viên Cộng Hòa là chỗ ở của bà Chennault. Vì giàu có, bà Chennault luôn luôn tổ chức những buổi họp mặt gặp gỡ hoặc tiệc tùng. Những buổi tiếp tân do bà tổ chức thường bao gồm gần như tất cả các nhân vật trong giới chính trị ở Hoa Thịnh Đốn. Vào tháng 10–1968, tôi đã liên

lạc lại với bà Chennault. Lúc này bà là một trong những người đứng đầu Ủy Ban Gây Qũy nhằm mục đích vận động cho cuộc bầu cử của Ứng Cử Viên Nixon. Tôi cũng liên lạc với Thượng Nghị Sĩ John Tower, chủ tịch Ủy Ban soạn thảo chương trình Nghị Sự của đảng Cộng Hòa. Trong lúc vận động tôi đã gặp cả ông George Bush và nhiều đảng viên Cộng Hòa khác. Đây là một giai đoạn căng thẳng đối với các đoàn thể chính trị ở Hoa Kỳ. Thống kê cho thấy số phiếu của ứng cử viên Hubert Humphrey đang dẫn đầu.

Trong khi ở Hoa Kỳ cuộc tranh cử ngày càng dữ dội thì ở Ba Lê đàm phán giữa Hoa Kỳ và Bắc Việt vẫn tiếp diễn. Vào ngày 15 tháng 10 năm 1968, khi trở lại Hoa Thịnh Đốn để tham khảo ý kiến, ông Phil Habib đã đến gặp tôi và cho biết Bắc Việt đang hưởng ứng lời đề nghị ngừng thả bom ở những khu vực ở trên vĩ tuyến 17. (Lệnh ngưng dội bom của Tổng Thống Johnson không bao gồm mạn Nam Miền Bắc. Tại những khu vực mạn Nam, Cộng Sản vẫn tấn công những đội quân của Hoa Kỳ và Việt Nam tại vùng I) Để đổi lại, Bắc Việt vui lòng mở rộng đàm phán ở Ba Lê để có sự tham dự của chính phủ Việt Nam ở Sài Gòn — Những người mà họ cho là *"tay sai"* và *"bù nhìn"* — và đồng thời của cả Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam, những người mà họ gọi là *"Những đại biểu chân chính của Miền Nam Việt Nam."*

Tôi đã biết những biến chuyển này từ trước qua những bức điện của Sài Gòn. Theo tôi thì ông Thiệu cho rằng sự nhượng bộ của Bắc Việt thật ra chỉ là những thủ đoạn dùng để ảnh hưởng cuộc bầu cử ở Hoa Kỳ về một hướng có lợi cho ông Humphrey. Bắc Việt hưởng ứng đề nghị của tổng thống Johnson vào lúc này là vì họ đã thấy rõ quá trình chống cộng của ông Nixon. Khi nhận lời đàm phán với Hoa Kỳ, Bắc Việt vừa tránh được những cuộc dội bom của Hoa Kỳ lại vừa ảnh hưởng được cuộc bầu cử ở Hoa Kỳ theo ý họ. Để đổi lại, họ bằng lòng bắt đầu một đợt đàm phán mới. Tầm mức quan trọng của đợt đàm phán này cũng lại do họ hoàn toàn quyết định. Nói tóm lại thì họ vẫn chẳng mất mát gì.

Khi Hoa Kỳ quyết định chấp nhận Mặt Trận Giải Phóng như một thành viên trong cuộc đàm phán thì ông Thiệu vô cùng phẫn nộ.

Những phẫn nộ của ông không phải hoàn toàn vô cớ. Thật ra, vì được báo cáo riêng từ nhiều tháng trước, ông Thiệu đã biết rõ Hoa Kỳ sẵn sàng chấp thuận yêu cầu của Bắc Việt về vấn đề bao gồm cả MTGP vào cuộc đàm phán. Khi chấp nhận MTGP, Hoa Kỳ đã trình bày rằng họ vẫn xem cuộc đàm phán là một cuộc đàm phán của hai phe là phe Bắc và phe Nam và vì vậy dù Bắc Việt có đưa thêm bất kỳ đoàn thể nào vào đi nữa thì cuộc đàm phán tựu trung vẫn chỉ là một cuộc đàm phán giữa hai phe Nam, Bắc. Trước đây, vì bị áp lực của Hoa Kỳ nên dầu vẫn nghi ngờ và do dự, ông Thiệu có lẽ đã đồng ý điều kiện này vào tháng 7. Khi nhận lời, ông Thiệu nghĩ rằng Bắc Việt sẽ không bao giờ đồng ý đàm phán. Nhưng lúc này họ lại đồng ý, nhất là lại đồng ý vào một thời điểm khắc nghiệt: Chỉ trước thời gian bầu cử Tổng Thống Hoa Kỳ. Đây là một thời điểm mà Hoa Kỳ đang phải đối phó với các vấn đề khác bên trong nội bộ chẳng hạn như tình trạng kinh tế, nạn thất nghiệp, vấn đề an sinh xã hội. Áp lực của cuộc bầu cử ở Hoa Kỳ đã khiến vấn đề chiến tranh Việt Nam biến thành một vấn đề nhỏ hơn những vấn đề to lớn khác mà Hoa Kỳ cần phải giải quyết. Lúc này đảng dân chủ bị buộc phải hành động ngay để giải quyết vấn đề chứ chẳng thể bỏ thêm thời giờ để xem xét kỹ càng mọi chuyện.

Tôi rất thông cảm với những sự lo lắng của ông Thiệu. Chính tôi cũng muốn Hoa Kỳ nói rõ rằng họ không công nhận Mặt Trận Giải Phóng dưới mọi hình thức. Hơn nữa, tôi cũng muốn Bắc Việt phải thảo luận trực tiếp với Miền Nam Việt Nam vì nếu không thì chúng tôi vẫn chỉ là những kẻ đứng ngoài nhìn kẻ khác định đoạt số phận của chính mình.

Đã năm tháng qua, Bắc Việt liên tục đòi hỏi Hoa Kỳ phải ngưng các cuộc dội bom, rút hết quân về và giải tán chánh quyền ông Thiệu. Càng ngày chúng tôi càng mục kích rõ ràng việc Hoa Kỳ mất kiên nhẫn. Tuy Hoa Kỳ đang mong mỏi Bắc Việt giữ đúng những nguyên tắc cơ bản khi đàm phán, chẳng hạn như: *“Nếu chúng tôi hành động thế này thì các anh sẽ phải hành động thế kia.”* thế nhưng, những điều họ mục kích lại hoàn toàn khác hẳn. Họ thấy mình đã bị vướng vào các chính sách tuyên truyền và lý do duy nhất khiến họ vẫn còn trong cuộc là hy vọng của chính họ.

Theo tôi nhận xét thì chắc chắn các cuộc đàm phán còn kéo dài. Trong khi Hoa Kỳ đang bị những khó khăn trong nước xâu xé thì Cộng Sản chỉ cần giữ đúng quy tắc kiên nhẫn đợi chờ và nhất định không chịu nhượng bộ để thắng cuộc. Đây là những nguyên tắc căn bản của chính sách *"Đánh và Đàm."* Nếu họ áp dụng nguyên tắc này thì Hoa Kỳ nhất định sẽ phải chịu đựng những áp lực chính trị và những áp lực của dân chúng Hoa Kỳ, trong khi chính họ lại thảnh thơi và hoàn toàn không phải chịu đựng áp lực nào cả. Giữa lúc tình thế đang diễn ra như vậy thì chúng tôi lại được mời vào ngồi chơi xơi nước, chứng kiến mọi sự. Đây là những lý do đã khiến chúng tôi đòi hỏi rằng nếu Việt Nam vào cuộc thì đàm phán bắt buộc phải có những biến chuyển rõ rệt thực thụ.

Lúc này chúng tôi đòi hỏi Bắc Việt phải trực tiếp đàm phán và Hoa Kỳ phải tuyên bố không công nhận MTGP. Chúng tôi cũng biết hai điều kiện mà Việt Nam đòi hỏi là hai điều kiện khó khăn. Hơn nữa, vì Hoa Kỳ đã chấp nhận đàm phán với Bắc Việt rồi nên vấn đề đòi hỏi của Việt Nam lúc này sẽ khiến chúng tôi phải đối diện với một áp lực vô cùng khủng khiếp. Bởi vậy, tôi đã chuẩn bị sẵn sàng cho cuộc đụng độ nảy lửa sắp đến. Lúc này, tôi đã nhận được nhiều bức điện từ Sài Gòn cho tôi biết những cuộc điều đình giữa ông Thiệu và đại sứ Bunker. Sài Gòn cũng cho tôi những chỉ thị rõ rệt để hàng ngày thảo luận vấn đề với Tòa Bạch Ốc và Bộ Ngoại Giao. Hơn nữa, Sài Gòn còn cho lệnh tôi phải bỏ thì giờ thảo luận với ông Bundy, ông Rostow và gửi báo cáo thường xuyên về Việt Nam.

Sau cùng, sau không biết bao nhiêu bản ghi chú, diễn giải và minh xác giữa Hoa Thịnh Đốn, Sài Gòn và Ba Lê, ông Thiệu và đại sứ Bunker đã cùng thỏa thuận một bản thông cáo chung. Một trong những điều khoản chính của bản thông cáo chung là lời hứa mơ hồ của Hoa Kỳ về việc không công nhận MTGP như một thành phần độc lập cũng như bảo đảm rằng Bắc Việt sẽ *"đàm phán trực tiếp và thực sự với Việt Nam."* Một khi nguyên tắc này đã được chấp thuận thì Tổng Thống Johnson và ông Thiệu cùng tuyên bố ngừng dội bom, và cùng công bố bắt đầu một giai đoạn mới cho các cuộc đàm phán đang diễn ra ở Ba Lê.

Tôi nhận được một bản thảo của tờ thông cáo chung qua điện văn vào ngày 29 tháng 10, chỉ bảy ngày trước khi bầu cử. Một phần của bản thông cáo chung là: *"Cuộc gặp gỡ đầu tiên sẽ diễn ra tại Ba Lê vào [ngày, giờ]. Những phái đoàn của Việt Nam và Hoa Kỳ sẽ cùng đến tham dự buổi họp… Tôi nhấn mạnh sự chú ý của ông vào câu 'trực tiếp và Thực sự đàm phán với Việt Nam' "* Lúc này, cuộc tranh cử gay go ở Hoa Kỳ vẫn tiếp diễn, thống kê cho thấy số phiếu của ứng cử viên Humphrey đang ngang ngửa với số phiếu của ứng cử viên Nixon, đó là chưa kể đến vấn đề sai số trong khi thống kê được thiết lập. Vì thế khi Hoa Kỳ và Việt Nam tuyên bố ngưng dội bom thì đảng Dân Chủ hết sức vui mừng. Họ hy vọng rằng tin tức này sẽ làm thay đổi cục diện.

Rồi bỗng nhiên mọi diễn biến bất chợt dừng lại. Vào lúc 4 giờ sáng ngày 30 tháng 10, tôi giật mình tỉnh giấc vì tiếng chuông điện thoại của ông Hoàng Đức Nhã, bí thư của ông Thiệu. Ông Nhã nhắn rằng ông Thiệu đã duyệt lại tình hình và nhất định khước từ bản thông cáo chung của cả hai chánh phủ lúc trước. Ông Thiệu khước từ là vì những tin tức mới nhất của đại sứ Lâm vừa gửi về. Ông Nhã nói rằng ông Lâm đã điện về rằng: Hai ông Harriman và ông Vance cho biết Hoa Kỳ sẽ không chánh thức đòi hỏi vài điều khoản như đã đề ra trong bản dự thảo. Một trong những trường hợp điển hình là ông Harriman nói với đại sứ Lâm rằng Hoa Kỳ không thể nào bắt buộc Bắc Việt *"đàm phán trực tiếp và thật sự"* với Việt Nam được. Do đó, Hoa Kỳ khó thể bảo đảm chuyện này. Khi được tin, ông Thiệu quyết định bác bỏ lệnh gởi phái đoàn sang Ba Lê. Ông Lâm đã được triệu hồi về Sài Gòn để tham khảo ý kiến.

Sáng sớm hôm đó, thể theo những chỉ thị trực tiếp từ Sài Gòn, tôi tới Bộ Ngoại Giao yêu cầu ông Bundy minh xác những điều đại sứ Lâm đã thông báo với Sài Gòn. Tôi đã chuẩn bị kỹ lưỡng để đón nhận thái độ của Hoa Kỳ đối với vấn đề thay đổi ý kiến của ông Thiệu vào giây phút chót. Tuy thế, tôi vẫn chưa chuẩn bị đủ để tránh khỏi những kinh ngạc đang đón chờ tôi ở văn phòng ông Bundy.

Khi tôi đến, ông Bundy, người tôi vẫn coi là một người bạn tốt quên cả mời tôi ngồi. Ông nói với tôi một cách cộc lốc và lạnh lùng rằng

không hề có bất kỳ sự liên lạc nào giữa cuộc bầu cử Tổng Thống Hoa Kỳ và những nỗ lực đàm phán ở Ba Lê. Nói xong ông đứng thẳng lên, xoay lưng về phía tôi như thể không muốn đối diện với tôi. Tôi vừa nhìn vào phía sau lưng ông vừa nghe những tiếng gằn giọng liên tiếp nối nhau. Qua những tiếng gằn, tôi nghe rõ một vài chữ như *"thiếu đứng đắn"* và *"không thể chấp nhận được."* Rồi vẫn quay lưng về phía tôi, ông bắt đầu phát biểu gần xa về việc gặp gỡ giữa tôi và ứng cử viên Nixon.

Toàn thể diễn biến làm tôi sững người. Nhưng tôi nhất định không chịu để bị tấn công dù ông Bundy có là bạn tôi hay không phải là bạn tôi. Tất nhiên ông Bundy đang hiểu lầm trầm trọng về những chuyện xảy ra giữa ứng cử viên Nixon và tôi. Bởi vậy, vừa lấy lại được bình tĩnh, tôi đã nói một cách quả quyết rằng tôi chưa hề làm bất cứ điều gì có thể đáng gọi là thương tổn đến mối liên hệ của cả hai quốc gia. Tôi nhắc nhở ông Bundy rằng vào ngày 1 tháng 7 tôi đã hứa sẽ không thảo luận chi tiết những cuộc đàm phán ở Ba Lê khi gặp ứng cử viên Nixon. Tôi chưa làm điều gì đi ngược lại với lời hứa đó. Những liên hệ giữa tôi và đảng Cộng Hòa chỉ là những liên lạc bình thường. Tôi hoàn toàn không đồng ý với những ám chỉ gần xa rằng tôi đã làm điều gì mờ ám.

Ông Bundy không tấn công tôi trực tiếp. Ông khó thể tiết lộ rằng chính phủ Hoa Kỳ đã bí mật rút tỉa tin tức từ những bức điện của tôi gửi cho chánh phủ Sài Gòn. Tôi cũng không muốn đôi co tranh luận cho tới đường cùng với ông — Chẳng hạn như tự vệ bằng cách trực tiếp đòi hỏi ông cụ thể đưa ra việc ông cho là tôi và ứng cử viên Nixon đã cùng nhau thảo luận và nguyên do gì đã khiến ông suy luận như vậy. Kết quả là hai bên đều cố đè nén. Khi đã bắt đầu bình tĩnh, chúng tôi cùng sửa soạn tìm cách gỡ rối cho thế bí hiện tại. Vấn đề thật phức tạp vô kể và tuy chúng tôi đã cố gắng vượt mức, (Tại Sài Gòn, cả đại sứ Bunker cũng đã đến gặp ông Thiệu) việc giải quyết vấn đề vẫn thất bại. Ngày hôm sau, 31 tháng 10–1968, trong một buổi diễn văn được chiếu trên khắp toàn quốc, Tổng Thống Johnson đã hành động thật quyết liệt. Ông tuyên bố rằng: *"Hoa Kỳ đã bước vào giai đoạn đàm phán thực sự."*

Ông sẽ cho lệnh ngưng toàn thể các chiến dịch dội bom và mở rộng thảo luận ở Ba Lê. Những đại biểu của Việt Nam có quyền tham dự. Những đại diện của Mặt Trận Giải Phóng cũng có quyền tham dự tuy sự tham dự của họ không có nghĩa là Hoa Kỳ đã công nhận họ.

Một ngày sau đó, ông Thiệu tuyên bố mặc dù Việt Nam không hề chống đối việc ngưng dội bom, nhưng vì những lý do đặc biệt, Việt Nam sẽ không gửi phái đoàn nào sang Ba Lê tham dự đàm phán. Đây là lần đầu tiên trong suốt cuộc chiến, chánh phủ của hai đồng minh đã công khai tuyên bố rằng họ không cùng quan điểm. Thống kê cho thấy Phó Tổng Thống Humphrey được ủng hộ đông đảo sau khi Tổng Thống Johnson tuyên bố ngưng dội bom, nhưng lại mất ủng hộ sau khi ông Thiệu tuyên bố Việt Nam không hưởng ứng cuộc đàm phán. Như số phận oái oăm đã định, những sự xích mích và bất đồng ý kiến giữa hai chánh phủ lại xảy ra công khai vào ngày 1–11, ngày Lễ Quốc Khánh của Việt Nam. Việc này có nghĩa là vào ngay khi những đàm phán đang ở vào giai đoạn quyết liệt giữa Hoa Kỳ với Việt Nam và đúng vào lúc tòa đại sứ Việt Nam phải đối phó với báo chí và dư luận Hoa Kỳ thì tòa đại sứ lại phải sửa soạn một cuộc tiếp tân lớn với với hơn một ngàn quan khách. Số quan khách đó bao gồm những người của quốc hội Hoa Kỳ, của các cơ quan trong chính phủ Hoa Kỳ, của các phái đoàn Ngoại Giao và tất cả các tổ chức chính trị khác ở Hoa Thịnh Đốn.

Tuy thế, mọi diễn biến trong ngày lễ vẫn xảy ra chẳng khác gì thường lệ. Theo Hoa Thịnh Đốn thì đây là một buổi tiếp tân hết sức thành công. Trong buổi lễ, chánh phủ Hoa Kỳ đã cố tỏ ra vô cùng hòa nhã. Tất cả những người bạn của Miền Nam Việt Nam đều cùng hiện diện, kể cả các ông Rusk, Rostow, Bundy và các nhân viên cao cấp khác. Họ có mặt ngay trước giới truyền thanh, truyền hình như để xác nhận rõ ràng những chia rẽ giữa Hoa Kỳ và Việt Nam chỉ là những xích mích nhỏ nhoi, không đáng kể.

Tuần lễ quốc khánh kết thúc thật vất vả và bận rộn. Tôi đã dùng cả hai ngày thứ hai và thứ ba để bàn luận cùng ông Bundy và ông Rostow. Tổng Thống Johnson đọc diễn văn vào thứ tư. Toà đại sứ phải sửa soạn tiếp rước một buổi tiếp tân trọng thể vào thứ năm.

Ông Thiệu khước từ không tham gia đàm phán vào ngày thứ sáu và rồi tòa đại sứ lại phải tiếp hơn 1000 quan khách cũng vào ngày thứ sáu. Chưa bao giờ tôi thấy cần một ngày nghỉ như lúc này nhưng tình cảnh dĩ nhiên không hề cho phép.

Sáng hôm sau đó là ngày 2 tháng 10, một ngày thứ bảy mát mẻ và tràn đầy nắng ấm. Chỉ còn đúng ba ngày nữa là cuộc bầu cử Tổng Thống Hoa Kỳ bắt đầu. Mới sáng sớm, nhân viên trực ở tòa đại sứ đã điện thoại báo cho tôi biết có hai bức điện mật và khẩn của tổng thống Thiệu, tôi vội vã phóng xe trên con đường vắng vẻ tự hỏi chẳng hiểu lại có thêm khủng hoảng gì nữa đây. Khi đến nơi thì trong cả hai bức điện đều chẳng chứa đựng điều gì quan trọng. Dĩ nhiên những bức điện cũng chẳng chứa đựng điều gì có thể giúp tôi giải quyết những vấn đề nan giải lúc này. Tôi đang chuẩn bị về thì lại có một cú điện thoại khác của ông Saville Davis, một trong những ký giả kỳ cựu của tờ Christian Science Monitor. Ký giả Saville Davis cho biết ông cần gặp tôi về một việc tối quan trọng. Trước đây, thỉnh thoảng tôi vẫn ăn cơm trưa cùng ký giả Davis và vì vậy tuy đây là sáng thứ bảy tôi vẫn chẳng thể từ chối lời yêu cầu của ông được.

Vài phút sau ký giả Davis đã đến văn phòng tôi và cho tôi xem một bức điện dài ông nhận được của Beverly Deepe, một ký giả của tờ Monitor ở Sài Gòn. Theo như nguồn tin của cô Deepe cho biết thì đại sứ Bùi Diễm đã gửi điện cho Tổng Thống Thiệu khuyên ông không nên gửi phái đoàn đàm phán Việt Nam sang Ba Lê. Sau đó phóng viên Beverly chú thích thêm rằng dư luận đang ồn ào trong giới báo chí về việc ứng cử viên Nixon và Việt Nam đã cùng nhau thỏa thuận một kế hoạch cho cuộc chiến Việt Nam. Nội dung của kế hoạch này là Việt Nam sẽ trì hoãn các cuộc đàm phán ở Ba Lê nhằm làm giảm uy tín của ông Humphrey và dồn số phiếu bầu cử về phía ứng cử viên của đảng Cộng Hòa. Để đổi lại ân huệ này, khi đắc cử tổng thống Nixon sẽ ủng hộ Việt Nam mạnh mẽ hơn các đảng viên dân chủ khi trước.

Tin tức làm tôi chết sững. Tôi âm thầm đọc lại lần thứ hai lòng nhủ thầm rằng đây chắc hẳn là những tin tức đã khiến ông Bundy tiếp đón tôi một cách phẫn nộ vài ngày trước. Tuy đã biết rõ rằng không

có kế hoạch thầm kín nào cả, tôi vẫn không hiểu nổi tại sao một chuyện hiểu nhầm như vậy lại có thể xảy ra. Tôi không biết phải nói gì với ký giả Saville Davis, người đang nhờ tôi xác nhận những câu chuyện của Beverly Deep. Cả ông Saville lẫn tôi đều hiểu rõ rằng nếu được đăng tải câu chuyện sẽ chuyển thành một vụ sì–căng–đan có ảnh hưởng trầm trọng đến những kết quả của cuộc bầu cử.

Tôi biết đây không phải là chuyện có thể dễ dàng xác nhận qua một cuộc bàn luận ngắn gọn cho dù tôi biết rõ tất cả mọi câu trả lời. Hơn nữa, tất cả những câu tuyên bố của tôi đều vô cùng nguy hiểm. Ngay cả việc chối cãi thẳng thừng cũng sẽ đưa đến những lời đồn đãi bất lợi một khi câu chuyện được đăng tải và khiến tôi phải chịu một gánh nặng về việc can thiệp vào một cuộc bầu cử ngang ngửa, một cuộc bầu cử mà chỉ cần một sự đổi ý nhẹ nhất cũng có thể xoay chuyển cán cân trong việc quyết định ai là vị tổng thống kế tiếp của Hoa Kỳ. (Nên nhớ rằng ông Nixon đã thắng cử với số phiếu hơn không quá 1% tổng số phiếu.) Dĩ nhiên tôi vẫn có thể tránh né vấn đề bằng cách viện lẽ rằng về phương diện chính thức tôi không thể nói hết được, nhưng điều khiến tôi suy nghĩ nhiều nhất là phải làm cách nào để tránh cho những tin tức sai lầm này ảnh hưởng vào cuộc bầu cử tổng thống của Hoa Kỳ. Tôi cũng không muốn bất kỳ ai dồn tôi phải quyết đoán trước khi tôi có đủ cơ hội suy nghĩ chín chắn về mọi việc. Tôi nói với ông Davis rằng: *"Tôi không thể xác nhận mà cũng không thể cải chính bất kỳ điều gì. Vì là đại diện của một quốc gia, công việc của tôi là liên lạc với mọi chi nhánh của xã hội Hoa Kỳ và thông báo với chánh phủ Việt Nam những việc đang xảy ra tại đây. Những lời bình luận tôi gửi cho tổng thống Thiệu là những vấn đề tối mật và tôi sẽ không có lời tuyên bố gì cả về những vấn đề này."*

Ông Davis rời tòa đại sứ đầu óc rối bời, không biết phải làm gì với bức điện. Theo như tôi biết thì tờ Monitor không hề đăng tải câu chuyện. Vì không thể biết rõ sự thật phía sau và cũng biết rõ tầm mức quan trọng khác thường của bức điện, họ đã hành động theo lương tâm. Việc khẳng định rằng ứng cử viên Nixon có thể thắng hay không một khi tin tức lan tràn về việc ông có ý phá hỏng những đàm phán hòa bình là một việc vô cùng khó nói. Về sau, ông William

SaCre, người soạn thảo diễn văn cho ông Nixon trong giai đoạn bầu cử đã viết trong quyển Before The Fall rằng *"Nếu không có ông Thiệu thì có lẽ ứng cử viên Nixon khó thể thắng cử."* Có thể câu xét đoán đã đặt quá nặng vấn đề đàm phán Ba Lê cũng như vấn đề Việt Nam, nhưng trong một cuộc bầu cử xít xoát như cuộc bầu cử năm 1968 thì việc gì cũng có thể xảy ra được.

Khi tiễn ông Davis xong, tôi ngồi xuống, cố suy nghĩ về những vấn đề ẩn phía sau câu chuyện của tờ Monitor. Vì ký giả Beverly Deepe viết rằng tôi đã khuyên Sài Gòn đừng gửi phái đoàn, tôi bắt đầu xem xét lại những bức điện đã gửi về cho ông Thiệu trong thời gian hai tuần lễ từ khi vấn đề bàn luận chi tiết khởi đầu. Trong những bức điện đã gửi, tôi tìm thấy một bức điện từ ngày 23 tháng 10, sáu ngày trước bức điện ngày 29 tháng 10 gửi từ Sài Gòn, cho tôi biết là đã có sự thỏa thuận giữa Hoa Kỳ và Việt Nam về việc Việt Nam gia nhập cuộc đàm phán ở Ba Lê ngày 28. Trong đó tôi ghi rằng: *"Nhiều bạn bè thuộc đảng Cộng Hòa đã liên lạc với tôi và khuyên rằng chúng ta phải giữ vững thái độ cứng rắn. Từ những bản tường trình của báo chí, họ thấy rằng tổng thống (ông Thiệu) đã trở nên có phần kém cương quyết rồi."* Trong một bức điện khác vào ngày 27–10 tôi viết: *"Tôi vẫn thường xuyên liên lạc với những nhân vật phụ tá của ông Nixon,"* khi viết như thế, ý tôi muốn nói đến bà Anna Chenault, ông John Mitchell và Thượng Nghị Sĩ Tower.

Đây cũng là những lời nhắn có liên quan đến những việc liên lạc mà tôi gửi về Sài Gòn. Rõ ràng là tin tức chẳng hề cho thấy rõ rệt tôi có âm mưu gì với đảng Dân Chủ. Nhưng khi đặt hai mảnh tin lại với nhau và nhìn từ khung cảnh của một cuộc bầu cử căng thẳng, tôi đã thấy rằng những mảnh tin có đủ chứng cớ để cho bất kỳ ai sẵn sàng tin vào những gì mờ ám nhất. (Tôi chẳng hề biết tại sao những bức điện văn của tôi lại bị chánh phủ Hoa Kỳ hoặc Beverly Deepe biết rõ, nhưng tôi vẫn thấy khó chịu về việc họ đã biết rõ cả.) Mặt khác, việc đã quá rõ ràng là ông Thiệu có rất nhiều lý do để chống đối những cuộc đàm phán mở rộng mà chẳng cần phải bàn luận với bất kỳ ai. Hơn nữa, vào ngày 28 tháng 10, Ông Thiệu đã đồng ý ký bản thông cáo chung với Hoa Kỳ. Sau đó, ông khước từ ý định chỉ vì đại sứ Phạm Đăng Lâm đã báo cáo về những diễn biến không thực sự đi

sát với những điều Hoa Kỳ đã đề ra khi trước. Nếu ông Thiệu đã quyết định không đồng ý thì lẽ nào ông còn phải trì hoãn cho đến phút chót để đổi ý?

Mặc dù đã biết rằng mình không hề có âm mưu gì mờ ám, tôi vẫn cảm thấy dường như có điều gì bí ẩn, nhất là vai trò của bà Anna Chennault. Tôi có cảm tưởng rằng bà đã tự mình có sáng kiến thúc đẩy phía Việt Nam Cộng Hòa và ông Nixon vào con đường cứng rắn đối với cộng sản để thủ lợi cho đảng Cộng Hòa. Chính bà là người đã liên lạc với ông John Mitchell và ông Richard Allen (Ông Allen là cố vấn ngoại giao của ông Nixon và rồi nhiều năm sau lại là cố vấn an ninh quốc gia của Tổng Thống Reagan). Và chính bà cũng đã liên lạc với tôi cũng như đã tự liên lạc thẳng với ông Thiệu qua anh ông Thiệu là ông Nguyên văn Kiểu lúc đó đang là đại sứ ở Đài Loan. Trong giai đoạn phức tạp và hỗn loạn này, chẳng ai có thể khẳng định được những tin tức nào đã được chuyển cho những ai, vì thế tuy những diễn biến vừa kể có thể đưa đến những hậu quả lớn lao trên chính trường Hoa Kỳ, những gì được gọi là mưu toan của bà Anna Chennault sẽ chỉ mãi mãi là bí ẩn của lịch sử. Dù sao đi nữa thì vào ngày 5 tháng 11, chỉ ba ngày sau đó, ứng cử viên Nixon đã được bầu làm tổng thống thứ 37 của Hoa Kỳ. Biến cố này đã khiến tôi cho những diễn biến khó chịu lui luôn vào quá khứ. Vào ngày 9 tháng 11, khi tôi đang một mình làm việc trong văn phòng thì chuông cửa reo vang. Vì chẳng có tùy viên nào ở cạnh, tôi nhìn ra cửa sổ để xem ai nhấn chuông. Bên ngoài, một người đứng tuổi đang đứng cạnh cửa co ro tránh gió. Khi xuống đến nơi để hỏi xem ông ta cần gì, tôi đã giật nảy người vì nhận ra Thượng Nghị Sĩ Everett Dirksen. Tôi mời ông vào. Ông ngỏ ý xin lỗi về việc ghé tòa đại sứ bất ngờ mà không thông báo trước. Ông Dirksen cho biết sở dĩ ông đích thân đến gặp tôi là vì có một tin *"tối quan trọng"* cần cho tôi biết.

Khi chúng tôi vừa an vị thì ông Dirksen mở lời rằng: *"Tôi đến đây nhân danh cả hai vị tổng thống, tổng thống Johnson và tổng thống Nixon."* Tôi im lặng lắng nghe trong kinh ngạc. Lời nhắn tin thật là ngắn ngủi: *"Việt Nam phải gửi ngay phái đoàn đại biểu tới Ba Lê trước khi việc trở nên quá trễ."* Tôi chưa kịp hỏi rằng vì sao lại *"quá trễ"* thì ông Dirksen đã tiếp tục: *"Tôi cũng cần khẳng định rõ rệt với*

ông rằng Hoa Kỳ sẽ không bao giờ công nhận sự hiện diện của Mặt Trận Giải Phóng như một thành phần hoàn toàn biệt lập. Tôi xin xác nhận một cách tuyệt đối rằng Hoa Kỳ không bao giờ chủ trương ép buộc Việt Nam Cộng Hòa phải chấp nhận giải pháp chính phủ liên hiệp."

Ông Dirksen đã giúp tôi rất nhiều trong quá khứ. Cách viếng thăm khác thường của ông đã khiến tôi hết sức chú tâm đến vấn đề ông đang trình bày. Hơn nữa, tầm mức kính trọng của tôi đối với ông khiến tôi chẳng chút nghi ngờ gì về điều ông nói. Lòng vẫn còn kinh ngạc, tôi cám ơn ông đã đến cho biết tin và cũng nói rằng tôi sẽ chuyển ngay tin tức về cho ông Thiệu. Vài phút sau khi chào ông Dirksen, chuông điện thoại lại reo vang. Ký giả Joseph Alsop, một ký giả và bình luận gia nổi tiếng của Hoa Kỳ ngỏ lời xin được gặp tôi gấp. Tôi ngồi lặng trên ghế đợi ký giả Alsop và phân vân tự hỏi chẳng hiểu lại có chuyện gì nữa đây?

Ký giả Alsop là bạn thân của tôi đã từ lâu. Tôi đã biết ông từ những năm của thập niên 1960, khi ông đến thăm Việt Nam và gặp Bác sĩ Quát. Kể từ khi tôi đến Hoa Thịnh Dốn, chúng tôi vẫn liên lạc với nhau thường xuyên. Tôi vẫn thường mua cả nước mắm cho ông. Ký giả Alsop và ông Dirksen là hai người tôi tin tưởng nhất trong nhóm bạn ở Hoa Thịnh Đốn. Cứ theo tình hình mà luận thì có lẽ chánh phủ Hoa Kỳ đang cố tạo ấn tượng về mức trầm trọng của tình hình với tôi bằng cách chọn những sứ giả hữu hiệu nhất.

Mười lăm phút sau ký giả Alsop lại ngồi đúng vào chiếc ghế mà ông Dirksen vừa mới rời khỏi. Khi tôi vừa bắt đầu lên tiếng về việc ông Nixon thì ký giả Alsop đã cắt lời: *"Ông bạn ơi, tổng thống của ông bạn đang chơi một trò chơi nguy hiểm. Tôi mới gặp Ông Già hôm qua. Ông Già đang điên cuồng vì giận."* Ký giả Alsop đã dứt câu mà tôi vẫn chưa liên tưởng được *"Ông Già"* là ai. Tuy thế, chỉ một phút sau tôi nhận ra là ông đang nói về tổng thống Johnson. Nhớ lại những lời ông Dirksen vừa nói nửa giờ trước đây, tôi hỏi ký giả Alsop: *"Phải chăng Ông Già nhờ ông đến gặp tôi?"*

*"Không đúng hẳn,"*ông Alsop trả lời. Thực ra chính ký giả Alsop đã nói chuyện với Tổng Thống Johnson hôm trước. Hiển nhiên là TT

Johnson đã mất hết kiên nhẫn vì những hành động bất ngờ của ông Thiệu. Sự khích động của TT Johnson đã khiến ký giả Alsop cảm thấy gần như bắt buộc phải cho tôi biết tin. Ký giả Alsop hút thuốc liên miên như thể đang cố tìm cách giảm bớt sự lo lắng. Ông khuyên tôi nên trở về Sài Gòn lập tức để nói chuyện với ông Thiệu.

Cũng trong ngày đó, tôi lại nhận được một cú điện thoại bất ngờ từ Bộ Ngoại Giao, hỏi tôi đã tiếp xúc với Thượng Nghị Sĩ Dirksen hay chưa? Vào giờ cơm tối, một chuyên viên của Bộ Ngoại Giao đến nhà tôi để đặt giây điện thoại trực tiếp về Sài Gòn. Đường giây này là đường giây an toàn của Ngũ Giác Đài. Ngay ngày hôm sau, nhằm ngày chúa nhật, tôi đến gặp ông Bundy để tổng kết lại tình hình. Tôi lên máy bay về Sài Gòn vào sáng thứ hai. Đây là lần đầu tiên trong vòng 4 tuần tôi mới có được ít phút rảnh rang để suy nghĩ. Tôi suy nghĩ về tầm quan trọng của các biến cố, về việc đảm nhiệm của vị tân tổng thống, về những chính sách khác biệt của chính phủ mới. Có lẽ những chính sách mới lại là những kế hoạch bí mật trong tương lai.

Chương 29
Tổng Thống Mới, Chính Sách Mới

Tôi trở về Sài Gòn ngày 13 tháng 11–1968. Vừa về đến nơi tôi đã tìm cách gặp ngay ông Thiệu và ông Kỳ. Tôi thuật lại câu chuyện khó chịu của tôi khi gặp ông Bundy và những lời nhắn nhủ khác thường của ông Dirksen và ông Alsop ở tòa đại sứ. Tôi cố tìm cách cho hai ông Thiệu và Kỳ thấy rõ được sự giận dữ và thiếu nhẫn nại của thượng nghị sĩ Dirksen. Tôi cũng không quên thuật lại những lời lẽ nghiêm nghị của ông Dirksen khi ông tuyên bố *"đến gặp tôi nhân danh hai vị tổng thống Hoa Kỳ."* Hôm sau, tôi tới Thượng Viện ở Sài Gòn để Thuyết trình trước Ủy Ban Ngoại Giao của Thượng Viện.

Vào ngày 16 tháng 11, tôi đến gặp đại sứ Bunker để trực tiếp tìm cách giải quyết vấn đề. Khoảng hơn một tuần lễ sau, sau khi đã trao đổi hàng loạt những đề nghị và các bản thảo, chúng tôi cùng nhau đề ra một số cách thức hợp tác chung mà chúng tôi cho là có thể phù hợp với cả hai quốc gia. Tôi cũng nói với đại sứ Bunker rằng đây có lẽ là một cơ hội tốt để hai chánh phủ có thể cùng cộng tác. Trước khi Hoa Kỳ chánh thức đưa ra chính sách để đối phó với Bắc Việt thì đây chính là một dịp mà Hoa Kỳ có thể thảo luận với Việt Nam về những vấn đề chẳng hạn như vấn đề đàm phán với Bắc Việt. Thực ra, tôi đã suy nghĩ về vấn đề này từ lâu rồi. Trong những tháng trước, khi còn ở Hoa Thịnh Đốn, tôi đã nhiều lần gửi điện về Sài Gòn để nói rõ tầm quan trọng của vấn đề cần phải có sự cộng tác chung giữa hai chính phủ Việt Nam và Hoa Kỳ.

Khi nghe tôi đề nghị rằng hai chánh phủ nên cùng nhau thảo luận cách đàm phán với Bắc Việt trước khi thực sự bắt tay vào việc, đại sứ Bunker đã hưởng ứng hết sức nhiệt liệt. Ông đề nghị tôi tìm cách để thuyết phục chánh phủ Việt Nam thực thi dự định đó. Đại sứ Bunker nguyên được cử làm đại sứ ở Việt Nam một phần quả là do ông đã có kinh nghiệm ngoại giao lão thành, nhưng một phần khác cũng là do mối cảm tình chân thật mà ông dành cho Việt Nam. Lúc nào ông cũng cố gắng xoay sở để có thể hướng những nỗ lực giúp đỡ của Hoa Kỳ đúng vào những lợi ích thiết thực nhất của Việt Nam.

Mối giao hảo thân mật giữa chúng tôi một phần cũng là do những lý do này. Hơn nữa, khi cùng nhìn vào những vấn đề khó khăn và những mục tiêu của Việt Nam thì chúng tôi lại còn cùng đồng quan điểm. Cách suy luận của chúng tôi cũng gần giống nhau, nếu không muốn nói là hoàn toàn trùng hợp. Sau khi gặp đại sứ Bunker, tôi đến gặp ông Thiệu vào ngày 5 tháng 12, trước khi lên đường trở lại Hoa Thịnh Đốn. Trước đây tôi đã nhiều lần gặp ông Thiệu để trình bày vấn đề cần phải tìm cách cộng tác với Hoa Kỳ cho hữu hiệu, nhưng lần nào ông Thiệu cũng chỉ hưởng ứng lấy lệ. Trong cuộc họp riêng, mặt đối mặt, lần này tôi hy vọng cuộc họp có thể sẽ khiến ông Thiệu lưu ý hơn. Tuy vậy, cuộc tiếp xúc trực tiếp giữa tôi và ông Thiệu cũng chẳng lay chuyển được sự suy nghĩ của ông khác trước là bao. Bất kể tôi đề cập đến vấn đề ra sao, ông Thiệu vẫn có cách để chuyển hướng vấn đề. Lúc tôi đưa ý kiến thì ông vẫn lắng nghe, vẫn đưa ra những hứa hẹn tốt đẹp, nhưng rồi sau câu chuyện thì ông cứ lẳng lặng bỏ mặc, không giải quyết vấn đề một cách dứt khoát. Lúc nào ông cũng cố tìm cách trì hoãn để mặc cho vấn đề có thể tự giải quyết, hoặc sẽ trôi đi với thời gian. Quyết định một cách cả quyết là một điều ông Thiệu rất hiếm khi làm được. Đối với đa số những người lãnh đạo Việt Nam thì việc tổng thống Nixon đắc cử là một biến cố có chiều hướng thuận lợi; Họ đã thấy rõ vị tổng thống mới là người có lập trường chống cộng vững chắc. Sau một vài tháng lo sợ ngại ngùng, Việt Nam giờ đây hoàn toàn lạc quan và dư luận cho rằng tương lai đã có phần được bảo đảm.

Riêng tôi vẫn ít lạc quan hơn. Vì gần gũi với chính trường Hoa Thịnh Đốn hơn những người khác, tôi biết rằng một khi những diễn biến chính trị ở Hoa Kỳ đã hướng về một chiều hướng nhất định thì gần như chẳng còn cách nào để ảnh hưởng những diễn biến đó về một chiều hướng khác. Đã đành rằng chính quyền Nixon có thể ít bị các nhóm phản chiến chống đối hơn là chính quyền Johnson, nhưng đảng Cộng Hoà cũng quan niệm vấn đề chiến tranh Việt Nam chẳng khác gì đảng Dân Chủ. Thực sự thì Hoa Kỳ đã bắt đầu ở trên con đường đi ra. Hiện giờ câu hỏi không còn là: *“Liệu Hoa Kỳ có rút quân hay không?”* mà là: *“Hoa Kỳ sẽ rút quân thế nào?”* Vào ngày

23 tháng 9, khoảng một tháng trước khi cuộc bầu cử bắt đầu, tôi đã viết một bản báo cáo mật gửi cho ông Thiệu như sau:

> Như đã có dịp nhiều lần trước đây tường trình cùng Tổng Thống, chúng tôi thiển nghĩ rằng Hoa Kỳ đến nay đã có rất nhiều lầm lỗi trong chính sách ở Việt Nam, nhưng nếu thẳng thắn công nhận thì chúng ta cũng có nhiều lỗi lầm. Những năm trước đây, do tình trạng chính trị không được ổn định, do tình trạng xã hội phân hóa, do những vấn đề cấp bách của chiến tranh thúc đẩy, chúng ta đã để người Hoa Kỳ (vì sốt ruột, vì không hiểu tâm lý người Việt Nam) có những quyết định vội vàng ảnh hưởng không ít đến tình trạng ngày nay.
>
> Lúc này, chính phủ Nixon sắp nhậm chức và lại chưa hoàn toàn quyết định một chính sách rõ rệt về vấn đề Việt Nam, chúng tôi thiển nghĩ không có dịp nào tốt hơn là dịp này để chúng ta có sáng kiến và thảo luận với chính phủ mới về một chính sách có lợi cho chúng ta. Nếu đặt giả thuyết là chúng ta chờ đợi chính phủ Hoa Kỳ có thái độ rõ rệt thì chúng tôi thiển nghĩ rằng: bộ máy Hoa Kỳ là một bộ máy hết sức nặng nề, một khi bộ máy đó đã chuyển vận và bước sang giai đoạn có quyết định, e rằng nếu những quyết định đó không có lợi cho chúng ta, sau đây khó lòng mà sửa lại được.

Vào mùa thu năm 1968, tuy tôi đã biết chắc chắn rồi đây thế nào Hoa Kỳ cũng rút quân, nhưng tôi vẫn nghĩ rằng những kế hoạch bí mật của TT Nixon trong cuộc bầu cử năm 1968 chẳng qua chỉ là những kế hoạch ông đưa ra nhằm mục đích tranh cử chứ lúc đó ông vẫn chưa có kế hoạch chính thức gì thiết thực. Theo như những tin tức tôi thu thập từ Bộ Ngoại Giao, từ Ngũ Giác Đài, từ CIA và từ đảng Cộng Hòa thì chẳng có kế hoạch gì rõ rệt cả. Có thể là ngay sau khi đắc cử, TT Nixon sẽ xem xét lại chính sách của Hoa Kỳ ở Việt Nam để đưa ra những chính sách thiết thực hơn. Một khi họ đã có chủ trương nhất định để thiết lập chánh sách thì chánh phủ Hoa Kỳ sẽ soạn thảo kế hoạch cho phù hợp với những chủ trương đó.

Theo tôi thấy thì trong giai đoạn chuyển tiếp lúc này, rõ ràng là Việt Nam phải có sáng kiến để đóng góp trong việc soạn thảo kế hoạch của một chính phủ mới. Tôi cho rằng ông Thiệu nên chấp nhận vấn đề rút quân của Hoa Kỳ, xem đây là điều tất yếu, và rồi nỗ lực chuẩn bị mọi việc để phòng khi Hoa Kỳ rút lui. Tôi cho rằng ông Thiệu phải chuẩn bị để nếu Hoa Kỳ có rút quân thì họ sẽ phải rút quân theo những điều kiện của Việt Nam. Tất cả những kinh nghiệm trong quá khứ đều cho thấy rằng nếu Hoa Kỳ đã có chánh sách thì bất kể thái độ của Việt Nam ra sao, chắc chắn họ cũng vẫn hành động theo chánh sách của họ. Hậu quả là Việt Nam lúc nào cũng phải nhắm mắt đi theo vì chẳng còn đường nào khác để chọn lựa. Tuy thế, nếu Việt Nam biết tự mình chủ trương mọi việc cẩn thận và thấu đáo trước thì rồi chính Việt Nam cũng được góp phần quyết định. Trái lại, nếu không chuẩn bị trước thì rồi đây Việt Nam lại rơi vào tình trạng phải thụ động giống hệt khi trước.

Vào ngày 13 tháng 1–1969, một tuần trước khi tổng thống mới của Hoa Kỳ bắt đầu nhiệm chức, tôi có trình bày vấn đề rõ ràng với ông Thiệu. Trong bản tường trình gửi về, tôi tiếp tục đi vào chi tiết những điểm chúng tôi đã bàn luận trong tháng trước.

1) Trong khi chính sách Hoa Kỳ chưa hoàn toàn được xác định, Tổng Thống cho cứu xét toàn diện lại tình trạng quân sự, ngoại giao, chính trị và kinh tế để tiến tới một hệ thống đề nghị hợp lý, rõ rệt bao gồm cả những phần nói trên, nhằm giải quyết vấn đề chiến tranh.

2) Trong một thời gian ngắn, (trung tuần tháng 2 là cùng) sau khi những đề nghị đã được hoàn thành và không chờ đợi người Hoa Kỳ, yêu cầu chính phủ Hoa Kỳ thảo luận với chính phủ ta về những đề nghị đó. Kinh nghiệm đã cho biết rằng trong trận chiến tranh hiện tại và trong giai đoạn qua, vị trí của Hoa Kỳ và Việt Nam đã có nhiều điểm giống nhau, thế mà những sự sai lầm tai hại không phải là ít; trong giai đoạn tới, quyền lợi hai nước chưa chắc đã hoàn toàn đi đôi. Nếu chúng ta không thẳng thắn nói rõ những quan điểm thiết yếu của dân tộc, e rằng sẽ có những khó khăn lớn lao về sau.

3) Đồng thời với việc khảo luận với chính phủ Hoa Kỳ về những đề nghị của chính phủ ta, sắp đặt một chương trình khéo léo nhằm vào

dư luận báo chí Hoa Kỳ và thế giới để chứng tỏ chúng ta thiện chí tới mức tối đa cả trong việc điều đình tại Ba Lê cũng như trong phần vụ cáng đáng lấy trách nhiệm trong cuộc chiến. Sau đó tôi trực tiếp đề cập đến vấn đề Hoa Kỳ rút quân: Trên đây chúng tôi có đề cập tới những khía cạnh quân sự ngoại giao và kinh tế. Trong vấn đề quân sự chắc chắn sẽ có trường hợp rút bớt quân đội Hoa Kỳ (rút bao nhiêu? Trong thời gian nào? Với điều kiện nào? v.v…) cũng như trong vấn đề ngoại giao sẽ có đường lối áp dụng với đối phương tại Ba Lê. Còn về vấn đề kinh tế thì nếu có quyết định rút dần quân đội Hoa Kỳ, quyết định này không khỏi không có ảnh hưởng tới kinh tế. (Tại cơ quan viện trợ Hoa Kỳ, chúng tôi đã thấy có những nghiên cứu dựa vào giả thuyết rút dần quân đội, tỉ dụ như nếu hàng tháng rút 10 ngàn quân, tức là hàng năm 120,000 quân, thì sở ngoại tệ của Việt Nam sẽ hụt đi là bao nhiêu và số viện trợ thương mại sẽ thay đổi ra sao?).

Trở về vấn đề quân sự và ngoại giao, chúng tôi đơn cử một vài thí dụ để chứng tỏ sự cần thiết phải đi trước dư luận bằng những sáng kiến, đề nghị mới.

Trong dịp cuối năm, Tổng Thống có đọc một bản thông điệp nói đến việc trong năm 1969 Việt Nam sẽ cáng đáng nhiều trách nhiệm trên chiến trường. Bản diễn văn đó đã được sự hưởng ứng của hầu hết dư luận báo chí. Tại Ba Lê, mỗi lần phái đoàn ta có một đề nghị gì mới, (bất kỳ đề nghị gì) là lập tức dư luận báo chí tỏ ý hy vọng.

Cũng vì những lý do đó mà chúng tôi tới kết luận rằng tỷ dụ như trên lĩnh vực quân sự, sau khi đã nghiên cứu kỹ càng vấn đề và kết luận rằng có thể đồng ý để một số quân đội Hoa Kỳ rút về và sau khi đã xác định được rõ là chính phủ mới của Hoa Kỳ trước sau cũng phải đến quyết định đó, chánh phủ ta nên công khai hóa vấn đề trước, đừng để cho Hoa Kỳ nói trước vì dư luận Hoa Kỳ và thế giới sẽ có cảm tưởng là chúng ta bị dồn ép vào thế bắt buộc phải nhận.

Chúng tôi nghĩ là với tình trạng dư luận Hoa Kỳ hiện tại (nghi ngờ thiện chí của Việt Nam) chỉ có những quyết định lớn như trên mới dành lại được cảm tình, còn những cố gắng bình thường (như diễn thuyết hoặc gởi phái đoàn) thì cũng chỉ có ảnh hưởng phần nào thôi.

Vấn đề điều đình tại Ba Lê cũng vậy; chúng tôi nghĩ: chỉ trừ một vài giới có những chủ trương cực đoan muốn chấm dứt chiến tranh bằng đủ mọi cách, phần đông dư luận Hoa Kỳ sẽ ủng hộ chúng ta nếu dư luận Hoa Kỳ thấy rõ rằng trên lãnh vực quân sự có hy vọng quân đội Hoa Kỹ sẽ dần dần rút về (không cần biết trong bao nhiêu lâu) tổn phí sẽ bớt dần, và trên lãnh vực ngoại giao chúng ta có những đề nghị hợp lý.

KẾT LUẬN:

Những giới chính trị ở Hoa Kỳ lúc này cho rằng đối với vấn đề Việt Nam, Ông Nixon cần phải có thời gian và kiên nhẫn thì mới giữ được Cộng Sản khỏi thắng lợi. Do thái độ của ông từ trước tới nay qua việc bổ nhiệm các nhân vật rồi đây sẽ nhận trách nhiệm trong vấn đề này, các giới chính trị cho rằng ông đủ kiên nhẫn nhưng còn thời gian thì ông chỉ có một thời gian hết sức ngắn. Thời gian này tùy thuộc ở dư luận Hoa Kỳ và có ảnh hưởng được dư luận hay không điều đó cũng một phần còn tùy thuộc ở Việt Nam.

Với tình trạng trên, để kết luận, chúng tôi một lần nữa trân trọng đệ trình lên tổng thống và chính phủ ý kiến rằng hơn lúc nào hết, lúc này là lúc Việt Nam cần phải xiết chặt hàng ngũ, chỉnh đốn nội bộ để có thể có những sáng kiến và đề nghị đưa ra thảo luận với chính phủ Hoa Kỳ. Chưa chắc chúng ta đã có thể đạt tới sự thống nhất các quan điểm trên mọi lĩnh vực, nhưng ít nhất chúng ta cũng có thể giảm bớt được tình trạng lủng củng hiện tại và ngăn ngừa trường hợp bị xô đẩy vào những tình trạng khó khăn, bất lợi cho quyền lợi của đất nước.

Tuy đã nhiều lần đề cập đến bản báo cáo này trong những lần gửi điện về Sài Gòn về sau, tôi vẫn không được ông Thiệu trả lời. Tôi cũng yêu cầu được về Sài Gòn để góp ý kiến và đã nhiều lần thảo luận vấn đề này với ông Hoàng Đức Nhã nhưng ông Thiệu vẫn hoàn toàn im lặng.

Đối với tôi thì đây là chuyện khẩn cấp, nếu không muốn nói là chuyện sinh tử. Tôi cho rằng Việt Nam chỉ có thể ảnh hưởng trực tiếp được vào vấn đề Hoa Kỳ rút quân bằng cách tự có sáng kiến

trước. Hơn nữa, nếu hành động trước, Việt Nam có thể vừa thể hiện được chính nghĩa lại vừa chứng tỏ cho thế giới thấy rằng Việt Nam là một quốc gia độc lập đang được đồng minh Hoa Kỳ viện trợ chứ không phải một thuộc địa của Hoa Kỳ như dư luận vẫn thường chỉ trích. Nếu những cuộc đổ quân của Hoa Kỳ hồi năm 1965 đã khiến chánh phủ Việt Nam mất đi chính nghĩa thì giờ đây sự ra đi của họ có thể khiến Việt Nam lấy lại được hình ảnh độc lập và những chính nghĩa đã mất đi khi trước.

Lúc này tôi hiểu rất rõ những ảnh hưởng của dư luận Hoa Kỳ đối với các chính sách có liên quan đến chiến tranh Việt Nam của chánh quyền Nixon. Tuy thế, tôi lại chẳng biết phải làm cách nào để chuyển đạt được những hiểu biết của tôi cho chánh quyền Việt Nam. Càng cố sức trình bày tôi lại càng thấy những nỗ lực của tôi chẳng khác nào như nước đổ lá môn. Dường như chánh quyền Việt Nam không thể nào hiểu được những quan niệm chẳng hạn như những quan niệm về dư luận Hoa Kỳ, về tầm mức quyền hành có giới hạn của Tổng Thống Hoa Kỳ và tầm quan trọng của Quốc Hội Hoa Kỳ. Có lẽ vì Việt Nam đã đắm chìm quá lâu trong những chế độ bất chấp dư luận dân chúng, vì Việt Nam đã trải qua quá nhiều chánh quyền độc tài và vì ngay chính chánh quyền Việt Nam lúc đó cũng chẳng hề đếm xỉa gì đến quyền hạn của quốc hội Việt Nam nên chính quyền Việt Nam đã suy bụng ta ra bụng người và kết luận rằng chánh phủ Hoa Kỳ cũng hoạt động chẳng khác gì chánh phủ Việt Nam. Tôi cảm thấy dường như cả chánh phủ của ông Thiệu đều tin rằng bất kể chánh phủ Hoa Kỳ hoạt động ra sao, ý kiến đáng kể cuối cùng cũng vẫn là ý kiến của tổng thống Hoa Kỳ. Hình như họ cho là tòa đại sứ Việt Nam chỉ cần đệ trình tất cả những tin tức quan trọng cho tổng thống Hoa Kỳ hiểu rõ là đủ. Tôi tự hỏi nếu chánh quyền Việt Nam quan niệm như thế thì tại sao họ lại chẳng thấy rằng họ chỉ cần một người đưa tin liên lạc với Tổng Thống Hoa Kỳ đã là quá đủ? Nếu chánh quyền Việt Nam quan niệm như thế thì tại sao họ lại còn cần phải có một đại sứ Việt Nam ở Hoa Thịnh Đốn để vận động? Và nếu có vận động đi chăng nữa thì vận động với mục đích gì?

Trong khi đó đàm phán ở Ba Lê lại tái họp dưới công thức hai phe Bắc, Nam mà Việt Nam bắt buộc phải thỏa thuận vì áp lực của Hoa

Kỳ trước đây. Tuy chánh quyền mới của Hoa Kỳ đang bận rộn sửa soạn ngày lễ nhậm chức mà Ngoại Trưởng được chỉ định Rogers đã gọi tôi và báo rằng chánh quyền sắp nhiệm hoàn toàn đồng ý với chánh quyền đương nhiệm trong vấn đề đàm phán. Đây là một nước cờ khéo léo chứng tỏ sự liên tục của chánh phủ Hoa Kỳ trong giai đoạn chuyển tiếp. Thực ra thì trên mặt thủ tục lúc đó ông Rogers chỉ mới là Ngoại Trưởng được chỉ định và ông Rusk vẫn là Ngoại Trưởng chánh thức của Hoa Kỳ. Có lẽ vì thế nên Ngoại Trưởng Rogers cũng nói thêm rằng đại sứ Ellsworth Bunker đã được lệnh của Ngoại Trưởng tại vị Dean Rusk và của chính ông về việc minh xác sẽ không có gì thay đổi trong các chánh sách của chánh phủ Hoa Kỳ. Cách nhắc khéo của ông Rogers cũng là cách Hoa Kỳ ngấm ngầm cảnh cáo một cách gián tiếp rằng Sài Gòn không nên khước từ như trước.

Trong suốt tháng giêng năm 1968, về phía Hoa Kỳ những chính sách đối với Việt Nam vẫn liên tục. Bất kể việc chuyển tiếp giữa hai chánh phủ Hoa Kỳ bất kể là gì đi nữa thì việc vẫn không ra khỏi chuyện những người trong chính phủ sắp nhiệm đang thay thế những người trong chánh phủ đương nhiệm. Những cuộc tiễn đưa bịn rịn của đảng Dân Chủ phản ngược gần như hoàn toàn với những buổi lễ nhậm chức vui vẻ của đảng Cộng Hòa. Tình cảnh khiến người nhìn không khỏi cảm thấy rằng một giai đoạn đã kết thúc và một giai đoạn mới sắp bắt đầu.

Đối với tôi thì đây là khoảng thời gian buồn vui lẫn lộn. Tuy thế, những cảm giác lo lắng vẫn vượt lên trên tất cả. Trong giai đoạn này, đã đành rằng Hoa Kỳ vẫn có lập trường cương quyết đối với chiến tranh Việt Nam, nhưng chánh quyền Hoa Kỳ đang bước sang một giai đoạn cực kỳ quan trọng. Các nhân vật trong chánh phủ mới của Hoa Kỳ đang thay thế những người trong chính quyền trước. Hai nhân vật mới nổi bật nhất là Tổng Thống Nixon và ông Kissinger. Cả hai đều là những nhân vật cương quyết và có bản lãnh nhưng cả hai đều hoàn toàn xa lạ với chúng tôi. Rồi đây hai nhân vật này sẽ đứng ra điều động cuộc chiến Việt Nam bằng những phương pháp riêng của họ.

Nhìn lại những sự kiện trong lịch sử cận đại của Hoa Kỳ thì trước đây, trong thập niên 1950, Tổng Thống Truman, người khởi đầu sự can thiệp của Hoa Kỳ vào chiến tranh Đại Hàn là người của đảng Dân Chủ. Và rồi sau đó Tổng Thống Eisenhower, người kết thúc sự can thiệp của Hoa Kỳ trong chiến tranh Đại Hàn là người của đảng Cộng Hòa. Khi chánh quyền Eisenhower kết thúc sự can thiệp của Hoa Kỳ ở Đại Hàn thì ông Nixon là phó Tổng Thống. Vào thập niên 1960, Tổng Thống Kennedy, người khởi đầu sự can thiệp của Hoa Kỳ vào cuộc chiến Việt Nam cũng là người của đảng Dân Chủ. Và lúc này Tổng Thống Nixon, lại tuyên bố ông sẽ chấm dứt sự can thiệp của Hoa Kỳ ở Việt Nam. Hơn nữa, ông Nixon lại là người của đảng Cộng Hòa. Liệu lịch sử có tái diễn hay không? Câu hỏi này luôn ám ảnh tôi khi tôi đến dự những buổi tuyên thệ, những cuộc diễn hành và những buổi tiếp tân trong giai đoạn khởi đầu của chánh phủ mới. Tôi rất thán phục những cung cách chuyển đổi chánh quyền tại Hoa Kỳ — Quang cảnh chuyển đổi vừa nghiêm trang lại vừa linh hoạt. Thật đúng là cách giao chuyển quyền hành của một xã hội dân chủ. Tôi cũng cảm thấy một cảm giác buồn bã thoáng qua khi thấy Tổng Thống Lyndon Johnson ra về gần như chẳng ai chú ý. Ai có thể ngờ được chỉ mới hôm qua ông hãy còn là một nhân vật kiêu hãnh đã nắm trong tay tất cả giềng mối của những uy lực tột cùng?

Khi lễ nhậm chức kết thúc, tôi bắt đầu tìm hiểu lại tình hình Hoa Thịnh Đốn một mặt là để lượng định xem Việt Nam có thể trông đợi gì từ chính quyền của TT Nixon và mặt khác cũng là để xem liệu những dự đoán của tôi về những kế hoạch bí mật mà ông Nixon đã đề cập tới lúc trước có hoàn toàn đúng hẳn hay không? Cuộc gặp gỡ đầu tiên của tôi và chánh phủ mới diễn ra bốn ngày sau đó, khi tôi có dịp hội kiến với ông Kissinger. Lúc này ông Kissinger đã được cử làm cố vấn an ninh quốc gia và đang làm việc ở tòa Bạch Ốc.

Tôi đến gặp ông với những ký ức của lần gặp ông đầu tiên vào năm 1966 ở Sài Gòn. Năm 1966 ông Kissinger đã đến Việt Nam để tìm hiểu tình hình cho đại sứ Henry Cabot Lodge. Lúc đó ông là một giáo sư ở trường đại học Harvard và nhân dịp ông qua Việt Nam tôi có tổ chức một bữa cơm cho ông để ông có dịp gặp một số chính

khách Việt Nam, kể cả những thành phần chống đối chính phủ. Trong lần gặp đầu tiên, đã có rất nhiều người thắc mắc chẳng hiểu ông đến Việt Nam làm gì; tại sao ông lại hỏi nhiều câu hỏi đến thế; và tại sao giọng Anh Văn của ông lại đặc biệt như vậy? Tuy lúc đó tôi chưa biết rõ mục đích của ông Kissinger khi sang Việt Nam nhưng qua những buổi tiếp tân và những buổi họp giữa ông Kissinger và ông Kỳ, tôi đã kết luận rằng ông quả là người thông minh vượt bực. Tuy ông chưa hiểu gì nhiều về Việt Nam mà những câu hỏi của ông vẫn thực tiễn và đi thật sát với vấn đề. Những câu hỏi của ông hoàn toàn khác hẳn những câu hỏi tôi đã dự đoán cho một nhân vật xuất thân trong thế giới học đường như ông.

Lúc này vị giáo sư đang trên đà uy quyền và danh vọng. Tuy vậy trong cuộc họp ở Tòa Bạch Ốc, khi chúng tôi đang cố tìm hiểu lẫn nhau, có lẽ cả tôi lẫn ông ta đều cùng chưa biết rằng về sau ông sẽ là một trong những nhân vật có ảnh hưởng lớn nhất trong chánh quyền Nixon. Khi gặp ông Kissinger, tôi đã thăm dò ý kiến của ông về vấn đề Việt Nam bằng cách đề cập đến lời tuyên bố của cựu Ngoại Trưởng Clark Clifford. Trước đó ông Clifford đã tuyên bố rằng nếu Việt Nam không chịu tham gia đàm phán với Bắc Việt thì Hoa Kỳ sẽ phải *"tham dự một mình."* Tôi phát biểu rằng vấn đề bất đồng ý kiến giữa hai quốc gia là một vấn đề hoàn toàn bất lợi; Vì nếu hai chính phủ không cùng đồng quan điểm về việc đàm phán thì rồi đây cả hai sẽ gặp rất nhiều khó khăn chẳng những với các vấn đề hiện tại mà còn với rất nhiều vấn đề khác về sau.

Vì đây là cuộc họp đầu tiên của tôi với ông Kissinger và chánh quyền mới cũng chỉ mới nhậm chức được vài ngày nên tôi cố tránh không dồn ông Kissinger phải bàn luận chi tiết vấn đề. Tuy nhiên có một điểm đáng chú ý mà tôi nhận thấy ngay là bất kể Hoa Kỳ hoạch định kế hoạch thế nào thì chính phủ mới cũng hết sức chú tâm vào vấn đề Việt Nam. Trong cuộc họp với ông Kissinger, tôi thấy rõ rằng chánh quyền Nixon đã bắt đầu tìm cách để giảm thiểu những sự khác biệt giữa hai quốc gia Hoa Kỳ và Việt Nam. Vì thế, sau khi cuộc họp chấm dứt, tôi cảm thấy hài lòng. Tôi nhận định rằng cho đến lúc đó, Hoa Kỳ vẫn chưa có chánh sách rõ rệt và vì vậy chánh phủ Việt Nam vẫn còn có chút thời gian để có thể tìm cách đối phó với tình

hình nếu Hoa Kỳ chuyển hướng. Sáng hôm sau, tôi đánh điện về cho ông Thiệu như sau:

> Hôm qua, trong cuộc họp đầu tiên với cố vấn Kissinger, tôi đã yêu cầu Hoa Kỳ tìm cách hợp tác với Việt Nam cho hữu hiệu hơn. Tôi nói rằng hai quốc gia cần phải hợp tác chẳng những chỉ để giải quyết những khó khăn lúc này mà còn để đối phó với những khó khăn tương lai nữa. Tôi cũng đã đòi hỏi chính quyền Hoa Kỳ phải giảm thiểu những thái độ thất vọng [chẳng hạn như đối với chánh quyền Sài Gòn] để tránh việc vô hình chung làm hại cho đối phương. Ông Kissinger có nói với tôi: Tổng Thống Nixon vừa mới cho nghiêm lệnh yêu cầu những nhân viên chánh phủ tránh thảo luận hoặc tuyên bố trước dư luận những vấn đề có liên quan đến Việt Nam. Trong cuộc họp, ông Kissinger cũng có đề cập vấn đề thiếu liên lạc giữa hai chánh quyền Việt Mỹ trong những tuần lễ vừa qua và yêu cầu tôi đến gặp ông ta thường xuyên hơn. Ông Kissinger còn nói rằng nói chung thì những mục tiêu cơ bản của hai chánh phủ Hoa Kỳ và Việt Nam chẳng có gì khác biệt, nhưng có lẽ Hoa Kỳ cần phải uyển chuyển trong vấn đề ngoại giao.

Có lẽ một trong những danh từ mà tôi vẫn chưa hiểu rõ trong cuộc nói chuyện với ông Kissinger là danh từ *"uyển chuyển"* (Ông Kissinger đã dùng danh từ này hai lần) mà tôi đã lập lại nguyên văn khi tường trình với ông Thiệu. Ngay lúc mới nghe thì *"uyển chuyển"* gợi cho tôi một cảm tưởng mơ hồ rằng có lẽ Hoa Kỳ đang muốn tránh những vấn đề khó khăn trên mặt ngoại giao khi phải để cho một đồng minh yếu hơn tham gia vào những cuộc đàm phán. Lúc đó, tôi lầm tưởng rằng đây chỉ là một việc thận trọng vô hại và tự nhiên về phía Hoa Kỳ, nhưng chỉ vài năm sau, tôi đã có rất nhiều dịp để suy nghĩ và kết luận lại vấn đề. Lúc đó, tôi vẫn chưa biết rằng *"uyển chuyển"* chẳng phải là một danh từ thận trọng vô hại mà là một điềm bất tường báo hiệu một thái độ mới của chánh phủ Hoa Kỳ.

Sau khi gặp ông Kissinger, tôi còn đến gặp tất cả những nhân vật mới vừa nhậm chức. Tôi đặc biệt chú tâm vào những nhân vật có

ảnh hưởng quyết định trong việc soạn thảo những chính sách về Việt Nam. Tôi đã ở Hoa Thịnh Đốn khá lâu và đã hiểu rõ tầm mức tranh chấp giữa Bộ này với Bộ khác và một đôi khi ngay cả trong nội bộ của một bộ nữa. Tuy tôi biết cố vấn Kissinger sẽ là người nắm giữ một cương vị vô cùng quan trọng nhưng tôi lại hoàn toàn mù tịt về tầm mức quan trọng trong cương vị của Ngoại Trưởng Rogers. Lúc này, tôi cũng chưa hề hay biết gì về những tranh chấp kịch liệt sẽ xảy ra giữa hai người về sau này. Theo những bạn bè của tôi ở Hoa Thịnh Đốn thố lộ thì vị Ngoại Trưởng mới nổi là người có tài đàm phán chứ không phải là người nhìn rộng thấy xa.

Lúc tôi đến gặp ông ở Bộ Ngoại Giao thì Ngoại Trưởng Rogers tiếp tôi rất niềm nở. Ông có vẻ ít nghiêm khắc hơn cựu Ngoại Trưởng Dean Rusk. Ông Rogers đã từng là Bộ Trưởng Tư Pháp dưới thời TT Eishenhower. Ông là một trong những nhân vật điển hình xuất thân từ những gia đình dòng dõi lâu đời ở miền đông nguyên là một nơi nổi tiếng là thủ đô văn hóa của Hoa Kỳ. Trông ông có vẻ là một người có kiến văn quảng bác hơn là một người thông minh xuất chúng. Tôi cũng cho cảm thấy có lẽ ông không phải là người cương quyết, quyền biến hoặc đặc biệt xuất sắc.

Những nhận định ban đầu của tôi còn rõ rệt hơn khi Ngoại Trưởng Rogers bắt đầu có chuyện xích mích với ông Kissinger. Có lẽ đối với những sử gia thì những chuyện xích mích giữa ông Kissinger và Ngoại Trưởng Rogers quả là một cuộc tranh chấp làm nổi bật tính chất đặc sắc của chính quyền Nixon, nhưng đối với những nhân viên ở các quốc gia khác đang phải đương đầu với những vấn đề khẩn cấp sôi bỏng như tôi thì việc tranh chấp giữa hai bên lại gây thêm một tầng khó khăn. Vì là đại sứ của Việt Nam tôi phải chính thức liên lạc với Bộ Ngoại Giao Hoa Kỳ và lẽ đương nhiên phải cố giữ mối giây liên lạc cho được tốt đẹp. Tuy thế, tôi cũng phải tự biết đâu là nơi chính phủ Hoa Kỳ đặt trọng tâm quyền lực để có thể thu thập tin tức cho được chính xác. Công việc của tôi trở thành khó khăn bội phần khi chuyện xích mích giữa vị cố vấn an ninh và vị Ngoại trưởng ngày càng kịch liệt.

Việc tranh chấp của họ gây khó khăn ra sao? Tôi xin đan cử một cuộc tranh chấp điển hình để nêu rõ những khó khăn đã gặp. Vào dịp Giáng Sinh cuối năm 1969, trước khi về Việt Nam để tường trình vấn đề Hoa Kỳ, tôi có đến gặp riêng hai ông Rogers và Kissinger trước khi rời Hoa Kỳ. Từ đầu cuộc chiến cho đến thời gian đó, Bắc Việt và Việt Nam vẫn ngưng bắn vào ngày Giáng Sinh và ngày Tết Tây. Lần đó, tôi đến gặp ông Rogers đúng vào giữa lúc đàm phán ở Ba Lê đang bế tắc và chẳng còn bao lâu nữa thì lại đến ngày Lễ Giáng Sinh sắp tới. Vì tình hình lúc đó như vậy nên ông Rogers cho ý kiến rằng Việt Nam nên tạm kéo dài những ngày ngưng bắn từ Lễ Giáng Sinh cho đến Tết Tây. Ông Rogers cho rằng nếu kéo dài những ngày ngưng bắn thì Việt Nam và Hoa Kỳ có thể sẽ khích lệ Việt Cộng đàm phán hòa bình thực lòng hơn ở Ba Lê. Ngay ngày hôm sau, khi đến gặp cố vấn Kissinger, tôi thông báo rằng Ngoại Trưởng Rogers hết lòng ủng hộ đề nghị ngưng bắn. *"Ngưng Bắn?"* Ông Kissinger cắt lời tôi, *"Không được, ngưng bắn lúc này thì quá sớm."* Sau khi ngừng lại giây lâu ông tiếp tục bằng giọng nói ồ ề ra lệnh cố hữu: *"Tôi cũng xin thông báo với ông rằng chánh sách là do Tòa Bạch Ốc đưa ra chứ không phải Bộ Ngoại Giao!"*

Ngoài hai ông Kissinger và Rogers tôi cũng có đến gặp Bộ Trưởng Quốc Phòng Melvin Laird. Tôi đã biết ông Laird là nhân vật có nhiều ảnh hưởng trong đảng Cộng Hòa. Khi còn là dân biểu ông đã là một trong những người vận động rất mãnh liệt để ủng hộ Việt Nam. Khi đến gặp Bộ Trưởng Laird lần này, mục đích của tôi là tìm hiểu thực sự xem vị dân biểu tháo vát hoạt động ra sao trong giới các tướng lãnh và quân sự ở Ngũ Giác Đài. Trong văn phòng Bộ trưởng, nơi ông McNamara và ông Clark Clifford làm việc trước đây, trông ông Laird ung dung tự tại như thể đã quen thuộc với nơi này từ lâu. Tuy trong chính quyền Nixon, những xích mích giữa Tòa Bạch Ốc và Bộ Ngoại Giao đã khiến người đứng ngoài nhìn vào khó thể quyết định được chính xác ai là người thực sự lập chính sách ngoại giao, nhưng việc lại khác hẳn ở Ngũ Giác Đài. Tôi đã biết rõ Bộ Trưởng Laird là người đứng đầu điều hành các vấn đề quân sự. Khi tôi đến gặp ông, ông Laird chỉ trả lời những câu hỏi dò dẫm của tôi bằng

những nụ cười khéo léo. Những câu trả lời của ông chỉ chung chung chứ không hề biểu lộ một chi tiết nào cả.

Bộ trưởng tư pháp John Mitchell cũng là một nhân vật mới được bổ nhiệm tôi mong được gặp. Tuy trên mặt lý thuyết chức vụ Bộ trưởng tư pháp gần như chẳng có gì liên quan đến vấn đề Việt Nam nhưng vì ông là bạn thân của Tổng Thống Nixon nên tuy không phải là nhân viên của hội đồng an ninh, ông Mitchell vẫn thường được mời tham dự các cuộc họp của hội đồng an ninh quốc gia. Hơn nữa, ông Mitchell còn là người được TT Nixon tin cậy và ưa tâm sự. Tôi đã gặp ông một lần trước cuộc bầu cử. Khi gặp lại lần này, ông Mitchell đón tiếp tôi niềm nở như một người bạn thân. Nhờ Bộ Trưởng Mitchell mà sau này ngoài những tin tức chính thức của chính phủ Hoa Kỳ, tôi còn có thêm được rất nhiều những tin tức khác bên trong. Mối liên lạc với ông Mitchell là một trong những mối liên lạc tôi đã hơn một lần dùng đến trong những năm về sau.

Khi đã gặp hết tất cả các nhân vật của chính quyền mới ở Hoa Thịnh Đốn, tôi tiếp tục đến Ba Lê để có thể gặp luôn phái đoàn thương thuyết mới của Hoa Kỳ. Tuy bạn tôi là ông Phillip Habib vẫn ở lại phục vụ như một trong những thành viên cố định, ông Henry Cabot Lodge và ông Lawrence Walsh đã thay thế hai ông Averell Harriman và Cyrus Vance. Ông Habib giờ đây là nhân vật chính thúc đẩy những nỗ lực đàm phán của Hoa Kỳ.

Sau chuyến tiếp xúc với các nhân vật của chính quyền Nixon, tôi bắt đầu tổng kết tất cả những nhận định. Tôi kết luận rằng tại thời điểm này, chính sách của chính phủ Nixon còn đang thành hình và sự thành hình của những chính sách đó hãy còn phôi thai — Những sự thành hình lúc này, bất kể định nghĩa ra sao cũng chẳng thể gọi là chính sách cho được — Nói một cách tổng quát thì sự thành hình của chính sách Nixon được dựa trên hai điểm chính: Thứ nhất, Hoa Kỳ hy vọng rằng Nga sẽ giúp họ khuyên giải Hà Nội đàm phán thực sự. Thứ hai, chánh quyền Hoa Kỳ cho rằng Sài Gòn sẽ không phản đối việc rút quân. Đây là một giả thuyết Hoa Kỳ chưa thể xác quyết. Nói chung thì Hoa Kỳ tin rằng Nga có thể làm áp lực bắt Hà Nội đàm phán. Hơn nữa, chính quyền Nixon còn cho rằng một khi quân đội

Hoa Kỳ đã bắt đầu rút lui thì áp lực chống đối của dân chúng Hoa Kỳ cũng giảm theo. Trong suốt tháng hai và tháng ba, tôi liên lạc với Sài Gòn gần như hàng ngày bằng điện văn và tường trình tất cả mọi tin tức tôi thu lượm được về sự thành hình của chính sách Hoa Kỳ. Tôi vẫn thường tìm cách gặp ông Kissinger để trực tiếp tìm hiểu tin tức. Tôi bắt đầu hiểu rõ được những suy tư sâu sắc của ông, nhưng tôi cũng nhận thấy ông rất kín đáo và khéo tránh vấn đề. Tỉ dụ như có lần khi tôi hỏi về việc đàm phán ông Kissinger đã trả lời rằng: *"Tổng thống của ông biết rất rõ. Ông ta là người hiểu rất thấu đáo vấn đề."* Tối đó, tôi điện về Sài Gòn cố tìm hiểu kỹ lưỡng xem ông Thiệu thật sự có biết rõ vấn đề hay không? Tôi cũng điện cho ông Thiệu biết về việc tôi e ngại ông Kissinger không nói rõ mọi chuyện.

Trong khi tất cả chúng tôi còn mù mịt thì ông Kissinger đang ngày đêm bận rộn tìm cách đàm phán với Hà Nội: Vào ngày 20 tháng 12 ông Kissinger đã tìm cách đàm phán qua ông Jean Sainteny, một nhân viên ngoại giao của Pháp khi trước. Vào giữa tháng 3 ông Kissinger lại một lần nữa cố gắng đàm phán với Nga qua ông Cyrus Vance. Tuy những vận động qua ông Sainteny chỉ là những liên lạc môi giới cho những thông điệp giữa ông Kissinger và ông Hồ, những vận động của Hoa Kỳ qua ông Vance là những kế hoạch có tính toán kỹ lưỡng. Khi đàm phán với Nga, ông Kissinger đã tìm cách buộc Nga phải làm áp lực với Hà Nội bằng cách phối hợp những cuộc đàm phán vũ khí nguyên tử (SALT) chung với những cuộc đàm phán của chiến tranh Việt Nam. Ông Vance được phái đi Nga và cho thẩm quyền rộng để đàm phán với Nga Sô kể cả những vấn đề quân sự và chính trị. Cả hai nỗ lực vừa kể đều vô hiệu. Hà Nội vẫn bướng bỉnh ngoảnh mặt. Khi tôi được biết về những nỗ lực của ông Kissinger, tôi đã cảm thấy không được thoải mái cho lắm vì những hành động xé lẻ của ông. Cách hành động của ông Kissinger không đi đôi với những đề nghị *"hợp tác gần gũi"* giữa hai chánh quyền do chính ông đưa ra với tôi trước đây trong lần gặp đầu tiên.

Kỳ lạ thay, ngay trong khi ông Kissinger cùng ông Vance đang âm thầm tính toán kế hoạch thì hai chánh quyền Hoa Kỳ và Việt Nam bắt đầu tiếp xúc với nhau trong cuộc gặp gỡ đầu tiên. Khi đi công du Âu Châu, tổng thống Nixon đã ngừng ở Pháp và xếp đặt chương

trình để gặp ông Kỳ. Lúc này ông Kỳ đang ở Pháp và làm trưởng phái đoàn thương thuyết của Việt Nam. Ông Kỳ yêu cầu tôi bay sang Ba Lê để dự buổi họp. Khoảng đầu tháng 3, đại sứ Phạm Đăng Lâm (thành viên cố định của Việt Nam ở hội nghị), ông Kỳ và tôi đã đến họp với tổng thống Nixon, ông Kissinger, ông Lodge và ông Phillip Habib. Chúng tôi đã duyệt xét toàn bộ vấn đề. Đây là một cuộc họp dài trong một khung cảnh thân hữu. Vì những cuộc đàm phán chính thức giữa Việt Nam và Bắc Việt ở Ba Lê đều thất bại nên trong cuộc họp lần này cả hai chánh phủ đều cùng đồng ý rằng Hoa Kỳ nên để ông Lodge tiếp tục cố đàm phán với Hà Nội bằng những đường dây riêng bên ngoài. Ngoài việc chỉ định ông Lodge tiếp tục những nỗ lực đàm phán, cả tổng thống Nixon lẫn ông Kissinger đều chẳng hề đả động đến bất cứ giải pháp nào khác cả. Sau suốt chín tháng trường đàm phán Bắc Việt vẫn chỉ tiếp tục lập đi lập lại những đòi hỏi bắt buộc Hoa Kỳ phải tự mình rút quân và Việt Nam phải đầu hàng.

Ngay sau khi cuộc họp ở Ba Lê chấm dứt, tôi trở về Hoa Thịnh Đốn nhất định thúc đẩy ông Thiệu sửa soạn duyệt lại toàn diện tình hình và đưa ra những đề nghị mới. Tôi cho rằng đây là một điều tuyệt đối cần thiết để cùng Hoa Kỳ tiến đến một giải pháp chung. Tuy thế tôi vẫn không nhận được bất kỳ bức điện trả lời nào. Tôi biết rằng chẳng bao lâu nữa tổng thống Nixon sẽ bị buộc phải công bố những dự định về hòa bình. Giai đoạn chờ đợi Sài Gòn trả lời là một giai đoạn thất vọng sâu xa cho tôi. Lúc này tôi cho rằng sự im lặng của Việt Nam là do tính chần chừ và thiếu khả năng quyết định của ông Thiệu. Tôi biết đại sứ Bunker thế nào cũng khuyên ông Thiệu nên im lặng vì giai đoạn này là giai đoạn các chính sách của chánh phủ mới ở Hoa Kỳ đang bắt đầu thành hình. Hơn nữa, tôi còn biết rằng ông Kissinger đang vận động ngầm. Tôi thấy rằng bất kể chánh quyền Nixon tuyên bố với Việt Nam ra sao, Hoa Kỳ vẫn đang cố dùng mọi cách chuyển tiên cơ hành động về phía họ.

Trong khi tôi hãy còn đang lo âu về vấn đề Việt Nam phải có sáng kiến trước khi Hoa Kỳ đưa ra chính sách đối với cuộc chiến Việt Nam thì bỗng dưng lại phải bỏ thời giờ để đối phó với một vấn đề chẳng ăn nhập gì vào những vấn đề đang khiến tôi phải ngày đêm lo

lắng. Lúc này quốc hội Việt Nam đang bắt đầu tìm hiểu các thể thức dân chủ và rồi thình lình gửi đi hàng loạt phái đoàn thăm viếng sang Hoa Kỳ. Chẳng hiểu bằng cách nào đó, nhiều dân biểu và rất nhiều nhân viên từ các cơ quan của chính phủ Việt Nam đã tìm được cách đi công du qua những phái đoàn *"tìm hiểu."* Còn nơi nào rõ rệt hơn để tìm hiểu những quá trình dân chủ hơn là ngay ở trung tâm một nước dân chủ lớn nhất thế giới? Từng toán công du thi nhau đến tòa đại sứ, đòi hỏi gần như bất tận về mọi nhu cầu. Tôi phải thường xuyên sắp xếp giờ giấc để những phái đoàn Việt Nam có thể gặp gỡ phía Hoa Kỳ. Hơn nữa, họ cũng có những nhu cầu du lịch hoặc mua sắm. Những lúc như thế họ thường gọi tòa đại sứ để giúp họ liên lạc. Chẳng bao lâu sau chúng tôi đã bắt đầu quen thuộc với những chuyện sắp xếp để đưa du khách đi thăm thác Niagara và những thắng cảnh nổi tiếng khác. Có lần lời yêu cầu được thăm viếng Salem đã làm chúng tôi điên đảo. Theo bản đồ của chúng tôi thì có cả hàng chục chỗ cùng mang tên Salem. Tuy thế lại chẳng ai trong chúng tôi đủ hiểu biết để quyết định phải đến chỗ nào và tại sao chỗ đó lại là nơi nhiều người thăm viếng. Lần khác, chúng tôi nhận được điện thoại than phiền rằng có một toán công du Việt Nam đang mặc đồ Pajama đi dạo trong một khách sạn sang trọng bậc nhất nước Mỹ. Họ hoàn toàn không để ý đến quan niệm ăn bận khác biệt giữa hai dân tộc Việt, Mỹ.

Giữa lúc những chuyện phức tạp này diễn ra thì Bộ Ngoại Giao thông báo cho tôi biết rằng Xuân Thủy, đại diện Hà Nội ở Ba Lê đã đồng ý nói chuyện riêng với đại sứ Henry Cabot Lodge. Buổi nói chuyện đầu tiên bắt đầu vào ngày 22 tháng 3. Vì chưa thảo luận được trước với Hoa Kỳ, Sài Gòn nhốn nháo lo lắng không hiểu những cuộc nói chuyện này rồi sẽ đi đến đâu. Tuy thế những lo âu của Việt Nam về việc đàm phán giữa Hà Nội cùng Hoa Kỳ diễn ra thật là ngắn ngủi. Không hiểu vì sao Xuân Thủy lại bằng lòng gặp riêng ông Lodge vì khi gặp gỡ, những đòi hỏi của anh ta vẫn chỉ là những lời lập lại y hệt những gì Bắc Việt đã tuyên bố công khai trước đây.

Năm ngày sau thì ở Hoa Kỳ lại có một biến cố khác. Vào ngày 28 tháng 3, cựu tổng thống Hoa Kỳ Dwight D. Eisenhower từ trần tại

bệnh viện Walter Reed sau một cơn bệnh dai dẳng. Tối đó tôi được tin rằng ông Kỳ sẽ đến Hoa Thịnh Đốn thay mặt chánh quyền Việt Nam dự lễ đưa tang. Ông Kỳ dĩ nhiên cũng chỉ đến Hoa Kỳ như những quốc trưởng từ các quốc gia khác, chẳng hạn như Tổng Thống Charles de Gaulle của Pháp. Tất cả những vị quốc trưởng của các quốc gia khác đều đến Hoa Kỳ với mục đích chính là để để dự lễ đưa tang của ông Eisenhower. Tuy thế, vì tình trạng Việt Nam cũng đang là một trong những vấn đề cần được chú tâm nên tôi đã nhân cơ hội ông Kỳ đến Hoa Kỳ để sắp xếp cho ông đến gặp những dân biểu quốc hội đang ủng hộ Việt Nam và các nhân viên quân sự Hoa Kỳ ở Ngũ Giác Đài. Ngoài ra tôi còn sắp xếp cho ông đến gặp riêng Ngoại Trưởng Rogers, cố vấn Kissinger và Tổng Thống Nixon.

Vào ngày 1 tháng 4, tôi theo ông Kỳ đến toà Bạch Ốc. Ngay lúc này tổng thống Nixon cũng mời ông Kissinger và ông Ellsworth Bunker đến họp. Ngay cả trong lần họp này mà Tổng Thống Nixon và ông Kissinger vẫn không thổ lộ bất kỳ điều gì quan trọng về chiến lược của Hoa Kỳ. Tổng thống Nixon tỏ vẻ hài lòng về sự hợp tác gần gũi của hai chánh phủ Mỹ, Việt. Khi ông nhận định về cuộc chiến Việt Nam, tổng thống Nixon có nói rằng mục đích của cuộc đàm phán ở Ba Lê phải là hòa bình vĩnh cửu. Nếu cuộc đàm phán đó chẳng thể đạt được hòa bình vĩnh cửu, mà chỉ đạt được *"một sự ngưng bắn tạm trong một khoảng thời gian nào đó"* thì quả việc chẳng có ích lợi gì. Ông cũng yêu cầu chúng tôi phải đặt tin tưởng vào Hoa Kỳ.

Sau cuộc họp với Tổng Thống Nixon, chúng tôi còn tổ chức thêm một cuộc họp riêng khác với ông Kissinger nhưng sau cuộc họp đó chúng tôi cũng chẳng thu thập được thêm tin tức gì mới. Và rồi thật tình cờ, khi Ngoại Trưởng Rogers đến dùng bữa trưa ở tòa đại sứ, chúng tôi lại vô tình nghe được một số tin tức tương đối đáng lưu ý. Trong khi chúng tôi cùng ăn bữa trưa thì ông Rogers có vẻ hân hoan khác thường. Không chút quanh co, ông Rogers đi thẳng vào vấn đề. Ông nói rằng chẳng còn cách gì khác ngoài việc rút đi một ít quân Hoa Kỳ. Ông hỏi rằng nếu Hoa Kỳ rút quân thì họ phải làm thế nào để tăng cường quân lực Việt Nam và giúp Việt Nam đối phó được với thời cuộc? Về mặt chính trị, ông Rogers cũng dò hỏi những phương thức kết hợp để Mặt Trận Giải Phóng có thể tham

gia chánh phủ một khi nhóm này lên tiếng từ bỏ bạo động và chấp nhận những tiêu chuẩn tranh đấu chính trị bằng những phương pháp hòa bình.

Cả ông Kỳ lẫn tôi đều không tin rằng Mặt Trận Giải Phóng sẽ tách rời với Hà Nội hoặc từ bỏ những mục đích tấn công bằng bạo lực do Trung Ương Đảng Cộng Sản Bắc Việt đề ra. Nhưng vì cả hai chúng tôi đều không biết ông Rogers đã mất đi khá nhiều quyền lực và không còn ảnh hưởng gì mạnh đối với những quyết định ngoại giao của Hoa Kỳ nên chúng tôi đã cho rằng đây có thể là những suy nghĩ về chiều hướng cuối của Hoa Kỳ.

Vào khoảng đầu tháng 4, nhờ vào nhiều nguồn tin ở Hoa Thịnh Đốn, tôi được biết ông Kissinger đã cho lệnh Ngũ Giác Đài nghiên cứu các chương trình rút quân. Tôi báo cho Sài Gòn biết về việc này và cũng nói thêm rằng đã đến lúc Việt Nam phải đối phó với sự thật. Những điểm căn bản trong kế hoạch Hoa Kỳ đã bắt đầu được áp dụng: Kế hoạch của Hoa Kỳ vào lúc này là một Kế Hoạch Lưỡng Đầu nhằm kết hợp việc rút quân (Chỉ sau một thời gian ngắn sau đó chương trình rút quân đã được gọi là Việt Nam Hóa Chiến Tranh) cùng những cuộc đàm phán bí mật. Thật sự kế hoạch rút quân sẽ ăn khớp ra sao với những cuộc đàm phán bí mật và Hoa Kỳ sẽ điều đình thế nào là điều chúng tôi hoàn toàn không rõ. Vì vậy tôi đã yêu cầu được gặp ông Kissinger để có thể tìm hiểu vấn đề thấu đáo hơn.

Vào ngày 6 tháng 5 năm 1969, tôi tới gặp ông Kissinger tại văn phòng. Trái với những điều tôi suy nghĩ từ trước, khi cuộc bàn luận kết thúc, tôi cảm thấy bớt bi quan. Ông Kissinger nói với tôi rằng tuy có rất nhiều *"Trung tâm quyền lực"* ở khắp mọi nơi trong Hoa Thịnh Đốn, nhưng Tòa Bạch Ốc thật sự vẫn nắm vai trò lãnh đạo. Sau đó ông Kissinger tiếp tục thảo luận vấn đề rút quân. Ông quả quyết với tôi rằng việc rút quân sẽ tùy thuộc vào khả năng của quân đội Việt Nam hơn là vào những áp lực của dân chúng Hoa Kỳ. Ngay cả sau khi quân đội Hoa Kỳ đã rút ra khỏi Việt Nam, một lực lượng tối thiểu cần thiết sẽ ở lại. Sau cùng, ông Kissinger lập lại một lần nữa rằng tổng thống Nixon luôn luôn chú ý đến tầm mức quan trọng của sự

hợp tác giữa hai chánh phủ Mỹ Việt. Vì thế sẽ không có bất kỳ quyết định nào là quyết định chánh thức nếu Sài Gòn không được báo trước, chưa duyệt qua hoặc không đồng ý. Đặc biệt ông Kissinger muốn chính phủ Việt Nam hiểu rõ rằng vấn đề rút quân chắc chắn không phải là một tấm bình phong ngụy trang che dấu sự bỏ cuộc của Hoa Kỳ. Mặt khác, tôi đã biết rõ rằng cuộc điều đình giữa ông Lodge và Xuân Thủy sẽ chẳng đi đến đâu.

Gần như sau buổi họp này, mọi hoạt động bắt đầu tiến triển. Vào ngày 8 tháng 5 ở Ba Lê, Bắc Việt đưa ra một kế hoạch 10 điểm mà họ cho là sẽ kết thúc chiến cuộc một cách công bằng. Những điểm Bắc Việt đề ra cũng lại chẳng khác gì những điều đòi hỏi Hoa Kỳ phải đơn phương rút quân và Việt Nam phải tự động tuyên bố giải tán chánh phủ lúc đó.

Đề nghị do Bắc Việt đưa ra được Tổng Thống Nixon trả lời trong một buổi nói chuyện truyền hình toàn quốc với kế hoạch 8 điểm của Hoa Kỳ vào ngày 14 tháng 5–1969. Đây là kế hoạch sửa soạn kỹ càng nhất của Hoa Kỳ từ trước tới nay. Kế hoạch này đòi hỏi Bắc Việt phải rút quân cùng lúc với Hoa Kỳ ra khỏi Việt Nam. (Trước đây, Hoa Kỳ vẫn đòi hỏi Bắc Việt phải rút quân sáu tháng trước khi Hoa Kỳ bắt đầu rút quân) Tổng thống Nixon cũng tuyên bố Hoa Kỳ sẵn sàng chấp nhận Mặt Trận Giải Phóng tham gia vào đời sống chính trị ở Việt Nam. Hơn nữa, Hoa Kỳ còn đồng ý để dân chúng được tự do bầu cử dưới sự giám sát của các ủy ban Quốc Tế. Ngay sau khi bài diễn văn của tổng thống Nixon chấm dứt, ở một buổi họp báo liền sau đó, ông Kissinger đã nhấn mạnh tính chất *"uyển chuyển"* của kế hoạch đưa ra và tuyên bố rằng kế hoạch này đã được Sài Gòn *"thông qua."*

Tất cả mọi diễn biến xảy ra thật là kinh ngạc. Tuy đã có trao đổi sơ qua với Sài Gòn, Hoa Kỳ vẫn chưa hề tham khảo với chính quyền Sài Gòn trong chi tiết và cũng chưa hề có sự đồng ý nào đáng kể của Việt Nam. Chưa có gì có thể gọi là *"thông qua"* từ phía Việt Nam cả. Thật ra, khoảng hai ngày trước khi có cuộc họp báo của ông Kissinger, tôi có được thông báo rằng đại sứ Bunker sẽ đưa kế hoạch của Hoa Kỳ cho ông Thiệu. Điện văn của tôi gửi cho ông

Thiệu dặn ông trước về việc này được gửi đi vào ngày 12 tháng 5. Chính quyền Việt Nam không hề có đủ thời gian để bác bỏ kế hoạch của tổng thống Nixon. Việt Nam đã bị buộc phải chấp nhận những điều Hoa Kỳ vừa tuyên bố. Lề lối tham khảo lấy lệ lúc đó của Hoa Kỳ thực sự đã là những triệu chứng đầu tiên về những thái độ về sau này của Hoa Kỳ đối với Việt Nam. Những đòn phép bắt buộc cũng như những toan tính cưỡng bức độc đáo của chính quyền Nixon với đồng minh đã bắt đầu mở màn với chiêu thức độc đáo đầu tiên.

Chương 30
Trì Hoãn

Vào ngày 14 tháng 5–1969, đúng một tuần lễ sau khi Tổng Thống Nixon nói chuyện với dân chúng Hoa Kỳ trên đài truyền hình thì tôi nhận được chỉ thị của ông Thiệu nhắc tôi liên lạc với Bộ Ngoại Giao Hoa Kỳ để chuẩn bị cho cuộc họp thượng đỉnh sắp tới của Việt Nam và Hoa Kỳ. Địa điểm họp lần này là ở đảo Midway, một hòn hoang đảo nằm giữa Thái Bình Dương.

Khi tin tức về cuộc họp thượng đỉnh được công bố thì chính quyền Nixon đã nhậm chức được năm tháng và tuần trăng mật của vị tân Tổng Thống Hoa Kỳ với dân chúng đã trôi qua. Lúc này đúng là một thời điểm vừa vặn để Tổng Thống Nixon chánh thức tuyên bố chính sách mới của Hoa Kỳ về vấn đề rút quân. Hơn nữa, cuộc họp thượng đỉnh lần này có lẽ cũng là để chính quyền Nixon có dịp làm tròn những điều họ đã nói với chính quyền Việt Nam khi trước. Trước đây, khi Tổng Thống Nixon còn chưa đắc cử, bà Anna Chennault có nói với tôi rằng nếu đắc cử, ông Nixon sẽ đi thăm Việt Nam hoặc sẽ gửi một phái đoàn đi thay. Khi Tổng Thống Nixon đắc cử, ông Thiệu có gửi một bức điện văn rất dài sang Hoa Kỳ để chúc mừng. Lúc đó, có lẽ vì muốn tránh tiếng đồn là Việt Nam đã can thiệp vào cuộc bầu cử của Hoa Kỳ nên thay vì gửi điện văn thẳng đến ông Nixon, ông Thiệu lại gửi điện văn chúc mừng đến Bộ Ngoại Giao. Sau bức điện văn chúc mừng, ông Thiệu cũng đã nhiều lần nhắn tin một cách kín đáo về vấn đề gặp gỡ của cả hai chính phủ, nhưng cho tới tận tháng 5, những bức điện văn của ông Thiệu vẫn chưa được hồi âm.

Cuộc họp thượng đỉnh lần này chính là một cuộc họp để chính quyền Nixon có thể trình bày những chính sách mà Hoa Kỳ đã soạn thảo trong 5 tháng vừa qua. Ở thời điểm này thì dù có không hài lòng với các chính sách của Hoa Kỳ, có lẽ ông Thiệu cũng phải chấp nhận những chính sách Hoa Kỳ sắp đưa ra. Hơn nữa, chính ông Thiệu lại là người yêu cầu cuộc họp.

Vì cuộc họp được dự định vào ngày mùng 8 tháng 7 nên tôi cũng còn một khoảng thời gian khá dài. Vào cuối tháng 5, để sửa soạn cho cuộc họp thượng đỉnh đã rất nhiều lần tôi đến gặp ông Kissinger và ông Marshall Green, (Người thay thế ông Bill Bundy) Phụ Tá Ngoại Trưởng Đặc Trách Đông Nam Á và Thái Bình Dương Sự Vụ. Lúc này, vấn đề khó khăn chính của các cuộc họp giữa tôi và các nhân viên trong chính quyền Nixon là việc Hoa Kỳ không đồng ý rằng hai chính phủ cần phải có một bản thông cáo chung cho buổi họp. Tôi đã thấy rõ rằng Hoa Kỳ đến Midway chỉ nhằm một mục đích duy nhất: Thúc đẩy ông Thiệu chấp thuận việc Hoa Kỳ rút quân. Ngoài việc này ra họ cố gắng giảm thiểu tầm mức quan trọng của cuộc họp. Cuộc họp sẽ rất ngắn (chỉ khoảng 5 tiếng đồng hồ) và địa điểm họp là một nơi hẻo lánh, xa xăm. Tất cả cuộc họp chỉ nhằm một mục đích duy nhất là chính thức hóa sự đồng ý của Việt Nam về vấn đề Hoa Kỳ rút quân. Do đó, nếu nhìn cuộc họp theo quan niệm của Hoa Kỳ thì bản thông cáo chung quả đã chẳng có lợi ích gì cho Hoa Kỳ mà lại còn để cho Việt Nam có cơ hội đòi hỏi và yêu cầu về những vấn đề khác.

Dĩ nhiên, nếu đứng trên quan điểm của Hoa Kỳ thì việc ông Kissinger và ông Green không đồng ý về vấn đề phải có một bản thông cáo chung hoàn toàn có lý, nhưng nếu nhìn vấn đề bằng quan điểm của chúng tôi thì đây lại là một vấn đề thật cần thiết vì nhiều lý do. Lý do quan trọng thứ nhất là việc chúng tôi muốn hiểu rõ kế hoạch của chính quyền Nixon. Nếu rút quân là việc chẳng đặng đừng, chúng tôi vẫn muốn Hoa Kỳ rút quân theo một đường lối có lợi cho Việt Nam. Lý do thứ hai là việc rút quân sẽ phải đi song song với một kế hoạch để tăng cường khả năng của quân đội Việt Nam. Hơn nữa, chúng tôi muốn biết rõ Hoa Kỳ và Bắc Việt thật sự đàm phán ra sao. Và chúng tôi cũng muốn Hoa Kỳ tuyên bố họ không chấp nhận giải pháp của một chánh phủ liên hiệp bao gồm tất cả mọi thành phần kể cả Cộng Sản. Chúng tôi muốn Hoa Kỳ chánh thức công bố rõ các chính sách của họ trước khi chúng tôi gửi phái đoàn sang Ba Lê.

Đối với chúng tôi thì tất cả những yêu cầu vừa kể đều quan trọng. Vấn đề quan trọng thứ nhất chính là vì giá trị căn bản của những

điều chúng tôi yêu cầu. Vấn đề quan trọng thứ hai là chúng tôi dự định dùng những điều chúng tôi yêu cầu để trấn an dư luận. Lúc này những lời đồn đãi hoàn toàn sai lạc về vấn đề Hoa Kỳ rút quân đã khiến dân chúng Việt Nam hoang mang và mất tinh thần. Khi nói chuyện cùng các nhân viên Hoa Kỳ, chúng tôi nêu rõ hai điều kể trên để thuyết phục những nhân viên Hoa Kỳ. Chúng tôi đã bàn luận dằng co khá lâu với hai ông Kissinger và Green, và rồi dần dà thuyết phục được họ chấp thuận bản thông cáo chung. Trong bản thông cáo chung đưa ra, Hoa Kỳ tuyên bố bác bỏ giải pháp thành lập một chính phủ liên hiệp, chấp thuận kế hoạch *"thay thế một số đơn vị Hoa Kỳ bằng những lực lượng Việt Nam,"* và nhấn mạnh rằng chương trình rút quân sẽ được thi hành *"song song từng bước tùy thuộc vào tình trạng an toàn của Việt Nam tại mỗi thời điểm."*

Tuy rằng Việt Nam đã đồng ý chấp thuận bản thông cáo chung mà Hoa Kỳ vẫn lo rằng họ sẽ gặp khó khăn khi phải đối phó với vấn đề rút quân. Về mặt chiến lược thì rút quân là một phần của kế hoạch Việt Nam Hóa Chiến Tranh (Vào lúc này chính phủ Nixon đang tìm cách để áp dụng một kế hoạch Lưỡng Đầu bao gồm hai phần quan trọng: Phần thứ nhất là Việt Nam Hóa Chiến Tranh và phần thứ hai là Kế Hoạch Đàm Phán.) Hơn nữa, Rút Quân cũng chính là kế trì hoãn mà chánh quyền Nixon dùng để đối phó với những phong trào phản chiến trong nước. Vì Hoa Kỳ đã đặt rất nhiều hy vọng vào kế hoạch Việt Nam Hóa Chiến Tranh nên họ muốn chánh phủ Việt Nam thỏa thuận ngay để cho mọi việc được trôi chảy như dự liệu.

Sở dĩ Hoa Kỳ lo lắng vào lúc này là vì trước kia họ đã gián tiếp vận động và ép buộc Việt Nam phải chấp thuận vấn đề rút quân. Từ đó trở đi, Rút Quân đã trở thành một đề tài quen thuộc của dư luận và báo chí. Và rồi tất cả mọi người đều yên trí rằng Hoa Kỳ thế nào cũng rút quân. Những diễn biến phức tạp của vấn đề rút quân vì thế đã khiến những người trong cuộc có cảm giác là họ đang phải trực diện với một sự đã rồi. Thật ra thì kế hoạch rút quân chưa bao giờ được đệ trình lên cho chánh quyền Việt Nam thỏa thuận hoặc chống đối một cách chính thức. Do đó, cả Tổng Thống Nixon lẫn ông Kissinger đều không đoán trước được phản ứng của ông Thiệu ở

cuộc họp ở Midway. Như ông Kissinger đã viết trong hồi ký: Chúng tôi sợ rằng *"vấn đề rút quân sẽ khiến việc trở nên khó xử."*

Tuy thế trong cuộc họp thượng đỉnh ở Midway ông Thiệu đã cố nhìn vào những khía cạnh tốt đẹp của buổi họp. Ông đã đưa ra cả đề nghị về việc *"tái phối trí"* các lực lượng Hoa Kỳ và cũng đồng ý chấp thuận đàm phán giữa Hoa Kỳ và Bắc Việt với điều kiện là ông phải được thông báo tường tận về các diễn biến.

Tuy ngoài mặt ông Thiệu cố tránh việc phải trực diện đối đầu với Hoa Kỳ, nhưng trong thâm tâm ông vẫn lấy làm bất mãn. Có lẽ ông Thiệu bất mãn nhất là việc ông bị buộc phải gặp Tổng Thống Nixon ở một nơi heo hút và chẳng có gì ngoài những bầy chim hải âu như ở hòn hoang đảo Midway. Tất cả chúng tôi có lẽ cùng đều bất mãn như ông. Nhìn vào cách tiếp tân của Hoa Kỳ, chúng tôi đã nhận thấy sự liên hệ của chúng tôi với Hoa Kỳ thật khác hẳn sự liên hệ của Bắc Việt với Sô Viết. Tuy chúng tôi biết rõ là sau lưng Bắc Việt, người Nga vẫn nói họ là những *"kẻ cứng đầu quá lố,"* nhưng ít ra là trước công chúng, chánh phủ Nga vẫn linh đình trải thảm đón tiếp chánh phủ Hà Nội trong các cuộc tiếp tân. Ngược lại, đối với chúng tôi thì người đồng minh cùng chia xẻ một mục đích chung với chúng tôi lại coi chúng tôi như một thứ cùi hủi cần phải tránh xa. Vì hoàn cảnh bắt buộc, chúng tôi đã phải muối mặt chịu đựng nhưng chúng tôi không thể quên nổi cách tiếp tân rẻ rúng này. Việt Nam, trong suốt bốn ngàn năm lịch sử, dù là cộng sản hay không cộng sản cũng đã nổi tiếng về việc kém chịu đựng những sự nhục nhã. Cách tiếp tân của Hoa Kỳ lúc này đã tạo ra những vết thương khó quên. Dĩ nhiên ông Thiệu không bao giờ quên và nếu về sau này ông Kissinger đã phải phẫn nộ vì cung cách đối xử của ông Thiệu khi hai chánh phủ cùng gặp gỡ trong những buổi họp năm 1972, có lẽ ông cũng nên hiểu rõ vì đâu mà Việt Nam lại đối xử với ông như vậy.

Với những tổn thương tự ái sau cuộc họp, chúng tôi rời Midway vào lúc 5 giờ chiều (Phái đoàn Việt Nam đến đảo vào lúc 10 giờ sáng) ghé Đài Loan để nghỉ qua đêm rồi về thẳng Sài Gòn. Trên chuyến bay tôi cùng ông Thiệu sửa soạn cho cuộc họp sắp tới của ông Thiệu và giới báo chí. Mục đích chính của chúng tôi là trấn an dư

luận. Chúng tôi tường trình về buổi họp Midway và nhấn mạnh đến những khía cạnh tốt đẹp của buổi họp thượng đỉnh này: Hoa Kỳ đã khẳng định rõ rệt rằng họ sẽ không chấp nhận giải pháp chánh phủ liên hiệp. Chúng tôi khẳng định rằng ngay cả việc Hoa Kỳ rút quân cũng có rất nhiều lợi điểm. Chúng tôi chẳng những đã chấp nhận mà còn hoan nghênh đề nghị rút quân, vì nếu Hoa Kỳ có thể rút quân thì việc đó có nghĩa rằng Việt Nam đã có thể hoàn toàn dựa trên sức mạnh của chính mình. Chúng tôi cũng nêu rõ rằng Việt Nam càng ít phụ thuộc vào Hoa Kỳ thì tình thế lại càng khả quan.

Sau cuộc họp báo, tôi trở về Việt Nam và ở Sài Gòn ngót hai tuần để thuyết trình về kế hoạch Việt Nam Hóa Chiến Tranh. Khi các tổ chức của chánh phủ đã thấu triệt quan niệm Việt Nam Hóa Chiến Tranh, tôi lên đường trở lại Hoa Thịnh Đốn. Vừa đến Hoa Thịnh Đốn tôi đã bắt đầu dò dẫm ý kiến của Hoa Kỳ bằng cách đưa ra ý kiến rút quân của ông Thiệu. Ông Thiệu gọi kế hoạch này là *"Chiến Tranh Trường Kỳ/Tổn Hại Thấp"* (*"Long haul/Low cost"*). Nói chung thì ý kiến của ông Thiệu là: Dù Hoa Kỳ quan niệm thế nào đi nữa thì đối với Việt Nam cuộc chiến vẫn là một cuộc chiến tranh trường kỳ. Vì thế ông Thiệu đề nghị tìm cách giảm thiểu tối đa tất cả những tổn thất về sinh mạng cũng như về tài vật của Hoa Kỳ.

Vào ngày 24 tháng 7, tôi đến gặp Ngoại Trưởng Rogers ở Bộ Ngoại Giao để duyệt lại tình hình chung và cũng để đưa ra ít nhiều ý kiến về quan niệm của Việt Nam đối với vấn đề chiến tranh. Phản ứng của ông Rogers không khỏi làm tôi chú tâm. Ông Rogers cho rằng ý kiến của ông Thiệu quả là một ý kiến đáng bàn luận nhưng ông cũng nói thêm rằng giảm thiểu tổn thất của Hoa Kỳ ở Việt Nam vẫn không phải là phương sách toàn hảo để bảo đảm sự viện trợ của Hoa Kỳ. Theo ông thì khuyết điểm của kế hoạch *"Chiến Tranh Trường Kỳ/Tổn Hại Thấp,"* nằm ở chỗ không ai có thể biết trước được là Hoa Kỳ nên giảm thiểu nhân mạng và tài vật đến tầm mức nào mới có thể khiến dân chúng Hoa Kỳ chấp thuận ủng hộ Việt Nam. Vì thế, để kêu gọi sự hỗ trợ của dân chúng Hoa Kỳ, Việt Nam cần phải gây dựng một chánh phủ đoàn kết có sự tham gia đông đảo của mọi khuynh hướng chính trị ở Việt Nam. Ông Rogers còn nói thêm rằng: *"Hoa Kỳ không muốn gây trở ngại, không muốn áp bức bắt Việt Nam*

phải hợp tác với những phần tử chống đối. Nhưng các ông phải cố tìm cách để chứng tỏ với thế giới rằng chánh phủ của các ông không phải là một chánh phủ độc tài, không phải là một chánh phủ của riêng một đoàn thể nào … Ông có rõ điều tôi muốn nói hay không?" (Chữ nghiêng là của tác giả)

Trong một cuộc họp khác ngay sau đó thì ông William Sullivan, Trưởng ban đặc trách về vấn đề Việt Nam lại đề cập vấn đề mà Ngoại Trưởng Rogers đã đưa ra ngày hôm trước. Ông nói rằng Ngoại Trưởng Rogers đã cho lệnh ông duyệt lại tất cả những điểm mà hai chánh phủ Hoa Kỳ và Việt Nam đã đưa ra từ trước đến nay và tổng kết những điểm đó để có thể đưa ra một kế hoạch chung cho cả hai chánh phủ. Ông Sullivan đề cập cả cuộc họp của ông Rogers vào tháng 3 lẫn cuộc họp riêng của Tổng Thống Nixon và ông Thiệu ở Midway. Cuối cùng ông kết luận rằng: Nếu nhìn lại tất cả những điểm mà hai chánh phủ đã đưa ra thì có lẽ cả hai chính phủ đều cùng đồng ý rằng Việt Nam nên tìm cách để tổ chức một cuộc Tổng Tuyển Cử trong tương lai. Trong cuộc Tổng Tuyển Cử đó, tất cả các đoàn thể đều có quyền ứng cử trừ Mặt Trận Giải Phóng. Ông Sullivan cho rằng giải pháp Tổng Tuyển Cử có thể là một giải pháp thích ứng để giải quyết những khó khăn trong đời sống chính trị tương lai của Việt Nam.

Tôi nói với ông Sullivan rằng Việt Nam khó thể tổ chức một cuộc bầu cử như vậy nếu Bắc Việt chưa rút quân. Với tình thế đang bị đe dọa như lúc này, Việt Nam chắc chắn không thể buông lơi để tổ chức một cuộc bầu cử như ông Sullivan vừa đề cập. Hơn nữa, Việt Nam không thể nào tổ chức bầu cử ở các miền cộng quân đang chiếm đóng. Nghe tôi trình bày vấn đề xong, ông Sullivan hỏi ngược lại tôi rằng ông Thiệu có kế hoạch gì khác không? Tôi trả lời có lẽ chúng tôi sẽ chấp thuận tổ chức bầu cử nếu Bắc Việt chịu rút quân. Sau cùng, có lẽ vừa để ám chỉ tình trạng bế tắc của các cuộc đàm phán và vừa để bày tỏ sự sốt ruột của Hoa Kỳ, ông Sullivan nói rằng ông Henry Cabot Lodge đang ở Ba Lê để chờ đợi thêm những ý kiến mới. Nếu có thêm ý kiến mới thì ông Lodge có thể khuyến khích Bắc Việt đàm phán hữu hiệu hơn.

Cứ theo tình hình các cuộc họp giữa Hoa Kỳ và Việt Nam mà luận thì có lẽ lúc đó, Hoa kỳ đang cẩn thận dò dẫm phản ứng của Việt Nam về vấn đề Tổng Tuyển Cử. Cuộc bầu cử mà Hoa Kỳ đề cập chắc chắn sẽ bao gồm tất cả các thành phần đối lập không cộng sản và có thể bao gồm cả những thành phần của Mặt Trận Giải Phóng. Hoa Kỳ cho rằng nếu không có những phong trào cải cách rộng lớn, nếu không có một *"chánh phủ đoàn kết có sự tham gia đông đảo của mọi khuynh hướng chính trị ở Việt Nam"* như ông Sullivan đã đề cập thì Việt Nam khó thể được dân chúng Hoa Kỳ ủng hộ. Hơn nữa, Hoa Kỳ tin rằng nếu Việt Nam chấp thuận tổ chức tổng tuyển cử tự do và nếu Bắc Việt đồng ý rút quân thì những phái đoàn đàm phán của Hoa Kỳ ở Ba Lê có thể đàm phán hữu hiệu hơn.

Vào thời gian này tôi đã biết rõ ông Kissinger đóng một vai trò hết sức quan trọng trên lãnh vực Ngoại Giao của Hoa Kỳ. Tôi cũng biết giữa ông Kissinger và Ngoại Trưởng Rogers có nhiều chuyện xích mích. Nhưng tôi vẫn chưa biết đủ để có thể ngờ được rằng đến cả Bộ Ngoại Giao Hoa Kỳ cũng không mảy may hay biết gì về những vận động của ông Kissinger. Vì không ngờ những vận động của chính phủ Nixon lại có thể bí mật tới mức như vậy nên tôi đã thật lòng tin tưởng vào những lời phát biểu của hai ông Rogers và Sullivan. Vào ngày 1 tháng 7, khi tường trình ý kiến của Hoa Kỳ cho ông Thiệu, tôi đã tường trình thật chi tiết những cuộc bàn luận của tôi với hai ông Rogers và Sullivan.

Sau khi gặp ông Sullivan được ba ngày thì tôi đến gặp ông Kissinger để tiếp tục thảo luận thêm về những vấn đề tôi đã thảo luận với ông Sullivan. Ngoài ra tôi cũng muốn gặp ông Kissinger để xem ông Kissinger suy nghĩ khác với ông Rogers ra sao. Bức điện văn tôi gửi về cho ông Thiệu vào thời gian đó phản ảnh khá trung thực những khác biệt về quan niệm giữa hai ông Kissinger và Sullivan. Sau khi gặp ông Kissinger, tôi điện về như sau:

> Trước khi tường trình tường tận về buổi họp giữa tôi và ông Kissinger, tôi xin trình để Tổng Thống rõ ở Hoa Thịnh Đốn có dư luận cho rằng ý kiến của ông Kissinger hoàn toàn khác với ý kiến của Ngoại Trưởng Rogers. Tôi xin thú thực rằng chính tôi

cũng chưa thấy rõ sự khác biệt. Vì là đại sứ nên thế đứng của tôi có phần khó khăn và tế nhị. Tuy đã biết cả hai người, tôi vẫn phải vô cùng thận trọng.

Khi gặp ông Kissinger, tôi cũng đưa ra quan niệm *"Chiến Tranh Trường Kỳ/Tổn Hại Thấp"* của Việt Nam chẳng khác nào như khi tôi đến gặp Ngoại Trưởng Rogers. Ông Kissinger nói rằng ông *"nhận thức được khó khăn [của Việt Nam],"* khi Hoa Kỳ tự nhiên giảm thiểu quân số và từ từ rút lui. Ông Kissinger cũng có nói rằng cả ông lẫn Tổng Thống Nixon đều không hài lòng với kết quả của những cuộc đàm phán ở Ba Lê và rồi kết luận rằng Hoa Kỳ bắt buộc phải có giải pháp khác. Giải pháp đó ra sao lúc này ông vẫn chưa thể suy nghĩ tường tận được, nhưng Tổng Thống Nixon nhất định không phải là*"vị Tổng Thống đầu tiên chịu thua cuộc chiến tranh."* Ông Kissinger lại hỏi tôi *"Theo ông thì giải pháp nào nên được đưa ra?"*

Tôi trả lời rằng bất kể giải pháp của Hoa Kỳ có là giải pháp nào đi nữa thì chắc giải pháp đó cũng chẳng thể khác biệt gì nhiều với giải pháp *"Triệt Thoái Trường Kỳ/Tổn Hại Thấp"* của Việt Nam. Điều này có nghĩa là bất kể đàm phán ở Ba Lê kết thúc ra sao thì quân đội Hoa Kỳ cũng vẫn phải hiện diện ở Việt Nam trong một thời gian dài. Tôi nói với ông Kissinger: *"Nếu bắt buộc Việt Nam phải áp dụng giải pháp tổ chức Tổng Tuyển Cử ngay khi Bắc Việt vẫn còn đóng quân để giải quyết những khó khăn thì chúng tôi cho rằng đây phải là giải pháp cuối cùng. Chúng tôi chỉ chấp thuận tổ chức Tổng Tuyển Cử ở giây phút chót và chỉ chấp nhận điều kiện này nếu chúng tôi bị buộc phải chọn hoặc giải pháp này hoặc đầu hàng và mất Việt Nam."*

Ông Kissinger đồng ý nhưng vẫn bàn thêm: *Ý kiến Tổng Tuyển Cử thật là hấp dẫn*. Tôi cũng nhân tiện nói để cho ông Kissinger biết rõ rằng bầu cử chỉ là một trong những vấn đề mà chánh phủ Việt Nam đang chú tâm vào lúc này mà thôi. Việt Nam cũng có thể chọn một giải pháp khác. Hiển nhiên ai cũng thấy điều kiện phải có một cuộc Tổng Tuyển Cử là một điều kiện khó khăn, nhất là khi Việt Nam đang bị những nguy cơ rõ rệt đe dọa. Trong

khi chúng tôi bàn luận, ông Kissinger hỏi thêm rằng nếu một số các yêu cầu của Việt Nam được thỏa thuận thì liệu Việt Nam có thể chấp nhận giải pháp tổng tuyển cử hay không? Tôi trả lời rằng nếu có thêm một số điều kiện thì có lẽ Việt Nam sẽ chấp thuận, nhưng tôi từ chối, không chịu bàn luận chi tiết những điều kiện nào là những điều kiện tiên quyết mà Việt Nam bắt buộc phải có trước khi chấp thuận tổ chức Tổng Tuyển Cử. Vì chưa bàn luận kỹ trước với Sài Gòn, lúc này tôi chưa thể trực tiếp đưa ra một cách rõ rệt những điều kiện của Việt Nam. Tuy thế ông Kissinger nhất định muốn tôi phải trả lời.

Ông hỏi tiếp *"Tỷ dụ như việc Hà Nội rút quân ra khỏi Miền Nam Việt Nam, đây có phải là điều kiện thiết yếu tiên quyết mà chính phủ Việt Nam đòi hỏi trước khi chấp thuận Tổng Tuyển Cử hay chăng?"*

Tôi trả lời rằng *"Có, đây quả là một điều tiên quyết mà chánh phủ Việt Nam phải có trước khi đồng ý tổ chức một cuộc Tổng Tuyển Cử."*

Ông Kissinger tiếp tục bàn luận và dò dẫm về việc đòi hỏi Bắc Việt rút quân. Ông hỏi: *"Phải chăng nếu một kế hoạch đề ra bị quá nhiều điều kiện tiên quyết trói buộc thì kế hoạch đó sẽ giảm bớt tầm mức hấp dẫn?"*Rồi có lẽ vì ông cho là những đòi hỏi của Việt Nam có phần quá đáng, ông Kissinger hỏi tiếp: *"Việt Nam có thể nào chấp thuận cuộc Tổng Tuyển Cử ngay trong khi Bắc Việt hãy còn đóng quân ở Miền Nam Việt Nam hay không?"*

Tôi trả lời rằng *"Không, chắc chắn không thể nào có chuyện tổng tuyển cử khi quân đội Bắc Việt hãy còn đóng binh ở Miền Nam được."*

Thực sự thì cũng như ông Rogers, ông Kissinger đang dò dẫm và cố tìm một giải pháp thích ứng để có thể áp dụng vào kế hoạch đàm phán ở Ba Lê. Trong khi bàn luận, ông Kissinger đã đưa ra nhiều đề tài khác nhau và có nói đến cả việc ông đang chú tâm tìm cách để giúp ông Thiệu đối phó với những khó khăn trong chính trị nội bộ Việt Nam, chẳng hạn như tìm cách *"để những người quốc gia có thể*

ngồi lại với nhau." Khi cuộc họp kết thúc ông Kissinger nói thêm rằng ông biết tôi đã có gặp cả Ngoại Trưởng Rogers lẫn ông Sullivan rồi. Tuy nhiên nếu tôi vẫn muốn gặp Tổng Thống Nixon hoặc gặp riêng ông ta thì tôi có thể cứ *"tự nhiên gõ cửa."*

Sau khi gặp ông Kissinger, tôi cố suy nghĩ để có thể tìm cách kiểm chứng lại những điều ông đã đề cập trong buổi họp. Cuối cùng, tôi cho rằng cách hay nhất để duyệt lại vấn đề là đến gặp những phụ tá của ông Kissinger ở Hội Đồng An Ninh Quốc Gia. Rồi từ đó trở về sau thì cứ sau mỗi lần họp với ông Kissinger, tôi lại mời những nhân viên phụ tá của ông đến tòa đại sứ dùng bữa. Dĩ nhiên là tôi mời riêng từng người — Trong số những người tôi mời có cả các ông John Negroponte, ông Richard Smyser và ông John Holdridge. Khi bàn luận cùng những nhân viên này tôi thường đưa vào những đề tài tôi đã thảo luận cùng ông Kissinger. Tôi cố gắng tìm hiểu để xem đâu là đề mục chính, đâu là đề mục phụ và đâu là những mục nhất thời. Những người tôi mời đến toàn là những nhân vật vừa có nhiều kinh nghiệm lại vừa thận trọng nhưng qua những cuộc nói chuyện thường xuyên ở những bữa cơm trưa, tôi cũng gặt hái được phần nào những điều tôi muốn biết.

Một trong những vấn đề tôi muốn tìm hiểu là vấn đề *"tìm cách để những nhân vật quốc gia ở Việt Nam có thể cùng ngồi lại với nhau."* Đây là vấn đề mà ông Kissinger đưa ra trong cuộc họp ngày 28 tháng 7. Với niềm hy vọng loé mầm, tôi cố dò dẫm hư thực qua các nhân viên phụ tá của ông. Nhưng sau khi tôi đã tận tình dò hỏi thì những điều tôi nghe được lại hoàn toàn khác hẳn. Tất cả những nhân viên phụ tá của ông Kissinger đều nói rằng theo họ thấy thì vấn đề kết hợp các thành phần quốc gia không phải là vấn đề ông Kissinger thực sự quan tâm. Mà cho dù đây có là vấn đề ông Kissinger quan tâm đi nữa thì đây vẫn không phải là vấn đề ông cho là chủ yếu.

Tôi cho đây là một điều không may. Sở dĩ tôi suy nghĩ như vậy là vì những quan niệm của tôi về Việt Nam đã thành hình trong nhiều năm trời kể từ khi tôi thực sự rời xa những chuyện tranh chấp có liên quan đến chính trị nội bộ Việt Nam. Nếu nhìn lại những năm vừa

qua thì những tiến triển dân chủ ở Việt Nam thật là đáng kể. Kể từ năm 1967, tôi đã cố gắng đóng góp để chuyển dần chánh phủ Việt Nam, lúc bấy giờ hãy còn là một chánh phủ quân nhân, thành một chánh phủ hợp hiến. Vào năm 1966, Hội Đồng Lập Hiến được thành lập. Vào năm 1967, hiến pháp được ban hành. Cũng trong năm đó, cuộc bầu cử Tổng Thống, Phó Tổng Thống và các cuộc bầu cử Thượng Nghị Sĩ, dân biểu vào quốc hội đã được tổ chức. Nói chung thì những bước đầu tiên này đã một phần chứng tỏ rằng Việt Nam đang tiến những bước đầu trên con đường dân chủ. Tuy chánh phủ dân chủ sơ khởi của Việt Nam vẫn chưa hoàn hảo và nạn xích mích bè đảng vẫn còn ở ngay cả trong những ngành cao nhất của chính phủ. Nhưng dù sao đi nữa thì chánh phủ hợp hiến sơ khởi của Việt Nam vẫn là một chánh phủ với một quốc hội có khả năng hoạt động ở một mức độ dân chủ đáng kể.

Tuy trong thâm tâm quả thực tôi có rất nhiều phương diện không đồng ý với ông Thiệu nhưng đứng ở cương vị đại sứ của Việt Nam, tôi vẫn rất khó chịu khi phải nghe những lời phê bình khắc nghiệt và liên tục của giới báo chí Hoa Kỳ đối với chính phủ Việt Nam. Dư luận Hoa Kỳ lúc nào cũng lên án ông Thiệu là một nhân vật độc tài và chánh phủ Việt Nam là một chánh phủ không được dân chúng Việt Nam ủng hộ. Hậu quả là những lời phê bình đó đã khiến dân chúng Hoa Kỳ và nhất là quốc hội Hoa Kỳ có ấn tượng xấu đối với chánh phủ Việt Nam. Tôi cũng đồng ý với Ngoại trưởng Rogers rằng nếu không có những phong trào cải cách rộng lớn ở Việt Nam thì chánh phủ Việt Nam khó thể kêu gọi được sự ủng hộ của dân chúng Hoa Kỳ. Vì thế, một trong những đề tài chính tôi thường xuyên trình bày với ông Thiệu là Việt Nam phải tìm cách tổ chức được một chánh phủ đoàn kết lớn rộng với sự tham gia của tất cả các thành phần quốc gia. Tôi nói rằng Việt Nam cần phải hiểu rõ vai trò tối quan trọng của dư luận Hoa Kỳ vì dư luận Hoa Kỳ chính là một trong những yếu tố chính ảnh hưởng những người có trách nhiệm lập chính sách trong chính phủ Hoa Kỳ. Hơn nữa, tôi còn nói rõ rằng Việt nam cần đào tạo những chuyên viên mới để chánh phủ có thể điều hành hữu hiệu hơn về cả hai mặt hành chánh và kỹ thuật. Việt

Nam cần có những chuyên viên mới để thay thế cho những người thiếu khả năng và tham nhũng trong chánh phủ Việt Nam.

Tuy vậy, đối với những đề nghị của tôi đưa ra thì khả năng của tôi lại thật là hạn hẹp. Trước hết, tôi không còn dính dáng gì đến chính trị nội bộ của Việt Nam và lại ở cách xa Việt Nam cả 10,000 dặm. Thứ hai, tôi biết ông Thiệu vẫn không thật lòng tin tôi vì cho rằng tôi là một trong những người của ông Kỳ. Có lẽ trong thâm tâm ông Thiệu vẫn tin rằng tôi thuộc phe ông Kỳ. Thứ ba, vì tôi cộng tác gần gũi với người Hoa Kỳ nên ông Thiệu đã cho rằng tôi bị người Hoa Kỳ ảnh hưởng và vì thế quan điểm của tôi không còn khách quan và chuẩn xác nữa. Nhưng nói cho cùng thì khả năng của tôi bị hạn hẹp đối với những đề nghị của tôi đưa ra chính là vì vấn đề xây dựng một chánh thể dân chủ ở Việt Nam không phải là vấn đề mấu chốt trong các kế hoạch của Hoa Kỳ. Tuy rằng trong quá khứ, đại sứ Bunker đã nhiều lần đồng ý rằng chánh phủ Việt Nam phải cải cách, nhưng ông không phải là người có lập trường cương quyết về vấn đề phải xây dựng một chánh thể dân chủ ở Việt Nam. Hơn nữa, ông lại càng không phải là một trong những người có quyền quyết định các chánh sách của Hoa Kỳ. Hai ông Rogers và Sullivan thỉnh thoảng cũng có bàn luận vấn đề cải cách chánh phủ Việt Nam, nhưng ngoài ra họ chẳng làm gì hơn. Còn ông Kissinger thì lúc đó đang để tâm vào những khía cạnh phức tạp của những cuộc đàm phán, ngoại giao tay ba với Trung Quốc, Nga Sô, và những vấn đề quân sự, không còn tâm trí nào để suy tư về vấn đề dân chủ. Kết quả là có rất ít áp lực từ phía chánh quyền Nixon trong việc thúc đẩy ông Thiệu phải cải cách. Và ông Thiệu thì dĩ nhiên lại không phải là người tự mình nhìn thấy cần phải thay đổi.

Những khung cảnh phức tạp của vấn đề thúc đẩy ông Thiệu cải cách trong giai đoạn này được phản ảnh khá trung thực qua bức điện văn tôi gửi cho ông Thiệu vào ngày 28 tháng 6 và bức thư tay của ông Thiệu gửi trả lời tôi vào ngày 5 tháng 7. Tôi điện rằng:

> Kể từ ngày trở lại Hoa Thịnh Đốn, tôi đã liên lạc với rất nhiều dân biểu, Thượng Nghị Sĩ và giới báo chí của Hoa Kỳ. Theo tôi thấy thì tuy chính quyền Nixon đã nỗ lực thuyết phục dư luận

Hoa Kỳ trong sáu tháng vừa qua mà dân chúng Hoa Kỳ vẫn còn thiếu kiên nhẫn rất nhiều. Lúc này dư luận vẫn liên tục chỉ trích chánh phủ Việt Nam. Nếu tôi có thể tóm gọn vấn đề trong một câu phát biểu ngắn ngủi thì vấn đề là: Đối với những người chống đối — Tuy những người chống đối vẫn chỉ là thiểu số — thì vấn đề Việt Nam kể như đã chấm dứt. Nhưng chánh phủ Nixon và đa số những người khác vẫn cho rằng dân chúng Hoa Kỳ hãy còn ủng hộ Việt Nam. Sự ủng hộ của dân chúng Hoa Kỳ đang ở tầm mức nào? Đây là một vấn đề chẳng ai hiểu rõ. Tuy thế, nếu chúng ta có thể giữ được nguyên vẹn sự ủng hộ của Hoa Kỳ thì việc giữ nằm trong tay chúng ta nhiều hơn là chính quyền Hoa Kỳ.

Sau cùng tôi xin yêu cầu Tổng Thống những điều sau đây:

1. Chỉ thị cho tôi biết rõ phải làm gì (tôi không thể tiếp tục bàn luận vấn đề khó khăn [của chính trị nội bộ Việt Nam] khi không có chỉ thị rõ rệt.

2. Nếu Tổng Thống đã có chủ trương [về việc hoà hợp cuộc Tổng Tuyển Cử cùng những kế hoạch đòi hỏi Bắc Việt rút quân trước khi đàm phán ở Ba Lê], thì bất kể chủ trương đó là gì, Tổng Thống cũng phải tìm các trình bày chủ trương đó với dư luận thế giới. Vấn đề cần phải trình bày rõ ràng chủ trương của Việt Nam với báo chí quốc tế là một vấn đề hết sức quan trọng. Cách Việt Nam trình bày vấn đề cũng quan trọng chẳng kém gì những chủ trương mà Việt Nam đưa ra.

Ông Thiệu trả lời tôi bằng một bức thư viết tay:

Thân gửi Anh Diễm:

Xin anh bỏ qua vấn đề Tổng Tuyển Cử vào lúc này và chỉ thảo luận vấn đề Việt Nam Hóa Chiến Tranh mà thôi. Khi có dịp, tôi sẽ thông báo cho anh rõ vấn đề Tổng Tuyển Cử… Xin anh cố gắng đừng để ông Rogers qua mặt tôi. Ông ta phải nể mặt tôi về vấn đề Tổng Tuyển Cử.

Trong suốt khoảng thời gian của tháng 8 và tháng 9 năm 1969 ngày tháng trôi qua thật là chậm chạp. Lúc đó, tôi vẫn chưa hề mảy may hay biết việc ông Kissinger và đại diện Xuân Thủy của Bắc Việt đã bí mật gặp nhau. Cuộc gặp gỡ đầu tiên giữa hai bên diễn ra vào ngày 4 tháng 8 ở Ba Lê tại tư thất của ông Jean Sainteny. Tuy thế đây chỉ là một cuộc gặp gỡ sơ khởi. Cả hai bên đều chẳng làm gì khác hơn là lập lại những đòi hỏi đã đưa ra khi trước. Vào ngày 7 tháng 9, thượng nghị sĩ Everett Dirksen từ trần trong lúc đương nhiệm. Tuy ông Dirksen có lâm bệnh trước lúc qua đời, việc ông từ trần quả là một biến động đột ngột. Tôi mất đi một người bạn thân ở thượng viện, một nơi mà càng ngày việc tìm bạn càng khó. Hai ngày sau lại có tin ông Hồ từ trần do Hà Nội loan báo. Ông Hồ qua đời vào lúc 79 tuổi sau một cơn bệnh dai dẳng. Cũng như những quan sát viên khác, tôi đã suy nghĩ về những người có thể thay thế ông Hồ và những ảnh hưởng vào chiến cuộc sau khi ông Hồ mất. Tuy thế, cuối cùng tôi nhận thấy việc ông Hồ qua đời hoàn toàn không có gì ảnh hưởng đến đường lối của Bắc Việt cả.

Trong suốt tháng 8 và tháng 9, tôi dành thì giờ đến tiếp xúc với những Cộng Đồng Việt Nam ở rải rác khắp nơi trong Hoa Kỳ, tiếp đón những phái đoàn *"đi tìm sự thật"* của Việt Nam. Tôi cũng thu xếp để có thể đến nói chuyện ở các trường đại học Hoa Kỳ. Khi đến nói chuyện ở các trường đại học Hoa Kỳ, tôi lại có dịp quan sát những hoạt động phản chiến trong giới sinh viên đang sắp sửa bùng lên và lúc đó thời gian lại trùng đúng vào lúc năm học mới bắt đầu khai giảng trở lại. Một trong những chuyện khá đặc biệt trong khoảng thời gian này là việc Tổng Thống Nixon chẳng hiểu sao lại mời gia đình tôi đến nghe giảng lễ ở Toà Bạch Ốc. Người giảng lễ hôm đó là linh mục Billy Graham. Khi nhận được lời mời, cả tôi lẫn nhà tôi đều hết sức ngạc nhiên. Hẳn nhiên lời mời không có ý nghĩa gì khác hơn là một cử chỉ thân thiện đối với gia đình chúng tôi, nhưng tôi vẫn chẳng hiểu tại sao một người chịu ảnh hưởng Khổng, Lão như tôi và một Phật tử sùng đạo như nhà tôi lại được vinh dự mời đi nghe giảng lễ ở Tòa Bạch Ốc như vậy. Riêng hai con gái của chúng tôi thì lại nhìn vấn đề một cách khác hẳn. Đi nghe giảng lễ ở Tòa Bạch Ốc đối với những đứa con tôi có nghĩa là mang những bộ áo dài, mặc những

bộ quần lụa rất ít khi có dịp dùng đến. Đó là chưa kể đến những xoay sở khó khăn vì phải mang những đôi guốc cao gót rất dễ ngã khi đi đứng.

Tuy thế, chúng tôi vẫn cố gạt bỏ ngạc nhiên và đến Tòa Bạch Ốc vào giờ đã định. Cả bốn chúng tôi cùng ngồi nghe giảng với khoảng hơn bốn mươi người khác bao gồm cả gia đình Tổng Thống Nixon, gia đình Bộ Trưởng Tư Pháp Michell và các bạn bè khác của ông Nixon. Buổi giảng lễ thật là ngắn ngủi. Linh mục Graham thuyết giảng khoảng 15 phút về một đề tài gì đó mà tôi chẳng còn nhớ nữa. Riêng tôi đã dành gần hết thời giờ để quan sát những việc xung quanh, lúc thì liếc mắt nhìn con gái đang lục đục trên ghế, khi thì quan sát những người nghe lễ xung quanh để cúi đầu cho phải phép. Giữa bầu không khí lặng lẽ của chính trường vào thời gian đó, đây quả là một trong những chuyện đặc biệt đối với gia đình chúng tôi.

Nhưng những khoảng thời gian bình lặng như vậy chẳng mấy chốc đã thoáng vút qua. Vào khoảng tháng 10, tình hình chính trị ở Hoa Thịnh Đốn lại bắt đầu sôi động. Những tổ chức phản chiến lại thành lập một Ủy Ban tổ chức để phối hợp những cuộc biểu tình cho tất cả các tổ chức phản chiến tham gia. Ủy Ban tổ chức phản chiến này đã soạn thảo kế hoạch cho một cuộc biểu tình lớn gọi là Moratorium dự định vào ngày 15 tháng 10. Quốc Hội cũng đã họp trở lại sau thời gian nghỉ nhóm mùa hè và sẵn sàng muốn thúc đẩy chánh phủ phải rút ra khỏi Việt Nam. Vào ngày 5 tháng 10, năm 1969 tôi điện cho ông Thiệu:

> Thành phần phản chiến ở quốc hội và các đại học càng ngày càng gia tăng. Rõ ràng là những đoàn thể phản chiến lại hoạt động trở lại. Chẳng bao lâu nữa Quốc Hội Hoa Kỳ lại có hội thảo về những vấn đề sau:
>
> 1. Một kế hoạch bắt buộc Hoa Kỳ phải rút quân vào năm 1970 (đây là kế hoạch của Thượng Nghị Sĩ Goodell). Tuy kế hoạch này khó thể được quốc hội thông qua, Ủy Ban Liên Hệ Ngoại Giao lại có dịp để bàn bạc vấn đề.

2. Cuộc biểu tình chống chiến tranh lớn mà giới phản chiến gọi là *"cuộc biểu tình Moratorium"* của sinh viên.

3. Duyệt lại Nghị Quyết Vịnh Bắc Việt.

4. Thảo luận những dự định của ông Mansfield về việc rút quân, ngưng bắn, và gây áp lực để bắt chánh phủ Việt Nam tổ chức một cuộc Tổng Tuyển Cử cho phép cả các thành phần của Mặt Trận Giải Phóng tham gia.

Chúng ta phải sẵn sàng đối phó với rất nhiều chỉ trích, nhất là vào khoảng thời gian giữa trung tuần tháng 10 và trung tuần tháng 11. Khoảng thời gian đó đã được những đoàn thể chống đối chọn làm giai đoạn chính của cuộc biểu tình. Họ gọi giai đoạn này là*"Giai Đoạn Moratorium."* Một *"Ủy Ban Tổ Chức mới"* gồm nhiều người trong các giới sinh viên, tu sĩ, thanh niên, Phụ nữ Tranh Đấu cho Hoà Bình, Giới Kinh Doanh Tranh Đấu cho Hoà Bình, Vấn đề của tu sĩ cùng người ngoại đạo, Ủy Ban Luật Sư chống chiến tranh, và rất nhiều các hội chống đối khác. Mọi hoạt động chống chiến tranh đều được *"Ủy Ban Tổ Chức phản chiến"*điều động. Những nhân viên nằm trong các Ủy Ban phản chiến phần nhiều là những sinh viên làm việc cho Thượng Nghị Sĩ McCarthy. Họ đã chọn ngày 15 làm ngày mà tất cả học sinh trên toàn quốc đều nghỉ học để chống chiến tranh… Vào ngày 15 tháng 10 họ tổ chức một cuộc diễn hành. Họ gọi cuộc diễn hành đó là *"A March against Death."*

Những cuộc biểu tình dữ dội trong tháng 10 năm 1969 đã thu hút hết tâm trí tôi. Tôi nghĩ rằng có lẽ đa số những người trong số hàng trăm ngàn người biểu tình gần như đều chẳng biết rõ những mục tiêu họ chống đối. Nhưng phải làm thế nào mới có thể khiến họ thấy rằng kiến thức của họ thật là phiếm diện và thỏa mãn những điều họ đòi hỏi có nghĩa là buộc Việt Nam phải đầu hàng trước một chế độ độc tài tàn nhẫn?

Thật ra thì hình như tất cả các cuộc biểu tình chống đối nói riêng, hoặc hiện tượng chống đối nói chung, đều chỉ là những hành động phản ảnh những ẩn ức trong tiềm thức của những người biểu tình

đối với xã hội của họ. Tôi đã chứng kiến hàng loạt các cuộc biểu tình của các sinh viên ở Pháp và Đức và đã tự hỏi: Phải chăng những sinh viên biểu tình đang cố mượn vấn đề chống đối chiến tranh Việt Nam để thể hiện những bất mãn của họ đối với xã hội? Những sự bất mãn của họ của họ rõ ràng là không phải là do chiến tranh Việt Nam. Vấn đề chống đối chiến tranh đối với họ chẳng qua chỉ là một thứ phương tiện thuận lợi cho phép họ có cơ hội phát biểu ngay những cảm tưởng bất mãn của họ đối với xã hội Tây Phương lúc này mà thôi. Nếu không có chiến tranh Việt Nam thì những cuộc biểu tình này có xảy ra hay không? Phải chăng chính xã hội Tây Phương đang trải những cuộc khủng hoảng riêng?

Suy tư này cứ mãi dày vò tôi. Tôi đã biết rõ rằng Việt Nam đang tranh đấu cho lẽ phải và tôi chẳng hiểu tại sao lại có thể có nhiều người chống đối chiến tranh Việt Nam đến thế? Nhất là khi họ thật sự chẳng biết gì nhiều về cuộc chiến Việt Nam? Trong suốt khoảng thời gian tháng 10 và tháng 11 năm 1969, lúc nào tôi cũng bị vấn đề này ám ảnh. Tôi biết rằng đa số những người Việt Nam đều quan niệm rằng những người biểu tình chỉ là những người ngây thơ đang bị Cộng Sản hoặc các nhóm thiên tả ảnh hưởng. Nhưng riêng tôi lại thấy là vấn đề quả không đơn giản như vậy. Tôi có thể hiểu rằng chẳng ai muốn có chiến tranh. Chẳng ai muốn để thân nhân phải lăn mình vào lửa đạn. Dĩ nhiên là đứng trên quan điểm của Việt Nam thì họ sai, vì cuộc chiến Việt Nam là một cuộc chiến xứng đáng với sự hy sinh và tranh đấu của họ. Nhưng dù sao đi nữa thì tôi vẫn hiểu được những điều lo lắng của một gia đình Tây Phương có thân nhân gia nhập quân đội Hoa Kỳ ở Việt Nam. Điều mà tôi quả thật không thể hiểu được là nguyên do gây ra sự bất mãn của những người Tây Phương. Lúc này, tôi đã bắt đầu thấy rõ rằng những cuộc biểu tình thật sự chỉ là những cuộc biểu tình của những người Hoa Kỳ đang bất mãn với xã hội của họ chứ chẳng phải những cuộc biểu tình của những người đang chống đối chiến tranh. Những cuộc biểu tình phức tạp của xã hội Tây Phương lúc này đã gây ra một hậu quả thật là bi thảm: Tương lai Miền Nam Việt Nam đang bị những khủng hoảng của xã hội Hoa Kỳ xô đẩy mà chính chúng tôi lại hoàn toàn bất lực trước những khủng hoảng đó. Hơn nữa nguyên do của

những sự khủng hoảng cũng chỉ liên hệ đến chúng tôi một phần mà thôi.

Trước đêm Biểu Tình *"March against Death"* đã có một cuộc biểu tình ngay phía trước tòa đại sứ Việt Nam ở Hoa Thịnh Đốn. Khung cảnh những người chống đối bao vây tòa đại sứ thật chẳng khác nào một đoàn quân xung phong đang cố bao vây một tiền đồn. Có cả hàng trăm nhân viên cảnh sát đang tận lực ngăn cản những người biểu tình. Qua cửa sổ của tòa đại sứ, tôi cùng những nhân viên ở tòa đại sứ nhìn thấy lố nhố những mũ sắt, những xe cảnh sát và những ánh chớp đèn pin. Những người biểu tình vừa hò la, vừa ném đá và liệng chai lọ về phía tòa đại sứ. Họ biểu tình mãi cho đến thật khuya và rồi giải tán để sửa soạn cho cuộc chống đối ngày hôm sau.

Ông John Mitchell có nói với tôi rằng Tổng Thống Nixon không hề bị những cuộc biểu tình của các tổ chức phản chiến ảnh hưởng. Chính tôi cũng biết Tổng Thống Nixon không phải là người dễ bị lay chuyển. Tuy thế khi nhìn những cuộc biểu tình trước tòa đại sứ tôi không tin sự thật sẽ hoàn toàn như vậy. Trong thâm tâm tôi nghĩ rằng chắc chắn áp lực phản chiến thế nào cũng gia tăng và đến một lúc nào đó những áp lực này sẽ trực tiếp ảnh hưởng đến những chính sách của Hoa Kỳ đối với chiến tranh Việt Nam. Tổng Thống Nixon chỉ có thể trì hoãn để kéo dài thêm thời gian. Nhưng rồi đây, trong giai đoạn cuối, Việt Nam sẽ phải nhận chịu những áp lực phản chiến của dân chúng Hoa Kỳ một mình. Và lúc đó, Việt Nam chỉ còn biết trông chờ vào chính Việt Nam mà thôi.

Chương 31
Mất Tiên Cơ

Vào đầu tháng 10 năm 1969 thì những cuộc biểu tình của giới phản chiến ở Hoa Kỳ bùng ra ở khắp mọi nơi. Các ủy ban tổ chức phản chiến ở Hoa Kỳ gọi giai đoạn này là giai đoạn Moratorium. Vào giữa khi những người tổ chức phản chiến đang kêu gọi biểu tình thì Tổng Thống Nixon đã lên đài truyền hình để có thể trực tiếp thuyết phục dư luận Hoa Kỳ ủng hộ các chính sách của ông. Đây là một trong những buổi nói chuyện thành công của Tổng Thống Nixon. Trong buổi nói chuyện đó, ông trình bày tỉ mỉ hai kế hoạch chính của ông là: Việt Nam Hóa Chiến Tranh và Đàm Phán. Sau khi trình bày các kế hoạch, ông Nixon trực tiếp kêu gọi đại đa số những người Hoa Kỳ chưa có thái độ rõ rệt đối với vấn đề Việt Nam. Ông gọi họ là *"đa số trầm lặng."* và lên tiếng kêu gọi tất cả những người trong khối *"đa số trầm lặng"* đó ủng hộ ông.

Cuộc nói chuyện trực tiếp của Tổng Thống Nixon mang lại kết quả khả quan trông thấy. Ông đã thuyết phục được đa số dân chúng và rất nhiều các dân biểu, Thượng Nghị Sĩ trong quốc hội Hoa Kỳ. Ông đã trấn an được dư luận ngay vào lúc dân chúng Hoa Kỳ đang bị hoang mang vì các cuộc biểu tình. Ngay trong lúc Tổng Thống Nixon lên tiếng kêu gọi dân chúng thì những tổ chức phản chiến vẫn tiếp tục hoạt động ở khắp nơi và khoảng hai tuần lễ sau đó thì Ủy Ban tổ chức phản chiến đến Hoa Thịnh Đốn. Chính những toán tiên phuông của các tổ chức này đã biểu tình trước tòa đại sứ Việt Nam đêm trước. Khi cuộc biểu tình đến Hoa Thịnh Đốn thì số người tham gia lên đến 250,000. Những người biểu tình tràn ngập vào nhiều vùng trong thành phố, đập phá các cơ sở của chánh phủ và giương cao cờ Việt Cộng. Tuy thế, tin tức cho thấy rằng buổi nói chuyện của Tổng Thống Nixon lúc trước đã có ảnh hưởng. Con số thống kê cho thấy số người ủng hộ ông dâng cao và rồi vào tháng 12 thì những phong trào phản chiến bỗng nhiên lắng xuống.

Mặc dầu đa số các cuộc chống đối ở Hoa Kỳ lúc đó đang một ngày một giảm mà chẳng hiểu sao lúc nào tôi cũng vẫn bị ám ảnh rằng

đây chỉ là phong ba tạm ngừng mà thôi. Trong những tháng về sau, khi duyệt lại các tin tức ở Hoa Kỳ tôi đã viết cho ông Thiệu như sau: *"Chánh phủ Hoa Kỳ có thể trấn an dư luận nhưng chánh phủ Hoa Kỳ vẫn không thể nào đi ngược lại dư luận của dân chúng Hoa Kỳ. Chính vì thế nên dư luận của dân chúng Hoa Kỳ vẫn là một yếu tố quan trọng hơn cả. Tạm thời chúng ta đang yên ổn… nhưng điều này không có nghĩa là đã hết những khó khăn."*

Trong một bản tường trình dài gửi về Sài Gòn vào ngày 12 tháng 3 năm 1969, tôi có nói với ông Thiệu rằng cả những người ủng hộ chiến cuộc Việt Nam lẫn những đoàn thể phản chiến ở Hoa Thịnh Đốn đều đang đưa ra những câu hỏi chính trị hóc búa. Chẳng hạn như: *"Liệu chính phủ Việt Nam có đứng vững hay không? Phải chăng sự chia rẽ và phân hóa của các nhóm chính trị ở Việt Nam đã khiến chánh phủ Việt Nam ngày càng bị cô lập? Nói tóm lại, thì căn nguyên của mọi khó khăn là vì chánh phủ Hoa Kỳ phải quyết định các chính sách Việt Nam sao cho những chính sách đó không bị dư luận Hoa Kỳ chỉ trích. Chính sự liên hệ phức tạp này đã khiến vấn đề ủng hộ Việt Nam trở thành khó khăn bội phần. Trong giai đoạn này thì bất cứ lúc nào các tổ chức phản chiến cũng có thể biểu tình. Hơn nữa cuộc bầu cử Tổng Thống sơ khởi của Hoa Kỳ lại sắp sửa bắt đầu và giới phản chiến chắc chắn sẽ không bỏ qua cơ hội đó."*

Tôi đã được mục kích Tổng Thống Nixon thuyết phục dân chúng. Tôi cũng đã được nghe chính ông Nixon tuyên bố rằng Hoa Kỳ sẽ tiếp tục chiến đấu cho đến khi Bắc Việt chịu chấp nhận một giải pháp đàm phán công bằng hoặc cho đến khi Việt Nam đã đủ sức để tự lực cánh sinh. Tuy thế, tôi vẫn quan niệm rằng Hoa Kỳ đang bắt đầu rút lui ra khỏi cuộc chiến Việt Nam. Tôi cho rằng năm 1970 chính là thời điểm đánh dấu một giai đoạn mới cho các kế hoạch rút quân của Hoa Kỳ. Ở Hoa Kỳ, áp lực của dư luận và các tổ chức phản chiến ngày càng dâng cao. Rồi đây những áp lực đó chắc chắn sẽ ảnh hưởng đến các quyết định của quốc hội.

Quan niệm thực tế của tôi được rút ra từ những nhận xét tôi nghe được của các bạn bè thân. Một trong những người trực tiếp cho tôi biết rõ ý kiến của Hoa Kỳ là tướng William Depuy, người đã từng là

phụ tá cho tướng Westmoreland, tổng tư lệnh quân đội Hoa Kỳ ở Miền Nam Việt Nam. Khi tướng Depuy nói chuyện với tôi ở một căn cứ quân sự ở tiểu bang North Carolina, ông đã phát biểu như sau: *"Tôi không phải là tổng thống Nixon; tôi cũng không phải là đại diện của chánh phủ Hoa Kỳ, nhưng tôi tin rằng chánh sách của Hoa Kỳ là: Vì rất nhiều lý do — từ cả những lý do phức tạp của tình hình quốc tế lẫn những lý do khác bên trong nội bộ Hoa Kỳ — chánh phủ Hoa Kỳ đã kết luận rằng Hoa Kỳ phải giải quyết vấn đề Việt Nam trong vòng 3, 4 hoặc 5 năm nữa. Trong vòng 5 năm tới, Hoa Kỳ sẽ tận lực giúp Miền Nam Việt Nam bằng tất cả mọi nỗ lực. Ngày nào quân đội Hoa Kỳ còn đóng binh ở Việt Nam thì ngày đó họ vẫn còn chiến đấu. Nhưng chánh phủ Việt Nam phải hiểu rằng Hoa Kỳ không thể làm gì hơn được nữa. Tôi không đặt hy vọng gì vào những cuộc đàm phán ở Ba Lê. Mà giả thử đàm phán ở Ba Lê có đạt được kết quả đáng kể đi chăng nữa thì đó cũng là việc đáng mừng. Nói tóm lại thì trong vòng 5 năm tới, nếu Việt Nam có thể tự lực cánh sinh thì đây quả là điều chúng tôi mong mỏi. Nhưng nếu sau 5 năm Việt Nam vì lý do gì đó — hối lộ, chia rẽ, thiếu đoàn kết — mà không thể tự lực cánh sinh thì Hoa Kỳ cũng chẳng thể làm gì khác hơn được."*

Nhìn lại những bức điện văn và những bản tường trình gửi về Sài Gòn lúc đó, tôi cho rằng tôi đã tận lực trình bày để ông Thiệu có thể thấy được những biến cố Việt Nam qua lăng kính của một người đang chứng kiến những sự chia rẽ, chống đối và thay đổi lớn lao đang làm rung chuyển xã hội Hoa Kỳ. Tôi đã tường trình tất cả mọi chi tiết và đã nhiều lần nhấn mạnh tầm mức quan trọng của cả dư luận Hoa Kỳ, lẫn những ảnh hưởng xấu của cuộc biểu tình. Tôi đã tường thuật gần như tỉ mỉ từng chữ những cuộc thảo luận ở Hoa Kỳ có liên quan đến vấn đề cải cách của chính phủ Việt Nam. Tôi cũng nói với ông Thiệu rằng: *"Lúc này, ở Hoa Kỳ, thái độ của những người bạn đã ủng hộ Việt Nam là là 'tant mieux hoặc tant pis,' nghĩa là nếu [giúp Việt Nam] được thì càng tốt và nếu không thì cũng đành vậy."* Những người ủng hộ Việt Nam đã làm tất cả những điều họ có thể làm, giờ là lúc chánh quyền Việt Nam phải tự lực cánh sinh hoặc sụp đổ. Và nếu chúng ta có thể đứng vững được thì đây quả là điều

mọi người mong mỏi. Nếu chúng ta không thể đứng vững được thì mọi người đều cho rằng họ cũng chẳng thể làm gì hơn.

°

° °

Vào ngày 17 tháng 3 năm 1969, những sự lo lắng của tôi bị chuyển hướng vì một cuộc đảo chánh ở Cam Bốt đã lật đổ Hoàng Tử Norodom Sihanouk. Cuộc đảo chánh diễn ra khi ông Sihanouk đang nghỉ mát ở Pháp. Người cầm đầu cuộc đảo chánh là Bộ Trưởng Quốc Phòng Lon Nol và phụ tá của ông ta là Sirik Matak. Chẳng hiểu nguyên do của cuộc đảo chánh ở Cam Bốt là gì mà tình thế hỗn loạn sau đảo chánh lại khiến những người Cam Bốt bắt đầu một chiến dịch khủng bố những người Việt cư ngụ ở Nam Vang và các khu vực miền đông Cam Bốt. Tuy từ trước tới nay, giữa Việt Nam và Cam Bốt vẫn có những xô xát về vấn đề khác biệt chủng tộc giữa hai quốc gia, nhưng chưa bao giờ mức độ xô xát lại khủng khiếp bằng lần này. Chúng tôi được những Việt Kiều ở Cam Bốt vượt thoát trở về kể lại thật chi tiết các vụ tàn sát ở đó. Khi tin tức về những cuộc tàn sát những người Việt kiều ở Cam Bốt đã rõ rệt, tôi đến gặp ông Green và ông Sullivan để yêu cầu Hoa Kỳ can thiệp và tìm cách ngăn chặn những vụ tàn sát đang xảy ra.

Tôi nói với ông Green rằng: Nếu Hoa Kỳ không chịu can thiệp thì tới một lúc nào đó chính phủ Việt Nam sẽ bị buộc phải hành động để binh vực những người Việt ở Cam Bốt. Chẳng bao lâu sau, Hoa Kỳ đã đứng ra hòa giải. Lon Nol và Sirik Matak cùng hứa rằng họ sẽ cố hết sức ổn định tình hình. Theo ông Green thì cả hai ông Lon Nol và Matak đều là những người đáng tin cậy. Tuy thế, những khu vực phía đông Cam Bốt lại là một nơi gần 40,000 quân Bắc Việt đang chiếm đóng và cả hai ông Lon Nol lẫn Matak đều không thể làm chủ được tình hình ở những nơi đó.

Ngoài vấn đề khủng bố, cuộc đảo chánh ở Cam Bốt còn phá vỡ cả thế quân bằng của các lực lượng quân sự đang hiện diện ở Cam Bốt. Trước đây, nhờ tài lãnh đạo khéo léo của ông Sihanouk, tất cả những lực lượng hiện diện ở Cam Bốt đều đứng trong một thế quân bằng. Trong thế quân bằng đó, Cam Bốt là một nước chánh thức

trung lập và hoàn toàn đứng ngoài những sự tranh chấp của cuộc chiến tranh Việt Nam. Nguyên từ trước tới nay, quân đội Cam Bốt vẫn là những lực lượng yếu và không thể đối phó được với những lực lượng của Cộng Sản Bắc Việt bằng vũ lực. Vì thế, khi những lực lượng Bắc Việt đem quân vào chiếm đóng ở những khu vực Miền Đông Cam Bốt thì ông Sihanouk đã nhẫn nhịn làm lơ. Tuy thế, ông đã khôn khéo biểu lộ sự bất mãn của mình bằng cách cho phép Hoa Kỳ tự do dội B–52 vào những khu vực Bắc Việt chiếm đóng.

Vào cuối tháng 3 năm 1969, khi hoàng tử Sihanouk bị đảo chánh thì có lẽ vì không hiểu rõ được thực lực của Bắc Việt và cũng không thấy rõ được những ưu điểm trong tư thế trung lập của Cam Bốt nên Lon Nol đã cho lệnh quân đội hoàng gia Cam Bốt tấn công thẳng vào những căn cứ của Bắc Việt. Chỉ một thời gian ngắn sau khi Lon Nol ra lệnh cho các lực lượng Cam Bốt tấn công vào căn cứ địa của Bắc Việt ở miền Đông Cam Bốt thì quân đội Miền Nam Việt Nam cũng bắt đầu tấn công vào các căn cứ của Bắc Việt dọc theo Cam Bốt. Quân đội Bắc Việt phản ứng bằng cách rút lui sâu vào những căn cứ ở phía Đông Bắc Cam Bốt. Rồi từ đó, thay vì trực tiếp chống trả với những cuộc tấn công của quân đội Miền Nam Việt Nam, những đơn vị Bắc Việt lại chuyển mũi dùi sang phía Tây và tấn công mãnh liệt vào những đội quân của Lon Nol. Chẳng những thế, Bắc Việt còn gia tăng huấn luyện những nhóm Khmer đỏ, nguyên là những toán du kích của Cam Bốt đang chống lại chánh quyền Cam Bốt lúc đó. Những toán du kích Cam Bốt này tuy nhỏ nhưng vô cùng hung hãn. Khi Bắc Việt tận lực né tránh các cuộc tấn công của quân lực VNCH và chuyển hướng tấn công sang mé Tây thì quân đội Cam Bốt lập tức phải chịu những áp lực quân sự nặng nề. Tuy quân đội Bắc Việt vẫn chưa đe dọa được Nam Vang nhưng những cuộc tấn công của phe Bắc Việt càng ngày càng lan rộng. Cứ theo đà tấn công ráo riết của Bắc Việt lúc đó thì rõ ràng là chánh phủ Cam Bốt đang cần viện trợ. Tuy thế ở Hoa Kỳ lúc này, hơn bao giờ hết, lại không phải là lúc để có thể dễ dàng xin viện trợ.

Sau nhiều tuần lễ Bắc Việt tấn công, tình trạng Cam Bốt càng ngày càng khó khăn. Cuối cùng, khi Bắc Việt phối hợp quân đội để tấn công thì Cam Bốt chỉ còn biết trông đợi viện trợ vào sự viện trợ của

Hoa Kỳ. Vào ngày 30 tháng 4 năm 1969, Tổng Thống Nixon ra lệnh cho quân đội Hoa Kỳ phối hợp với quân đội Miền Nam Việt Nam tấn công thẳng vào căn cứ và các đường tiếp vận của Bắc Việt. Khi ra lệnh tấn công, Tổng Thống Nixon nói rõ rằng quân Bắc Việt đang tập trung vào các căn cứ ở Cam Bốt. Nếu cứ để mặc cho Cộng Sản rảnh tay thì những nơi Bắc Việt đóng quân có thể trở thành *"một cứ điểm ngày càng lớn rộng. Hơn nữa, Bắc Việt có thể dùng cứ điểm này làm đường tiếp vận để tấn công Miền Nam Việt Nam."* Ông đề cập những hậu quả tai hại đối với quân đội Hoa Kỳ nếu Bắc Việt đánh bại quân đội Cam Bốt. Mới chỉ 10 ngày trước, ông đã nói rằng trong năm 1970 Hoa Kỳ sẽ rút 150,000 quân ra khỏi Việt Nam mà lúc này Tổng thống Nixon lại đi ngược lại lời tuyên bố mà ông đã đưa ra với dư luận. Tổng Thống Nixon nói rằng Hoa Kỳ phải hành động để *"bảo vệ quân lính Hoa Kỳ đang đóng ở Việt Nam và giữ vững kế hoạch Việt Nam Hóa Chiến Tranh."* Hoa Kỳ chẳng thể nào khoanh tay trước *"mũi dùi của cộng sản Bắc Việt"*.

Đã đành rằng khi Tổng Thống Nixon trực tiếp trình bày ý kiến với dân chúng Hoa Kỳ thì mục đích chính của cuộc nói chuyện là để thuyết phục dư luận, nhưng những nhận định mà ông đưa ra trong cuộc nói chuyện đó cũng rất chính xác. Viễn tượng cộng sản sẽ chiếm đóng suốt sáu trăm dặm dọc Cam Bốt và rồi từ đó tấn công thẳng vào Miền Nam Việt Nam đã khiến ngay cả những người lạc quan nhất cũng phải e ngại. Ngoài cách tấn công, Hoa Kỳ không còn cách nào khác để tránh biến trường hợp đó trở thành sự thật. Nếu Hoa Kỳ có thể tấn công một cách hữu hiệu vào những căn cứ của Bắc Việt ở Cam Bốt thì khả năng tấn công của Việt Cộng sẽ bị tê liệt trong một thời gian dài. Đây là một sự thật hiển nhiên khó có thể chối cãi được.

Nhiều kế hoạch gia của cả Hoa Kỳ lẫn Việt Nam đã cho rằng đáng nhẽ Hoa Kỳ nên chọn cách này từ lâu rồi. Họ cho là Hoa Kỳ nên áp dụng kế hoạch tấn công ngay từ khi Việt Cộng chuyển quân chiếm đóng các khu vực chiến lược của Cam Bốt. Từ trước đến nay, cộng sản vẫn cố lợi dụng các căn cứ địa và các đường tiếp vận *"bất khả xâm phạm"* để chiếm lấy tiên cơ của quân đội Việt Nam. Nếu đứng trên phương diện quân sự mà luận thì những cuộc tấn công của

Hoa Kỳ vào Cam Bốt quả là những thắng lợi đáng kể, nhưng có lẽ vì tôi đã bị những khung cảnh chia rẽ nội bộ của Hoa Kỳ ám ảnh quá nặng nên sau khi nghe Tổng Thống Nixon trình bày ý kiến với dư luận, tôi không hề cảm thấy phấn khởi vì những lợi điểm của lời tuyên bố đó đối với cuộc chiến Việt Nam mà lại cảm thấy lo lắng vì những hậu quả của lời tuyên bố đó đối với các phong trào phản chiến ở Hoa Kỳ.

Cuộc tấn công phối hợp Mỹ, Việt bắt đầu vào ngày 30 tháng 4 năm 1969. Ngày 2 tháng 5 tôi gửi điện văn cho ông Thiệu để đệ trình những nhận xét đầu tiên của tôi vào lúc đó: Thứ nhất. Quyết định của tổng thống Nixon [về việc ra lệnh cho quân đội Hoa Kỳ phối hợp với quân đội Việt Nam để tấn công ở Lào] đã khiến những nhóm phản chiến chống đối cực kỳ mãnh liệt. Lúc này hãy còn quá sớm nên chưa ai có thể biết được rồi đây những chống đối của những nhóm phản chiến sẽ ảnh hưởng tổng thống Nixon được đến mức nào. Trong khi đó thì sinh viên lại bắt đầu biểu tình trở lại. Có lẽ trong tuần tới thì mức độ chống đối còn gia tăng nhiều hơn. Thứ hai. Trong khi phản ứng của dân chúng Hoa Kỳ đối với quyết định của Tổng Thống Nixon vẫn chưa hoàn toàn rõ rệt thì hai tờ báo thiên tả lớn đã lên tiếng kết án hành động của tổng thống Nixon. Tờ New York Times gọi những lý do mà Tổng Thống Nixon đưa ra để kết luận Hoa Kỳ phải tấn công là những *"ảo tưởng chính trị"* chứ không phải là những lý do thực tế. Tờ Washington Post lên án rằng quyết định của Tổng Thống Johnson là một quyết định *"sai lầm, và thiếu suy xét"* Thứ ba. Tất cả những người đang theo dõi tình hình chính trị ở Hoa Kỳ đều cho rằng quyết định của ông Nixon là một sự liều lĩnh khác thường trên phương diện chính trị và quân sự… Nếu nhìn dư luận của Hoa Kỳ lúc này qua quan niệm của một người đứng trong nội bộ Hoa Kỳ thì hiển nhiên là quyết định của tổng thống Nixon sẽ gây ra rất nhiều điều bất lợi vì rằng quyết định của ông chẳng những đã khiến những người trong đảng Cộng Hòa chia rẽ mà còn khơi lại những cuộc tranh luận sôi nổi đang trôi dần vào im lặng.

Sau khi Tổng Thống Nixon ra lệnh cho quân đội Hoa Kỳ tấn công thì ở Hoa Kỳ những *"cuộc tranh luận sôi nổi"* lại bùng ra khắp nơi trên

đường phố, trong các khuôn viên đại học, trên báo chí cũng như trong quốc hội. Tin tức về diễn hành chống đối, biểu tình và tố cáo đầy nghẹt xen lẫn với những bài tường trình tình hình chiến sự. Tình trạng mâu thuẫn của những mục đả kích đã làm xôn xao dư luận Hoa Kỳ và khiến cho tình trạng chống đối càng ngày càng dữ dội. Ở Ohio, chánh phủ đã phái Vệ Quốc binh đến giữ trật tự trực diện với những người chống đối. Tại đại học Kent State, Vệ Quốc binh đã nổ súng vào một đám sinh viên. Bốn thanh niên bị thiệt mạng. Ngay ngày hôm sau, khắp toàn quốc đều sôi sục. Tôi điện cho ông Thiệu rằng: *"Bầu không khí ở Hoa Thịnh Đốn đang nặng nề vì những cuộc tranh luận sôi nổi bên trong quốc hội, vì những dự định của các nhóm biểu tình, dự định của các nhóm sinh viên và dự định của các đoàn thể phản chiến. Tin tức loan báo suốt ngày về chiến tranh ở Cam Bốt và những cuộc biểu tình đang xảy ra ở Hoa Kỳ. Ở Hoa Kỳ có lẽ khó ai có thể tránh khỏi bị lôi cuốn vào bầu không khí sôi sục của dư luận lúc này."*

Vào thứ bảy ngày 9 tháng 5 năm 1969, 100,000 người chống đối tụ tập tại một công viên phía sau tòa Bạch Ốc; Cảnh sát dùng xe buýt để dàn thành một hàng rào nhằm ngăn chặn những người biểu tình. Cảnh tượng trông chẳng khác nào chính tổng thống Nixon đang bị bao vây. Những nhân viên được tôi phái đi xem xét tình hình vô cùng ngạc nhiên khi thấy số người tham gia vào các cuộc biểu tình và sự phẫn nộ của những nhóm phản chiến khi họ biểu tình.

Đúng ngay vào lúc dư luận Hoa Kỳ đang xôn xao vì các cuộc biểu tình thì ông Ellsworth Bunker trở lại Hoa Thịnh Đốn để tham khảo ý kiến. Nhân dịp này ông Bunker, ông Sullivan và ông Phillip Habib cũng kể cho tôi nghe những trận giao tranh của quân đội Việt Nam và Hoa Kỳ ở Cam Bốt. Họ nói rõ thời gian tấn công mà họ tiên liệu và những mục đích quân sự của Hoa Kỳ. Tuy những tin tức này có vẻ lạc quan, tôi vẫn chẳng thể nào quên được những cuộc biểu tình tôi thấy khi nhìn qua khung cửa sổ của tòa đại sứ hoặc những cuộc biểu tình tôi theo dõi trên Ti Vi hàng đêm. Nhìn những cuộc biểu tình đang xảy ra ở khắp mọi nơi, tôi có cảm tưởng rằng tất cả những nỗ lực trấn an dư luận của Tổng thống Nixon như Tuyên Bố Rút Quân, Việt Nam Hóa Chiến Tranh, kêu gọi *"Đa số trầm lặng"* dường như

đều vô hiệu. Có lẽ khi áp dụng kế hoạch Việt Nam Hóa Chiến Tranh, chính quyền Nixon đã vô tình kích thích sự thiếu kiên nhẫn của dân chúng Hoa Kỳ. Lúc này chánh phủ Hoa Kỳ đang ra công tìm một giải pháp khác. Dĩ nhiên, khi Tổng Thống Nixon và ông Kissinger cho lệnh quân đội Hoa Kỳ tấn công, thì trên phương diện quân sự họ đã chiếm được phần nào tiên cơ. Cuộc tấn công quả đã khiến Bắc Việt phải mất khoảng một năm để thiết lập lại căn cứ địa. Nhưng vì họ đã quyết định quá gấp rút và đã quyết định bất kể những chỉ trích của dư luận nên họ đã phạm phải một lỗi lầm quan trọng. Từ sau quyết định tấn công của họ trở đi, họ không còn được dân chúng Hoa Kỳ ủng hộ. Trong các bản tường trình hàng ngày gửi về Sài Gòn tôi đã trình bày tất cả các diễn biến ở Hoa Kỳ thật chi tiết và khi tình trạng sôi sục ở Hoa Thịnh Đốn vừa mới giảm xuống đôi phần thì tôi yêu cầu được về Sài Gòn để có thể đích thân tường trình mọi việc.

Tôi đến Sài Gòn vào ngày 1 tháng 7. Vừa về đến nơi tôi đã tổ chức ngay những buổi tường trình cho các ủy ban lập pháp, hành pháp và đến họp riêng với ông Thiệu rất nhiều lần. Trong những buổi họp đó, tôi lại bắt đầu đề cập những đề tài mà tôi đã đưa ra với ông Thiệu không biết bao nhiêu lần rồi. Tôi nhấn mạnh ảnh hưởng của các phong trào phản chiến ở Hoa Kỳ và cố nêu rõ những ảnh hưởng của dư luận Hoa Kỳ. Tôi nói rằng chánh phủ Việt Nam cần cải cách và đưa ra cả những đề nghị thiết thực trên phương diện này. Tuy trong các buổi tường trình với chánh phủ Việt Nam và với ông Thiệu, tôi biết mình đã nhiều lần lập lại vấn đề, nhưng tôi vẫn chẳng thể làm gì khác hơn. Và lần này, tôi lại nhấn mạnh thêm một lần nữa rằng chánh quyền Việt Nam phải thấy rằng Việt Nam chưa thể đứng vững nếu không có sự viện trợ của Hoa Kỳ. Tôi nêu rõ vấn đề Hoa Kỳ có viện trợ cho Việt Nam hay không hoàn toàn tùy thuộc vào quốc hội Hoa Kỳ. Và đã hẳn là quốc hội Hoa Kỳ sẽ quyết định dựa vào ý kiến của dư luận Hoa Kỳ. Điều đáng lo là lúc này dư luận của Hoa Kỳ lại đang chỉ trích cuộc chiến Việt Nam. Tuy từ trước tới nay, tổng thống Nixon quả có thuyết phục được dư luận một phần, nhưng lần này ông đã bị dư luận chỉ trích dữ dội khi ông quyết định cho lệnh quân đội Hoa Kỳ tấn công Bắc Việt ở Cam Bốt. Từ nay về sau, Tổng Thống Nixon sẽ phải đương đầu với rất nhiều khó khăn mới có thể

hy vọng lật ngược được thế cờ. Vì chính phủ Nixon đang gặp khó khăn như vậy nên tôi cho rằng Việt Nam cần phải cải cách chánh quyền, bài trừ nạn tham nhũng và thiếu khả năng trong chánh phủ để gây ấn tượng tốt với dư luận Hoa Kỳ. Tôi cho rằng Việt Nam cần thay đổi chẳng những chỉ xoa dịu bớt những chỉ trích của dư luận Hoa Kỳ mà còn để cải tiến chánh phủ. Những nạn hối lộ và chính trị bè cánh đã khiến cả chánh phủ lẫn quân đội của Việt Nam trở nên suy yếu. Nếu chánh phủ Việt Nam không tìm cách đưa những người có khả năng vào làm việc thì chẳng bao lâu nữa toàn thể guồng máy chính quyền sẽ lụn bại.

Trong những năm về trước, tôi đã nhiều lần thảo luận vấn đề Việt Nam cần phải xây dựng lại chánh phủ Việt Nam với đại sứ Bunker. Vì chúng tôi đã cùng thảo luận vấn đề này không biết bao nhiêu lần rồi nên quan niệm của cả hai chúng tôi gần giống hệt nhau. Đại sứ Bunker thường bảo tôi phải nói rõ vấn đề cần phải xây dựng lại chính phủ với ông Thiệu. Lần này, khi tôi đến gặp ông thì ông Bunker cũng nói rằng tôi nên tìm cách trực tiếp đặt vấn đề với ông Thiệu. Ông Bunker bảo tôi rằng: *"Anh phải nói rõ cho ông Thiệu biết rằng ông ấy cần phải có những biện pháp để cải thiện tình hình trong nước và để gây ấn tượng tốt với dư luận Hoa Thịnh Đốn. Đây là điều kiện tiên quyết phải có để viện trợ có thể được tiếp tục."* Dĩ nhiên là tôi đồng ý với những ý kiến của đại sứ Bunker. Tôi chỉ không đồng quan điểm với ông Bunker về cách phải trình bày thế nào để cho một người đa nghi và ngoan cố như ông Thiệu thật sự hiểu rõ được tầm mức quan trọng của vấn đề?

Trước đây, khi dư luận Hoa Kỳ lên tiếng chỉ trích sự tham nhũng của chánh phủ Việt Nam, ông Bunker đã cho lệnh các nhân viên của ông ngấm ngầm điều tra những nhân viên của chánh phủ Việt Nam ở các quận. Qua những cuộc điều tra đó, ông đã thu thập được rất nhiều bằng cớ cụ thể về vấn đề tham nhũng của đa số các nhân viên Việt Nam. Ông lên án rằng tệ nạn tham nhũng đang đầy dẫy trong chính quyền ông Thiệu. Và vào lúc này, khi chúng tôi đang cùng nhau tìm cách để giải quyết vấn đề thì ông Bunker đã cho tôi xem hồ sơ của những nhân viên hối lộ. Đại sứ Bunker nói rằng chính ông đã nói chuyện với ông Thiệu về tệ nạn tham nhũng. Và

giờ đây ông muốn chính tôi phải đưa những hồ sơ điều tra của ông cho ông Thiệu.

Đây là một trong những lần tôi thực sự nổi nóng với đại sứ Bunker. Tôi bảo ông rằng: *"Ông Ellsworth à, tôi sẽ nói chuyện với ông Thiệu và trong các cuộc họp riêng với ông Thiệu trước đây tôi cũng đã nhiều lần đề cập vấn đề này. Nhưng nếu cần phải làm áp lực với ông Thiệu thì chính ông mới là nhân vật chính. Vì ông là đại sứ của Hoa Kỳ nên chỉ có ông mới có thể trực tiếp ảnh hưởng ông Thiệu."* Đại sứ Bunker vốn là người tế nhị. Lúc nào ông cũng trình bày vấn đề thật là nhẹ nhàng, kín đáo. Tôi có thể đoán trước được những phản ứng của ông khi ông đến gặp ông Thiệu. Cá tính tế nhị bẩm sinh của đại sứ Bunker đã khiến ông khó thể trực tiếp đề cập thẳng đến vấn đề chính một cách rõ ràng. Ngay cả khi ông bàn luận về vấn đề cải cách với ông Thiệu mà ông Bunker cũng vẫn cả nể và không nói hết những suy nghĩ của mình.

Phương pháp đặt vấn đề nhẹ nhàng của ông Bunker đối với ông Thiệu đã hơn một lần làm tôi khó nghĩ. Hơn ai hết, tôi biết rõ sự quan hệ gần gũi giữa ông Thiệu và ông Bunker. Tôi biết rằng trong tất cả các đại sứ Hoa Kỳ mà ông Thiệu đã từng giao thiệp thì ông Thiệu có thiện cảm với ông Bunker nhiều nhất. Trước đây, trong suốt thời gian ông Lodge làm đại sứ ở Việt Nam, ông Thiệu lúc nào cũng nghi ngờ ông Lodge và sau này, khi đại sứ Bunker về nước thì ông Thiệu lại chưa bao giờ có dịp tiếp xúc nhiều để biết rõ đại sứ Martin. Nhưng đối với ông Bunker thì sự liên hệ của ông Bunker đối với ông Thiệu lại khác hẳn. Trước đây, trong thời gian ông Thiệu vừa mới nhậm chức, ông Bunker đã tận tình giúp đỡ ông. Lúc đó, ông Thiệu vẫn chưa được nhiều người ủng hộ. Sự ủng hộ của ông Bunker đã làm gia tăng uy tín của ông Thiệu trong chánh phủ. Chính vì thế nên ông Thiệu rất biết ơn ông Bunker. Ông Bunker đã được ông Thiệu tin tưởng lại còn được quyền tự do ra vào dinh độc lập. Vì vậy tôi cho rằng ông Bunker có thể thuyết phục được ông Thiệu về vấn đề cần phải có cải cách. Tuy thế, cách can thiệp của ông Bunker lại quá lịch sự, quá nhẹ nhàng và vì thế lại không ảnh hưởng gì được ông Thiệu cả. Ít ra thì đây cũng là quan niệm riêng của tôi.

Riêng ông Thiệu thì dĩ nhiên chẳng bao giờ từ chối điều gì. Lúc nào ông Thiệu cũng đồng ý, thỏa thuận và hứa hẹn rồi sau đó đợi chờ xem mọi sự đưa đẩy đến đâu. Nếu cảm thấy Hoa Kỳ không làm áp lực mạnh mẽ, ông Thiệu sẽ dần dà bỏ mặc để cho vấn đề theo thời gian mà biến đi hoặc mất tính chất khẩn thiết vì nhiều vấn đề khác dồn đến khuất lấp mọi việc. Tính chần chừ bẩm sinh của ông Thiệu quả là một ngón đòn hữu hiệu đối với phương pháp nhẹ nhàng cả nể của đại sứ Bunker. Đã có lần tôi nghĩ đến lời của Bộ Trưởng Quốc Phòng Clark Clifford nói với tôi sau Tết Mậu Thân, lúc tôi đến chào ông để trở về Sài Gòn. Ông Clifford đã nói dằn từng chữ một: *"Chúng tôi chán đến tận cổ rồi… Nhân dân Hoa Kỳ đã quá mệt mỏi và sự ủng hộ của chúng tôi chỉ có giới hạn mà thôi!"* Đây là một câu nói thẳng không cần dùng những danh từ ngoại giao hoa mỹ. Lần đó, câu nói của ông Clifford đã khiến tôi cảm thấy vô cùng khó chịu. Tuy thế đây quả là một phương pháp hữu hiệu. Đã hơn một lần tôi mong mỏi đại sứ Bunker dùng phương pháp này với ông Thiệu.

Nhưng thực sự thì những vấn đề khó khăn không phải chỉ do cách làm việc của ông Bunker. Tuy lúc nào ông cũng nhẹ nhàng, đại sứ Bunker vẫn là một nhà ngoại giao chuyên nghiệp lão thành có thừa khả năng để trình bày những chính sách của chánh phủ Hoa Kỳ. Vấn đề khó khăn thực sự là do từ trước đến nay các chánh sách của Hoa Kỳ chưa hề đặt nặng vấn đề phải bài trừ tham nhũng và xây dựng một chánh phủ dân chủ ở Việt Nam. Điều này đã rõ rệt kể từ trước cả khi ông Kissinger nắm quyền. Kể từ khi Hoa Kỳ can thiệp, các chính sách của Hoa Kỳ đã không chú trọng đến vấn đề phải cải thiện để xây dựng một chánh phủ dân chủ ở Việt Nam. Vì vậy những nỗ lực của Hoa Kỳ trong vấn đề này nếu có đi chăng nữa thì cũng chỉ là những nỗ lực của từng cá nhân. Vì thế, khi thấy rằng chính phủ Việt Nam cần phải cải tổ, đại sứ Bunker đã xoay sở bằng những phương pháp cá nhân. Ông đã cố đối phó với vấn đề cải thiện chính phủ Việt Nam một mình chẳng khác gì đại sứ Lodge lúc trước hay đại sứ Graham Martin vào lúc sau này.

Thật ra, nếu nói rằng Hoa Kỳ hoàn toàn bỏ qua vấn đề cải tổ thì cũng không đúng hẳn. Cả hai ông Rogers cùng Sullivan đều có để ý và thỉnh thoảng cũng có nêu lên vấn đề. Ông Kissinger cũng thế.

Nhưng vấn đề chính lúc nào cũng nhằm vào những đề tài khác hẳn nếu không phải là đàm phán thì cũng là các sách lược quân sự hoặc ngoại giao với các đại cường quốc. Nói chung thì thái độ của các chánh phủ Hoa Kỳ đối với vấn đề nội bộ của chánh phủ Việt Nam gần giống hệt nhau. Vì họ thấy rằng tình trạng Việt Nam đã tạm ổn định hơn khi ông Thiệu lên nắm quyền nên khi cần phải dò dẫm hoặc làm áp lực mạnh với Việt Nam Hoa Kỳ lại đâm ra do dự. Thay vì chú tâm vào những vấn đề chính của chánh phủ Việt Nam thì họ lại chỉ chú trọng vào những sự an toàn hời hợt ngoài mặt. Có thể họ cho rằng vấn đề xây dựng dân chủ không cần thiết hoặc chẳng có mục đích gì thiết thực. Có lẽ vì họ phải bận tâm đeo đuổi những mục tiêu khác to lớn hơn nên chánh phủ Hoa Kỳ, nhất là chính quyền Nixon, chưa hề biết rõ rằng sự ổn định ngoài mặt của Việt Nam chẳng qua chỉ là một bức màn giả dối che đậy toàn thể những gì mong manh gần đổ vỡ phía dưới. Như thế, tầng lớp lãnh đạo cao nhất của Hoa Kỳ đã không nhìn rõ được thực trạng của đồng minh. Hơn nữa, khi đã tìm hiểu được rõ ràng về thực trạng của đồng minh thì họ lại bỏ qua, không hành động kịp thời. Trong suốt thời gian Hoa Kỳ can thiệp, họ vẫn chỉ nghĩ rằng ảnh hưởng của những vấn đề như vấn đề cải thiện để xây dựng một chính phủ dân chủ ở Việt Nam chỉ là một vấn đề thứ yếu. Phải đợi đến giai đoạn thử thách của họ và của Việt Nam vào năm 1975 họ mới nhận định được đúng tầm mức nguy hiểm của các chính sách can thiệp của họ trong suốt hai thập niên.

Vào ngày mùng 4 tháng 7 năm 1969, sau khi tôi trở về Sài Gòn được ba ngày thì Ngoại trưởng Rogers cùng đại sứ Sullivan cũng tới Sài Gòn để tiếp xúc với chính phủ Việt Nam. Đề tài chính của họ là đàm phán. Ông Rogers cho rằng đây là lúc Hoa Kỳ và Sài Gòn phải có sáng kiến và tìm cách mở lối cho Bắc Việt dễ dàng đàm phán. Lúc này, ông David K. E. Bruce được cử làm trưởng phái đoàn đàm phán Hoa Kỳ ở Ba Lê để thay thế cho ông Lodge (Ông Lodge đã từ chức từ tháng 10 trước đây và cho đến ngày đó vẫn chưa được thay thế.) Ông Bruce là một nhà Ngoại giao lão thành đứng tuổi và rất được kính trọng. Vì ông đã chấp nhận làm trưởng phái đoàn nên

mọi người đều cho rằng có lẽ sẽ có nhiều điều mới lạ trong cuộc đàm phán.

Thật ra thì làm gì có điều gì mới lạ. Vào thời gian này những cuộc đàm phán bí mật giữa Hoa Kỳ và Bắc Việt đã bắt đầu, tuy lúc đó tôi vẫn chưa biết gì cả. Trừ một vài người ra thì tất cả đều mù tịt về những cuộc đàm phán bí mật, kể cả Ngoại trưởng Rogers. Trên thực tế thì vào năm 1969 ông Kissinger đã nhiều lần gặp gỡ và ngấm ngầm đàm phán với các đại diện Bắc Việt. Trong những cuộc đàm phán bí mật đó, ông Kissinger hy vọng rằng ông sẽ tạo được những thành quả khác hơn những bế tắc của các cuộc đàm phán bốn bên đang diễn ra công khai ở Ba Lê. Nếu nhìn lại các kết quả đàm phán kể từ năm 1968, khi Bắc Việt hưởng ứng lời mời đàm phán của tổng thống Johnson cho tới tháng 7 năm 1969 thì cả hai bên vẫn chưa đạt được bất kỳ kết quả nào. Ngay cả đến đàm phán bí mật cũng lại chẳng khác gì đàm phán công khai, vẫn hoàn toàn bế tắc. Vào mùa hạ năm 1970, khi Hoa Kỳ tấn công vào Cam Bốt thì cuộc đàm phán lại bị đình trệ vì hai bên còn đang lượng định tình hình của các lực lượng quân sự sau cuộc tấn công. Đàm phán bí mật được dự trù tiếp tục vào tháng chín, vẫn bí mật với tất cả trừ những người trong cuộc. Dĩ nhiên ông Thiệu cũng biết việc đàm phán bí mật. Nhưng về sau ông thố lộ rằng ông không được thông báo tường tận chi tiết những trao đổi giữa Kissinger, Xuân Thủy và Lê Đức Thọ.

Riêng tôi thì vẫn không mảy may hay biết gì về các cuộc đàm phán bí mật. Vào ngày 30 tháng 7, tôi rời Sài Gòn về Hoa Thịnh Đốn, trên đường bay tôi ghé Ba Lê để gặp ông Kỳ, lúc này ông Kỳ đang theo dõi cuộc đàm phán chính thức ở Ba Lê. Trong thời gian này, vì không có việc gì quan trọng ở Sài Gòn nên ông Thiệu đã gửi ông Kỳ sang Ba Lê. Khi gửi ông Kỳ đi, có lẽ ông Thiệu cho rằng nếu ông Kỳ được rảnh tay thì nên để ông Kỳ rảnh tay ở Ba Lê hơn là ở Việt Nam. Mặt khác, nếu có chuyện gì không hay xảy ra ở Ba Lê thì ông Kỳ sẽ chịu lãnh hoàn toàn trách nhiệm. Cách vận động của ông Thiệu lúc này khó thể gọi là trung thực nhưng vì vô tâm nên ông Kỳ vẫn lên đường sang Ba Lê không chút đắn đo. Nhân dịp tôi ghé Ba Lê, trong một bữa ăn trưa với ông Philip Habib, tôi đã hỏi ông về tình

trạng cuộc đàm phán. Có lẽ ông Habib cũng biết về những cuộc đàm phán bí mật, nhưng vì chưa tiện tiết lộ nên ông cũng không nói gì hơn với tôi là chưa có gì mới lạ cả.

Vào tháng 9 năm 1969, vì chẳng có biến cố nào đáng chú tâm trong các cuộc đàm phán ở Ba Lê và cũng chẳng có triệu chứng gì cho thấy sẽ có biến cố nào quan trọng sắp sửa xảy ra trong tương lai, ông Kỳ bắt đầu cảm thấy chán Ba Lê. Đầu tháng 9, ông Kỳ điện thoại nhờ tôi thu xếp cho ông sang thăm Hoa Kỳ vào đầu tháng 10. Ông nói rằng ông đã nhận được thư mời của tu sĩ Carl McIntire sang thăm Hoa Kỳ. Tu sĩ McIntire lúc này đang tổ chức một cuộc diễn hành gọi là *"Qiễn Hành Cho Chiến Thắng."*Ông Kỳ có ý muốn nhận lời mời.

Tôi chưa hề nghe đến tên McIntire bao giờ nhưng khi tìm hiểu tôi thấy rằng tu sĩ McIntire là một nhân vật cực đoan, đang lãnh đạo một tổ chức cực hữu. Gần như ngay sau đó, tôi bắt đầu được các nhân viên Hoa Kỳ cho ý kiến dồn dập. Trước hết là ý kiến của ông Kissinger, sau đó là lời khuyên của các ông Rogers, Sullivan và Green, cuối cùng là ý kiến của tất cả những người được nghe chuyện ông Kỳ. Tất cả đều cho rằng chuyện ông Kỳ sang Hoa Kỳ lúc này là chuyện không nên. Nếu ông Kỳ đến viếng thăm Hoa Kỳ dưới sự bảo trợ của tu sĩ McIntire thì phe phản chiến sẽ chống đối cực kỳ mãnh liệt. Mà cuộc viếng thăm của ông Kỳ cũng chẳng mang lại lợi ích gì thiết thực (Họ không nói thẳng điều này) cho cuộc bầu cử sắp tới của chánh phủ.

Tôi không hiểu tại sao ông Kỳ lại chấp thuận lời mời của tu sĩ McIntire. Chẳng những tôi đã biết chắc rằng ông Kỳ không hề biết gì về tu sĩ McIntire tôi còn biết rõ rằng Việt Nam không nên cộng tác với những đoàn thể cực hữu. Tôi viết cho ông Kỳ bằng những lời lẽ cẩn trọng nhưng thật cứng rắn, khuyên ông rằng đây *"không phải là lúc"* ông nên nhận lời.

Ông Kỳ trả lời bằng cách mời tôi đến Ba Lê để sửa soạn cho cuộc họp của ông với ông Kissinger và ông David Bruce vào cuối tháng 9. Tôi đến Ba Lê lòng nhủ thầm rằng việc này diễn ra tuy chẳng hợp ý ông Kỳ nhưng việc tôi đến Ba Lê thật sự đáng mừng hơn việc ông

Kỳ sang Hoa Thịnh Đốn rất nhiều. Vào cuối tháng 7, tôi và ông Kỳ đến họp với ông Kissinger, ông Bruce, ông Habib và một phụ tá đắc lực của ông Kissinger là ông Dick Smyser. Cuộc họp diễn ra tại tư thất của ông Kỳ gần Bois de Boulogne và chẳng có mục đích gì thiết thực. Trong suốt buổi họp chúng tôi chỉ bàn luận những vấn đề tổng quát chẳng hạn như phái đoàn Việt Nam và Hoa Kỳ phải có sáng kiến nhằm mục đích đẩy mạnh cuộc đàm phán. Lúc này, tôi lấy làm lạ không hiểu vì sao tôi lại được triệu đến Ba Lê chỉ để họp bàn về những chuyện chung chung chẳng đâu vào đâu như vậy. Sau này, khi tôi khám phá ra rằng Kissinger đã bí mật hẹn với Xuân Thủy vào ngày hôm sau để bàn luận chi tiết những điều Hoa Kỳ đưa ra từ nhiều tháng trước thì mọi sự trở nên sáng tỏ. Tôi và ông Kỳ chỉ là một phần của bức màn che đậy. Ngay cả khi đã nhìn lại vấn đề mà tôi vẫn còn kinh ngạc vì thủ đoạn của ông Kissinger có thế khéo léo đến độ vừa vờ vĩnh nói chuyện không đâu với phó tổng thống Việt Nam lại vừa dùng cuộc nói chuyện này làm bức bình phong che đậy những cuộc đàm phán bí mật với Cộng Sản. Dĩ nhiên đây là kiệt tác độc đáo của một nhân vật đặc biệt, một thành tích diễn xuất mà người Pháp gọi là theatre de fantome. Tuy thế kế hoạch của ông Kissinger vẫn chưa được tính toán kỹ lưỡng tới mức toàn hảo. Vì rằng một khi đàm phán bí mật bị phơi bày trước dư luận thì ông Kissinger đã làm mất hết sự tin tưởng của cả đồng nghiệp lẫn đồng minh.

Chỉ có một điểm lạc quan trong cuộc họp ngày 26 tháng 9 là sau buổi họp ông Kỳ đã bỏ ý định đến Hoa Kỳ để tham dự buổi Diễn Hành cho Chiến Thắng. Tuy thế, câu chuyện cũng chưa hẳn kết thúc ngay. Ngày 27–9, khi tôi về đến Hoa Thịnh Đốn thì có điện thoại của ông Kỳ. Dĩ nhiên tự ái của ông Kỳ đã bị tổn thương phần nào. Chưa nói đến vấn đề ông không hề hay biết gì về việc đàm phán bí mật của ông Kissinger! Rồi vào ngày mùng 2 tháng 10, tôi nghe tin rằng tuy ông Kỳ không đến Mỹ, ông sẽ gửi bà Kỳ đi thay. Câu chuyện đẩy đưa đã phá tan sự kiên nhẫn của tôi. Trong cuộc nói chuyện trên điện thoại với ông Kỳ ngay sau đó tôi đã trả lời một cách dứt khoát rằng: *“Không được! Không thể nào có thể như vậy được!”*

Ngay hôm sau báo chí loan báo rằng vì *"Trục trặc kỹ thuật"* bà Kỳ không thể đến dự buổi diễn hành.

Nếu vào tháng chín ở Hoa Thịnh Đốn và Ba Lê chẳng có biến chuyển gì mới lạ thì ở Sài Gòn việc lại hoàn toàn khác hẳn. Tháng chín là tháng bầu cử bán phần thượng nghị sĩ cho quốc hội Việt Nam. Bầu không khí Sài Gòn thật là nhộn nhịp vì những cuộc tranh cử của các ứng cử viên và các danh sách tranh cử. Một trong những vấn đề đáng chú ý nhất là sự xuất hiện của nhiều đoàn thể đã tạo nên nhiều khối phiếu khác nhau. Và những khối phiếu này lại ủng hộ những ứng cử viên hoàn toàn khác biệt. Một số ủng hộ tướng Trần Văn Đôn, người đảo chánh ông Diệm và sau đó ra khỏi quân đội để theo đuổi chính trị. Một số khác ủng hộ ông Võ Văn Mẫu, Ngoại Trưởng dưới thời ông Diệm; lại có cả một liên danh của các ứng cử viên Phật Giáo. Trong số ứng cử viên có rất nhiều người từ các nhóm đối lập, người ngoại cuộc có thể thấy những thành phần quốc gia trước kia hoạt động bí mật chẳng hạn như những người quốc gia trong các đảng Đại Việt, VNQĐD cũng đã bắt đầu bước vào hàng ngũ của những đoàn thể tranh cử công khai lúc này. Nói chung thì mọi người đều cho rằng đây là một cuộc bầu cử công bằng và có tính cách dân chủ.

Tuy báo chí Hoa Kỳ không hề đề cập gì nhiều về các cuộc bầu cử bán phần ở Việt Nam, những cuộc bầu cử này vẫn là những bước tiến đáng kể. Sau bầu cử năm 1969, Việt Nam đã tiến thêm được một bước trên con đường dân chủ như đã đề ra trong bản hiến pháp năm 1967. Những thay đổi chính trị trong chế độ Việt Nam được thể hiện rõ ràng qua những thành quả kể từ mùa xuân năm 1966. Vào năm 1966, cả ông Thiệu lẫn ông Kỳ đều là những người lãnh đạo quân sự, nắm quyền chẳng kể gì đến hiến pháp. Vào thời gian đó thì những người ủng hộ ông Thích Trí Quang và tướng Nguyễn Chánh Thi không hề ngần ngại nếu họ thấy phải cần dùng đến vũ khí để chống đối chánh quyền. Thế mà giờ đây, dù gì đi nữa thì ông Thiệu cũng là một vị tổng thống hợp hiến. Hơn nữa, dưới chánh quyền ông, những người đối lập chẳng hạn như những người trong đoàn thể Phật Giáo đang được quyền tranh cử. Nếu đây không phải là dân chủ nhìn theo đôi mắt của Hoa Thịnh Đốn thì ít ra đây cũng là

một bước tiến đáng kể so với tình trạng trước đây. Khi đem so sánh chính phủ Việt Nam và chánh phủ Bắc Việt — Một chánh phủ mà nhiều người phản chiến, thiên tả và nhiều Thượng Nghị Sĩ *"chuộng hòa bình"* khác trong quốc hội Hoa Kỳ vẫn cho là tốt đẹp hơn — thì chẳng ai có thể lầm lẫn được những điểm khác biệt trong chế độ dân chủ của Miền Nam Việt Nam với một chế độ áp bức và giáo điều như chế độ Cộng Sản của Bắc Việt.

Vào ngày mùng 7 tháng 10, tổng thống Nixon lại lên đài truyền hình để thuyết phục dân chúng Hoa Kỳ ủng hộ ông. Nếu trước đây ông đã khiến dư luận phải phẫn khích khi quyết định cho lệnh quân đội Hoa Kỳ tấn công ở Cam Bốt thì giờ đây ông có vẻ ôn hòa hơn. Ông đưa ra một đề nghị hòa bình bao gồm cả vấn đề ngưng bắn trên toàn cõi Đông Dương, vấn đề đem lại hòa bình cho tất cả mọi khu vực, vấn đề đơn phương rút quân của Hoa Kỳ và một kế hoạch ổn định tình hình chính trị ở Việt Nam phản ảnh đúng *"hiện trạng của các lực lượng chính trị ở Việt Nam."*

Điều khoản cuối cùng làm tôi lo lắng vì rằng lời tuyên bố hình như muốn ám chỉ việc Hoa Kỳ có thể sẽ chiều theo dư luận để ép buộc chính phủ Việt Nam phải chấp nhận những điều bất lợi. Nhưng tầm quan trọng thực sự của vấn đề là việc Hoa Kỳ đã công khai nêu lên nguyên tắc tự mình đơn phương rút quân. Họ đã kín đáo từ bỏ những đòi hỏi yêu cầu nếu Hoa Kỳ rút quân thì Bắc Việt cũng phải rút quân ra khỏi lãnh thổ Việt Nam. Đây là một thay đổi quan trọng của chánh sách Hoa Kỳ cho thấy chính sách đánh và đàm của Bắc Việt đã mang lại ít nhiều kết quả hữu hiệu trong việc bắt buộc Hoa Kỳ phải nhượng bộ. Trước đây Hoa Kỳ đã đòi hỏi Bắc Việt phải rút quân sáu tháng trước khi Hoa Kỳ bắt đầu rút quân. Một thời gian sau đó, thì Hoa Kỳ nhượng bộ và chỉ đòi hỏi Bắc Việt phải rút quân cùng lúc với quân đội Hoa Kỳ và vào lúc này thì Hoa Kỳ tự động rút quân đơn phương mà chẳng cần đòi hỏi điều kiện gì từ Bắc Việt cả.

Một thời gian ngắn sau khi tổng thống Nixon nói chuyện trên đài truyền hình thì tôi lại nhận được điện thoại của ông Kỳ cho biết ông sẽ sang Hoa Kỳ vào ngày 15 tháng 10. Lần này chuyến đi của ông Kỳ không còn dính dáng gì đến ông McIntire. Cuộc bầu cử bán phần

ở Hoa Kỳ cũng vừa chấm dứt. Đây là một thời gian an toàn hơn lúc trước. Tôi lập tức đến Bộ Ngoại Giao Hoa Kỳ để chuẩn bị cho chuyến đi của ông Kỳ. Chẳng bao lâu sau một chương trình nghị sự chi tiết đã được soạn thảo. Chương trình viếng thăm của ông Kỳ bao gồm các cuộc họp với tổng thống Nixon và ông Kissinger, những cuộc gặp gỡ với Câu Lạc Bộ Báo Chí Quốc Gia và một cuộc gặp gỡ khác với Ủy Ban Ngoại Giao của Thượng Viện. Những chuyện đáng nhớ nhất của lúc đó bao gồm cả chuyến thăm viếng nông trại của cựu Tổng Thống Johnson, bữa tiệc tiếp tân của Phó Tổng Thống Spiro Agnew tổ chức và buổi gặp gỡ với Thống Đốc Tiểu Bang California lúc bấy giờ là ông Ronald Reagan.

Vào ngày 24, Tổng Thống Nixon mời chúng tôi họp cuộc họp đầu tiên trong một bữa điểm tâm cùng với các ông Kissinger, Sullivan và Holridge. Phần nhiều thời giờ của buổi họp đó được dành vào việc duyệt lại tình hình. Ông Kỳ đưa ra những vấn đề khó khăn kinh tế nếu Hoa Kỳ rút quân. Đặc biệt là những khó khăn của các quân nhân và các công chức. Ông Kỳ cũng bàn luận tổng quát về những khó khăn trong tương lai.

Riêng về vấn đề chính trị thì ông Kỳ có nói rằng chính ông và ông Thiệu đã bàn luận vấn đề sửa đổi hiến pháp để thay đổi guồng máy chính quyền Sài Gòn. Khi ông Kỳ bắt đầu đưa vấn đề này ra thì Tổng Thống Nixon ngồi thẳng người dậy (cả tôi cũng thế) và tỏ vẻ vô cùng chú tâm. Ông hỏi thêm ông Kỳ về những cuộc bầu cử vào tháng 9 sắp tới: *"Thế còn việc bầu cử năm 71 thì sao?"* Tuy Tổng Thống Nixon tỏ ý hoan nghênh tất cả những hoạt động dân chủ của Việt Nam, ông cũng khuyên Việt Nam không nên có hành động nào phương hại đến sự ổn định của chánh phủ. Ông nói rằng nếu nhìn bằng con mắt của một người làm chính trị, ông đã thấy rõ ràng trong cuộc bầu cử năm 1971 ở Việt Nam sẽ có nhiều ứng cử viên khác biệt ra tranh cử. Tuy thế ông vẫn hy vọng là những cuộc bầu cử sắp tới sẽ không làm Việt Nam xáo trộn và mất ổn định. Rồi quay sang phía tôi, tổng thống Nixon nói tiếp: *"Ông đại sứ Diễm đây cũng đồng ý rằng nếu chúng ta làm bất cứ việc gì khiến Việt Nam trở nên mất ổn định thì vấn đề viện trợ cho Việt Nam quả không thể nào thực hiện được."* Ông Kỳ đã hiểu rõ những sự cảnh cáo ngấm ngầm trong

câu nói của Tổng Thống Nixon và đáp lời rằng: Chắc chắn cuộc bầu cử sẽ diễn ra vô cùng êm đẹp. Nếu cần ông Kỳ có thể bỏ hết quyền lợi cá nhân để bảo đảm cuộc bầu cử được thành công.

Tổng Thống Nixon vừa dứt lời thì giờ điểm tâm cũng chấm dứt. Sau khi mọi người chia tay, ông Kissinger mời tôi và ông Kỳ cùng đến văn phòng của ông để tiếp tục thảo luận. Cũng như Tổng Thống Nixon, ông Kissinger hết sức quan tâm đến vấn đề chánh phủ Việt Nam có thể có những quyết định táo bạo trên phương diện chính trị. Ông Kissinger khuyên rằng những quyết định táo bạo của Việt Nam có thể sẽ làm chậm đi cuộc bầu cử và " làm suy nhược cơ cấu luật pháp căn bản của Việt Nam." Có lẽ ông Kỳ không khỏi buồn cười khi những lời phát biểu tùy hứng của ông lại làm cho những người lãnh đạo Hoa Kỳ lo âu đến thế, ông Kỳ nói thêm rằng: *"Nói cho cùng thì đây cũng chỉ mới là một ý định thế thôi chứ thực sự ông Thiệu và tôi cũng chưa hề cùng nhau thỏa thuận điều gì."* Khi đã bình tĩnh hơn, ông Kissinger tỏ vẻ hài lòng và nói rằng tuy chánh phủ Việt Nam nên có giải pháp mới để cải thiện, giới lãnh đạo Việt Nam cũng nên tìm cách để giữ cho Việt Nam hoạt động ở một mức tương đối ổn định. Ông đề nghị rằng chánh phủ Việt Nam nên tránh tất cả những hành động có thể đưa Việt Nam vào tình trạng xáo trộn và bất ổn.

Thực sự thì cuộc họp với tổng thống Nixon và ông Kissinger chẳng hề đưa lại kết quả gì đáng kể. Chính tôi cũng chẳng mong mỏi bất kỳ kết quả nào. Tuy thế phản ứng của Tổng Thống Nixon và ông Kissinger đối với câu phát biểu vô tình của ông Kỳ đã khiến tôi chú tâm về thái độ e ngại của Hoa Kỳ khi chánh phủ Việt Nam muốn có những sáng kiến thay vì để mặc Hoa Kỳ dìu dắt. Cả tổng thống Nixon lẫn ông Kissinger đều muốn tình trạng Việt Nam hoàn toàn ổn định (Danh từ ổn định đã nhiều lần được đưa ra) trong khi họ nỗ lực kéo Hoa Kỳ ra khỏi vũng lầy Đông Dương.

Sau ngày họp, ông Kỳ và tôi bay xuống Texas để thăm viếng tổng thống Johnson ở nông trại riêng của ông gần chỗ bờ sông Pedernales. Cả ông Walt Rostow và ông Bill Jorden cũng đến tham dự làm cho khung cảnh có vẻ như một buổi họp của những người bạn cũ. Cựu tổng thống Johnson lúc nào cũng ân cần nhưng vì

không còn ở cương vị của một vị Tổng Thống, nên ông có vẻ trầm tĩnh hơn trước. Ông chở chúng tôi đi xem cảnh chung quanh nông trại và nói rằng ông vẫn thường xuyên theo dõi tin tức chiến cuộc Việt Nam. Ông hỏi ông Kỳ: Liệu những cuộc tấn công vào mùa khô của Việt Cộng năm nay sẽ tác hại ra sao.

Có lẽ đây là câu hỏi chiếm lĩnh đầu óc tất cả mọi người. Ngay ngay hôm qua, ông Kissinger cũng đã hỏi một câu hỏi in hệt. Chẳng phải cuộc tấn công của Bắc Việt trong mùa khô năm nay có gì khác biệt, nhưng vì Hoa Kỳ đã rút đi 200,000 quân và những binh lính trấn đóng ở Việt Nam càng ngày càng lâm vào thế thủ. Năm 1971 là năm thử thách của kế hoạch Việt Hóa Chiến Tranh. Câu hỏi chính không phải là kẻ thù sẽ hành động ra sao mà là: Quân Đội Việt Nam sẽ ứng phó thế nào.

Hoa Kỳ đã bắt đầu rút quân và giờ phút thử thách của Việt Nam càng ngày càng gần. Trong những tháng tới, những yếu tố chính góp phần định đoạt tương lai Việt Nam bao gồm những vấn đề chẳng hạn như sự ủng hộ của Hoa Kỳ sẽ ở tầm mức nào? Quốc Hội Hoa Kỳ sẽ có thái độ ra sao? Sức mạnh của quân đội Việt Nam thực sự ra sao và Hoa Kỳ dự định đối phó thế nào với cuộc chiến ở Việt Nam.

Sau chuyến viếng thăm cựu Tổng Thống Johnson thì những ngày thăm viếng còn lại của ông Kỳ đi vút qua thật nhanh và đầu óc mọi người lại bị những yếu tố khác quan trọng hơn ảm ảnh. Tối đó bữa tiệc phó tổng thống Agnew tổ chức diễn ra hoàn toàn tốt đẹp. Ngoại trừ một câu hỏi bất ngờ của ông Agnew *“Chúng ta phải làm thế nào để xâm nhập lãnh thổ của Bắc Việt?”* Câu hỏi khiến tôi đâm lo về việc liệu đề tài này sẽ dẫn hai vị phó tổng thống đến đâu. Cả hai ông đều nổi tiếng về việc thiếu thận trọng. May thay, ông Kỳ cũng ngạc nhiên như tôi và đã yên lặng để câu hỏi của phó tổng thống Agnew trôi qua.

Sau khi dự tiệc, ông Kỳ đến họp với Ủy Ban Ngoại Giao của Thượng Viện. Lúc này cuộc họp với Ủy Ban Ngoại Giao Thượng Viện có thể là một cuộc tranh luận khó khăn. Nhưng có lẽ vì nể mặt thượng nghị sĩ George Aiken là người tổ chức cuộc họp nên tuy đa số những

nghị sĩ phản chiến như ông Church, ông Cooper, ông MansCeld, ông Fullbright, ông Kennedy đều có đến tham dự mà buổi họp vẫn không xảy ra chuyện gì đáng tiếc. Ông Kỳ đã tỏ ra khéo léo về vấn đề ngoại giao hơn bao giờ và các thượng nghị sĩ hiển nhiên cũng không muốn đi xa quá trong việc tranh luận với ông Kỳ.

Khi đưa ông Kỳ qua bờ biển mé Tây trong chặng đường đầu trở lại Việt Nam, tôi cảm thấy vô cùng thơ thới. Chuyến thăm viếng của ông Kỳ thành công thật là mỹ mãn. Khi nhìn máy bay cất cánh và nhìn ánh đèn Hoa Thịnh Đốn mờ dần, tôi như người vừa trút được gánh nặng khỏi vai. Mười bảy năm sau, khi nhìn lại vấn đề tôi không khỏi lấy làm kỳ vì những nỗi sợ hãi của một diễn biến chẳng có gì khác hơn là một cuộc thăm viếng của một nguyên thủ quốc gia đối với một đồng minh khác. Tuy thế đây quả là một trong những lúc cực kỳ khó khăn. Một mặt thì bầu không khí ở Hoa Thịnh Đốn lúc đó đang căng thẳng. Mặt khác thì ông Kỳ lại là một người có hành động thất thường và tình thế lúc này đã khiến chúng tôi coi chuyến viếng thăm là một thành tích đáng kể, không làm gì tổn thất đến những mục tiêu cùng nỗ lực của cả hai chánh phủ.

Chương 32
Cuộc Độc Cử

Vào tháng 2 năm 1971, sau khi ông Kỳ từ Hoa Thịnh Đốn trở về Sài Gòn được khoảng sáu tuần thì kế hoạch Việt Nam Hóa Chiến Tranh bắt đầu bước vào giai đoạn thử thách. Ngược hẳn với sự tiên đoán của tôi, sự thử thách không phải là những cuộc phòng thủ tự vệ mà lại là những cuộc tấn công của quân đội Việt Nam Cộng Hòa vào quân đội Bắc Việt.

Tôi bắt đầu có linh cảm về những sự thử thách của Việt Nam khi nhận được điện văn của ông Thiệu vào ngày mùng 1 tháng 2 cho lệnh tôi phải ngưng công bố những tin tức chiến sự có liên quan đến Lào và Cam Bốt cho đến khi có lệnh mới. Nhiều ngày sau đó, tôi nhận được một bức điện văn bằng mật mã cho biết quân đội Việt Nam sắp sửa tấn công vào các đường mòn Hồ Chí Minh ở Lào. Cuộc tấn công ở Lào sẽ được phối hợp để những đơn vị của Việt Nam ở đó có thể tấn công cùng lúc với một cuộc tấn công tương tự khác ở Cam Bốt. Trong cả hai cuộc tấn công vừa kể, quân đội Việt Nam sẽ tự điều động các cuộc hành quân. Tuy Hoa Kỳ vẫn yểm trợ nhưng trong cả hai cuộc tấn công đều không có cố vấn người Mỹ. (Nghị Quyết Cooper–Church ban hành vào cuối năm 1970 đã cấm các đội quân Hoa Kỳ không được hoạt động phía ngoài ranh giới Miền Nam Việt Nam) Vào ngày mùng 7, phụ tá của ông Thiệu là ông Hoàng Đức Nhã điện thoại xin tôi giúp ý kiến nếu Việt Nam cần phải trình bày các cuộc hành quân với giới báo chí. Việt Nam đặt mật danh cho những cuộc hành quân này là Lam Sơn 719.

Chiến dịch Lam Sơn chứng tỏ sự lạc quan của ông Thiệu và các tướng lãnh Việt Nam. Tuy tôi không được rõ nhiều chi tiết về những cuộc hành quân, sự lạc quan của họ không mấy làm tôi ngạc nhiên. Mới tháng 7 trước đây, tôi đã ở lại Việt Nam suốt một tháng trường để quan sát. Trong những chuyến đi qua nhiều vùng khác biệt, tôi đã cố gắng tự mình tìm hiểu tình hình. Ở gần như tất cả các vùng đi qua, tôi đều thấy rằng tinh thần chiến đấu của các binh sĩ Việt Nam rất cao. Ít ra là về mặt tinh thần họ cũng tự tin là họ có thể đối phó

được với việc rút quân của Hoa Kỳ một cách dễ dàng. Tôi có cảm giác là có lẽ họ đã đi tới kết luận rằng nếu tình trạng bó buộc thì sự hiện diện của Hoa Kỳ cũng chẳng phải là điều cần thiết. Cuộc hành quân vào Cam Bốt lúc này quả là một niềm khích lệ đối với họ. Dĩ nhiên trong cuộc hành quân đó, Hoa Kỳ vẫn còn hỗ trợ phần nào, nhưng quân đội Việt Nam đã chứng tỏ được rằng những đơn vị của họ hoàn toàn tự chủ. Khi cuộc hành quân kết thúc họ cảm thấy họ trở về như những người hùng đã chinh phục được Cam Bốt.

Sau khi kết thúc chuyến đi thăm những nơi quân đội Việt Nam đóng quân, tôi đã thấy tinh thần chiến đấu của quân đội Việt Nam rất cao. Tuy thế tôi vẫn lo lắng chẳng hiểu quân đội Việt Nam có được huấn luyện đúng mức hoặc có được trang bị vũ khí đầy đủ hay chưa? Sở dĩ tôi lo lắng như vậy là vì tôi đã có dịp chứng kiến những cách làm việc tắc trách về phía Hoa Kỳ kể từ sau cuộc họp thượng đỉnh ở Midway. Thực ra thì sau cuộc họp ở Midway, quốc hội Hoa Kỳ có lập ra một Ủy Ban đặc trách để theo dõi các chương trình Việt Nam Hóa Chiến Tranh. Tuy trên thủ tục thì Ủy Ban đặc trách này bao gồm cả các nhân viên của Tòa Bạch Ốc, của Ngũ Giác Đài, của tình báo CIA và của Bộ Ngoại Giao, nhưng trên thực tế thì vấn đề lại khác hẳn. Hoạt động của Ủy Ban đặc trách Việt Nam Hóa Chiến Tranh không hề có kế hoạch gì nhất định cả. Tuy cứ hai tuần lại có một lần họp, nhưng kỳ thật thì chẳng có gì đáng gọi là kế hoạch hoặc kỹ thuật tổ chức. Vấn đề Việt Nam Hóa Chiến Tranh tuy quan trọng là thế mà Hoa Kỳ vẫn chẳng chỉ định nhân vật nào làm người đứng đầu tổ chức. Theo dự định của Ủy Ban đặc trách thì đáng nhẽ Bộ Quốc Phòng Hoa Kỳ phải đứng ra điều động chương trình Việt Nam Hóa Chiến Tranh, nhưng trên thực tế thì Bộ Quốc Phòng Hoa Kỳ chỉ theo dõi một cách lơ là và chính tướng Creighton Abrams, người thay thế tướng Westmoreland vào năm 1968, cùng ông Cao Văn Viên và ông Thiệu đã phải đứng ra tự điều động một phần các kế hoạch Việt Nam Hóa Chiến Tranh. Cách tổ chức lỏng lẻo này vừa thiếu hẳn những mục tiêu nhất định lại vừa thiếu phối hợp vì thế tầm mức hữu hiệu của chương trình Việt Nam Hóa Chiến Tranh thật là khó đoán. Dĩ nhiên vẫn có những lớp huấn luyện cùng những đợt

chuyển giao vũ khí nhưng ngoài những điểm tổng quát như vậy hình như chẳng còn gì đáng kể.

Cuộc hành quân Lam Sơn bắt đầu vào ngày mùng 8 tháng 2–1971. Ngay hôm sau đó, tôi đến Ngũ Giác Đài vừa để nghe tin tường trình, vừa để kiểm lại những tin tức tôi đã thâu nhận được từ Sài Gòn và cũng vừa là để xem giới quân sự Hoa Kỳ suy xét ra sao. Lúc đến nơi tôi cảm thấy nhẹ nhõm phần nào khi thấy Hoa Kỳ có vẻ lạc quan đối với diễn tiến cuộc hành quân. Tình hình chiến sự Việt Nam đang tiến triển khả quan so với những mục tiêu chiến dịch Lam Sơn đặt ra. Tuy rằng cuộc tiến quân có phần hơi chậm, quân đội Việt Nam vẫn chưa gặp phải khó khăn nào đáng kể.

Khoảng một hai ngày sau, tin tức từ Sài Gòn cho thấy mọi sự vẫn tiến hành tốt đẹp và rồi sau đó tôi chẳng còn nhận được tin tức gì. Mặc dầu tôi đã đánh điện và yêu cầu Sài Gòn cho tôi biết rõ rệt chi tiết mà vẫn chẳng có tin tức gì của Sài Gòn cả. Tình trạng im lặng trái ngược vào lúc này so với những tin tức ồ ạt lúc đầu quả là kỳ quái. Tin tức từ Ngũ Giác Đài cho biết rằng quân đội Việt Nam đã gặp khó khăn gần tỉnh Tchepone nguyên là mục tiêu chính của cuộc hành quân và cũng là nơi Việt Cộng đặt căn cứ. Nhưng dường như cả Ngũ Giác Đài cũng không có tin tức gì rõ rệt về những khó khăn của quân đội Việt Nam.

Dần dà, qua những tin tức của Ngũ Giác Đài, của báo chí, và những tin tức từ Sài Gòn, tình hình chiến sự ngày càng rõ rệt. Bắc Việt đã tăng cường quân đội ở TChepone và khiến quân đội Việt Nam phải chịu nhiều tổn thất, nhưng vào ngày 8 tháng 3, trước khi lui về biên giới, quân đội Việt Nam đã tìm cách chiếm được Tchepone. Vì áp lực liên tục của Bắc Việt, tại vài nơi cuộc rút lui đã gặp khó khăn. Tuy thế, ở nhiều nơi khác những đơn vị Việt Nam đã mở đường rút lui vô cùng can đảm. Trong khi đó thì ở Hoa Kỳ, đài truyền hình đã chiếu những đoạn phim tài liệu quay cảnh binh sĩ Việt Nam đang bám vào những chiếc trực thăng tản cư. Những khúc phim đó đã đơn giản hóa vấn đề quá mức và hoàn toàn bóp méo sự thật. Hậu quả là những người xem phim đã có ấn tượng khó phai rằng quân đội Việt Nam đã hoàn toàn thất bại. Riêng về phương diện quân sự

thì phản ứng đối với cuộc hành quân Lam Sơn thật là phức tạp. Một mặt thì một vài giới chức quân sự Hoa Kỳ đã lên án rằng quân đội Việt Nam chưa tấn công hết sức, nhưng trái lại, những giới chức quân sự Việt Nam lại cho rằng những ủng hộ không lực của Hoa Kỳ chỉ lúc có lúc không và không hoàn toàn hữu hiệu.

Vào giữa tháng 3 1971, thì cuộc tấn công Lam Sơn hoàn toàn kết thúc. Những phân tách gia bắt đầu tính toán, cân bằng những tổn thất nhân mạng, vật liệu và tinh thần của Việt Nam cùng những tổn thất của các hệ thống tiếp vận của Bắc Việt.

Bất kể là phản ứng về cuộc hành quân Lam Sơn phức tạp ra sao đối với giới quân sự, nhưng riêng về mặt dân sự thì phản ứng của dân chúng Hoa Kỳ thật là rõ rệt: Cuộc hành quân Lam Sơn đã khơi lại những sự chống đối vẫn còn âm ỉ trong dư luận Hoa Kỳ. Chống đối nổ bùng ngay vào lúc bắt đầu có tin tức về cuộc hành quân Lam Sơn. Càng ngày chống đối càng mãnh liệt và tiếp tục dâng cao đến cả nhiều tuần lễ sau khi cuộc hành quân Lam Sơn đã hoàn toàn chấm dứt. Vào ngày 24 tháng 4, gần 200,000 người chống đối tụ họp ở Hoa Thịnh Đốn và bắt đầu biểu tình suốt một tuần lễ ngay trên các đường phố. Trong giai đoạn này, hai nhân viên của chính quyền Việt Nam là ông Nguyễn Văn Huyền, chủ tịch Thượng Viện và ông Trần Văn Lắm Bộ Trưởng Ngoại Giao cũng có mặt ở Hoa Thịnh Đốn. Nhân cơ hội họ đang ở Hoa Kỳ tôi bèn hướng dẫn họ để họ có thể tự nhìn thấy những sự chống đối đã làm rung chuyển Hoa Thịnh Đốn từ nhiều năm qua. Chúng tôi cùng nhau lái quanh vòng đai phía ngoài những cuộc biểu tình trên một chiếc xe Buick màu nâu xám để tránh sự chú ý. Tôi cố lách đến sát chỗ những cuộc biểu tình để cho hai ông Huyền và Lắm có dịp thấy rõ những y phục rách rưới, những khuôn mặt căm phẫn của những người biểu tình và những khuôn mặt lầm lỳ, lạnh lùng của các Vệ Quốc Binh đứng giữ trật tự. Cả ông Huyền lẫn ông Lắm đều hết sức kinh ngạc. Vì cả hai ông vừa là bạn tôi lại vừa là những nhân vật quan trọng trong chính phủ, nên trước đây họ đã nhiều lần nghe tôi tường trình về những cuộc biểu tình dữ dội ở Hoa Kỳ. Tuy thế, sự kinh ngạc của họ cho thấy những điều họ được nghe lúc trước quả thật chưa thấm thía gì với những điều họ đang thấy lúc này.

Vào ngày 3 tháng 5–1971, số cảnh sát cùng vệ quốc binh canh gác ở Hoa Thịnh Đốn lên đến 10,000. Số người chống đối bị bắt lên đến cả trăm. Ngay ngày hôm sau trong một cuộc diễn hành đi về phía quốc hội Hoa Kỳ, lại có nhiều người khác bị bắt. Vào ngày 6 tháng 5–1971, cảnh sát bao quanh tòa đại sứ để ngăn chặn một cuộc bao vây do những người chống đối tổ chức. Tuy cuộc bao vây thất bại, chúng tôi vẫn chẳng thấy tâm thần an ổn thêm được chút nào. Và rồi khoảng một thời gian ngắn sau đó thì những cuộc chống đối trở thành hỗn loạn và bạo động. Cuối cùng, tình trạng bạo động quá khích của các nhóm phản chiến đã khiến dân chúng Hoa Kỳ mất cảm tình với các cuộc chống đối. Những người theo dõi sát tình hình lúc đó có thể thấy thống kê ủng hộ tổng thống Nixon có phần tăng. Nhưng tất cả những mức độ tăng giảm của các diễn biến đều chỉ là những biến chuyển tạm thời. Trong một bản tường trình dài gửi cho ông Thiệu vào ngày 14 tháng 5, năm 1971, lúc ghi lại những biến cố trong giai đoạn này tôi đã viết như sau: Hình ảnh nổi bật ở Hoa Thịnh Đốn lúc này là quang cảnh hàng ngàn sinh viên mang cờ Việt Cộng cùng những hình ảnh của 10,000 binh lính Hoa Kỳ được lệnh giữ trật tự đang tụ tập khắp nơi trên các đường phố. Tối đến Ti Vi lần lượt chiếu lại tất cả những quang cảnh chống đối ban ngày. Dĩ nhiên cảnh tượng không khỏi làm người dân Hoa Kỳ đặt câu hỏi: *Chừng nào cuộc chiến mới kết thúc?*

Câu hỏi ám ảnh này sẽ khiến một người dân Hoa Kỳ bình thường kết luận rằng Hoa Kỳ nên từ bỏ cuộc chiến Việt Nam hơn là tiếp tục. Hình ảnh chống đối luôn luôn ám ảnh tổng thống Nixon khi ông suy nghĩ về tương lai chiến cuộc Việt Nam… Trong khi đó những đoàn thể phản chiến lại quan niệm rằng việc rút quân của Hoa Kỳ vào lúc này thật đã quá muộn. Bây giờ thì câu hỏi ngắn gọn của họ chỉ là: *Chừng nào mới chấm dứt chiến tranh?*

Hay nói một cách khác thì thái độ của họ là: *Chúng tôi không cần biết hậu quả ra sao, miễn là chiến tranh phải chấm dứt.*

Thật sự thì sau khi những cuộc biểu tình chống đối vào tháng 4 và đầu tháng 5–1971 giảm xuống, một ý nghĩ tai hại đã len lỏi vào đầu óc dân chúng Hoa Kỳ. Bất kể mục tiêu ngoại giao của Hoa Kỳ thế

nào, bất kể những khát khao của những người Việt Nam muốn sống tự do ra sao, bất kể tất cả các cách lý luận từ bất kỳ quan niệm nào, đối với nhiều người dân Hoa Kỳ, cuộc chiến Việt Nam là một cuộc chiến hoàn toàn sai lầm.

Đối với tôi thì quan niệm này thật là lệch lạc. Cứ nhìn vào lịch sử hiện đại để so sánh thì trước khi các nước ở Âu Châu tham gia thế chiến thứ hai để chống lại Hitler và Đức Quốc Xã, ở Âu Châu cũng đã có những cuộc biểu tình chống chiến tranh chẳng khác gì những cuộc biểu tình chống chiến tranh ở Hoa Kỳ lúc này. Nếu so sánh những cuộc biểu tình chống chiến tranh Việt Nam lúc này với những cuộc biểu tình trong thập niên 1930 ở Âu Châu và nhìn vấn đề theo một quan niệm lịch sử thì những cuộc biểu tình chống chiến tranh lúc này quả không khác gì những cuộc biểu tình chống chiến tranh của dân chúng Âu Châu lúc trước. Tuy thế trong sự so sánh đó có một điểm khác biệt quan trọng duy nhất đáng kể là trong thập niên 1930 nếu Anh và Pháp khoanh tay thì sự khoanh tay của họ chẳng khác nào tự vẫn. Nhưng hiện giờ, những cuộc biểu tình của các nhóm phản chiến chỉ đe dọa vấn đề sinh tử của một mình Việt Nam mà thôi, còn Hoa Kỳ thật ra chẳng hề hấn gì. Viễn tượng hãi hùng khi so sánh cảnh tượng Đệ Nhị Thế Chiến với chiến cuộc Việt Nam là khi Đệ Nhị Thế Chiến xảy ra, Âu Châu còn có Hoa Kỳ đứng sau hậu thuẫn cứu giúp. Nhưng đối với hoàn cảnh của Việt Nam lúc này thì chẳng có quốc gia nào đứng sau để cứu giúp Việt Nam nếu Hoa Kỳ rút đi cả.

Tôi biết rằng dầu sớm, dầu muộn, những đề tài của các nhóm phản chiến trong dư luận cũng sẽ ảnh hưởng các quyết định của quốc hội Hoa Kỳ. Vào ngày 15 tháng 5 năm 1971, tôi đã điện cho ông Thiệu như sau: *"Hiện giờ những người chống đối chiến tranh đặt vấn đề một cách hết sức rõ rệt là: 'Bao giờ Thì chấm dứt chiến tranh?' chứ không phải là 'Phải chấm dứt chiến tranh bằng cách nào?' Những tổ chức thiên tả và phản chiến năm nay đã khôn ngoan vận động sự thiếu kiên nhẫn của nhân dân Hoa Kỳ. Họ cũng khéo léo lợi dụng những khía cạnh về nhân đạo và luân lý của chiến cuộc Việt Nam."*

Lúc này, những nhóm phản chiến không những chỉ đặt áp lực vào tổng thống Nixon mà còn cả vào quốc hội nữa. Tôi viết cho ông Thiệu rằng: *"Nỗ lực của những nhóm phản chiến sẽ khiến chánh phủ Hoa Kỳ gặp phải rất nhiều khó khăn vì [những sự chống đối này sẽ ảnh hưởng quốc hội trực tiếp và] quốc hội bao giờ cũng nắm quyền tối thượng trong việc định đoạt ngân sách quốc gia… Nói tóm lại thì trong giai đoạn kế tiếp chính quyền Nixon sẽ phải đương đầu với muôn vàn khó khăn. Chính quyền Nixon sẽ phải đối phó với dư luận và các phong trào phản chiến được tổ chức rất kỹ lưỡng."*

Trong tất cả những lời khuyến cáo tôi gửi về chẳng có điều nào có thể gọi là quá xa sự thực. Vào mùa xuân năm 1971, quốc hội Hoa Kỳ đưa ra một loạt các đạo luật nhằm giảm thiểu khả năng giúp đỡ Việt Nam của chánh phủ Nixon. Các đạo luật giới hạn ngân sách chi tiêu cho các cuộc hành quân ở Lào và Cam Bốt rồi thì các đạo luật cắt hẳn những ngân sách đó, và sau cùng là các đạo luật bắt buộc Hoa Kỳ phải rút hết quân ở Việt Nam về. Tôi đã tham gia vào những trận chiến này, vận động, tranh luận vấn đề, trình bày lập trường và cố làm tất cả mọi việc để lật ngược thế cờ. Nhưng càng ngày tình trạng càng khắc nghiệt và số người ủng hộ Việt Nam giảm dần. Vào ngày 22 tháng 2, Đảng Dân Chủ đã đưa ra một quyết nghị yêu cầu chính phủ Hoa Kỳ phải rút quân khỏi Việt Nam vào năm 1972. Tuy rằng nghị quyết này chưa ép buộc được chánh phủ Nixon phải rút quân ngay, nghị quyết đó đã chuyển chiến cuộc Việt Nam thành một đề tài tranh chấp giữa hai đảng dân chủ và cộng hòa. Sau bốn tháng vật vã kế tiếp, chính thượng viện thông qua một quyết nghị đòi hỏi chánh phủ phải rút quân *"càng sớm càng tốt."* Mỗi ngày tôi lại mỏi mòn thêm vì mất dần đi ít nhiều ủng hộ và mỗi đêm tôi lại cố trình bày những kinh nghiệm tôi đang trải qua hàng ngày trong các bức điện gửi về Sài Gòn.

Khi tình trạng chống đối ở Hoa Kỳ ngày càng sôi sục thì lại có một vấn đề khó khăn khác từ từ xuất hiện: Cuộc bầu cử tổng thống Việt Nam dự trù vào tháng 9 đã gần kề. Vào ngày 14 tháng 5, sau khi tôi đã gửi cho ông Thiệu một bức điện văn dài:

> Theo những nhận định chính trị ở Hoa Thịnh Đốn lúc này thì Hoa Kỳ đang chú tâm vào cuộc bầu cử ở Việt Nam. Hiện tại có hai dư luận nổi bật hoàn toàn khác biệt: Ý kiến thứ nhất cho rằng Hoa Kỳ nên gửi những phái đoàn quan sát viên với mục đích ngấm ngầm ngăn cản Hoa Kỳ vận động để ủng hộ tổng thống khi tổng thống ra ứng cử. Dự định này được gọi là Kế Hoạch Bầu Cử Việt Nam. Trái lại dư luận thứ hai lại cho rằng đây là một vấn đề riêng của nội bộ Việt Nam. Cả hai ông Sullivan cùng ông Holdridge đều đã hứa rằng Hoa Kỳ sẽ phối hợp với chúng ta trước khi có thái độ rõ rệt.

Thực sự thì chánh phủ Hoa Kỳ đã chú ý đến cuộc bầu cử ở Việt Nam từ đầu tháng 4. Trong lúc những cuộc biểu tình đang được tổ chức rầm rộ ở thủ đô Hoa Kỳ thì thực sự Hoa Kỳ không có thời giờ để chú tâm đến những vấn đề nội bộ của Việt Nam, nhưng một khi những cuộc biểu tình đã lắng xuống thì chính phủ Hoa Kỳ sẽ phải trở lại lo về vấn đề này. Những chống đối chiến cuộc ngày càng tăng đã khiến Hoa Kỳ hoặc ít ra là một số nhân viên trong chánh phủ Hoa Kỳ ngày càng chú tâm vào vấn đề Việt Nam. Vào ngày 14, tôi đã điện về Sài Gòn như sau:

> Nói tóm lại, nhiều nhân viên ở tòa Bạch Ốc và Bộ Ngoại Giao đã hy vọng tổng thống chú tâm vào những vấn đề liệt kê phía dưới. Tất cả đều đồng ý rằng đây là những vấn đề có ảnh hưởng nhiều đến dư luận dân chúng Hoa Kỳ.
>
> 1. Khả năng của quân đội Việt Nam.
>
> 2. Thể thức bầu cử của Việt Nam.
>
> 3. Tham nhũng.
>
> 4. Vấn đề thuốc phiện.
>
> 5. Nỗ lực của Việt Nam trong việc liên lạc với giới báo chí quốc tế để tránh chỉ trích và gây ấn tượng tốt với thế giới.

Chính quyền Sài Gòn đã bắt tay vào tất cả những vấn đề tôi liệt kê trừ vấn đề soạn thảo các thể thức bầu cử. Thể thức bầu cử chắc

chắn sẽ là mục tiêu chính cho mọi sự chú ý và theo dõi của dư luận Hoa kỳ. Vì nắm giữ vai trò vận động và liên lạc với các đoàn thể, tôi quan niệm rằng, cuộc bầu cử sẽ ảnh hưởng đến hình ảnh dân chủ của chánh phủ Việt Nam đối với cả Hoa Kỳ lẫn thế giới. Từ trước đến nay, Hoa Kỳ lúc nào cũng chú tâm vào những tệ trạng của chánh phủ Việt Nam, nhất là vấn đề tham nhũng và vấn đề đàn áp. Thật ra thì những chỉ trích về vấn đề tham nhũng cũng có phần đúng nhưng những chỉ trích của Hoa Kỳ về vấn đề đàn áp có vẻ quá khắc nghiệt. Còn về những tiến triển khả quan của chế độ Việt Nam chẳng hạn như vấn đề dân chủ vẫn phát triển trong khung cảnh chiến tranh thì lại không thấy những người chỉ trích hoặc chống đối ở Hoa kỳ nhắc nhở gì đến.

Riêng đối với tôi thì từ một vị trí cách xa Việt Nam quá nửa quả địa cầu, tôi thấy dường như những diễn biến chính trị ở Việt Nam đang cùng một lúc đi vào hai ngã. Một mặt những tiến triển cho thấy Việt Nam càng ngày càng biến dần để trở thành một chánh phủ dân chủ hợp hiến. Mới đây Việt Nam lại chứng tỏ điều này qua cuộc bầu cử Thượng Viện. Tại cả Thượng lẫn Hạ viện đều có những nhân vật chống đối chánh phủ đắc cử. Một trong những nhân vật chống đối điển hình đã đắc cử là ông Trần Văn Tuyên, giáo viên dạy tôi ở trường trung học Thăng Long cùng thời với ông Võ Nguyên Giáp. Kể từ năm 1966, các biến cố chính trị ở Việt Nam cho thấy chánh phủ Việt Nam đang cải thiện để tiến tới một chánh phủ hoàn toàn dân chủ.

Nhưng nếu nhìn qua một khía cạnh khác thì bên trong chánh phủ Việt Nam vẫn còn nạn bè cánh và tranh chấp. Nguyên do chính gây ra vấn đề này là bản tính thích quyền uy của ông Thiệu. Ông Thiệu lúc nào cũng muốn có quyền lực cá nhân và luôn nghi ngờ tất cả những người toan tính giới hạn quyền lực của ông. Tuy ông chính là tổng thống đắc cử của một nước dân chủ mà lề lối làm việc của ông lại không dân chủ chút nào. Những người do chính phủ ông thâu nhận đa số đều nhu nhược và thiếu khả năng. Và chính vì thế nên họ ít khi dám chống đối ông. Chính họ đã khiến thế giới bên ngoài nhìn vào chánh phủ Việt Nam như một chánh phủ lúc nào cũng thụ động và bất lực. Đã thế, ngay cả trong quân đội ông Thiệu cũng

dùng người dựa trên quan điểm trung thành với ông hơn là tài năng. Hậu quả là những viên tướng bất tài đã lãng phí rất nhiều tài năng, lòng can đảm và nếu không nói đến cả tính mạng của những binh sĩ dưới quyền họ.

Đối với Hoa Kỳ là một nước đã đóng góp cả tài nguyên lẫn sinh mạng của binh sĩ cho Việt Nam thì những khía cạnh xấu của Việt Nam lúc nào cũng nổi bật còn những khía cạnh tốt đẹp thì lúc nào cũng mù mờ khó thấy. Vì tôi đang cùng làm việc với những dân biểu, Thượng Nghị Sĩ của quốc hội Hoa Kỳ nên tôi biết rằng cuộc bầu cử năm 1971 sẽ là một biến cố vô cùng quan trọng. Cuộc bầu cử này chính là cơ hội để Việt Nam có dịp thể hiện tính cách dân chủ của chính phủ Việt Nam. Nếu có một cuộc bầu cử công bằng, chính trực, Việt Nam sẽ gạt bỏ được tất cả những chỉ trích lên án việc Hoa Kỳ tiếp tục viện trợ cho Việt Nam là việc sai lầm.

Vào tháng tư, tôi được tin là ông Kỳ sẽ đứng ra tranh cử với ông Thiệu. Tin tức cũng nói rằng Tướng Minh, người đảo chánh ông Diệm năm 1963 cũng dự định ra tranh cử. Rồi vào ngày 2 tháng 7–1971, quốc hội Việt Nam bắt đầu bàn luận về vấn đề luật lệ bầu cử. Theo hiến pháp năm 1967 thì cứ bốn năm lại có một cuộc bầu cử tổng thống. Nhưng hiến pháp lại chưa quy định rõ rệt thể thức bầu cử. Lúc này quốc hội đang bàn luận chi tiết các thể thức này. Vào ngày 22 tháng 7, quốc hội thông qua một đạo luật đòi hỏi các ứng cử viên phải thâu thập được chữ ký của 40 người trong quốc hội hoặc chữ ký của 100 nhân viên trong các Hội Đồng địa phương. Đạo luật này có thể được coi là một âm mưu của ông Thiệu nhằm mục đích gạt bỏ những ứng cử viên đứng ra tranh cử với ông. Việc ban hành đạo luật đã khiến cuộc bầu cử mất đi tính chất công bằng. Tin tức chưa ghi rõ rệt ông Kỳ và tướng Minh có hội đủ tiêu chuẩn hay không nhưng việc ban hành đạo luật đã khiến mọi người thấy rõ ông Thiệu đang vận động ráo riết để có thể tái đắc cử. Tin tức ngày càng lan rộng về việc ông Thiệu đã dùng cả những phương pháp dọa nạt và hối lộ đối với nhiều dân biểu quốc hội.

Nhưng chỉ vài hôm sau thì tuy bị những điều khoản trong đạo luật bầu cử mà quốc hội Việt Nam vừa ban hành cản trở, tướng Minh đã

tìm được cách hội đủ tiêu chuẩn. Riêng ông Kỳ thì lại không hội đủ tiêu chuẩn. Quá phẫn khích, ông Kỳ đòi hỏi tối cao pháp viện xét lại tính chất hợp pháp của đạo luật bầu cử do quốc hội ban hành. Thấy những diễn biến ngày càng phức tạp, tướng Minh đã bắt đầu ngần ngại về việc đứng ra tranh cử. Tuy lúc này thời gian hãy còn quá sớm để kết luận mọi việc, tôi bắt đầu cảm thấy thất vọng. Tôi đã hy vọng cuộc bầu cử sẽ mang lại phần nào những ấn tượng tốt đẹp có thể dùng vào việc ảnh hưởng các quyết định của quốc hội Hoa Kỳ. Thế nhưng diễn biến lúc này cho thấy những vận động rõ rệt của ông Thiệu đã làm cho bộ mặt của Việt Nam trên chính trường quốc tế trở nên khó coi.

Vào ngày 12 tháng 7, cố vấn của ông Thiệu là ông Hoàng Đức Nhã đến Hoa Thịnh Đốn để lượng định phản ứng của Hoa Kỳ. Ông Nhã ở lại một tuần với tôi và tôi đã dẫn ông đến gặp các giới trong chánh phủ và các dân biểu, Thượng Nghị Sĩ của Hoa Kỳ. Ông Nhã nói tiếng Anh rất lưu loát và là người thông minh. Vì đã tốt nghiệp ở một đại học ở Hoa Kỳ, ông Nhã hiểu rõ Hoa Kỳ hơn đa số những người Việt Nam khác. Tuy cách đặt vấn đề một cách thẳng thắn của ông đã khiến nhiều người cho rằng ông quá tự kiêu, tôi lại thấy ông dễ nói chuyện và rất cởi mở. Tôi tin rằng ông Nhã sẽ nhìn thấy ngay tầm mức quan trọng của việc cần phải có một cuộc bầu cử công bằng. Và tôi cũng tin rằng ông Nhã sẽ trình bày rõ rệt những nhận định này với ông Thiệu.

Đối với tôi, ông Nhã là người trung gian giữa tôi và ông Thiệu và tôi cũng khá hiểu ông Nhã để tin ông sẽ thận trọng trong vai trò tế nhị này. Nhưng tôi cũng biết rõ vị trí của tôi là một vị trí hết sức khó khăn. Quá trình liên hệ giữa tôi và ông Kỳ, cộng thêm những nghi ngờ của riêng ông Thiệu đối với tôi đã khiến những nhận định của tôi về cuộc bầu cử có thể bị giảm bớt đi ít nhiều giá trị. Trong quá khứ, tôi đã từng trải qua quá nhiều kinh nghiệm tranh chấp giữa ông Thiệu và ông Kỳ vì vậy trong những năm về sau này, lúc nào tôi cũng cố tránh không để bị vướng vào những sự mâu thuẫn và xích mích giữa ông Kỳ và ông Thiệu. Thật ra thì đã rất nhiều năm qua tôi không hề suy nghĩ thiên lệch chút nào giữa ông Thiệu và ông Kỳ. Vì hoạt động xa Sài Gòn, tôi không còn chú tâm đến những đụng độ cá

nhân giữa các nhân vật Việt Nam nữa. Suy tư của tôi đã chuyển hẳn vào sự liên hệ của Việt Nam đối với Hoa Kỳ và các ảnh hưởng của sự liên hệ này đối với vấn đề sống còn của Việt Nam. Bởi vậy, sau khi ông Nhã ra về, tôi đã ngồi lại quan sát, phát biểu rất ít và chẳng hề quan tâm (ít nhất thì tôi cũng có cảm giác là vậy) đến việc yêu cầu được gọi về để tham khảo ý kiến. Ngay cả khi ông Kỳ còn đang dằng co kiện cáo trước tòa, tôi đã dẫn gia đình đi nghỉ mát một tuần ở Haiti.

Lúc tôi trở về thì Tối Cao Pháp Viện Việt Nam phán xét rằng đạo luật ban hành về việc bầu cử hoàn toàn hợp lệ. Như vậy ông Kỳ không hội đủ tiêu chuẩn để ra tranh cử. Sau quyết định của Tối Cao Pháp Viện Việt Nam, đại sứ Ellsworth Bunker trở lại Hoa Thịnh Đốn để tham khảo ý kiến. Thường thường mỗi khi trở về, đại sứ Bunker hay cùng tôi ăn trưa và chuyện trò rất lâu về những diễn biến đang xảy ra. Lần này tôi rất mong được gặp ông Bunker để tìm hiểu rõ tình hình Sài Gòn. Vào ngày 13 tháng 8–1971, tôi đã đến Bộ Ngoại Giao để gặp ông Bunker và ông Sullivan. Ngay sau đó, tôi đã gặp riêng ông Bunker. Cả hai ông Bunker, Sullivan và tôi đều lo ngại về những biến chuyển mới của cuộc bầu cử ở Sài Gòn mà giờ đây người ta đã bắt đầu gọi là cuộc độc cử. Vào ngày 14 tháng 8 tôi điện cho ông Thiệu:

Tôi vừa mới nói chuyện với hai ông Bunker và Sullivan trong mấy ngày qua. Trong lúc nói chuyện, cả hai ông đều lo rằng cuộc bầu cử ở Việt Nam sẽ chỉ có một ứng cử viên trong đó mà thôi. . . . Họ suy luận rằng nếu trường hợp này xảy ra thì quốc hội cùng nhân dân Hoa Kỳ sẽ có cơ hội tha hồ chỉ trích và Việt Nam sẽ gặp nhiều khó khăn khi xin viện trợ. Họ cũng nói rằng tuy chánh phủ Hoa Kỳ là cơ quan hành pháp, nhưng ngân sách của Hoa Kỳ thật sự nằm trong tay quốc hội, nhất là trong tình cảnh hiện thời, những suy nghĩ của quốc hội Hoa Kỳ thật là vô chừng, khó đoán. Mới đây, Hạ viện cũng đồng ý với thượng viện từ chối không viện trợ quân sự cho Pakistan và Hy Lạp. So với một năm trước đây thì việc quốc hội quyết định như vậy thật khó thể tưởng tượng. Vì thế chánh phủ Hoa Kỳ đang dự định gửi một phái đoàn quan sát viên sang Việt Nam để theo dõi

cuộc bầu cử. Tuy thế, đa số dân biểu đều cho rằng Hoa Kỳ chẳng nên gửi phái đoàn quan sát nào sang Việt Nam cả…

Về điểm này thì tôi cũng nhận xét thấy rằng những quan niệm của ông Bunker và ông Sullivan về cuộc bầu cử lại không phản ảnh toàn thể ý kiến của Hoa Kỳ. Ít ra thì đây cũng là những điều tôi cảm thấy khi gặp ông John Holdridge, phụ tá của ông Kissinger vào ngày 18. Qua ông Holdridge tôi thấy rõ rằng ông Kissinger đã xem vấn đề bầu cử hoàn toàn là vấn đề thứ yếu so với vấn đề phải có một tình hình *"ổn định"* ở Việt Nam. Về sau, chính ông Kissinger cũng xác nhận những suy nghĩ của tôi. Ông đã viết trong hồi ký rằng: Tuy những vận động của ông Thiệu i>"thiếu sáng suốt… cả tổng thống Nixon lẫn tôi đều không có ý định bỏ rơi ông Thiệu; Thật ra thì cắt bỏ viện trợ kinh tế và quân sự tức là vô hình chung hành động để hỗ trợ Bắc Việt. Chúng tôi cho rằng tiếp tục ủng hộ chánh quyền Sài Gòn thật sự không phải là một đặc ân dành cho ông Thiệu mà thật ra là hành động theo chiều hướng lợi ích quốc gia [đối với Hoa Kỳ]."

Thực ra thì trong giai đoạn này, ông Kissinger vẫn đang cố xoay sở để thực thi những kế hoạch ngoại giao của chính phủ Nixon. Lúc này ông Kissinger mới vừa bắt đầu mở màn đàm phán bí mật cùng Bắc Việt và đang sửa soạn để đàm phán với Trung Hoa. Vì vậy ông Kissinger chẳng muốn gì hơn là có một Việt Nam hoàn toàn ổn định. Theo cách nhìn của ông Kissinger thì cuộc bầu cử là một biến cố rủi ro, *"khởi nguồn của những sóng gió bấp bênh và bất định."* Nhưng vì đã chọn ủng hộ ông Thiệu và làm lơ trước những thao túng quyền hành của ông Thiệu, ông Kissinger đã vô tình chào đón cuộc độc cử của Việt Nam. Cuối cùng, diễn biến cho thấy trong tất cả các quyết định, quyết định làm lơ trước những vận động của ông Thiệu là quyết định tai hại nhất khiến Việt Nam suy sụp. Thực tình thì từ lúc đó cho đến bây giờ tôi vẫn cho là ông Kissinger thiếu sáng suốt.

Ngày 19 tháng 8, ngay ngày kế tiếp sau khi tôi gặp ông Holdridge thì tin tức từ Sài Gòn cho biết ông Minh đã tự động rút lui khỏi cuộc bầu cử. Rồi vào ngày 21, Tối Cao Pháp Viện Việt Nam chuyển đổi lại quyết định lúc trước, tuyên bố rằng thật ra ông Kỳ hội đủ điều kiện để ra tranh cử. Tuy thế, hai ngày sau ông Kỳ lại tuyên bố không ra

tranh cử nữa. Vì cả ông Kỳ lẫn tướng Minh đều đã thấy rõ việc ông Thiệu quyết tâm kềm chế cuộc bầu cử, nên họ cho rằng nếu họ có đứng ra tranh cử thì cũng chỉ là cố làm một việc vẫy vùng vô hiệu. Vào ngày 2 tháng 9, ông Thiệu tuyên bố tuy không có ứng cử viên nào đứng ra tranh cử với ông, cuộc bầu cử Tổng Thống ở Việt Nam vẫn tiến hành như dự định.

Những tuyên bối của ông Thiệu đã kết thúc tiến trình dân chủ ở Việt Nam. Viễn tượng (và chẳng bao lâu sau viễn tượng này biến thành sự thật) độc cử đã khiến dân chúng Việt Nam cho rằng quan niệm dân chủ không phải là một quan niệm thực tế. Kể từ lúc đó trở đi, họ kết luận rằng chính trị là một vấn đề đã được quyết định sẵn. Theo họ thì cuộc độc cử đã khẳng định rõ thực chất của chánh phủ Việt Nam. Họ kết luận rằng dù cho nhìn từ bên trong hay bên ngoài, chánh phủ Việt Nam quả thật là một chánh phủ thối nát và áp bức.

Những hậu quả tai hại của việc thao túng quyền bính sẽ từ từ thâu hẹp ủng hộ của các đoàn thể bên trong Việt Nam và ăn mòn hàng ngũ các dân biểu, Thượng Nghị Sĩ ủng hộ Việt Nam trong quốc hội Hoa Kỳ. Cuộc độc cử đã khiến những nghị viên Hoa Kỳ phải suy nghĩ lại xem thực sự Việt Nam có xứng đáng được họ ủng hộ hay không? Đã đành rằng không hẳn tất cả những hậu quả vừa kể đều do cuộc độc cử năm 1971 gây ra, nhưng trong lịch sử dân chủ ngắn ngủi của Việt Nam, cuộc độc cử quả là một ngã rẽ quan trọng. Tại điểm này, chánh phủ Việt Nam đã gạt bỏ những mục tiêu dân chủ của quốc gia để thỏa mãn những tham vọng uy quyền của một chế độ độc tài.

Vào mùa thu năm 1971 tôi vẫn chưa hề có ý niệm rõ rệt gì về tương lai rồi sẽ ra sao, dĩ nhiên tôi chưa hề tiên liệu được những tai họa đang chờ đón Việt Nam. Tuy thế, tôi đã cảm thấy mệt mỏi và thất vọng. Vào ngày 2 tháng 10, khi nghe tin ông Thiệu chánh thức tái đắc cử, tôi nhận ra rằng mình đang bị đặt vào một tình trạng khó xử. Một mặt vì là đại sứ của một quốc gia có tổng thống vừa mới tái đắc cử, lẽ ra tôi phải xem đây là một dịp đáng mừng và phải đánh điện chúc mừng. Nhưng mặt khác, những lời chúc tụng quả không phản ảnh trung thực ý nghĩ của tôi. Có lẽ đây cũng chỉ là một điều nhỏ

mọn, nhưng tôi đã phải suy nghĩ khốn khổ về cách phải làm thế nào để vừa tránh không làm trái với lương tâm lại vừa tránh phải đối xử một cách bất nhã với ông Thiệu vì dù muốn, dù không thì ông Thiệu cũng là tổng thống.

Sau khi đã bỏ ra một ngày một đêm suy nghĩ, tôi đi đến một kết luận có lẽ chỉ là một kết luận hiển nhiên đối với những người có đầu óc thực tế hơn tôi. Dĩ nhiên tôi chỉ có hai đường chọn lựa: Gửi điện văn chúc mừng hoặc là không gửi điện văn chúc mừng. Nếu tôi không gửi, chắc chắn sẽ có tin đồn gần, đồn xa, suy nọ luận kia. Nhưng nếu tôi gửi thì lại hóa ra tự mình từ bỏ tất cả những điều mà tôi đã trọn đời tranh đấu. Cuối cùng tôi quyết định chẳng gửi gì cả ngoài một bản tường trình lạnh lùng trình bày phản ứng của Hoa Kỳ đối với cuộc bầu cử.

Sau khi gửi bản tường trình tôi bắt đầu suy nghĩ đến việc từ chức. Tôi biết rõ ông Thiệu, và biết rõ rằng dù ông Thiệu có nói ra hay không về việc tôi cố ý không chúc mừng thì trong thâm tâm lúc nào ông cũng không quên nổi điều này. Ông Thiệu đã hiểu quá rõ tôi suy nghĩ ra sao về việc độc cử. Hơn nữa, có lẽ ông đã nghi ngờ tôi cùng về phe với đại sứ Bunker để làm áp lực ông và tôi nghĩ rằng rồi đây ông Thiệu cũng sẽ tìm cách thay thế tôi.

Càng suy nghĩ, tôi lại càng thấy rõ vấn đề và lại càng cho rằng lúc này quả là lúc tôi có thể ra đi gọn gàng. Tôi đã ở Hoa Thịnh Đốn gần 5 năm rồi; có lẽ khoảng thời gian phục vụ đã quá đủ. Đời sống sẽ thú vị hơn khi tôi được trở về với tờ Saigon Post. Thỉnh thoảng vào năm trước đây, tôi cũng đã suy nghĩ về việc bắt đầu khởi sự một tờ tuần báo khác hẳn những tờ báo hàng tuần khác. Trong chuyến về thăm Sài Gòn lần trước, tôi đã bàn luận với một số bạn trong giới nhà văn và báo chí. Tất cả đều cho đây là ý kiến rất hay. Ngay trong buổi bàn luận lúc đó thì ý kiến của tôi mới chỉ là một dự định nhưng lúc này tôi tự hỏi phải chăng đã đến lúc nên chuyển ý kiến này thành hành động?

Tôi quyết định về Sài Gòn nói chuyện cùng bạn bè khi ý kiến làm báo bắt đầu thôi thúc mạnh mẽ. Tuy thế khi gửi điện yêu cầu được về Sài Gòn tôi không hề nhận được điện hồi âm. Rõ ràng đây là một

dấu hiệu gì đó. Tới lúc này, tôi yêu cầu được chánh thức cho phép quay về. Thay vì trả lời yêu cầu của tôi mạch lạc, ông Nhã đã điện thoại cho tôi nói vắn tắt rằng chúng ta sẽ *"bàn luận chuyện này"* sau. Bỗng dưng tôi linh cảm đã có diễn biến gì đó và tôi càng cảm thấy mình nên từ chức.

Hẳn nhiên là tôi đã tự đặt mình vào một hoàn cảnh khó xử. Dĩ nhiên, nếu cần ra đi thì việc tự tôi ra đi vẫn tốt hơn là đợi để ông Thiệu chính thức buộc tôi phải ra đi. Tôi chợt suy nghĩ về ông thân. Cả đời, ông đã sống cuộc sống thanh đạm của một nhà nho coi thường thế sự. Rồi tôi lại nghĩ đến ông chú tôi là cụ Kim vẫn thường nhắc nhở rằng: *"con người ta ở đời làm việc gì cũng phải cho nó chững."* Có lẽ tôi vẫn chưa hoàn toàn thừa hưởng trọn vẹn được những cách sống gạt hẳn thế sự ra ngoài của ông thân nhưng chắc chắn là tôi đã thừa hưởng một phần tính của ông thân và ông chú tôi về vấn đề cảm thấy rất khó chịu khi bị buộc phải làm việc gì. Tôi cũng chẳng hiểu đây là ưu điểm hoặc khuyết điểm, nhưng dù có là gì đi nữa thì chính những cảm nghĩ này cũng đã giúp tôi quyết định rất nhiều. Và giờ đây lại một lần nữa tôi quyết định dựa trên sự suy nghĩ đã thừa hưởng từ ông thân. Đây là lúc mà tôi nghĩ rằng tôi cần phải có quyết định từ giã chính trường.

Sau khi đã quyết định rõ rệt mọi sự, đầu tháng 12 tôi tường trình vấn đề thật chi tiết cho ông Thiệu. Bản tường trình tổng kết tất cả các vấn đề trong quá khứ cũng như những sự tiên liệu của tôi trong tương lai. Tôi dùng những thống kê lúc này để trình bày rằng tất cả những sự ủng hộ của Hoa Kỳ đang càng ngày càng cạn dần. Hoa Kỳ lúc này đã đặt câu hỏi về những vấn đề như liệu có nên để lại một ít quân khi rút lui hoặc liệu có nên viện trợ kinh tế cho Việt Nam hay không. Trong bản tường trình tôi nhắc lại một lần nữa những gì có lẽ đã trở thành thông lệ vào lúc này rằng mặc dầu chánh phủ Nixon vẫn còn một chánh sách ủng hộ tương đối vững vàng, một chánh phủ khác yếu hơn có lẽ đã phải buông trôi từ lâu. Nhưng rồi đây viện trợ và ngay cả đến vấn đề rút quân cũng sẽ tùy thuộc vào quốc hội Hoa Kỳ. *"Chúng ta phải biết rằng, tuy tổng thống Hoa Kỳ nắm giữ quyền uy tối thượng trong tay, trên thực tế, những diễn biến chính trị vẫn thường làm ông giảm bớt rất nhiều uy quyền. Quan*

niệm rằng tổng thống Hoa Kỳ có thể làm được tất cả mọi điều ông muốn là một quan niệm sai lầm." Bản tường trình của tôi tiếp tục như sau: Trong những tháng vừa qua, vì những lý do của cả chúng ta lẫn chánh quyền Hoa Kỳ, mức độ viện trợ cho chúng ta đã suy giảm đến độ chỉ còn một giọt thừa lại mà thôi. Nếu chúng ta lý luận rằng Hoa Kỳ đang tự động rút quân và Việt Nam quả không cần đến sự viện trợ của họ nữa thì chẳng còn gì để nói. Nhưng nếu chúng ta vẫn nghĩ rằng ít nhất Việt Nam cũng còn cần viện trợ trong một thời gian ngắn nữa thì vấn đề cố gắng giữ lại viện trợ dĩ nhiên quan trọng. Cho dù Việt Nam đồng ý hoặc không đồng ý với những kết luận của dư luận hoặc chánh phủ Hoa Kỳ (chẳng hạn như về vấn đề bầu cử đơn phương, thối nát, thiếu đoàn kết v.v…) thì Việt Nam cũng không thể làm ngơ trước những thực tế chính trị này. Việt Nam không thể làm ngơ trước những diễn biến mà chính tổng thống Hoa Kỳ cũng không thể bỏ qua… Chúng ta phải bắt đầu một chiến dịch mới nhằm vào dân chúng Hoa Kỳ cũng như các đoàn thể chính trị để chứng tỏ rằng Việt Nam ngày nay không còn cần đến *"xương máu"* của Hoa Kỳ nữa mà chỉ cần viện trợ về các mặt kinh tế, quân sự. Hơn nữa, chỉ cần những viện trợ này trong một thời gian ngắn mà thôi. Mặc dù có những khuyết điểm không thể tránh khỏi của một quốc gia chậm tiến trong thời chiến tranh, người Việt Nam xứng đáng được Hoa Kỳ viện trợ. Theo tôi thì một trong những điểm quan trọng nhất của chiến dịch này là hình ảnh của một nước Việt Nam đoàn kết, trong sạch, sẵn sàng nhận lấy trách nhiệm của chính mình.

Như kết luận của bài tường trình nêu ra, tôi đang cố gói ghém tâm sự của tôi hơn là phát biểu bất kỳ điều gì đặc biệt mà chính phủ Sài Gòn vẫn chưa biết. Khi đọc lại bản tường trình, tôi có thể thấy những thất vọng của tôi phản ảnh thật rõ rệt qua những danh từ nổi bật như *"lỗi lầm của chúng ta"* , và những đề cập không chút dấu diếm như *"cuộc độc cử,""thối nát,""thiếu đoàn kết"*. Dù sao đi nữa thì đây cũng là một bản tường trình chót tôi ném vào khoảng không. Tôi cố đưa tất cả những điều tôi trình bày vào tài liệu. Nói tóm lại thì lời khuyên cuối cùng của tôi với ông Thiệu là sự lập lại một bài học hoàn toàn đơn giản mà riêng tôi đã học hỏi được ở Hoa Thịnh Đốn

nhưng ông Thiệu thì chưa. Bài học đó là: *"Tổng Thống Hoa Kỳ không phải hoàn toàn có thể tự quyết. Những người xin viện trợ phải biết phóng tầm nhìn vượt qua ông để quan sát cả quốc hội, phải biết phóng tầm nhìn vượt qua quốc hội để nhìn thẳng vào dư luận dân chúng và báo chí."* Trong suốt năm năm trời tôi đã tìm đủ mọi cách để diễn tả điều này. Nhưng trong suốt giai đoạn tôi phục vụ ở Hoa Thịnh Đốn, tôi vẫn chưa học được cách phải làm thế nào để những điều tôi tường trình được ông Thiệu và các nhà lãnh đạo ở Việt Nam để ý.

Chẳng bao lâu sau, khi đã thảo xong bản tường trình cho ông Thiệu, tôi điện thoại về cho ông Nhã, nhắn rằng nếu ông Thiệu đang suy nghĩ về việc thay đổi đại sứ hoặc thay đổi chánh phủ, thì ông Thiệu cứ tự nhiên thay đổi chứ đừng nghĩ gì đến việc phải sắp đặt gì cho tôi cả. Sau một tháng yên lặng, tôi nhận được điện thoại của ông Trần Văn Lắm. Ông Lắm bảo tôi rằng chánh phủ quả thật đang có thay đổi ở một vài nhiệm sở. Tuy ông Lắm không hề nói rõ rằng tôi là một trong những người có tên trong danh sách thay đổi, nhưng ông muốn biết ý kiến của tôi về vấn đề này.

Thấy rằng việc ông Lắm điện thoại là một dấu hiệu rõ rệt, tôi lập tức soạn thảo một bức thư từ chức gửi ngay đến văn phòng ông Thiệu. Tôi nói rằng tôi đã phục vụ quá lâu và thấy rằng giờ là lúc tôi cần nghỉ ngơi để quay lại đời sống bình thường và chăm sóc gia đình, nhất là mẹ tôi giờ đã quá già. Nhiều ngày sau đó, ông Nhã điện thoại cho tôi báo rằng Tổng Thống Thiệu hiểu rõ tình thế của tôi và đồng ý nếu tôi thấy cần phải nghỉ ngơi. Hiện tại đang có rất nhiều thay đổi trong các chức vụ đại sứ và cả hai nơi Luân Đôn cũng như Canberra đều đang cần phải người mới bổ nhiệm. Liệu tôi có muốn thuyên chuyển đi một trong hai chỗ này hay chăng? Tối đó, tôi viết thư cho ông Thiệu ngỏ ý cám ơn những sự ưu đãi của ông đối với tôi, nhưng tôi đã quyết từ chức. Tôi nói với ông Thiệu lúc này đã đến lúc tôi nên trở về Sài Gòn rồi.

Chương 33
Hai Màn Ngoạn Mục

Vào ngày 25 tháng giêng năm 1972, khi tôi đang sửa soạn để rời Hoa Thịnh Đốn thì trong một buổi nói chuyện trực tiếp trên đài truyền hình thì Tổng Thống Nixon đã công bố những hoạt động bí mật của chánh quyền ông với Bắc Việt. Những điều ông công bố đã khiến dư luận xôn xao, kinh ngạc. Riêng đối với tôi thì những điều ông công bố đã xác nhận tất cả những điều mà tôi vẫn nghe từ trước tới nay. Tổng thống Nixon tuyên bố rằng ông Kissinger đã bí mật đàm phán với Bắc Việt kể từ năm 1969. Trong suốt giai đoạn đàm phán đó đã có cả thảy 12 cuộc họp, cuộc họp lần cuối là vào ngày 13, tháng 9 năm 1971. Trong cuộc đàm phán cuối cùng, Hoa Kỳ đã gửi cho Bắc Việt một đề nghị hòa bình nhưng vẫn chưa được Bắc Việt trả lời. Trong buổi nói chuyện lần này, tổng thống Nixon lên tiếng công khai hóa những đề nghị đã gửi cho Bắc Việt trước kia. Những điều kiện trong đề nghị đó như sau: Hoa Kỳ sẽ rút quân trong vòng sáu tháng và chấp nhận quốc tế đứng ra tổ chức một cuộc bầu cử tổng thống ở Việt Nam cho phép tất cả các ứng cử viên từ *"tất cả các đoàn thể chính trị"* ở Việt Nam được quyền ứng cử. Ông Thiệu sẽ từ chức một tháng trước khi cuộc bầu cử bắt đầu. Bài diễn văn của Tổng Thống Nixon lần này là một ngón đòn chánh trị ngoạn mục để đánh vào cả dư luận quốc tế cũng như dư luận của các giới phản chiến.

Những tiết lộ về các cuộc đàm phàn bí mật của Hoa Kỳ với Bắc Việt trong bài diễn văn của tổng thống Nixon thật là ly kỳ và những tiết lộ về những cuộc đàm phán ở Bắc Kinh của ông Kissinger vào năm trước đây cũng ly kỳ không kém. Những tiết lộ đó đã khiến những đoàn thể phản chiến thấy mình bị hố nặng. Họ không khỏi chưng hửng khi thấy tất cả những đòi hỏi nhượng bộ của họ đã được chánh phủ Hoa Kỳ, một chánh phủ mà họ cho là sai lầm, chấp thuận từ lâu nhưng Bắc Việt vẫn hoàn toàn ngoảnh mặt.

Riêng phần tôi thì sự tuyên bố của Tổng Thống Nixon lại khiến tôi hết sức lo ngại cho tương lai Việt Nam. Thật khó ai có thể tưởng tượng được rằng ông Kissinger đã tự mình đàm phán bí mật cho cả

Hoa Kỳ lẫn Việt Nam. Vào lúc này, chẳng ai biết rõ hơn tôi về việc những quyền lợi của Hoa Kỳ không còn đi đôi với sự sống còn của Việt Nam nữa. Tôi đã nhận thấy điều này kể từ khi chánh phủ Nixon bắt đầu nhậm chức. Thực ra thì việc rút quân của Hoa Kỳ và vấn đế sống còn của Việt Nam không phải là hai vấn đề hoàn toàn không thể đi đôi. Tuy thế, vấn đề đáng ngại là việc Hoa Kỳ đã tự đảm nhận trách nhiệm và tự tham gia các cuộc đàm phán như thể đây hoàn toàn là những cuộc đàm phán của riêng Hoa Kỳ. Vào đầu năm 1969, lúc chính phủ Nixon vừa mới nhậm chức, vì chần chờ và thụ động, ông Thiệu đã để mất cơ hội đóng góp vào các kế hoạch của Hoa Kỳ đối với cuộc chiến Việt Nam khi các kế hoạch này hãy còn phôi thai. Kể từ đó tổng thống Nixon và ông Kissinger đã hoàn toàn chủ động các cuộc đàm phán với Bắc Việt. Trong suốt ba năm trường, điểm nổi bật của chính sách Hoa Kỳ trong việc đàm phán là cố giữ cho Việt Nam tạm ổn định và hoàn toàn thụ động. Tôi đã biết rõ ông Thiệu không hề tham gia soạn thảo các kế hoạch do ông Kissinger đề ra, chẳng những vậy, tôi cũng không biết ông Thiệu thật sự được báo cáo chi tiết rõ rệt đến độ nào? Chỉ cần nhìn vào lề lối hành động bí mật của ông Kissinger và tính hay né tránh vấn đề của ông Thiệu tôi cũng thừa biết rằng ông Thiệu và ông Kissinger khó có thể cùng nhau bàn luận vấn đề đàm phán một cách hữu hiệu cho được.

Tôi không muốn gửi điện hỏi ông Thiệu xem ông có thật sự biết rõ việc đàm phán của Hoa Kỳ hay không. Vụ bà Anna Chenault đã dạy tôi rằng những bức điện của tôi thật sự chẳng có gì an toàn, bởi vậy, thay vì gửi điện, tôi điện thoại cho ông Nhã. Nhưng ông Nhã lại có vẻ không muốn bàn bạc gì. Ông Nhã không hề nói rõ là ông Thiệu có hoàn toàn hài lòng về những cuộc đàm phán bí mật hay không mà chỉ nói vắn tắt rằng *“chúng ta sẽ bàn bạc chuyện này sau.”*

Một thời gian ngắn sau khi Tổng Thống Nixon đọc diễn văn, đại sứ Bunker trở về Hoa Thịnh Đốn để tham khảo ý kiến. Như thường lệ, tôi mời ông Bunker đến tòa đại sứ để tôi có dịp nói chuyện với ông. Với tư cách là đại sứ của Hoa Kỳ ở Sài Gòn, ông Bunker thực sự đã là người trung gian giữa ông Kissinger và ông Thiệu. Tôi muốn gặp ông Bunker để có thể biết rõ phản ứng của ông Thiệu. Khi chúng tôi gặp nhau, ông Bunker nói với tôi rằng: *“Như anh cũng biết, thăm dò*

phản ứng của ông Thiệu nào phải là chuyện dễ dàng." Ông Bunker nói rằng ông có chuyển tất cả những bản báo cáo của ông Kissinger cho ông Thiệu nhưng ông chẳng biết phản ứng của ông Thiệu thực sự ra sao.

Vào cuối tháng 2, thì tin tức về mọi việc bắt đầu sáng tỏ đôi phần khi ông Nhã đến Hoa Kỳ. Ông Nhã cho biết rằng tuy có được báo cáo, những tin tức báo cáo ông Thiệu nhận được rất là sơ sài. Thường thì ông Kissinger chỉ gởi một bản báo cáo rất ngắn cho ông Bunker để ông Bunker chuyển thẳng cho ông Thiệu. Ông Thiệu cũng được hỏi ý kiến về một số những điều tổng quát, nhưng không hề biết rõ chi tiết như ông mong mỏi. Đương nhiên ông Thiệu có rất ít cơ hội để bày tỏ quan niệm riêng. Ông đã gượng gạo đồng ý những vấn đề như vấn đề quốc tế sẽ đứng ra tổ chức cuộc bầu cử và vấn đề ông phải tự động từ chức tổng thống. Ông Thiệu chấp nhận những đòi hỏi của Hoa Kỳ vì hai lý do. Thứ nhất: Ông Thiệu cho rằng Bắc Việt sẽ không bao giờ chấp nhận những đề nghị của Hoa Kỳ. Thứ hai: Ông Thiệu muốn tránh việc phải đương đầu với tổng thống Nixon. Nói chung thì những diễn biến trong giai đoạn này là một triệu chứng tôi đã có dịp quan sát kể từ năm 1965. Kể từ khi Hoa Kỳ bắt đầu can thiệp, lúc nào họ cũng nắm phần quyết định các chính sách đi đôi với vấn đề sinh tử của Việt Nam nhưng lại quyết định dựa trên những quyền lợi của Hoa Kỳ. Khi quyết định những chính sách có liên quan đến sự sống còn của Việt Nam Hoa Kỳ thường chẳng để ý gì đến chánh phủ Việt Nam, hoặc giả nếu có để ý đi chăng nữa thì họ cũng chỉ là để ý một cách rất sơ sài và hời hợt.

Thái độ làm việc độc đoán của Hoa Kỳ đã dẫn đến một tình trạng bế tắc trong sự cộng tác của cả hai quốc gia Mỹ, Việt. Hậu quả của những thái độ đó là do những thất bại của chánh phủ Hoa Kỳ trên bình diện luân lý đi đôi cùng với những thất bại của Việt Nam vì thiếu khả năng lãnh đạo, thụ động, và không đủ khả năng để nhận lãnh trách nhiệm quốc gia. Dĩ nhiên một trong những lý do chính khiến Hoa Kỳ có thái độ độc đoán khi cộng tác với người Việt cũng là do những đúc kết dị biệt giữa lịch sử Việt Nam và Hoa Kỳ. Nhưng dầu gì đi nữa thì tôi vẫn qui lý do chính vào vai trò của những người lãnh đạo. Những lý do dó là: Bản tánh thích bí mật, thích mưu mẹo

và vận động của ông Kissinger; Bản tính quanh co, lưỡng lự và hay tránh né vấn đề của ông Thiệu.

Vì gần gũi với cả hai phía, tôi đã có dịp quan sát sự liên hệ này kéo dài trong suốt những năm qua. Chẳng những thế, tôi còn nhìn rõ cả sự bất lực của tôi khi phải đối phó với vấn đề này. Khi viết thư từ chức, tôi đã nghĩ rằng ít nhất thì sau khi từ chức tôi cũng tránh được phần nào những thất vọng đi đôi với công việc. Nhưng lạ thay, dường như vấn đề từ chức của tôi vẫn chưa được Sài Gòn để ý. Tôi biết Sài Gòn chắc chắn đã nhận được thư từ chức của tôi rồi, nhưng chẳng hiểu sao chính phủ Sài Gòn vẫn âm thầm yên lặng, chẳng hề gửi lại cho tôi một chữ nói rằng ngày nào là ngày tôi chuyển nhiệm hoặc tỏ vẻ nhận biết yêu cầu từ chức của tôi.

Hậu quả là cho đến cuối tháng 3 năm 1971, tôi vẫn còn làm việc, vẫn còn loay hoay tìm hiểu tin tức của cả Sài Gòn lẫn Hoa Thịnh Đốn. Khi tin tức về những cuộc đàm phán bí mật được công bố, tôi lại càng cảm thấy lo lắng vì cách làm việc của ông Kissinger. Tôi không biết chẳng hiểu phải tìm cách nào để có thể tiên liệu cho đúng được các chiều hướng và quyết định của chính phủ Hoa Kỳ. Để tìm hiểu các vấn đề này, tôi đến gặp các phụ tá của ông Kissinger như các ông Holdridge, Negroponte và nhà báo kỳ cựu Marvin Kalb của đài CBS chuyên về các vấn đề ngoại giao. Ông Marvin Kalb là người đi sát với ông Kissinger và hiểu rõ cách làm việc của ông Kissinger. Tôi muốn hiểu rõ quan niệm *"uyển chuyển,"* một danh từ tôi đã nghe ông Kissinger dùng trong cuộc gặp gỡ đầu tiên giữa tôi và ông vào năm 1969. Lúc này danh từ *"Uyển Chuyển"* đã mang nhiều sắc thái của một điềm bất tường.

Trong khi những điềm bất tường về mặt chính trị chỉ mới manh nha thì những đe dọa về mặt quân sự lại rõ rệt hơn. Tuy vào ngày 13 tháng 9 năm 1972, Bắc Việt vẫn còn đàm phán mà vào tháng 10 họ đã chấm dứt các cuộc đàm phán. Lúc này đang là năm 1972, năm bầu cử Tổng Thống Hoa Kỳ và dĩ nhiên Việt Cộng vẫn còn nhớ những kết quả họ đã gặt hái được vào dịp Tết Mậu Thân năm 1968 trong lần bầu cử tổng thống Hoa Kỳ trước đây. Ông Robert Thompson, một chuyên viên dầy kinh nghiệm chống du kích đã

khẳng định rằng Việt Cộng sẽ mở cuộc tấn công trước tháng 10 để có thể lợi dụng dư luận trong giai đoạn Hoa Kỳ tiến hành cuộc bầu cử năm 1972. Ngoài những dự đoán của các chuyên gia, còn một yếu tố khác cho thấy Việt Cộng sắp sửa tấn công là yếu tố thời tiết. Thời tiết ở Việt Nam lúc này đang bắt đầu chuyển sang mùa khô. Tất cả những tin tức tình báo đều cho thấy Bắc Việt đã sửa soạn từ nhiều tháng trước. Vì tháng 7 là tháng thời tiết chuyển mùa nên trễ lắm là vào tháng 6 bắt buộc miền Bắc sẽ phải rục rịch. Lúc này đã vào giữa tháng 3. Thời khóa biểu của tôi đặc nghịt các cuộc họp với Bộ Ngoại Giao và những nhân viên quân sự — Ông Sullivan, ông Wesmoreland, ông Laird, và nhiều tướng lãnh khác đang điều khiển chương trình Việt Nam Hóa Chiến Tranh. Lúc này, quân số Hoa Kỳ ở Việt Nam đã giảm đến độ sự hiện diện của Hoa Kỳ gần như không đáng kể. Hơn nữa, Hoa Kỳ không còn giữ vai trò lãnh đạo quân sự. Vì thế nên, những trận đụng độ lúc này sẽ là những đụng độ của quân đội Việt Nam Cộng Hòa và Cộng Sản. Ở thời điểm này thì Đàm Phán, nguyên là phần đầu của chiến thuật lưỡng đầu, đã thất bại hoàn toàn. Giờ là lúc thử thách của phần hai. Kế hoạch Việt Nam Hóa Chiến Tranh sắp bước vào giai đoạn thử thách. Một cuộc đụng độ lớn sắp bắt đầu. Câu hỏi chỉ còn là: Cuộc đụng độ sẽ xảy ra ở đâu và vào lúc nào. Vào ngày 30 tháng 3, quân đội Bắc Việt vượt qua vùng phi quân sự tấn công vào thành phố Quảng Trị. Lúc đầu chưa ai có thể xác định đây là một phần của cuộc tổng tấn công hay chỉ là một cuộc công kích dò dẫm. Nhưng trong vòng một tuần cuộc tấn công thứ hai bắt đầu từ biên giới Cam Bốt tấn công nhắm vào An Lộc, phía bắc Sài Gòn.

Khi Quảng Trị và An Lộc bị tấn công thì lúc nào tôi cũng gần như gắn liền với máy điện thoại. Tôi nói chuyện với chánh phủ Sài Gòn, với các nhân viên của tôi ở Ngũ Giác Đài và Bộ Ngoại Giao. Tôi cố theo dõi An Lộc trong những trận giao tranh ngày càng lan rộng. Tuy tôi đã đoán trước rằng thế nào Việt Cộng cũng tấn công, nhưng tôi quả thật chưa thể tiên đoán trước được tầm mức rộng lớn và dữ dội của những cuộc tấn công lúc này. Cả các đồng nghiệp của tôi ở Bộ Ngoại Giao và Ngũ Giác Đài hình như cũng kinh ngạc chẳng kém gì

tôi. Vào tuần lễ thứ hai, đã có 12 sư đoàn Bắc Việt nhập trận. Một số quân khổng lồ từ Bắc Việt đang tiến vào xâm lược Việt Nam.

Giờ phút thử thách của quân đội Việt Nam làm tôi lo lắng. Một mặt, tôi vô cùng tin tưởng các đơn vị thiện chiến như Nhảy Dù, Thủy Quân Lục Chiến, Biệt Động của quân đội Việt Nam. Nhưng một mặt khác thì lúc này, sự hỗ trợ của quân đội Hoa Kỳ đã hoàn toàn mất hẳn. Tôi theo sát những diễn biến ở chiến trường và những chi tiết về sư đoàn 3 đang bị tấn công và cảnh quân đội Bắc Việt tiến dần tới vùng thủ đô Quảng Trị. Nhưng dù Tổng Thống Nixon đã áp dụng kế hoạch Việt Nam Hóa chiến tranh, ông vẫn nhất định không bỏ mặc những cuộc tấn công của Bắc Việt. Vào ngày 5 tháng 4, phi cơ Hoa Kỳ dội bom vào những nơi tiếp vận của Bắc Việt, trong khi những hải quân và không quân của Hoa Kỳ sửa soạn nhập trận.

Vào ngày 15 tháng 4, khi những cuộc tấn công của Bắc Việt phát động toàn lực thì máy bay B–52 đã dội bom xuống Hà Nội và Hải Phòng. Đây là lần đầu tiên trong suốt bốn năm những thành phố như Hà Nội và Hải Phòng bị tấn công. Đối với tổng thống Nixon và ông Kissinger thì những cuộc tấn công này chứng tỏ sự quyết tâm của Hoa Kỳ. Nhưng giới phản chiến ở Hoa Kỳ lại có thái độ khác hẳn. Sinh viên Hoa Kỳ phản ứng tức thời. Biểu tình bùng ra khắp mọi nơi trên toàn quốc, một cuộc biểu tình trong khuôn viên đại học đã khiến hàng trăm sinh viên chống đối bị bắt. Tại thượng viện, Ủy ban Ngoại Giao của Thượng Nghị Sĩ Fullbright gọi Bộ trưởng Quốc Phòng Laird và Ngoại Trưởng Rogers ra điều trần trước quốc hội. Cuộc điều trần trước máy truyền hình diễn ra chẳng khác nào một cuộc đụng độ giữa hai vị hai vị Bộ trưởng và các Thượng Nghị Sĩ phản chiến.

Lúc này, cuộc chiến đã bước vào giai đoạn quyết định. Cộng sản đang thu thập tất cả mọi lực lượng tấn công mãnh liệt vào Miền Nam. Về phía Hoa Kỳ thì tổng thống Nixon đã cho lệnh các lực lượng hải quân và không quân của Hoa Kỳ tự do tấn công bất chấp các cuộc biểu tình hoặc sự chống đối của quốc hội Hoa Kỳ. Những cuộc biểu tình diễn ra ngày càng ồ ạt ở Hoa Thịnh Đốn đã khiến những quan sát viên của Hoa Kỳ hết sức theo dõi những trận đụng

độ ở Việt Nam. Câu hỏi đơn giản của họ là: Liệu các lực lượng quân đội Việt Nam cùng với sự yểm trợ của Hoa Kỳ, có đủ sức bảo vệ Việt Nam không? Hay là những chính sách trong gần suốt 20 năm của Hoa Kỳ sẽ tiêu tan thành mây khói cùng với sự sụp đổ của Việt Nam?

Vào trung tuần tháng 4, vấn đề vẫn chưa hoàn toàn ngã ngũ. Vào ngày 21, ông Alexander Haig từ Việt Nam trở về mang theo những tin tức rõ rệt nhất. Tối đó tôi điện cho ông Thiệu: *"Ông Haig cho rằng tinh thần quân đội Việt Nam rất cao. Trừ vài trường hợp lẻ tẻ, quân đội Việt Nam đã chiến đấu rất hữu hiệu. Ông Haig cũng đồng ý với những nhận định tình hình của chúng ta rằng các lực lượng Việt Nam vẫn còn có thể cầm cự trong một khoảng thời gian ngắn nữa. Việc duy nhất khiến ông Haig lo ngại là sự tổn thất của quân đội Việt Nam có thể khiến tinh thần chiến đấu của các binh sĩ Việt Nam suy giảm. Dư luận Hoa Kỳ cho rằng câu trả lời về sức mạnh của quân lực Việt Nam Cộng Hòa hoàn toàn phụ thuộc vào những trận đụng độ của quân đội hai miền Nam, Bắc và những phản ứng của quân đội Miền Nam Việt Nam."* Vào ngày 1 tháng 5, mạn bắc của Quảng Trị bị hai sư đoàn 304, 308 và xe tăng yểm trợ của Bắc Việt đánh chiếm. Sư đoàn 3 Bộ Binh của Việt Nam tan rã dưới áp lực của cuộc tấn công này. Khi Quảng Trị mất, những toán tàn quân của sư đoàn 3 và dân chúng Quảng Trị đã ùa ra đường phố để chạy tản cư. Trên nhiều đoạn đường tản cư nằm trong tầm pháo binh của Việt Cộng những đoàn tản cư đã bị dội pháo. Cả Huế lẫn Kom Tum đều bị đe dọa. Cách Sài Gòn khoảng sáu mươi dặm, gần biên giới Cam Bốt, lúc này An Lộc cũng đang bị bao vây.

Sau ngày mất Quảng Trị, Kissinger đến họp cùng Lê Đức Thọ ở Ba Lê. Đây là cuộc họp đầu tiên trong suốt 8 tháng. Sau này Kissinger viết lại rằng cung cách của Lê Đức Thọ thật là kiêu ngạo. Thọ đã cả quyết rằng Bắc Việt chắc chắn sẽ toàn thắng. Ít lâu sau tình thế cho thấy sự lạc quan của Thọ hãy còn quá sớm. Tuy những đơn vị của Việt Nam Cộng Hòa đã ngỡ ngàng vào lúc đầu vì tầm mức lớn rộng của cuộc tấn công cùng những xe tăng, đại pháo của Bắc Việt, chẳng bao lâu sau họ đã bắt đầu chấn chỉnh, chiến đấu mãnh liệt để giữ từng tấc đất. Trên tất cả các mặt trận Bắc Việt tấn công, những

bước tấn của Bắc Việt đều bị chặn đứng. Quân đội Miền Nam Việt Nam đã anh dũng chiến đấu dưới sự yểm trợ của không quân Hoa Kỳ.

Trong ba mặt trận kể trên, An Lộc là nơi đẫm máu và bi thảm nhất. Nhìn dưới một khía cạnh nào đó thì đây chính là một trận đánh điển hình cho tất cả những trận đánh khác đang diễn ra khắp mọi nơi trong toàn lãnh thổ Miền Nam Việt Nam. Thị Trấn An Lộc nằm ở giữa quốc lộ 13 và là một khu vực chỉ cách những căn cứ Việt Cộng ở Cam Bốt khoảng 15 dặm. Bên trên An Lộc là những triền thung lũng và những đồn điền cao su. Vào ngày 7 tháng 4 và ngày 9 tháng 7, An Lộc bị bao vây trong một chiến trận chẳng khác gì cuộc bao vây Stalingrad.

Tại An Lộc, Tướng Lê Văn Hưng có khoảng 6000 quân, bao gồm phần nhiều địa phương quân cùng với một số đơn vị của sư đoàn 5. Trong khi đó Việt Cộng đã tấn công ông bằng các sư đoàn 5, 7, 9, sư đoàn pháo binh 75 và ba tiểu đoàn thiết giáp. Tổng cộng số quân Bắc Việt dùng tấn công vào An Lộc kể cả các đơn vị chặn đường là 28,000. Vào ngày 11 tháng 4, Việt Cộng phá tan những tiền đồn phía trước An Lộc. Vào ngày 12 quân đội Bắc Việt vây kín thành phố An Lộc.

Ngày 13–7, sau khi đã pháo kích kịch liệt, đợt tấn công đầu của Việt Cộng tấn công thẳng vào các đơn vị của Miền Nam Việt Nam đang bị bao vây. Cuộc tấn công ngừng lại khi đã chiếm được một phần ba thành phố An Lộc. Hai ngày sau một cuộc tổng tấn công khác lại bắt đầu. Lần này Việt Cộng tiến sâu hơn, cuộc đụng độ diễn ra ngay tại những ngôi nhà trong thành phố cho đến khi Việt Cộng bị đẩy lui bằng những trận dội bom gần sát nơi Bộ Tư Lệnh của tướng Hưng.

Những người lính tử thủ và những người dân An Lộc lúc này chỉ sống nhờ những thực phẩm, thuốc men và vũ khí tiếp liệu bằng dù. Hơn hai phần ba những phần tiếp liệu rơi vào phía sau hàng tiền tuyến của quân đội Bắc Việt khi những máy bay tiếp vận C–130 phải di chuyển để tránh né những loạt tác xạ của súng phòng không. Tuy vòng đai tự vệ của quân đội An Lộc ngày càng thu hẹp, họ đã chiến

đấu nhiều tuần trong tình trạng cô thế, thiếu binh sĩ, thiếu vũ khí và đã đẩy lui được những đoàn bộ binh và thiết giáp của Bắc Việt.

Một tháng sau, sư đoàn 5 và sư đoàn 9 Việt Cộng lại đồng loạt tấn công các mặt bắc, đông bắc, nam và tây. Rồi qua cửa phía Tây An Lộc, trung đoàn 272 của Việt Cộng tấn công thẳng vào những binh lính tự vệ Việt Nam. Vào lúc 10 giờ sáng, Việt Cộng đã chiếm những tòa Bin Đinh công cộng và chỉ còn cách Bộ Tư Lệnh của Tướng Hưng khoảng 150 thước. Ở mặt Bắc, Việt Cộng tấn công chọc thủng phòng tuyến của quân đội Việt Nam và vào gần đến trung tâm thành phố. Tại mặt Nam, các lực lượng Việt Cộng đang cố tiến qua những hàng rào tự vệ của quân lính Việt Nam lúc này đã kiệt sức và bị chấn động nhiều vì bom.

Rạng đông ngày 12 tháng 5, hai sư đoàn 5 và 9 của Việt Cộng lại tấn công vào trung tâm thành phố. Nhưng những binh sĩ Miền Nam cùng những phi công yểm trợ của cả Việt Nam lẫn Hoa Kỳ vẫn anh dũng chiến đấu. Oanh tạc cơ yểm trợ cùng những lằn đạn gần kiệt của quân đội Việt Nam đã đánh bật trả lại những cuộc tấn công hung hãn của Việt Cộng. Vào lúc cuối ngày, tình thế cho thấy quân đội Việt Cộng đã mất cả tinh thần lẫn nhuệ khí. Sau đợt tấn công cuối cùng vào An Lộc Việt Cộng đã dùng cạn khả năng tấn công.

Những ngày sau đó sư đoàn 5 Bắc Việt tháo lui để nghỉ ngơi và bù đắp những tổn thất trong lúc tấn công. Tuy thế sư đoàn 9 của Bắc Việt vẫn đóng quân bao vây thành phố và tấn công vào trung tâm An Lộc bằng những đơn vị nhỏ. Lúc này sự tự vệ của quân đội Việt Nam Cộng Hòa ở An Lộc quả đã vượt trên tầm ước định của Bắc Việt. Vào cuối tháng 5, khi phần lớn các súng cao xạ bắn máy bay của Bắc Việt đã bị triệt hạ, trực thăng và máy bay chuyển vận đã có thể tới lui thường xuyên hơn. Cuối cùng, vào ngày 9 tháng 7, quân tiếp viện của sư đoàn 21 Việt Nam cùng những đơn vị khác chọc thủng vòng vây của sư đoàn 7 Bắc Việt dọc theo quốc lộ 13 và liên lạc được với những binh sĩ đang tử thủ ở An Lộc. Trong cuộc tấn công để chọc thủng vòng vây của Bắc Việt ở An Lộc, các đơn vị của Việt Nam Cộng Hòa đã đụng độ với sư đoàn 7 của Việt Cộng suốt

hai tháng trường. Sau cuộc tấn công đó, quân đội Việt Nam Cộng Hòa thiệt hại mất 4000 quân, trong khi Bắc Việt thiệt hại 6000 quân.

An Lộc không phải là một chiến thắng có tính cách chiến thuật mà là một sự thành công thể hiện được sự trưởng thành của quân đội Việt Nam qua kế hoạch Việt Nam Hóa Chiến Tranh. Mặc dầu kế hoạch Việt Nam Hóa Chiến Tranh vẫn còn nhiều khuyết điểm, nhưng nói chung thì kế hoạch này vẫn thành công đáng kể. Chiến thắng An Lộc đã chứng tỏ khả năng chiến đấu kiêu hùng của quân đội Việt Nam Cộng Hòa. Qua chiến thắng đó, quân đội Việt Nam đã chứng tỏ rằng họ có thể đẩy lui được những cuộc tấn công của các lực lượng Cộng Sản được trang bị đầy đủ hơn hẳn về mọi mặt. Chiến thắng An Lộc còn cho thấy rằng nếu có các lực lượng không quân yểm trợ, thì quân đội Việt Nam sẽ thừa sức chu toàn những nhiệm vụ được giao phó.

Đợt tấn công cuối cùng của Cộng Sản vào An Lộc bị đẩy lui vào ngày 12 tháng 5. Tuy Quảng Trị bị lọt vào tay Bắc Việt, nhưng quân đội Bắc Việt vẫn không đủ khả năng để tấn công vào Huế. Và cả những cuộc tấn công của Bắc Việt vào cao nguyên cũng thất bại. Khi tình thế đã rõ rệt rằng Miền Nam Việt Nam vẫn đứng vững sau cuộc tổng tấn công mùa xuân thì tôi bắt đầu chuẩn bị để từ chức. Vào cuối tháng 5, tôi bắt đầu sửa soạn từ giã các bạn bè trong giới ngoại giao, và vào đầu tháng 6, tôi đến tòa Bạch Ốc để chào tổng thống Nixon. Tôi và nhà tôi cùng ăn bữa trưa giã từ với ông bà Averell Harriman rồi đến dự một bữa trưa giã từ khác với ông bà George Aiken. Tôi gặp tất cả những bạn bè và đồng nghiệp và những cộng sự viên đã cùng làm việc với tôi trong suốt bao năm: Ông Rogers, ông Westmoreland, ông Laird, ông William Sullivan, ông Alexis Johnson, ông Alexander Haig, các nhân viên phụ tá của ông Kissinger như các ông John Holdridge và John Negroponte, và các bạn bè trong quốc hội như Thượng Nghị Sĩ Tower và dân biểu Clement Zablocki.

Buổi lễ giã từ thật là bịn rịn đối với rất nhiều người. Tôi cảm thấy dường như tôi đã ở Hoa Thịnh Đốn lâu lắm rồi. Dĩ nhiên là tôi đã tự ý rời Hoa Thịnh Đốn. Và vì thế tôi cho rằng tôi đã sửa soạn kỹ lưỡng

trước khi giã từ. Tuy vậy, ở những phút cuối, khi chia tay bạn bè và những cộng sự viên tận tụy đã cùng làm việc với tôi trong nhiều năm, tôi cũng vẫn cảm thấy có đôi phần xao xuyến.

Từ phi trường Dulles International tôi và gia đình bay qua Ba Lê. Chúng tôi ở lại Ba Lê một tuần rồi mướn một chiếc xe Peugeot, cả gia đình chen chúc chạy thẳng route Napoléon tới Nice, Cannes và Grenoble, rồi vào St. Gervais, một tỉnh nhỏ nằm cạnh biên giới Thụy Sĩ, nơi chúng tôi đã từng trú ngụ suốt một năm khi nhà tôi phải đi dưỡng bệnh. Tại đây chúng tôi ghé thăm những người đã từng săn sóc nhà tôi hai mươi năm về trước, rồi đi thẳng sang Ý Đại Lợi.

Chuyến đi này quả thật là một chuyến du hành khó quên. Chúng tôi đến Geneva, vượt những ngọn núi Alps ở Ý Đại Lợi, vào thành phố Venice huyền thoại ở Áo và đi qua những nhà thờ sáng chói của thành phố Florence diễm lệ. Trong chuyến đi đó, chúng tôi hòa mình vào với những toán du khách khác để thưởng thức những cảnh đẹp xung quanh. Đôi khi chúng tôi chẳng còn nhớ rõ là mình đang ở đâu nữa. Tôi cảm thấy gia đình tôi lúc này chẳng khác nào một gia đình người Nhật đang trên đường du ngoạn.

Sau hai tháng du ngoạn, chúng tôi trở lại Ba Lê để sửa soạn cho chuyến bay về Sài Gòn. Lúc này là giữa tháng 8. Tôi vẫn chưa biết rằng Kissinger cùng Lê Đức Thọ đã tiếp tục những cuộc đàm phán bí mật. Tôi cũng chưa biết rằng hai bên đã hiểu rõ sức mạnh của quân đội Việt Nam Cộng Hòa sau cuộc Tổng Tấn Công Mùa Xuân và đã bắt đầu thảo luận những vấn đề tổng quát của kế hoạch đàm phán.

Tạm thời những biến chuyển động trời này vẫn còn nằm ngoài tầm hiểu biết của tôi. Tuy tôi đã trở về với bầu không khí chính trị sôi sục của Sài Gòn, nhưng lúc này tôi chỉ là một người ngoại cuộc. Tôi bắt đầu đến tòa soạn Saigon Post, tìm cách ghép mình vào kỷ luật làm việc hàng ngày của tòa báo. Tôi cũng đã bắt đầu sắp xếp để cho ra một tờ báo văn học nghệ thuật mà tôi đã nghĩ đến lúc trước. Tôi thu xếp các vấn đề tài chánh, mướn chủ bút và các văn sĩ và bắt đầu cho ra một tờ báo văn học nghệ thuật mà chúng tôi đặt tên là Gió Mới.

Dĩ nhiên là khi tôi quay lại thì Sài Gòn và cảm tưởng của tôi đối với đời sống Sài Gòn vẫn chẳng có gì thay đổi. Tôi lại bắt đầu chú tâm lắng nghe những diễn biến trong bầu không khí sinh hoạt của thành phố. Vì chiến cuộc ngày càng giảm dần nên những đa số những bạn bè tôi ở trong giới quân sự đều có vẻ phấn khởi hoặc ít ra thì họ cũng rất lạc quan. Họ đã nhiều lần bàn luận về trận đánh anh dũng bảo vệ An Lộc và họ cho rằng nếu đụng độ thực sự xảy ra thì Việt Nam có thể đối phó được với Bắc Việt. Tuy nhiên vấn đề đàm phán giữa Hoa Kỳ và Bắc Việt vẫn làm mọi người lo lắng. Ông Kissinger vừa đến Sài Gòn. Chuyến đi của ông cho thấy vấn đề quân sự đã tạm lắng xuống để nhường chỗ cho cho những cuộc đàm phán trên trường Ngoại Giao. Gần như ai cũng biết rằng rồi đây Kissinger và Lê Đức Thọ sẽ cùng đi đến một kết luận nhưng kết luận đó ra sao thì lại chẳng ai có thể đoán trước được.

Vào đầu tháng 9–1972, tôi đến dinh độc lập thăm ông Thiệu. Cuộc gặp gỡ hoàn toàn vui vẻ với những nụ cười, những cái bắt tay và những câu chuyện xã giao. Cả hai chúng tôi đều tránh nói đến chuyện chính trị. Trong những tháng kế tiếp sau đó, ông Thiệu lại nhiều lần mời tôi và nhà tôi đến dự những bữa tiệc vừa xã giao nhưng cũng vừa chính trị của ông. Có lẽ ông Thiệu đã cố dùng những buổi tiệc này để xoa dịu những sự khó chịu giữa chúng tôi trong quá khứ.

Vào giữa tháng 10, người thay thế tôi ở Hoa Thịnh Đốn là ông Trần Kim Phượng trở về Sài Gòn để sửa soạn cho cuộc gặp gỡ của ông Thiệu và Kissinger vào ngày 19–10. Trong thời gian ông Phượng ở Việt Nam, thì chúng tôi vẫn thường xuyên gặp nhau. Qua ông Phượng tôi biết rằng Kissinger và Lê Đức Thọ đã đạt được một thỏa hiệp. Kissinger đến Sài Gòn lần này là để tìm cách thuyết phục ông Thiệu đồng ý.

Nếu chỉ nói riêng về việc đàm phán thì ý kiến của ông Phượng cũng trùng đúng với ý kiến của tôi. Ý kiến đó là: Hoa Kỳ đang tìm mọi cách để rút ra khỏi Việt Nam. Vấn đề chính của họ là làm thế nào để đạt được sự thỏa thuận của Bắc Việt. Lúc này tình thế cho thấy Bắc Việt đã đáp ứng được những nhu cầu tối thiểu của tổng thống Nixon

và ông Kissinger: Trao trả tù binh và gián tiếp nhìn nhận chánh phủ Miền Nam Việt Nam. Để đổi lại, Hoa Kỳ sẽ rút quân toàn bộ, không để lại dù chỉ là những số quân tối thiểu như ở Đại Hàn trước đây. Hơn nữa, Hoa Kỳ cũng không bắt buộc Bắc Việt phải rút quân ra khỏi Miền Nam Việt Nam. Chúng tôi cùng nghĩ rằng thế nào Hoa Kỳ cũng sẽ chấp nhận. Dĩ nhiên, ông Thiệu sẽ cực lực phản đối những vấn đề đã được Hoa Kỳ thỏa thuận. Sự phản đối của ông Thiệu có thể sẽ đưa đến những tình trạng khó khăn. Tuy thế, cả hai chúng tôi đều biết rằng rồi đây ông Thiệu cũng sẽ phải đầu hàng vì những áp lực của Hoa Kỳ.

Khi bản dự thảo của hiệp định Ba Lê được công bố, ông Thiệu chẳng những chỉ phản đối mà còn tỏ vẻ phẫn nộ về nhiều điều khoản trong bản thỏa hiệp. Tin đồn càng ngày lan rộng về việc ông Thiệu không được thông báo gì về những điều đã được thỏa thuận giữa Kissinger và Lê Đức Thọ trong giai đoạn đàm phán cuối cùng. Dĩ nhiên ông Thiệu khó thể chấp nhận việc Kissinger đưa ra những sự đã rồi, nhất là trong một bản dự thảo đầy dẫy những thiếu sót và trước sau bất nhất như bản dự thảo của Kissinger và Lê Đức Thọ . Một trong những điểm khó thể chấp nhận là vấn đề bản dự thảo đã đề cập đến *“ba quốc gia”*

Đông Dương tức là Việt Nam, Lào, Cam Bốt và chỉ đề cập đến một –chứ không phải hai– nước Việt Nam. Vào ngày 23 tháng 10, khi ông Kissinger rời Sài Gòn thì dư luận đồn rằng ông Thiệu đã bác bỏ những thỏa hiệp mà ông Kissinger đã điều đình. Ngày 24, ông Thiệu lên tiếng phản đối trên đài phát thanh, chính thức tuyên bố ông không chấp nhận bản dự thảo thỏa hiệp. Ông Thiệu nói rằng ông không chấp nhận bất kỳ một hình thức liên hiệp nào cả và không đồng ý về việc Hoa Kỳ cho phép Hà Nội vẫn được đóng quân trong lãnh thổ Miền Nam Việt Nam. Ông đưa ra đề nghị đàm phán trực tiếp giữa Sài Gòn và Hà Nội cũng như đàm phán trực tiếp giữa Sài Gòn và Chánh Phủ Cách Mạng Lâm Thời của Việt Cộng.

Sau bài diễn văn của ông Thiệu, Sài Gòn lại xôn xao bàn luận về những áp lực của Hoa Kỳ cũng như về mức độ chịu đựng của ông Thiệu. Thái độ cứng rắn của ông Thiệu được dân chúng ủng hộ. Có

lẽ đây là phản ứng tự nhiên của một quốc gia nhỏ bé phẫn hận trước những hành động của một đồng minh khổng lồ. Tuy thế, đây chỉ là những phản ứng ban đầu. Chẳng bao lâu sau tình thế cho thấy ông Thiệu không thể tiếp tục chống đối và đã bị buộc phải chấp nhận bản dự thảo thỏa hiệp của Hoa Kỳ và Bắc Việt. Sự thể cho thấy chánh phủ của ông Thiệu quả thật không thể chịu đựng nổi những sự mất mát lớn lao như mất tất cả những sự ủng hộ của Hoa Kỳ.

Trong tháng 10, tôi và ông Hoàng Đức Nhã gặp nhau thường xuyên hơn. Đây là một trong những giai đoạn khó khăn cho ông Nhã và ông Thiệu. Chánh phủ Việt Nam đã đưa cho ông Kissinger một bản liệt kê gồm 69 điều khoản cần thay đổi trong bản dự thảo thỏa hiệp mà ông Kissinger đã ký kết với Hà Nội. Tuy Kissinger hứa sẽ cố gắng hết sức, mọi người đều thấy rõ Lê Đức Thọ khó thể đồng ý với những điều khoản chính mà chánh phủ Việt Nam yêu cầu, nhất là vấn đề đòi hỏi Hà Nội phải rút quân. Đây đúng là một giai đoạn thử thách của ông Thiệu. Trong giai đoạn này ông Thiệu đã cố gắng đẩy Hoa Kỳ đi vào con đường ông mong mỏi. Riêng về phía Hoa Kỳ thì đây chính là giai đoạn mà họ cho là cần phải đe dọa ông Thiệu. Chánh quyền Hoa Kỳ đã đe dọa rằng nếu ông Thiệu không chịu ký kết thì Hoa Kỳ sẽ cắt đứt tất cả mọi viện trợ bất kể đến vấn đề sinh tử của Việt Nam. Vào ngày 6 tháng 10, tổng thống Nixon đã viết một bức thư nhắc nhở ông Thiệu về trường hợp của ông Ngô Đình Diệm vào năm 1963.

Riêng đối với ông Kissinger thì phản ứng của ông Thiệu là một sự kiện bất ngờ và đầy cay đắng. Ngay từ lúc đầu tiên ông Kissinger đã xem vai trò của chánh phủ Việt Nam trong các cuộc đàm phán chỉ là vai trò phụ. Chính vì vậy nên ông Kissinger đã cùng soạn thảo mọi việc với tổng thống Nixon và cố tránh tham khảo ý kiến với chúng tôi ít chừng nào hay chừng nấy. Khi Hoa Kỳ quyết định rút lui thì giới lãnh đạo Hoa Kỳ cũng quyết định một cách độc đoán chẳng khác gì chẳng khác gì khi họ tự ý nhập cuộc hoặc tự ý điều động cuộc chiến Việt Nam trong thời gian họ can thiệp. Trong khi đó, về phía Việt Nam thì vì không muốn phải đối đầu với Hoa Kỳ và vì những đe dọa bất an, ông Thiệu đã đóng trọn vai trò thụ động như Hoa Kỳ mong

mỏi. Ông đã đồng ý — hoặc tỏ vẻ đồng ý — với tất cả những chính sách và đề nghị do Hoa Kỳ đưa ra. Thực ra thì những cách đối xử của Hoa Kỳ đã khiến ông Thiệu vô cùng phẫn uất. Tuy thế, ông vẫn cố nén sự phẫn uất vì cho rằng Bắc Việt sẽ chẳng bao giờ chấp thuận những điều khoản do Hoa Kỳ đưa ra.

Thế mà giờ đây, sau suốt bốn năm ngoan cố, Lê Đức Thọ đã bất ngờ đổi thái độ. Và khi Bắc Việt thay đổi thái độ thì việc gì phải đến đã đến. Từ trước đến nay ông Kissinger vẫn chưa bao giờ coi ông Thiệu là bạn cùng cộng tác nên vào giữa lúc ông đang có bản hòa ước trong tay, ông Kissinger chưa hề chuẩn bị đủ để đối phó với những thái độ bất ngờ của ông Thiệu. Trong khi đó, đối với ông Thiệu thì bản dự thảo thỏa hiệp thật chẳng khác nào một tờ giấy nợ bất ngờ tổng kết tất cả những lỗi lầm, thiếu sót ông đã bỏ qua khi đánh mất cơ hội hợp tác với Hoa Kỳ. Sau tất cả những năm tránh né và đồng ý gượng gạo, giờ đây ông Thiệu phải chấp nhận một bản hiệp định mà ông cho là bản hiệp định khai tử Việt Nam.

Những đàm phán giữa ông Kissinger và Lê Đức Thọ tiếp tục ở Ba Lê vào ngày 20 tháng 10. Hôm đó, Kissinger đem quà tặng cho hai đại diện đàm phán Bắc Việt: Một quyển sách chụp hình đại học Harvard cho Lê Đức Thọ và một đầu ngựa bằng Pha Lê cho Xuân Thủy. Sau đó, ông đưa ra 69 điều tu chỉnh và bổ túc của Việt Nam. Tuy đã có nhiều pha đàm phán thực sự, chẳng bao lâu sau Hoa Kỳ đã thấy chiến thuật đàm phán của Bắc Việt là lửng lơ, không hoàn toàn đi đến kết luận mà cũng không hoàn toàn từ chối đàm phán. Bắc Việt có vẻ như muốn kéo dài thời gian. Có lẽ Bắc Việt đã nhận ra rằng có thể trong cuộc nhóm họp trở lại sau ngày lễ Giáng Sinh có thể quốc hội mới được bầu lên của Hoa Kỳ sẽ cắt bỏ viện trợ cho Việt Nam. Dĩ nhiên họ cũng nóng lòng khai triển những sự bất đồng ý kiến giữa Hoa Kỳ cùng Việt Nam để chuyển những hiềm khích này thành hố thẳm.

Sau hơn ba tuần đàm phán vô hiệu, vào ngày 13 tháng 12, Lê Đức Thọ trở về Hà Nội để tham khảo ý kiến. Trước khi lên đường trở về, Thọ đã đồng ý hẹn ngày tiếp tục đàm phán vào sau ngày Lễ Giáng Sinh. Tuy thế, vào ngày 14, trong một cuộc họp ở văn phòng tổng

thống cùng ông Kissinger và ông Haig, tổng thống Nixon đã kết luận rằng Bắc Việt đang chủ trương kéo dài thời gian. Ông cho rằng ngay cả vào lúc Bắc Việt đang dò dẫm tìm hiểu những hiềm khích thực sự giữa Hoa Kỳ và Việt Nam, Bắc Việt cũng vẫn mưu toan buộc chánh phủ Hoa Kỳ phải đối phó với những đạo luật cắt giảm viện trợ của quốc hội.

Cả ba nhân vật tham dự cuộc họp đều cho rằng Hoa Kỳ cần phải gia tăng áp lực và chứng tỏ sức mạnh quân sự để buộc Bắc Việt phải đàm phán nhanh chóng hơn. Ba ngày sau, những trận mưa bom thay nhau rưới xuống Hải Phòng. Ngay ngày sau đó máy bay B–52 dội bom xuống các mục tiêu ở cả Hải Phòng lẫn Hà Nội. Cuộc dội bom vào ngày Lễ Giáng Sinh đã thực sự bắt đầu.

Cuộc dội bom là một dấu hiệu nhắn nhủ nhằm hai mục đích: Đối với trung ương đảng ở Hà Nội thì đây là một dấu hiệu chứng tỏ nếu Bắc Việt chịu đàm phán lập tức thì kết quả sẽ tốt đẹp hơn. Tổng thống Nixon nhất định không chịu ngồi yên khi Hà Nội cố ý kéo dài thời gian. Đối với Sài Gòn thì hành động của tổng thống Nixon đã chứng tỏ Việt Nam có thể tin tưởng vào ông trong việc đàm phán. Hành động của Tổng Thống Nixon cũng cho thấy ông không hề e dè khi hành động trái với ý kiến dư luận nếu thực tế đòi hỏi. Cùng với những chuyến tiếp liệu của chương trình Enhance Plus, (Chương trình Enhance Plus chủ trương tiếp tục viện trợ tối đa cho Việt Nam trước khi quốc hội Hoa Kỳ có thể cắt bỏ viện trợ) cuộc dội bom là một hành động chứng tỏ Hoa Kỳ đáng được tin cậy.

Vào đầu tháng 12, ông Thiệu mời tôi vào dinh độc lập để trao đổi những ý kiến về tình hình chung. Khi cuộc dội bom kết thúc ông Thiệu cho vời tôi trở lại. Lần này ông yêu cầu tôi đi Hoa Thịnh Đốn để chu toàn một sứ mệnh. Mặc dù các áp lực của Hoa Kỳ đang đè nặng, ông Thiệu vẫn muốn thuyết phục Hoa Kỳ phải cứng rắn hơn trong việc điều đình với cộng sản. Ông Thiệu nói với tôi rằng: *"Tuy là đã trễ nhưng chúng ta vẫn phải cố gắng làm những gì chúng ta có thể làm được. Tôi nhờ anh giải thích hộ với những nhà lãnh đạo Hoa Kỳ rằng sự có mặt của quân đội Bắc Việt ở Miền Nam là một vấn đề sinh tử đối với Việt Nam Cộng Hòa. Có thể giờ phút này đã là quá*

trễ. Tôi cũng không rõ nữa. Nhưng như anh đã biết: Còn nước, còn tát."

Tuy đã gặp rất nhiều khó khăn với ông Thiệu, nhưng lúc này tôi cũng cảm thông được tình cảnh đặc biệt của ông và hơn nữa, tôi nghĩ rằng ý kiến của ông Thiệu về việc không chấp nhận cho phép Bắc Việt có quân đóng ở Miền Nam Việt Nam hoàn toàn đúng. Tôi cũng biết rõ chẳng khác gì ông Thiệu rằng rồi đây chúng tôi khó lòng mà có thể tránh né được áp lực của Hoa Kỳ. Tuy thế, tôi vẫn tin là những nỗ lực cuối cùng dù sao cũng vẫn có vẻ thích đáng. Vì không đề phòng trước cuộc dội bom vào lúc giáng sinh, Bắc Việt đã bị tổn thất nặng nề. Nếu ông Kissinger có thể làm áp lực mạnh hơn không chừng Bắc Việt sẽ lại mềm dẻo. Biết đâu đây chẳng là một cơ hội tốt để khai thác vấn đề?

Chương 34
Hiệp Định Ba Lê

Thể theo lời yêu cầu của ông Thiệu, tôi đến Hoa Thịnh Đốn vào sáng ngày 5 tháng giêng. Chiều hôm đó tôi cùng cụ Trần Văn Đỗ, ông Trần Kim Phượng (Đại sứ Việt Nam ở Hoa Kỳ lúc này) đến gặp ông Kissinger tại văn phòng. Dĩ nhiên chúng tôi đến đây để tiếp tục cuộc thảo luận về bản dự thảo thỏa hiệp đã được Hoa Kỳ và Bắc Việt chấp nhận hồi tháng 10, nhưng sự hiện diện của tôi và cụ Đỗ một phần nào có tính cách tượng trưng. Vì một người là cựu ngoại trưởng, một người là cựu đại sứ, hai chúng tôi được mọi người biết đến như những người có tư tưởng ôn hòa, hiểu biết các quan điểm của Hoa Kỳ. Sự hiện diện của hai chúng tôi ở Tòa Bạch Ốc có nghĩa rằng lập trường của Việt Nam về sự có mặt của quân đội Bắc Việt ở Miền Nam là một lập trường được sự ủng hộ rộng rãi của đa số dân chúng Việt Nam.

Trong tất cả những năm tôi được biết ông Kissinger, lúc nào ông cũng cố tạo ra một bầu không khí dễ dãi, thân thiện để bắt đầu các vấn đề, cho dù là những vấn đề gay go nhất. Thường thì ông hay mở đầu bằng một vài câu bông đùa làm cho bầu không khí bớt căng thẳng đi. Nhưng lần này ông Kissinger không hề bông đùa. Tôi mở đầu câu chuyện bằng cách nói thẳng ngay rằng tại sao tôi phải trở lại Hoa Thịnh Đốn, rồi đi vào vấn đề Việt Nam không thể nào thỏa thuận điều kiện để cho Bắc Việt đóng quân ở Miền Nam Việt Nam như đã ghi trong bản dự thảo hiệp định Ba Lê được.

Ông Kissinger trả lời rằng việc Bắc Việt tiếp tục đóng quân đã được ông Thiệu mặc nhiên chấp nhận từ lâu. Ông Thiệu đã thỏa thuận việc này khi chấp thuận những nguyên tắc ngưng bắn tại chỗ vào tháng 5 năm 1971. Ông Kissinger tiếp lời: *"Vì thế đưa ra vấn đề vào lúc này thật là quá trễ. Dầu sao tôi cũng sẽ cố gắng hết sức."* Ông Kissinger cả quyết rằng ông không có ảo tưởng gì về những mưu đồ của Bắc Việt trong tương lai, nhưng theo ông thì tương lai của chính sách Hoa Kỳ và những *"chiến lược toàn cầu"* lệ thuộc vào việc ký kết hiệp định với Bắc Việt. Chính vì thế, ông cho rằng hơn lúc nào hết,

lúc này chính là lúc Hoa Kỳ cần phải đoàn kết với Việt Nam. Ông Kissinger trình bày tư thế của Tổng Thống Nixon và ông từ trước đến nay. Ông nêu rõ rằng trong quá khứ, dù là những khi vấn đề chiến cuộc gay go, ông vẫn chưa bao giờ chịu chấp thuận những giải pháp thiển cận của giới phản chiến. Và giải pháp của ông đề ra lúc này không phải là một giải pháp một chiều chỉ nhằm gỡ rối cho Hoa Kỳ và bỏ mặc Việt Nam. Sau khi trình bày tỉ mỉ quan niệm của ông và Tổng Thống Nixon, ông Kissinger kết luận: Đối với tình thế hiện thời tổng thống Nixon và ông đã bị buộc phải quyết định một cách *"lạnh lùng"* rằng Hoa Kỳ bắt buộc phải ký kết hiệp định Ba Lê vào lúc này. Ngoài ra, ông Kissinger còn tin bản hiệp định sẽ đặt định một căn bản mới cho việc tiếp tục viện trợ cho Miền Nam Việt Nam. Ông cho biết Hoa Kỳ sẵn sàng trả đũa nếu Việt Cộng vi phạm hiệp định.

Hôm đó, giọng ông Kissinger thật là sắc bén và cách nói chuyện của ông nặng vẻ chống chế. Ông tỏ vẻ bất bình về những tin đồn ở Ba Lê cho rằng ông xem nhẹ ý kiến của những người Miền Nam Việt Nam. Ông phát biểu rằng đây là những tin đồn nhảm nhí. Ông cũng tỏ vẻ bất bình vì những tin đồn khác cho rằng ông đang mưu tính đàm phán sách lược toàn cầu với Nga và một trong những đề mục của cuộc đàm phán đó là Hoa Kỳ sẽ giúp Nga ngăn cản sự ảnh hưởng của Tàu, bất kể đến lợi hại của Việt Nam. Cả hai vấn đề ông bất bình đều là hai vấn đề tự ông đưa ra chứ chính tôi lại chưa đề cập gì những việc đó cả. Tôi trình bày rằng tuy vấn đề Bắc Việt đóng quân ở Miền Nam Việt Nam chẳng làm thương tổn gì đến Hoa Kỳ, đây quả là vấn đề sinh tử của Việt Nam. Ông Kissinger cho biết ông hiểu tầm mức quan trọng của vấn đề và sẽ cố chuyển vấn đề tôi nêu vào việc thương thảo. Tuy thế tôi thấy rằng đây chỉ là một câu trả lời lấy lệ, chẳng có gì đáng tin cậy. Nói tóm lại chỉ có một điểm đáng chú ý trong cuộc tranh luận giữa tôi và ông Kissinger là việc ông Kissinger không muốn tranh luận trở lại những điểm mà Hoa Kỳ và Bắc Việt đã thỏa thuận khi trước. Cuộc họp của chúng tôi với ông Kissinger là một cuộc họp tràn đầy thất vọng. Chúng tôi chẳng thấy dấu hiệu nào chứng tỏ sự quyết tâm của ông Kissinger. Tuy rằng về phía Việt Nam chúng tôi chủ quan rằng cuộc dội bom vào lúc Giáng

Sinh đã khiến Bắc Việt phải chịu nhiều tổn thất và phải đàm phán mềm dẻo hơn, nhưng sau khi gặp ông Kissinger, tôi thấy rằng Hoa Kỳ không suy nghĩ như chúng tôi. Rõ ràng là Hoa Kỳ cho rằng những tổn thất sau cuộc dội bom vào lúc Giáng Sinh vẫn chưa đủ để ông Kissinger có thể đàm phán quyết liệt cùng Bắc Việt trong lần đàm phán dự định vào ba ngày sắp tới.

Ngay ngày hôm sau ông Phượng, cụ Đỗ và tôi cùng được mời đến Bộ Ngoại Giao dùng bữa trưa với ông Alexis Johnson. Lúc đó ông Alexis Johnson đang làm việc dưới quyền Ngoại Trưởng Hoa Kỳ. Ngoài ông Johnson ra còn có cả ông Marshall Green, ông John Holdridge, đại sứ Sam Berger và ông Warren Nutter, phụ tá Bộ Trưởng Quốc Phòng đặc trách an ninh quốc tế. Lại thêm một lần nữa tôi cùng ông Phượng trở lại vấn đề sự có mặt của quân đội Bắc Việt ở Miền Nam Việt Nam. Hai chúng tôi đều quả quyết rằng vấn đề này thực sự chưa được giải quyết ổn thỏa và đây quả là lúc có thể trở lại vấn đề. Ông Alexis Johnson không hề tranh luận. Trái lại, ông đồng ý rằng cả hai chúng tôi đều đúng trên mặt lý thuyết. Và ông hỏi lại chúng tôi rằng: Nhưng nếu áp lực của quốc hội đang càng ngày càng tăng và Bắc Việt cứ khăng khăng ngoan cố thì còn giải pháp nào khác nữa?

Sau khi bữa cơm trưa hôm đó chấm dứt, ông Johnson kéo tôi vào một góc phòng và nói nhỏ: *"Với tư cách của một người bạn cũ, tôi xin nói với anh rằng, những thái độ cứng rắn của tổng thống Việt Nam trong những tháng vừa qua đã cho thấy rõ rằng ông ta chẳng phải là bù nhìn của bất cứ ai. Nếu tôi không lầm thì có lẽ lúc này ông Thiệu đang ở một trong những cao điểm của cuộc đời chính trị. Lúc này ông ta nên cố giữ những gì gặt hái được. Lúc này là lúc ông Thiệu phải nhận thấy rằng Hoa Kỳ không bao giờ đổi chính sách. Nếu Hoa Kỳ có thay đổi chiến lược thì chẳng qua cũng chỉ là để cố giữ nguyên những chính sách đã đề ra mà thôi. Nếu ông Thiệu từ chối không chịu chấp nhận ký một bản hiệp định, mà chính tổng thống Nixon đã chấp thuận thì hậu quả sẽ tai hại vô lường. Hoa Kỳ sẽ phải cắt đứt tất cả những sự liên hệ với Việt Nam. Và đến giây phút đó thì chính những sự liên hệ của tôi với Việt Nam cũng phải chấm dứt. Tất cả những người bạn mà Việt Nam còn sót lại cũng*

không còn cách gì khác hơn là hành động giống tôi. Đây là những điều hoàn toàn chân thật tôi nói như một người bạn của Việt Nam đã từ nhiều năm qua."

Tôi chống chế là Hoa Kỳ đã buộc ông Thiệu phải chấp nhận một tình trạng vô cùng nguy hiểm và lúc này là lúc Hoa Kỳ phải giúp ông Thiệu chu toàn trách nhiệm với người dân Việt Nam. Nhưng ông Johnson lại lộn ngược câu hỏi: *"Liệu ông Thiệu có chịu để cho chúng tôi giúp đỡ ông hay không? (Có nghĩa là: Liệu ông Thiệu có chịu ký kết hay không?"*)

Ông Alexis Johnson quả thật là một người bạn cũ lâu năm của Việt Nam. Vào năm 1964–1965 ông là phó đại sứ dưới quyền đại sứ Maxwell Taylor. Trong những năm đó, ông đã cố gắng ngăn cản sự can thiệp ồ ạt của Hoa Kỳ vào Việt Nam. Chính ông Alexis Johnson cũng cảm thấy thất vọng khi chánh phủ dân sự của bác sĩ Quát sụp đổ. Ngoài ra ông còn là người đứng đắn, hiểu biết và đã cộng tác gần gũi với tôi rất lâu. Thế mà giờ đây chúng tôi vẫn nói chuyện với nhau như hai người điếc. Hố sâu ngăn cách đã quá rộng, chúng tôi chẳng còn cách nào có thể dung hòa các chánh sách của Hoa Kỳ và Việt Nam được nữa.

Tuy thế cuộc tranh luận vẫn còn tiếp tục. Sau khi hết giờ cơm trưa, ông Phượng, cụ Đỗ và tôi lại lên thẳng lầu 7 của Bộ Ngoại Giao để gặp Ngoại Trưởng Rogers. Khi đến nơi, chúng tôi trình bày tỉ mỉ mọi chuyện, và rồi nói với Ngoại Trưởng Rogers rằng sở dĩ chúng tôi phải yêu cầu Hoa Kỳ lưu ý là vì đây là một vấn đề có liên quan đến sự sinh tử của Việt Nam. Nếu các ông đặt mình vào tư thế của chúng tôi thì các ông sẽ thấy quả thật chúng tôi không hề có ý cản trở hòa bình. Chúng tôi chỉ yêu cầu những điều kiện tối cần mà thôi. Tôi nói rằng đối với Hoa Kỳ thì vấn đề Việt Nam chỉ là một trong những vấn đề chính trị. Nếu Hoa Kỳ thua cuộc ở Việt Nam thì vấn đề chỉ là một trang sử của Hoa Kỳ nhưng đối với chúng tôi thì dù có đồng ý, không đồng ý, hoặc đồng ý với điều kiện nào đi nữa thì tất cả vẫn chỉ là một vấn đề độc nhất: Đây là vấn đề sinh tử của Miền Nam Việt Nam.

Ông Rogers một mực cả quyết rằng tổng thống Nixon chưa bao giờ xem Việt Nam là một vấn đề thứ yếu. Khi bàn đến vấn đề Việt Nam ông Rogers lý luận rằng *"những yêu cầu của chúng tôi quả đúng trên mặt lý thuyết (chẳng khác gì ông Johnson đã tuyên bố vài phút trước đây) nhưng, nếu chỉ có lý thuyết mà không có những sự kiện thực tế để bênh vực thì những lý thuyết đó cũng cầm bằng vô dụng. Vấn đề chỉ là chọn cách nào trong số những chọn lựa còn sót lại. Nhưng quả thật thì còn cách chọn lựa nào nữa? Còn con đường nào khác hơn nữa? Với áp lực quốc tế vào lúc này cùng những áp lực của quốc hội và dân chúng Hoa Kỳ, tình thế cho thấy tổng thống Nixon đã liều lĩnh vì Việt Nam quá nhiều rồi. Ông ta không thể nào đi xa hơn được nữa!"*

Tôi cố dành thì giờ của những ngày còn sót lại, để đến họp với các Thượng Nghị Sĩ, các dân biểu và giới báo chí. Tôi quyết chí tìm cho bằng được những đầu mối có thể ảnh hưởng các chính sách của Hoa Kỳ có liên quan đến việc ủng hộ Việt Nam. Tôi đã tìm đến rất nhiều bạn bè cũ ở quốc hội như ông Hubert Humphrey, ông Jacob Javits, ông John Tower và ông George Aiken. Tôi nghĩ rằng sau khi gặp bốn Thượng Nghị Sĩ vừa kể, tôi sẽ thông tỏ phần nào tình hình của quốc hội Hoa Kỳ vào lúc này. Bốn Thượng Nghị Sĩ đều nói thẳng với tôi rằng quốc hội đã quyết ý chấm dứt chiến tranh. Tôi cũng chẳng thấy ngạc nhiên cho lắm. Cuộc dội bom vào dịp Lễ Giáng Sinh đã gây ra quá nhiều chống đối. Ngay cả những thượng nghị sĩ của đảng Cộng Hòa ủng hộ tổng thống Nixon khi trước cũng đã bắt đầu phản đối ông. Tổng thống Nixon không thể kêu gọi thượng viện ủng hộ được nữa. Từ trước tới nay, lúc nào Hạ Viện cũng đứng sau Thượng Viện trong những quyết nghị cắt giảm viện trợ cho Việt Nam. Thế mà giờ đây cả vấn đề này cũng thay đổi. Mới đây, Hạ Viện còn dẫn đầu Thượng Viện khi bỏ phiếu cho các quyết nghị cắt giảm viện trợ cho Việt Nam. Dĩ nhiên, trong quốc hội Hoa Kỳ chẳng có dân biểu hoặc Thượng Nghị Sĩ nào muốn đứng ra nhận lãnh trách nhiệm cho những nghị quyết cắt bỏ viện trợ, nhưng rất nhiều dân biểu đã tỏ thái độ bằng những cách gián tiếp khác. Họ tìm cách trì hoãn những nghị quyết viện trợ cho Việt Nam và cố giới hạn những quyền hạn của Tổng Thống Nixon về vấn đề viện trợ. Lúc

này, tất cả bốn Thượng Nghị Sĩ đều đồng ý rằng vấn đề viện trợ cho Việt Nam có rất ít hy vọng được quốc hội chấp thuận. Tuy vậy, nếu Việt Nam chịu ký hiệp định Ba Lê thì họ cho rằng có thể quốc hội sẽ thay đổi thái độ. Cả bốn Thượng Nghị Sĩ đều nói nếu Việt Nam chịu ký hiệp định Ba Lê thì chính họ sẽ tìm cách vận động để thuyết phục quốc hội thông qua các nghị quyết viện trợ.

Khi cuộc họp kết thúc, cả hai ông Aiken và Tower vốn là hai bạn thân của tôi trong thượng viện, đều khuyên tôi rằng đây là lúc Việt Nam phải *"thực tế"* và hiểu rằng Hoa Kỳ thật sự chẳng còn làm gì hơn được nữa.

Tôi lại đến gặp các bạn bè trong giới báo chí, nhất là những người có nhiều liên lạc với ông Kissinger để cố tìm hiểu xem họa chăng còn có vấn đề gì đã bỏ qua mà không nhìn thấy chăng? Tôi tìm đến các ông Joe KraP, Marvin Kalb, Murray Marder, ông Chalmers Roberts, tất cả đều có nhiều kinh nghiệm và hiểu biết về vấn đề ngoại giao. Tất cả những người tôi tìm đến đều cùng đồng ý kiến. Họ trình bày với tôi bằng cách này hay cách khác rằng chẳng còn gì để bàn luận. Họ đều đồng loạt cho rằng đã có một sự mặc nhiên đồng ý giữa các cường quốc về việc ngưng bắn. Họ quan niệm rằng đã có nhiều điều được hai bên thỏa thuận: Bắc Việt không còn đòi hỏi lật đổ ông Thiệu. Đây là một trong những điều mà Bắc Việt đã đòi hỏi trong suốt bốn năm. Để đổi lại, Hoa Kỳ sẽ không đòi hỏi Bắc Việt phải rút quân ra khỏi Miền Nam. Vì thế, sẽ không có biến chuyển gì quan trọng trong những cuộc đàm phán lúc này.

Vào ngày 9 tháng 1–1972 tôi đến gặp ông Alexander Haig mà trong lòng thất vọng não nề. Ông Haig là người có nhiều kinh nghiệm cả về mặt quân sự lẫn dân sự. Ông đã từng là phụ tá cho cả ông Kissinger lẫn tổng thống Nixon trong suốt 4 năm. Kinh nghiệm của ông Haig về vấn đề Việt Nam thật là hiếm có. Ông chẳng những chỉ hiểu biết Việt Nam trên mặt ngoại giao mà đã từng gia nhập cả quân đội tác chiến ở Việt Nam. Vì đã từng là tiểu đoàn trưởng ở Việt Nam trong thập niên 60 nên ông Haig hiểu rõ phong thổ và tánh tình người Việt. Kinh nghiệm đặc biệt này đã khiến ông có những nhận định chính xác về tình hình chiến cuộc Việt Nam. Trước đây, khi tôi

còn là đại sứ của Việt Nam ở Hoa Kỳ, tôi đã nhiều lần gặp ông Haig. Lẽ dĩ nhiên tôi thấy tôi có thể nói chuyện với ông Haig rất dễ dàng.

Khi tôi đến văn phòng ông ở Ngũ Giác Đài, ông Haig cho biết ông vừa mới họp với tổng thống Nixon trong một cuộc họp rất dài. Ông Haig nói rằng Tổng Thống Nixon *"hết sức lo ngại"* vì những sự chia rẽ giữa Hoa Kỳ và Việt Nam vì đây chính là cơ hội hiếm có mà Bắc Việt đã hết lòng mong mỏi. Tổng thống Nixon cũng *"rất khó chịu"* về thái độ của ông Thiệu khi thấy rằng ông Thiệu đang khước từ bản hiệp định trong khi chính Tổng Thống Nixon đã chấp thuận bản hiệp định đó. Hành động của ông Thiệu đã khiến tổng thống Nixon không thể giúp ông.

Tôi cắt lời ông Haig để trình bày rằng chính chúng tôi cũng khó chịu không kém. Khi ông Kissinger và tổng thống Nixon mang bản dự thảo thỏa hiệp đến Sài Gòn vào tháng 10–1971, chúng tôi chưa hề được tham khảo ý kiến đầy đủ dù chỉ là trên những điểm chính của bản hiệp định. Ông Haig trả lời rằng: *"Đúng, đây quả là một lỗi lầm lớn, một sai lầm đáng kể về phía chúng tôi."* (Đây là nguyên văn câu nói của ông Haig. Ngay sau khi gặp ông Haig, tôi đã ghi lại các diễn tiến của cuộc họp và cũng đã gửi điện về Sài Gòn cho ông Thiệu biết rõ vào ngay đêm đó.)

Tôi nói với ông Haig: *"Như ông đã biết, ngay từ khi tôi còn là đại sứ tôi cũng đã nhiều lần nói với ông rằng kể từ tháng 9 năm 1971 cho tới tháng 1 năm 1972 sự trao đổi ý kiến giữa hai chánh phủ không được đầy đủ."*

"Đúng vậy," ông Haig trả lời, *"đây là một trong những sai lầm, nhưng thái độ của các ông đối với ông Kissinger cũng có phần quá đáng. Tổng thống Việt Nam đã hiểu lầm ông Kissinger và một phần lỗi quả là do ông Kissinger. Nhưng dẫu sao thì lúc này tất cả đều là chuyện đã qua. Và ngay trong thời gian hiện tại, chẳng lẽ ông vẫn chưa thấy rõ tình cảnh của chúng tôi? Tổng thống Nixon chẳng còn xoay sở gì được nữa. Nếu Việt Cộng đã đồng ý nói chuyện triệt quân, đã đồng ý với mọi thủ tục ngưng bắn, đã đồng ý với mọi thủ tục ký kết thì Tổng Thống Nixon sẽ phải ký kết. Tôi biết chắc ý định của tổng thống Nixon là chấp thuận ký kết. Rồi đây, chính tổng thống Nixon*

sẽ chánh thức kêu gọi ông Thiệu hợp tác. Nếu ông Thiệu từ chối thì Hoa Kỳ sẽ phải cắt bỏ Việt Nam. Chính tôi cũng sắp sang Việt Nam và khi đó thì chắc chắn là chẳng ai có thể bưng mắt khi phải trực diện với sự thật."

Tôi trở về tòa đại sứ viết bản báo cáo cuối cùng cho ông Thiệu và sửa soạn sang Pháp cho kịp loạt đàm phán cuối cùng, bên tai tôi vẫn vẳng câu nói *"trực diện với sự thật"*.

Chiều hôm đó, cụ Đỗ và tôi cùng bay sang Ba Lê. Tại đây Kissinger đã đàm phán cùng Lê Đức Thọ được ba ngày. Tuy chúng tôi vẫn chưa mảy may hay biết những điểm quan trọng đã được thỏa thuận. Vào ngày 8 tháng 1–1972, Kissinger cùng Lê Đức Thọ đã quyết định chú tâm vào hai vấn đề chính: Vùng phi quân sự và các thủ tục ký kết. Nếu vấn đề hiện diện của quân đội Bắc Việt có được bàn cãi đi chăng nữa thì cùng chỉ là một vấn đề bàn cãi suông. Ngay ngày hôm sau, ngày 9 tháng 1, vấn đề ranh giới vùng phi quân sự được hai bên thỏa thuận. Hai bên đều khẳng định sẽ có một hàng rào phân đôi hai miền Nam Bắc. Như vậy vấn đề cuối cùng còn lại chỉ là: Làm thế nào để chữ ký của Ngoại Trưởng Việt Nam sẽ không cùng xuất hiện với chữ ký của đại diện Chánh Phủ Cách Mạng Lâm Thời. Từ trước tới nay chánh phủ Việt Nam Cộng Hòa vẫn không chánh thức nhìn nhận chánh phủ Cách Mạng Lâm Thời và vì không chánh thức nhình nhận chánh phủ Cách Mạng Lâm Thời nên chánh phủ Việt Nam chưa bao giờ ký kết bất cứ điều gì với đoàn thể này. Tuy thế, ông Kissinger cho rằng đây chỉ là một vấn đề thủ tục hơn là hơn là một điểm có tính cách quan trọng thực tế.

Vào tối ngày 12 tháng giêng, năm nhà ngoại giao của Việt Nam họp mặt cùng các ông Kissinger, William Sullivan và nhiều nhân viên khác để thảo luận những diễn tiến của cuộc đàm phán. Tại Faubourg Saint–Honore, trong cuộc họp mặt tại tư thất của đại sứ Hoa Kỳ, ông Kissinger mở đầu bằng cách tấn công vào hai đặc sứ của Việt Nam là tôi và cụ Đỗ. Vì đã bị quá nhiều nhân viên Việt Nam truy vấn về các điều khoản đàm phán, ông Kissinger lúc này chào đầu chúng tôi với đề nghị rằng có lẽ cả hai chúng tôi nên về Việt Nam ngay để cho ông Thiệu biết rõ lập trường của Hoa Kỳ lúc này.

Ông Kissinger lý luận rằng ông Thiệu ắt hẳn phải thấy đây là lúc Việt Nam nên ký kết để hiệp định Ba Lê có thể được công bố trước khi quốc hội Hoa Kỳ có cơ hội cắt viện trợ. Bởi vậy lúc này có lẽ là lúc Việt Nam nên hành động gấp để có thể ảnh hưởng quốc hội Hoa Kỳ. Ý Ông Kissinger có ý nhấn mạnh sự cần thiết của việc phải khẩn cấp đàm phán. Cụ Đỗ đáp trả rằng việc phải đàm phán khẩn cấp với Cộng Sản là việc dễ dàng như trở bàn tay. Các ông chỉ cần thỏa thuận cho họ tất cả những điều họ đòi hỏi là xong.

Sau những câu chào đón hục hặc đó thì cuộc bàn luận có vẻ bớt xung khắc tuy rằng bên chúng tôi lúc nào bầu không khí cũng nặng nề, nghiêm trọng. Ông Kissinger tổng kết tình hình tất cả các cuộc đàm phán và chỉ ra những tiến triển khả quan. Ông trình bày những điểm khả quan trong những vấn đề như khẳng định vùng phi quân sự, tiếp tục viện trợ cho Việt Nam về mặt quân sự, tăng cường ủy ban giám sát quốc tế và những điểm khả quan trên nhiều phương diện khác. Khi ông Kissinger dứt lời thì phòng họp lặng yên trong vòng một phút rồi cụ Đỗ (theo như tôi nhớ) lên tiếng hỏi rằng: *"Thưa ông Kissinger, những tiến triển ông vừa bàn đến quả thật quan trọng nhưng điều quan trọng nhất vẫn là sự hiện diện của các đội quân Bắc Việt ở Miền Nam Việt Nam. Vấn đề này đã được bàn bạc ra sao?"* Ông Kissinger trả lời rằng: Tuần này, tôi cũng đã bàn đến vấn đề rút quân của các quân đội Bắc Việt gần suốt ba tiếng đồng hồ mà cũng vẫn không đạt được thêm kết quả nào. Tuy nhiên, nếu những điều khoản liên quan đến các vùng phi quân sự ở Lào và Cam Bốt được giữ đúng như bản hiệp định đã đề ra thì trên mặt pháp lý Bắc Việt hoàn toàn không có lý do gì để đóng quân ở Miền Nam Việt Nam. Theo tôi thấy thì Bắc Việt chưa hề đòi hỏi chúng ta phải cho phép quân đội của họ đóng binh ở Miền Nam. Hơn nữa, trong tất cả các điều khoản của hiệp định Ba Lê cũng chẳng có điều khoản nào cho quyền họ đóng quân ở Miền Nam. Tôi có thể cho ông xem những phần trích dẫn trong các tài liệu đàm phán ghi chú lại những điều các đại diện Bắc Việt tuyên bố. Trong những tài liệu đó Bắc Việt tuyên bố rằng họ không hề có quân đóng ở Miền Nam. Chúng tôi có thể cho ông xem một bản chú thích trích dẫn những điều họ tuyên bố. Qua các điều tuyên bố trong tài liệu đó chúng tôi suy luận rằng

họ không hề yêu cầu chúng ta phải cho phép họ đóng quân ở Miền Nam Việt Nam.

Có thể trên phương diện pháp lý thuần túy thì câu trả lời của ông Kissinger còn mang một ý nghĩa nào đó nhưng khi đem áp dụng vào một cuộc chiến giữa hai kẻ thù không đội trời chung thì câu trả lời đó đối với chúng tôi quả là một câu trả lời mang tính chất siêu hình hoàn toàn vô nghĩa. Theo tôi thì đây là một câu trả lời thiếu thành thật. Thử hỏi người Hoa Kỳ sẽ suy nghĩ ra sao nếu có một thành phần thứ ba đứng ra đàm phán cho Hoa Kỳ ký kết một hiệp định cho phép kẻ thù của Hoa Kỳ đóng quân dọc theo suốt biên giới Hoa Kỳ từ California qua New York rồi bằng vào một lô lý luận, kết luận rằng kẻ thù của Hoa Kỳ quả thật không có quyền hiện diện ở những nơi này trên mặt pháp lý?

Ông Kissinger tiếp tục nói thêm: *"Chẳng bao lâu nữa, tổng thống của các ông sẽ phải quyết định liệu có chấp thuận cùng Hoa Kỳ ký kết hiệp định Ba Lê hay không. Qua lần từ chối ký kết vào tháng 10 vừa rồi, rất nhiều đòi hỏi của ông Thiệu đã được thỏa mãn: Một tỷ đô la vũ khí, ba tháng để sửa soạn ngưng bắn và một tình hình khả quan hơn rất nhiều. Nhưng rồi đây chúng ta sẽ phải trực diện với sự thật. Việt Nam phải thỏa thuận hoặc sẽ bị Hoa Kỳ cắt bỏ tất cả viện trợ."*

Cuộc họp với ông Kissinger và ông Sullivan kéo dài đến nửa đêm. Khi trở về khách sạn, tôi lập tức bắt đầu soạn bản tường trình cho ông Thiệu, tóm tắt tất cả những nhận định của tôi sau suốt bảy ngày chống trả: Qua các tổng kết của nhiều trường hợp, ý kiến quốc tế và nhất là ý kiến của dân chúng Hoa Kỳ, việc đã cho thấy Hoa Kỳ nhất định sẽ không trì hoãn vấn đề ký kết hiệp định hòa bình ở Việt Nam. Đúng hay sai không còn là vấn đề nữa. Vấn đề chính lúc này chỉ là câu hỏi: Chừng nào sẽ có Hòa Bình? Ngay dù chỉ là một nền hòa bình tạm bợ. Rồi đây, Việt Nam sẽ phải khốn khổ cố tránh né những chỉ trích của toàn thế giới để khỏi bị cô lập hoàn toàn.

Nếu nói riêng phía Hoa Kỳ thì tôi cho rằng Ngoại Trưởng Rogers, ông Kissinger và ông Haig trên một mức độ nào đó đã có vẻ như cố đe dọa chúng ta. Tuy thế, chúng ta cũng phải nhận thấy những khó khăn của Chánh Phủ Nixon. Một mặt họ không thể giải quyết vấn đề.

Mặt khác, họ cảm thấy không thể đi sâu hơn được nữa. Theo như tôi thấy thì tổng thống Nixon không còn chỗ để xoay sở nữa. Tại Ba Lê ông Kissinger đã nói với tôi rằng, *"Chắc ông cũng biết chúng tôi rất muốn chiến thắng về mặt quân sự, nhưng việc này vượt ngoài khả năng chúng tôi. Bây giờ là lúc chúng tôi phải tạm ổn định trước khi chúng tôi phải hoàn toàn bó tay."*

Trong tình trạng thúc đẩy hòa bình của Hoa Kỳ và ý kiến chung của cả quốc tế cùng những thực tế chính trị ở Hoa Kỳ, tôi đã hết sức [tìm một giải pháp khác], bởi vì *"Còn nước còn tát…"* Nhưng quả thật tôi thấy mình đang ở trong một tình trạng cực kỳ thất vọng. Tôi khó thể thu thập bình tĩnh để đưa bất cứ lời khuyên hoặc đề nghị gì vào lúc này. Tuy thế, tôi biết rõ rằng chúng ta đang ở vào một khúc quanh lịch sử. Việc quyết định thật là khó khăn, phức tạp vô độ. Nhưng đây là việc không thể tránh được.

Theo tôi thì chúng ta phải phấn đấu với tất cả sức mạnh của chúng ta. Và chỉ vào lúc đó chúng ta mới nên quyết định. Việc quyết định nằm giữa hai sự chọn lựa: Khước từ vấn đề ký kết (và nhận lãnh tất cả mọi hậu quả vì quyết định của chúng ta) hoặc ký kết với hy vọng rằng mặc dầu bản hiệp định có rất nhiều khuyết điểm nhưng bằng vào sự đoàn kết của những người trong nhóm quốc gia cùng những hứa hẹn viện trợ của Hoa Kỳ, chúng ta sẽ có thể vượt qua mọi khó khăn. Dĩ nhiên, giữa hai cách chọn, chúng ta cũng có thể chọn cách thứ ba, cách này là chấp nhận hiệp định nhưng khước từ không ký kết. Dầu vậy, tôi xin nói ngay rằng nếu trên mặt lý thuyết cách chọn thứ ba có vẻ hấp dẫn thì trên thực tế cách chọn này vẫn chẳng khác gì cách chọn khước từ không chịu ký kết. Và trong trường hợp này, những hậu quả tai hại giữa chúng ta và Hoa Kỳ cũng vẫn chẳng khác gì [trường hợp chúng ta khước từ không chịu ký kết].

Tôi hoàn tất bản tường trình vào khoảng 4, 5 giờ sáng. Toàn thể bản tường trình dài khoảng hơn 25 trang. Khi tôi viết xong, bản tường trình được gửi thẳng về Sài Gòn.

Tôi biết rõ rằng cuối cùng ông Thiệu cũng sẽ phải ký kết. Nhưng bất kể kết cục ra sao, tôi vẫn muốn hết sức làm tất cả mọi việc để thuyết phục các đồng minh khác ngoài Hoa Kỳ. Trước tiên, tôi muốn trình

bày cho họ hiểu rõ rằng Việt Nam quả thực không hề có ý ngăn cản hòa bình. Tôi muốn gây cảm tình với những đồng minh khác ngoài Hoa Kỳ vì cho rằng bất kể ông Thiệu có ký kết hay không thì việc vận động để các đồng mình khác ủng hộ Việt Nam vẫn là vấn đề quan trọng.

Với những toan tính này trong đầu, tôi đến gặp ông Robert Schumann, Ngoại Trưởng Pháp. Tuy rằng những liên hệ ngoại giao giữa Pháp và Việt Nam lúc này có hơi căng thẳng, ông Schumann vẫn đón tiếp tôi rất thân mật . Ông Schumann cho biết rằng Pháp sẽ đồng ý tham gia hội nghị quốc tế về vấn đề Đông Dương. Từ trước tới nay, tất cả những nước ủng hộ Việt Nam Cộng Hòa đều đề cập đến 4 quốc gia ở Đông Dương là Bắc Việt, Việt Nam Cộng Hòa, Lào và Cam Bốt. Nhưng riêng Bắc Việt thì vẫn có ý coi Việt Nam là một quốc gia và đề cập đến Đông Dương như chỉ bao gồm 3 quốc gia. Việt Nam được đề cập đến như một chứ không phải hai quốc gia như thế giới vẫn thường quan niệm. Tuy rằng lúc này ông Kissinger và Bắc Việt đã cùng thỏa thuận rằng chỉ có 3 quốc gia ở Đông Dương, theo tôi biết thì trong lần đọc diễn văn mới đây, Tổng Thống Pompidou của Pháp đã đề cập đến bốn quốc gia ở Đông Dương. Ông có ý công nhận hai nước Việt Nam thay vì một như Kissinger đã đề trong hiệp định Ba Lê. Những phát biểu của tổng thống Pompidou không hề có gì vô ý cả. Lời nói của ông Pompidou là lời nói của một vị nguyên thủ quốc gia. Lời nói đó xác nhận rằng Pháp sẽ tiếp tục công nhận Việt Nam Cộng Hòa như một chánh phủ hợp pháp khác hẳn với chánh phủ Bắc Việt.

Trong khi ở Ba Lê, tôi cũng nhân cơ hội đến gặp một số nhà trí thức Pháp và Việt Nam. Tại đây tôi cố dùng cương vị ngoại giao của tôi để gián tiếp ảnh hưởng ông Thiệu. Tôi nói rõ cho ông Thiệu biết ý kiến của giới trí thức và giới ngoại giao ở Pháp về hiệp định Ba Lê, nhưng cố ý nhấn mạnh những điều trùng hợp với sự suy nghĩ của riêng tôi, nhất là về vấn đề đoàn kết. Tôi viết cho ông Thiệu rằng: *“Dù chúng ta có được một hiệp định thỏa đáng [ở Ba Lê], nếu không có đoàn kết thì hiệp định này cũng chẳng đi đến đâu. Ngược lại, tuy bản hiệp định mang đầy khuyết điểm nhưng nếu chúng ta đều đồng lòng đoàn kết thì việc cũng chưa hẳn hoàn toàn vô vọng. Cho đến*

giờ phút này chúng ta cũng vẫn còn chưa tận dụng được những tiềm lực của quốc gia. Vẫn còn rất nhiều những nhân vật quốc gia chưa cộng tác với chính phủ."

Vào ngày 17, tôi rời Ba Lê sang Luân Đôn đến gặp Ngoại Trưởng Anh Quốc là ông Alec Douglas– Home. Ngoại Trưởng Douglas– Home nhấn mạnh rằng nếu có việc gì nước Anh có thể làm thì xin Việt Nam đừng ngần ngại. Ông Home còn giới thiệu tôi với nhiều dân biểu khác của quốc hội, nhất là những dân biểu cũng cùng ủng hộ Việt Nam như ông. Một trong những người ông Home giới thiệu với tôi là dân biểu James Callaghan của đảng Lao Động, người sau này là thủ tướng Anh Quốc. Ông Callghan cho tôi biết rằng trong những cuộc họp của các đảng xã hội quốc tế mới đây, Anh Quốc cùng Thủ Tướng Golda Meir của Do Thái đã tuyên bố ủng hộ Miền Nam Việt Nam.

Tôi trở về Ba Lê vào ngày 21 tháng 1–1972 khi có tin cho biết ông Thiệu chấp nhận bản dự thảo hiệp định. Ông Thiệu chỉ bỏ cuộc sau khi đã trao đổi hàng loạt thư từ với tổng thống Nixon và đã *"trực diện với sự thật"* , chẳng những một mà rất nhiều lần. Diễn biến cuối cùng cho thấy ông Thiệu vẫn phải ký kết. Tổng thống Nixon đã nghiêm trang cam kết tiếp tục ủng hộ Việt Nam nếu ông Thiệu chịu ký kết hiệp định Ba Lê, và cũng đã nghiêm trang cam kết cắt bỏ hoàn toàn viện trợ nếu ông Thiệu khước từ. Ông Thiệu hiểu rõ nếu không có viện trợ thì cả chánh phủ của ông lẫn Miền Nam Việt Nam đều không thể đứng vững. Với viện trợ của Hoa Kỳ, ít nhất ông cũng còn một cơ hội. Kết quả là vào ngày 23 tháng 1–1972, hiệp định đã được Lê Đức Thọ và Kissinger ký kết ở Ba Lê. Bốn ngày sau đó hiệp định được tất cả các đương sự ký kết. Hà Nội cùng chính phủ Lâm Thời ký chung trong một trang, Việt Nam cùng Hoa Kỳ ký chung trong một trang khác.

Một trong những lý do chính khiến ông Thiệu ký kết là việc Hoa Kỳ hứa sẽ mời ông sang Hoa Kỳ gặp tổng thống Nixon. Ông Thiệu cho là chuyến sang Hoa Kỳ đó là tối quan trọng vì hai lý do: Thứ nhất, nếu ông Thiệu được mời sang Hoa Kỳ để gặp Tổng Thống Nixon thì uy tín trong nước của ông Thiệu sẽ gia tăng. Thứ hai: Ông Thiệu

muốn đo lường sự quyết tâm của Hoa Kỳ. Ông Thiệu cho rằng ông chỉ có thể khẳng định được thái độ của Hoa Kỳ nếu ông có dịp tiếp xúc mặt đối mặt với Tổng Thống Nixon. Đây là lần đầu tiên ông Thiệu sang Hoa Kỳ. Một trong những câu hỏi đã ám ảnh ông Thiệu trong suốt cuộc đời chính trị của ông là: *"Hoa Kỳ thực sự tính toán, mong mỏi điều gì?"*

Chuyến sang Hoa Kỳ lần này là một cơ hội để ông có thể tìm ra câu trả lời.

Chuyến viếng thăm của ông Thiệu được dự trù vào ngày 3 tháng 4, năm 1972, ông Thiệu nhờ tôi đến Hoa Kỳ vào tháng hai để sửa soạn mọi việc. Trong khi đó, thì con gái lớn của chúng tôi đang học ở đại học Georgetown lại sắp sửa lập gia đình nên nhà tôi cũng cần phải sang Hoa Kỳ để sắp xếp. Bởi thế trong khi tôi lo sửa soạn cho cuộc họp của ông Thiệu và tổng thống Nixon thì nhà tôi cũng có nhiều việc riêng cần phải sắp xếp, lo liệu.

Việc sửa soạn chu tất cho chuyến viếng thăm đã khiến tôi liên lạc trở lại với những phụ tá của Tòa Bạch Ốc, với các dân biểu, Thượng Nghị Sĩ, Phóng viên và giới báo chí ở Hoa Thịnh Đốn. Tôi bắt đầu dò dẫm tình hình sau khi hiệp định Ba Lê được ký kết và đã cảm thấy những khác biệt đáng kể. Những áp lực chống đối đè nặng chỉ mới hai tháng trước đây đã tan biến. Vì tất cả binh lính Hoa Kỳ đã hồi hương và tất cả những tù binh đã được giao trả hoặc sẽ được giao trả, cơn sốt chống đối của Hoa Kỳ đã giảm dần.

Vào ngày 2 tháng 4, tôi bay từ Hoa Thịnh Đốn tới Honolulu nhằm đón máy bay ông Thiệu để có thể cùng ông sang Los Angeles và từ đó bay về hướng Nam sang San Clemente nơi tổng thống Nixon cư ngụ. Tưởng cũng không cần nói thêm rằng, so với Midway thì San Clemente quả dễ chịu hơn, nhưng đây vẫn không phải là Hoa Thịnh Đốn và tất cả chúng tôi đều không cảm thấy hoàn toàn thỏa mãn. Chẳng hiểu vì sao một người rành rẽ về giao tế như tổng thống Nixon mà lại có thể không nhận thấy những ảnh hưởng của cuộc họp này đối với dư luận báo chí Việt Nam.

Nhưng tuy ông Thiệu có vẻ hơi thất vọng về nơi chốn gặp gỡ, ông đã xoay sở để có dịp bàn luận với vị tổng thống Hoa Kỳ. Tổng thống Nixon đã nói những câu ông Thiệu mong mỏi được nghe: *"Ông có thể tin tưởng nơi chúng tôi. Hoa Kỳ chắc chắn sẽ phản ứng thích đáng nếu Bắc Việt vi phạm các điều khoản trong hiệp định Ba Lê."*

Trong khi ông Thiệu nói chuyện với tổng thống Nixon thì tôi và ông John Holdridge lại không đồng ý về vấn đề nên soạn thảo một bản thông cáo chung thế nào cho phù hợp. Tôi muốn bản thông cáo chung phải bao gồm những ngôn từ mạnh mẽ và chi tiết trong khi ông Holdridge lại có ý muốn dùng những ngôn từ tổng quát. Cuộc tranh luận cứ loay hoay mãi chẳng đi đến đâu và cho đến mãi khi bắt đầu món cocktail thì chúng tôi cũng giải quyết được vấn đề tranh luận. Trong bữa ăn tối đó, tôi ngồi cạnh ông Graham Martin, người mà tôi được biết sẽ thay thế ông Ellsworth Bunker làm đại sứ Hoa Kỳ ở Việt Nam. Lúc này ông Bunker đã làm đại sứ được sáu năm và đang sắp sửa về hưu. Dĩ nhiên là tôi cố tìm cách tìm hiểu ông Martin. Tôi đã bỏ ra rất nhiều thời giờ mà vẫn không đạt được kết quả như ý. Tuy tôi biết ông đã từng là đại sứ ở Thái Lan và đã có nhiều kinh nghiệm tiếp xúc với các quốc gia ở Á Châu, trong bữa ăn tối đó tôi vẫn chẳng biết được thêm điều gì. Cũng giống như tất cả những nhà ngoại giao khác, ông Martin lúc nào cũng giữ đúng phép xã giao nhưng ông lại rất ít nói và có vẻ hơi lạnh lùng. Tôi chẳng biết gì nhiều về ông và cũng chưa biết được rằng về sau ông lại là một đại sứ thiếu thực tế và quá chủ quan.

Tuy rằng ông Kissinger đã viết trong hồi ký rằng ông cảm thấy hổ thẹn về cung cách Hoa Kỳ đón tiếp ông Thiệu — có vẻ là một cuộc đón tiếp xã giao và quá giới hạn đối với những cuộc tiếp xúc có tính cách quốc gia như những cuộc gặp gỡ này – thật sự thì những nhân vật Việt Nam cảm thấy được khích lệ rất nhiều. Riêng ông Thiệu đã cho buổi gặp gỡ là một thành công. Ông đã được hứa ủng hộ viện trợ về các mặt kinh tế, quân sự cũng như được hứa rằng Hoa Kỳ sẽ sẵn sàng trả đũa bằng những biện pháp quân sự nếu Bắc Việt vi phạm hiệp định. Dĩ nhiên là tin tưởng của ông Thiệu tăng lên rất nhiều. Sau đó, chúng tôi bay về Hoa Thịnh Đốn. Trên đường về, ông

Thiệu đã mở Champagne và ăn mừng ngày sinh nhật của ông trên máy bay.

Trong khi tất cả chúng tôi đang ăn mừng thì có lẽ chẳng ai có thể ngờ rằng lúc này, tổng thống Nixon đã bước sâu vào vũng lầy của vụ Watergate. Thực ra thì vào ngay cả khi Tổng Thống Nixon tiếp đón chúng tôi ở San Clemente thì chính ông cũng đang khốn đốn vì tuyệt vọng. Vụ Watergate lúc này sắp sửa được đưa ra trước dư luận và Tổng Thống Nixon đang cố xoay sở để gỡ rối cho tình thế nan giải ngay trong nội bộ Hoa Kỳ. Tuy thế, những gì chúng tôi mục kích trong cuộc tiếp xúc với ông lại hoàn toàn khác hẳn: Tổng Thống Nixon là một vị Tổng Thống đang ở vào lúc tột đỉnh của quyền uy. Đây là một vị tổng thống vừa mới tái đắc cử với gần như tổng số phiếu. Khi gặp ông Nixon ở San Clemente, chúng tôi không hề nhìn thấy bất cứ điểm gì có thể gọi là một điềm bất tường báo hiệu những phong ba sắp sửa xảy ra trên trường chính trị ở Hoa Thịnh Đốn. Chẳng một ai trong chúng tôi lại có thể ngờ rằng rồi đây thế đứng của tổng thống Nixon sẽ hoàn toàn khác hẳn với những ấn tượng của chúng tôi về ông ở San Clemente. Lúc đó, ông Nixon không còn có đủ quyền hạn để chu toàn những nhiệm vụ cơ bản nhất, chứ đừng nói đến ủng hộ Việt Nam vốn là một việc đòi hỏi rất nhiều cương quyết và can đảm.

Tại Hoa Thịnh Đốn, chúng tôi gặp phó tổng thống Spiro Agnew, người đứng ra tổ chức bữa tiệc tối để đón tiếp ông Thiệu. Ngay đêm sau đó, ông Thiệu đọc diễn văn ở Câu Lạc Bộ Báo Chí Quốc Gia. Buổi diễn văn diễn ra hoàn toàn tốt đẹp. Ông Thiệu trình bày xuôi chảy vì tôi và ông Nhã đã hì hục suốt cả đêm hôm trước để sửa đổi lại bài diễn văn đã được những nhân viên của ông Thiệu soạn trước cho ông ở Sài Gòn. Chúng tôi đã sửa lại bài diễn văn cho phù hợp với những cử tọa đa nghi ở Câu Lạc Bộ Báo Chí Quốc Gia của Hoa Kỳ. Dĩ nhiên trong buổi nói chuyện của ông Thiệu, cử tọa vẫn có những câu nghi vấn nhưng họ không hề có những câu hỏi có tính cách chống đối quá đáng như tôi đã lo.

Khi ông Thiệu đang ở Hoa Thịnh Đốn thì tình cờ vào lúc đó, ông Haig cũng đang ở Hoa Thịnh Đốn. Chúng tôi nhân dịp mời ông Haig

đến tòa đại sứ để trao tặng ông Bảo Quốc Huân Chương của Việt Nam. Đây là lần đầu tiên tôi có dịp gặp ông Haig sau đợt đàm phán cuối cùng ở Ba Lê. Ông Haig cho biết ông sắp sang Việt Nam. Tin tức tình báo cho thấy đà xâm nhập cùng những kho tiếp vận của Việt Cộng đang ngày càng lan rộng. Tổng Thống Nixon đã ngỏ lời nhờ ông Haig đến xem rõ tình hình hư thực ra sao. Việc ông Haig được tổng thống Nixon gửi đi cũng là một niềm khích lệ đối với Việt Nam. Ông Haig là người hiểu biết, tinh tế và cứng rắn. Khi gửi ông đi, tổng thống Nixon chứng tỏ rằng Hoa Kỳ đã sẵn sàng hành động. Buồn thay, lúc ông Haig trở về để tường trình về những vi phạm trầm trọng của Bắc Việt thì vụ Watergate đã bắt đầu sôi sục và lúc đó Tổng Thống Nixon không còn đủ khả năng để đối phó.

Hai ngày sau khi gặp ông Haig ở tòa đại sứ, chúng tôi bay sang Châu Âu. Tại đây lại một lần nữa ông Thiệu mở Champagne ăn mừng chuyến đi thành công. Không khí ấm áp tỏa ra khắp cả máy bay. Ông Thiệu ngỏ lời cám ơn tất cả chúng tôi đã bỏ sức góp phần vào chuyến viếng thăm. Khi nhìn lại thì có lẽ đây là một trong những cao điểm của mối liên hệ phức tạp giữa tôi và ông Thiệu qua gần một thập niên. Ít nhất là vào lúc này cả hai chúng tôi đều cảm thấy nhẹ nhàng. Ông Thiệu có vẻ như không còn thủ thế, nghi ngờ như trước và tôi thì cũng không đến nỗi phải đè nén những nỗi thất vọng như những năm trước đây. Khi chiếc phản lực cơ 707 vượt qua Đại Tây Dương đêm đó, những tiệc tùng vui vẻ vẫn tiếp tục và vẫn chẳng một ai trong chúng tôi có thể nhìn thấy trước được những diễn biến của vụ Watergate sắp xảy ra trong tương lai. Tôi vẫn chưa nhìn thấy rõ những vụ điều trần mở màn cho việc điều tra vụ Watergate.

Tại Rome, ông Thiệu được Đức Giáo Hoàng tiếp kiến. Sau đó phái đoàn Miền Nam Việt Nam ở Ba Lê đến gặp chúng tôi để duyệt lại những tiến triển trong cuộc đàm phán liên quan đến việc thực thi hiệp định Ba Lê. Bản tường trình của ông Phạm Đăng Lâm về những cuộc đàm phán thật là thất vọng. Tại Ba Lê, một cuộc nói chuyện tay ba đang diễn ra giữa những người điếc. Những cuộc đàm phán bao gồm những cuộc nói chuyện của Việt Nam Cộng Hòa và Chánh Phủ Cách Mạng Lâm Thời, những cuộc thảo luận Việt

Nam Cộng Hòa và Hoa Kỳ và những cuộc nói chuyện của Hoa Kỳ và Bắc Việt. Tuy thế, lúc này chúng tôi chẳng còn coi trọng những chuyện đàm phán như trước nữa. Tất cả đều dửng dưng khi ông Lâm nói rằng chẳng có tiến triển gì đặc biệt. Tất cả chúng tôi đều đã cùng đoán trước được điều này. Chẳng hiểu về phía Hoa Kỳ thì ông Kissinger và các phụ tá đã hoan hỉ đến độ nào khi hiệp định Ba Lê được ký kết, nhưng về phía Việt Nam thì tất cả chúng tôi đều đã biết trước câu trả lời cho câu hỏi chính về hiệp định Ba Lê: *"Liệu Hiệp Định Ba Lê có đem lại được hòa bình hay không?"* Chúng tôi biết rõ rằng câu trả lời của câu hỏi này tùy thuộc vào một câu hỏi khác: *"Liệu Hoa Kỳ có trả đũa thích đáng nếu Việt Cộng vi phạm Hiệp Định Ba Lê hay không?"* Và chính chúng tôi vừa được nghe Tổng Thống Nixon xác nhận rằng *"Có"* ở San Clemente.

Tôi bay từ Âu Châu về Hoa Thịnh Đốn vừa kịp lúc con gái tôi làm lễ cưới cùng một sinh viên trẻ cũng cùng học với con gái tôi ở đại học Georgetown. Sau khi lễ cưới kết thúc, tôi cùng nhà tôi lại bay về Sài Gòn.

Chương 35
Những Việc Cuối Cùng

Nếu nói về phương diện chính trị thì kể từ giữa năm 1973 trở đi, những biến cố bên trong Việt Nam và trên trường chính trị quốc tế sắp sửa ảnh hưởng đến sự sống còn của Việt Nam. Tuy thế, nếu chỉ nói riêng đến đời sống cá nhân thì cuộc sống của tôi lại hết sức thảnh thơi. Mặc dù những vấn đề trong cũng như ngoài nước đang ngày càng phức tạp, nhưng tôi và nhiều người Việt Nam khác vẫn cho rằng đây chỉ là những khó khăn bình thường như những khó khăn ở các giai đoạn bình thường khác trong lịch sử thế giới. Đã đành rằng nếu nói riêng thì ở Việt Nam vẫn có những tệ nạn tham nhũng và bè cánh trong chính phủ và nói chung thì dư luận thế giới vẫn đang xôn xao vì những xích mích giữa các quốc gia ở Trung Đông, nhưng đây không phải là những vấn đề khó khăn mà Việt Nam và thế giới chẳng thể nào giải quyết. Mặc dù lúc đó đã có tin tức về vụ Watergate ở Hoa Kỳ nhưng ở Việt Nam vẫn chưa ai có thể đo lường được vụ Watergate sẽ ảnh hưởng Hoa Kỳ đến độ nào. Và nếu chỉ nói riêng về sự hiện diện của các vấn đề khó khăn trong trường chính trị thì ở Việt Nam, có lẽ chưa có lúc nào tôi và những nhân viên khác trong chánh phủ không phải đối phó với những vấn đề khó khăn hết sức hiểm nghèo. Chẳng hạn như các khó khăn ở Huế hồi Tết Mậu Thân, các khó khăn trong trận tập kích mùa hè năm 1972..v.v. Hơn nữa, lúc nào chúng tôi cũng vượt qua.

Riêng về cuộc sống cá nhân thì lúc này tôi bắt đầu sống cuộc sống của một nhân viên ngoại giao bán phần. Tôi đã trở lại làm việc với tờ Post và tờ Gió Mới. Nhưng cũng cùng lúc này, ông Thiệu bắt đầu mời tôi làm đặc sứ. Tôi được gửi đi nhiều công tác khác biệt ở Á Châu, Âu Châu và Hoa Kỳ. Cuộc sống của tôi lúc này khiến tôi cảm thấy mình có thể làm việc trong một khung cảnh thật dễ chịu. Tôi là một công dân có đời sống cá nhân tự do, nhưng hoàn cảnh cũng đưa đẩy tôi gần gũi với chính phủ và tôi cảm thấy mình vẫn có thể tiếp tục đóng góp ít nhiều vào những điều to tát đáng kể hơn.

Thật ra, tôi đã suy nghĩ rất nhiều về những gì mà Việt Nam phải làm sau hiệp định Ba Lê và tôi cho rằng việc tôi có thể gặp gỡ ông Thiệu cũng là một dịp tốt để tôi có thể đóng góp ý kiến phần nào vào việc xây dựng quốc gia. Kể từ tháng giêng trước đây, tôi đã bắt đầu soạn thảo một kế hoạch chỉ rõ phương hướng cho các công việc của Việt Nam sau giai đoạn Hiệp Định Ba Lê. Kế hoạch của tôi gồm hai điểm chính: Thứ nhất: Chuyển hướng ngoại giao Việt Nam để tái tạo chính nghĩa cho chính quyền Việt Nam trên trường ngoại giao quốc tế. Thứ hai: Phải cải tổ chính phủ Việt Nam và tìm cách kêu gọi những người quốc gia khác tham gia chánh phủ. Vào giữa năm 1973, tôi bàn luận những ý kiến này với ông Hoàng Đức Nhã và sau đó trực tiếp, thường xuyên hơn với ông Thiệu.

Tôi nói rằng đây là lúc chính phủ Việt Nam nên trực diện với vấn đề Hoa Kỳ rút quân. Bất cứ chiến lược tương lai nào của Việt Nam cũng khó thể tránh khỏi bắt đầu bằng việc Hoa Kỳ rút quân. Tuy vấn đề Hoa Kỳ rút quân quả là một trong những vấn đề bất lợi cho Việt Nam, tôi cho rằng nếu nhìn qua một khía cạnh khác thì đây vẫn có thể là một lợi điểm. Trong suốt cuộc chiến, tôi đã khốn khổ vì sự hiện diện và ảnh hưởng cuả Hoa Kỳ trong mọi lãnh vực. Vào năm 1965, khi còn là Đổng Lý Văn Phòng cho chính phủ của bác sĩ Quát, tôi đã tham gia vào những biến cố dẫn đến việc đổ bộ của lính Hoa Kỳ. Lúc đó, cả tôi lẫn Bác Sĩ Quát đều đã hết sức lo lắng về những ảnh hưởng bất lợi khi để Hoa kỳ đổ quân vào Việt Nam. Sau này, khi là phụ tá cho ông Kỳ, tôi lại đồng ý là sự can thiệp của Hoa Kỳ chẳng qua chỉ là la lemoindre mal, một sự lựa chọn bất đắc dĩ. Nhưng cũng như nhiều nhân vật khác trong các đảng quốc gia, lúc nào tôi cũng lo rằng rồi đây hành động can thiệp của Hoa Kỳ sẽ khiến chính phủ Việt Nam Việt Nam phải chịu nhiều tai tiếng và mất đi rất nhiều chính nghĩa.

Vì thế, tôi nghĩ rằng Hiệp Định Ba Lê có thể là một khúc quanh trong đời sống chính trị của Việt Nam. Dĩ nhiên khi Hoa Kỳ rút đi trong một hiệp định cho phép Cộng Sản Bắc Việt tiếp tục đóng quân ở Việt Nam Việt Nam thì họ đã buộc chánh phủ Việt Nam phải chấp nhận một tình trạng nguy hiểm. Nhưng nếu nhìn vấn đề bằng một quan niệm khác thì việc Hoa Kỳ rút quân có thể được xem như một yếu tố

có lợi cho Việt Nam. Khi Hoa Kỳ lui binh, ít nhất chánh phủ Việt Nam cũng có cơ hội vãn hồi lại được một phần những chính nghĩa đã mất đi khi Hoa Kỳ can thiệp. Vấn đề của chúng tôi là làm thế nào để xây dựng và tái tạo lại được những chính nghĩa đã mất.

Vì quan niệm như thế, tôi bắt đầu khai triển một kế hoạch nhằm chuyển hướng ngoại giao của chánh phủ Việt Nam để xóa tan những chỉ trích hiếu chiến và độc tài mà dư luận thế giới đã gán cho Việt Nam, và cũng để xây dựng hình ảnh của Việt Nam như một quốc gia độc lập, có chủ quyền và được cả thế giới công nhận. Muốn áp dụng một kế hoạch như vậy trên phương diện ngoại giao thì chính phủ Việt Nam cần phải tạo được những mối liên hệ tốt đẹp với các quốc gia khác trong vùng Đông Nam Á cũng như trên thế giới.

Vào những năm 1973–1974, chính những cuộc bàn luận với ông Thiệu đã góp phần thúc đẩy tôi thăm viếng các quốc gia khác ở Á Châu như Nam Dương, Mã Lai, Singapore, Ấn Độ, Nhật. Tôi cũng được phái sang Nhật và Anh Quốc để tìm các mối liên lạc và tìm viện trợ. Tại Nam Dương và Mã Lai, tôi đã tạo được những mối giao hảo tốt đẹp với những nhà lãnh đạo như ông Abdul Rahman của Mã Lai và Ngoại Trưởng Adam Malik của Nam Dương. Một trong những điều đáng quan tâm khi tôi cùng các lãnh tụ Đông Nam Á đàm luận là việc họ thường xuyên hỏi han về những cam kết của Hoa Kỳ đối với Việt Nam. Mối ưu tư của họ có thể gồm trong hai điều: 1) Liệu Việt Nam có đứng vững hay không? 2) Liệu Hoa Kỳ có đủ kiên nhẫn tiếp tục giúp đỡ Việt Nam hay không? Theo quan niệm của ông Suharto, tổng thống Nam Dương thì Đông Nam Á cần một Việt Nam vững mạnh để chống cộng sản. Vì thế vai trò của Hoa Kỳ trong việc này vô cùng quan trọng. Ông Suharto quan niệm rằng việc ông Thiệu chống đối là việc hoàn toàn đúng. Ông cho rằng bất kể Hoa Kỳ đã điều đình ra sao, ông Suharto nhận định là vẫn khó thể có một hiệp định hoàn hảo giữa chánh phủ Miền Nam Việt Nam và Bắc Việt.

Tuy thế, đây chỉ là ý kiến mà các lãnh tụ trong khối các quốc gia không liên kết phát biểu trong những cuộc nói chuyện riêng với

nhau. Và khi cần phải phát biểu công khai thì họ lại tuyên bố khác hẳn. Ông Malik đã nói với tôi rằng: *"Chắc ông cũng rõ là trước công chúng, chúng tôi chẳng thể nào phát biểu như mình suy nghĩ. Chính thật thì chúng tôi cũng chỉ là một quốc gia thuộc khối các quốc gia không liên kết và vì thế chúng tôi phải giữ kín thái độ bên ngoài."* Tuy tôi không gặp trở ngại gì khi trao đổi với ông Malik và những nhân vật khác, tôi vẫn lấy làm lạ vì những thực tế chính trị trên trường ngoại giao quốc tế. Nếu đây là những cuộc gặp gỡ từ hai mươi năm trước có lẽ tôi đã phải sững sờ, nhưng giờ đây tôi chỉ âm thầm ghi lại mà thôi. Tôi đã thấy qua quá nhiều lần và biết rằng đây chẳng qua chỉ là những chuyện hàng ngày.

Riêng ở Ấn Độ thì tôi ít phải đụng chạm với những thực tế trong trường chính trị như ở các nước Nam Dương. Tuy thế, bầu không khí cũng khó chịu hơn. Lúc đầu tôi chỉ bàn luận với những người trong Bộ Ngoại Giao, nhưng rồi tôi cũng không tránh khỏi phải đối diện với bà thủ tướng Indira Gandhi khó tính của Ấn Độ. Những đồng minh quốc tế của Ấn Độ đã xếp nước Ấn vào hàng đồng minh với Nga. Và chính Nga cũng đã cung cấp cho Ấn Độ rất nhiều vũ khí. Từ trước tới nay bà Gandhi lúc nào cũng ủng hộ Cộng Sản Bắc Việt. Vì thế, chúng tôi chưa bao giờ có thể sắp xếp để hoàn toàn tiến đến quan hệ ngoại giao với Ấn Độ, nhưng chúng tôi cũng đã có thiết lập một mối dây liên hệ tổng quát qua lãnh sự quán của Việt Nam ở Ấn Độ. Vì tình trạng ngoại giao của Việt Nam đối với Ấn Độ thật là lỏng lẻo và tôi lại đang cố xây dựng lại những giềng mối Ngoại Giao của Việt Nam nên tôi đến Ấn Độ rất thường xuyên. Đất Ấn bao la đã gây cho tôi những ấn tượng hết sức đặc biệt. Dân số Ấn thật là vô bờ và tôi nghĩ rằng những nỗi thống khổ của người dân Ấn Độ có lẽ cũng vượt quá khả năng và giới hạn của con người. Có lần đi ngang qua một nơi ở Ấn Độ, tôi đã thấy hàng ngàn người dân Ấn ăn mặc rách rưới cứ túa ra xúm vào những người du khách để dành dựt những thứ vặt vãnh như bút máy, lược chải đầu..v.v. Lần đó, tôi đã so sánh những vấn đề khó khăn của Ấn Độ với những khó khăn của Việt Nam. Tôi cho rằng nếu những khó khăn của Việt Nam không đơn giản hơn thì cũng không đến nỗi quá tầm tay với như những khó khăn của Ấn Độ.

Tuy ông Thiệu cảm thấy quan niệm việc thực hiện bang giao với các nước lân cận quả thật không mấy khó khăn nhưng ông lại cảm thấy chật vật khi phải đối diện với vấn đề cải tổ thứ hai mà tôi đã đề ra: Phải thống nhất chánh phủ bằng đoàn kết. Đây chính là quan niệm chính trị mấu chốt nhất của các thành phần quốc giao đã ủng hộ chính phủ Trần Trọng Kim khi trước. Đây cũng chính là quan niệm chính trị của những người đã cộng tác với bác sĩ Quát. Vì chính tôi cũng là người đã tham gia các đoàn thể chính trị này nên quan niệm của tôi cũng chẳng khác gì quan niệm của những người mà tôi đã từng có dịp cộng tác chung. Tôi đã cố gắng duy trì ý kiến về vấn đề cần đoàn kết trong những môi trường chính trị khắc nghiệt của Việt Nam kể từ khi những nhà lãnh đạo quân sự đứng ra thay thế chính phủ của bác sĩ Quát. Qua những chánh phủ quân sự, những nỗ lực tiến đến dân chủ đã bắt đầu phát triển và chứng tỏ một phần thành đạt khả quan để rồi cuối cùng chết hẳn sau cuộc độc cử năm 1971. Tuy thế, quan niệm của một quốc gia đoàn kết, tuyển dụng tất cả những nhân tài chính trị từ mọi đoàn thể vẫn chẳng phải là một quan niệm lỗi thời. Trái lại, vào năm 1973–1974, dường như đây là một đề tài càng lúc càng trở nên cần thiết cho vấn đề sống còn của Việt Nam.

Lúc này, những tình trạng khó khăn bên trong Việt Nam ngày càng gia tăng. Lệnh cấm dầu của Ả Rập ban hành vào mùa thu năm 1973 đã khiến lạm phát tăng vọt lên 50%. Nạn lạm phát cùng những sự giảm thiểu viện trợ của Hoa Kỳ đã khiến cho nền kinh tế Việt Nam gần như khủng hoảng. Đối với đại đa số dân chúng, việc sinh nhai kiếm sống nuôi gia đình ngày càng khó khăn. Về mặt quân sự thì tin tức tình báo ước lượng rằng vào cuối năm 1973 những cuộc tải quân xâm nhập đã đưa con số binh quân đội Bắc Việt trấn đóng ở Miền Nam Việt Nam lên đến 13 sư đoàn. Các lực lượng này đã dùng các tiểu đoàn và có khi cả trung đoàn liên tục tấn công vào các đơn vị Việt Nam để dò xét phản ứng của Hoa Kỳ. Đầu tiên, vì sợ bị Tổng Thống Nixon trả đũa Hà Nội chỉ tấn công một cách dè dặt, nhưng cứ sau mỗi cuộc tấn công dò dẫm không bị B–52 phản công Hà Nội lại gia tăng tầm mức tấn công. Dần dần những nhịp tấn công trở nên ráo riết.

Khi những đe dọa xã hội, kinh tế và quân sự ngày càng lan rộng, vấn đề cần thiết phải cải tổ đã trở thành hiển nhiên. Chính ông Thiệu cũng biết rằng rất nhiều nhân viên làm việc trong chính quyền ông là những người tham nhũng và thiếu khả năng. Tuy vậy, ông lại không thể kêu gọi ủng hộ và cũng chẳng đủ quyết tâm để tiến hành cải tổ chính phủ. Tuy biết rất rõ những khó khăn và cũng rất thất vọng, ông vẫn chần chừ không chịu giải quyết. Mặc dù thấy rõ Việt Nam cần phải có một chánh phủ đoàn kết và cần phải tận dụng tất cả những tiềm lực của các các đoàn thể chính trị khác, nhưng vì bản tính đa nghi, và cố tật lưỡng lự, chần chờ, ông Thiệu vẫn để mặc cho mọi sự trôi qua. Có lẽ ông tin rằng dù cho chế độ của ông có thiếu khả năng đến đâu đi nữa thì Hoa Kỳ vẫn không thể bỏ rơi ông. Hoa Kỳ đã đầu tư quá nhiều xương máu cùng vật liệu vào Việt Nam. Hơn nữa, những đòi hỏi của chính sách toàn cầu và những lời hứa nghiêm trang của tổng thống Nixon sẽ không cho phép Hoa Kỳ khoanh tay để mặc Cộng Sản nắm phần chiến thắng.

Chính ngay cho đến bây giờ tôi vẫn không hiểu tại sao ông Thiệu lại vui lòng nghe tôi nói về những nhược điểm của chế độ Việt Nam và những yêu cầu phải lập tức sửa đổi. Nỗi thất vọng to lớn của tôi là việc ông Thiệu thường đồng ý với những chỉ trích của tôi.

Tôi còn nhớ trong một buổi họp Hội Đồng chính phủ thu hẹp do ông Thiệu đứng ra triệu tập vào tháng 3 năm 1974. Cuộc họp lần đó rơi vào đúng khi tôi sửa soạn đi công cán nước ngoài để tìm viện trợ. Mục đích của buổi họp là để các bộ trưởng trình bày với tôi về tình trạng kinh tế cùng quân sự lúc này rồi sau đó ông Thiệu sẽ cho tôi chỉ thị riêng. Trong những lần họp trước, những buổi họp thường kéo dài cả ngày trời mà vẫn chẳng đi đến quyết định gì cụ thể. Lần họp này cũng vậy, các bộ trưởng vẫn chỉ bỏ thời giờ tranh luận với nhau trong khi Thủ Tướng Trần Thiện Khiêm ngồi đó mà đầu óc dường như đâu đâu, chẳng hề chú ý gì đến những việc đang xảy ra trước mặt. Quá giận, ông Thiệu đã phải chấm dứt cuộc họp. Khi chỉ còn lại mình tôi, ông Thiệu bày tỏ ý kiến của ông một cách bực tức: *“Đó, anh có thấy rằng tôi phải chịu đựng như thế nào chưa?”*

Nhưng ông Thiệu không bao giờ có đủ khích động để quyết định. Thay vì hành động, ông Thiệu chỉ đồng ý với những lời chỉ trích thậm tệ của tôi rồi yêu cầu tôi chu toàn công việc này hay công việc nọ. Ông Thiệu hứa rằng ông sẽ đối phó với vấn đề này sau khi tôi trở lại. Có lẽ ông Thiệu có ý muốn nói rằng cơ hội tốt nhất để cải tổ là khi quốc hội Hoa Kỳ đồng ý tăng viện trợ trên các mặt kinh tế và quân sự. Dường như ông Thiệu vẫn chưa hiểu rằng với tình thế Hoa Kỳ lúc này việc tăng viện trợ quả không có chút nào thực tế. Ông Thiệu cho rằng chỉ khi những ủng hộ của Hoa Kỳ đối với Việt Nam đã hoàn toàn vững vàng, ông mới có thể ra tay hành động quyết liệt. Và lúc đó sẽ là khi ông thật sự cải tổ. Bởi thế, với những chính sách chần chừ, chờ đợi, thời cơ bắt đầu vượt qua ông và qua cả Việt Nam.

Từ giữa năm 1973 cho đến năm 1974, tôi thường xuyên đến Hoa Kỳ, theo dõi các diễn biến ở Hoa Thịnh Đốn và làm tất cả mọi việc có thể làm được để giữ viện trợ khỏi bị cắt bỏ. Tôi theo dõi vụ Watergate với nỗi lo lắng ngày một gia tăng, ngạc nhiên khi thấy những nhân viên của tổng thống Nixon cảm thấy cần phải làm những việc họ đã làm. Lúc đầu tôi còn tin rằng rồi đây mọi việc sẽ được dàn xếp ổn thỏa. Làm sao một việc kỳ lạ thế này lại có thể phá hủy được cả một tổng thống Hoa Kỳ? Nhưng vào mùa thu năm 1973, tôi bắt đầu nhận thấy mức độ trầm trọng thực sự của vấn đề và bắt đầu lo lắng về những hậu quả do biến cố này gây ra. Vào cuối tháng 4, hai nhân viên thân tín nhất của tổng thống Nixon là ông Bob Haldemand và ông John Ehrlichman từ chức. Vào ngày 10 tháng 10, tin tức loan báo việc phó tổng thống Spiro Agnew cũng từ chức. Khoảng hơn một tuần lễ sau đó, ông Richardson và phụ tá ông là ông William Ruckelshaus tuyên bố từ chức khi ông Archibald Cox, công tố viên đặc biệt của vụ Watergate bị đuổi. Việc xảy ra vào lúc tôi đang ở Hoa Thịnh Đốn, cố xin đủ các viện trợ quân sự cho Việt Nam. Hành động của ông Richardson đánh thẳng vào Hoa Thịnh Đốn như một tiếng sét trên chính trường Hoa Thịnh Đốn. Qua rất nhiều ngày thành phố dường như tê liệt; chẳng còn ai để tôi có thể nói chuyện về các vấn đề viện trợ Việt Nam. Chánh phủ Nixon

đang ngã quị và khả năng tự vệ của Việt Nam đối với những cuộc tấn công của kẻ thù càng trở nên mong manh bội phần.

Vào tháng 10, quốc hội cho thông qua một đạo luật tổng thống Nixon đã phủ quyết lúc trước, giới hạn quyền lực tổng thống trong việc dùng các lực lượng vũ trang. Lúc này ông không còn đủ quyền lực để nhận lãnh trách nhiệm cho những điều khoản trong hiệp định Ba Lê và cũng chẳng thể chu toàn những lời hứa ông tuyên bố ở San Clemente. Vào đầu năm 1974, tôi đã nhận xét rằng dù cho tổng thống Nixon còn có thể tại nhiệm đi chăng nữa, ông vẫn chẳng thể làm bất cứ việc gì cho Việt Nam như ông đã hứa từ trước.

Tất cả những diễn biến này, tôi đều đã bàn bạc chi tiết cùng ông Thiệu. Đầu tiên ông Thiệu không thể tin rằng một chuyện nhỏ nhặt tầm thường như thế lại có thể ảnh hưởng đến vị tổng thống Hoa Kỳ. Những khi tình thế ngày càng ngặt nghèo, ông Thiệu bắt đầu lo lắng. Vào tháng 3 năm 1974, ngay khi việc tố cáo còn đang tiếp diễn, ông Thiệu đã gửi tôi đến Hoa Thịnh Đốn để thẩm định tình hình và xem xét khả năng viện trợ của Hoa Kỳ. Trong chuyến đi tôi có gặp Phó Tổng Thống Gerald Ford cùng nhiều nhân vật đã từng cộng tác hoặc cho tin tức tôi trước đây. Nhưng những cuộc gặp gỡ quả thực không cần thiết. Dĩ nhiên chẳng cần phải những người có đầu óc tinh tế mới có thể hiểu rằng giữa tấn thảm kịch của chánh phủ Nixon, vấn đề Việt Nam là một vấn đề chẳng ai thèm chú tâm để ý.

Khi trở lại Việt Nam, tôi thấy ông Thiệu hoàn toàn đăm chiêu và ít nói năng. Tuy hiển nhiên là đang gặp khó khăn, ông Thiệu vẫn cố gắng dấu những điều ông suy nghĩ. Tôi tin là trong thâm tâm, ông Thiệu vô cùng hoang mang về cả tầm vóc khủng khiếp của những biến cố đang xảy ra ở Hoa Thịnh Đốn lẫn những hậu quả tai hại theo sau. Lúc này, chính tôi cũng đang hoang mang vì những điều như vậy. Vào ngày 9 tháng 8–1973, ông Thiệu cũng rúng động khi thấy tổng thống Nixon từ chức.

Tuy thế ngay sau đó ông Thiệu lại nhận được một lá thư do tân tổng thống Ford gửi đến như sau: *“Tôi tưởng không cần phải viết rõ để thông báo với ông rằng một trong những nét chính của chánh sách*

Hoa Kỳ là tính cách liên tục của chính sách ngoại giao từ Tổng Thống này qua Tổng Thống khác."

Tổng thống Ford viết rằng: *"Hơn bao giờ hết, điều này hoàn toàn đúng vào lúc hiện tại. Những lời cam kết của Hoa Kỳ khi trước vẫn được Hoa Kỳ giữ đúng vào lúc này, dưới chánh phủ của tôi."*

Quá vui mừng, ông Thiệu cho mọi người xem lá thư của tổng thống Ford như thể ông đang nắm trong tay một tờ bảo đảm sinh tồn của Việt Nam. Khi nhìn ông Thiệu, tôi phân vân không hiểu trong thâm tâm ông có nhận định được rằng đây là một trong những điều mong manh nhất trong tất cả mọi điều mong manh, hay quả thực ông vẫn mù mờ chẳng thể nhận định rõ được rằng quyền lực của tổng thống Hoa Kỳ lúc nào cũng bị quốc hội kềm hãm?

Nếu tháng 8 quả là tháng của những tin tức đưa đến biến động lịch sử Watergate ở Hoa Thịnh Đốn thì ở Việt Nam, Sài Gòn vẫn tiếp tục chìm trong một bầu không khí phẳng lặng. Chúng tôi biết rõ rằng các lực lượng cộng sản vào lúc này đã thiết lập căn cứ quân sự ở Việt Nam với ý đồ cùng tầm mức khác hẳn những lần trước đây. Cộng Sản đang thiết lập nhiều ống dẫn dầu từ Bắc vào Nam và đang tổ chức một mạng lưới liên lạc quân sự tinh vi. Lúc này Bắc Việt đã chuyển được cả hàng nghìn tấn nguyên liệu chiến tranh về các kho tiếp liệu của cộng sản gần nơi trận địa. Tuy thế, dù đã sẵn sàng về mọi mặt, trung ương đảng Bắc Việt vẫn chưa có quyết định chiến lược nào để mở cuộc tổng tấn công.

Việc từ chức của tổng thống Nixon đã khiến Bắc Việt quyết định táo bạo hơn. Vào tháng 9, các lực lượng cộng sản gia tăng phạm vi các mặt tấn công. Hiển nhiên những lãnh tụ Hà Nội tin rằng một khi tổng thống Nixon từ chức thì những dự định trả đũa chắc chắn phải giảm bớt. Đã hẳn là sự tin tưởng của họ không có gì sai lầm. Nhưng họ vẫn tiếp tục thử. Mùa khô, vốn dĩ là mùa phù hợp cho các cuộc tấn công lớn chỉ còn cách xa vài tháng. Hình như tình thế vẫn chưa đủ căng thẳng, vào giữa tháng 8, bất kể những lời khẳng định trấn an của tổng thống Ford quốc hội lại cố sức tìm cách cắt bỏ những viện trợ quân sự và kinh tế cho Việt Nam. Một trong những đạo luật cuối cùng của tổng thống Nixon là viện trợ cho Việt Nam 1.1 tỷ đô la.

Nhiều ngày sau đó, quốc hội biểu quyết chỉ viện trợ 700 triệu mà thôi. Cuối cùng, vì nhiều chính sách khác biệt của các Bộ Quốc Phòng, số tiền chánh thức nhận được là 400 triệu. Nạn lạm phát cùng giá dầu tăng vọt đã khiến số tiền viện trợ này thật sự chẳng là bao.

Chỉ vài tuần lễ sau khi chánh quyền Nixon sụp đổ, chính ông Thiệu cũng phải đối phó với nhiều cuộc khủng hoảng chính trị ở Việt Nam. Những khủng hoảng chính trị ở Việt Nam khởi đầu là do phong trào chống tham nhũng của linh mục Trần Hữu Thanh. Trước đây linh mục Trần Hữu Thanh là người rất gần gũi với ông Ngô Đình Diệm. Phong trào chống tham nhũng của linh mục Thanh khởi đầu vì rất nhiều lý do, bao gồm cả những lý do thực tế lẫn những lý do chính trị. Chỉ trong vòng một tháng, Phong Trào Chống Tham Nhũng đã gây được nhiều ảnh hưởng trong dư luận. Linh mục Thanh tố cáo ông Thiệu, bà Thiệu và những nhân viên trong chính quyền ông Thiệu đúng vào lúc kinh tế đang suy sụp và nạn lạm phát đang ngày càng tăng. Những tầng lớp binh lính, sĩ quan cấp nhỏ, công chức, nông dân và công nhân lúc này đang khốn đốn vất vả. Ngay lúc chống đối, có lẽ phải đến cả 95% những người đang tìm kế sinh nhai bị buộc phải suy nghĩ về vấn đề kiếm sống trong tương lai. Bất kể nguyên do nào khiến họ phải vất vả, phong trào chống tham nhũng của linh mục Thanh vẫn là một nơi khiến họ có thể trút bỏ phần nào những nỗi bất bình mà họ đã phải chịu đựng. Dĩ nhiên một khi linh mục Thanh và nhiều chính trị gia khác đã lên tiếng chỉ trích tệ đoan ở các tầng lớp cao nhất thì những người đang thiếu đủ mọi bề khó thể ngồi yên.

Tuy vấn đề tham nhũng của chính phủ Việt Nam quả là trầm trọng, riêng cá nhân tôi không cảm thấy vấn đề tham nhũng là nguyên nhân chính tạo nên mọi chuyện. Tôi đã từng đi thăm nhiều nơi ở Đông Nam Á và đã mục kích vấn đề tham nhũng ở rất nhiều quốc gia. Nhưng vì hoàn cảnh Việt Nam lúc này đang giữa lúc chiến tranh nên tình trạng tham nhũng đã bị dư luận chỉ trích dữ dội hơn rất nhiều.

Chỉ trong một thời gian ngắn, Phong Trào chống tham nhũng đã chuyển thành một chỗ phát tiết chẳng những cho các tầng lớp dân chúng mà còn là nơi phát tiết cho những chính trị gia đối lập với ông Thiệu. Kể từ khi ông Thiệu nắm quyền cho đến năm 1971, ông đã tuyển dụng phần đông những tay chân thân tín của ông và vì thế đã gây ra rất nhiều chống đối. Những người chống đối ông lúc này bao gồm cả những người thiên tả, những người trung lập, Phật Giáo, Công Giáo và ngay cả những người cực hữu. Chống đối dường như từ tất cả mọi mặt, và từ tất cả những đoàn thể đối lập. Lúc này, họ nhân cơ hội phát tiết tất cả thất vọng. Gần như tất cả mọi đoàn thể dưới sự lãnh đạo của linh mục Thanh đã biến thành một phong trào chống chính phủ thay vì chống tham nhũng. Mặt Trận Giải Phóng cũng dính líu vào các vụ chống đối và trong những chống đối hàng ngày chẳng ai có thể phân biệt được chống đối nào là do những đoàn thể hợp pháp tổ chức hoặc chống đối nào là do các ổ Việt Cộng bí mật sách động. Chỉ cần liếc nhìn vào tờ báo mỗi sáng cũng đủ thấy cả Miền Nam đang bùng cháy.

Trong khi đó thì bên trong chính phủ của ông Thiệu cũng đã có nhiều thay đổi. Lúc này, ông Hoàng Đức Nhã không còn làm việc trong chánh phủ nữa. Ông Thiệu đã bị áp lực trực tiếp của phía Hoa Kỳ buộc ông phải loại ông Nhã ra khỏi chính phủ. Tuy thế, vì tinh thần họ hàng, nên ông Nhã và ông Thiệu vẫn tiếp tục liên lạc với nhau. Vào cuối tháng 9, khi tôi cùng ông Nhã bàn luận về những sự chống đối đang xảy ra khắp nơi trên đường phố thì ông Nhã hỏi có thể giúp gì ông Thiệu để ra khỏi được cuộc khủng hoảng không? Chúng tôi bàn luận thêm rồi cố tìm cách làm giảm bớt các cuộc chống đối. Câu chuyện đẩy đưa và rồi ông Nhã cho tôi biết ông Thiệu sắp sửa lên đài truyền thanh để thuyết phục dân chúng. Ông Nhã hỏi tôi liệu tôi có thể soạn trước một bài diễn văn cho ông Thiệu được không?

Tôi nghĩ có lẽ đây cũng là một dịp để làm cho tình thế lắng dịu xuống và trả lời rằng nếu cần thì tôi cũng vui lòng góp sức. Cũng như nhiều người khác, tôi hiểu rất rõ những vấn đề tai hại ông Thiệu đã tự mình chuốc lấy khi cô lập hóa những người đầy khả năng có thể là đồng minh hoặc ít ra thì cũng có thể là một nhóm đối lập nhưng vẫn

chung thành với ông. Và nếu chỉ nói riêng về chính phủ của ông Thiệu thì dĩ nhiên chẳng ai lại không thấy đa số nhân viên của ông Thiệu chỉ là những người tham nhũng và bất tài. Chẳng những vậy, những phong trào chống đối chính phủ bùng nổ còn cho thấy trong cơn phẫn khích dân chúng đã quên cả vấn đề sinh tử thật mong manh của Việt Nam. Lúc này là lúc Việt Cộng sắp sửa một cuộc tổng tấn công với tầm mức lớn rộng hơn tất cả những lần trước đây. Tôi thấy rõ rằng chính phủ Việt Nam cần phải tìm cách ổn định ngay những cuộc biểu tình chống đối. Và tôi cho rằng ông Thiệu nên kềm bớt phẫn nộ và chú tâm vào những hiểm họa đang kề gần sát sắp sửa phủ chụp xuống Việt Nam.

Để có thể thực sự giải quyết vấn đề, tôi đề nghị là ông Thiệu nên dùng bài diễn văn như một bước đầu tiên của kế hoạch xoa dịu dư luận. Tôi sẽ vui lòng soạn thảo phần diễn văn nhưng chỉ với điều kiện ông Thiệu phải thực thi những điều ông nói. Ông Nhã cho là chắc chắn ông Thiệu sẽ thỏa thuận, nhưng ông đề nghị tôi nên nói chuyện với Chánh Văn Phòng Phủ Tổng Thống, Đại Tá Võ Văn Cầm trước. Khi nói chuyện với ông Cầm thì ông Cầm cũng hứa sẽ hết sức.

Tối đó, tôi bắt đầu soạn thảo diễn văn cho ông Thiệu. Đây chẳng qua là một bài diễn văn tôi đã dùng đi dùng lại nhiều lần trong rất nhiều năm. Tôi chuyển bài diễn văn cho hợp với tình trạng chống đối ở Sài Gòn lúc này:

Tuy tôi không hoàn toàn chấp nhận tất cả những lời lẽ buộc tội của linh mục Thanh và những người đối lập, tôi quả có nhận biết những tệ đoan trong chánh phủ và tôi nhận rằng việc đương đầu với những vấn đề này thật là cần thiết. Tôi vui lòng cùng các ông ngồi lại để bàn luận những cách ngăn ngừa tệ trạng. Nhưng tham nhũng không phải là vấn đề chính mà chúng ta cần đương đầu vào lúc này. Vấn đề chính mà chúng ta cần đương đầu vào lúc này còn trầm trọng hơn vấn đề tham nhũng. Đây là vấn đề sinh tử của quốc gia chúng ta. Như thế, tôi xin chúng ta cùng ngồi lại với nhau, nhưng không phải ngồi lại với nhau trong tư thế chánh phủ và những người đối lập mà là ngồi lại với nhau trong tư thế của những người yêu nước tuy

có đang bất đồng ý kiến mà vẫn tạm dẹp hiềm khích cá nhân sang một bên vì quốc gia đang ở vào giờ phút sinh tử.

Theo tôi nghĩ thì đây chỉ là một lời mở đầu, chưa có gì cụ thể nhưng là một bước tiến quan trọng trong kế hoạch làm dịu bớt căng thẳng cũng như đưa ra vấn đề chính cần thiết cần được bàn luận.

Vài ngày trước, tôi đã chuyển cho đại tá Cầm bản diễn văn do tôi soạn thảo. Nhưng sau đó, tôi vẫn chưa hề nghe tin gì cả. Buổi tối hôm ông Thiệu đọc diễn văn là lúc tôi đang dùng bữa tối ở nhà một người bạn. Ông Thiệu đang nói chuyện với cả nước nhưng không phải bằng những ngôn từ tôi đã soạn cho ông. Thay vì tìm cách hòa hoãn, nhìn nhận vấn đề rồi từ đó tiếp tục bước tới, ông Thiệu bỏ thẳng vấn đề. Thay vì nói chuyện với những nhân vật đối lập, ông lại nói về Cộng Sản. Ông nói về những người cộng sản đang chống đối ông, về những người cộng sản đang đứng sau giật giây tất cả mọi chuyện. Thay vì chấp nhận chia xẻ một phần trách nhiệm và vui lòng thảo luận với các đoàn thể trong nước, ông Thiệu lại quyết định né tránh vấn đề.

Khi nghe bài diễn văn, tôi nghĩ thầm rằng có lẽ ông Thiệu đã cho mình là trung tâm của vũ trụ, đã tin rằng chính ông đang mang thiên mệnh. Nhìn ông Thiệu trên Ti Vi tôi thấy dường như ông không hề biết rằng ông đang nói chuyện cùng dân chúng cả nước. Dường như ông Thiệu đã mất hết thăng bằng, có lẽ những năm nắm giữ uy quyền đã khiến ông trở nên mê muội. Ông đã không hiểu những biến cố xảy ra ở Hoa Kỳ và giờ đây chính tôi tận mắt mục kích ông cũng không hiểu nổi chính cả những vấn đề đang xảy ra ngay ở Việt Nam. Nhìn ông Thiệu trên màn truyền hình tôi không khỏi ngột ngạt khi thấy rằng dù đang lúc thập tử nhất sinh mà ông Thiệu vẫn chẳng thể phóng tầm nhìn lên trên những vấn đề uy quyền cá nhân. Quan niệm của ông chỉ là quan niệm của một người làm chính trị, cố theo đuổi và giữ chặt quyền lực. Ngay cả khi kẻ thù đã đến cận kề, sửa soạn nuốt chửng tất cả mà ông Thiệu vẫn chưa nhận thấy ông phải đoàn kết với những đoàn thể đối lập để chống lại kẻ thù chung. Có thể ông Thiệu đã từ chối giải pháp đoàn kết vì ông thấy rằng ông không đủ tài để đáp ứng những yêu cầu đòi hỏi. Thản hoặc có thể

nhãn quan của ông đã khước từ không nhìn nhận những biến cố sắp sửa xảy ra.

Từ tháng 9–1974 cho đến tháng giêng năm 1975, những vấn đề xích mích nội bộ của Sài Gòn đã làm kiệt quệ tất cả sinh lực và chuyển cả hướng chú tâm của người dân Việt Nam. Miền Nam Việt Nam đã quên hẳn những hiểm họa đang rình rập đón chờ. Chánh phủ đã ngoan cố không chịu thương lượng, những nhóm đối lập lại quá mù quáng không thể nhìn thấy hiểm họa chỉ như mảnh treo chuông. Đa số những người dân Sài Gòn chỉ còn nghĩ đến cách kiếm cơm ngày hai bữa và quá bận rộn vì việc sinh nhai, không thể suy nghĩ về bất cứ vấn đề gì khác. Thật sự thì Sài Gòn đã đứng gần bên bờ vực sụp đổ vì những áp lực bên trong.

Ngay trong lúc Việt Nam đang kiệt lực thì các lực lượng Cộng Sản mở cuộc tấn công vào giữa tháng 12–1974. Sau ba tuần chiến đấu cam go, Phước Bình đã lọt vào tay Cộng Sản. Các lực lượng Việt Nam không hề phản công. Tại Hoa Thịnh Đốn, chánh quyền Ford cũng chẳng có hành động gì chứng tỏ Hoa Kỳ sẽ ra sức giúp đỡ. Khi chiến cuộc ngày càng lan rộng, tôi bắt đầu thấy mình đang bị dằng co giữa hai tâm trạng hoàn toàn trái ngược. Một mặt thì tôi đã thấy và hiểu rõ những gì đang xảy ra. Nhưng mặt khác, tôi lại không thể chấp nhận những điều trông thấy. Tôi cứ tự trấn an một cách giả dối rằng vấn đề khó khăn lần này chẳng qua cũng giống như vấn đề khó khăn của những lần trước đây, và rồi đây bằng cách nào đó Việt Nam cũng sẽ ổn định trở lại. Nói cho cùng thì chúng tôi cũng đã mục kích nhiều rồi. Chúng tôi đã mục kích Tết Mậu Thân, chúng tôi đã tái chiếm Huế. Chúng tôi đã cầm cự trong khung cảnh khốc liệt của An Lộc. Chúng tôi đã tái chiếm lại được Quảng Trị. Có những lần tưởng như đã đến bước đường cùng mà chúng tôi lại vẫn vượt qua được. Lần này thật ra có gì lấy làm khác biệt?

Tết năm 1975 rớt vào ngày tháng giêng. Ngay trước ngày tết, ông Thiệu lại phái tôi sang Ấn Độ để xiết chặt mối bang giao với Ấn Độ. Tôi cũng chẳng còn nhớ là mối bang giao nào cần phải xiết chặt vào lúc này nữa. Nhưng bất kể mối bang giao đó là gì, nhà tôi vẫn nhất quyết không cho tôi rời nhà vào ngày Tết đầu năm. Nhà tôi lý luận là

tôi phải ở nhà để cùng ăn Tết với gia đình. Hơn nữa, nhà tôi còn nói thêm rằng chắc tôi cũng đã biết ngày đầu năm sẽ là ngày định đoạt may rủi cho suốt cả năm. Nếu vào ngày đầu năm mà tôi lại đi gặp người ngoại quốc thì trong năm còn biết may rủi thế nào được nữa?

Cuối cùng tôi nói với ông Thiệu vụ ngoại giao ở Ấn Độ sẽ phải hoãn lại; tôi sẽ đi khi sau Tết. Tôi ở lại Sài Gòn cho tới tận mãi tháng 2. Khi tôi trở lại thì một tháng mới đã lại bắt đầu. Đợt tấn công thứ nhì của Việt Cộng đã khởi đầu với những cuộc tấn công của nhiều sư đoàn vào vùng cao nguyên Ban Mê Thuật. Ban Mê Thuật bị tấn công bất ngờ và chỉ hai ngày sau đã lọt vào tay quân địch. Quân đội Việt Nam đã rút lui khỏi Ban Mê Thuật. Có lẽ bất kỳ một người nào khác thực tế hơn tôi cũng phải nhìn thấy ngay rằng đây là những giây phút cuối của Việt Nam. Tôi còn đang chưa biết phải làm gì thì vài ngày sau ông Thiệu cho gọi tôi vào để bàn luận về một sứ mạng cuối cùng.

°

° °

Sứ mạng bất thành của tôi ở Hoa Thịnh Đốn kết liễu vào ngày 11 tháng 4 năm 1975, khi quốc hội bỏ phiếu khước từ việc gửi viện trợ khẩn cấp sang cho Việt Nam. Ba ngày sau ký giả Bob Shaplen gọi tôi. Ngày 17–4 tôi trở lại Sài Gòn, vừa kiệt sức vì cơn cảm cúm vẫn còn hoành hành, vừa bàng hoàng vì những biến cố xảy ra trong tuần trước. Khi gọi ông Thiệu ở văn phòng thì chánh văn phòng của ông Thiệu là ông Võ Văn Cầm nhắn rằng: *"Tổng Thống đang xúc động vì mất Phan Rang. Tổng Thống nhắn rằng xin ông đại sứ để Thủ Tướng tiếp xúc với ông đại sứ trước, rồi sau đó Tổng Thống sẽ tiếp xúc với ông đại sứ sau."*

Thế là thay vì trực tiếp tường trình mọi chuyện với ông Thiệu, tôi lại được lệnh tường trình với các phụ tá của ông Thiệu trong một buổi họp chính phủ thâu hẹp.

Cuộc họp thật là ngắn ngủi và căng thẳng. Vài ông Bộ Trưởng bàn luận về việc có thể tiếp tục chiến đấu bằng cách thu quân về vùng đồng bằng Cửu Long và trấn thủ tại đó. Nếu đồn trú đủ lớn và cơ hội

trấn thủ vững vàng thì Hoa Kỳ có gửi viện trợ không? Tôi nói với họ rằng *"Vì mới về, tôi chưa được rõ tình hình trong nước nhưng đối với Hoa Kỳ thì mọi sự hoàn toàn kết thúc. Việt Nam sẽ chẳng nhận được bất kỳ loại viện trợ nào cả."* Chắc chắn sẽ không có viện trợ gì thêm, không súng ống, không đạn dược, không thủy quân lục chiến, hoàn toàn không có gì. Họ ngồi đó, đắm chìm trong im lặng theo những suy tưởng riêng tư. Chẳng ai còn có đủ nghị lực để phá tan bầu không khí yên tĩnh của căn phòng.

Tại phòng họp tôi gọi tòa đại sứ Hoa Kỳ và được đại sứ Graham Martin mời đến gặp ông tức khắc. Từ trước tới nay ông Martin vốn vẫn là người lạc quan về khả năng thuyết phục của ông đối với Quốc Hội Hoa Kỳ. Trên đường tới gặp ông, tôi thắc mắc chẳng hiểu trong tình thế này thì một người lạc quan như ông Martin sẽ phát biểu gì. Vì là đại sứ, ông Martin tin là ông có thể giúp đỡ Việt Nam và hoàn thành được sứ mạng của ông là giữ được Việt Nam khỏi rơi vào tay Cộng Sản. Ngay cả trong những lúc hiểm nghèo nhất, dường như ông vẫn tin tưởng sứ mạng của ông rồi đây sẽ thành công. Mặc dù mối giao hảo giữa ông và ông Thiệu không mấy đằm thắm, đại sứ Martin vẫn ủng hộ ông Thiệu mạnh mẽ và đều đặn; có lẽ chẳng ai không cảm thấy rằng ông Martin đã chủ quan đến độ gần như không còn thực tế.

Tuy nhiên lúc này, khi phân nửa lãnh thổ của Việt Nam đã rơi vào tay Bắc Việt và chính phủ vẫn không hề có giải pháp nào khác để ngăn chặn bước tiến kẻ thù, ông Martin đã thay đổi hoàn toàn. Trông ông xanh xao tiều tụy và đầy vẻ lo âu. Ông Martin hỏi tôi rằng: *"Ông đã gặp ông Thiệu chưa?"* Chính đại sứ Martin cũng chưa gặp ông Thiệu mấy lúc gần đây. *"Tình trạng thật là trầm trọng. Không ai tại Sài Gòn, kể cả những nhân vật trong giới quân sự còn cho rằng ông Thiệu có thể tiếp tục làm tổng thống."* Bất kể nguyên do sợ hãi của ông là gì, đại sứ Martin vẫn tránh bàn luận những vấn đề liên quan đến việc mất Việt Nam. Ông chẳng lượng định tình hình mà cũng không hề có kế hoạch gì thiết thực trong giai đoạn cuối cùng này. Ông chỉ muốn nói về ông Thiệu. *"Ông Thiệu không còn có thể đứng vững — Ông Thiệu phải được báo cáo về việc này."* Ngay cả vào lúc này mà ông Martin vẫn còn tin tưởng có thể tìm cách điều đình để

ổn định tình thế với Bắc Việt. Ông Martin nói với tôi rằng: *"Ông phải báo cho ông Thiệu biết rõ sự thật. Nếu cần chính tôi sẽ đến gặp ông Thiệu nhưng ông có thể nào gặp và nói rõ với ông Thiệu rồi liên lạc với tôi sau đó được không?"*

Tôi rời tòa đại sứ và tự hỏi chẳng hiểu tại sao đến giờ phút này mà ông Martin vẫn tin rằng hãy còn những giải pháp chính trị có thể dùng ổn định tình hình, ngay dù chỉ là những giải pháp ngụy trang cho việc đầu hàng. Vài ngày sau, tôi thấy rằng nếu quả thật đại sứ Martin có suy nghĩ sai lầm thì ông cũng không phải là người độc nhất suy nghĩ theo chiều hướng sai lầm đó. Nhiều người khác, từ các nhà chính trị Việt Nam cho đến những viên chức ngoại quốc nhất là Pháp. Mọi người đều có vẻ thiên về chuyện điều đình. Bầu không khí sôi sục trở nên một đề tài cho những ý niệm vô nghĩa xa vời nhất. Vì đã chống ông Thiệu và ủng hộ giải pháp thương lượng cùng Bắc Việt, vài chính trị gia trong các *"lực lượng thứ ba"* thật sự tin tưởng rằng họ có thể là một nhịp cầu hòa giải giữa hai miền Nam, Bắc. Đã có nhiều người cho đây là một cơ hội để tạo danh tiếng, một cơ hội để làm bộ trưởng hoặc một chức vụ nào đó cao hơn nữa trong một chánh phủ *"tạm thời."* Dù chỉ là trong khoảng thời gian một hai ngày.

Trong giới ngoại giao ở Sài Gòn thì các nhà ngoại giao Pháp nổi bật nhất với đề nghị của họ là: *"Đàm phán để ổn định tình hình."* Những đề nghị của họ một phần là để lấy lại những uy tín đã mất trước đây trong những năm Việt Nam chịu ảnh hưởng của Hoa Kỳ và một phần cũng để sửa soạn cho họ những cơ hội tốt đẹp khi chiến tranh kết thúc. Hơn nữa, những đề nghị của họ cũng là do họ được Hà Nội khích lệ, vị đại sứ Pháp đã công khai đề nghị một giải pháp chính trị để kết thúc thù hận Nam, Bắc. Nhưng khi cố gắng đóng trọn vai trò *"trung gian ngay thẳng,"* đại sứ Jean–Marie Merrillon đã vô tình giúp Hà Nội dồn Việt Nam vào thế bí và đánh lừa dư luận Hoa Kỳ trong lúc Việt Nam đang cố gắng tìm một giải pháp khác với chánh quyền ông Thiệu.

Tuy thấy rằng những nhà ngoại giao Pháp có thể dựa vào những đề nghị thương lượng để củng cố cương vị cho Pháp, tôi vẫn chẳng

hiểu vì sao đại sứ Graham Martin lại có thể cùng suy nghĩ giống họ. Tôi gặp vị đại sứ Hoa Kỳ thêm một lần nữa vào thứ sáu ngày 18 tháng 4 và nói chuyện cùng ông trên điện thoại vào ngày thứ bảy. Ông Martin muốn hỏi rằng tôi đã gặp ông Thiệu hay chưa? Tôi vẫn chưa hề gặp ông Thiệu. Tuy tôi đã nhờ cả đại tá Cầm cùng tướng Trần Văn Đôn lúc này mới được bổ nhiệm làm Bộ Trưởng quốc phòng nhắn lời mà ông Thiệu vẫn hoàn toàn im lặng. Sau khi nghe tôi thông báo, ông Martin kết luận: *"Nếu vậy thì chính tôi phải đến gặp ông Thiệu."*

Những ngày sau đó, tôi về lại chỗ ở thuê của tôi cố dành thời giờ thu xếp tất cả mọi chuyện. Chẳng hiểu bằng cách nào đó, một hệ thống máy in tôi đặt mua cho tờ Saigon Post từ cả năm về trước bỗng nhiên lại được chở đến. Thời gian lúc này cứ trôi qua vun vút, tôi dành đa số thời gian vào việc nói chuyện cùng những bạn bè và họ hàng đang lũ lượt kéo đến chật cả chỗ tôi ở. Người nào cũng nóng lòng hỏi thăm tin tức hoặc xin ý kiến. Tôi đã phải lập đi lập lại câu chuyện không biết bao nhiêu lần: *"Đối với Hoa Kỳ thì cuộc chiến đã kết thúc và đối với chúng ta cuộc chiến cũng đã kết thúc."* Mỗi lần tôi nói phản ứng của họ đều giống hệt như nhau. Đầu tiên họ lộ vẻ sững sờ — có nhiều khuôn mặt tôi đã quá quen thuộc — như thể họ chẳng thể tin được mức độ tàn nhẫn của sự thật. Sau đó họ yên lặng và cuối cùng họ gục đầu ra về, đắm chìm trong trầm mặc suy tư. Có lẽ họ đang nghĩ về gia đình và chính bản thân của họ. Những khoảng thời gian rảnh rỗi còn thừa lại tôi dùng vào việc thu xếp đồ đạc. Tôi lục đục mãi cho đến thật khuya, đọc kỹ lại những giấy tờ, những sưu tầm của cả một cuộc đời, đốt đi một ít và quyết định mang đi những giấy tờ còn lại.

Vào ngày 21 tháng 4 năm 1975, ông Thiệu từ chức. Tôi đã đoán trước được việc này; Tôi biết đại sứ Martin đã nói chuyện với ông Thiệu và ông Thiệu chẳng còn đường nào khác. Nhưng khi xem ông Thiệu trên màn truyền hình, tôi vẫn sững sờ. Cũng có thể tôi đã cảm thấy vậy vì quá kiệt quệ cả vật chất lẫn tinh thần. Tôi lắng nghe khi ông Thiệu nói loạn xạ về ông Kissinger, về Hoa Kỳ và về những đàm phán có thể xảy ra, nửa khóc nửa cười trong cùng một lúc. Trong một giây phút ngắn ngủi, đầu óc tôi bỗng dưng tràn ngập suy nghĩ

về những cảnh vô chính phủ sau khi ông Thiệu từ chức. Nhưng giây phút ngắn ngủi đó trôi qua thật nhanh. Khi hình ảnh của ông Thiệu biến mất trên màn truyền hình, tôi chỉ có thể nghĩ về một điều duy nhất: Thời cuộc đã đến hồi kết thúc.

Lúc này là lúc bắt buộc phải ra đi vì quân đội Việt Cộng đã sát gần Sài Gòn và tôi phải sửa soạn rất nhiều nếu tôi muốn mang theo mẹ và chị tôi đi. Vô hình chung, tôi đã chống đối ý niệm ra đi trong tiềm thức. Tôi đã cố đè nén những suy luận thực tế rằng nếu càng ở lâu lại càng phải xoay sở khó khăn hơn vào lúc ra đi. Tôi bước ra khỏi căn gác ngột ngạt để hít lấy ít không khí thoáng mát bên ngoài mà cũng là để nhìn lại thành phố một lần cuối. Khi đi bộ qua đường Nguyễn Huệ, tôi thấy người ta vẫn còn mua hoa ở các quầy bán đứng bên đường và tự hỏi làm sao họ còn có đủ bình thản trong tâm hồn để mua hoa vào lúc này. Tôi hít sâu vào bầu không khí của Sài Gòn lúc đó chẳng khác nào một du khách đang cố tìm ra những nét đặc biệt của nơi chốn mình viếng thăm. Tôi hít sâu như thể đang cố giữ lấy để về sau còn có thể nhớ lại những nét đặc biệt của khung cảnh lúc này.

Chuyến đi cuối cùng của tôi cũng là nhờ đại sứ Martin tự tay sắp xếp. Ngay lúc đầu tiên, ông đã ngỏ ý giúp tôi. Lúc này, khi tôi gọi lại báo rằng mọi sự đã sẵn sàng, ông lập tức thu xếp cho tôi cùng mẹ và chị tôi đáp chuyến máy bay của Hải Quân sang thẳng Bangkok, rồi từ Bangkok lộ trình của chúng tôi được sắp xếp để chúng tôi có thể đến Hoa Thịnh Đốn bằng một chuyến bay thương mại. Ngày đó, tôi bỏ thì giờ hỏi thăm bạn bè, phần đông tôi chắc chắn sẽ chẳng bao giờ gặp lại. Tôi nhìn quanh nhà lần cuối rồi đưa chìa khóa cho chị người làm. Đêm cuối cùng tôi thức trắng, bỏ thì giờ khuyên mẹ tôi, lúc này đã chín mươi tuổi rằng đây là lúc phải lên đường bỏ lại nhà cửa và tất cả. Tôi cũng xem lại các giấy tờ một lần nữa, đốt thêm một ít, gói phần còn lại vào một chiếc va li lớn. Tôi nhét đầy những hình ảnh gia đình và một số tài liệu riêng trong một chiếc vali nhỏ hơn.

Trưa hôm sau, ông Joe Bennet, cố vấn chính trị ở tòa đại sứ Hoa Kỳ đến đưa chúng tôi ra sân bay Tân Sơn Nhất, nơi một chiếc máy bay

nhỏ đang đợi chúng tôi ngoài phi đạo. Tôi cùng mẹ và chị mang hành lý vào bên trong cùng nhau đợi suốt một giờ trước khi máy bay cất cánh. Cuối cùng máy bay chuyển bánh trên phi đạo và chỉ vài giây sau, chúng tôi đã ở trên không, nhìn Sài Gòn cùng các vùng ngoại ô lướt đi ngay phía dưới.

Khi những luống cây xanh của vùng đồng bằng Cửu Long hiện ra phía dưới, tôi đã rướn mắt để nhìn rõ những cánh đồng chiêm cùng những con kênh ngang dọc tạo thành những khung bàng bạc trải khắp vùng đồng bằng. Tự dưng buồn bã trào dâng như uất nghẹn. Nước mắt tôi làm mờ dần những hình ảnh thân yêu đang lướt xa phía dưới.

Lời Hậu Luận

Nếu không kể đến những hoàn cảnh đặc biệt đã cho phép tôi mục kích rõ những yếu tố phức tạp của cuộc chiến Việt Nam, và không kể đến những sự may mắn không cùng đã đưa tôi tránh khỏi những nỗi khốn khó mà những người khác đã gặp phải, thì cuộc đời tôi hoàn toàn giống hệt với cuộc đời những người Việt Nam khác trong cùng thế hệ. Những ước mơ, những nguyện vọng, những bất mãn và những thất vọng trong đời sống của tôi quả không khác gì họ.

Những người Việt Nam trong cùng thế hệ tôi chớm hiểu biết vào đầu những thập niên 1940 đã hy vọng rằng sau gần một thế kỷ sống như những công dân hạng nhì trong chính quốc gia của mình, rồi đây họ sẽ có cơ hội để phục hồi lại những niềm tự hào cho bản thân và dành lại được chủ quyền cho dân tộc. Họ cũng mong mỏi một ngày nào đó đất nước sẽ hòa bình để họ và con cháu họ được sống một cuộc sống an lành. Rủi thay, thay vì được độc lập, hòa bình và một đời sống an lành như họ mong mỏi, họ chỉ thấy toàn cách mạng, chiến tranh và tàn phá. Trong suốt ba thập niên, họ bị cuộn vào lớp sóng gió phong ba. Cho đến cả thời gian hiện tại tuy Việt Nam không còn phải đối phó với nạn ngoại xâm nữa mà những nỗi khốn khó của họ vẫn chẳng hề suy giảm. Nỗi khốn khổ của họ thật là một tấn thảm kịch vĩ đại của lịch sử.

Trong một cuộc phỏng vấn với phóng viên Walter Cronkite vào năm 1963, tổng thống Kennedy phát biểu rằng: *"Suy luận kỳ cùng thì đây là chiến tranh của họ [những người Việt Nam] và chính họ sẽ là những người phải tự định đoạt lấy phần thắng, bại."* Có lẽ tất cả những người sống trong thế hệ chúng tôi đều muốn né tránh những trách nhiệm nặng nề của lời bình luận đó, nhưng chúng tôi vẫn chẳng biết làm cách nào để có thể chối bỏ được nhận định của tổng thống Kennedy. Những người dân Miền Nam, nhất là những người lãnh đạo Miền Nam Việt Nam, trong số có cả tôi, phải nhận chịu tất cả mọi trách nhiệm cho số phận của Miền Nam Việt Nam. Quả tình thì khi suy xét lại cuộc đời chúng tôi đã có rất nhiều điều đáng hối hận và đáng hổ thẹn. Nhưng mặt khác, cuộc chiến Việt Nam cũng là

một cuộc chiến mang nhiều yếu tố phức tạp nằm ngoài khả năng của chúng tôi nói riêng và vượt quá giới hạn của khả năng con người nói chung. Chính những yếu tố phức tạp đó đã tạo nên những tình cảnh khắc nghiệt và buộc chúng tôi phải xoay sở trong những tình thế khó xử.

Yếu tố đáng kể đầu tiên là sự ngoan cố của Pháp khi họ khăng khăng nhất quyết đòi nắm quyền kiểm soát Việt Nam như một thuộc địa thay vì trao lại chủ quyền đúng lúc cho những phần tử quốc gia đang khao khát đợi chờ ngày độc lập. Yếu tố thứ hai là sự ám ảnh về ý thức hệ của những người cộng sản. Tuy chính quyền thực dân của Pháp đã bị lật đổ rời mà những người lãnh đạo cộng sản ở Việt Nam vẫn nhất quyết phải áp đặt cho bằng được những lý thuyết đấu tranh giai cấp của cộng sản trong toàn cõi Việt Nam. Yếu tố cuối cùng là sự can thiệp ồ ạt của Hoa Kỳ. Ba yếu tố này cùng kết hợp bóp méo những cơ cấu nguyên thủy và quá trình tiến hóa của Việt Nam từ giai đoạn sau thực dân trở đi, khiến cho cuộc đấu tranh của Việt Nam trở thành phức tạp và đẫm máu hơn những cuộc đấu tranh của các quốc gia khác cũng ở trong cùng hoàn cảnh.

Vì bị những giòng giao lưu mãnh liệt của cả ba yếu tố này xô đẩy, những phần tử quốc gia Việt Nam đã rơi vào những tình cảnh vô cùng khắc nghiệt. Trong đa số trường hợp, họ thường bị ép buộc phải chọn một trong những điều khó thể chọn lựa; nói đúng ra thì họ thường chẳng có gì để chọn lựa cả. Khi cuộc sống bị đe dọa, họ bị buộc phải tạm thời chấp nhận những loạt quyết định khó khăn đã làm giảm đi rất nhiều uy tín của họ. Từ biến cố này cho đến biến cố khác — đầu tiên với Pháp, sau đó với Bảo Đại, Ngô Đình Diệm và rồi cuối cùng với Hoa Kỳ và một chính phủ quân nhân. Lúc nào họ cũng loay hoay cố tạo ra vai trò cho chính mình để gây ảnh hưởng. Nhưng lúc nào họ cũng bị xô dạt ra ngoài, và những ảnh hưởng mà họ tạo được chưa bao giờ đủ mạnh để có thể ảnh hưởng đến những diễn tiến của thời cuộc. Ngay trong lúc chiến tranh còn đang tiếp diễn, đã có lúc tôi và nhiều người khác cùng thấy rằng đất nước có cơ hội để xây dựng dân chủ và phát triển kinh tế. Tuy thế càng lúc những cơ hội ban đầu lại càng mất dần đi và cuối cùng khi Miền Nam Việt Nam phải đương đầu với những cuộc tấn công qui mô của

quân đội xâm lăng Bắc Việt được trang bị đầy đủ với súng ống của Nga thì vấn đề còn lại chỉ là chiến đấu để sinh tồn trong một tình cảnh bế tắc không lối thoát. Lúc này, những phần tử quốc gia đã bị buộc phải đấu lưng với những người Việt Nam khác chỉ biết thụ động buông trôi theo số mạng.

Khi nhìn lại tất cả những yếu tố phức tạp bên ngoài đã đưa đẩy cuộc đời chúng tôi thì sự can thiệp của Hoa Kỳ nổi bật rõ rệt hơn cả. Vì rằng chế độ thực dân của Pháp đã suy sụp hoàn toàn và chỉ còn là những chất liệu cho các sử gia tìm tòi, phân tích. Đối với yếu tố cộng sản thì chỉ có những người mù quáng hoặc cuồng tín mới có thể ủng hộ một chế độ khởi đầu bằng chiến tranh, bóc lột và những cuộc tản cư của đại đa số dân chúng. Như thế, nếu đứng trên phương diện lập chính sách mà kể thì trong ba yếu tố quan trọng vừa kể, chỉ còn sự can thiệp của Hoa Kỳ là một vấn đề mà những người có trách nhiệm trong chánh phủ Hoa Kỳ vẫn cần chú ý. Sau khi Hoa Kỳ thất bại ở Việt Nam, họ vẫn còn phải đối phó với những quyết định khó khăn tại các nơi khác. Những câu hỏi đúng, sai và những vấn đề luân lý đi đôi với những câu hỏi này vẫn là những vấn đề Hoa Kỳ hãy còn tranh luận khi họ thiết lập các chính sách ngoại giao. Ngay cả trong thời gian hiện tại, Hoa Kỳ vẫn còn xem xét, học hỏi những bài học rút ra từ sự can thiệp của họ ở Việt Nam và các đồng minh nhỏ hơn ắt hẳn cũng khó tránh khỏi việc nhìn số phận của Việt Nam để có thể tiên liệu những vấn đề họ có thể sẽ phải đối phó.

Nếu đi ngược lại lịch sử cận đại của Hoa Kỳ và bắt đầu nhìn vào những dư luận Hoa Kỳ trong thập niên 1960 thì giới phản chiến ở Hoa Kỳ lúc đó chỉ trích rằng những quyết định can thiệp của Hoa Kỳ vào lúc ban đầu là những quyết định sai lầm, vì thế, như một bình luận gia đã lên tiếng: *"Hậu quả [của cuộc chiến Việt Nam] là những chuỗi sai lầm."* Họ cho rằng chính sách can thiệp của Hoa Kỳ ở Việt Nam sai lầm là vì giới lãnh đạo của thập niên 1960 đã nhận định sai những mục tiêu quyền lợi của Hoa Kỳ. Khi quyết định các chính sách ngoại giao, giới lãnh đạo của thập niên 1960 đã nhận định sai cả tầm mức quan trọng của Việt Nam lẫn khả năng thực sự của Hoa Kỳ.

Tuy việc Hoa Kỳ định nghĩa thế nào là quyền lợi của họ chẳng phải là việc của tôi và cũng thực sự vượt quá khả năng của tôi, tôi vẫn tin rằng những định nghĩa này được đưa ra dựa trên những sự kiện hoàn toàn thực tế. Tôi còn nhớ rất rõ bầu không khí chính trị tại Hoa Kỳ trong mùa hè năm 1964, vào giữa lúc quốc hội Hoa Kỳ đưa ra nghị quyết vịnh Bắc Việt (Tonkin Resolution) và ngay đúng lúc ứng cử viên Barry Goldwater ra ứng cử. Lần đó là lần đầu tiên tôi đến Hoa Kỳ. Vào thời gian đó, toàn thể chánh phủ Johnson và gần như cả quốc hội Hoa Kỳ đều đã đồng lòng ủng hộ lời cam kết bảo vệ Miền Nam (nghị quyết được Thượng viện thông qua với 98% số phiếu và được Hạ viện thông qua với với toàn thể 416 số phiếu). Báo chí khắp nơi cũng tường trình rõ rệt không kém.

Hơn nữa, tình hình quốc tế trong thập niên 1960 còn cho thấy rõ rằng chánh sách ngoại giao của Hoa Kỳ đối với thế giới gần như đồng nhất. Chẳng ai có thể bảo rằng sự can thiệp của Hoa Kỳ ở Việt Nam chỉ đơn thuần là do vấn đề Bắc Việt hiếu chiến. Vào những năm Hoa Kỳ bắt đầu can thiệp, Cộng Sản mới vừa tấn công Đại Hàn và đài phát thanh Trung Hoa đang phát thanh những quan niệm hiếu chiến nhất và bành trướng nhất: Khối Cộng Sản Trung Hoa toan tính hợp tác với tổng thống thiên cộng Sukarno của Nam Dương để thiết lập một khối liên minh cộng sản từ Bắc Kinh qua suốt qua Jakarta. Đối với những quốc gia vừa thoát ách thực dân và mới thiết lập được chánh phủ vào lúc đó tại Đông Nam Á thì những đe dọa của Trung Hoa quả là một đe dọa trầm trọng đáng kể. Tuy 25 năm sau, nhiều người trong giới lãnh đạo Hoa Kỳ đã đua nhau chế diễu những đe dọa của Cộng Sản, nhưng trong thập niên 1960 những sự đe dọa của khối Cộng Sản đã khiến chánh phủ Hoa Kỳ lo lắng không cùng. Và nếu nhìn lại tình trạng chính trị vào thời gian đó thì chẳng có gì đáng gọi là phi lý trong quyết định can thiệp của Hoa Kỳ. Sự can thiệp của Hoa Kỳ ở Việt Nam, ngay cả trong lúc Hoa Kỳ đổ bộ để can thiệp, dường như cũng chỉ là những phát triển tự nhiên của các chính sách ngoại giao khác của Hoa Kỳ ở Âu Châu (chẳng hạn như Kế Hoạch Marshall, Kế Hoạch Không Vận ở Bá Linh, Hy Lạp) và Á Châu (như ở Đại Hàn). Tất cả những kế hoạch này đều được đặt ra nhằm ngăn chận sự bành trướng của Nga và Tàu (ít

nhất thì vào đầu thập niên 1960, chưa ai có thể ngờ rằng về sau Nga và Tàu lại có chuyện xích mích). Đối với những quốc gia đã thành công trong việc xây dựng lại xứ sở và chánh phủ của họ sau thế chiến thứ II như các nước Tây Đức, Hy Lạp và Nam Hàn thì chánh sách can thiệp của Hoa Kỳ thật không có gì lầm lẫn hoặc dựa trên những chánh sách toàn cầu sai lệch. Ở Việt Nam chính sách này thất bại. Nhưng ngay cả sự thất bại ở Việt Nam cũng không phải là những sai lầm trên mặt lý thuyết mà là những sai lầm khi áp dụng. Theo tôi nhận xét thì những nguyên tắc căn bản của chiến thuật ngăn chặn các thế lực cộng sản và bảo vệ các quốc gia dân chủ chẳng có gì sai lầm. Trái lại, tôi cho đây là một điều Hoa Kỳ có thể lấy làm hãnh diện.

Vào thập niên 1960–1970 những người chỉ trích chiến cuộc tàn khốc hơn đã cho rằng sự can thiệp của Hoa Kỳ ở Việt Nam không những chỉ là một quyết định sai lầm mà còn là một quyết định không hợp với tiêu chuẩn đạo đức. Phần lớn những chỉ trích của họ đặt lý thuyết trên quan niệm rằng cuộc chiến Việt Nam là một cuộc nội chiến. Do đó, quyết định can thiệp của Hoa Kỳ là một quyết định sai lầm. Họ cho rằng sự can thiệp của Hoa Kỳ đã ngăn cản những người Việt đang tranh đấu để lật đổ một chế độ áp bức độc tài trong nước. Và rồi họ kết luận rằng sự can thiệp của Hoa Kỳ đi ngược lại với những nguyện vọng của dân chúng Miền Nam.

Theo tôi thấy thì giả thuyết này đã thu hút được đại đa số dân chúng Hoa Kỳ trong một thời gian dài là vì đây quả là một giả thuyết cho phép những người dân Hoa Kỳ đang bất mãn với xã hội có dịp để bày tỏ sự phẫn khích của họ trực tiếp với chánh phủ của họ. Nhưng trên thực tế thì ngay từ những ngày đầu của cuộc chiến Việt Nam, cả Sài Gòn lẫn Hoa Thịnh Đốn đều biết chắc rằng Mặt Trận Giải Phóng là sản phẩm của đảng cộng sản Bắc Việt và nếu không có sự tổ chức, lãnh đạo, tiếp tế và kể từ năm 1964, nếu không có quân đội chính qui Bắc Việt thì chắc chắn đã chẳng có cách mạng hoặc chiến tranh. Một trong những thất vọng lớn nhất của tôi là việc chúng tôi chẳng thể dùng những sự hiểu biết đặc biệt của chúng tôi — bằng vào cả những chứng cớ hiển nhiên lẫn những kinh nghiệm cụ thể của bản thân — để thuyết phục được dư luận Tây Phương. Bất kể

sự thật có là gì đi nữa, thì dư luận vẫn chỉ nhìn sự thật qua con mắt riêng của dư luận.

Sau khi cuộc chiến kết thúc, khi tuyên truyền không còn là vấn đề quan trọng, trung ương đảng ở Hà Nội đã hất bỏ lớp ngụy trang. Trong bài diễn văn nói về chiến thắng 1975, Bí thư của đảng cộng sản Hà Nội là Lê Duẩn tuyên bố: *"Đảng là người lãnh đạo duy nhất đã tổ chức, kiểm soát và điều khiển toàn thể cuộc đấu tranh của nhân dân Miền Nam kể từ ngày đầu tiên của cuộc cách mạng."* Trong suốt cuộc chiến, Bắc Việt chưa bao giờ chánh thức công nhận họ có quân đóng tại Miền Nam. (Lê Đức Thọ còn giả vờ che đậy với Kissinger tuy rằng Kissinger đã biết rõ sự thể chẳng kém gì Thọ. Dĩ nhiên, Thọ cũng biết là Kissinger biết rõ mọi sự) Nhưng sau đó, đảng cộng sản vẫn thản nhiên dùng miếng võ lừa phỉnh này trên trường ngoại giao quốc tế. Chẳng những thế, họ còn lấy làm tự đắc đã lợi dụng được sự ngây thơ của thế giới Tây Phương. Năm 1983, trong một cuộc phỏng vấn trên đài truyền hình Pháp, tướng Võ Ban của Bắc Việt đã tuyên bố: *"Vào năm 1959, tôi vinh dự được đảng giao phó sứ mạng tấn công vào Miền Nam để giải phóng và thống nhất đất nước."*

Trong những ngày các phong trào phản chiến đang ở đỉnh cao, tôi đã vô cùng ngạc nhiên khi thấy những nhân vật lãnh đạo của giới phản chiến lại có thể tin tưởng hoàn toàn những điều Bắc Việt tuyên bố. Ngay cả cho đến bây giờ tôi cũng vẫn còn thắc mắc không hiểu họ có hổ thẹn gì về việc họ đã quá dễ tin và vô tình biến thành đồng lõa của Việt Cộng trong tấn thảm kịch Miền Nam hay không? Nhưng thử hỏi có ai còn giữ tin tức của họ? Và nói cho cùng thì đây chẳng qua cũng chỉ là một giai đoạn đã qua trong cuộc đời họ nói riêng cũng như chỉ là một chương sử của Hoa Kỳ nói chung.

Như thế vấn đề cuối cùng còn sót lại trong câu hỏi *"đúng hay sai?"* chỉ còn là: Liệu việc Hoa Kỳ can thiệp để ủng hộ cho một chế độ bị coi là tham nhũng và thiếu dân chủ như chế độ của Miền Nam Việt Nam chống lại cộng sản có đúng hay không? Ngay cả tại điểm này, câu trả lời cũng đã quá rõ. Nếu đem so sánh chế độ của Miền Nam với Miền Bắc thì cho dù ông Thiệu có tệ đến độ nào đi chăng nữa,

Miền Nam vẫn còn có nhiều triển vọng để thay đổi. Ít ra thì ở Miền Nam người dân cũng còn có thể hy vọng nhìn thấy được tương lai và còn có thể tranh đấu cho những mục tiêu tốt đẹp. Hơn nữa, đã có nhiều chính trị gia, nhiều nhà trí thức cũng như nhiều nhà văn đã từng tranh đấu cho những mục tiêu này. Và nếu nói đến những thể chế của Bắc Việt thì ngoại trừ những lý thuyết gia, có lẽ chẳng ai có thể nghĩ đến việc đem so sánh hơn kém giữa Miền Nam với chế độ khủng bố khiếp hãi của Miền Bắc. Do đó, tôi cũng tin rằng chẳng ai lại đi đặt câu hỏi liệu những nỗ lực bảo vệ Miền Nam có đúng hay không?

Tôi nghĩ rằng những bài học về sự can thiệp của Hoa Kỳ ở Việt Nam cũng chẳng dính líu gì nhiều đến vấn đề sách lược toàn cầu hoặc những câu hỏi đúng, sai trên phương diện luân lý và đạo đức. Những sai lầm của Hoa Kỳ nếu có thì phải là những khuyết điểm trong cách can thiệp của họ. Câu hỏi chính không phải là: *"Có nên can thiệp hay không?"* mà là: *"Làm thế nào để can thiệp cho hữu hiệu?"*

Trong quyển sách này tôi đã diễn tả khá tường tận những biến cố ở Việt Nam khi chánh phủ Johnson bắt đầu can thiệp. Vấn đề nổi bật nhất trong quá trình mù mờ và phức tạp của việc đổ quân (như ông Bill Bundy đã diễn tả) không phải là do thiếu kế hoạch hay thiếu chiến lược mà là thái độ chủ quan quá mức của Hoa Kỳ đối với đồng minh. Ở những cơ quan tối cao của chánh phủ Hoa Kỳ, chẳng hạn như Bộ Ngoại Giao, và Ngũ Giác Đài, gần như chưa có nhân viên nào xem chánh phủ Miền Nam là một cơ quan xứng đáng để họ cộng tác. Đại đa số những người Hoa Kỳ đến phục vụ ở Việt Nam trong thập niên 1960 đều đến Việt Nam với những lý do gần như không dính líu gì đến Việt Nam. Họ tự nắm lấy cục diện Việt Nam một phần vì nóng lòng với lý tưởng, và một phần khác là vì ngây thơ và chủ quan quá mức. Thái độ này kéo dài mãi cho đến ngày cuộc chiến Việt Nam kết thúc. Kể từ khi họ bắt đầu can thiệp cho đến khi họ rút khỏi Việt Nam, lúc nào Hoa Kỳ cũng hành động như thể cuộc chiến Việt Nam là một cuộc chiến của riêng Hoa Kỳ. Dường như Hoa Kỳ cho rằng nếu Việt Nam có thể giúp sức thì việc tốt nhất mà

Việt Nam có thể giúp sức là cứ đứng nguyên, đừng lung lay cục diện để Hoa Kỳ có thể làm việc.

Hậu quả về mặt quân sự của thái độ này là thay vì tìm những giải pháp hữu hiệu và cố giới hạn sự can thiệp của họ ở Việt Nam thì Hoa Kỳ lại tự khoác gánh nặng lên vai. Thực ra thì nếu giới lãnh đạo Việt Nam được tham khảo ý kiến vào năm 1965 thì có lẽ họ sẽ xin Hoa Kỳ đừng can thiệp hoặc chỉ xin Hoa Kỳ can thiệp với những nỗ lực quân sự hết sức giới hạn. Có lẽ họ chỉ xin Hoa Kỳ can thiệp quân sự ở những miền biên giới để có thể ổn định tình hình quân sự và chặn đứng sự xâm lược của Bắc Việt mà thôi. Một hiệp định giữa Hoa Kỳ, Miền Nam và Lào cho phép Hoa Kỳ đóng quân dọc theo vĩ tuyến thứ 17 như một hàng rào để ngăn chận Bắc Việt có lẽ là giải pháp thích hợp nhất vào lúc đó. Khi Hoa Kỳ đã đóng quân ngăn chận tại biên giới, kế hoạch Việt Nam Hóa Chiến Tranh có thể được thi hành để huấn luyện đúng mức quân đội Miền Nam.

Một chiến thuật đơn giản như vậy có thể nào thành công không? Đây là một trong những câu hỏi *"Nếu"* trong phạm vi chiến cuộc Việt Nam. Đại tá Harry Summers, trong quyển Chiến Lược Luận (On Strategy) đã viết rằng chiến thuật này có thể thành công. Ông cũng kết luận rằng phân cách hai lực lượng Nam Bắc và rồi gia tăng sự huấn luyện cho những đơn vị của quân đội Miền Nam quả là giải pháp can thiệp hữu hiệu nhất của Hoa Kỳ. Dù gì đi nữa thì giải pháp này cũng thể hiện được những mục đích tối đẹp của quân đội Hoa Kỳ như những lực lượng bảo vệ hòa bình và giúp đồng minh Việt Nam thoát khỏi ách xâm lăng. Chiến thuật này cũng sẽ khiến Hoa Kỳ có thể giảm thiểu tổn thất về tài vật, đạn bom và nhân mạng của cả Hoa Kỳ lẫn Việt Nam và giúp Hoa Kỳ tránh được những chỉ trích của dư luận thế giới.

Tiếc thay, chính sách can thiệp của Hoa Kỳ ở Việt Nam lại là một chính sách khác hẳn kế hoạch của đại tá Summers về mặt quân sự. Và nếu nhìn trên phương diện ngoại giao thì chánh sách can thiệp của Hoa Kỳ thường là những chính sách được áp đặt một cách độc đoán bất kể thái độ của đồng minh. Chính thái độ này đã khiến Hoa Kỳ phải hứng lấy cả những hậu quả tai hại về mặt chính trị. Nếu chỉ

xét riêng về các chính sách can thiệp của Hoa Kỳ ở Việt Nam thì có lẽ ai cũng phải thấy ngay rằng chính sách của Hoa Kỳ thiếu liên tục. Trong suốt cuộc chiến, các chính sách của Hoa Kỳ không thúc đẩy đều những tiến triển dân chủ ở Việt Nam. Dĩ nhiên xây dựng một chế độ dân chủ ở Việt Nam là một việc có nhiều triển vọng. Giữa năm 1965 và năm 1967, Việt Nam đã soạn thảo và công nhận hiến pháp, bầu cử tổng thống, phó tổng thống, các nhân viên lập pháp và thành công trong các cuộc bầu cử địa phương —Tất cả những tiến trình này đều xảy ra vào giữa lúc Việt Nam đang có chiến tranh. Tuy rằng những tiến triển dân chủ ở Việt Nam trong năm 1960 quả là những tiến triển đáng kể nhưng có lẽ nếu những tiến triển dân chủ trong giai đoạn đó không ngẫu nhiên trùng hợp với những mục tiêu của chánh phủ Johnson thì những phong trào dân chủ ở Việt Nam vẫn khó thể thành công.

Rủi thay, những mục tiêu của chính quyền Johnson lại không dược tiếp tục. Khi chính quyền Nixon đưa ra chiêu bài *"uyển chuyển"* thì những mục tiêu dân chủ ở Việt Nam không còn được chú ý. Vào giai đoạn cuối thập niên 1960–đầu thập niên 1970, Hoa Kỳ chỉ đòi hỏi Sài Gòn chứng tỏ một vẻ mặt ổn định mong manh phía ngoài. Tuy Hoa Kỳ cũng biết rằng phương châm *"uyển chuyển"* có thể làm những tiến trình dân chủ ở Việt Nam suy nhược, nhưng họ lại không mấy chú tâm về điểm này. Vào năm 1969, ông Kissinger và tổng thống Nixon đã bắt đầu một cuộc cờ phức tạp, vận động ngoại giao giữa các thế lực siêu cường, vận động quân sự và đàm phán bí mật để kéo Hoa Kỳ ra khỏi vũng lầy Việt Nam. Giữa những biến số chập chồng của bài toán phức tạp này, họ cần phải có một Miền Nam hoàn toàn ổn định, bảo sao nghe vậy. Họ cho rằng nếu ông Thiệu có thể đáp ứng được điều này thì tất cả những hành động khác của ông đều không đáng kể.

Đây là một lỗi lầm trầm trọng đã đưa đến những bất lợi lớn lao cho cả hai chánh phủ Hoa Kỳ và Việt Nam. Thứ nhất, nếu chánh phủ Việt Nam là một chánh phủ tham nhũng và thiếu dân chủ thì quốc hội Hoa Kỳ có thể vin vào đó mà cho rằng Việt Nam không phải là một quốc gia xứng đáng để được Hoa Kỳ ủng hộ. Thứ hai, nếu chánh phủ Việt Nam quả là một chánh phủ tham nhũng thì đại đa số

dân chúng Việt Nam sẽ thất vọng và thờ ơ với thời cuộc. Và rồi thay vì chú tâm vào việc xây dựng đất nước thì dân chúng lại chỉ đợi dịp để hưởng ứng các phong trào chống tham nhũng. Trong một buổi nói chuyện tại viện American Enterprise Institute, ông Charlaes Mohr, một phóng viên kỳ cựu của tờ New York Times tóm tắt gọn ghẽ rằng: *"Chúng ta thất bại tại Việt Nam không phải vì chúng ta chưa tận lực làm áp lực với đối phương mà là vì chúng ta chưa tận lực làm áp lực với đồng minh."* Dĩ nhiên, dùng áp lực để đòi hỏi cải cách và dân chủ là một vấn đề cực kỳ khó khăn, nhưng trong trường hợp Hoa Kỳ nắm phần chủ chốt thì các chánh sách ngoại giao của Hoa Kỳ vẫn có thể thành công .

Để có thể thành công trong vai trò này, có hai điều kiện tiên quyết cần phải có trước. Một là cương quyết đưa ra những chủ trương mạnh mẽ đồng nhất. Hai là chấp nhận hậu quả nếu những áp lực của Hoa Kỳ quả thật không có hiệu lực. Hoa Kỳ phải tìm cách nói với ông Ngô Đình Diệm hoặc ông Nguyễn Văn Thiệu, (hoặc ông Ferdinand Marcos hoặc ông Augusto Pinochet), *"Chúng tôi không còn cách nào khác ngoài cách phải giữ vững những điều chúng tôi tin tưởng. Nếu vì lý do gì đó, ông không thể đồng ý với những nguyên tắc của chúng tôi thì quả thật chúng tôi chẳng thể làm gì khác hơn là bỏ mặc ông. Với những quyền lực và uy tín lớn lao, Hoa Kỳ không thể cho phép mình khoanh tay trước một nhân vật độc tài yếu hơn. Hoa Kỳ không thể để cho những nhân vật độc tài tin tưởng rằng vai trò của họ quan trọng đến nỗi Hoa Kỳ không thể làm gì khác hơn là phải ủng hộ họ. Nếu Việt Nam có một bài học để dạy thì bài học đó là không ai có thể cứu vớt được những người chẳng đếm xỉa gì đến hành vi của họ. Thà là rút lui và chịu tổn thất còn hơn nhắm mắt đầu tư tài nguyên, xương máu và uy tín vào những nhân vật độc tài cầm quyền bất kể dư luận và ý kiến của dân chúng trong quốc gia của họ."*

Tại Việt Nam tôi luôn tin tưởng rằng giữa những đoàn thể người Việt đứng đắn khó thể có việc bất đồng ý kiến về những vấn đề như bài trừ tham nhũng, cải cách kinh tế, thay đổi xã hội. Tôi cũng tin là các phương pháp dân chủ có thể được áp dụng tại Miền Nam chẳng khác gì tại những nơi khác. Khi bàn luận về những biến chuyển

ngoại giao trong các thập niên ông đã tường trình, ký giả Rosenthal của tờ New York Times đã phát biểu: *"Chính sách của chúng ta phải thế nào? Phải phản ảnh những điều chúng ta tin tưởng và tôn trọng. Niềm tin của chúng ta chính là Tự Do Chính Trị. Điều chúng ta tôn trọng cũng chính là Tự Do Chính Trị. Không phải lúc nào chúng ta cũng có thể đem lại những điều này cho các quốc gia khác. Tuy thế, điều lúc nào chúng ta cũng có thể làm là bảo vệ những điều chúng ta tin tưởng… Việc này đòi hỏi hai yếu tố: Chúng ta phải sáng suốt, nhận định rõ tương lai và tư tưởng của chúng ta phải đồng nhất, trước sau như một. Những người Haiti, Phi Luật Tân, Đại Hàn, A Phú Hãn dường như đã nhận định rõ ràng những gì họ có thể yêu cầu từ chúng ta. Cả những người Tiệp Khắc và Ba Lan cũng vậy."* Ông Rosenthal còn có thể nói thêm: Cả những người Miền Nam Việt Nam cũng thế.

Kinh nghiệm Việt Nam cho thấy những chính sách như ông Rosenthal đề xướng không phải chỉ là những vấn đề lý tưởng suông. Sau khi Hoa Kỳ đã thất bại ở Việt Nam thì đương nhiên giới lãnh đạo phải đặt câu hỏi: *"Đối với những quốc gia bị dư luận Hoa Kỳ chỉ trích thì chánh phủ Hoa Kỳ phải giữ lời cam kết của họ với quốc gia đó tới mức nào?"* Câu trả lời của ông Rosenthal còn nêu rõ rằng nếu Hoa Kỳ chỉ lập chánh sách dựa vào sách lược toàn cầu không thôi thì những chính sách đó không thể lâu bền. Vì vậy, trên phương diện ngoại giao, Hoa Kỳ cần phải đòi hỏi những điều kiện dân chủ tiên quyết trước khi cam kết giúp đỡ một quốc gia khác. Những đòi hỏi tiên quyết này không phải chỉ là những đòi hỏi lý tưởng thuần túy mà còn là những yếu tố quan trọng trong thực tế.

Trong những năm 1965–1967, chánh phủ Johnson đã hành động theo đặt căn cơ trên những quan niệm thực tế này. Những chánh quyền khác của Hoa Kỳ thỉnh thoảng cũng có những chính sách tương tự nhưng chưa bao giờ thực sự mạnh mẽ. Nếu nhìn lại lịch sử của Hoa Kỳ ở Việt Nam để tổng kết vấn đề thì sự cam kết của Hoa Kỳ ở Việt Nam chẳng qua vẫn chỉ là một sự cam kết dè dặt, bất nhất và thiếu liên tục. Hoặc nói một cách rõ hơn thì những chánh sách của Hoa Kỳ ở Việt Nam đã bỏ qua yếu tố nhân sự. Hoa Kỳ chưa hề coi đồng minh là những người thực sự bình đẳng với họ (tôi

không hề có ý muốn nói đến hàng ngàn người Hoa Kỳ đã làm việc vô cùng tận tụy bên cạnh những người Việt Nam). Khi giới lãnh đạo Hoa Kỳ lập chính sách, họ chỉ nghĩ về Việt Nam như một ý niệm trừu tượng của địa lý và chính trị, một yếu tố nằm trong sách lược toàn cầu của Hoa Kỳ. Điều này hoàn toàn đúng khi Hoa Kỳ tự can thiệp bằng cách đổ bộ vào Miền Nam. Điều này cũng hoàn toàn đúng khi Hoa Kỳ đứng ra lãnh đạo cuộc chiến. Và điều này đúng hơn cả khi Hoa Kỳ từ bỏ chiến cuộc.

Trong tất cả các giai đoạn can thiệp của Hoa Kỳ – Đổ bộ vào Việt Nam, Mỹ Hóa Chiến Tranh, Việt Nam Hóa Chiến Tranh, và sau cùng là rút lui — có lẽ giai đoạn rút lui sẽ ám ảnh người dân Miền Nam lâu nhất. Tuy ai cũng có thể thấy rằng đã có những lỗi lầm lớn lao trong cuộc chiến, nhưng cách Hoa Kỳ rút lui là một lỗi lầm lớn hơn tất cả mọi lỗi lầm khác; đây là một hành động không xứng đáng với một cường quốc lớn như Hoa Kỳ. Đây là một trong những lỗi lầm lớn lao mà sử sách sẽ còn mãi mãi khắc ghi trong khi những lỗi lầm khác chẳng hạn như những lỗi lầm trong chiến thuật Search and Destroy (Truy Lùng và Tiêu Diệt) nếu có còn được ghi chép thì chẳng qua củng chỉ là những chú thích nhỏ nhoi của lịch sử.

Không phải chính vấn đề rút lui là điều đáng hổ thẹn. Hoa Kỳ đã chiến đấu kham khổ và trường kỳ tại Việt Nam, và nếu cuối cùng tình thế bắt buộc Hoa Kỳ phải rút lui thì đây có thể là một tấn thảm kịch nhưng không phải là một điều đáng hổ thẹn. Tuy thế, những vận động chính trị cùng những cung cách tận tuyệt của chánh phủ Hoa Kỳ đối với Miền Nam vào năm cuối cùng trước lúc chiến tranh kết thúc quả là những điều đáng hổ thẹn. Phút giây xoay mặt không phải là những giây phút đẹp đẽ nhất của Hoa Kỳ và có vô số bài học cho cả Hoa Kỳ lẫn các đồng minh khác, nhất là những đồng minh nhỏ nhoi phải lệ thuộc vào Hoa Kỳ để tự vệ như Miền Nam Việt Nam.

Đối với ông Henry Kissinger, người đã tạo ra Hiệp Định Ba Lê, người ta có thể thông cảm về việc ông Kissinger đòi hỏi phải *"uyển chuyển"* hay nói rõ hơn là nắm thực quyền, khi ông phải đứng giữa điều khiển những đoàn thể khác biệt và ngoan cố (kể cả Bắc Việt,

Miền Nam, Nga, Tàu và đôi khi ngay chính tổng thống Hoa Kỳ nữa) cùng hướng chung về một mục tiêu. Nhưng ông Kissinger đã tự khoác vào người một trách nhiệm kinh hoàng: Đàm phán chẳng những cho những sách lược toàn cầu của Hoa Kỳ mà còn cho chính vấn đề sinh tử của Miền Nam. Cả ông Kissinger lẫn tổng thống Nixon đều biết rõ rằng ông Thiệu chẳng thể làm gì nếu không có Hoa Kỳ viện trợ, nhưng họ đã chọn một cách giải quyết dễ dàng cho họ và chẳng kể gì đến đồng minh. Họ đã hoàn toàn giữ bí mật cho tới giây phút cuối và rồi dùng chiến thuật hứa hẹn và đe dọa đối với đồng minh. Thay vì thành thật, họ đã lừa gạt và sau đó đối xử tàn nhẫn với một đồng minh đã đấu lưng cùng họ trong suốt hai mươi năm.

Khi chọn phương pháp *"uyển chuyển"* tuy có lẽ cả ông Kissinger lẫn tổng thống Nixon đều tin tưởng rằng họ đã đạt được một hiệp định khả quan nhất trong tình trạng ngặt nghèo của khung cảnh đàm phán, nhưng dù sao thì sự lý luận của chính quyền Nixon vẫn chỉ là những cách biện luận cho một vấn đề đại đồng tiểu dị của những chánh sách ngoại giao ở Việt Nam kể từ lúc đầu. Những chính sách ngoại giao của Hoa Kỳ thường khởi xuất bằng những mục đích đẹp đẽ nhưng lại thiếu hẳn những yếu tố thực tế cần phải có trong khi áp dụng. Khi họ áp dụng những chính sách ngoại giao, Hoa Kỳ thường áp đặt những chính sách của họ bất kể lợi hại ra sao đối với đồng minh.

Quốc hội Hoa Kỳ của những năm 1973, 1974 và 1975 cùng chia xẻ những tội lỗi tương tự khi họ nhẫn tâm phủi tay đối với Việt Nam. Tuy các Thượng Nghị Sĩ cùng các Dân Biểu bàn cãi rất nhiều về uy tín cùng những tiêu chuẩn đạo đức, nhưng thật sự thì họ vẫn quyết định mọi việc dựa trên những sách lược địa lý, chính trị toàn cầu và quyền lợi của riêng Hoa Kỳ. Họ quyết định một cách lạnh lùng, tuyệt tình, bất kể hậu quả đối với một quốc gia với hai mươi triệu dân và họ quyết định như vậy không phải vì xương máu của nhân dân Hoa Kỳ mà là vì một triệu đô la.

"Tại sao một cường quốc lớn như Hoa Kỳ lại có thể làm như vậy?" Đây là một câu hỏi của một người bạn cũ hỏi tôi lúc ở Sài Gòn khi

có tin Hoa Kỳ cắt bớt viện trợ vào tháng 8 năm 1974. Người đặt câu hỏi nguyên là bạn cùng lớp với tôi từ ngoài Bắc. Vào năm 1974 thì ông ta đang là chủ một tiệm buôn. Ông ta hỏi tôi: *"Ông là đại sứ, có lẽ ông biết rõ những điều này hơn tôi, nhưng ông có thể giải thích thái độ của Hoa Kỳ cho tôi được không? Khi họ muốn đến họ tự tiện đến. Khi họ muốn đi họ tự tiện đi. Chẳng khác nào một người hàng xóm vào nhà mình vung vãi tất cả mọi thứ rồi thình lình bỏ về vì thấy họ sai. Làm sao họ có thể làm những việc lạ đời như vậy?"* Đây là một câu hỏi ngây thơ của một người không hiểu biết nhiều. Nhưng tôi thật không trả lời được. Theo tôi nghĩ thì cả ông William Fulbright, lẫn ông McGovern hoặc bất kỳ các nghị viên phản chiến nào khác cũng không thể trả lời được.

Nhưng lỗi lầm không phải hoàn toàn chỉ do những nghị viên phản chiến. Rất nhiều người cho là họ biết sự thật. Những phóng viên — tự cao như bất kỳ nhân vật nào khác — Ông Kissinger, ông Thiệu, Tổng Thống Nixon, và ngay cả tôi nữa. Thật ra, tất cả chúng tôi đều không hề biết rõ sự thật hoặc có biết rõ đi chăng nữa thì cũng không thật sự chú tâm đúng mức. Chúng tôi đã không nhìn thấy sự thực, dĩ nhiên kẻ thù của chúng tôi là những người đã mang lý tưởng sắt máu lại càng không thấy rõ sự thật. Sự thật ở cùng hàng triệu gia đình Việt Nam đang chịu đựng những thống khổ của tấn thảm kịch hãi hùng. Sự thật ở cùng với những người đang chịu đựng tuy họ là những người hiểu biết ít nhất. Sự thật của cuộc chiến Việt Nam đã bị chôn vùi cùng những nạn nhân, cùng những người đã nằm xuống, cùng những người bị xử phải quằn quại trong những bức màn im lặng áp bức từ lúc này và mãi mãi ở những thế hệ sau — một bức màn yên lặng mà thế giới gọi là hòa bình.

IN THE JAWS OF HISTORY

BY

BUI DIEM

FORMER SOUTH VIETNAMESE AMBASSADOR TO THE UNITED STATES

WITH

DAVID CHANOFF